Tập 4



AN CHI

Rong chơi miền chữ nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Tên Việt Nam:

Võ Thiện Hoa

Tên Pháp:

Emile Pierre Lucatos

Bút hiệu khác: **Huệ Thiên**

Ngày sinh: **27-11-1935**

Nơi sinh: **Sài Gòn**

Quê quán: Bình Hoà xã, Gia Định (nay thuộc quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)

5-1955: Vượt tuyến ra Bắc

7-1955 đến 7-1956: Đi Thanh niên xung phong theo lời kêu gọi của Phòng Miền Nam - Bộ Giáo dục

1956 - 1959: Học Trường Sư phạm Trung cấp Trung ương

1959 - 1965: Dạy cấp 2 ở Thái Bình

Rong chơi
miền chữ nghĩa

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

An Chi

Rong chơi miền chữ nghĩa. T.4 / An Chi. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2021

tr. 496; 15x23.5 cm

ISBN 9786045883587

1. Hình thái học. 2. Ngữ nghĩa học. 3. Phân tích thành phần cấu tạo từ (Ngôn ngữ học). 4. Từ nguyên học. I. Ts.

1. Morphology. 2. Semantics. 3. Componential analysis (Linguistics). 4. Etymology

412 -- ddc 23

A531-C53

Hình bìa 1: Ký họa tác giả An Chi do Cù Huy Hà Vũ vẽ.



AN CHI

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 4



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Gông, cùm, xiềng, xích của ta không có dây mơ rễ má gì với Cangue và Chaîne của tiếng Tây

Mạng *Tìm hiểu từ nguyên* (Nguồn gốc từ ngữ/Từ ngữ và lịch sử) ngày 30-8-2012 có đăng bài "Cùm lim, xích sắt" của Nguyễn Dư (Lyon, 5-2008), trong đó những ý kiến chính đều sai, rất sai. Đáng nói hơn nữa là tác giả còn dựa vào những cái sai của mình để phủ nhận đôi câu đối tương truyền là của Cao Bá Quát:

Một chiếc cùm lim chân có đế

Ba vòng xích sắt bước thì vương

Nói về nguồn gốc của hai từ "gông", "cùm", Nguyễn Dư viết:

"Cangue có liên hệ gì với cái gông, cái cùm?

Sưu tập Oger (1909) có tấm tranh *Đốt quăng tra tiền* vẽ cái *cangue* đeo cổ dành cho đàn bà.

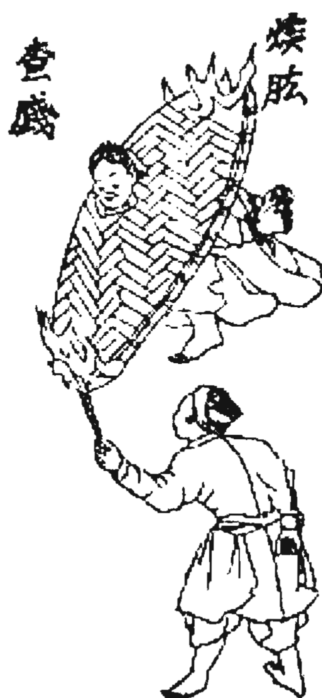
"Chữ *Quăng* của tên tranh nghĩa là gì? *Quăng* (chữ Hán, bộ Nhục) nghĩa là cánh tay. *Quăng*, tiếng Việt, nghĩa là ném mạnh và xa. *Quăng* bị người đàn ông đốt không phải là cánh tay, cũng không phải là vật gì bị ném ra xa. *Quăng* bị đốt là cái nia quàng vào cổ người đàn bà. *Quăng* chính là cái *cangue* dành cho đàn bà được Huard và Durand nói đến trên kia.

"Chữ *Quăng* của tên tranh không có nghĩa như chữ Hán, cũng không có nghĩa của tiếng Việt. Chữ *Quăng* được dùng để ghi âm từ *cangue* của tiếng Pháp. Tấm tranh *Đốt quăng tra tiền* cho phép suy ra rằng người Pháp đã đưa từ cangue (hoặc đưa cả cái cangue?) vào Việt Nam.

"Bộ sưu tập Oger còn có tấm *Cùm ngạch* (vẽ bàn chân bị trói vào khúc tre của cái ngạch nhà). Hai tấm tranh là bằng chứng cho thấy vào khoảng đầu thế kỉ 20, từ *cangue* có lúc vẫn còn được phát âm là *quăng*, có lúc được Việt hoá thành *cùm*.

Còn cái *gông*?

Từ cangue (căng-gơ) có hai âm tiết, được Việt hoá theo hai ngả: *căng* trở thành *cùm* và *gơ* trở thành *gông*."



đốt quảng tra tiền

Tranh *Đốt quăng tra tiền*
(trong bài của Nguyễn Dư)

Trong quá trình trả lời cho bạn đọc, chúng tôi cũng đã có đôi ba lần phản bác ý kiến của tác giả Nguyễn Dư nhưng lần này thì ông Dư mới làm cho chúng tôi kinh ngạc nhất. Tiếng Tây đâu có vào tiếng ta một cách ba trợn ba trẹo như vậy được. Trước nhất, chúng tôi không biết ông Nguyễn Dư đã căn cứ vào sách, báo nào của Tây mà khẳng định rằng "vào khoảng đầu thế kỉ 20, từ *cangue* có lúc vẫn còn được phát âm là *quăng*", mà lại được phiên âm bằng chữ quốc ngữ Việt Nam. Đây là biểu hiện của một sự tưởng tượng cực kỳ táo tợn mà chắc chắn không một người Pháp nào có thể chấp nhận được. Huống chi, cái chữ 肱 trong hình vẽ mà ông Dư đọc thành "quăng" theo nghĩa của "cangue" trong tiếng Pháp, thì không hề tồn tại trong tiếng Việt, như sẽ phân tích rõ ở một đoạn sau. Riêng *gông* và *cùm* thì lại là hai từ đã có mặt trong tiếng Việt trước khi Pháp xâm lược Việt Nam nên tất nhiên không có dây mơ rễ má gì với *cangue* của tiếng Pháp cả.

Căng (của *cangue*) không trở thành *cùm* vì *cùm* đã có mặt trong *Dictionarium Annamitico Lusitanum et Latinum* của A. de Rhodes in tại Roma năm 1651, trong dạng chính tả "**cồm**", với hai thí dụ "cầm cồm" và "đóng cồm". Ở thời điểm này thì *cùm* còn phát âm thành "cồm", cũng như *hùm* thành "hồm". Đến thời *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine (1772-1773) thì *cồm* và *hồm* đã được phát âm và viết thành *cùm*, *hùm*. Còn *gông* thì cũng đã được ghi nhận trong từ điển của A. de Rhodes với hai thí dụ "cầm gông", "đóng gông", nghĩa là cũng đã tồn tại trong tiếng Việt ít nhất là 200 năm trước khi Pháp sang cướp nước ta. Thế mà Nguyễn Dư còn viết:

"Mọi người còn nhớ mấy câu ca dao:

– *Gái có chồng như* gông *đeo cổ*
Gái không chồng như phản gỗ long đanh...

– *Cờ bạc là bác thằng bần,*

Cửa nhà bán hết cho chân vào cùm."

Với những câu ca dao trên thì cái "e" (air = dáng vẻ) xa xưa của nó cũng đã buộc nhà nghiên cứu phải thận trọng đặt vấn đề xem có thật là nó chỉ ra đời sau khi dân ta bị Pháp cai trị hay không. Đằng nẩy... Đặc biệt Nguyễn Dư rất sai khi đọc cái chữ 肱 trong tranh vẽ của Sưu tập Oger 1909 thành "quăng" để mặc nhiên ghép nó vào từ loại danh từ rồi gán cho nó cái nghĩa của từ "cangue" (= cùm). Thực ra thì khi chuẩn bị ấn hành bộ Sưu tập 1909 của Henri Oger với tên đề ở bìa ngoài là *Technique du peuple Annamite* (Edition 2009/Chủ biên: Olivier Tessier & Philippe Le Failler, EFEO [Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp]), người ta đã tra cứu để đọc một cách chính xác – mặc dù không tuyệt đối – các chữ Hán và chữ Nôm dùng để chú thích cho từng bức tranh. Chữ 肱 đã được đọc một cách chính xác thành "quanh" và bốn chữ Nôm trong hình là "đốt quanh tra tiền", như đã in rõ ràng tại mục 205D, trang 252, Bảng phân tích của tập 1, cũng như tại dòng chú thích số 4, tờ 205 (là tờ có in bức tranh) của tập 2. "Đốt quanh tra tiền" là một bức tranh giản dị phản ánh một trong hàng ngàn cảnh sinh hoạt thực tế của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX, trong đó có cảnh đứa bất lương khảo của bằng cách khoét lỗ giữa một cái nia rồi tròng vào cổ của nạn nhân mà đốt dần ở chung quanh để bắt ép người ta xì tiền cho nó. Làm gì có chuyện "*căng* trở thành *cùm* và *gơ* trở thành *gông*".

Hai chữ *xích* và *xiềng* chung số phận với gông và cùm nên cũng được Nguyễn Dư ghép vào cái nguyên từ *chaîne* của tiếng Pháp. Tác giả này đã dẫn *Truyện Kiều* mà viết:

"Hoạn Thư sai Khuyển Ưng đến Lâm Chuy bắt Kiều, đem về Vô Tích.

Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,
Hãy đem dây xích *buộc chân nàng về.*"

Thực ra *Truyện Kiều* là một tác phẩm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX còn tiếng Việt thì chỉ có thể mượn tiếng Pháp từ sau năm 1862 mà thôi. Tác giả đã phỏng đoán rằng "từ *xích* xuất hiện vào khoảng cuối thế kỉ 19". Thực ra, nó đã được ghi nhận trong từ điển 1651 của A. de Rhodes – nghĩa là trước niên đại mà Nguyễn Dư phỏng đoán ít nhất cũng là 200 năm – tại mục "xích con chó", được giảng là "buộc chó bằng dây tre vặn lại, để chó đừng cắn dây". Còn "xiềng" thì cũng đã được ghi nhận trong từ điển 1772-1773 của Pigneaux de Béhaine nên tất nhiên cũng chẳng có dây mơ rễ má gì với *chaîne* của tiếng Pháp cả.

Cứ như trên thì từ nguyên của bốn từ "gông", "cùm", "xiềng", "xích" mà Nguyễn Dư đưa ra đều sai và việc ông dựa vào nó để phủ nhận đôi câu đối tương truyền là của Cao Bá Quát là một việc làm cực kỳ chủ quan và võ đoán.

Năng lượng mới
số 506, 18-3-2016

GHỀNH hay là GÀNH?

Bạn đọc: Cây cầu trăm tuổi dài 223m trên sông Đồng Nai dẫn vào Cù lao Phố đã bị sà lan húc sập. Từ nhiều ngày nay, hầu như tất cả các phương tiện truyền thông đều gọi nó là cầu "Ghềnh". Nhưng có chuyện rắc rối là từ xửa từ xưa, dân chúng trong vùng chỉ gọi nó là cầu Gành. Xin ông cho hỏi vậy thì tên chính xác của cây cầu xấu số này là "Ghềnh" hay "Gành". Và giữa "gành" với "ghềnh" thì có quan hệ "bà con ngữ âm" gì với nhau hay không? Xin cám ơn ông.

Huỳnh Ngọc Bửu, Cù lao Phố, Đồng Nai

An Chi: Trước nhất xin nói về quan hệ "bà con" giữa "ghềnh" và "gành". Họ là ruột thịt nhưng cụ Gành là bậc tiền bối còn thằng Ghềnh thì chỉ là đứa sinh sau đẻ muộn. Chuyện này có thể thấy được qua mối quan hệ từ nguyên giữa các vần ANH ↔ INH ↔ ÊNH – mà chúng tôi từng nói đến – trong đó ANH > INH > ÊNH. Xin nêu dẫn chứng đầu tiên là từ *bệnh*, thường thấy ở các từ tố *bệnh nhân*, *bệnh viện*, *khám bệnh*, *trị bệnh*, v.v.. trong tiếng Việt toàn dân và tiếng Việt văn học hiện đại. Đây hiển nhiên là một từ Hán Việt, ghi bằng chữ 病 mà âm Hán Việt hiện hành là *bệnh* nhưng âm gốc của nó thì lại là *bạnh* vì nó là một chữ thuộc vận "ánh" 映. Âm *bạnh* của *bệnh* đã được ghi nhận trong *Dictionarium*

Annamiticum Lusitanum et Latinum (Từ điển Việt Bồ La) của A. de Rhodes: "***bạnh***, ***tât*** (sic) ***bạnh*** peste: pestis, is". Cả *peste* của tiếng Bồ lẫn *pestis* của tiếng La đều có nghĩa là tật bệnh (không kể những nghĩa khác). Vậy *bệnh*, vốn đọc *bạnh*, là một hiện tượng ngữ âm dứt khoát không thể nào phủ nhận được. Sau đó, *bạnh* đã chuyển thành *bịnh*; rồi âm *bịnh* đã được lưu dân đem vào Nam mà dùng cho mãi đến 1954 (khi người Bắc ồ ạt di cư vào Nam sau Hiệp định Genève) trong khi ở ngoài Bắc thì từ lâu (dĩ nhiên là trước cả 1954), *bịnh* đã chuyển thành *bệnh*, là âm được dùng cho đến hiện nay. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức 1931 (lấy tiếng Miền Bắc làm nền tảng) vẫn còn ghi nhận *bịnh* như một mục phụ nhưng đánh giá sai rằng "[bịnh] tức là chữ *bệnh* đọc sai đi". Thực ra thì *bịnh* là tiền thân của *bệnh*.

Cứ như trên thì *bạnh* là bậc ông bà, *bịnh* là bậc cha chú còn *bệnh* thì chỉ là hàng con cháu cho nên mới còn sống mà hiện diện trên đời trong khi *bạnh* đã nằm ở một tầng đất khảo cổ còn *bịnh* cũng đã nằm trong viện bảo tàng của ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ toàn dân. Cứ như trên thì trong các điệp thức có các vần diễn tiến theo công thức ANH > INH > ÊNH, từ (hoặc hình vị) có vần ANH thuộc bậc ông bà, từ có vần INH thuộc hàng cha chú còn từ có vần ÊNH chỉ là bậc con cháu. Do đó, *gành* là bậc ông bà, *ghình* là bậc cha chú còn *ghềnh* thì chỉ là hàng con cháu mà thôi.

Gành là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 陘, mà âm Hán Việt thông dụng hiện hành là *hình*, nhưng vốn đọc là *hành* vì nó thuộc vận *thanh* 青. *Hành* > *gành*, ở đây là H > G, thì cũng giống như:

– *hàm* 函 > *gồm* (trong bao gồm);

– *hào* 嚎 > *gào* (trong gào thét);

– *hoạch* 劃 > *gạch* (trong gạch ngang, gạch chéo);

– *hợp* 合 > *gộp* (trong gộp chung); v.v..

Hành > *hình* 陘 là chỗ gián đoạn trong mạch núi; khi chuyển thành *gành* trong tiếng Việt thì mang nghĩa là "chỗ lòng sông thu hẹp và nông khiến cho dòng nước bị dồn lại nên chảy xiết" (*Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín). Ngày nay, trong tiếng Việt văn học và tiếng Việt toàn dân thì nó đã biến thành *ghềnh* (trong *thác ghềnh*) nhưng trước đó thì nó là *ghình* như còn có thể thấy trong phương ngữ Nam Bộ:

Ví dầu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắt lẻo gập ghình *khó đi.*

(Nhiều tác giả đã không ý thức được về đặc điểm của phương ngữ nên đã tự động đổi *ghình* thành "ghềnh" nhưng "ghềnh" thì đâu có vần "ngon lành" với "đinh" ở câu trên).

Trở lên chúng tôi đã nói về diễn tiến "***gành*** > ***ghình*** > ***ghềnh***", để qua đó mà khẳng định rằng *gành* là bậc ông bà chứ *ghềnh* thì chỉ là hàng con cháu mà thôi. ***Gành*** là một cái tên cúng cơm xưa hàng trăm năm mà dân chúng trong vùng đã đặt cho cây cầu xấu số đã gãy đổ. Vậy các nhà báo, nhà truyền thông có nên sỗ sàng đổi tên của nó thành "Ghềnh" hay không? Xin mời các vị đọc đoạn sau đây trong bài "Cầu Ghềnh dấu tích trăm năm" (Kỳ 1 - Ký ức trong chiếc bàn thiên trăm tuổi) của báo *Tuổi trẻ online* ngày 18-8-2011:

"Giám đốc Bảo tàng tỉnh Đồng Nai Lưu Văn Du cho biết qua tìm hiểu người dân ở cù lao Phố vẫn gọi là "Gành" chứ không phải "Ghềnh". "Ghềnh" có thể sau này người ta phát âm trại ra chứ dân cù lao dứt khoát gọi là "Gành". Theo ông Du, ở dưới vùng hạ lưu của cầu Ghềnh có những gành đá nên người xưa có thể từ đó mà gọi là "Gành". Tuy nhiên, đến

nay "Gành" hay "Ghềnh" vẫn chưa tìm thấy một dữ liệu nào để khẳng định chuẩn xác."

Ông giám đốc Bảo tàng còn dè dặt khi nói "vẫn chưa tìm thấy một dữ liệu nào để khẳng định chuẩn xác" nhưng dữ liệu ở ngay cửa miệng của người dân chung quanh chứ ở đâu. Xin hãy đọc, cũng trong bài báo đã nêu:

"Khi nghe chúng tôi hỏi gọi cầu Gành với cầu Ghềnh thì từ nào chuẩn xác, vợ chồng ông Chín (là người được hỏi han – AC) cười: "Dân cù lao hồi xưa tới giờ gọi cầu Gành không à. Gành là gành đá nổi lên ở gần cầu thời đó nên dân mới gọi như vậy. Nói với dân cù lao mà gọi cầu Ghềnh thì người ta cười chết!".

Ta nên nhớ rằng, ở đây, *Gành* không còn là danh từ chung nữa, mà là danh từ riêng, là địa danh. Đối với địa danh, nhân danh, ta không thể tự tiện hoặc sỗ sàng thay thế nó bằng biến thể ngữ âm (của nó). Quận 12, TP.HCM, có một địa danh là *Chợ Cầu*. Biết rằng (từ) *Cầu* là điệp thức của (hình vị) *Kiều* nhưng chẳng có ai lố bịch mà gọi địa danh đó là "Chợ Kiều". Đôi vợ chồng nọ có hai đứa con, một trai, một gái. Họ đặt tên cho đứa con gái là *Hoa* còn đứa con trai là *Huê*. Ai lại không biết rằng *Huê* là biến thể ngữ âm của *Hoa* ở trong Nam. Nhưng chúng tôi thách các nhà báo đến nhà này mà gọi *Huê* để cho con *Hoa* xuất hiện. Nếu họ làm được thì, noi gương BS Nguyễn Hy Vọng, chúng tôi sẽ đi lộn đầu xuống đất. Dĩ nhiên là con *Hoa* có thể xuất hiện. Nhưng để trả lời: "Dạ thưa nhà báo, bữa nay anh *Huê* của con không có ở nhà."

Năng lượng mới
số 508, 25-3-2016

Lại chuyện cụ Gành và cu Ghềnh

Bạn đọc: Nhân chuyện "Gành – Ghềnh" trên *Năng lượng mới* số 508, tôi xin hỏi bổ sung ý của ông An Chi về /anh/-/inh/-/ênh/, một hiện tượng khá thú vị về âm đọc của chữ 瀛. Chữ này đọc âm Hán Việt là /doanh/, có âm nôm là /duềnh/ hoặc /dềnh/. Hình như văn Quan Đệ Tam có câu: "Trịnh giang biên dềnh/duềnh ngân lai láng Đôi vầng hồng soi rạng nam minh". Và địa danh chữ "ghềnh" cũng nhiều lắm mà.

Lương Kiên Trinh, ***Facebook***

An Chi: Địa danh mang thành tố "Ghềnh" có nhiều hay không thì chúng tôi hy vọng bạn Lương Kiên Trinh sẽ cho dẫn chứng nhưng dù có nhiều đến đâu thì nó cũng không trực tiếp liên quan đến chuyện "Gành" mà chúng tôi đã bàn trên *Năng lượng mới* số 508 vì chữ này thì lại thuộc về phạm trù địa danh ở Nam Bộ (mà chúng tôi sẽ nhắc lại ở phần dưới).

Bạn Lương Kiên Trinh đưa ra chữ 瀛 và khẳng định rằng "chữ này (ý bạn là chỉ một chữ này thôi – AC) đọc âm Hán Việt là 'doanh', có âm nôm là 'duềnh' hoặc 'dềnh'." Thực ra ở

đây, ta có hai chữ 溋 khác nhau. Với hai âm "dềnh" và "duềnh" thì 溋 là một chữ Nôm còn với âm "doanh" thì nó lại là một chữ Hán. Với tính cách là một chữ Hán thì chữ 溋 bộ "thuỷ" này là chữ có sau và đồng dụng với chữ có trước nó là chữ 盈 thuộc bộ mãnh 皿, mà âm Hán Việt thông dụng hiện hành là "doanh" nhưng âm Hán Việt thư tịch chính tông thì lại là "dành" vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* (đầu thế kỷ XI) là 以成切 "dĩ thành thiết" (= D[ĩ] + [th]ÀNH). Vậy, về ngữ âm, ở đây ta có "*doanh* < *dành*" và "*dành* > *doanh*" 溋 có nghĩa là: đầy đủ; đầy tràn; dư thừa. Đây chính là chữ *dành* mà ta có thể thấy được trong các ngữ vị từ quen thuộc *để dành*, *dành dụm* (nghĩa là để dư ra phòng khi cần đến). Cứ như chúng tôi đã khẳng định thì "dành" hiển nhiên là một từ Hán Việt thường dùng. "Dành" có một điệp thức hậu kỳ là "dềnh", với nghĩa là dâng lên cao rồi tràn ra và nghĩa phái sinh là phình ra, nở ra như có thể thấy trong "dềnh dàng". Vậy "dành" là âm Hán Việt gốc, chính thống còn "dềnh" là âm Hán Việt Việt hoá của chữ Hán 溋 do bạn Lương Kiên Trinh đưa ra. Chữ Hán này được dùng làm Nôm để ghi từ "duềnh" trong câu "Trịnh giang biên duềnh ngân lai láng" của bài "Quan đệ tam" do bạn Lương Kiên Trinh đưa ra. Chữ này mặc nhiên bị cho là phi Hán Việt và được *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng là "dòng nước tự nhiên". Thực ra thì "duềnh" còn có một nghĩa "rộng" hơn và đây lại là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 瀛 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là "doanh" nhưng âm Hán Việt thư tịch chính thống của nó cũng là "dành" vì trong *Quảng vận* thì nó thuộc tiểu vận do chữ 盈 đứng làm đầu vận, nghĩa là ba chữ 盈, 溋 và 瀛 đồng âm với nhau. Vậy âm gốc của chữ 瀛 cũng là "dành", sau đó nó được thêm âm đệm [w] vào để trở thành một âm tiết tròn môi hoá là "doành". Chỉ sau

khi biến thành "doành" rồi thì nó mới có điệp thức hậu kỳ là "duềnh" vì, như đã nói trên *Năng lượng mới* số 508, trong mối quan hệ ANH ↔ INH ↔ ÊNH thì chính ANH mới > (INH >) ÊNH. Và cũng chỉ sau khi trở thành một âm tiết tròn môi hoá thì "doành" mới chuyển từ thanh điệu 2 sang thanh điệu 1 để trở thành "doanh" mà làm âm Hán Việt hiện hành cho chữ 瀛, có nghĩa gốc là biển cả. Chúng tôi muốn kể thêm một yếu tố Hán Việt khác cũng có âm hiện hành là "doanh". Đó là chữ 籯 vốn cũng đọc là "dành" vì nó cùng một tiểu vận với chữ 盈 mà thiết âm là "dĩ thành thiết" trong *Quảng vận*. "Dành" 籯 có nghĩa là giỏ lớn đan bằng tre và đây là một yếu tố Hán Việt chính tông đang đảm nhiệm vai trò của một từ độc lập, tự do trong tiếng Việt hiện đại, mà từ điển Vietlex giảng là "đồ đựng đan khít bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao", nhưng lại viết với GI- thành "giành". Nếu ta theo nguyên tắc là chính tả của các yếu tố Hán Việt phải được ghi đúng với các âm vị gốc, đặc biệt là phụ âm đầu, thì chữ "giành" này phải bị cách cái mạng thành ***dành***. Thí dụ này và những thí dụ trên cộng với nhiều trường hợp mà chúng tôi từng nói đến ở những chỗ khác chẳng những cho phép mà còn đòi hỏi ta phải triệt để bác bỏ cái kiểu phân loại các yếu tố Việt gốc Hán do Vương Lực đặt ra, mà tiếc thay, hầu như tất cả các nhà Việt ngữ học người Việt Nam đều nói theo, kể cả Nguyễn Tài Cẩn.

Bây giờ xin trở lại với chuyện Cầu Gành bị đổi tên thành "Cầu Ghềnh". Xin nhắc lại rằng trong quan hệ từ nguyên thì ANH là bậc ông bà, INH là bậc cha chú còn ÊNH chỉ thuộc hàng con cháu mà thôi. Và đây là chuyện địa danh mà trong lĩnh vực địa danh thì từ ngữ không thể được xử lý y hệt như trong ngôn ngữ thông thường. Ta không thể lấy biến thể ngữ âm của miền này mà thay thế cho yếu tố tương ứng của miền

khác. "Bình Quới" là một địa danh liên quan đến hoạt động vui chơi và ẩm thực tại TP.HCM hiện nay nhưng ta không thể sỗ sàng bỏ tên cúng cơm của nó để gọi nó là "Bình Quý". Huyện Hóc Môn, TP.HCM hiện nay có xã "Thới Tam Thôn" và xã "Tân Thới Nhì"; ta cũng không thể sỗ sàng cải tên hai xã đó thành "Thái Tam Thôn" và "Tân Thái Nhì". TP.HCM có quận "Bình Thạnh"; không biết có nhà báo nào nổi hứng mà gọi nó là quận "Bình Thịnh" hay không? Chúng tôi nghĩ là không. Thế mà tên cha sanh mẹ đẻ của người ta là ***Cầu Gành*** thì họ lại nhất loạt gọi là "Cầu Ghềnh" không thấy ngượng mồm lẹo lưỡi. Trang "R.I.P cụ Gành!" trên Facebook đã nêu nhiều nguồn thư tịch cho thấy tên của chiếc cầu được nói đến xưa nay vẫn là ***Cầu Gành***: *Địa phương chí tỉnh Biên Hoà*, *Địa chí Đồng Nai* (Tập 1 – Tổng quan), *55 năm Thành phố Biên Hoà* (1930 - 1985), *Biên-Hòa sử-lược toàn-biên*, *Lịch sử và văn hoá Cù lao Phố*, *Việt Nam – Đồng Nai trăm năm nhìn lại*, *Bên dòng sông Phố* (thơ), *Chuyện một người lính khố đỏ* (Phạm Khải Tri) và *Lược sử Cù lao Phố*. Thư tịch, sử liệu rành rành như thế. Thế mà... Chuyện này trực tiếp liên quan đến trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông Đồng Nai, Sở Giao thông Vận tải Đồng Nai, Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch Đồng Nai, và trên hết là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Có lẽ nào các vị cứ bình chân như vại mà để cho báo chí biến ***Cụ Gành*** thành ***Cu Ghềnh***? Xin có thơ:

Thằng Ghềnh hất cẳng ông Gành;
Thật là xấc xược mà các ngành đành ngó lơ...

Năng lượng mới
số 510, 1-4-2016

Từ ANH đến INH và ÊNH

Bạn đọc: Tôi rất tâm đắc với chuyện cu Ghềnh hất cẳng cụ Gành mà các ngành chức năng cứ "êm ru bà rù" (NLM 510), cũng như chuyện Anh > Inh > Ênh (NLM 508). Vì vậy nên xin mạn phép hỏi thêm ông về quan hệ bà con giữa 3 vần này vì tôi lạm nghĩ ông còn "giấu tủ" nhiều chi tiết hay lắm. Vậy xin ông vui lòng "mở tủ" thêm...; tôi rất cám ơn.

Tám Thiệt, *cũng là dân Cù lao Phố*

An Chi: Xin lĩnh ý bạn mà nói thêm ba điều bốn chuyện như sau.

Trước nhất là về chữ "mạng" trong "cách mạng" mà ta có thể thấy biến thể ngữ âm "mệnh" trong "sinh mệnh", "tuyệt mệnh", "vận mệnh", v.v.. Chữ "mệnh" này, Hán tự là 命, vốn đọc là "mạnh" vì nó thuộc vận "ánh" 映 và đồng âm với chữ "mạnh" 孟 trong "Mạnh Tử". Trước đây, ông Phạm Văn Đồng cũng thường nói "cách mạnh" thay vì "cách mạng". Dĩ nhiên đây là một cách phát âm có cơ sở từ âm xưa của chữ "mệnh". Trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, chữ "mạnh" đã được chuyển chú về hai chữ "mạng" và "mệnh". Đây cũng chính là chữ "mạnh" trong thành ngữ "mạnh ai [đứa nào, thằng nào,

v.v.] nấy..." của phương ngữ Nam Bộ, mà *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng là "Mặc, tự, tuỳ, riêng..." với thí dụ "Mạnh người nào người nấy làm". Có thể có ý kiến cho rằng chữ "mạnh" này không liên quan đến "mạnh" là "mạng" vì đây là chữ "mạnh" trong "mạnh được yếu thua". Đây là một cách hiểu chủ quan theo kiểu "trông mặt mà bắt hình dong" nên rất sai. Chẳng có lẽ khi người ta hô to câu "Mạnh ai nấy chạy" để thoát thân thì chỉ có những kẻ mạnh mới chạy còn người yếu không chạy? Thực ra, "mạnh" ở đây chính là "mạng" và "mạnh ai nấy lo" là "mạng của người nào thì người đó lo". Chẳng qua là về lâu về dài, nghĩa gốc của chữ "mạnh" (là "mạng") phai mờ dần và được mở rộng thành "phần, chuyện hay việc của từng người" nên người ta mới quên mất gia phả của nó đó thôi.

Chữ "bệnh" trong "bệnh nhân", bệnh viện", "trị bệnh", v.v., vốn đọc là "bạnh" vì cũng thuộc vận "ánh". Trong Nam, bộ "tam sênh" gồm có miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng luộc, thực chất là "hình thức rút gọn" của "tiểu tam sinh" 小三牲 là lợn, cá và gà. Chữ "sênh" này, Hán tự là 牲, vốn đọc là "sanh" vì nó thuộc vận "canh" 庚. Chữ "sênh" 笙 chỉ một loại nhạc cụ, vốn cũng đọc là "sanh" vì cùng vần với chữ "sanh" 牲. "Chênh vênh" chẳng qua là điệp thức của "tranh vanh" 峥嵘. Chữ "nênh" trong câu "Chiếc bách buồn về phận nổi nênh" (tương truyền là của Hồ Xuân Hương) chẳng qua là điệp thức của chữ "nanh" 儜, ngày nay có thể bị đọc thành "ninh", có nghĩa là yếu đuối, lâm vào tình thế khó khăn. Hai chữ "linh đinh" 伶仃 có nghĩa là cô đơn không nơi nương tựa, không có ai để nhờ vả, được dịch sang tiếng Anh là "left alone without help", vốn đọc là "lanh đanh" vì đều thuộc vận "thanh" 青. Đây chính là âm gốc của hai chữ "lênh đênh" trong ngữ đoạn "lênh đênh góc biển chân trời". V.v. và v.v.. Vậy ở đây, ta có ANH > ÊNH.

Nhưng, như đã thấy, ANH còn > INH nữa. Những chữ "kinh" 京, 驚, 荊 đều vốn đọc là "canh" vì thuộc vận "canh" 庚 và có thiết âm là "cử khanh thiết" 舉卿切. Ba chữ quen thuộc là "minh" 明, 盟, 鳴 đều vốn đọc là "manh" vì cũng đều thuộc vận "canh" 庚. Chữ "sinh" trong "học sinh", "tuyển sinh", "sinh sản", v.v., vốn đọc là "sanh". Chữ "huynh" 兄, tương ứng với "brother" của tiếng Anh và "grand frère" của tiếng Pháp, vốn đọc là "hoanh" vì cũng thuộc vận "canh" 庚, rồi vì mất phụ âm đầu H và bán nguyên âm W nên mới trở thành "anh" trong "anh em". Chữ "khuynh" 傾 là nghiêng, có âm gốc là "khoanh" vì thuộc vận "thanh" 清. Đây chính là chữ "khoanh" trong "khoanh tay". Chữ "tinh" 腥 là hôi tanh vốn đọc là... "tanh". "Bánh" trong "bánh lái" đâu có phải là cái "cake" (tiếng Anh) hay "gâteau" (tiếng Pháp), mà là cái "cán" dùng để lái ghe thuyền. "Cán", tiếng Hán là "bính" 柄, như trong "quyền bính" 權柄, mà nghĩa đen là cái "cán" của quyền lực. "Bánh" chính là âm gốc của chữ "bính" 柄 vì chữ này vốn thuộc vận "ánh" 映.

Đặc biệt, lâu nay người ta vẫn bàn về hiện tượng tên của Lễ Thành hầu là "Cảnh" mà lại được ghi bằng chữ có âm đọc là "kính" 鏡. Ý kiến khá phổ biến vẫn cho rằng đây là một cách đọc bất bình thường. Thực ra thì chẳng có gì là bất bình thường cả nếu ta biết rằng chữ "kính" 鏡 có âm gốc là "cánh" vì nó cũng thuộc vận "ánh" 映. Vậy họ tên thật của vị Thống suất là ***Nguyễn Hữu Cánh*** theo cách phát âm từ thời xửa thời xưa ở trong Nam. Nhưng dân chúng thì tôn sùng ông vì công đức lớn lao của ông nên người ta mới né âm "Cánh" mà đọc trại thành "Cảnh" để tỏ lòng kính trọng. Vậy "Cảnh" là một hình thức kiêng huý đối với "Cánh" là tên cúng cơm của Lễ Thành hầu chứ chẳng có gì là bất bình thường ở đây.

Năng lượng mới
số 512, 8-4-2016

Khế là trái có khía

Tặng **Nguyễn Thuý Anh**,
giảng viên tại University of Michigan, Ann Arbor

Để tìm về từ nguyên của từ *khế* (tên một loài thực vật), có lẽ ta cũng nên khảo sát một số ngôn ngữ khác xem có gì có thể gợi ý cho hướng đi tìm của mình không.

Tên quả khế trong các ngôn ngữ Roman (Pháp: *carambole*; Ý: *carambola*; Tây Ban Nha: *carambolo*) đều bắt nguồn từ tiếng Bồ Đào Nha *carambola*, được ngôn ngữ này mượn từ tiếng Marathi *karambal*, mà có nguồn cho là có quan hệ từ nguyên với danh từ *karmaphala* của tiếng Sanskrit, có nghĩa là "khế" (trái cây). Nhưng danh từ Sanskrit chính thức có nghĩa là khế thì *Dictionnaire sanskrit-français* của N. Stchoupak, L. Nitti và L. Renou thì lại ghi là *karmaranga* và cho nghĩa rõ ràng bằng tên khoa học của cây khế là *Averrhoa Carambola*. Một vài thứ tiếng Slave quen thuộc, như tiếng Nga, tiếng Czech (Tiệp), cũng mượn từ cái mẫu "carambola". Xem ra, chẳng có chi tiết nào có thể chỉ đường dẫn lối cho ta cả.

Nhưng có vẻ như các ngôn ngữ Germanic thì có đấy. Trong tiếng Anh, ngoài tên *carambola*, quả khế còn được gọi là *starfruit*, nghĩa là "quả (hình) ngôi sao" và cùng một cái mẫu tạo từ này, tiếng Đức là *sternfrucht*, tiếng Đan Mạch là *stjernefrugt*, tiếng Thuỵ Điển là *stjärnfrukt*, tiếng Hà Lan

là *stervrucht.* Dĩ nhiên là nếu để nguyên cả quả thì khó có thể thấy được hình ngôi sao một cách thuyết phục, trừ phi ta cắt nó ra thành lát. Chính hình những cánh sao đã khiến chúng tôi liên tưởng đến danh từ "khía" trong "khía cạnh" của tiếng Việt.

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (Nxb Đà Nẵng – Vietlex, 2007) giảng *khía* là "đường rãnh nhỏ rạch trên bề mặt một vật". Đây là một lời giảng sai. *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của lại giảng kiểu nước đôi: "Đàng rỏng, đàng nổi lên mà làm ra đàng rỏng (Thường nói về vật bầu mình như trái khế)." thì cũng không rõ. "Rỏng" là rỏng mà "nổi" là nổi, chứ không thể vừa rỏng vừa nổi. Ta có thể tìm thấy lời giảng rõ, hoặc đúng hơn, ở những quyển khác. *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J. L. Taberd (Serampore, 1838) giảng "khía" là "margines et costæ rerum" (rìa và cạnh của đồ vật). *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel đối dịch là "arête, côte, saillie" (cạnh, sườn, chỗ lồi). *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) đã giảng rành mạch: "Khía: (*động từ*) khứa, rạch thành đường lõm (...) // (*danh từ*) đường lồi lên. *Lá có khía. Trái khế có năm khía. Bánh xe khía.*" Các quyển từ điển kia sai vì đã lấy nghĩa của động từ *khía* mà giảng thành "rỏng" hoặc "đường rãnh nhỏ..." cho danh từ *khía.*

Chính sự liên tưởng đến danh từ "khía" của tiếng Việt đã đưa chúng tôi đến một sự liên tưởng khác: tên của quả khế trong tiếng Hán. Bên cạnh cái tên thông dụng là *dương đào* 楊桃 (cũng viết 洋桃), khế còn được gọi là *ngũ liễm tử* 五斂子, nghĩa là "quả năm múi". Sách *Nam phương thảo mộc trạng* (dẫn theo *Từ hải*) chép: "Ngũ liễm tử đại như mộc qua, hoàng sắc; thượng hữu ngũ lăng, Nam nhân hô lăng vi liễm,

cố dĩ vi danh (...)", nghĩa là "quả khế lớn bằng quả mộc qua, màu vàng; quả có năm cạnh, người phương Nam gọi cạnh (lăng) là *liễm*, do đó mà lấy làm tên (...)". Từ đây, ta có thể dùng một từ đồng nghĩa của *cạnh* là *khía* – đã đi chung với *cạnh* thành danh ngữ đẳng lập *khía cạnh* – mà nói rằng *khế là quả có năm khía*, như thí dụ đã cho trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức: *Trái khế có năm khía*.

Hán tự có chữ 契 (hoặc 栔), mà âm Hán Việt là *khế*, có nghĩa là khắc,... khía. Với những gì đã phân tích trên đây, ta có thể khẳng định rằng *khía* là một điệp thức (doublet) của *khế*, y hệt như *vìa* trong phương ngữ Nam Bộ là điệp thức của *về* trong ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ toàn dân. Mối quan hệ IA ↔ Ê ở đây cũng giống hệt như "bể" (trong "bề mặt") ↔ "bìa" (trong "bìa sách, "bìa vở", v.v.), đều do "bì" 皮 mà ra. "Bì" có nghĩa gốc là da, rồi nghĩa phái sinh là mặt ngoài, bên ngoài. Cứ như trên thì ta có cơ sở để khẳng định rằng "khế" là thứ quả có năm khía và rằng đây là một từ Hán Việt mà Hán tự là 契, 栔, có nghĩa gốc là khắc, khía, khắc cho thành khía. Sự chuyển biến ngữ âm - từ vựng - ngữ pháp từ động từ "khế" sang danh từ "khía" cũng chẳng khác gì sự chuyển biến từ động từ "khắc" 刻 sang danh từ "khấc" (= cái khía đã được khắc).

Năng lượng mới
số 514, 15-4-2016

"Grù" không phải là tiếng Việt

Bạn đọc: Báo *Công an TP.HCM* ngày 16-4-2016 có đăng tại trang "Sáng tác" bài "Tiếng bồ câu "grù grù" ngoài cửa sổ" của Trương Thanh Thùy. Xin ông cho hỏi: "Grù grù" có phải là từ tượng thanh của tiếng Việt hay không? Nhân tiện xin ông cho biết những gì có liên quan mà ông cho là bạn đọc nên biết thêm. Xin cám ơn ông.

Tám Ít Chuyện, *Bà Chiểu, TP.HCM*

An Chi: Trước nhất, xin khẳng định rằng "grù grù" không phải là cách nghe và cách "ghi âm" riêng của Trương Thanh Thùy. Đây là một hiện tượng mà, tuy có lẽ chưa phải là đã xuất hiện "đều trời", nhưng vẫn có thể nghe, thấy rất nhiều trong giới nuôi bồ câu và cu gáy, đặc biệt là cu gáy. Xin chỉ nêu vài dẫn chứng.

–"[...] con này giọng thổ sấm, thúc nhặt, rước dặm cũng hay nhưng đặc biệt là tiếng gù cực kỳ lạ... Thông thường con chim gù: cục cù, tức là 2 âm tiết trong 1 nhịp, riêng con này thì cục ***grù grù***, cứ liên tục như vậy, tôi chưa bao giờ nghe tiếng gù như thế cả, tôi tạm gọi là không biết gù." (Diễn đàn, *aquabird.com.vn*).

–"Nhà em có 2 con gáy nuôi non lên cùng bố mẹ được 1 năm rồi cả 2 con gáy rất đều sáng trưa, chiều, tối cúc cù... cu cu. Khi em mang 2 con để sát lồng nhau thì chỉ có một con ***grù grù*** thôi, nó cúi mỏ gần chạm vào lót lồng." (Diễn đàn, *ChimCanhViet.vn*).

–"Ở Cần Thơ, đi uống 'cà phê chim' ít khi thấy cu gáy, thỉnh thoảng vẫn nghe tiếng ***grù grù*** trong chiếc lồng tre được phủ vải kín mít, hỏi ra mới biết đó là lồng chim cu gáy." ("Nuôi chim cu gáy", Diễn đàn, *K7 Đại học Cần Thơ*).

V.v. và v.v..

Tuy xuất hiện với một tần số không phải là thấp nhưng "grù grù" không phải là tiếng Việt chỉ đơn giản là vì âm tiết tiếng Việt không có tổ hợp phụ âm đầu GR. Để diễn đạt tiếng kêu hoặc động tác kêu của bồ câu, cu gáy, Tây đến như tiếng Anh cũng không biết đến R nên chỉ ghi nhận "coo" cho tiếng kêu mang tính tượng thanh (onomatopoeia) của nó hoặc sử dụng động từ "to coo" cho việc phát ra tiếng kêu. Tiếng Pháp tuy có dùng đến R trong trường hợp này mà ghi nhận tiếng kêu của cu gáy, bồ câu là "rou-rou" nhưng thông dụng hơn thì vẫn phải nhờ đến C [k] mà ghi nhận "roucoul" hoặc "rou-cou" cho tiếng kêu còn động từ là "roucouler". Cách ghi nhận tiếng kêu của động vật và động từ phỏng theo tiếng kêu của chúng trong ngôn ngữ nào cũng phụ thuộc vào hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ đó chứ không phải theo kiểu của máy ghi âm. Động tác kêu của bồ câu trong tiếng Việt chỉ là "gù", một từ mà phụ âm đầu chỉ là G chứ không phải GR. Ta có thể khẳng định một cách chắc chắn là cái tai của người Việt trước kia cũng có thể nghe "grù grù" như giới chơi cu ngày nay nhưng sở dĩ họ không nói "grù", mà chỉ nói "***gù***" là vì họ đã tuân theo đặc trưng của âm tiết tiếng Việt là

nó không có phụ âm đầu GR. Chính vì thế nên họ mới ghi nhận tiếng Pháp "gramme" thành "gam", "gris" thành "[màu] ghi". Dĩ nhiên là ta phải phân biệt trường hợp này với trường hợp mà tiếng Việt ghi nhận nhân danh, địa danh hoặc thuật ngữ mới của nước ngoài, đặc biệt là ở thời mà sự giao lưu quốc tế và việc học tập ngoại ngữ trong nước được đẩy mạnh và mở rộng hơn bao giờ hết, chẳng hạn "Gruzia" (tên quốc gia), "Greenland" (một hòn đảo tự trị thuộc Vương quốc Đan Mạch), "Greenwich" (thị trấn ở Đông Nam thủ đô Luân Đôn của Anh), "Gregory" (tên người), "Greta" (cách gọi thân mật của Margaret, tên phụ nữ), v.v.. Còn "grù" hay là "gù" thì lại là chuyện kết quả của thính giác ghi nhận theo đặc điểm ngữ âm của tiếng Việt. Ta cần chú ý rằng tuy một số từ tượng thanh có được ghi nhận vào từ điển nhưng nhiều "từ" cùng loại chỉ có thể thích hợp với ngữ cảnh riêng của nó hoặc chỉ là kết quả của một sự ghi nhận chủ quan hoặc tuỳ hứng nên việc thu nhận nó để đưa vào ngôn ngữ toàn dân là một việc làm phải được cân nhắc thật cẩn thận.

Vậy chỉ có "gù" mới là tiếng Việt chứ "grù" thì không. "Gù" là một động từ mà ta còn có thể thấy trong từ tổ "gật gù", một từ láy giả hiệu, mà nếu theo cách gọi khá thông dụng hồi nửa đầu thế kỷ XX thì sẽ là một từ tượng hình. Đây thực ra là một từ tổ đẳng lập do hai động từ "gật" và "gù" hợp thành, xuất phát từ tập tính sinh hoạt của một loài gia cầm là bồ câu và một loài chim kiểng là cu gáy. Đó là vừa gật [đầu] vừa gù. Ai không tin thì có thể tham khảo sự miêu tả dưới đây của dân chơi chim.

–"Lúc đầu: Cục cúc cu... cu, cục cúc cu, cục cúc cu... cu... cụ, cục cúc cu... cụ... [sau vài lần như vậy thì nó *vừa gật gù cái đầu vừa kêu* (AC nhấn mạnh)]" (tungson, *Chú cu gáy đầu tiên em nuôi*).

–"Khi đến gần lồng, em nó kêu grù grù nhỏ chứ không *gục gục đầu gù* (AC nhấn mạnh) [...]" (ptd, Forum, *Sinh vật cảnh Việt Nam*).

–"Chim gù khi đã nói hết lời hơn lẽ thiệt với nhau bằng tiếng trận ở trên mà không anh nào chịu nhường anh nào cả thì phải bật ra tiếng gù thách thức, doạ nạt lẫn nhau: – gù: cù cu, cù cu, cù cu, cù cu [*cứ hai tiếng gù cù cu là kèm theo một cái gật đầu* (AC nhấn mạnh)]" ("Kinh nghiệm nuôi chim cu gáy", *Hội chim cảnh*, 21-2-2014).

V.v. và v.v..

Cứ như trên thì, không còn nghi ngờ gì nữa, "gật gù" vốn là một từ tổ đẳng lập, trong đó "gù" là một động từ dùng để diễn tả động tác phát thành tiếng kêu của bồ câu hoặc cu gáy, thường là của con trống. Có lẽ vì không phải là dân chơi chim nên các từ điển gia, nói chung, chỉ thấy có mục đích tỏ tình trong động tác "gù" của bồ câu, chim gáy, mà không thấy được mục đích cảnh báo của con trống sở tại với con trống "ngoại xâm" nhằm bảo vệ lãnh địa. Chẳng thế mà *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (1967) đã giảng từ "gù" là "tiếng chim bồ câu và chim cu trống kêu lúc đến gần chim mái." Còn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (2007) thì giảng là "[chim cu, bồ câu] kêu tiếng trầm và nhẹ [thường khi con đực (sic), con mái đến gần nhau]". Để thấy chỗ thiếu sót của hai lời giảng trên đây, xin chép lại đoạn chót trong bài "Gác cu rừng – thú đam mê" của Quốc Dũng (*Người lao động*, 22-1-2011) để bạn và bạn đọc phán xét:

"Đi sâu vào rừng, chọn chỗ xong, ông Tám Chinh treo chiếc bẫy lục lên cây. Con mồi bên trong bẫy liên tục gáy vang như khích bác đối thủ và mời gọi bạn tình. Chẳng mấy

chốc, một chú cu rừng lao tới đáp xuống bẫy gáy trả rồi nhào vô đá con mồi. Chiếc bẫy liền sập xuống, nhốt cả chú cu rừng vào trong [...] Cu trống rất hung hăng, hiếu đá. Chỉ cần nghe tiếng một con cu lạ gáy trong lãnh địa là nó lập tức bay về đánh đuổi để bảo vệ lãnh địa và giành bạn tình."

Cứ như trên thì hiển nhiên là các từ điển gia của ta chỉ thấy có khía cạnh tỏ tình mà không hề biết đến khía cạnh chiến đấu để bảo vệ lãnh địa và tình yêu của cu gáy. Trở lại với từ tố "gật gù", chúng tôi xin khẳng định rằng, ở đây, "gù" tuyệt đối không phải là một tiếng đệm hoặc một âm tiết láy. Đây là một vị từ động (động từ) chính cống mà nghĩa đã từ từ lu mờ rồi mất hẳn – dĩ nhiên là chỉ trong phạm vi của hai tiếng "gật gù" – làm cho người sử dụng ngôn ngữ không còn "nghe thấy" tiếng "gù" của cu hoặc bồ câu để chỉ còn "nhìn thấy" có cái động tác "gật gật đầu" mà thôi, mà lại chủ yếu là của... con người. Chẳng thế mà từ điển Văn Tân chỉ giảng "gật gù" là "cúi nhẹ đầu rồi ngẩng lên nhiều lần liên tiếp, tỏ vẻ đắc ý" còn từ điển Hoàng Phê thì giảng là "gật nhẹ và nhiều lần, tỏ thái độ đồng tình, tán thưởng". Dĩ nhiên là An Chi không điên khùng mà đòi các từ điển gia phải trả lại cho chữ "gù" trong "gật gù" cái động tác kêu "grù grù" của cu hoặc bồ câu. Chúng tôi chỉ nhấn mạnh với các nhà Việt ngữ học và những ai yêu thích tiếng Việt rằng, nói chung, cái mà đa số các vị đã hoặc vẫn gọi là tiếng đệm hoặc tiếng láy thực chất vốn là những từ độc lập, nên dĩ nhiên là những từ vốn đã có nghĩa cụ thể. Liên quan đến vấn đề này, N.V. Xtankêvich đã viết:

"Theo chúng tôi, ở trường hợp kết cấu song tiết đang có quan hệ với một từ đơn âm, kiểu như *lạnh lùng* có quan hệ với *lạnh*, thật khó nói rằng âm tiết còn lại là một âm tiết hoàn toàn vô nghĩa [...] Làm sao có thể tưởng tượng được, trong

hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vỏ ngữ âm hiếm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc hoàn toàn không có lý do, không có mục đích như thế!" (*Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr. 164 - 165).

Và bà khẳng định:

"Trong tiếng Việt không phải chỉ tuyệt đại đa số trường hợp là hình vị có vỏ ngữ âm một âm tiết. Trường hợp âm tiết có ý nghĩa còn lớn hơn thế nhiều. Hầu như có thể nói rằng âm tiết nào cũng là hình vị." (Sđd, tr. 169).

Còn Cao Xuân Hạo thì chứng minh rằng tiếng (âm tiết) vừa là âm vị, vừa là hình vị, vừa là từ trong bài "Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng"" (*Tiếng Việt – Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 179 - 211) rồi kết luận:

"Cho nên một công trình nghiên cứu tiếng Việt mà không phản ánh được và không căn cứ vào những đặc tính loại hình học cơ bản có liên quan đến những điều đã trình bày trên đây thì khó lòng có cơ soi sáng thêm chút gì trong những vấn đề lý thuyết và thực hành của tiếng Việt và ngôn ngữ nói chung.

Cứ như lời của N.V. Xtankêvich và Cao Xuân Hạo thì hiển nhiên là ta không thể phớt lờ từ nguyên học về từ của tiếng Việt mà lại "có cơ sôi sáng thêm chút gì trong những vấn đề lý thuyết và thực hành của thứ tiếng này và ngôn ngữ nói chung".

Năng lượng mới
số 516, 22-4-2016

Lạnh lùng có nghĩa gốc là cực lạnh

Bạn đọc: Trong bài "*Grù* không phải là tiếng Việt" (*Năng lượng mới* số 516), ông có viết rằng "ở trường hợp kết cấu song tiết đang có quan hệ với một từ đơn âm, kiểu như *lạnh lùng* có quan hệ với *lạnh*, thật khó nói rằng âm tiết còn lại là một âm tiết hoàn toàn vô nghĩa" và "làm sao có thể tưởng tượng được, trong hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vỏ ngữ âm hiếm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc hoàn toàn không có lý do, không có mục đích như thế!" Sẵn đây xin ông vui lòng cho hỏi: Vậy "lùng" trong "lạnh lùng" có nghĩa là gì? Xin cám ơn ông.

Nguyễn Hữu Ái, *Hoàn Kiếm, Hà Nội*

An Chi: Xin nói lại cho rõ rằng đó không phải là lời của An Chi. Đó là ý kiến, mà chúng tôi cho là mang tính chất tiên phong, của bà N.V. Xtankêvich trong *Loại hình các ngôn ngữ* (Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr. 164 - 165). Chúng tôi tin tưởng một cách chắc chắn rằng Việt ngữ học trong tương lai sẽ chứng minh và xác nhận tính đúng đắn của quan điểm mà Xtankêvich chính thức đưa ra cách đây đã trên 30 năm. Nhưng dĩ nhiên là công việc thì

không hề đơn giản và dễ dàng vì từ nguyên học về các "tiếng đệm" và các "yếu tố láy" của tiếng Việt hiển nhiên không phải là thứ công việc có thể đem lại kết quả trong ngày một ngày hai.

Riêng về chữ "lùng" trong "lạ lùng" mà bạn hỏi thì chúng tôi xin trả lời. Nhưng trước khi nói đến nó, xin nói về chữ "lung" trong phương ngữ Nam Bộ, mà *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng là "nhiều, dồi dào, quá sức" còn *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín thì giảng là "nhiều, dồi dào, quá mức ước định". Với nghĩa này, "lung" là một điệp thức của "long", chữ Hán là 隆, có nghĩa là "dồi dào, phong phú, phì nhiêu; mãnh liệt, dữ dội [chỉ mức độ cao của tính chất], như có thể thấy trong "hưng long", "long trọng", "long thịnh", v.v.. Từ "lung" cũng có nghĩa và công dụng tương tự (với "long" 隆) nên ta mới thấy Huình-Tịnh Paulus Của giảng nó là "tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là nhiều, là mạnh mẽ" trong *Đại Nam quấc âm tự vị*, với những mục phụ (có tính chất thí dụ) như: *giàu lung* là giàu lớn; *khá lung* là khá lắm; *sáng lung* là sáng dạ lắm; *sợ lung* là sợ lắm; *giận lung* là giận lắm; v.v.. Trong những thí dụ trên đây thì "lung" đồng nghĩa với: – "dữ" (trong "lạnh dữ", "mặn dữ", "nặng dữ", "nóng dữ", v.v.), – với "ghê" (trong "lạnh ghê", "mặn ghê", "nặng ghê", "nóng ghê", v.v.), – với "gớm" (trong "lạnh gớm", "mặn gớm", "nặng gớm", "nóng gớm", v.v.), – với "dễ sợ" (trong "lạnh dễ sợ", "mặn dễ sợ", "nặng dễ sợ", "nóng dễ sợ", v.v.); – với "cực" trong "cực lạnh", "cực mặn", "cực nặng", "cực nóng", v.v.. Vậy, về mặt từ nguyên thì ở đây, ta có "lung" ↔ "long" 隆. "Long" 隆 là một chữ thuộc vận bộ "đông" 東, là một vận bộ mà nhiều chữ đã được đọc theo vần UNG, như "cung" 弓, 宮, 恭, "hùng" 雄, 熊, "nhung" 戎, 茸, 狨, "sùng" 崇, "trung" 中, "trùng" 蟲, v.v.. Đồng thời, vận bộ này

cũng còn có những chữ đã đọc theo vần ONG, như hai chữ "long" 隆, 龍 quen thuộc, rồi những chữ "phong" 封, 峰, 豐, 風, v.v.. Dĩ nhiên là nhiều chữ vẫn đọc theo vần ÔNG, như "công" 工, 公, "đồng" 同, 童, "không" 空, "mông" 蒙, v.v.. Ở đây, ba nguyên âm hàng sau tròn môi U [u], Ô [o], O [ɔ] đã "trà trộn" vào nhau khiến cho vận ÔNG gốc đã biến thành UNG hoặc ONG trong nhiều trường hợp. Chữ "lung" 瓏 trong "lung linh" 瓏玲, vốn thuộc vận bộ "đông" 東 còn có một điệp thức là "long" trong "long lanh". Hai tiếng này trong câu "Long lanh đáy nước in trời" của *Truyện Kiều* chẳng qua là điệp thức của hai chữ "lung linh" 瓏玲, có nghĩa là ánh sáng chập chờn, nhấp nháy. Vậy ta không nên lấy làm lạ khi thấy chữ "long" 隆 cũng đọc thành "lung", như đã biết với những thí dụ trong từ điển của Huình-Tịnh Paulus Của. Điều có thể khiến ta lấy làm lạ là chính "lung" còn có một điệp thức tiền bối là "lùng" trong "lạ lùng" và "lạnh lùng". Chúng tôi đã nhiều lần nói rằng, trong lĩnh vực Hán Việt, với những chữ có phụ âm đầu là D, L, M, N, NG(H), NH và V, nếu chúng có điệp thức, thì điệp thức mang thanh điệu 2 (với dấu huyền) xưa hơn điệp thức mang thanh điệu 1 (không dấu), thí dụ (Xin miễn ghi chữ Hán cho đỡ rườm): – "là" trong "lụa là" xưa hơn "la" trong "ỷ la"; – "làn" trong "làn sóng" xưa hơn "lan" là sóng lớn; – "Lào" trong "Miên Lào" xưa hơn "Lao" trong "Ai Lao"; – "lầm lỳ" xưa hơn "lâm ly" mà nghĩa gốc là buồn rầu đến lặng người; – "lầu" trong "nhà lầu" xưa hơn "lâu" trong "cao lâu" (Cách đây khoảng nửa thế kỷ, trong Nam người ta vẫn nói "cao lầu"); – "liềm" trong "búa liềm" xưa hơn "liêm" trong "cu/câu liêm"; – "liền" trong "nối liền" xưa hơn "liên" trong "liên hợp"; v.v.. Cứ như trên thì ta có thể khẳng định rằng "lùng" xưa hơn "lung" nhưng tất nhiên cùng chỉ mức độ cao như "lung": "lạ lùng" là lạ dữ, lạ ghê, v.v., "lạnh lùng" là

lạnh dữ, lạnh ghê, v.v.. Chẳng qua là hiện nay, trong "lạ lùng" và "lạnh lùng" thì "lùng" đã trở thành một từ cổ nên bị xem là một hình vị phụ thuộc vào "lạ", vào "lạnh" để tồn tại trong từ vựng của tiếng Việt mà thôi. Rồi vì nó đã mất nghĩa nên người ta không còn nhận thức được rằng đó vốn là một vị từ tĩnh (tính từ) đi sau một vị từ tĩnh khác để chỉ cực cấp tuyệt đối (absolute superlative) của vị từ tĩnh này. Vì vậy cho nên hiện nay "lạnh lùng" mới được hiểu là "lạnh, làm tác động mạnh đến tâm hồn, tình cảm (nghĩa 1) và "không hề biểu hiện một chút tình cảm trong quan hệ tiếp xúc với người, với việc (nghĩa 2), như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên. Nhưng về từ nguyên thì "lùng" đồng nghĩa với "dữ", "ghê", "gớm", "dễ sợ", "cực", như đã nêu trong những thí dụ bên trên.

Vậy, cứ như trên thì "lạnh lùng" vốn có nghĩa là lạnh dữ, lạnh ghê, lạnh gớm, lạnh dễ sợ, cực lạnh. Dĩ nhiên là người khác có thể bài bác kết luận này, nhưng nếu muốn như thế thì người đó phải chứng minh rằng "lùng" trong "lạ lùng" vốn có nghĩa là gì, rồi "lùng" trong "lạnh lùng" vốn có nghĩa là gì nữa. Và dĩ nhiên là phải chứng minh một cách có phương pháp chứ không thể làm theo kiểu "xe thổ mộ" là "xe độc mã" hoặc theo kiểu đi cháp ngầu pín để hỏi xem món này chữ Tàu viết ra sao. Còn ở đây, chúng tôi chứng minh rằng "lùng" vốn là một từ chỉ cực cấp tuyệt đối của tính chất do vị từ tĩnh (tính từ) biểu hiện. Chỉ có với nghĩa đó, nó mới có thể vừa cặp kè với "lạ", vừa cặp kè với "lạnh" mà thôi.

Năng lượng mới
số 518, 29-4-2016

Như và na ná

Bạn đọc: "Như" và "na ná" thì đồng nghĩa với nhau nhưng sau khi đọc một số bài của ông về từ nguyên, tôi đâm ra thắc mắc: Không biết hai từ, ngữ này có đồng nguyên không? Xin ông vui lòng giải đáp giúp. Cám ơn ông nhiều.

Nguyễn Việt Bắc, *Gia Lâm, Hà Nội*

An Chi: Bạn đã nêu một thắc mắc thú vị và chúng tôi xin trả lời ngay rằng "như" và "[na] ná" đúng là những từ đồng nguyên.

Trước nhất, về mối quan hệ phụ âm đầu N ↔ NH, ta có nhiều dẫn chứng:

–"nệm" trong "chăn êm nệm ấm" ↔ nhẫm 衽 là... nệm;

–"nùi" trong "nùi giẻ" ↔ "nhuy" 緌, mà âm xưa hơn là "nhùy", là cái ngù gắn vào cờ hoặc giải mũ;

–"nấu" trong "nấu nướng" ↔ "nhu" 燸 là hâm [nóng], đốt. Chữ này đồng nguyên với chữ "nhu" 鑐 là nấu cho kim loại chảy ra;

–"nẵng" (= ăn cắp nhanh chóng) ↔ "nhưỡng" 攘 là ăn cắp;

–“nằm” trong “nằm ngồi” ↔ “nhẫm” 衽 là nằm. Từ điển Couvreur dịch là “être couché sur”. Nếu là danh từ thì có nghĩa là nệm.

–“nên” trong “nên người”, “[không] nên nết” ↔ “nhiên” 然, mà từ điển Couvreur dịch là “être”, “exister” (là, tồn tại); v.v..

Trở lên là nói về phụ âm đầu; còn bây giờ xin nói về vần, ở đây là giữa hai nguyên âm chính Ư ↔ A. Trước nhất, mà có lẽ cũng là quen thuộc nhất, là trường hợp:

–chữ “lữ” 呂 cũng đọc là “lã” (Lữ Bất Vi = Lã Bất Vi; Lữ Bố = Lã Bố; Lữ Động Tân = Lã Động Tân; v.v.).

Dĩ nhiên là ta còn có những trường hợp khác nữa, như:

–“cử” 舉 là tất thảy, toàn thể ↔ “cả” trong “tất cả”;

–“cự” 拒 là ngăn chống ↔ “cạ” là chạm vào, đụng vào và “cà” là mài, nghiền trong phương ngữ Nam bộ;

–dã 野 trong “dã man” ↔ “dữ” trong “hung dữ”; v.v..

Trở lên là nói về mối quan hệ phụ âm đầu giữa NH với N, rồi về nguyên âm chính giữa Ư với A. Trở lại với chữ “như” 如, xin nói rằng đây là một chữ được hài thanh bằng chữ “nữ” 女, nghĩa là một chữ có phụ âm đầu NH nhưng lại được hài thanh bằng một chữ có phụ âm đầu N. Đặc biệt là chính chữ “như” 如 này cũng có âm “nạ”, nghĩa là được đọc với phụ âm đầu N và nguyên âm chính A, như đã ghi nhận trong *Tập vận* và *Loại thiên* (dẫn theo *Khang Hy*): “nãi cá thiết” 乃箇切. Điều này có nghĩa là, về nguyên tắc hài thanh (tức sử dụng thanh phù), chữ “nữ” 女 cũng từng được phát âm thành “nạ”. Đây là âm mà ta có thể thấy trong từ “nạ”, một từ Việt cổ mà *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San – Đinh Văn Thiện

(Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2001) giảng là "mẹ", "đàn bà ở tuổi làm mẹ".

Ở đây, chúng tôi muốn bàn thật kỹ về từ "nạ" này. Nghĩa gốc của từ "nạ" nằm trong chữ "nữ" 女, là "đàn bà", "con gái", rồi mới có nghĩa phái sinh là "mẹ" (mẹ thì không thể là đàn ông, con trai). Nhiều quyển từ điển chỉ giảng "nạ" là "mẹ" thì chưa đủ. Câu "Gái tơ mấy chốc mà ra nạ dòng" trong *Chinh phụ ngâm* là một minh chứng. Trong *Những khúc ngâm chọn lọc*, Tập I (Nxb Giáo dục, 1994), danh ngữ "nạ dòng" được giảng là "đàn bà lớn tuổi, nhiều con" (Xin xem tr. 60, cước chú 344). Lời giảng này rất xác đáng: phải là "đàn bà [lớn tuổi]" thì mới đối ý với "gái tơ" một cách thích hợp chứ ở đây mà đưa khái niệm "mẹ" vào để giảng thì sẽ hoàn toàn lạc lõng. Về nghĩa thì như thế còn về âm thì chúng tôi xin lưu ý rằng tiếng Việt xưa chỉ có "nạ" chứ không phải "ná" như đã được A. de Rhodes ghi nhận tại mục "áng, áng ná" trong Từ điển Việt Bồ La (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Roma, 1651). Đây là một cách ghi sai về thanh điệu của A. de Rhodes (cũng có thể là do ấn loát) nhưng nó đã lây lan theo dây chuyền trong những quyển từ điển mà tác giả là người Công giáo như từ điển của Pierre Pigneaux de Béhaine, Huình-Tịnh Paulus Của, J.F.M. Génibrel, v.v.. Đáng tiếc là có tác giả làm từ điển về từ cổ trong tiếng Việt lại ghi nhận nó một cách quá dễ dãi, chẳng hạn Vương Lộc trong *Từ điển từ cổ* (Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2001). Chúng tôi xin lưu ý rằng âm "ná" chỉ có trong từ điển của người Công giáo rồi, rủi thay, cá biệt lại có người ngoài Công giáo chép theo mà thôi. Âm chính xác của từ cổ đang xét ở đây là "nạ". Đây mới là từ mà ta thấy trong lời ăn tiếng nói của dân gian, như: – Con có *nạ* như thiên hạ có vua; – Đòng đòng theo *nạ*, quạ theo gà con; – Lấy con xem *nạ*, lấy gái goá

xem đời chồng xưa; – Quen việc nhà *nạ*, lạ việc nhà chồng; – Sểnh *nạ* quạ tha; v.v.. Và dĩ nhiên là trong cả một số tác phẩm thời xưa nữa.

Trở lại với từ "ná", chúng tôi xin nói rằng "na ná" là một hình thức láy cú pháp theo kiểu "giảm nghĩa". "Na ná" là hơi giống, cũng như "đo đỏ" là hơi đỏ, "nằng nặng" là hơi nặng, "trăng trắng" là hơi trắng, v.v.. Điều này hoàn toàn không mâu thuẫn gì với ý kiến của chúng tôi trên *Năng lượng mới* số 516, cho rằng tiếng Việt không có từ láy khi viết "cái mà đa số các vị đã hoặc vẫn gọi là tiếng đệm hoặc tiếng láy thực chất vốn là những từ độc lập, nên dĩ nhiên là những từ vốn đã có nghĩa cụ thể." Khi viết mấy dòng này, chúng tôi nói về việc tạo từ, nghĩa là chuyện từ pháp. Còn với "na ná" thì đây lại là chuyện cú pháp. Từ pháp và cú pháp là hai khái niệm rất khác nhau.

Năng lượng mới
số 520, 6-5-2016

Phong và Bàng

Bạn đọc: Tôi thấy có quyển từ điển Hán Việt giảng chữ "phong" là cây bàng nhưng xét trên thực tế thì phong và bàng là hai loài thực vật rất khác nhau. Xin ông cho biết tại sao lại có cách giảng như thế (mà hình như nhiều người cho là phải). Xin cám ơn ông.

Trần Chí Hiếu, *TP Vũng Tàu*

An Chi: Bạn đã khẳng định đúng: phong và bàng là hai loài thực vật khác hẳn nhau. Trong tiếng Việt, "phong" là tên của một số loài thuộc Chi Phong hay Chi Thích mà tện khoa học là Acer. Còn "bàng" là một loài mà tên khoa học là Terminalia catappa, thuộc họ Trâm bầu (Combretaceae). Nhưng đây là chuyện thực vật còn về chuyện ngôn ngữ thì xin nói như sau.

Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh giảng ngắn gọn "phong" 楓 là cây bàng. *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp thì đi hơi xa mà giảng là cây găng. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng thì dè dặt: "Tên một loài cây. Ta có người cho là cây bàng." *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì chi tiết hơn và rất đúng: "Cây phong, lá nó đến mùa thu thì đỏ đẹp, mùa xuân thì nở hoa xúm xít như quả bóng tròn. Đời nhà Hán hay giồng cây phong ở trong cung; vì thế đời

sau gọi nơi cung cấm nhà vua là *phong thần* 楓宸 hay *phong bệ* 楓陛 là vì lẽ đó." Nhưng cứ như tên khoa học đã thấy của hai loài thì tất nhiên "phong" không phải là cây bàng, mặc dù nhiều người cho là phải, như chính bạn đã nhận xét. Chỉ khi đụng đến thực tế của "hiện vật" thì người ta mới thấy mình bị "kẹt". Trong hai câu *Kiều*:

Người lên ngựa kẻ chia bào
Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.

chẳng hạn, thì làm sao "phong" có thể là cây bàng cho được? Trong *Từ điển Truyện Kiều* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974), chính Đào Duy Anh cũng đã giảng "phong" là "một giống cây đến mùa thu thì lá đỏ ra rồi rụng". Ở đây, ông cũng đã phải giảng theo kiểu miêu tả chứ không thể "đối dịch" thành "[cây] bàng" được. Ấy thế nhưng có người vẫn hiểu một cách rất tự nhiên rằng "phong" là (cây) bàng. Cũng như nhiều người đã hiểu và giảng một cách tự nhiên rằng "đỗ quyên" là chim cuốc mặc dù đỗ quyên của Tàu thuộc họ Cu cu còn chim cuốc thì thuộc họ Gà nước (Trong *Từ điển Truyện Kiều* thì Đào Duy Anh đã giảng rất đúng về chữ "quyên").

Vậy do đâu mà có chuyện hiểu nhầm "phong" thành "bàng"? Cái gốc của vấn đề ở đây liên quan đến lịch sử ngữ âm của chữ "phong" 楓 và việc ứng dụng từ "bàng" theo thực tế của Việt Nam. "Bàng" là âm tiền thân của "phong" trong lĩnh vực Hán Việt.

Về mối quan hệ phụ âm đầu B ↔ PH, chúng tôi đã từng chứng minh B là tiền thân (nghĩa là xưa hơn) của PH, như: – "buồm" xưa hơn (xh) "phàm" 帆; – "bám" xh "phan" 攀 (= níu, kéo, vịn vào,... Đây là một âm rất xưa, khi M cuối còn chưa bị thay thế bằng N); – "bẹp" trong "nằm bẹp" xh "phạp"

乏, là thiếu, không còn gì, mệt nhọc; – "bún" xh "phấn" 粉, mà nghĩa gốc là bột; – "bẩn" xh "phẩn" 糞, là xấu xa, là phân người; – "bật" trong "bật bông" xh "phất" 拂, là phủi qua phủi lại, là quét; – "bấy" trong "nát bấy" xh "phế" 廢 là hư nát; – "bây" trong "bài bây" (= trò bất lương) xh "phi" 非, là sai quấy; – "bay" trong "bay nhảy" xh "phi" 飛 là bay; v.v. và v.v.. Đặc biệt đáng chú ý là điều ghi nhận sau đây của Nguyễn Tài Cẩn:

"c. Xét theo hiện tượng dị văn (viết khác nhau) chúng ta thấy trong *Kinh Thi* có đến mấy cách ghi hai chữ *bồ bặc* (khi thì ghi *bồ phục*, khi thì ghi *phù phục*), trong Sử có khi ghi *Phục Hy* có khi ghi *Bào Hy*; có khi ghi *Sĩ Phòng* có khi ghi *Sĩ Bành*.

"d. Xét về tên đất, tên người, *Hán ngữ sử cảo* cho chúng ta biết ở Sơn Đông có *Phí huyện* bao giờ cũng viết là *Phí* mà đọc là *Bí*; xưa có nhà thiện xạ *Bồng Mông* bao giờ cũng đọc *Bồng* (hoặc *Bàng*) mà viết là *Phùng*." (*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 141).

Cuối cùng thì chính chữ "phong" 楓 cũng có cách đọc với phụ âm đầu B, như đã được ghi nhận trong *Tập vận* (dẫn theo *Khang Hy*): "bi liêm thiết, âm biêm" 悲廉切音砭. Thiết ngữ đệ nhất tự (Chữ trước [thứ nhất] trong phần thiết âm) là BI, kết quả thiết âm là BIÊM thì đương nhiên thanh mẫu (tức phụ âm đầu) của "phong" 楓 phải là B.

Còn về nguyên âm chính O ↔ A thì chữ "bang" 邦 là nước lại được hài thanh bằng chữ "phong" 丰, có nghĩa là nhiều, đầy đủ; rồi chữ "bang" 幫 là giúp đỡ thì lại được hài thanh bằng chữ "phong" 封 là gói lại, đóng kín (như trong "niêm phong", "phong toả", v.v.). Điều đặc biệt hơn nữa là

chính chữ "phong" 楓 cũng từng được đọc với nguyên âm A [a] thành "phàm", như đã được ghi nhận trong *Đường vận*: "phù hàm thiết, âm phàm" 符咸切音凡 (Dẫn theo *Khang Hy*). Còn theo *Tập vận* thì chữ "phong" 楓 này cũng còn dùng cho chữ "phàm" 杋, cũng là tên một loài thực vật (Lại dẫn theo *Khang Hy*).

Vậy thì chẳng có gì lạ nếu PHONG ↔ BÀNG về mặt ngữ âm. Nói một cách khác, từ xưa, trước khi có âm "phong" thì chữ 楓 đã từng có thời đọc thành "bàng". Còn về ngữ nghĩa thì sao? Theo chúng tôi, trước khi tiếp xúc với âm "phong" của chữ này thì người Việt đã tiếp xúc với âm "bàng" của nó. Ban đầu thì tất nhiên là, trong sách vở, trí thức người Việt đã dùng từ "bàng" để chỉ cây phong bên Tàu (mà cũng có thể đã có không nhiều ở một vài địa phương cá biệt tại Việt Nam), tức loài thực vật tương ứng với "érable" của Pháp và "maple" của tiếng Anh, mà chúng tôi ghi là "bàng1". Đến khi họ gặp cây bàng đích thực – tiếng Pháp là "badamier", tiếng Anh là "Indian almond" (và một số cách gọi khác) còn tiếng Tàu là "lãm nhân thụ" 欖仁樹 – cũng không phải vốn là cây bản địa ở Việt Nam thì họ cũng gọi nó theo ẩn dụ là cây "bàng", mà chúng tôi ghi là "bàng2", có lẽ vì thấy lá của nó cũng chuyển sang màu đỏ rồi rụng như lá phong. Rồi đến khi âm "phong" ra đời để thay thế cho âm "bàng" của chữ 楓 thì người ta mới dùng âm "phong" để chỉ cây phong nhưng vẫn giữ âm "bàng" để chỉ cây bàng. Đây là một hiện tượng bình thường trong sự chuyển biến âm-nghĩa của từ, ngữ.

Bạn hỏi chúng tôi tại sao lại có cách giảng "phong là [cây] bàng" thì chúng tôi xin trả lời rằng vì "bàng1" là tên xưa của cây phong nên sau khi "bàng1" đã chuyển âm thành "phong" thì người ta đương nhiên phải hiểu và phải dạy rằng "phong là [cây] bàng", dĩ nhiên là "bàng1". Nhưng sau đó lại xuất

hiện một cách gọi tên theo ẩn dụ là "bàng2" để chỉ cây bàng. Cái cách hiểu theo truyền thống "phong là [cây] bàng" vẫn tiếp diễn cho đến ngày nay, điển hình là trong từ điển của Đào Duy Anh, mà người ta không biết rằng từ "bàng" này, tức "bàng1" đã "chết", nghĩa là đã trở thành một từ cổ và đã được thay thế bằng từ "phong". Còn "bàng2" lại là một từ hiện hành dùng để chỉ cây bàng chứ không phải cây phong. Để cho thật rạch ròi, chúng tôi xin khẳng định rằng từ vựng của tiếng Việt có 3 danh từ "bàng" khác nhau dùng để chỉ thực vật:

–"bàng1" là một từ cổ dùng để chỉ cây phong;

–"bàng2" là bàng lá đỏ mà Tàu gọi là "lãm nhân thụ";

–"bàng3" là loài cỏ cao và thẳng giống như cây cói dùng để đan đệm, nốp, v.v..

Cứ như trên thì "bàng" trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh là "bàng1", tức là cây phong, chứ không phải cây bàng, mà chúng tôi đã ghi bằng "bàng2".

Năng lượng mới
số 522, 13-5-2016

Khán và Khám

Bạn đọc: Một người bạn có cho tôi biết người Hoa không nói “khám bệnh” mà nói “khán bệnh”. Xin ông vui lòng cho biết hai cách nói này có liên quan với nhau không. Xin cám ơn ông.

Nguyễn Thành Đạt, *Hoàn Kiếm, Hà Nội*

An Chi: *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên – mà chúng tôi cho là thuộc loại có uy tín hiện nay – đã ghi cho động từ “khám” hai nghĩa: “1. lục soát, kiểm tra kỹ để tìm tang chứng của tội lỗi, của hành động phạm pháp; 2. xem xét để biết tình trạng sức khoẻ, để biết bệnh trạng trong cơ thể.” Từ điển Vietlex giảng như thế nhưng lời giảng này chỉ thực sự thích hợp với công dụng của động từ “khám” trong tiếng Việt hiện đại chứ xét theo từ nguyên thì sự giải thích sẽ phải đi theo một hướng khác. Nghĩa 1 của “khám” trong từ điển Vietlex chính là nghĩa của chữ “khám” 勘 trong tiếng Hán mà *Mathews’ Chinese English Dictionary* đã đối dịch là “to investigate officially” (điều tra chính thức [về phía nhà chức trách]). Nghĩa gốc này của chữ “khám” 勘 đã đi vào tiếng Việt thành nghĩa 1 của “khám” trong từ điển Vietlex. Với nghĩa này thì “khám” chỉ một hành động của nhà chức trách hoặc của kẻ được xem

hoặc tự cho là có quyền để làm việc đó. Mà với nghĩa này thì "bệnh" (disease, sickness) không thể nào là đối tượng của việc "khám" được. Chính vì vậy nên Tàu mới không gọi việc thầy thuốc xem mạch định bệnh là "khám bệnh", mà gọi là "khán bệnh" 看病. Đây là một từ tổ động từ vẫn đang thông dụng. Hiện nay, bên Trung Hoa đại lục đang lưu hành câu "Khán bệnh nan, khán bệnh quý" 看病難,看病貴, nghĩa là "Khám bệnh khó khăn, khám bệnh đắt tiền". Theo báo chí thì thống kê cho thấy phân nửa dân số Trung Quốc có bệnh nhưng không đi khám bệnh và 26% những người phải nằm viện thì không chịu nhập viện. Chúng tôi muốn nêu rõ như thế chính là để nhấn mạnh rằng Tàu chỉ nói "khán bệnh" chứ không phải "khám bệnh". Từ tổ đó còn được "định vị" một cách chắc chắn trong thành ngữ "thiết mạch khán bệnh" 切脈看病 (bắt mạch xem bệnh) nữa. Chúng tôi cũng xin lưu ý bạn và bạn đọc rằng, từ xưa, ta đã từng chịu ảnh hưởng và tiếp nhận kinh nghiệm của Tàu trong lĩnh vực y học cổ truyền cho nên nếu hai tiếng "khán bệnh" có đi vào tiếng Việt thì đây cũng chỉ là một hiện tượng bình thường mà thôi.

Nhưng do đâu mà "khán bệnh" lại trở thành "khám bệnh" trong tiếng Việt? Chúng tôi xin trả lời rằng đó là hệ quả của một sự "chế biến" theo tiếng ta và sự "chế biến" này xuất phát từ những sự cố ngôn ngữ mà thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nói đến, là sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa. "Khán" và "khám" là hai tiếng cận âm, có cùng phụ âm đầu KH, có cùng nguyên âm chính là A còn phụ âm cuối đều là những phụ âm mũi, chỉ khác nhau ở chỗ N là âm răng còn M là âm môi. Vậy là rất gần. Nhưng đây chưa phải là nguyên nhân chính của sự đan xen hình thức tuyệt đối (sự đan xen tương đối thì xuất hiện với những cấu trúc có hai tiếng hoặc hơn) từ "khán" thành "khám". Nguyên nhân chính là, giữa hai tiếng cận âm

đang xét thì "khán" chỉ là một hình vị ràng buộc còn "khám" thì tự nó đã là một từ – nghĩa là một đơn vị có thể hành chức độc lập trong lời nói – nên "nặng ký" hơn "khán" và đã loại bỏ được nó. Nói cho rõ hơn thì trong sự "tranh chấp" giữa hai yếu tố ngôn ngữ dễ bị nhầm lẫn với nhau, phần thắng sẽ thuộc về yếu tố có tần suất cao hơn. "Khán" là một hình vị luôn luôn đi chung với "đài", "giả", "phòng", v.v., thành những danh ngữ cố định "khán đài", "khán giả", "khán phòng", v.v., nên người sử dụng ngôn ngữ bình thường thường không biết, hoặc ít nhất cũng không chú ý đến nghĩa riêng của nó. Họ không bao giờ dùng riêng nó để đặt câu. Ngược lại, họ có thể kết hợp động từ "khám" với từ, ngữ khác thành nhiều cấu trúc tự do trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, như: - khám nhà; - khám người; - khám hành lý; - khám túi quần hắn thì thấy sợi dây chuyền hắn vừa giật của chị phụ nữ; - hồi đó Tây khám nhà ông nội tôi vì chúng nghi có giấu vũ khí của Việt Minh; – khám đáy va-li thì phát hiện có ma tuý; v.v.. Nghĩa là một ngàn lẻ một cách... Cho nên trong cuộc đối đầu giữa "khán" với "khám" trong ngữ vị từ gốc là "khán bệnh" thì "khám" đã đánh bật "khán", nhất là vì trong khi "khán bệnh" thì người thầy thuốc cũng có những động tác rờ rẫm, sờ sẫm, mò mẫm, gợi cho người sử dụng ngôn ngữ liên tưởng đến việc khám xét của nhân viên công quyền hoặc cơ quan chức năng. Đây chính là sự lây nghĩa từ "khám" sang "khán".

Nhưng, như đã phân tích và khẳng định trên kia, nghĩa gốc của "khám" trong tiếng Việt chỉ là nghĩa 1 đã cho trong từ điển Vietlex và trong thực tế thì nghĩa này xuất phát từ nghĩa của chữ "khám" 勘 trong tiếng Hán, mà *Mathews' Chinese English Dictionary* đã đối dịch thành "to investigate officially". Và như cũng đã phân tích, với nghĩa này thì "bệnh" (disease, sickness) không thể là đối tượng của hành động

“khám”. “Khán bệnh” đã trở thành “khám bệnh” chỉ là vì nguyên nhân đã phân tích chứ không phải là vì “khám” vốn đã có nghĩa 2, như đã cho trong từ điển Vietlex (và dĩ nhiên là cả trong nhiều quyển từ điển khác nữa). Nghĩa này chỉ xuất hiện sau khi “khám” đã đánh bật “khán” ra khỏi ngữ vị từ “khán bệnh” để biến cấu trúc này thành “**khám bệnh**” mà thôi. Vậy ta cũng không nên quan niệm rằng “khám bệnh” là một lối nói riêng của người Việt bằng cách dùng một cái nghĩa “phái sinh đặc biệt” của động từ “khám”.

Năng lượng mới
số 524, 20-5-2016

Có hai thứ KHÁM

Bạn đọc: Trên *Năng lượng mới* số 524, ông có phân tích về động từ "khám" mà từ điển Vietlex giảng là "lục soát, kiểm tra kỹ để tìm tang chứng của tội lỗi, của hành động phạm pháp". Xin ông cho biết động từ "khám" này có liên quan gì về nguồn gốc với danh từ "khám" là nhà tù không. Xin cám ơn ông.

Vũ Hữu Ngọc, *Hải Phòng*

An Chi: Bên cạnh nghĩa "xem xét", *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng còn ghi cho chữ "khám" 勘 một cái nghĩa nữa là "chỗ nhốt tù nhân". Đây là một sự nhầm lẫn. Có thể là nhiều người khác cũng mặc nhiên hiểu như thế. Họ cho rằng đã có một sự chuyển nghĩa và một sự chuyển đổi từ loại từ động từ "khám" là "lục soát, kiểm tra kỹ để tìm tang chứng [...]" sang danh từ "khám" là "chỗ nhốt tù nhân". Thực ra, sự suy diễn từ động tác "lục soát" sang địa điểm "chỗ nhốt" là một điều không hợp lý về mặt ngữ nghĩa. Huống chi, trong tiếng Hán thì bản thân từ "khám" 勘 cũng không hề có nghĩa là nhà giam. Lời giảng trong từ điển của Nguyễn Quốc Hùng chỉ là kết quả của một sự gán ghép tuỳ tiện. Khám, nhà tù, nhà giam, tiếng Hán là "giám/giam" 監, "lao" 牢, "ngục" 獄, "giám lao" 監牢, "giám ngục"

監獄, còn thời xưa là "linh ngữ" 囹圄, không có liên quan gì đến động từ "khám" 勘 cả. Xin nói thêm rằng trong tiếng Hán thì "giám lao", "giám ngục" là chính nhà ngục, nhà tù nhưng đi vào tiếng Việt thì hai từ tổ đó lại có nghĩa là người trông coi nhà ngục, nhà tù. Hoạ sĩ người Nhật Hiramoto Akira có một bộ truyện tranh mang tên "Giám ngục học viên" 監獄學園; tên truyện được dịch sang tiếng Anh thành "Prison School". Hong Kong có "Xích Trụ giám ngục" 赤柱監獄, tiếng Anh là "Stanley Prison", trước kia là "Hong Kong Prison", Tàu gọi là "Hương Cảng giám ngục" 香港監獄.

Vậy thì danh từ "khám" là nhà tù trong tiếng Việt do đâu mà ra"? Chúng tôi cho rằng đây chính là một điệp thức của "giám" 監, mà âm xưa là CÁM. Bằng chứng là phụ âm đầu của chữ trước (tức chữ ghi phụ âm của chữ được phiên thiết) trong thiết âm đời Đường của chữ "giám" 監 trong các tự thư, vận thư đều vốn là C/K [k] (về sau mới chuyển thành GI). *Quảng vận* ghi chữ trước đó là "cách" 格 hoặc "cổ" 古. Vậy chẳng có gì lạ nếu âm xưa của "giám" chính là CÁM. Một bằng chứng nữa là sự chuyển biến từ C/K sang GI hãy còn nhiều chứng tích trong tiếng Việt hiện đại :

–"cá" trong "cá cược", "cá độ" là âm xưa của chữ "giả" 假 trong "giả sử", mà một điệp thức nữa là "giá" trong "giá như...";

–"cóc", từ cổ có nghĩa là "biết", là âm xưa của chữ "giác" 覺 là... biết;

–"cáy", cùng họ với cua, còng, là âm xưa của chữ "giải" 蟹, là... cua;

–"cáo" trong "cáo già" là âm xưa của "giảo" 狡, là chó con (cũng có nghĩa là xảo quyệt);

–“cai” trong “cai nghiện” là âm xưa của “giới < giái” 戒 là chay tịnh, giữ gìn;

–“cải” trong “rau cải” là âm xưa của chữ “giới < giái” 芥 là... cải;

–“cải” trong “của cải” là âm xưa của chữ “giới < giái” 械, là đồ dùng; v.v..

Cứ như trên thì ta có thể cả quyết rằng âm xưa của “giám” (= nhà giam) chính là CÁM còn sự chuyển biến từ CÁM (= nhà giam) thành KHÁM (= nhà giam) trong tiếng Việt hiện đại thì cũng là điều hoàn toàn có thể chứng minh được, nhờ mối quan hệ “C/K > KH”, như:

–“cân” trong “cân đai” > “khăn” trong “khăn tay”;

–“can” là khô, không có nước > “khan” trong “khô khan”;

–“cáo” là nói cho biết > “kháo” trong “kháo chuyện”;

“cáp” (chữ “hợp” 合 trong chữ “bao” 勹) là vòng quanh > “khắp” trong “khắp nơi”;

–“cuồng” là điên > “khùng” trong “điên khùng”; v.v..

Cứ như trên thì CÁM (= nhà giam) > KHÁM là một hiện tượng bình thường. Nói cho rõ ra, CÁM, về sau đọc thành GIÁM (= nhà giam) chính là nguyên từ của KHÁM. Nhưng để cho cùng kỳ lý, chúng tôi xin đưa ra một khả năng nữa.

“Khám” là nhà giam có thể bắt nguồn từ danh từ “kham” 龕 của tiếng Hán, mà *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh và *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng không thu thập; còn *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp giảng là “nhà ở dưới tháp; đồ đựng chứa”; *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng là “cái nhà ở dưới tháp; cái khám thờ

Phật"; *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Phòng Biên tập từ điển, Sở Nghiên cứu ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) giảng là "cung phụng thần Phật đích tiểu các tử" (gác nhỏ để thờ cúng thần, Phật); *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là "a niche for an idol; a shrine" (hốc tường để thờ tượng thần; khám thờ) và *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur thì giảng chi tiết nhất thành "niche d'une idole; tour de Bouddha; petite tour élevée sur la tombe d'un bonze; salle qui est au pied d'une tour de Bouddha" (hốc tường thờ tượng thần; tháp thờ Phật; tháp nhỏ xây bên trên mộ một nhà sư; phòng ở bên dưới tháp thờ Phật).

Trong tiếng Việt thì *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng "khám" là "đồ thờ bằng gỗ hình cái tủ để đặt bài vị" còn quyển từ điển cùng tên của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên thì giảng là "vật làm bằng gỗ, giống như cái tủ nhỏ không có cánh, dùng để đặt bài vị, đồ thờ, thường được gác hay treo cao". Lời giảng thì đại đồng tiểu dị mà "vật thực" thì cũng tiểu dị đại đồng về ý nghĩa tâm linh và tập quán thờ cúng. Ngày xưa, và cho đến thập kỷ 1970 mà chúng tôi được thấy, thì danh từ "khám" chỉ cái tủ nhỏ hoặc cái hốc tường nhỏ chứa tượng và/hoặc đồ dùng để thờ là một từ vẫn còn thông dụng ở Miền Bắc. Vào đến Miền Nam thì nó dần dần biến âm thành cái "khánh", có nhiều phần chắc chắn là để tránh hiện tượng đồng âm với từ "khám" là nơi giam giữ tù nhân. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng "khánh" là cái "trang (sic) nhỏ có nóc để thờ Phật". Cái trang thì đặt trên cao chứ hiện nay, bàn thờ Thần Tài, Thổ Địa đặt trên nền nhà, nghĩa là ngay dưới đất, nhiều người cũng gọi là cái "khánh", mà nguyên sơ, chính là cái khám, dĩ nhiên là khám thờ. Thực

ra thì cũng chính vì thế cho nên, có ý thức hay không, từ điển Lê Văn Đức mới giảng "khám" cũng gọi là "khánh", tức cái "lồng gỗ ba mặt có nóc để treo bài-vị thờ".

Cứ như trên thì "khám" trong "khám thờ" của tiếng Việt chính là điệp thức của "kham" 龕 trong tiếng Hán. Sự chuyển đổi từ thanh điệu 1 (không dấu) của "kham" sang thanh điệu 5 (với dấu sắc) của "khám" là một hiện tượng hoàn toàn bình thường mà sau đây là mấy dẫn chứng :

–Chữ "âm" 喑 là câm, không nói được, còn đọc là "ấm", mà ta có thể thấy trong từ láy giả hiệu "ấm ớ" (< "ấm á" 喑啞 là tiếng ú ớ của người câm).

–Ngay trong tiếng Hán thì "can" 杆 là cành cây cũng có một đồng nguyên tự là "cán" 榦, cũng có nghĩa là cành cây. Chú ý: *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng đã sai khi giảng về chữ 杆 mà nói rằng "ta cũng gọi là cái Can". Thực ra, cái "can" (= gậy, ba-toong) là do tiếng Pháp "canne" mà ra.

–Chữ "canh" 更 là thay đổi cũng đọc "cánh", với nghĩa "lại một lần nữa".

–Chữ "câm" trong "câm điếc" là điệp thức của "cấm" trong "cấm khẩu".

–Chữ "cung" trong "cung dưỡng" là điệp thức của "cúng" trong "cúng dàng/dường".

Dẫn chứng khá quen thuộc là trước 1954, ngoài Bắc nói "thể thao" thì trong Nam nói "thể tháo". Mà ngay trong tiếng Hán thì cái chữ hữu quan là 操 cũng có hai âm "thao" và "tháo" (nhưng với những nghĩa khác nhau). Đặc biệt liên quan đến vấn đề đang bàn là chữ "giám" 監 trong "giám ngục" đã đi vào tiếng Việt thành một từ độc lập là "giam" trong "nhà giam", "giam cầm", giam giữ", v.v.. Vậy sự chuyển đổi thanh

điệu từ “kham” sang “khám” hoàn toàn không có gì lạ. Sự chuyển đổi này đã diễn ra từ giữa thế kỷ XVII trở về trước, nghĩa là trước đây trên 365 năm, vì danh từ “khám” đã có mặt trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt Bồ La) của A. de Rhodes (Roma, 1651), trong hình thức mà ông cố đạo này đã ghi nhầm thành “khâm” rồi nhóm phiên dịch Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính “sửa” thành “khấm” tại mục “khấm ảnh” mà dịch thành “bức khung trong đó đặt tấm ảnh để nhìn và tôn kính cách xứng đáng, khám ảnh”. Đến gần cuối thế kỷ XVIII thì Pierre Pigneaux de Béhaine đã ghi đúng thành “khám” trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773).

Nhưng do đâu mà KHÁM trong “khám thờ” lại trở thành “khám” là nhà tù, mà âm xưa là CÁM?

Trước nhất là “CÁM” (= nhà giam) rất gần âm với “KHÁM” (trong “khám thờ”) vì cả hai từ có nhiều đặc điểm phát âm chung :

–đều có vần ÁM;

–đều có âm đầu là những phụ âm cuối lưỡi;

–những phụ âm cuối lưỡi này đều là phụ âm ồn;

–những phụ âm ồn này đều là phụ âm vô thanh.

Khác nhau chỉ ở chỗ C [k] của “CÁM” là phụ âm tắc còn KH của “khám” là phụ âm xát. Sự đại đồng tiểu dị này về mặt ngữ âm cũng như sự liên tưởng có thể có về ngữ nghĩa giữa CÁM (= nhà giam) và KHÁM (= hốc tường nhỏ hoặc tủ nhỏ dùng làm chỗ thờ) đã gây ra những sự cố ngôn ngữ mà chúng tôi thường nói đến là sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa. Sau khi xuất hiện thì “giám” không còn giữ lại cái nghĩa “nhà giam” của “cám” nữa mà chỉ hành chức trong vai trò của một

vị từ mang nghĩa "nhốt kẻ có tội" còn "cám" vẫn giữ nguyên cái nghĩa "nhà giam" nhưng đang "chết" dần, nghĩa là đang ở trong quá trình trở thành một từ cổ. Trong quá trình đó thì cái nghĩa "nhà giam" của "cám" dần dần lây sang từ "khám" trong "khám thờ" vì lý do "liên tưởng" sau đây: "cám" (= nhà giam) được quan niệm là nơi tù túng mà "khám" (trong "khám thờ") thì đúng là một nơi tù túng vì nó chỉ là một cái hốc tường hoặc một cái tủ nhỏ "nhốt" bên trong nó các vật dụng để thờ. Rồi thì từ "cám" (= nhà giam) cũng chết thật trong lúc cái "khám" thờ cũng dần dần thay hình đổi dạng từ cái hốc tường hoặc cái tủ nhỏ thành cái nơi thờ tự "hoành tráng" hơn theo sự phát triển của xã hội. Cái "khám" chính cống nho nhỏ dần dần trở thành "đồ cổ" nhưng cái danh từ "khám" thì không chịu chết vì đã trót mang vào nó cái nghĩa của từ "cám" và sự lây nghĩa cũng hoàn tất. Thế là từ "cám" đã tái sinh trong hình thức ngữ âm mới là KHÁM còn cái danh từ KHÁM chính tông (tủ thờ nho nhỏ) thì lại đang chết dần nên nam thanh nữ tú ngày nay ít có cơ hội để biết được nó là cái chi.

Năng lượng mới
số 526, 27-5-2016

Chén - bát; Mũ - nón

Bạn đọc: Xin ông cho biết nguyên nhân nào đã đưa đến sự khác nhau về việc dùng từ giữa Miền Nam và Miền Bắc, chẳng hạn Miền Nam gọi mũ thành nón, gọi bát thành chén, v.v..

Lê Tiên Long, *Hà Nội*

An Chi: Suy cho cùng và về căn bản thì tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất từ Đàng Ngoài đến Đàng Trong, từ Bắc vào Nam. Trước kia, khi những người lưu dân từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong sinh cơ lập nghiệp thì họ đem theo tiếng nói mà tổ tiên của mình đã nói ở Đàng Ngoài. Cứ lấy hai cặp từ "mũ – nón" và "chén – bát" làm mẫu để phân tích thì ta cũng có thể thấy được vấn đề.

Việt Nam tự điển của Khai trí Tiến đức (1931), lấy tiếng Miền Bắc làm nền tảng, đã ghi nhận cả "mũ" lẫn "nón". "Mũ" được giảng là "đồ đội trên đầu là bằng dạ, bằng sợi hay bằng tóc", với 5 mục phụ là các danh ngữ "mũ bình-thiên", "mũ cánh chuồn", "mũ đông-pha", "mũ mấn" và "mũ ni". "Nón" thì được quyển từ điển này giảng là "đồ đội trên đầu thường làm bằng lá để che mưa nắng", với 14 mục phụ là các danh

ngữ "nón ba tầm", "nón cời", "nón chân tượng", "nón chóp", "nón dấu", "nón dứa", "nón Gò-găng", "nón gõ", "nón lá", "nón lông", "nón Nghệ", "nón ngựa", "nón tu lờ", "nón thúng". Nói cho vui thì tỷ số giữa "nón" với "mũ" là 14 – 5; chứng tỏ "nón" không phải là không thông dụng ở Miền Bắc thời xưa. Ca dao có những câu như:

– *Trời mưa thì mặc trời mưa,*
Tôi không có nón *trời chừa tôi ra.*
– *Hỏi cô* nón *thúng quai thao*
Chồng cô đi thú biết bao giờ về.

Còn anh lính thú thì:

– *Ngang lưng thì thắt bao vàng*
Đầu đội nón dấu *vai mang súng dài...*

Những câu trên đây chắc chắn không phải là đặc sản của Đàng Trong và cứ như trên thì hiển nhiên người Bắc cũng xài "nón" và "nón" là cái vật dụng mà người lưu dân Đàng Trong đã đem từ Đàng Ngoài vào Miền Nam.

Với cặp "chén – bát" cũng vậy. "Chén" đã ra đời ở Đàng Ngoài nên cũng là do dân Miền Nam đem từ Miền Bắc vào thôi. Nguyễn Trãi (1380 - 1442) đã xài "chén" trong *Quốc âm thi tập*:

Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén
Ngày vắng xem hoa bợ cây

(Ngôn chí, bài 13, câu 3)

hoặc

Ngon mùi đạo phiến hoàng quyển
Rửa lòng sầu chén *tử hà*

(Tự thuật, bài 114, câu 6)

Lúc bấy giờ, làm gì đã có Đàng Trong với Miền Nam! Đây là nói chuyện xa xưa còn trở lại với thời nay thì cũng đâu có phải là dân Miền Nam không xài "bát" (mà họ đã thay bằng "chén" một cách gần như "đều trời", dĩ nhiên là trời Miền Nam). Trong Nam, các tu sĩ của Phật giáo Nam tông thường đi khất thực với chiếc "bình bát" để đựng thức ăn. "Bình bát" chẳng qua là "bình đựng giống hình cái bát". "Bình bát" hiển nhiên là đặc sản của Miền Nam. Còn ngoài Bắc thì có câu "tay chén tay đũa". "Chén" ở đây dĩ nhiên không phải là cái chung nhỏ dùng để uống rượu, mà chính là cái bát. Tay này bưng chén (= bát) còn tay kia thì cầm đũa để gắp thức ăn và và cơm chứ cái chén (= chung) rượu thì đi chung với đôi đũa sao được? Ta còn có thể thấy đến giữa thế kỷ XVII, ở Đàng Ngoài, danh từ "chén" vẫn còn mang nghĩa "bát". Bằng chứng là, tại mục "chén", *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của A. de Rhodes (Roma, 1651) có ghi nhận cái thí dụ "một chén thuốc" với nghĩa là một liều thuốc nước. Thuốc ở đây là thuốc Bắc, "sắc x chén còn y chén" (x và y chỉ số lượng) để uống cho nên đây phải là cái bát chứ không thể là cái chung nhỏ xíu để uống rượu được.

Vậy sự khác nhau mà bạn đã nêu do đâu mà ra? Chúng tôi cho rằng có hai nguyên nhân chính: một là tình trạng giao thông bị trở ngại, nhất là trong thời kỳ Nam Bắc phân tranh kéo dài hơn một thế kỷ; hai là chính sách của nhà Nguyễn nhằm làm cho người Đàng Trong khác với người Đàng Ngoài về nhiều mặt sinh hoạt. Với tốc độ "nhanh như chớp" của lĩnh vực giao thông cũng như truyền thông thời @ thì ta khó mà tưởng tượng được sự gian nan khôn tả của người lưu dân từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong để sinh cơ lập nghiệp cách đây 5 thế kỷ. Những khó khăn khó hình dung nổi đó là một trở ngại lớn cho sự giao lưu văn hoá, ngôn ngữ

giữa hai Đàng, nhất là trong hơn 100 năm Nam Bắc phân tranh. Vì vậy cho nên, nói về mặt ngôn ngữ, người Đàng Trong đem theo cái gì thì cứ giữ như thế mà xài, không cần mà nhất là cũng khó có thể biết người Đàng Ngoài có thay đổi nó hay không, hoặc thay đổi như thế nào. Họ đã đem theo cái "chén" mà cả họ và người Đàng Ngoài đều dùng theo nghĩa "bol" của tiếng Pháp và "bowl" của tiếng Anh. Nhưng khi người Đàng Ngoài đã thay tên của cái "chén" bằng từ "bát" trong sinh hoạt bình thường, trong những bữa ăn hằng ngày, chẳng hạn thì họ vẫn giữ cái tên "chén", mặc dù không phải là họ đã tuyệt đối không biết đến từ "bát". Đã thế, họ lại còn chịu áp lực nặng nề của chính sách mà các đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong thực hiện nhằm làm cho người Đàng Trong khác với người Đàng Ngoài về nhiều mặt sinh hoạt, đặc biệt là trong đời Nguyễn Phúc Khoát. Lê Văn Hảo đã ghi nhận:

"Đóng góp nhiều nhất cho văn hóa Phú Xuân có lẽ là Nguyễn Phúc Khoát (trị vì 1738 - 1765), còn gọi là Võ Vương, cho đúc ấn Quốc Vương (1744), tiến hành thay đổi phong hóa và trang phục Đàng Trong cho khác với Đàng Ngoài (cấm phụ nữ không được mặc váy yếm, phải thay bằng quần dài, áo dài, v.v.)" (Việt Nam Văn Hiến Ngàn Năm - 9. Thời Tiền Nguyễn (1558 - 1777) hay Hai thế kỉ hình thành và bước đầu hưng khởi của văn hóa Phú Xuân). Điều này cũng đã được Hãn Nguyên ghi nhận trong bài "Hà Tiên, chìa khoá Nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long" (Tập san *Sử Địa* số 19-20, 1970, tr. 259 - 283).

Chúng tôi chưa tìm thấy một tài liệu nào nói đến chủ trương cụ thể của các chúa Nguyễn quy định việc dùng từ khác nhau giữa hai Đàng kiểu như hai cặp từ "chén – bát" và "mũ – nón" nhưng chúng tôi nghĩ rằng phải có một sự chỉ đạo

thì mới có hiện tượng có thể xem như "đối ứng" không những ở hai cặp bạn đã nêu, mà còn ở nhiều cặp khác tương tự.

Hai nguyên nhân mà chúng tôi đưa ra là để giải thích sự khác nhau giữa hai từ theo kiểu "đối ứng" trong từng cặp như trên chứ sự khác nhau về từ ngữ giữa Miền Bắc và Miền Nam còn chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần giữa hai miền mà chúng tôi chưa có đủ điều kiện để tổng hợp.

Năng lượng mới
số 528, 3-6-2016

Từ nguyên của HẺM và NGÕ

Bạn đọc: Xin ông cho biết nguồn gốc của hai từ "hẻm" và "ngõ" trong tiếng Việt. Xin cám ơn.

Đỗ Sơn Ngân, *Paris*

An Chi: "Hẻm" và "ngõ" có thể được xem là một cặp đối lập về phương ngữ giữa tiếng Việt Miền Nam với tiếng Việt Miền Bắc. Hiện nay Thành phố Hồ Chí Minh dùng "hẻm" để chỉ khái niệm mà Hà Nội gọi là "ngõ".

"Hẻm" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 險 mà âm Hán Việt hiện hành là "hiểm". Trong tiếng Hán, "hiểm" có thể là danh từ hoặc tính từ nhưng một số quyển từ điển Hán Việt quen thuộc chỉ ghi nhận tính từ "hiểm" rồi dịch nghĩa là:

–"hiểm nghèo, không bằng phẳng" (Đỗ Văn Đáp);

–"[thế đất] khó đi, [sự tình] không tốt, [tính tình] tham độc" (Đào Duy Anh);

–"1. hiểm trở [...]; 2. [sự gì] yên hay nguy thành hay hỏng không thể biết trước được [...]; 3. hiểm hóc, gian hiểm [...]; 4. không dễ dàng, không như thường [...]" (Thiều Chửu);

–"khó khăn trở ngại – độc ác, hại người" (Nguyễn Quốc Hùng).

Xin nói rõ rằng trong khi dẫn lời giảng của Đào Duy Anh và Thiều Chửu, chúng tôi đã mạn phép đặt những từ "thế đất", "sự tình", "tính tình" và "sự gì" trong ngoặc vuông vì những từ này không trực tiếp thuộc về nghĩa của từ được giảng. Đó là những lời giảng về tính từ "hiểm" 險 của tiếng Hán trong một số từ điển Hán Việt. Tính từ này cũng đã được *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là "dangerous" (nguy hiểm); còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là "haut, escarpé" (cao, dốc). Từ "hiểm" 險 này cũng chỉ đi vào tiếng Việt với tư cách tính từ và được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) giảng là "1. có địa hình dễ gây tai nạn cho người đi lại [...] 2. ở vị trí mà nếu bị tổn thương thì dễ ảnh hưởng nghiêm trọng một cách khó lường với toàn bộ, toàn cục [...] 3. thường gây nguy hại một cách khó lường."

Nhưng nếu chỉ đơn thuần căn cứ vào tính từ "hiểm" thì ta sẽ khó tìm đến được với từ nguyên của "hẻm" trong tiếng Việt trừ phi ta chịu nhìn vào cả danh từ "hiểm" 險 mà từ điển Couvreur dịch là "précipice, obstacle, endroit difficile à franchir" (vực thẳm, vật chướng ngại, chỗ khó vượt qua) còn từ điển Mathews thì dịch là "a narrow pass" (hẻm núi hẹp). Đây chính là cái nghĩa của từ "hẻm" trong "hẻm núi" và đây cũng chính là căn cứ ngữ âm - ngữ nghĩa cho phép ta khẳng định rằng "hẻm" trong "hẻm núi" chính là điệp thức của "hiểm-narrow pass". Về nghĩa thì chuyện đã rõ còn về âm thì mối quan hệ giữa "hiểm" với "hẻm" vẫn là chuyện thường thấy qua nhiều thí dụ về IÊ- ↔ E- trước M, N, P, T và U[w]:

–“biện” 瓣, cánh hoa ↔ “bèn” trong “rã bèn”;

–“chiếp” 囁, dáng miệng mấp máy ↔ “chép” trong “chép miệng”;

–“diệp” 葉, lá → chỉ cái gì mỏng, nhẹ ↔ “dẹp”;

–“điếm” 玷, vết ố trên ngọc ↔ “đém” là cái đốm mờ;

–“điến” 淟, vẩn đục, bẩn ↔ đen;

–“kiềm” 鉗 là kìm kẹp, trói buộc ↔ “kèm” trong “kèm cặp”;

–“kiển” 繭 ↔ “kén” trong “kén tằm”;

–“kiếu”, quen đọc thành “khiếu” 叫, gọi ↔ “kêu”;

–“liệt” 烈, lửa cháy mạnh ↔ “lẹt” trong “khét lẹt”;

–“nhiên” 然, đốt bằng lửa ↔ “nhen” trong “nhen nhúm”; v.v..

Cứ như trên thì “hẻm” trong tiếng Việt là do “hiểm” 險 (= hẻm núi) của tiếng Hán mà ra. Và trong tiếng Việt thì nó đã xuống núi mà đi vào thành phố, có nhiều phần chắc chắn là thông qua con đường của biện pháp ẩn dụ. Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi muốn thảo luận kỹ về lời giảng từ “hẻm” trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (TĐVT) và quyển từ điển cùng tên của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (TĐHP). TĐHP giảng:

“I (danh từ) 1.- lối đi hẹp, hai bên có vách núi cao: *hẻm núi - hẻm đá* || 2.- (khẩu ngữ) ngõ hẻm (nói tắt) [...]

“II (tính từ) [đường, ngõ] nhỏ và hẹp, hai bên thường có tường vách, khó đi: *hang cùng ngõ hẻm* [...]”.

Còn TĐVT thì giảng:

“1.- chật hẹp và khó đi: *đường hẻm*, *ngõ hẻm*. 2.- ngõ hẹp, đường hẹp, hai bên có tường cao, núi cao.”

Mặc dù vẫn phảng phất nghĩa gốc của từ "hẻm" nhưng những lời giảng trên đây thì lại khống rạch ròi, trước nhất là ở chỗ tiếng Việt chỉ có tính từ "hiểm" chứ không có tính từ "hẻm". Hai thí dụ "đường hẻm", "ngõ hẻm" trong TĐVT là những danh ngữ cố định còn thí dụ "hang cùng ngõ hẻm" trong TĐHP là một thành ngữ nên ta không thể căn cứ vào những tổ hợp cố định để chứng minh về từ loại của từ "hẻm". Đó là ta còn chưa nói đến chuyện "hang cùng ngõ hẻm" chỉ là "hang cùng ngõ **hẹp**" bị bóp méo mà thôi. Ngoài những tổ hợp này và một vài tổ hợp cố định khác mang tính phương ngữ (như "xó hẻm", "lỗ hẻm"), ta không thể tìm thấy bất cứ một cấu trúc tự do nào trong đó "hẻm" lại là một tính từ. Tiếng Việt chỉ có danh từ "hẻm" mà thôi, như trong tiểu mục I.1. của TĐHP và tiểu mục 2 của TĐVT. Ngay từ giữa thế kỷ XVII, "hẻm" đã tồn tại như một danh từ, như đã thấy trong từ điển 1651 của A. de Rhodes. Như vậy là tiếng Việt đã theo rất sát nghĩa gốc của danh từ "hiểm", ghi bằng chữ 險 trong tiếng Hán. Đây là một chữ thuộc bộ "phụ" 阜 (đứng bên trái làm bộ thủ thì viết thành 阝), dùng để chỉ những khái niệm vốn liên quan đến núi. Chữ này có một đồng nguyên tự là 嶮, cũng đọc là "hiểm", thuộc bộ "sơn" 山; bộ này tất nhiên cũng dùng để chỉ những khái niệm vốn liên quan đến núi. Những cứ liệu trên cho phép ta khẳng định rằng "narrow pass" (hẻm núi hẹp) trong từ điển Mathews mới đích thị là nghĩa gốc của danh từ "hiểm" trong tiếng Hán.

Thế là từ "hiểm" 險 của tiếng Hán đã đi vào tiếng Việt với hai hình thức ngữ âm khác nhau:

1.–Với âm "hiểm" thì đây là một tính từ được dùng theo nghĩa bóng (so với nghĩa gốc trong tiếng Hán);

2.–Với âm "hẻm" thì đây là một danh từ, được dùng theo nghĩa gốc trong tiếng Hán.

Những quyển từ điển ra đời trước thế kỷ XX đều chỉ ghi nhận "hẻm" với tính cách là một danh từ (chứ không phải tính từ):

–Từ điển A. de Rhodes: "caminho estreito || semita" (đường nhỏ hẹp).

–*Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine: "semita" (đường nhỏ hẹp).

–Quyển từ điển cùng tên của J.L. Taberd (Serampore, 1838) cũng dịch y hệt.

–*Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của: "chỗ chẹt, chỗ hóc hiểm".

–*Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel: "sentier" (đường mòn).

Mà ngay trong một cấu trúc cố định như "đường hẻm", chẳng hạn, thì "hẻm" cũng chẳng phải là tính từ như TĐHP và TĐVT đã ngộ nhận. "Đường hẻm" cũng có cấu trúc y hệt như "đường lộ" (trong phương ngữ Nam Bộ). Ở đây, ta tuyệt đối không có bất cứ lý do ngữ học nào để phủ nhận từ loại danh từ của "lộ" mà ghép nó vào từ loại tính từ. "Lộ" là danh từ 100%. Thì "hẻm" cũng thế thôi chứ không thể nào khác. "Hẻm" cũng như "lộ" đều là những danh từ đứng làm định ngữ cho danh từ "đường" để tạo ra những hạ danh (hyponym) "đường hẻm", "đường lộ" mà "đường" là thượng danh (hyperonym). Trong trường hợp này và hai trường hợp trên, ta không thể chơi theo cái mốt của TĐHP và TĐVT mà gọi "hẻm", "lộ" là tính từ được.

Tóm lại, tiếng Việt chỉ có danh từ "hẻm" chứ không có tính từ "hẻm". Và "hẻm" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 險 mà âm Hán Việt hiện hành là "hiểm",

có nghĩa gốc là đường núi nhỏ hẹp quanh co. Đi vào tiếng Việt dĩ nhiên là nó vẫn giữ nguyên nghĩa gốc đó trong danh ngữ "hẻm núi" mà nam thanh nữ tú thời @ có thể ít ai biết đến (Chúng tôi chỉ nói về mặt từ ngữ chứ không nói đến địa vật). Nhưng "hẻm" còn xuống núi rồi đi vào thành phố và được vận dụng theo biện pháp ẩn dụ để chỉ những con đường nhỏ hẹp, quanh co, so với những con đường chính mà chúng được xem là nhánh.

Còn "ngõ" thì sao? Thì cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 戶 mà âm Hán Việt hiện hành là "hộ". "Môn" là cửa hai cánh; "hộ" là cửa một cánh. Phần lớn các quyển từ điển đều giảng như thế. Nhưng *Từ hải* (bản cũ, thời Dân quốc) đi xa hơn và đầy đủ hơn nên đã giảng kỹ thêm: "[...] phàm xuất nhập xứ viết hộ; [...] trùng huyệt chi xuất nhập xứ; [...] điểu sào chi xuất nhập xứ." (phàm chỗ ra vào [đều] gọi là hộ; [...] chỗ ra vào của hang thú; [...] chỗ ra vào của tổ chim). Chính vì cái nghĩa rộng này nên từ điển Thiều Chửu mới dịch "hộ" là "cửa ngõ" còn từ điển Nguyễn Quốc Hùng thì dịch là "cửa", là "cổng". Đó là nói về mặt ngữ nghĩa; nó cho ta thấy mối tương quan giữa "hộ" 戶 và "ngõ".

Còn về ngữ âm thì chúng tôi đã có nói đến duyên nợ lịch sử giữa ba nguyên âm U, Ô, O nên xin không nhắc lại ở đây. Riêng về mối quan hệ phụ âm đầu "H ↔ NG", rất xưa, giữa "hộ" và "ngõ", thì ta cũng có thể tìm được một số dẫn chứng. Trước nhất, ngay trong nội bộ của tiếng Hán và chữ Hán, thì từ/chữ có phụ âm đầu NG vẫn được dùng làm thanh phù cho từ/chữ có phụ âm đầu H, hoặc ngược lại, như:

–"ngà", nay đọc thành "nha" 牙 hài thanh cho "ha" 訶;

–"ngọ" 午 hài thanh cho "hứa" 許;

–"nguyên 元 hài thanh cho "hoàn" 完, 岏;

–“ngược” 虐 hài thanh cho “hước”謔;

–“nghiêu” 堯 hài thanh cho “hiêu” 嘵, 髐; v.v..

Ngược lại:

–“hoá” 化 hài thanh cho “ngoa” 訛, 靴, 囮;

- “hiện” 見, cũng có âm “kiến”, hài thanh cho “nghiễn” 硯; v.v..

Rồi sang tiếng Việt thì ta có:

–“hàm” 含 ↔ “ngậm”;

- “hám” 咸 là đầy đủ (cũng đọc “hàm”, với nghĩa khác) ↔ “ngám” (= vừa khít);

–“hôi: 灰, nguội lạnh ↔ “nguôi/nguội”;

–“hồng” 鴻, vịt trời ↔ “ngỗng”;

–“hung” 匈, ác, xấu ↔ “ngông”;

–“huyết” 目 + 穴, liếc nhìn sợ hãi ↔ “nguýt” (lườm); v.v..

Trở lên là cứ liệu về tương quan H ↔ NG; còn về quan hệ giữa thanh điệu 6 (dấu nặng) của “hộ” với thanh điệu 3 (dấu ngã) của “ngõ” thì đây cũng là chuyện mà ngữ âm học lịch sử đã khẳng định.

Bây giờ xin trở lại với nghĩa của “ngõ” trong tiếng Việt. Từ điển A. de Rhodes có mục “ngõ, cửa ngõ” mà lời giảng bằng tiếng Bồ và tiếng La đã được nhóm Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch là “cửa phía ngoài sân của ngôi nhà và giáp với công lộ”. Nghĩa này của danh ngữ “cửa ngõ” vẫn được phương ngữ Nam Bộ dùng cho đến gần đây để chỉ khái niệm “cổng” của phương ngữ Bắc Bộ. Trong danh ngữ này thì “ngõ” là chỗ từ sân nhà đi ra đường và từ ngoài đường đi vào sân nhà còn “cửa” là vật chắn chỗ đó để đóng

mở khi cần thiết. Nghĩa của "ngõ" ở đây hoàn toàn trùng hợp với nghĩa của chữ "hộ" 戶 mà *Từ hải* đã giảng mở rộng là "phàm chỗ ra vào đều gọi là hộ; chỗ ra vào của hang thú; chỗ ra vào của tổ chim". Đây chính là nghĩa gốc của từ "ngõ" trong tiếng Việt; nghĩa này đã đưa đến nghĩa phái sinh mà TĐHP giảng là "đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường". Đây chính là cái nghĩa của từ "ngõ" mà người Hà Nội đang dùng để chỉ khái niệm "hẻm" ở trong Nam.

Năng lượng mới
số 530, 10-6-2016

Trả lời những câu hỏi xuất phát từ NLM số 528

Bạn đọc: 1.– Con heo người Bắc kêu con lợn nhưng cái bánh da lợn lại là của người Đàng Trong? Và phim sex thì người Bắc cũng kêu phim con heo chứ hổng phải phim con lợn? (**Sáu Hậu** & **Hai Le**). **2.**– Từ nguyên của BÁT (chén cơm) hẳn là từ 钵. Nhưng BÁT trong "bình bát" cũng có thể là hình thức tỉnh lược của 钵多罗 mà người ta mượn trực tiếp (từ kinh sách Phật giáo), thay vì tự tạo ra cái từ chỉ cái "bình đựng giống hình cái bát"? Nghĩa là vốn có hai từ đồng âm gần nghĩa trong Hán ngữ, mà cái thứ hai MƯỢN từ tiếng Phạn? (**Cong Minh Do**). **3.**– Vẫn đang mong lời giải đáp của ông An Chi về Hoa và Bông ạ. (**Tiểu Vũ**). **4.**– Xin hỏi: chén có phải là do trản 盏 mà ra hay không? (**Quy La**).

An Chi: Xin chào các bạn đã hội tụ tại đây và xin lần lượt trả lời các bạn như sau.

1.– Thực ra, người Đàng Trong cũng từng gọi "heo" là "lợn". Từ Đàng Ngoài, họ đã đem theo "lợn" vào Đàng Trong. Bằng chứng là *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, lấy tiếng Đàng Trong làm nền tảng, cũng đã ghi nhận cho ta mục "lợn" với 3 mục

phụ: "giỏ da lợn"; "bánh da lợn" và "thịt lợn". Đặc biệt, trong *Đại Nam quấc âm tự vị*, Huình-Tịnh Paulus Của còn ghi nhận danh ngữ "màu da lợn" với lời giảng "màu da heo, có nhiều sắc trắng đỏ xen lộn, cũng như lớp nạc, lớp mỡ". Danh ngữ kép này cũng được tỉnh lược thành danh ngữ đơn "da lợn" để chỉ màu sắc và dáng vẻ, như trong "bánh da lợn" mà Huình-Tịnh Paulus Của giảng là "bánh làm giống cái da heo, phân ra trắng đỏ nhiều lớp". Đây là chuyện trong Nam nhưng ngoài Bắc thì vẫn có xài "heo" mà cái chứng cứ rõ rệt nhất là thành ngữ "nói toạc móng heo", vốn không phải là sản phẩm của Đàng Trong. Vậy thì cả "lợn" lẫn "heo" đều xuất phát từ Đàng Ngoài và ta có thể ngược lên nguồn mà suy luận rằng trước kia đã có một sự phân công – mà ta chưa biết được lý do – khiến cho "lợn" thì đi với "da" thành "da lợn" mà "heo" lại đi với "móng" thành "móng heo". Và lưu dân đã đem "da lợn" từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong rồi dùng danh ngữ này mà đặt tên cho một thứ bánh được làm ra là "bánh da lợn" – mà Đàng Ngoài không có – sau khi họ tiếp xúc với người Miền Dưới (tức Malaysia và Indonesia) về phương diện ẩm thực. Cái bánh này đã chết tên trước khi dân Đàng Trong thay "lợn" bằng "heo" theo xu hướng "dị hoá ngôn ngữ" với Đàng Ngoài kiểu thay "bát" bằng "chén", "ô" bằng "dù", "cốc" bằng "ly", "khoẻ" bằng "mạnh", "ốm" bằng "đau", "gầy" bằng "ốm", "đun" bằng "nấu", "là" bằng "ủi", v.v.. Còn chuyện "phim *con heo* chứ không phải phim *con lợn*" thì không khó giải thích vì về mặt văn hoá - xã hội thì trước 1975, dân Miền Nam có điều kiện công khai xem phim sex mà Miền Bắc thì không. Do đó, cái tên "phim con heo" ra đời ở Miền Nam là chuyện thường tình và sau khi đất nước thống nhất thì loại phim đó đã chết tên trên các phương tiện truyền thông từ trước.

2.– Để biện luận cho thật rạch ròi, chúng tôi xin gọi từ "bát" thứ nhất của bạn là "bát1" và từ "bát" thứ hai (tức "bát" trong "bát đa la") là "bát2". Thực ra, ở đây, ta chỉ có một từ "bát" chứ không phải hai từ đồng âm. "Bát1" mà bạn ngỡ là đồng âm với "bát2" (trong "bát đa la" 钵多罗) thì lại đích thị là nó, tức là "bát2" chứ không phải bất cứ âm tiết hay từ nào khác. Cái "bát" dùng để đựng cơm của người Việt Miền Bắc, tức cái "chén" của người Việt Miền Nam thì Tàu gọi là "oản" 碗, thường đọc thành "uyển", mà chắc chắn là hồi xưa người Việt cũng có xài. Bằng chứng là nó đã được dùng làm khuôn để đóng xôi cúng Phật. Về mặt vật thực thì nó là cái khuôn còn về mặt ngôn ngữ thì nó là hoán dụ dùng để chỉ cái khối xôi được đóng từ cái "oản", nên cũng được gọi là "oản", mà *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là "lễ-phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn thành hình tròn", với những thí dụ như "Giữ bụt thì ăn oản", "Đếm bụt mà đóng oản", v.v.. Cái khuôn đó, ban đầu hẳn phải là cái "oản" (= bát/chén), rồi về sau mới bị "biến tấu" theo một vài hình thù hơi khác. Vậy, đối với Tàu thì "bát" 钵 không dùng để chỉ "bát/chén" của Việt Nam. Đối với Tàu thì "bát" là vật dùng đựng thức ăn của nhà Phật, tỉnh lược từ ba chữ/tiếng "bát đa la" 钵多羅, mà Tàu dùng để phiên âm danh từ "pātra" của tiếng Sanskrit, có nghĩa là đồ dùng để đựng thức ăn, thức uống (không kể những nghĩa khác). Vậy cứ theo từ nguyên thì "bát" là từ dùng để chỉ cái vật đựng thức ăn thức uống nói chung trong tiếng Sanskrit, vào đến tiếng Tàu thì nó đã trở thành vật chuyên dùng của nhà Phật rồi vào đến tiếng Việt thì nó trở thành vật đựng cơm hoặc những thức khác, bây giờ chủ yếu chỉ còn dùng ở Miền Bắc.

3.– Người Bắc nói "hoa", người Nam nói "bông". Nhưng đây chỉ là hiện trạng chứ thực ra thì người Nam đã đem

"bông" từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong theo chân của những người lưu dân từ mấy trăm năm về trước. Nguyễn Du có phải người Đàng Trong đâu nhưng trong *Truyện Kiều*, ông vẫn dùng "bông" mà viết:

Cành lê trắng điểm một vài bông *hoa* (câu 42)

Gió hiu hiu thổi một và bông *lau* (câu 98)

Nách tường bông *liễu bay sang láng giềng* (câu 240)

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm (đơm) bông (câu 1308).

Nếu nghĩ rằng Nguyễn Du dùng "bông" ở đây là để kiêng huý bà Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng và mẹ vua Thiệu Trị, thì ta sẽ phạm một sai lầm ấu trĩ vì, theo thống kê của Đào Duy Anh, tác giả *Truyện Kiều* đã dùng "hoa" đến 107 lần trong kiệt tác của mình, còn "bông" chỉ có 4 lần (*Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974). Cứ như trên thì hiển nhiên "bông" không phải là đặc sản của Miền Nam. Nhưng chính Miền Nam đã dùng "bông" thay cho "hoa" theo lệnh kiêng huý mà nhà Nguyễn đã ban ra để tránh tên bà Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh mạng và mẹ vua Thiệu Trị. Sự kiêng tên này chứng tỏ rằng, trước đó, người Miền Nam cũng dùng "hoa" như người Miền Bắc mà một trong những vết sẹo còn lại là tên của *Cầu Bông*, cây cầu hiện nay nằm trên đường Đinh Tiên Hoàng, nối liền Quận 1 với quận Bình Thạnh của TP.HCM. Cầu Bông vốn là *Cầu Hoa*, bị đổi tên theo lệnh kiêng huý đã nói.

4.– "Chén" đúng là điệp thức của "trản" 盞.

Về quan hệ giữa hai phụ âm đầu CH ↔ TR, ta còn có:

–"chìm" ↔ "trầm" 沈;

–"chếch" ↔ "trắc" 仄, 側;

–“chắn/chặn” ↔ “trấn” 鎮;

–“chật” ↔ “trất” 窒, tắc nghẽn, bị bít, bị lấp;

–“(ê) chề ↔ “trệ” 滯, ngưng đọng, không tiến triển được;

–“chầy” ↔ “trì” 遲, chậm chạp, lâu lắc;

–“chạy” (tính ra là bao nhiêu tiền) ↔ “trị” 値 trong “trị giá”;

–“chầu” ↔ “triều” 朝, bái yết vua;

–“chiều” trong “chiều hướng” ↔ triều/trào 潮 trong “phong trào”; v.v..

Còn về vần thì ta cũng có EN ↔ AN:

–“hẹn” trong “hẹn hò” ↔ “hạn” 限 trong “hạn chế”;

–“men”, đi lần theo ↔ “man” 蔓, cũng đọc “mạn”, là bò lan ra;

–“phèn” ↔ “phàn” 礬, là... phèn;

–“quen” trong “quen biết” ↔ “quán” 慣 là... quen;

–“quén” trong “vun quén” ↔ “quán” 灌 là tưới nước;

–“then” trong “sơn then” (then = đen bóng) ↔ “thán” 炭, là than, mà nghĩa bóng là đen;

–“trẻn” trong “trơ trẻn” ↔ “trán” 綻, là rách, hở;

–“vén” trong “vén màn”, “vén tóc” ↔ “vãn” 挽 là kéo;

–“xén” trong “xén giấy” ↔ “san” 刊, 删 là gọt đẽo cho đẹp.

Cứ như trên thì “chén” ↔ “trản” 盞 hiển nhiên là một hiện tượng hoàn toàn bình thường.

Năng lượng mới
số 532, 17-6-2016
& 533, 21-6-2016

Nghĩa và từ nguyên của MOONG

Từ ngày 16-6-2016, một số phương tiện truyền thông có đưa tin với hàng tít "Vỡ bờ moong khai thác titan ở Bình Thuận". Từ "moong" trong cái tít này đã làm cho một số bạn đọc bỡ ngỡ vì vừa không hiểu nghĩa và càng không biết được xuất xứ của nó, thậm chí còn thắc mắc rằng không biết nó có thật sự tồn tại hay không.

"Moong" là một từ có thật và cũng xuất hiện với một tần số đủ để ta có thể tìm thấy nó một cách không khó khăn gì lắm. Sau đây là một số dẫn chứng:

1.– "Theo con đường xoáy ấy, xe xuống chở đất đá lên đưa ra bãi thải và xe chở than lên đưa về khu sàng tuyển. Cái lòng phễu khổng lồ ấy người ta gọi là hố **moong**." (Nguyễn Thị Mai, "Trong lòng moong Cao Sơn", *Biên phòng*, 8-11-2011).

2.– "Xóm chúng tôi nằm trong lòng **moong** nên trong nhiều năm qua phải hứng chịu cảnh tượng chưa từng xảy ra [...] Các anh thấy đấy, mảnh vườn này thành 'đất chết' vì không có nước do mạch nước ngầm chảy hết ra lòng **moong**." (Duy Tuấn - Thăng Long, "Sống dở chết dở tại mỏ sắt lớn

nhất ĐNA - Bài 5: Sóng ngầm nơi moong mỏ", *Vietnamnet*, 9-12-2011).

3.– "**Moong** than Cao Sơn như chiếc chảo khổng lồ, đến nỗi, từ bờ **moong** nhìn xuống, những chiếc xe trọng tải gần 100 tấn bò lổm ngổm như những chú... cua!" (Nhân Văn, "Chuyện lạ ở moong Cao Sơn", *Vinacomin*, 08-10-2012).

4.– "Một ngày cuối năm, lên **moong** than Hà Tu, tôi vẫn thấy quang cảnh sản xuất quen thuộc như những ngày thường hồi đầu năm." (Minh Hoa, "Tháng 'củ mật' ở **moong** than Hà Tu", *Vinacomin*, 21-1-2014).

5.– "[...] cả một đời ông lận đận với **moong** sâu [...] Về kỹ thuật, ông là người kỹ tính, người ta gặp ông có khi đi chán dưới lòng **moong**, tưởng rằng ông sẽ về! Vậy mà [...]" (Phóng sự "Bóng người ở lại giữa **moong** sâu", báo *Quảng Ninh*, 23-1-2010).

6.– "Đây là mô đất lau sậy um tùm, nằm sát con đường nội bộ dẫn từ **moong** H10 (**moong** than đang khai thác của Công ty Than Mông Dương) về bãi than giáp ranh với đầu băng tải của Nhà máy nhiệt điện Mông Dương." (Trọng Phú, "Rút ruột mỏ than Mông Dương - Bài 1: Một đêm, hàng ngàn tấn than bị trộm", *Pháp luật*, 31-10-2013).

7.– "[...] nhờ có nghị lực thép, những người thợ mỏ đã vượt qua tất cả để hôm nay trên công trường rộn ràng tiếng xe, tiếng máy, hàng trăm tấn quặng sắt nằm sừng sững giữa lòng **moong**..." (Phan Thế Cải, "Từ lòng **moong** lên mặt đất", *Nhân dân điện tử*, 10-7-2011).

8.– "Bên dưới là những lòng **moong** đang tiếp tục bị khoét sâu vào lòng núi [...]" (Phan A, "Cận cảnh hoang tàn tại một mỏ than lộ thiên", *Đại kỷ nguyên*, 9-1-2016).

Cứ như trên thì "moong" hiển nhiên là một từ có thật nên cũng đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên thu nhận và giảng là "khẩu ngữ, ít dùng: đáy mỏ". Nhưng tiếc rằng điều chú thích của quyển từ điển này thì lại rất sai vì từ "moong" chẳng những không thuộc về khẩu ngữ mà còn là một thuật ngữ của ngành khai khoáng nữa. "Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên" của Bộ Công Thương gồm có 12 chương mà chương 1 là "Quy định chung" với Điều 2 là "Giải thích từ ngữ"; tại điều này, mục 18 được ghi với chú thích bằng tiếng Anh trong ngoặc đơn như sau:

"18. Moong (pit): Là đáy mỏ, phần thấp nhất của đáy mỏ được bao khép kín bởi bờ mỏ xung quanh."

Cứ như trên thì "moong" là một thuật ngữ đã được giải thích rất rõ ràng. Chẳng những thế nó còn được chính thức vận dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày một cách hoàn toàn đúng với nội hàm đã nêu trong bản "Quy định", như đã thấy với 8 dẫn chứng ở trên. Vậy làm sao có thể nói nó là khẩu ngữ?

Nhưng từ "moong" này do đâu mà ra? Sự tra cứu của chúng tôi cho phép khẳng định rằng nó là một sản phẩm ra đời từ sự khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, trong đó có việc khai thác mỏ, đặc biệt là Mỏ than Hòn Gai, mà Pháp gọi là "Mines de charbon de Hongay". Nói đến "mine" thì phải nói đến "gisement". Ta cứ tìm trên mạng thì có thể thấy hai từ này thường "cặp bồ" với nhau. "Gisement" được *Le grand Robert* định nghĩa là "Disposition des couches de minéraux dans le sous-sol [...] *Par extension*. Masse minérale importante, propre à l'exploitation", nghĩa là "Cách sắp xếp các lớp khoáng sản trong tầng đất cái [...] *Nghĩa rộng*. Khối khoáng sản quan trọng, thích hợp với việc khai thác."

Chính âm tiết "-ment" của "gisement" đã được phiên âm sang tiếng Việt kiểu bình dân thành "moong". Hiện tượng này không có gì lạ: nó cũng giống như chuyện người Việt Miền Nam đã phiên âm "ciment" thành "xi-moong", như có thể thấy trong nhan đề "Vôi đá xanh, vôi chịu nước và **xi-moong**. Cách làm đá giả" trên tạp chí *Khoa Học* số 59 (1-12-1933). Ca dao Miền Nam có câu:

"Chợ Sài Gòn cẩn đá, chợ Rạch Giá cẩn **xi-moong**
Giã em ở lại vuông tròn
Anh về xứ sở không còn ra vô."

Trẻ con Miền Nam hồi nửa đầu thế kỷ XX không lạ gì với hai tiếng "xi-moong" này vì những viên bi mà họ chơi thời đó thường làm bằng xi-măng (về sau mới có bi thuỷ tinh ngũ sắc). Đó là những "cục đạn xi-moong".

Vậy "-ment" của "gisement" đi vào tiếng Việt thành "moong" không phải là chuyện không thể xảy ra. Còn chuyện "gise-" bị tỉnh lược thì chỉ là hệ quả của việc rút ngắn khi phiên âm: – adjudant > ách (thượng sĩ, ông quản), – aiguille > ghi (thiết bị dùng để chuyển đường ray tàu hoả), – alcool > cồn, – aluminium > nhôm, – portefeuille > bóp (ban đầu là bóp-phơi), – pourboire > (tiền) boa, – copier > cóp, – correcteur > cò (người sửa mo-rát), – commissaire > cò (cảnh sát trưởng), – essence > xăng, – effet > phê, – [en] arrière > de (= lùi), v.v..

Tóm lại, "moong" là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở từ "gisement", có nghĩa là "vỉa [khoáng sản, đất đá, v.v.]". Ngoài nguyên từ (etymon) này ra, chúng tôi không thấy có bất cứ từ nào khác có thể là ứng viên thích hợp. Dĩ nhiên là nếu có vị thức giả nào chỉ ra một nguyên từ khác có sức thuyết phục mạnh hơn thì chúng tôi sẽ vô cùng cám ơn.

Năng lượng mới
số 534, 24-6-2016

MANG
trong "mang thai" và "có mang"

Bạn đọc: Xin ông cho hỏi "mang" trong "mang thai" và "mang" trong "có mang" có phải là một từ không. Xin cám ơn.

Đào Xuân Sơn, *Đống Đa, Hà Nội*

An Chi: Đây là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên vì đó chỉ là hai từ đồng âm .

Trong "mang thai" thì "mang" là một động từ mà ta còn có thể thấy trong "mang bầu", "mang nặng đẻ đau". Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 蒙 mà âm Hán Việt hiện hành là "mông", có nghĩa là "nhận lãnh", như "mông ân" là chịu ơn, "mông dưỡng" là nhận lấy mà nuôi dạy, "mông trần" là chịu [= phải nhận lấy] sự cơ cực, v.v.. *Mathews' Chinese English* dịch là "to receive from a superior" (nhận từ một người bề trên). *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là "recevoir un service ou un bienfait" (nhận một sự giúp đỡ hay một ân huệ). Đây chính là cái nghĩa mà ta thấy trong "mông ân", nghĩa là... "mang ơn".

Cứ như trên thì "mang ơn" là điệp thức của "mông ân", do đó "mang" dĩ nhiên cũng là điệp thức của "mông". Về mối

quan hệ giữa nguyên âm Ô ↔ A của "mông" và "mang" ta có thể thấy qua trường hợp quen thuộc là chữ "bộ" 簿, có nghĩa là sổ sách, thường đọc thành "bạ", như có thể thấy trong "địa bạ", "học bạ", "y bạ", v.v.. Ngoài ra, ta còn có:

–"bá" 播 trong "truyền bá" là đồng nguyên tự của "bố" 布 trong "bài binh bố trận" 排兵布陣. Vương Lực đã chứng minh mối quan hệ này trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.445). Chẳng những thế, tại đây, Vương Lực còn phục nguyên cho chữ "bố" nguyên âm chính là A [a] nữa.

–"cá" 個,箇, đơn vị từ, hài thanh bằng chữ "cố" 固;

–"bản" 本 là vốn cũng đọc "bổn";

–"đội" trong "đội" mũ là điệp thức của "đái" 戴, là... đội;

–"mai" trong "mai mối" là điệp thức của "môi" 媒 trong "môi nhân" và cả ba, "mai", "mối" và "môi" đều là những điệp thức. Phương ngữ Nam Bộ còn có từ "mội", có nghĩa là cái "đầu mối" nơi nước từ mạch ngầm chảy ra;

–"nồi" là điệp thức của "nãi" 鼐 là cái đỉnh to;

–"nổi" (= có sức chịu được, làm được) là điệp thức của "nại" 耐 là chịu đựng;

–chữ "công" 工 hài thanh cho chữ "giang" 江;

–chữ "đồng" 童 hài thanh cho chữ "chàng" 撞.

Cuối cùng, xin đưa ra cặp từ đồng nguyên "mông" 朦 và "mang" 茫. "Mang" được *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là "vague" (lờ mờ) còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur dịch là "vue trouble, confusion" (trạng thái mắt nhìn không rõ, sự lờ mờ). "Mông" thì được Mathews dịch là "dim, indistinct" (lờ mờ, không

rõ ràng) còn Couvreur thì dịch là "obscur" (tối tăm). Cả hai từ đều thể hiện nghĩa "mù mờ, tối tăm". Nói một cách khác, "mông" và "mang" là hai từ cùng gốc. Vậy, cũng như hai từ này, "mông" trong "mông ân" và "mang" trong "mang ơn" là hai từ cùng gốc và đây cũng là "mang" trong "mang thai".

Còn trong "có mang" thì "mang" là danh từ như "bầu" trong "có bầu", "bướu" trong "có bướu", "mụn" trong "có mụn", v.v.; chỉ khác ở chỗ "mang" là một từ cổ nên không còn hành chức một cách độc lập trong lời ăn tiếng nói hằng ngày nữa. Ta còn có thể thấy từ cổ này trong danh ngữ đẳng lập "mang mển" mà *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của giảng là "có nghén", với cả mục phụ kiêm thí dụ "có mang có mển". "Mang" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 萌 mà âm Hán Việt hiện hành là "manh", có nghĩa là "mầm, mống". Về mối quan hệ giữa ANH ↔ ANG, ta có thể thấy qua:

–"bánh" 柄, quen đọc thành "bính", là chuôi, cán ↔ "báng" trong "báng súng";

–"cánh" 更 là càng ↔ "càng" trong "càng ngày càng ...";

–"hanh" 亨 là thông suốt, không bị cản trở ↔ "hang" trong "hở hang" (Còn có một điệp thức nữa là "hênh" trong "hớ hênh");

–"hành" 行 cũng có âm "hàng", "hạng" (với nghĩa khác);

–"khanh" 坑 là hang hố ↔ "hang".

Đặc biệt, mối quan hệ ngữ âm ANH ↔ ANG này liên quan đến nhiều từ có phụ âm đầu M, trước nhất là chữ "mạnh" 命, thường đọc thành "mệnh", có một âm rất xưa là "mạng", hãy còn rất thông dụng hiện nay, như: *bỏ mạng, cách mạng, liều mạng, mất mạng, thí mạng, thiệt mạng, oan*

mạng, v.v.. Rồi "màng" trong "màng lưới" có một điệp thức là "mành" (rèm tre để che cửa), đã được láy thành "mành mành", như có thể thấy trong câu Kiều thứ 213: "Gió đâu sịch bức *mành mành*". Rồi từ "mảnh" trong "mảnh giấy" có một điệp thức là "mảng" trong "mảng tường". Cuối cùng, liên quan đến vấn đề của chúng ta thì Vương Lực đã phân tích và chứng minh rằng "manh" 萌 và "mang" 芒 là những đồng nguyên tự (Sđd, tr. 372-73). Vậy chẳng có gì lạ nếu "manh" 萌 cũng đọc thành "mang" và "mang" là cái "mầm [của sự sống] trong bụng của người mẹ".

Năng lượng mới
số 536, 1-7-2016

Correspondant chỉ là thông tín viên

Bạn đọc: Mới đây, tạp chí *Xưa & Nay* số 472 (Tháng 6-2016) có bài "Tổng kết hội thảo Bình Định với chữ quốc ngữ" của tác giả Phan Huy Lê (tr. 7 - 12). Không thấy ông Phan Huy Lê tự xưng mình là gì nhưng trong lời giới thiệu bài viết thì Ban Biên tập đã dùng cụm từ viết tắt GS.VS.NGND để xưng tụng ông Phan Huy Lê. Nếu viết đầy đủ thì những chữ tắt này hẳn phải là "Giáo sư Viện sĩ Nhà giáo Nhân dân". Xin ông An Chi cho biết ông Phan Huy Lê là viện sĩ của viện gì, ở trong nước hay ở nước ngoài. Xin cám ơn.

Năm Tò Mò, ***Bình Thạnh, TP.HCM***

An Chi: Tháng 5-2011, GS Phan Huy Lê được bầu làm "correspondant étranger" của AIBL (Académie des Inscriptions et Belles-Lettres), tức Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương của Pháp. Về vấn đề này, chúng tôi cũng có nhận xét sơ qua trên *Năng lượng mới* số 208 (29-3-2013). Nay xin nói rõ thêm như sau.

Thực ra thì, ngay từ đầu, trên số 383, tờ *Xưa & Nay* cũng chỉ gọi GS Phan Huy Lê là "thông tín viên" – một cách dịch hoàn toàn chính xác để chuyển ngữ danh từ "correspondant"

từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Rồi, đùng một cái và ngay sau đó, trên số 384 thì tờ tạp chí này đã đổi tông mà gọi ông ấy là "viện sĩ thông tấn" (Bìa và tr. 16 - 17), với lời phân trần nơi cước chú:

"Membre correspondant étranger de l' Académie: Trên *Xưa & Nay* số 383, chúng tôi sử dụng cách dịch cũ từ những năm 1930 là "thông tín viên nước ngoài", khi thuật ngữ "Viện sĩ thông tấn" chưa phổ biến trong tiếng Việt. Nay xin được sửa lại cho chính xác là: Viện sĩ thông tấn nước ngoài."

Nếu BBT *Xưa &Nay* thật lòng muốn chính xác, nhất là muốn trung thực, thì các vị phải thấy rằng AIBL của Pháp không có chức danh "Viện sĩ thông tấn"; nó chỉ có "thông tín viên" mà thôi. Viện này đã ghi rõ ràng:

"L' Académie des Inscriptions et Belles-Lettres se compose de cinquante-cinq académiciens de nationalité française et de quarante associés étrangers. Elle comprend également cinquante correspondants français et cinquante correspondants étrangers.",

nghĩa là:

"Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương bao gồm năm mươi lăm viện sĩ thuộc quốc tịch Pháp và bốn mươi phối hợp viên người nước ngoài. Viện cũng gồm có năm mươi thông tín viên người Pháp và năm mươi thông tín viên người nước ngoài."

Tin tức về công tác của AIBL cũng được ghi rõ là "Activités des membres et correspondants", nghĩa là "Hoạt động của các thành viên (theo nghĩa hẹp của "membre" để chỉ "viện sĩ") và thông tín viên", tại đây các thành viên (tức viện sĩ), các phối hợp viên và các thông tín viên đều được ghi rõ để phân biệt. Thí dụ:

1.–"Le 20 juin, M. Denis Knoepfler, associé étranger de l' AIBL [...]" (Ngày 20 tháng Sáu, Ô. Denis Knoepfler, phối hợp viên người nước ngoài của AIBL [...]".

2.–"M. Jean-Paul Morel, correspondant de l' Académie [...]" (Ô. Jean-Paul Morel, thông tín viên của Viện Hàn lâm [...]).

3.–"Le 2 décembre, M. Dominique Briquel, correspondant de l' AIBL [...]" (Ngày 2 tháng Mười hai, Ô. Dominique Briquel, thông tín viên của AIBL [...]).

4.–"M. Franciscus Verellen, membre de l' AIBL et directeur de l' École française d'Extrême-Orient [...]" (Ô. Franciscus Verellen, thành viên (= viện sĩ – AC) của AIBL và giám đốc Trường Viễn Đông [Bác cổ] của Pháp [...]).

5.–"[...] M. Jean-Pierre Babelon, membre de l' AIBL [...]" (Ô. Jean-Pierre Babelon, thành viên (= viện sĩ - AC) của AIBL).

6.–"[...] M. Emilio Marin, ambassadeur de Croatie près le Saint-Siège et membre associé de l' Académie [...]" (Ô. Emilio Marin, đại sứ Croatia bên cạnh Toà Thánh [La Mã] và thành viên (= viện sĩ – AC) phối hợp của Viện Hàn lâm [...]).

7.–"M. Jean-Pierre Mahé, membre de l' Académie [...]" (Ô. Jean-Pierre Mahé, thành viên (= viện sĩ – AC) của Viện Hàn lâm [...]).

8.–"M. Henri Lavagne, correspondant français de l' Académie [...]" (Ô. Henri Lavagne, thông tín viên người Pháp của Viện Hàn lâm [...]).

9.–"Mme Colette Caillat, membre de l' Académie, et M. Oskar von Hinüber, correspondant étranger [...]" (Bà Colette Caillat, thành viên (= viện sĩ - AC) của Viện Hàn lâm và Ô. Oskar von Hinüber, thông tín viên người nước ngoài [...]).

Đặc biệt:

10.–"Le vendredi 30 septembre 2011, M. Phan Huy Lê, historien du Vietnam et correspondant de l'AIBL, a présenté, sous le patronage de M. Franciscus Verellen une communication lors de sa séance [...]" (Ngày thứ Sáu 30 tháng Chín 2011, với sự bảo trợ của Ô. Franciscus Verellen, Ô. Phan Huy Lê, sử gia của Việt Nam và thông tín viên của AIBL, đã trình bày [...]).

Cứ theo 10 dẫn chứng trên đây thì "viện sĩ" (académicien) và "thông tín viên" là hai khái niệm riêng biệt, không thể trộn lẫn trong ngôn từ và cơ cấu của AIBL. "Membre", hiểu theo nghĩa hẹp, chỉ dùng khi nói về viện sĩ (académicien). AIBL đã quy định rõ như sau:

"Quant aux correspondants, ils assurent un rôle de relais de l'information scientifique auprès de l' Académie et participent à sa vie et à ses travaux; choisis par les académiciens, ils constituent un vivier de personnalités de premier plan parmi lesquelles l' Académie a pris l'habitude de recruter souvent ses nouveaux membres.",

nghĩa là:

"Còn về các thông tín viên, họ bảo đảm một vai trò chuyển tiếp thông tin khoa học bên cạnh Viện Hàn lâm và tham dự sinh hoạt và các công việc của nó; được các viện sĩ lựa chọn, họ làm thành một nguồn cung cấp các nhân vật hàng đầu trong đó Viện Hàn lâm thường có thói quen tuyển trạch những thành viên (= viện sĩ) mới cho Viện".

Quy định trên đây cho thấy khoảng cách cụ thể và rõ ràng giữa viện sĩ và thông tín viên của AIBL, không thể lẫn lộn được. Lời cước chú trên kia của *Xưa & Nay*, với mấy

chữ "membre correspondant étranger de l' Académie" khiến chúng tôi thắc mắc vì thư thông báo để ngày 27-5-2011 của ông Jean Laclant gửi GS Phan Huy Lê chỉ có mấy chữ "correspondant étranger" chứ không có chữ "membre" đằng trước. Sau đây là đoạn hữu quan:

"J'ai l'honneur de porter à votre connaissance que l' Académie des Inscriptions et Belles-Lettres dans sa séance de vendredi 27 mai 2011 vous a nommé Correspondant étranger au fauteuil précédemment occupé par Francisco Rico." (Tôi hân hạnh báo để ông được biết là trong phiên họp ngày 27 tháng Năm 2011, Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương đã bổ nhiệm ông làm Thông tín viên người nước ngoài vào vị trí trước đây do Francisco Rico nắm giữ).

"Membre correspondant étranger" (thành viên thông tấn người nước ngoài) có thể có ở những viện khác, chẳng hạn như Académie de Médecine (của Pháp), để phân biệt với "membre correspondant national" (thành viên thông tấn người trong nước), chứ với AIBL thì không thấy. Với Viện Hàn lâm này, chỉ có "correspondant étranger" và đây dứt khoát không phải chỉ là chuyện từ ngữ thuần tuý.

Không chỉ có BBT *Xưa* & *Nay* mới thêm từ "membre" trước hai từ "correspondant étranger", mà một văn bản của EFEO (Ecole française d'Extrême-Orient) cũng làm như vậy. Đó là trang *Imagerie populaire du Vietnam – Triptyque / Tranh dân gian Việt Nam – Tranh bộ ba* với bài "Petite histoire d'un manuscrit enluminé - Câu chuyện nhỏ về một bản thảo được tô màu (http://tuvietfr.com/wp-content/uploads/2015/01/Luc-Van-Tien-Extrait-expo-2_13-14.pdf). Sau đây là câu hữu quan: "C' est à l' occasion de l' allocution du professeur Phan Huy Lê, élu *membre correspondant étranger* (Chúng tôi

nhấn mạnh – AC) à l' AIBL, que l' œuvre est redécouverte le 30 septembre 2011."

EFEO là một cơ quan văn hoá có uy tín từ hơn 100 năm nay, không chỉ tại Việt Nam. Việc cơ quan này sử dụng danh ngữ "membre correspondant étranger" để nói về nhân sự của AIBL mâu thuẫn với cách dùng từ để chỉ các chức danh của chính cơ quan này. Tình trạng này thực sự bất lợi cho việc giao lưu văn hoá đa phương (giữa EFEO với AIBL, giữa EFEO [có văn phòng ở Hà Nội và TP.HCM] và AIBL với Việt Nam), nhất là trong việc khẳng định vai trò của một vị sử gia, Giáo sư và Nhà giáo Nhân dân của Việt Nam, xem ông có đích thực là Viện sĩ của AIBL hay chỉ là Thông tín viên của viện này mà thôi.

Năng lượng mới
số 540, 15-7-2016

Về bản tổng kết của Phan Huy Lê trên *Xưa & Nay* số 472

Bạn đọc: Kỳ vừa rồi, tôi còn hỏi có phải ông An Chi tuyệt đối đồng ý, đồng tình với bài "Tổng kết hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" của Phan Huy Lê (trên *Xưa & Nay* số 472) hay không nhưng chỉ thấy ông nói về danh từ "correspondant" với các khái niệm "thông tín viên" và "viện sĩ thông tấn". Không thấy ông có ý kiến gì về nội dung bản tổng kết.

Năm Tò Mò, ***Bình Thạnh, TP.HCM***

An Chi: Thì chúng tôi định chờ đến kỳ này mới trả lời cho ý thứ hai mà bạn đã hỏi đây. Trong bản tổng kết đó, có hai điểm nổi cộm mà chúng tôi không đồng ý với Phan Huy Lê.

Thứ nhất là về tính "vạn năng" (từ do An Chi dùng) của chữ quốc ngữ mà Phan Huy Lê đã khẳng định khi viết rằng "không tiếng nói nào, không chữ nước nào mà chữ Quốc ngữ không thể ghi âm được." (*Xưa & Nay*, số 472, tr. 12).

Đây là một lời khẳng định hoàn toàn sai. Cứ lấy tiếng Pháp là ngôn ngữ mà người Việt Nam có điều kiện tiếp xúc trong khoảng 80 năm, và đặc biệt liên tục trong nửa đầu của

thế kỷ XX mà xét, thì ta cũng có thể thấy rõ Phan Huy Lê đã sai như thế nào. Xin dẫn vài thí dụ thông thường. Trong môn bóng đá, có một cái lỗi hiện nay gọi là lỗi chạm tay; cái lỗi này trước kia ngoài Bắc gọi là "manh" còn trong Nam thì gọi là "me" (Không kể những trường hợp mà người ta chêm hẳn tiếng Pháp vào tiếng Việt). Cả "me" lẫn "manh" đều dùng để phiên âm danh từ "main" là bàn tay của tiếng Pháp. Ba chữ cái AIN của tiếng Pháp thực tế chỉ dùng để ghi có một nguyên âm mà thôi. Đó là nguyên âm mũi mà ký hiệu phiên âm quốc tế ghi bằng [ɛ̃]. Đây cũng là nguyên âm thấy được trong "frein" mà người Bắc đọc thành "phanh", tức là cái "thắng" ở trong Nam. Đây cũng là âm thấy được trong "lin", mà người Bắc đọc thành "lanh" trong "vải lanh". Ta cũng có mấy câu lục bát hài hước về lời ru con của một me Tây chồng bỏ về Pháp:

Cút sơ toa mông se pớ tí
Mành *tơ nằng phi nỉ pa pa*

(Ngủ đi con yêu, bây giờ không còn cha nữa).

"Mành" chính là tiếng dùng để phiên âm âm tiết "main-" trong "maintenant" (= bây giờ). Đây cũng chính là trường hợp của âm mũi [ɛ̃], *mà tiếng Việt không có cái giống hệt.*

Một trường hợp nữa là những tổ hợp phụ âm của tiếng Pháp mà yếu tố thứ hai là L hoặc R (như BR, CR, FR, CL, FL, TR) thường bị tiếng Việt xử lý theo 1 trong 3 cách sau đây:

1.- Lược bỏ R hoặc L: – "brancard" > "băng-ca"; – brouette" (xe cút kít) > "bù-ệt (phương ngữ Nam Bộ); – "crème" > "kem"; – "fromage" > phô-mai (trong Nam), "phó-mát (ngoài Bắc); – "crêpe" > "kếp" (một loại vải); – "traverse" > "tà-vẹt"; "friser" > "phi-dê"; – "cric" > "kích" (kích xe ô-tô); – "frire" > "phi"; – "gramme" > "gam"; – "gris" > "(màu) ghi"; v.v.. Đây là trường hợp phổ biến.

2.- Bỏ yếu tố đầu: – plaque" > "(tấm) lắc"; – "bleu" > "lơ"; – "bloc" > "lốc"; – "grève" > "(làm) reo"; – "pli" > "(xếp) li"; v.v.. Trường hợp này hiếm hơn.

3.- Âm tiết hoá yếu tố đầu: – "crème > "cà-rem" hoặc "cà-lem"; – "clé" > "cờ-lê". Trường hợp này còn hiếm hơn.

Chỉ những dẫn chứng trên đây cũng đủ chứng tỏ rằng không phải "không tiếng nói nào, không chữ nước nào mà chữ quốc ngữ không thể ghi âm được", như Phan Huy Lê đã khẳng định một cách hoàn toàn vô căn cứ. Huống chi, đây đâu có phải là chuyện ghi âm bằng chữ viết, mà căn bản và trước nhất là chuyện dùng hệ thống ngữ âm của tiếng nước mình để "đọc" lại thành tiếng cách phát âm của tiếng nước ngoài. Chuyện đầu tiên là việc phát âm còn chuyện ghi âm bằng chữ viết chỉ là chuyện theo sau. Không có bất cứ một thứ tiếng nào trên thế giới có thể "phát" được mọi âm vị và tổ hợp âm vị của một ngôn ngữ khác. Chẳng thế mà "London" của Anh thành "Londres" của Pháp, "Moskva" của Nga thành "Moscou" của Pháp và "Moscow" của Anh, "Praha" của Czech thì Pháp gọi là "Prague", "Lisboa" của Bồ Đào Nha thì Pháp gọi là "Lisbonne" còn Anh là "Lisbon", "Firenze" của Ý thì Pháp gọi là "Florence", v.v.. Đây chỉ là một số thí dụ ít ỏi liên quan đến địa danh chứ thí dụ liên quan đến vấn đề lớn đang bàn thì nhiều vô kể. Chúng tôi chỉ xin biện luận sơ sơ như trên để bạn và bạn đọc thấy lời khẳng định của Phan Huy Lê là một ý kiến hoàn toàn phản ngữ học.

Điều thứ hai mà chúng tôi hoàn toàn không đồng ý với Phan Huy Lê, nói thẳng ra là cực lực phản đối, nằm ở phần "Mấy đề xuất và kiến nghị" của bản tổng kết. Phan Huy Lê viết:

“Không phải chỉ ở Bình Định mà trên phạm vi quốc gia, cần phải nhớ ơn và tôn vinh những người đã sáng tạo ra chữ quốc ngữ.”

Loại ý kiến như thế này chúng tôi đã từng đọc, từng thấy, nhưng là do những người khác viết. Đến như Phan Huy Lê, giáo sư, sử gia, Nhà giáo Nhân dân, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Biên tập tạp chí *Xưa & Nay*, Thông tín viên (Correspondant) của Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương (Académie des Inscriptions et Belles-Lettres) của Pháp, mà cũng viết như thế này thì, thú thật, chúng tôi không khỏi nổi da gà khi đọc đến. Nhưng tiếp nối ý tưởng vĩ đại trên đây, Phan Huy Lê còn viết:

“Tôi nghĩ rằng với nhận thức mới, với cái nhìn công minh hơn đối với những người sáng tạo ra chữ quốc ngữ, thì tại thủ đô Hà Nội không thể không có một tượng đài, nhưng không phải chỉ vinh danh Alexandre de Rhodes mà là tượng đài ghi công tất cả những người đã có công sáng tạo ra chữ Quốc ngữ [...] Tôi nghĩ rằng Hội thảo này do Bình Định tổ chức, nhưng với tư cách Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, chúng tôi sẽ đặt lại vấn đề này với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và với lãnh đao thành phố Hà Nội.”

Dám hỏi ông Phan Huy Lê – và đề nghị ông trả lời công khai, sòng phẳng, với tư cách của một sử gia trung thực:

– Chữ quốc ngữ đã được mấy ông cố đạo phương Tây và một số cộng sự viên người Đại Việt sáng tạo ra nhằm mục đích gì?

Ấy là chúng tôi hỏi ông – và đề nghị ông không tránh né – chứ thực ra thì một nhà nghiên cứu ở TP.HCM là Lê Nguyễn cũng đã nói rõ rồi:

"[...] Vinh danh và dựng tượng cho một người là việc làm có liên quan mật thiết đến phạm trù đạo đức, nó đòi hỏi người được dựng tượng (nếu là Rhodes) phải từng có những hành động cao cả nhắm vào lợi ích thiết thực cho một đối tượng nào đó (ở đây là nhân dân Việt Nam). Về điều này, có thể khẳng định mà không sợ nhầm lẫn là trong số hàng trăm thương nhân và giáo sĩ phương Tây đến Đại Việt (Việt Nam) vào các thế kỷ 17-18-19, không có một ai, kể cả Alexandre de Rhodes, nhắm vào mục đích làm những điều tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam. Họ đến chỉ để thỏa mãn nhu cầu thu lợi nhuận tối đa hay rao giảng giáo lý Thiên Chúa, thu nạp càng nhiều tín đồ càng tốt; tất cả những việc làm của họ, dù là vô tình có lợi cho dân tộc Việt Nam, cũng chỉ nhắm trước hết vào việc làm lợi cho họ. Điều này được chính Rhodes thừa nhận trong việc soạn quyển tự điển Việt-Bồ-La, thứ nhất là giúp các nhà truyền giáo học tiếng Việt, để có thể truyền giáo và thứ hai là làm theo ý muốn của một số vị Hồng y ở La Mã, thêm chữ La-tinh vào để người Việt Nam có thể học thêm La ngữ" (Đỗ Quang Chính, Sđd, trang 84-85). Hẳn nhiên học tiếng La tinh là chỉ để học đạo tốt hơn mà thôi."

Rồi Lê Nguyễn kết luận:

"Chữ quốc ngữ là một công trình tập thể, nó đã biến thể từ phương tiện truyền đạo của riêng giới giáo sĩ (thế kỷ 17), đến công cụ của thực dân Pháp dùng để tách rời giới nho sĩ yêu nước ra khỏi môi trường Nho giáo cố hữu của họ (giữa thế kỷ 19), để rồi "gậy ông đập lưng ông", nó đã được các sĩ phu yêu nước của chúng ta đầu thế kỷ 20 (phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thục) tận dụng làm công cụ tuyên truyền chủ nghĩa ái quốc, kêu gọi nhân dân giành lại độc lập đã mất. Tạo ra và phổ biến chữ quốc ngữ, các ông cố đạo và thực dân Pháp chẳng thương tưởng gì dân ta, chỉ có ông cha

ta, nhờ lòng yêu nước và sự khôn ngoan mà biến công cụ của giặc thành lợi khí của mình, đó là một cơ may lịch sử, không nhờ ở lòng tốt của một ông Rhodes nào cả."

("Có nên dựng tượng cho Alexandre de Rhodes không?", theo *nhavantphcm.com.vn*)

Chuyện đã rõ hơn cả ban ngày. Lê Nguyễn, nhà nghiên cứu lịch sử ở TP.HCM đã nói như thế, còn về phần mình thì, với tư cách Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, ông sẽ nói như thế nào, thưa ông Phan Huy Lê?

Năng lượng mới
số 542, 22-7-2016
& 543, 26-7-2016

Về tên chính thức và bìa trong của *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh*

Bạn đọc: Tôi có được xem tại nhà của một người bạn quyển *Từ điển Việt-Bồ-La* do Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch và do Nxb Khoa học xã hội ấn hành năm 1991. Nhìn vào bìa trong của bản gốc (được chụp lại) thì thấy tên sách toàn chữ La Tinh dài thoòng loòng, chẳng biết nó nói gì. Ông An Chi có thể dịch giúp? Xin cám ơn ông.

Đỗ Bá Phước, *Tân Định, TP.HCM*

An Chi: Về quyển *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* do Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch và Nxb Khoa học xã hội ấn hành năm 1991, chúng tôi xin nói ngay rằng bìa trong của nó (Xin gọi là bìa 1991) rất lạ vì không giống với bìa trong của những bản khác được in ở Roma năm 1651 mà ta có thể thấy trên mạng – và, ở đây, chúng tôi xin dùng ảnh của play.google.com làm đại diện (Xin gọi là bìa 1651). Chúng tôi sẽ phân tích về bìa 1991 ở phần dưới. Còn cái tên dài thoòng loòng của *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* bằng tiếng La Tinh là ngữ đoạn dưới đây:

"Dictionarivm Annnamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm ope Sacræ Congregationis de propaganda fide in lvcem editum ab Alexandro de Rhodes e' Societate IESV, eiusdemque Sacræ Congregationis Missionario Apostolico",

nghĩa là:

"Từ điển An Nam, Bồ Đào Nha , và La Tinh – ấn hành với sự trợ giúp của Thánh Bộ truyền bá đức tin – của Alexandre de Rhodes, thừa sai tông toà thuộc Dòng Tên của chính Thánh bộ [đã nói]".

Dưới đây, xin giải thích thêm về từ, ngữ:

–***Ope*** là trạng cách (ablative) của danh từ gốc "ops" (đã bị phế bỏ), mà nghĩa ở đây (vì có nhiều nghĩa) là sự trợ giúp. Vì là trạng cách nên "ope" có nghĩa là "với/nhờ/có sự tài trợ [của]" – Cao Xuân Hạo & Hoàng Dũng dịch ablative là ly cách.

–***Lvsitanvm*** là tính từ, có nghĩa là liên quan đến xứ Lusitania. Đây là một tỉnh của La Mã vào thời của Augustus, nằm trên một phần lớn đất đai của Bồ Đào Nha (và một phần khác trên Tây Ban Nha). Mặc dù Vương quốc Bồ Đào Nha đã được thành lập từ thế kỷ XII nhưng hiện nay, người Bồ Đào Nha vẫn xem người Lusitania là tổ tiên của mình. Ở đây, "Lusitanum" là tiếng Bồ Đào Nha.

–***In lvcem editum*** là được ấn hành. Nghĩa gốc là được đưa ra ánh sáng. "Lucem" là đối cách (accusative) số ít của "lux" là ánh sáng.

–***E' Societate IESV*** là thuộc về Dòng Tên (Dòng Jesus). "Societate" là trạng cách, số ít, của "societas", mà nghĩa gốc thường được biết đến là xã hội; còn nghĩa ở đây là dòng, phái (trong một tôn giáo).

-***Eiusdemque*** là sinh cách (genitive) số ít của "idem", có nghĩa là chính cái đã nói đến.

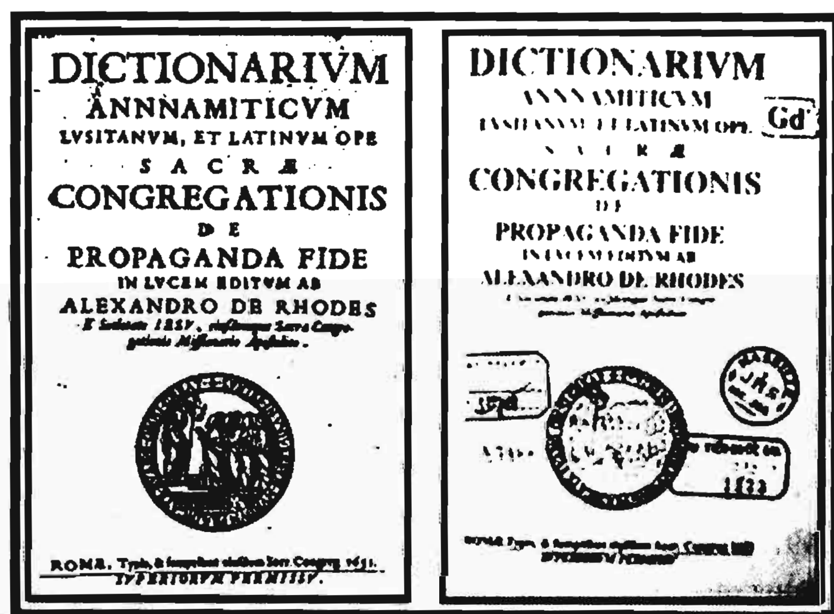
-***Missionario Apostolico*** tương ứng với tiếng Pháp "missionnaire apostolique", là thừa sai tông toà ("giáo sĩ thừa sai" trong ngôn ngữ thông thường).

-***Sacræ Congregationis*** là sinh cách của "Sacra Congregatio", được bên Công giáo gọi là "Thánh bộ". Vậy "Sacræ Congregationis" là "của Thánh bộ" và "eiusdemque Sacræ Congregationis" là "của chính Thánh bộ [đã được nói đến]", tức Thánh Bộ truyền bá đức tin (Sacræ Congregationis de propaganda fide) đã nói ở phần trước. Và "eiusdemque Sacræ Congregationis Missionario Apostolico" là "thừa sai tông toà (giáo sĩ thừa sai) của chính Thánh bộ [đã được nói đến]". Chữ nghĩa ở đây chính xác và hiển nhiên là "Sacræ Congregationis" nhưng rất tiếc là việc giới thiệu của một vài thư viện danh tiếng trên thế giới lại ghi sai "Sacræ" thành "Sacra", chẳng hạn như Thư viện Quốc gia Bồ Đào Nha (Biblioteca Nacional de Portugal)[1], Thư viện Quốc gia Pháp (Bibliothèque nationale de France)[2]. Còn Thư viện Quốc gia của Bayern (Bayerische Staatsbibliothek) ở Munich (Đức) thì đã ghi hẳn "Sacra" thay cho "Sacræ" trong bìa mà họ đã thiết kế lại để làm sách điện tử[3]. Nếu chỉ nhìn sơ sài về hình thức thì có thể tưởng chữ "sacra" của ba thư viện lớn trên đây chỉ là một cái lỗi nhỏ về chính tả nhưng thực ra thì đây là một cái lỗi rất quan trọng về ngữ pháp. "Sacra" là giống cái của tính từ giống đực "sacer", có nghĩa là linh thiêng, [liên quan đến] thần thánh. Nếu cứ để nguyên

1. Xin xem tại http://purl.pt/961.
2. Có thể vào http://gallica.bnf.fr/html/und/livres/livres, chọn mục "dans les livres" rồi gõ "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" để xem.
3. Xin xem tại https://vi.wikisource.org/wiki/Trang:Dictionarium_Annamiticum_Lusitanum_et_Latinum_(Bayerische_Staatsbibliothek).pdf/3.

như thế mà đưa vào câu văn thì đó là tính từ giống cái thuộc danh cách (nominative) nên đi chung với nó phải là danh từ (giống cái) thuộc danh cách "Congregatio" chứ không thể là "Congregationis". Nhưng trên giấy trắng mực đen thì trong tên của quyển từ điển, ta có "Congregationis", một danh từ ở sinh cách. Vậy, tính từ cặp đôi với nó cũng phải ở sinh cách, nghĩa là "Sacræ", chứ không phải "Sacra" nên ở đây ta phải có và đã có "[...] Sacræ Congregationis Missionario Apostolico", như đã ghi rất đúng trong phần chỉ dẫn của Khoa Nghiên cứu về Đông phương và Phi châu thuộc Đại học Luân Đôn (SOAS University of London)[1].

Vậy tại sao thư viện Bồ Đào Nha, Pháp và Bayern lại ghi sai như đã thấy? Nguyên nhân sâu xa là từ bìa 1651 còn nguyên nhân trực tiếp là do sự nhầm lẫn của nhân viên thư viện.


DICTIONARIVM
ANNNAMITICVM
LVSITANVM, ET LATINVM OPE
SACRÆ
CONGREGATIONIS
DE
PROPAGANDA FIDE
IN LVCEM EDITVM AB
ALEXANDRO DE RHODES

DICTIONARIVM
CONGREGATIONIS
PROPAGANDA FIDE
ALEXANDRO DE RHODES

Ảnh đối chiếu. Bên trái là bìa 1651, bên phải là bìa 1991

1. Xem tại https://library.soas.ac.uk/Record/685188/Details.

Trên bìa 1651, bên trên con dấu tròn, ta thấy có dòng chữ "*E' Societate IESV, eiusdemqūe Sacrœ Congre-*". Chữ thứ năm hẳn hoi là "Sacræ", trong đó "-æ" là biến tố của sinh cách. Ngặt một nỗi, trên bìa 1651, chữ "a" và chữ "e" trong "æ" lại ríu vào nhau hơi nhiều nên thoáng nhìn thì người ta có thể tưởng đó là chữ "a" nên mới thành ra "Sacra Congregationis", tức là một tính từ danh cách (Sacra) mà lại cặp đôi với một danh từ sinh cách (Congregationis). Người Pháp thường gọi "Æ, æ" là "a e lié[e]s" (a và e dính liền) nhưng còn gọi đó là "e dans l'a" (e trong chữ a). Vì cái chuyện "e dans l'a" này nên mới sinh ra cái sự "sacræ" thành "sacra" chăng? Đây là một sự trật đường rầy, nghĩa là sai ngữ pháp. Nhưng nó vẫn tồn tại trong thư viện quốc gia của Bồ Đào Nha, của Pháp và của Bayern.

Bây giờ xin nói về bìa 1991. Kiểu chữ của bìa này hoàn toàn khác kiểu chữ của bìa 1651 (Xin xem ảnh đối chiếu). Đây là điểm thứ nhất. Rồi điểm thứ hai là bìa 1991 có ba cái sai, làm cho từ, ngữ trở nên vô nghĩa. Một là cái chữ "Sacræ", bị nhân viên thư viện quốc gia của Bồ Đào Nha, của Pháp và của Bayern biến thành "Sacra", thì trên bìa 1991 lại bị trẹo thành "Satre", không biết có nghĩa trời ơi đất hỡi gì ở đây! Hai là chữ "Apostolico" bị in thành "Aposlolico" (t biến thành l). Ba là tại dòng cuối thứ hai từ dưới lên của bìa này, chữ "eiusdem", rất đúng trên bìa 1651, đã bị in thành "eipsdem", cũng không biết có nghĩa gì! Điểm thứ ba, cũng rất kỳ bí, thì liên quan đến con dấu tròn và to ở giữa phần dưới của bìa 1991. Đây là một con dấu của Thánh bộ Truyền bá Đức tin, chung quanh có những chữ "Evntes in vniversvm mvndvm, prædicate evang[elivm] omni creat[vræ]", lấy từ chương XVI của sách Marc, có nghĩa là "Hãy đi khắp hoàn cầu (và) rao giảng Phúc âm cho mọi sinh linh". Liền kề ngay bên phải của

con dấu này (sẽ gọi là dấu tròn) và hơi nhích về phía dưới là một con dấu hình chữ nhật bốn góc được bo tròn (sẽ gọi là dấu chữ nhật) mà phía trên có mấy chữ "HU TIỀN QUỐC GIA" (chữ H đã bị che mất gạch đứng bên trái) và phía dưới là con số "1 1 2 3". Theo lẽ thường, con dấu tròn của Thánh bộ là con dấu có trước, con dấu chữ nhật phải là con dấu đóng sau và chồng lên con dấu tròn. Đằng này, con dấu tròn lại chồng lên con dấu chữ nhật, làm mất đi một góc bên trái của nó. Thế là thế nào? Chúng tôi đành phải dành câu trả lời cho những người làm sách.

Năng lượng mới
số 544, 29-7-2016
& 545, 2-8-2016

Biến tố trong tiếng La Tinh

Bạn đọc: Sẵn chuyện về *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* trên số 544 & 545, xin ông An Chi cho hỏi thêm: Phần tiếng La Tinh trong quyển từ điển này có nhiều chỗ làm cho tôi thắc mắc, như ngay mục thứ hai, cột 1 là "ác, dữ" thì có "malus, a um", "ludo, is", "lusor, oris". Tại sao lại có những cái đuôi như "a um", "is", "oris"? Hay đó cũng là những từ độc lập có nghĩa riêng? Xin cám ơn ông.

Bảng Thuận, *TP Vũng Tàu*

An Chi: Thắc mắc của bạn liên quan đến đặc điểm từ điển học về tiếng La Tinh. Ngôn ngữ này có tám từ loại trong đó có bốn từ loại có biến hình khi được đưa vào câu là: danh từ, tính từ, đại từ và động từ. Những cái "đuôi" mà bạn đã nêu là những biến tố (inflection, cũng viết inflexion) liên quan đến việc biến hình này. Nhờ những biến tố mà trật tự của từ trong câu tiếng La Tinh có thể tự do hơn, so với vị trí của từ trong câu tiếng Việt. Xin lấy danh từ *rosa* (= hoa hồng) ở mấy cách khác nhau làm thí dụ:

1a.- *Rosa* floruit, nghĩa là Bông hồng đã nở.

2a.- Puella carpsit *rosam*, nghĩa là Cô gái trẻ đã hái bông hồng.

3a.- Poeta laudavit formam *rosae*, nghĩa là Nhà thơ đã ca ngợi vẻ đẹp của bông hồng.

Thứ tự của các từ trong ba thí dụ trên đây có thể thay đổi mà nghĩa của câu vẫn được giữ nguyên, chẳng hạn:

1b.- Floruit *rosa*.

2b.- *Rosam* carpsit puella.

3b.- *Rosae* formam laudavit poeta.

Nếu cứ theo thứ tự mới này mà dịch thì các câu tiếng Việt sẽ là:

1b'.- Đã nở bông hồng.

2b'.- Bông hồng đã hái cô gái trẻ.

3b'.- Bông hồng vẻ đẹp đã khen nhà thơ.

Nhưng người La Mã vẫn hiểu các câu 1b, 2b, 3b như các câu 1a, 2a, 3a. Đó là nhờ các cách khác nhau của danh từ "rosa" ở những câu 1, 2, 3 đã nêu. Ở cả 1a lẫn 1b thì nó đều là "rosa", nghĩa là ở danh cách (nominative) nên nó phải là chủ ngữ của "floruit", nghĩa là "đã nở". Ở cả 2a lẫn 2b, nó đều là "rosam", nghĩa là ở đối cách (accusative) nên bắt buộc phải là bổ ngữ của động từ "carpsit" mà chủ ngữ là "puella". Ở cả 3a lẫn 3b, nó đều là "rosae", nghĩa là ở sinh cách nên phải được hiểu là "của bông hồng" mà cái phụ thuộc là "formam", tức "vẻ đẹp"; còn "poeta" thì ở danh cách nên phải là chủ ngữ của "laudavit", tức "đã ca ngợi".

Xin nêu một thí dụ khác, liên quan đến động từ và tính từ:

–*Errare humanum est*,

nghĩa là:

"Phạm sai lầm (errare) [vốn] là (est) đặc tính của con người (humanum)" (1)

Nếu ta theo trật tự của câu tiếng La Tinh mà dịch thì câu tiếng Việt sẽ là:

"Phạm sai lầm đặc tính của con người [vốn] là" (2)

Đây là một câu ngược đời; nó cũng giống như nói "Tôi người Hà Nội là" thay vì "Tôi là người Hà Nội". Nhưng người La Mã luôn luôn hiểu thí dụ đã nêu theo cách dịch ở câu (1). Đó là nhờ sự phối hợp về giống, về số của danh từ và tính từ cũng như về biến ngôi của động từ. Trong tiếng La Tinh, nói chung, động từ ở thức bất định (infinitive) được xem như một danh từ giống trung (neuter). *Errare* là một động từ như thế. Vì vậy nên, phối hợp với nó, tính từ *humanus* cũng phải thuộc về giống trung là *humanum* còn *est* là ngôi thứ ba số ít thời hiện tại (của *esse*, là động từ có nghĩa là "là" ở thức bất định hiện tại) mà *errare* (được xem là danh từ ở số ít) là chủ ngữ.

Vì nghĩa của câu phụ thuộc vào các biến tố liên quan đến biến cách của danh từ, tính từ, đại từ và các biến tố liên quan đến hệ biến ngôi (conjugation) của động từ – trước đây thường gọi là cách "chia" động từ – nên áp dụng đúng biến tố cho từng trường hợp là một việc quan trọng và cần thiết. Những cái "đuôi" mà bạn đã nêu thì liên quan đến việc này.

Nếu mục từ là tính từ thì người ta thường ghi kèm theo biến tố giống cái và giống trung của nó (mục từ gốc thì thuộc giống đực). Trong trường hợp "malus, a, um", mà bạn đã dẫn thì "malus" thuộc giống đực, có nghĩa là xấu, ác; "a" là biến

tố của giống cái (mala) còn "um" là biến tố của giống trung (malum). Về động từ thì trong từ điển, người ta lấy ngôi thứ nhất, số ít, thời hiện tại, thái chủ động, thức trần thuật làm tên cho mục từ, liền theo đó là:

–ngôi thứ hai, số ít, thời hiện tại, thái chủ động, thức trần thuật,

–thức bất định hiện tại,

–ngôi thứ nhất số ít, thời (thể?) hoàn thành, thức trần thuật, và cuối cùng là

–vị tính từ bị động (supin).

Trong trường hợp "ludo, is" mà bạn đã dẫn thì "ludo" là ngôi thứ nhất, số ít, thời hiện tại, thái chủ động, thức trần thuật còn "is" là biến tố của ngôi thứ hai, số ít của các thời, thái và thức nói trên. Vì đây là từ điển song ngữ mà tiếng La Tinh là ngôn ngữ dùng để dịch nên A. de Rhodes không đi vào chi tiết, nghĩa là không nêu ba yếu tố còn lại. "Ludo" là tôi chơi/đùa; Ludis" là mày/mi/ chơi/đùa.

Còn danh từ tiếng La Tinh thì có năm hệ biến cách khác nhau. Tuỳ thuộc vào sinh cách (genitive) của nó mà danh từ phải theo hệ biến cách nào: hệ thứ nhất là của danh từ mà biến tố của sinh cách là **-ae**; **-i** là của hệ thứ hai, **-is** là của hệ thứ ba, **-us** là của hệ thứ tư và **-ei** là của hệ thứ năm. Mỗi hệ có những biến tố riêng mà nếu không thuộc lòng thì rất dễ dùng sai. Vì thế nên đối với những mục từ là danh từ, người ta thường ghi kèm theo biến tố sinh cách của nó để giúp cho người sử dụng có điều kiện chọn đúng hệ biến cách thích hợp. Trong trường hợp "lusor, oris" mà bạn đã nêu thì "[or]is" là biến tố thuộc sinh cách của danh từ "lusor" là "người chơi".

Năng lượng mới
số 546, 5-8-2016

ĐÀ
trong ĐẬM ĐÀ nghĩa là gì?

Bạn đọc: Mục "Tiếng Việt" trên báo *Văn nghệ* số 31 (2945), thứ Bảy 30-7-2016, có đăng bài "Đậm đà" của một tác giả ký tên là Từ Nguyên (tr.19). Xin ông An Chi cho biết ông có ý kiến gì về bài này, đặc biệt là về mặt từ nguyên. Cám ơn ông.

Đào Nam Hà, *Bạch Mai, Hà Nội*

An Chi: Trước nhất, xin nói rằng đây là một bài bình giảng ngắn chứ không phải một bài trực tiếp nói về từ nguyên còn chỗ có đụng đến từ nguyên của nó thì lại không đúng. Từ Nguyên viết:

"Còn 'đà' với hai lớp nghĩa chính (vì 'đà' còn có nghĩa là 'màu đỏ' – 'áo đà': áo màu đỏ): *vật cứng ở dưới đỡ vật cứng khác cho chắc, hoặc cho vật cứng khác trượt lên trên*; và, *sức vươn lên theo hướng nhất định* (theo *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2011, tr. 442), thì trong cách kết hợp với 'đậm' (đứng sau, không bao giờ đứng trước) 'đà' cũng có hai lớp nghĩa – 1/ đỡ và cho đậm trượt trên nó trong một phạm vi nhất định, vượt quá sẽ không còn tác dụng; và 2/ từ đó tạo nên sức thuyết phục và hấp dẫn, cũng trong phạm vi đó, trở

thành 'đặc sản' (các món ẩm thực) hoặc 'đặc sắc' (vẻ đẹp thiên nhiên, vẻ đẹp con người, vẻ đẹp trong giao tiếp ứng xử, vẻ đẹp của các tác phẩm văn học và nghệ thuật, kể cả thời trang và thể thao), khiến khó quên và kích thích sự tiếp xúc để thưởng ngoạn."

Trước đoạn này, ngay câu đầu tiên, Từ Nguyên đã khẳng định rằng "tiếng đôi 'đậm đà' (cũng có nơi dùng 'đặm đà'), là một từ thuần Việt". Chúng tôi xin nói ngay rằng danh từ "đà", mà nghĩa đã được tác giả lấy ở *Từ điển tiếng Việt* của Nxb Đà Nẵng, 2011 là một từ Việt gốc Hán hiển nhiên, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 柁, mà âm Hán Việt hữu quan cũng là... "đà" vì thiết âm của nó là "đường hà thiết" 唐何切, như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). "Đường hà", nói lái lại là "ĐÀ hường". Vậy âm Hán Việt của chữ 柁 là "đà", không thể chối cải vào đâu được. Ta có thể vào *Hanosoft 3.0* mà gõ "đà" thì sẽ thấy chữ 柁. *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học (VKHXHVN) do Phan Văn Các chủ biên cũng phiên 柁 là "đà" và đối dịch là xà nhà, xà ngang. *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh (Nxb Trẻ, 1999) cũng phiên và dịch y chang. Còn *Từ điển tiếng Việt* của Nxb Đà Nẵng, 2011 mà *Từ Nguyên* đã dẫn thì lại giảng nghĩa của từ "đà" một cách không minh xác. Cứ như lời giảng đó thì đá tảng, tức những khối đá vuông hay tròn, thường dày trên dưới 10cm, dùng để kê chân cột gỗ, cũng là "đà". *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng rõ và đúng hơn. "Đà" là "xà ngang (thường vuông hay bản) để chịu sức nặng đè xuống"; còn nghĩa rộng là "cây tròn dài lót dưới vật nặng để kéo lăn cho nhẹ".

Nhưng dù cho lời giảng có như thế nào thì "đà" trong "đậm đà" cũng không phải là cái vật mà từ điển của Nxb Đà Nẵng hay của Lê Văn Đức đã nói đến. Lý do là nếu quan

niệm rằng "đậm đà" là một cấu trúc "tính từ + danh từ" như Từ Nguyên đã phân tích thì sự tương thích ngữ nghĩa ở đây sẽ rất... chệch choạc. Đó là ta còn chưa nói đến chuyện Từ Nguyên hoàn toàn sai về ngữ pháp và ngữ nghĩa khi khẳng định rằng "đà" có hai lớp nghĩa chính là "màu đỏ" và "vật cứng...". Với "lớp" nghĩa trước (đỏ) thì "đà" là tính từ còn với "lớp" nghĩa sau (vật cứng...) thì đó là danh từ nên việc chơi "2 trong 1" ("đà" vừa là tính từ vừa là danh từ) ở đây là chuyện tuyệt đối không được phép. Nếu cứ phớt lờ, thậm chí chà đạp lên quy tắc ngôn ngữ thì sự bình giảng rất ít có giá trị, nếu không nói là không có.

Vậy thì rốt cuộc, "đà" trong "đậm đà" thuộc từ loại nào và có nghĩa là gì? Xin thưa rằng đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 大, mà âm Hán Việt hiện hành là "đại", có nghĩa là to, lớn. Ngay cả nhiều người không thạo chữ Hán cũng có thể biết đây là chữ "đại". Nhưng chắc cũng ít có người để ý rằng chữ này còn có âm "đạ/đà" nữa. *Quảng vận* và *Tập vận* (đều ở phần "Khứ thanh, Cá đệ tam thập bát") đã cho thiết âm của nó là: "đường tá thiết" 唐佐切, tức là ĐẠ, cùng âm với chữ 馱 (mà *Quảng vận* lại viết 馬+犬 thay vì 馬+大 như *Tập vận* và đa số từ điển tiếng Hán hiện hành). Cả *Quảng vận* (Vận hạ bình, Ca đệ thất) lẫn *Tập vận* (Bình thanh tam, Qua đệ bát) còn cho âm của chữ "đạ" 馱 này là ĐÀ nữa: "đường hà thiết" 唐何切. Nếu ta lại chú ý thêm rằng 馱 là một chữ hình thanh mà thanh phù là 大 thì ta cũng nên thấy thêm rằng hai chữ 馱 và 大 tất đã có lúc đồng âm. Mà 馱 đọc thành ĐÀ thì ĐÀ tất cũng là âm của 大. Còn "đạ" 大 cũng đọc thành "đà" thì cũng giống như "đại" có biến thể ngữ âm là "đài" trong "dây đài" là dây lớn đối với "dây tiếu" là dây nhỏ của đàn nguyệt. Thực ra thì trong lĩnh vực Hán Việt, hiện tượng "đại/đài ↔ đạ/đà"

không phải là trường hợp duy nhất vì về mối quan hệ AI ↔ A, ta còn có:

"dã" 野 ↔ "dại" trong "cỏ dại";

"ma" 摩,磨 trong "ma sát" ↔ "mài" trong "mài giũa";

"nga" 蛾 trong "nga mi" ↔ "ngài" trong "mày ngài";

"nhai" 涯 trong "hải giác thiên nhai" cũng đọc thành "nha".

Vậy thì "đà" trong "đậm đà" có nghĩa là gì? Trước nhất, xin nói về nghĩa của từ "đậm". Đây không phải là một từ chuyên chỉ về màu sắc, như có thể có người lầm tưởng. Có lẽ vì cũng nghĩ như vậy nên Tầm Nguyên mới cho rằng, đi chung với nó, "đà" còn có nghĩa hiếm là "màu đỏ". Trong các cấu trúc như: đậm người, đậm nét, đậm hương, mực đậm, rét đậm, thua đậm, sâu đậm, tô đậm, v.v., thì cái nét nghĩa khái quát nhất của "đậm" là "đạt đến mức độ cao của một tính chất hoặc một sự việc nhất định". Còn "đà" thì có nghĩa là gì? Như đã nói, đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 大. Ngoài những nghĩa quen thuộc, thông thường từng biết, nó cũng có nghĩa giống như "đậm", là "đạt đến mức độ cao của một tính chất hoặc một sự việc nhất định", như: – "đại cát", "đại hảo" là rất tốt; – "đại hồng" là đỏ sẫm; – "thiên dĩ kinh đại bạch liễu" là trời đã sáng bạch rồi; – "đại xuất huyết" là chảy rất nhiều máu; – "đại công (vô tư)" là chí công (vô tư); – "đại hàn" là rét đậm (một trong 24 tiết của năm); v.v..

Vì cùng một trường nghĩa như đã phân tích ở trên nên "đà" cặp kè với "đậm" thành cấu trúc đẳng lập "đậm đà" âu cũng là chuyện thường tình chứ nó mà đi với cây "đà" bự tổ chảng thì...

Năng lượng mới
số 548, 12-8-2016

Khoan sức dân nghĩa là gì?

Bạn đọc: Cách nay 4 năm, bà Thứ trưởng Tài chánh có nói về "mức giảm trừ gia cảnh":

–Mức giảm trừ như thế là khoan sức dân rồi.

Một cô giáo dạy văn đã viết trong thư ngỏ gởi bà Thứ trưởng, đăng trên báo *Tuổi trẻ* ngày 18-3-2012, như sau:

"Tôi là một giáo viên dạy văn, vì thế bạn bè bèn bắt tôi cắt nghĩa "khoan sức dân" là gì? Tôi trả lời thế này:

–Theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, *khoan* (danh từ) là một dụng cụ để tạo lỗ bằng cách xoáy sâu vào. *Khoan* còn là động từ, có nghĩa là dùng khoan xoáy sâu vào tạo thành lỗ; hoặc "Thong thả đừng vội, đừng thực hiện ngay việc định làm". Còn trong *Từ điển Hán - Việt* của Đào Duy Anh, *khoan* có nghĩa rộng rãi, độ lượng. Còn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong di chúc của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn đã nhấn mạnh "khoan thư sức dân". Nhà cầm quyền thời bình, nhiệm vụ quan trọng nhất là phải lo cho đời sống của dân, cấm kỵ nhất là làm cho dân thêm khổ cực. Vì vậy, nếu học theo tiền nhân để nói, chính xác thì phải là "khoan thư sức dân" chứ không phải "khoan sức dân".

Cô giáo đã viết như trên còn *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chỉ nói chung chung về câu "khoan thư sức dân". Tra nhiều cuốn từ điển Hán Việt, không thấy cuốn nào ghi nhận câu này. Nhưng cuốn *Chính sử Trung Quốc qua các triều đại* (Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, 2013) thì có viết tại trang 350:

"[...] Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương [...] Tiêu diệt triều Nguyên, thống nhất Trung quốc, ban hành pháp luật, chỉnh đốn chế độ quan lại, KHOAN THƯ SỨC DÂN (QL nhấn mạnh), giảm thuế má, bớt lao dịch, khai khẩn đồn điền, tu sửa thủy lợi [...]"

Việc tìm hiểu nguồn gốc của câu "khoan thư sức dân", có lẽ phải làm phiền ông An Chi rồi.

Quy La ***(TP.HCM) và một nhóm bạn***

An Chi: Chữ "khoan" trong "khoan sức dân" có nghĩa gốc là rộng lớn về mặt vật lý, rồi nghĩa bóng là rộng rãi về mặt tâm lý như có thể thấy trong "khoan dung", "khoan hồng", "khoan miễn", "khoan nhượng", "khoan thứ", v.v.. Cứ như trên thì, nói một cách nôm na, "khoan sức dân" là giảm nhẹ gánh nặng thuế má, sưu dịch cho dân, nhờ đó mà dân dễ thở, dễ sống. Xin nhớ rằng đây là một lối nói ra đời từ thời đại phong kiến cũ xưa.

"Khoan sức dân", tiếng Hán là "khoan dân lực" 寬民力. Ngữ vị từ này có tiền giả định (presupposition) là trước khi được "khoan" thì đối tượng bị buộc chặt, bị o ép, bị kìm kẹp, bị vắt sức, thậm chí bị vét của, v.v.. Trở xuống, chúng tôi sẽ dịch một cách ngắn gọn "khoan dân lực" là "nới sức dân". Ngữ vị từ này thường thấy trong nhiều nguồn thư tịch của Trung Quốc, đặc biệt là những công trình lịch sử nói chung, cũng như về nhiều chính trị gia và danh nhân ưu thời mẫn thế. Trước nhất, tiếng Hán có câu danh ngôn mang tính can

gián đối với người trị nước: "Khinh dao bạc phú, dĩ **khoan dân lực**" 輕徭薄賦,以寬民力, nghĩa là nhẹ phu dịch, ít thuế má để nới sức dân. Bên cạnh ba từ này, tiếng Hán còn có từ tổ động từ "khoan dân" 寬民, nghĩa là [người cai trị] khoan dung với dân, không hà khắc với họ. "Khoan dân lực" là chủ trương của nhiều chính trị gia và danh thần trong lịch sử Trung Quốc.

Trần Phó Lương 陈傅良, 1141-1203, đời Nam Tống, chủ trương "bạc phú liễm, tỉnh dao dịch, dĩ **khoan dân lực**" 薄賦斂,省徭役,以寬民力, nghĩa là "giảm sưu thuế, bớt [bắt đi] phu dịch, để nới sức dân." Chu Hy chủ trương "**khoan dân lực**, đôn phong tục, để sĩ phong" 寬民力,敦風俗,砥士風, nghĩa là nới sức dân, chăm [lo] phong tục, rèn nếp [sống và làm việc của] quan. *Tống sử*, "Lý Tông kỷ, tứ", có ghi lại lời nói khảng khái của Giám sát Ngự sử Chu Dập 朱熠 (1192-1269): "Dục **khoan dân lực**, tất thải nhũng viên" 欲寬民力,必汰冗員, nghĩa là "Muốn nới sức dân, ắt phải sa thải số quan quân thừa ra" (Bây giờ ta gọi là giảm nhẹ biên chế). Sử cũng chép năm Thiệu Định nguyên niên (1228), Lý Tông Miễn tâu với Tống Lý Tông xin "tiết quốc dụng, **khoan dân lực**, dĩ thân tác tắc, bãi cung trung bất cấp chi nhu" 節國用, 寬民力, 以身作則, 罷宮中不急之需, nghĩa là bớt chi tiền bạc, nới sức dân, lấy mình làm gương, bỏ [chi] cho những việc không cần gấp trong cung. Sử cũng ghi chép về những cải cách nhằm giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân do Thái giám Lưu Cẩn nhà Minh tấu nghị trong đó có việc "đình chỉ bản niên ứng giải tạp khoản ngân lục vạn lạng dĩ **khoan dân lực**" 停止本年應解雜款銀六萬兩以寬民力, nghĩa là đình chỉ việc xuất chi sáu vạn lạng bạc cho các khoản vặt của năm nay để nới sức dân.

Ngoài ra, Hán ngữ còn có "khoan thư dân lực" 寬紓民力, mà ta có thể dịch là nới lỏng sức dân. Rồi còn có cả "thư khoan dân lực" 紓寬民力, "thiểu khoan dân lực" 少寬民力, "thư dân lực" 紓民力, v.v., nhưng "khoan dân lực" vẫn là dị bản trung tâm. Liên quan đến nghĩa và từ ngữ của mấy cấu trúc này, trong "Thư gửi bà nội trợ thứ trưởng", cô giáo Giáng Hương có viết rằng trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, di chúc của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn đã nhấn mạnh "khoan thư sức dân". Nhưng trong công trình lịch sử này, chúng tôi chỉ thấy ghi những ý mà Hưng Đạo Vương trả lời cho Trần Anh Tông lúc lâm trọng bệnh, trong đó có câu: "Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước." (Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 80). Mà đây lại là lời đáp trực tiếp chứ không phải di chúc. Cô giáo Giáng Hương còn viết rằng nếu học theo tiền nhân để nói, chính xác thì phải là "khoan thư sức dân" chứ không phải "khoan sức dân". Nhưng đây lại là lời dịch của kim nhân Cao Huy Giu chứ đâu phải lời nói của tiền nhân Trần Quốc Tuấn! Còn lời của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn thì lại được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản chữ Hán, như sau: "Thả **khoan dân lực** dĩ vi thâm căn cố đế chi kế, thử thủ quốc chi thượng sách dã" 且寬民力以爲深根固柢此守國之上策也[1]. Thế là lời của tiền nhân Trần Quốc Tuấn chỉ có 3 chữ "khoan dân lực" còn 4 chữ "khoan thư sức dân" mà cô giáo Giáng Hương đã dẫn thì lại là của kim nhân dịch giả Cao Huy Giu (có Đào Duy Anh hiệu đính) nên tất nhiên không thể được xem là "bản gốc"! Chính 4 chữ "khoan thư sức dân" mới là khó hiểu chứ, nói gì thì nói, 3 chữ "khoan sức dân" vẫn dễ hiểu hơn, nhất là vì 2 tiếng "khoan thư" lại rất

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập IV, Nội các quan bản, khắc năm Chính Hoà thứ 18 [1697], Nxb Khoa học xã hội, 1993, tờ 9a-b, tr. 204.

xa lạ với hầu hết người Việt (Còn "khoan thứ" thì khác). Ba tiếng "khoan sức dân" gần đây vẫn được một số người dùng một cách bình thường và tự nhiên, như:

–"Do khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ta rất thấp nên điều mong đợi nhất của họ là được "khoan sức dân" thông qua việc giảm thiểu thuế, phí, kể cả "phí bôi trơn", lãi suất cho vay..." (Vũ Khoan, "Chờ được "khoan sức dân"", *Tuổi trẻ*, 9-9-2015).

–"HOAN HÔ: Khoan sức dân thời biển chết" (*Lao động*, 12-8-2016)

–"Hãy khoan sức dân, dừng thu phí bảo trì đường bộ với xe máy" (Quang Phong [thực hiện], *Dân trí*, 25-6-2015).

–"Nó cũng không phù hợp với triết lý "khoan sức dân" của cha ông ta khi muốn chấn hưng đất nước." (Lời của TS Lưu Bích Hồ trong bài "Làm gì để tránh tận thu, vắt kiệt sức dân?", *Nhịp cầu đầu tư*, 2-4-2016).

Tóm lại, theo chúng tôi, thì "khoan sức dân" ngắn hơn, gọn hơn, dân dã hơn, hợp với tâm thức của người Việt hơn. Đưa chữ "thư" vào chẳng những không nói thêm được điều gì mà còn làm cho lối nói thêm rườm rà, rắc rối. Huống chi, theo lời ghi trong sử sách, thì tiền nhân Trần Hưng Đạo chỉ nói "khoan dân lực" chứ đâu có nói "khoan thư sức dân".

Năng lượng mới
số 550, 19-8-2016

"Thanh cát" là vải chứ không phải áo

Bạn đọc: Blog của DzungLam ngày 29-11-2011 có đăng bài "Song Viết – Tiếng ngọc lụa reo trong những cốt cách thanh cao" của Hà Hữu Nga, một bài đại luận dài trên 11.200 chữ, trong đó tác giả đã bàn về hai chữ (tạm đọc là) "song viết" mà, theo tôi được biết, ông An Chi rất quan tâm nên cũng có vài lần bàn đến. Xin ông cho biết nhận xét về bài này. Xin cám ơn ông.

Trí Việt, ***Đống Đa, Hà Nội***

An Chi: Ngoài những câu mở đầu, bài của tác giả Hà Hữu Nga gồm có 4 phần:

I. Song Viết – một mạch ngầm chữ nghĩa.

II. Song Viết – một phương trình hai ẩn.

III. Song Viết – một mạng kết nối các liên tưởng.

IV. Xống Kép – kiểm nghiệm ngữ nghĩa trong văn cảnh.

Phần I điểm lại ý kiến của Đào Duy Anh, phần II điểm lại ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn, phần IV dành để "kiểm nghiệm ngữ nghĩa" trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức Quốc âm thi tập* đời Lê Thánh Tông, *Bạch Vân Quốc ngữ*

thi tập của Nguyễn Bỉnh Khiêm và mấy bài của các tác giả Bùi Xương Trạch, Bùi Xương Tự và Nguyễn Hằng. Phần III mới là chỗ để Hà Hữu Nga chính thức lên tiếng về chiếc "áo Thanh Cát" mà nâng nó lên thành "chiếc quốc phục Xống Kép - Thanh Cát" rồi khẳng định rằng nó chính là nguyên mẫu của chiếc Songket/Sungkit, lễ phục của người Mã Lai và người Indonesia. Nhưng ngay trong phần này thì ý kiến của Hà Hữu Nga cũng chỉ tập trung vào 1.840 chữ mà mở đầu là việc rào đón như sau:

"Cũng xin được nói trước rằng bài viết nhỏ này không phải là một nghiên cứu ngôn ngữ; bản thân người viết chỉ là một chuyên viên khảo cổ học thời đại đồ đá, không có đủ tri thức và phương pháp ngôn ngữ học để giải quyết một vấn đề hóc búa như Song Viết; vì vậy, những suy nghĩ trình bày ở đây nếu có vô tình liên quan đến lĩnh vực hoặc tri thức ngôn ngữ học thì đó chỉ thuần túy là một số hiểu biết cóp nhặt được khi đọc các công trình nghiên cứu ngôn ngữ; còn lại chủ yếu là một vài liên tưởng theo cách tiếp cận khảo cổ học mà chúng tôi học được từ Thầy mình (GS Trần Quốc Vượng – AC)."

Tuy rào đón như thế nhưng với phần IV là "kiểm nghiệm ngữ nghĩa trong văn cảnh" thì ta cũng có thể thấy Hà Hữu Nga muốn ứng dụng cách hiểu của mình vào phần lớn những câu mà trước đây Nguyễn Tài Cẩn từng... mổ xẻ để "thăm dò" cái năng lực truy cứu từ nguyên và thưởng thức văn chương của chính mình. Vậy ta thử xem ông đã làm việc như thế nào. Ông đã dẫn *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC) của Phan Huy Chú:

"Nhưng đến cụ Phan Huy Chú thì mọi sự đã trở nên sáng tỏ: "[...] Cho quan văn từ khoa đạo, quan võ từ quận

công, mặc **thanh cát**, đều dùng lá phủ đằng sau, người khác không được dùng lạm... Dụ-tông, năm Vĩnh-thịnh thứ 10 [1714] định hạn chế về mũ áo bằng **vải thanh cát**. Tục cũ nước ta dùng áo vải nhuộm màu xanh chàm rồi phủ màu nâu, lại cho thêm ít keo, lấy chày đập, đem phơi khô, gọi là **áo thanh cát**. Không cứ quan hay dân, sang hay hèn, đều thông dụng cả, chỉ lấy dài ngắn làm mức. Về sau phần nhiều quá mức, đến đây mới hạn định phải theo đúng thước tấc dài ngắn rộng hẹp, để phân biệt thứ bậc. Năm thứ 16, định phẩm phục các quan văn võ lớn nhỏ cùng nha lại binh lính đều mặc **áo thanh cát**, đội mũ chữ đinh, không có phân biệt sang hèn trên dưới. Đến đây chúa Trịnh [Cương] bàn với tham tụng là Nguyễn Công Kháng đổi định lại, để cho rõ ràng phẩm phục: áo của hoàng thân, thân vương, mùa xuân, mùa hạ dùng sa Trung-quốc, mùa thu mùa đông dùng đoạn Trung Quốc... Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ và trông coi việc công thì đều dùng **áo thanh cát**, mũ ô sa, quan văn võ khi hầu ở Nội các cũng thế". (Phan Huy Chú 1992: 12, 13)."

Hà Hữu Nga còn dẫn cả lời mô tả chiếc áo thanh cát của Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tuỳ bút* để củng cố cho lập luận của mình nữa. Rồi trên cơ sở này, ông viết tiếp:

"Nhưng có lẽ gần gũi đến mức như người chị em song sinh với chiếc Thanh Cát của Đại Việt trong khu vực người Malay, và người Indonesian, chính là cái mà họ gọi là Songket, hoặc Sungkit. Bộ y phục này vốn là tên gọi một loại vải dệt tay, có thêu kim tuyến, và được làm thành bộ lễ phục của người Malay và người Indonesian [...] Nói một cách thẳng thắn, tôi hoàn toàn tin chắc Songket có cội nguồn từ Thanh Cát Đại Việt."

Thế là Hà Hữu Nga đã nâng chiếc áo thanh cát lên thành quốc phục và còn khẳng định rằng nó chính là nguyên mẫu của chiếc songket mà, theo ông, là lễ phục của người Mã Lai và người Indonesia nữa. Nhưng cũng vì quá say sưa với những ý tưởng có cánh của mình nên ông không hề ngờ rằng "áo thanh cát" chẳng qua chỉ là một thứ áo may bằng một thứ vải gọi là "vải thanh cát" mà thôi. Chứ danh ngữ "áo thanh cát" không hề là tên của một kiểu áo từ đó ông Hà Hữu Nga đã thiết kế ra cái "biến tấu" độc đáo là "chiếc quốc phục Xống Kép - Thanh Cát". Nó không phải là tên của một kiểu áo, như các danh ngữ "áo bà ba", "áo bà bầu", "áo bành-tô", "áo gió", "áo ba-đờ-xuy", "áo sơ-mi", "áo xường xám", v.v.. "Thanh cát" chỉ đơn giản là tên một loại vải, y hệt như: "dạ", "đa-cơ-rông" (dacron), "ga-bác-đin" (gabardine), "gấm", "kaki", "kate", "li-nông" (linon), "nhung", "pô-pơ-lin", "voan", "siu" (silk), v.v.. Ngay ở đoạn văn trong LTHCLC mà chính ông Nga đã dẫn thì Phan Huy Chú cũng đã nói đến loại vải đó rồi: "Dụ-tông, năm Vĩnh-thịnh thứ 10 [1714] định hạn chế về mũ áo bằng **vải thanh cát**." Công trình này còn nhiều chỗ nữa cũng nói đến mũ, áo bằng vải thanh cát:

–"Hầu phủ chúa thì dùng **mũ áo thanh cát** với áo ngắn lót.

Cai đội, phó cai đội, chánh đội trưởng, phó đội trưởng đã dự trông coi binh lính mà chưa có chức tước, đứng hầu thì dùng **mũ áo thanh cát**, không có áo ngắn lót, có cầm gươm." (LTHCLC, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 15).

–"Ở Trung thư sảnh thì các chức hoa văn học sinh, án lại, xá nhân, tướng thần lại, lệnh sử, thư tả, nội thư tả, ở các văn nha môn thì các chức đô lại, đề lại, điển lại, thông lại, khi chầu hầu làm việc thì dùng **áo mũ thanh cát** không lót." (Sđd, tr. 18).

–"Con vua con chúa từ chức tả hữu đô đốc có tước quận công trở lên, khi vào hầu dùng **mũ thanh cát**, **áo thanh cát** có lá phủ sau và không lót, còn mặc thường thì dùng các thứ gấm vóc có hoa màu. Con vua con chúa từ chức đô đốc đồng tri có tước quận công trở xuống, khi vào hầu dùng **mũ thanh cát**, **áo thanh cát** có lá phủ sau và có lót. Con cháu các quan văn võ, được phong ấm trở lên, vào hầu làm việc thì con cháu quan văn dùng mũ ô sa đơn, con cháu quan võ dùng **mũ thanh cát**, đều dùng **áo thanh cát** với áo ngắn lót." (Sđd, tr. 18).

Cứ như trên thì trong lịch sử của việc cắt may ở nước ta, đã từng có một thứ vải gọi là "vải thanh cát", mà trong LTHCLC, bản gốc (chữ Hán), Phan Huy Chú đã gọi là "thanh cát bố" 青吉布. Với ngữ đoạn đã dẫn trên đây, ta phải thấy, ngoài việc dùng để may áo, vải thanh cát cũng còn dùng để may cả mũ nữa. Nói tóm lại, hai tiếng "thanh cát" ở đây chỉ là tên của một loại vải, nghĩa là hai tiếng dùng để chỉ chất liệu, y hệt như "ô sa" trong "mũ ô sa", "thao" trong "dây thao", "là" (một thứ lụa) trong "bít tất bằng là", mà ta cũng còn thấy trong LTHCLC. Nói thêm cho dễ hiểu, "áo thanh cát" là áo may bằng vải thanh cát, cũng như "áo pô-pơ-lin" là áo may bằng vải pô-pơ-lin, "quần kaki" là quần may bằng vải kaki, "khăn len" là khăn đan/dệt bằng sợi len, "mũ rơm" là mũ làm bằng rơm, v.v.. Thế nhưng Hà Hữu Nga lại còn vận dụng những thao tác xử lý quan hệ ngữ âm của Nguyễn Tài Cẩn để kết nối "thanh cát" với "song viết" rồi "xống kép" và cả "áo kép" nữa. Về chuyện này thì chúng tôi xin miễn bàn.

Với những gì đã nêu ở trên, ta dễ dàng thấy rằng vị chuyên viên khảo cổ học thời đại đồ đá đã sai lầm nặng nề khi nhận tên của một loại vải thành tên của một kiểu áo, trên cơ sở đó đã tạo ra một biến tấu là "chiếc quốc phục Xống Kép - Thanh

Cát" rồi còn hoàn toàn đi quá đà mà khẳng định rằng nó là nguyên mẫu cho chiếc lễ phục Songket/Sungkit của người Mã Lai và người Indonesia. Ông viết:

"[...] tại các xã hội truyền thống bộ Songket vẫn là bộ lễ phục, quốc phục, và vẫn được hoàng gia Malay dùng làm bộ Triều phục của họ (Summerfield A., John Summerfield, editors 1999; Uchino M. 2005; Rodgers S., Anne Summerfield, John Summerfield, 2007)."[1]

Ba nguồn mà ông đã nêu trong ngoặc đơn (1999, 2005, 2007), nghe ra thì có phần hoành tráng nhưng chúng tôi thì chỉ ước muốn ông Hà Hữu Nga dẫn ra một vài câu nói về "bộ Triều phục" mà ông đã đọc được trong ba nguồn đó. Còn chúng tôi thì chỉ biết rằng "songket" là một thứ vải dệt bằng chỉ đan xen với những sợi vàng hoặc sợi bạc, tạo thành một loại vải kim tuyến có thiết kế và mẫu mã tinh tế. Thứ vải này, tức songket, thường được dùng để may lễ phục hoặc y phục truyền thống của người Mã Lai và người Indonesia. Đến như "songket" mà lại là tên bộ triều phục của hoàng gia Mã Lai thì đây chỉ là kết quả của một trò ảo thuật mà ông Hà Hữu Nga trình diễn bằng cách rút nó ra từ ống tay của chiếc áo ảo thuật gia ông đang mặc mà thôi.

Năng lượng mới
số 552, 26-8-2016

1. Vấn đề là ở chỗ ông Hà Hữu Nga cần cho biết những trang nào của 3 nguồn sau đây khẳng định "songket" là triều phục của Malaysia.
   - Summerfield A., Summerfield J., ed., 1999. Walk in splendor-ceremonial dress and the Minangkabau. Los Angeles, UCLA Fowler Museum of Cultural History 1999.
   - Uchino M. 2005. Socio-cultural History of Palempang "Songket". In Indonesian and Malay World. Vol. 33, No. 96, July 2005.
   - Rodgers S., Anne Summerfield, John Summerfield, 2007. Gold Cloths of Sumatra: Indonesia's "Songkets" from Ceremony to Commodity. Leiden: KITLV Press, Holland.

Chữ nghĩa trên bìa quyển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*

Một người bạn trẻ yêu thích Hán Nôm đã gởi tặng chúng tôi quyển *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (TĐSNHV), công trình khảo cứu, phiên âm, chú giải của Hoàng Thị Ngọ do Nxb Văn học ấn hành dưới danh nghĩa của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (nộp lưu chiểu quý III năm 2016). Bìa của nguyên bản *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (CNNÂGN) khắc in năm Tân Tỵ – mà bà Hoàng Thị Ngọ nhất trí với ông Trần Văn Giáp là năm 1761 – được in lại tại tr. 261 của TĐSNHV (Xin x. ảnh).

Tại trang bìa này, tên sách được khắc bằng chữ to ở giữa: 指南玉音解義, tức "Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa". Cột nhỏ bên phải khắc dòng chữ 述聖賢之龠韻, tức "Thuật thánh hiền chi dược vận"; cột nhỏ bên trái khắc dòng chữ 垂達士以暐聰, tức "Thuỳ đạt sĩ dĩ vĩ thông". Bên trên, ở giữa là ba chữ 板鑑明, tức "Minh giám bản" (đọc từ phải sang). Những dòng chữ này đã gợi cho chúng tôi một vài suy nghĩ.

Trước nhất là về chữ thứ ba của tên sách, mà có người, trong đó có một vị tiến sĩ ở TP.HCM và một tác giả ở tận

明鑑[illegible][illegible]

述聖賢之倫韻

指南玉音解義

俾達士以肆聰

nước Úc, đã cho là chữ "quốc" một cách hoàn toàn vô căn cứ. Cái lý của họ là: đó là chữ 国, tức "quốc" mà vì chữ "vi" 囗 ở vành ngoài bị mất đi nên chỉ còn trơ lại có chữ 玉, tức "ngọc", ở bên trong. Vậy, đối với họ, đây là "quốc âm" chứ không phải "ngọc âm". Bây giờ giấy trắng mực đen rành rành ra đó, không biết họ sẽ lý sự ra sao? Nhưng "ngọc âm" 玉音 là gì? Chúng tôi đã có giải thích tại "Chuyện Đông chuyện Tây" của *Kiến thức Ngày nay*. Xin nhắc lại như sau. Chữ "ngọc" 玉 có một nghĩa là tốt đẹp, cao quý: "ngọc bản" 玉版 chỉ sách vở quý giá thời cổ, "ngọc chỉ" 玉趾 là gót ngọc, "ngọc dịch" 玉液 là rượu ngon, "ngọc lạp" 玉粒 là hạt gạo (được xem là món quý), "ngọc thể" 玉體 là mình ngọc (dùng để chỉ thân thể người khác một cách trân trọng, rồi về sau có thể hàm ý khôi hài), v.v.. Vậy "ngọc âm" là âm đẹp đẽ, cao quý, dùng để chỉ tiếng Hán, là thứ khó biết, khó hiểu.

Dòng chữ nhỏ bên phải 述聖賢之龠韻 đã được Trần Văn Giáp dịch là "Theo vần mẫu của thánh hiền" và chữ 龠 đã được ông đọc thành "thược" là một âm mà nó không hề có (Xin xem Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.10). Âm chính xác của chữ này là "dược", như đã cho trong *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải* và nhiều quyển từ điển tiếng Hán khác, đặc biệt là *Quảng vận* (đầu thế kỷ XI): "dĩ chước thiết" 以灼切. *Mathews' Chinese English Dictionary* phiên là "yo", *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì phiên là "io" còn âm của nó trong tiếng Bắc Kinh hiện nay (ghi theo pīnyīn) là "yuè". Tất cả đều tương ứng với "dược". *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh phiên là "thược" còn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì phiên là "dược" nhưng có ghi chú: "Ta quen đọc là chữ thược." Vậy Trần Văn Giáp

đọc thành "thược" thì cũng chỉ là theo thói quen nên không chính xác.

Nhưng "dược vận" 龠韻 có thật chỉ là "vần mẫu" hay không? Chúng tôi cho là không vì trước nhất CNNÂGN không phải là một kiểu vận thư. Thứ đến, đối tượng mà nó giải nghĩa bằng quốc âm (ghi bằng chữ Nôm) là "ngọc âm", tức từ, ngữ của tiếng Hán. Trước thực tế này, ta cần chú ý đến vai trò của chữ 龠. Chữ 龠 này còn có thể dùng thay cho cả chữ 籥, chữ 鑰, như đã cho tại nghĩa 3 của nó trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Vậy, với vai trò "đồng dụng" này, "dược" 龠 còn có nghĩa là "then cửa", "ống khoá", "chìa khoá". Rồi từ đó, nó mới có nghĩa bóng là "then chốt", "trọng yếu", mà *Từ hải* (bản cũ) đã giảng là "dĩ dụ ách yếu chi xứ" tại nghĩa 3 của chữ 鑰. Đây chính là nghĩa của nó trong câu "Thuật thánh hiền chi dược vận". Còn chữ "vận" thì được dùng để tượng trưng cho khái niệm "từ, ngữ". Vậy "dược vận" ở đây chính là những từ ngữ trọng yếu của tiếng Hán và "Thuật thánh hiền chi dược vận" là "Trình bày những từ, ngữ trọng yếu của thánh hiền" (Ở đây, "thuật" có nghĩa là bày ra).

Dòng chữ nhỏ bên trái 垂達士以暐聰 đã được Trần Văn Giáp dịch là "Để lại cho người học thấy được trong sáng tỏ rõ." Hai chữ "đạt sĩ" 達士 mà dịch thành "người học" thì ngược hẳn với nghĩa của nó. "Đạt sĩ" được *Từ hải* (bản cũ) giảng là "dữ 'đạt nhân' đồng, vị kiến thức cao siêu, bất đồng ư lưu tục giả dã", nghĩa là "đồng nghĩa với 'đạt nhân', [chỉ] người có hiểu biết vượt trội, khác với người thường vậy". Vậy, tiếp ý với dòng chữ bên phải, dòng bên trái ("Thuỳ đạt sĩ dĩ vĩ thông") có thể được hiểu là "(Những từ, ngữ trọng yếu đó là) thừa truyền từ những người giỏi giang mà làm cho sáng tỏ" (Ở đây, "thuỳ" là lưu truyền).

Ba chữ ở giữa, phía bên trên ("Minh giám bản") đã được Trần Văn Giáp dịch là "Ván khắc in (theo bản) đã được xét từ đời Minh". Chúng tôi mạo muội cho rằng ở chỗ này thì ông đã đi hơi xa. Thực ra, hai chữ "minh giám" 明鑑 là một ngữ đoạn vị từ có sẵn và vẫn được hiểu là "minh sát" 明察, tức "xét rõ", như đã cho trong *Đương đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001). Vậy "Minh giám bản" là "bản đã được xem xét tỏ tường".

Chúng tôi mạo muội nhận xét như trên nhưng lại nghĩ rằng ta cũng nên thông cảm với Trần Văn Giáp vì ông đã có công giới thiệu cho chúng ta cả một "thư tịch chí Việt Nam", một "nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam" với những 429 tác phẩm nên, nói thật ra, cũng khó lòng đạt đến sự chính xác trong từng chi tiết. Một sự khảo tả như đã có thể thấy trong Tập I (1984) và Tập II (1990) của bộ sách là một việc làm đáng trân trọng vô cùng.

Cuối cùng, xin lưu ý bạn đọc rằng, liên quan đến bìa quyển CNNÂGN trong TĐSNHV của Hoàng Thị Ngọ, có hai chỗ bị in sai. Trong câu "Thuỳ đạt sĩ dĩ vĩ thông" 垂達士以暐聰, chữ "vĩ" 暐 bị in sai thành 嘩 và lạ một điều là chính cái chữ bị in sai này lại được đọc đúng âm của nó là "vi" nên cả câu được in là "Thuỳ đạt sĩ dĩ vi thông" (Sđd, tr. 18). Vô nghĩa! Với âm "vi", chữ 嘩 có nghĩa là "tiếng la hét" hoặc "tắt tiếng vì la hét" còn với âm "vị" thì nó có nghĩa là "tiếng thét của trẻ con". Vấn đề ở đây không phải chỉ là gõ nhầm chữ Hán mà là sửa chữ và sửa cả âm. Rồi trong "Minh giám bản" 板鑑明, chữ "bản" 板 đã bị in sai thành 本 (Sđd, tr. 19). Chỗ sai về chữ "vĩ" 暐 chắc là của người biên tập còn chỗ sai về chữ "bản" 板 chắc là của người gõ vi tính. Hai cái sai này chắc không phải của PGS. TS Hoàng Thị Ngọ.

Năng lượng mới
số 556, 9-9-2016

"Điều gì đến cũng phải đến" một lối nói nghịch lý

Bạn đọc: Xin ông An Chi cho biết ý nghĩa của câu "Điều gì đến cũng phải đến". Đây có phải là một câu tục ngữ tiếng Việt? Xin cám ơn ông.

Nguyễn Hữu Chí, *Bưởi, Hà Nội*

An Chi: Câu này đã được nhiều tác giả người Việt vận dụng với một vài chỗ khác biệt nhỏ về từ ngữ mà chúng tôi xin đưa ra một số dẫn chứng:

1.- Và rồi *điều gì đến cũng phải đến* (Huy Đăng, "Thái Lan vẫn còn kém xa Nhật", *Tuổi trẻ* ngày 7-9-2016)

2.- *Chuyện gì đến cũng sẽ đến*, tên bài hát của Nhật Đăng, với những câu:

Rồi *chuyện gì đến nay cũng đã* đến thật rồi, ta phải xa lìa nhau.

Rồi *chuyện gì đến nay cũng đã đến* thật rồi, em bước đi cùng ai.

3.- *Điều gì đến sẽ đến* là tên bài hát của Trịnh Thiên Ân, có câu:

Điều gì đến sẽ đến, đừng cố níu kéo người ơi.

4.- *Điều gì đến rồi cũng sẽ phải đến*, người muốn đi ắt đến một ngày nào đó cũng sẽ rời đi... (GUU.vn - 07-08-2014)

5.- Đừng cố đuổi theo thành công nữa, hãy tin vào chính mình và *điều gì đến cũng sẽ phải đến* (Cafebiz.vn, Thứ Tư,17-08-2016)

6.- *Điều gì đến sẽ đến*, What will be will be. ("Một số thành ngữ Việt trong tiếng Anh", *vnexpress.net,* Thứ năm, 4-2-2016)

V.v. và v.v..

Đây là một lối nói mơ hồ ở vế đầu (sẽ phân tích sau) mà nhiều người Việt đã dùng để dịch câu *Que sera sera* (*What will be will be*) trong khi một số người Việt khác thì cứ ngỡ nó là tục ngữ của tiếng Việt. Còn *What will be will be* thì lại là một câu mà chính người Anh dùng để diễn cái nghĩa của câu *Que sera sera*, một câu mang dáng dấp tiếng Tây Ban Nha đã trở thành tục ngữ của tiếng Anh, từng là đề tài cho một bài phân tích dài 22.475 từ của Lee Hartman (Southern Illinois University - Carbondale) nhan đề *"Que sera sera": The English Roots of a Pseudo-Spanish Proverb* ("Que sera sera": Cội nguồn tiếng Anh của câu tục ngữ Tây Ban Nha giả hiệu). Căn cứ vào nhiều nguồn, đặc biệt là vào bài của Hartman thì "Que sera sera" không bắt nguồn từ tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý hay tiếng Pháp vì cấu trúc đó không đúng với ngữ pháp của ba thứ tiếng này. Hơn nữa, những sự tìm kiếm trong kho ngữ liệu cho thấy câu đang xét thực tế không tồn tại trong lịch sử của tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Ý, dù là trong tục ngữ hay trong văn xuôi ngày nay. Cũng có ý kiến cho rằng "Que sera sera" bắt nguồn từ tiếng Pháp trung đại nhưng hình thức ngữ pháp không thích hợp của nó cũng không cho phép khẳng định. Ta chỉ có thể biết đây là một câu tục ngữ tiếng Anh, bất kể hình thức ngôn từ của nó ra sao. Và ta biết một cách chắc chắn rằng câu đó càng trở nên phổ biến

sau khi bài hát *Que sera, sera (Whatever Will Be, Will Be)* của Jay Livingston et Ray Evans được trình làng vào năm 1956, nhất là sau khi nó được Doris Day hát trong phim *The man who Knew Too Much* (1956) của Alfred Hitchcock.

Chủ đề của câu *Que sera, sera (Whatever Will Be, Will Be)* là tư tưởng định mệnh. Nhà lãnh đạo tinh thần người Ấn Độ là Ramana Maharshi đã nói về thuyết định mệnh một cách rõ ràng nên dễ thấy hơn. Câu tiếng Anh của lời nói đó là "Whatever is destined to happen will happen, do what you may to prevent it." Còn câu tiếng Pháp là "Tout ce qui doit arriver arrivera, quels que soient vos efforts pour l' éviter." Cả hai câu đều có nghĩa (đại ý) là "Điều gì phải đến sẽ đến, dù cho bạn có cố làm gì để ngăn chặn nó."

Que sera, sera (Whatever Will Be, Will Be) của người thì như thế. Còn cái tương đương với nó trong tiếng Việt thì thế nào? Rất mơ hồ. Xin phân tích biến thể *Điều gì đến sẽ đến* của *vnexpress.net* để "làm mẫu". Câu tiếng Anh có hai vế là "what will be" và "will be". Trong cả hai vế, vị từ *will be* đều ở thì tương lai nên nếu dịch từng từ một thì sẽ là: *Điều gì sẽ đến [thì] sẽ đến*. Ở đây, nội dung của cả nguyên văn lẫn lời dịch đều chẳng có gì nghịch lý. Nhưng lời dịch bằng tiếng Việt trên *vnexpress.net* thì có. Ít nhất nó cũng mơ hồ ở vế đầu ("Điều gì đến"). Câu *Điều gì đến sẽ đến* có hai vế: "Điều gì đến" và "sẽ đến". Vị từ *đến* (diễn đạt bằng "to be" trong câu tiếng Anh) của vế đầu chỉ có thể tương ứng với *is* là ngôi thứ ba, số ít, thì hiện tại, thái chủ động, thức trần thuật chứ không thể tương ứng với *will be* (sẽ đến), được "chia" (conjugated) ở thì tương lai. Cứ vào những đặc điểm ngữ pháp đã nêu thì *đến* (vế trước) thuộc về thực tại còn *sẽ đến* (vế sau) thì thuộc về viễn cảnh. Nói rằng cái đang thuộc về thực tại sẽ xảy ra trong tương lai, nghĩa là chưa xảy ra, là

đã nói một điều nghịch lý. *Điều gì đến sẽ đến* là một cấu trúc Đề-Thuyết mà phần Đề là "Điều gì đến" còn phần Thuyết dùng để nói về phần Đề là "sẽ đến". Nếu phân tích theo ngữ pháp cũ thì "Điều gì đến" là chủ ngữ của vị ngữ "sẽ đến". Hai bên có quan hệ cú pháp chặt chẽ với nhau. Nhưng một thực tại đã được xác nhận ("Điều gì đến") mà lại "sẽ đến" (xảy ra trong tương lai) thì chẳng nghịch lý hay sao?

Để diễn đạt cái ý của câu *What will be, will be*, người Pháp thường nói *Arrivera ce qui doit arriver* (hoặc *Ce qui doit arriver arrivera*), mà người Anh cũng có thể "tái diễn đạt" bằng câu *What must happen will happen*. Tương ứng với câu tiếng Anh và câu tiếng Pháp trên đây, câu tiếng Việt phải là ***Điều gì phải đến sẽ đến***. Phần Đề là "Điều gì phải đến" và phần Thuyết dùng để nói về phần Đề này là "sẽ đến". Ở đây, phần Đề nêu lên một điều kiện tất yếu và phần Thuyết nêu lên hệ quả của điều kiện tất yếu đó. Nếu đảo lại thành "Điều gì đến cũng phải đến", như một số người thường diễn đạt, thì sẽ biến nó thành một câu nghịch lý.

Năng lượng mới
số 558, 16-9-2016

Nhận xét về ý kiến của ông Nguyễn Văn Vịnh

Bạn đọc: Báo *Lao động* ngày 10-9-2016 có bài "Chữ tượng hình, tượng thanh và chuyện dạy chữ Hán ở bậc phổ thông" của Vũ Hải, phỏng vấn ông Nguyễn Văn Vịnh, Phó Viện trưởng Viện Công nghệ giáo dục về vấn đề đã được nêu làm tên của bài báo. Phần trả lời cho thấy kiến thức của người được phỏng vấn khá là uyên bác nhưng chẳng biết tại sao trong thâm tâm tôi vẫn chưa thấy an lòng về một vài khía cạnh... Liệu ông An Chi có thể gỡ rối giúp? Xin trân trọng cám ơn.

Trần Đình Xuyên, *Hoàn Kiếm, Hà Nội*

An Chi: Thật lòng thì chúng tôi cũng không biết bạn chưa thấy an lòng về một vài khía cạnh nào còn chúng tôi thì thấy như sau. Ông Nguyễn Văn Vịnh nói:

"Hiện nay Trung Quốc dùng chữ giản thể gọi là chữ bạch thoại bây giờ và dạy chữ Hán ở các trường đại học, phổ thông Trung Quốc vẫn là một tử ngữ và người ta vẫn phải học môn cổ văn. Như vậy chữ phồn thể hay chữ Hán như Đài Loan hiện nay đang dùng cũng trở thành tử ngữ như tại Trung Quốc."

Ông Phó Viện trưởng Nguyễn Văn Vịnh đã rất mơ hồ khi nói "chữ giản thể gọi là chữ bạch thoại". Chữ giản thể thực chất là hệ thống những chữ mà số nét đã được lược bớt để làm cho người ta dễ nhớ hơn. Đối lập với chữ giản thể là những chữ vẫn được giữ nguyên nét như đã được dùng tự ngàn xưa, gọi là phồn thể tự (chữ phồn thể). Thí dụ:

–风 (phong) là chữ giản thể mà phồn thể là 風;

–报 (báo) là chữ giản thể mà phồn thể là 報;

–备 (bị) là chữ giản thể mà phồn thể là 備;

–币 (tệ) là chữ giản thể mà phồn thể là 幣;

–毕 (tất) là chữ giản thể mà phồn thể là 畢; v.v..

Vậy "giản thể" được dùng là để phân biệt với "phồn thể". Còn chữ bạch thoại (bạch thoại tự), là Péh-ōe-jī (POJ), một hệ thống chữ viết ghi bằng chữ cái La Tinh, ban đầu là do các giáo sĩ Trưởng nhiệm (Presbyterian) áp dụng để ghi âm tiếng địa phương ở Phúc Kiến và Đài Loan hồi thế kỷ XIX. Quan trọng nhất là POJ dùng để phiên âm tiếng Đài Loan (Đài ngữ), tiếng Phúc Kiến và tiếng Mân Nam. Cũng có tồn tại một loại POJ ghi tiếng Khách Gia (Hakka) và một loại cho tiếng Triều Châu. Lối phiên âm pīnyīn, thậm chí giản thể tự của Trung Cộng cũng có khi được gọi một cách không thích hợp là chữ bạch thoại nhưng đây là trường hợp thực sự hiếm hoi. Còn chữ bớt nét là giản thể tự và lối phiên âm bằng chữ cái La Tinh của Trung Cộng hiện nay là pīnyīn 拼音. "Phồn thể", "giản thể" và "pīnyīn" mới là những cách dùng chính thức phổ biến tại Trung Hoa đại lục hiện nay. Không biết vì lý do nào mà ông Phó Viện trưởng lại dùng ba tiếng "chữ bạch thoại" để làm cho người Việt Nam phải bỡ ngỡ?

Nhưng sai lầm lớn nhất của ông là ông đã khẳng định rằng "chữ Hán ở các trường đại học, phổ thông Trung Quốc vẫn là một tử ngữ" và "chữ phồn thể hay chữ Hán như Đài Loan hiện nay đang dùng cũng trở thành tử ngữ như tại Trung Quốc". Xin thưa rằng cái thứ tiếng Hán đang được dạy "đều trời" ở Trung Hoa đại lục và Đài Loan, cũng như ở khắp nơi trên thế giới hiện nay là một ngôn ngữ đang sống sờ sờ chứ sao lại có thể là một tử ngữ? Chúng tôi thật lòng không biết ông Phó Vụ trưởng quan niệm thế nào là tử ngữ chứ theo quan niệm thông thường thì tử ngữ là ngôn ngữ không còn được sử dụng trong sự giao tiếp hằng ngày, cũng như trong việc nghiên cứu, viết lách hiện nay. Xét theo quan niệm này thì làm sao ta có thể nói thứ tiếng Hán đang được dạy tại Trung Hoa đại lục và Đài Loan hiện nay là một tử ngữ?

Ông lại nói:

"Chúng ta không bao giờ đặt ra điều kiện tiên quyết là chúng ta có thể biết được chữ Hán, Nôm mới có thể nghiên cứu được văn hóa Việt."

Thì cứ mạnh dạn gạt bỏ bốn tiếng "điều kiện tiên quyết" nhưng xin hỏi ông nếu không biết chữ Hán thì liệu ông có đọc được *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi? Và *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nội các quan bản? Nếu không biết chữ Nôm thì ông có đọc được *Truyện Kiều* của Nguyễn Du trước khi nó được phiên âm và in ra thành chữ quốc ngữ? Vấn đề rõ ràng là chẳng đơn giản chút nào.

Rồi ông lại thông báo cho phóng viên:

"Tôi nói rõ luôn, một trong những học giả lớn nhất về ngôn ngữ học Việt Nam chủ trương thuyết này (tức phải học tiếng Hán để hiểu rõ được vốn từ tiếng Việt – AC) đó là cố

giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đưa ra thống kê 70% tiếng Việt là từ Hán. Đấy là giả thiết."

Chúng tôi xin thưa với ông rằng cái mà ông gọi là "giả thiết" chính là sự thật một trăm phần trăm. Có điều nó là 70% hay hơn nữa thì chuyện này còn tùy thuộc vào quan niệm và phương pháp thống kê. Ông chỉ có thể khẳng định sự thống kê đó có chính xác hay chưa chứ không thể nói đó là giả thiết.

Năng lượng mới
số 560, 23-9-2016

Từ nguyên của mấy từ có phụ âm đầu B

Bạn đọc: Tôi được nghe lỏm một người bạn nói rằng ông An Chi còn giữ nhiều "tủ" về từ nguyên của những từ có phụ âm đầu B mà ông chưa công bố. Ông có thể "hé mở" thêm đôi chút chăng? Xin cám ơn ông.

Phan Thịnh, *Bà Chiểu, TP.HCM*

An Chi: Chẳng có "tủ" gì đâu, bạn Phan Thịnh. Chẳng qua là không có điều kiện để công bố đó thôi. Còn có các phụ âm đầu khác nữa mà. Thực ra thì cũng chẳng nhiều nhặn gì. Nhưng cũng xin lĩnh ý bạn mà trình bày thêm 5 trường hợp như sau.

Có những trường hợp ta cứ nghĩ âm của một chữ Hán nào đó là âm Hán Việt mà kỳ thật thì đó lại là âm cổ Hán Việt của nó. Trường hợp mà chúng tôi cho là điển hình là trường hợp của chữ "bổng" 俸 trong "bổng lộc". Thực ra, âm Hán Việt chính xác của nó là "phụng". Cần phải nói rõ rằng chữ này cũng có âm "bổng", như đã cho trong *Quảng vận* (1008) nhưng với âm này thì nó có nghĩa khác còn với nghĩa "tiền hằng tháng cấp theo phẩm trật cho quan lại" thì âm của nó phải là "phụng", như cũng đã cho trong *Quảng*

vận: "phù dụng thiết" 扶用切, với nghĩa được cho là "phụng (bổng) trật". *Từ nguyên* và *Từ hải* đều cho thiết âm của nó là "phụ dụng thiết" 附用切, thì cũng là "phụng". Âm Bắc Kinh hiện hành của nó là "fèng" (ghi theo pīnyīn), cũng ứng với "phụng" chứ không phải "bổng". Vậy thì do duyên cớ nào mà nó "bị" đọc thành "bổng"? Thực ra, đây là âm cổ Hán Việt của nó, mà chúng tôi cho là đã có từ thời Bắc thuộc rồi về sau âm của chữ này mới phân hóa thành "bổng" và "phụng". Trong tiếng Hán, "bổng" dùng để chỉ cái nghĩa "che kín" mà các quyển từ điển quen thuộc, thông thường hiện nay, như *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v., đều không ghi nhận. Chỉ có âm "phụng" của nó, dùng để chỉ cái nghĩa "bổng lộc" mới còn lưu hành rộng rãi mà thôi. Ta có thể ức đoán rằng sự phân hoá đó đã xảy ra vào cuối thế kỷ X, đầu XI trong nội bộ tiếng Hán, nơi mà khái niệm "tiền lương cấp cho quan lại theo phẩm trật" đã được gọi bằng từ "phụng" nhưng tại quốc gia Đại Cồ Việt thì người Việt (Kinh) vẫn giữ nguyên âm "bổng" như xưa mà dùng cho đến ngày nay.

Một trường hợp khá thú vị nữa thuộc về từ "bướu" mà nguyên từ được ghi bằng chữ 疣, có âm Hán Việt hiện hành là "vưu", có nghĩa là... "bướu". Thông thường, ta thấy B (Hán Việt) > V (được xem là "Hán Việt Việt hoá"), như: – "bản" 板 > "ván"; – "bổn" 本 > "vốn"; – "bái" 拜 > "vái"; "bạn" 畔 = bờ nước, bến sông > "vạn" (làng chài trên sông); – "bạt" 拔 = nhổ lên > "vặt" (trong "vặt lông"); v.v.. Còn trường hợp đang bàn thì ngược lại: V > B ("vưu > bướu"). Nhưng nó có một trường hợp đồng dạng từ nguyên học là hình vị "bưu" 郵 trong "bưu điện" lẽ ra phải đọc thành "vưu" vì thiết âm của nó là "vũ cừu/cầu thiết" 羽求切, như đã cho trong *Quảng vận*. Khi mà chữ "vưu" 郵 bị đọc thành "bưu" thì ta cũng chẳng có lý do gì để phủ nhận hiện tượng

chữ "vưu" 疣 mà lại được đọc thành "bướu". Thì cũng là V > B.

Trường hợp thứ ba mà chúng tôi muốn nêu lên hiến bạn là về từ "bở" trong từ tổ "bở rẹt" của phương ngữ Nam Bộ, mà nghĩa thông dụng trong tiếng Việt toàn dân là "dễ vỡ, dễ vụn, dễ rách". Nguyên từ của nó là một từ ghi bằng chữ 腐, mà âm Hán Việt hiện hành là "hủ", như trong "hủ bại", "hủ hoá", "hủ lậu", v.v.. Ta có thể phân vân vì ở đây thì H ↔ B nhưng ta sẽ yên tâm khi biết rằng "hủ" chỉ là một cách đọc chệch còn âm chính xác của chữ 腐 lại là "phũ" vì thiết âm của nó là "phù vũ thiết" 扶雨切, như đã cho trong *Quảng vận*. Sở dĩ nó bị đọc thành "hủ" chỉ là vì nó đã bị đồng hoá về ngữ âm với chữ "hủ" 朽 đồng nghĩa mà thôi. Vậy "bở" ↔ "phũ" (B ↔ PH) là chuyện bình thường (từng được chứng minh).

Trường hợp thứ tư thuộc về từ "bằn" trong "ngồi xếp bằn" của phương ngữ Nam Bộ mà từ *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cho đến *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên và *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên đều viết thành "bằng". Chúng tôi xin thưa rằng cách viết này thừa một chữ "g". "Bằn" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở nguyên từ ghi bằng chữ [般 ở trên + 足 ở dưới] (Font của chúng tôi không có chữ này) mà âm Hán Việt hiện hành là "bàn", có nghĩa là "bàn thối toạ" 盘腿坐, nghĩa là ngồi xếp bằn, như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, tr. 1552, cột 1). "Bằn" chẳng qua chỉ là biến thể ngữ âm của "bàn" mà thôi nên lẽ ra phải viết không "g" cuối.

Để kết thúc, từ thứ năm là "bối" trong "bối rối" mà những người chủ trương từ láy có thể nghĩ rằng đây là trường hợp của yếu tố láy đứng trước còn chúng tôi thì chủ trương không

có từ láy về phương diện tạo từ (vì chỉ có láy cú pháp). Vì vậy nên xin thưa rằng trong "bối rối" thì "bối" là một yếu tố Hán Việt chính cống, ghi bằng chữ 哱, cũng viết 悖, có nghĩa là... "rối", như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, tr. 263, cột 2-3, âm thứ 2).

Năng lượng mới
số 562, 30-9-2016

THÁP hay SÁP? SÁP NHẬP hay SÁT NHẬP?

Tặng bạn Cá Vàng
A.C.

Mới đây, trên Facebook, có bạn đã đặt vấn đề liên quan đến mấy cấu trúc "tháp nhập", "sáp nhập" và "sát nhập", xuất phát từ cách đọc hai chữ 插入 theo âm Hán Việt, mà trọng tâm là chữ 插.

Chữ 插 này, có tác giả và từ điển trực tuyến đọc thành "tháp" nhưng đây không phải là âm Hán Việt chính xác của nó. Đúng theo thư tịch thì âm của nó là "sáp", như có thể thấy trong *Quảng vận*, ra đời từ đầu thế kỷ XI (1008): "sở hạp thiết" 楚洽切. "Sở hạp" thì tất nhiên phải là "sáp". Đây còn là chữ đứng đầu tiểu vận "sáp" cho 9 chữ khác trong *Quảng vận* nữa. Vậy nếu nó đi chung với chữ 入, thì ta phải đọc thành "sáp nhập". "Sáp" 插 là "cắm, đút, nhét, v.v." nên tất nhiên "sáp nhập" là "cắm vào, đút vào, nhét vào, v.v." Chính là với cái nghĩa này mà "sáp" 插 mới có một điệp thức là "thắp" trong "thắp nến", "thắp đèn", "thắp sáng", v.v.. Về mối quan hệ phụ âm đầu S ↔ TH giữa "sáp" và "thắp" thì ta đã có ngay cái tiền lệ hiển nhiên là chính "sáp" đã bị đọc thành "tháp". Còn về

mối quan hệ vần thì, nhích một chút xíu, ta sẽ có: AP ↔ ĂP, như "đáp" 答, với nghĩa "đền bù" ↔ "đắp" trong "bù đắp".

Vậy, với quan hệ phụ âm đầu và vần như trên, chẳng có gì lạ nếu "thắp" là điệp thức của "sáp" 插. Chỉ cần biết thêm rằng, để "thắp" (mà nghĩa gốc là "cắm") nến thì trước tiên người ta phải "đốt" bấc (= tim) của nó cho cháy hẳn rồi mới "cắm" lên (hoặc vào) vật dùng để làm đế. Đây chính là cơ sở thực tế cho sự chuyển nghĩa của "thắp" từ "thắp nến" sang "thắp đèn", rồi, xa hơn nữa, là "thắp sáng".

Khi người Việt Nam dùng hai tiếng "sáp nhập" với cái nghĩa "nhập vào với nhau làm một [thường nói về các tổ chức, đơn vị hành chính]" (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex) là chúng ta đã đi quá xa với nghĩa gốc của hai tiếng đó. Để chứng minh cho cái sự đi quá xa này, chúng tôi đành phải xin lỗi các bà, các cô và cả những đấng mày râu nào có thể đỏ mặt khi nghe đề cập đến chuyện chăn gối mà nói rõ rằng trong tiếng Tàu hiện đại, hai tiếng "sáp nhập" thường được dùng để chỉ cái động tác "sáp nhập dương vật" 插入陽物 lúc giao hợp và cái phản ứng cơ thể (và cả tâm lý) gọi là "sáp nhập cảm" 插入感 lúc đó nữa. Từ những cách dùng từ, ngữ đúng thực tế như thế, ta không thể tìm ra bất cứ hình thức ẩn dụ nào cho phép lý giải sự chuyển biến từ nghĩa gốc đó sang cái nghĩa của từ điển Vietlex mà có thể có một số người sẽ cho là nghĩa phái sinh! Không! Không hề có nghĩa phái sinh gì cả. Đây chỉ là một cách sử dụng từ, ngữ không thích hợp mà thôi. Để diễn đạt cái nghĩa của "sáp nhập" mà từ điển Vietlex đã giảng, hiện nay Tàu sẽ nói "hợp tính" 合并 hoặc 合併 mà âm Bắc Kinh là "hébìng". Trong *Hán Việt tân từ điển*, Nguyễn Quốc Hùng giảng "sáp nhập" là "gom vào làm một" thì hoàn toàn không đúng. Không đúng vì đây là một quyển từ điển lấy tiếng Hán làm đối tượng để giảng mà trong

tiếng Hán thì "sáp nhập" 插入 không hề có nghĩa là "nhập vào với nhau làm một".

Thế còn "sáp nhập" 插入 thì có đồng nghĩa với "sát nhập" không? Về vấn đề này, có bạn đã có ý kiến như sau:

"Theo Từ Điển Thiều Chửu và Từ Điển Trích dẫn thì "sát nhập" 詧入 có nghĩa là: "Thu gộp vào. Đem chỗ nọ nộp vào chỗ kia". Như vậy, nghĩa của "tháp/sáp nhập" 插入 và "sát nhập" 詧入 gần giống nhau."

Nhưng sự thật lại không đúng như thế. Trước nhất, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu không có hai tiếng sát nhập" 詧入 đi chung với nhau. Thứ đến, Thiều Chửu chỉ xếp chữ 詧 vào phần "Phụ lục" của bộ "ngôn" 言 rồi ghi: "Cũng như chữ 察". Cách ghi của Thiều Chửu cho thấy ông quan niệm rằng 詧 chỉ là một dị thể của chữ 察 vì 察 mới thực sự là chữ thông dụng. Điều này rất khớp với sự ghi nhận của *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), xem 察 mới là chữ chính (tr. 398, cột 3 & 399, cột 1) còn 詧 chỉ là một chữ phụ (tr. 1652, cột 1). Và thứ ba là từ điển tiếng Hán không hề ghi nhận 詧入 như một cấu trúc cố định cho nên lời giảng của Từ Điển Trích dẫn chỉ là kết quả của một sự suy diễn chủ quan. Nên nhớ rằng giảng/dịch ở đây là giảng/dịch tiếng Hán. Do đó, ta có thể khẳng định rằng "sáp nhập" 插入 và "sát nhập" 詧入 không có liên quan gì với nhau về mặt ngữ nghĩa.

Còn có một loại ý kiến khác cho rằng "sát" trong "sát nhập" là biến thể ngữ âm của "sáp" trong "sáp nhập". Bài "10 cặp từ ai cũng hay bị lẫn lộn trong tiếng Việt" trên *kenh14.vn* đã khẳng định:

"'Sáp nhập' là nhập chung lại, gộp chung lại làm một (...) Với từ 'sát nhập', từ 'sát' là từ biến âm, biến thể dân gian của

từ 'sáp' mà ra. Từ 'sát' trong tiếng Việt có nghĩa phái sinh từ từ 'sáp.'"

Chúng tôi lại xin thưa rằng sự thật cũng chẳng phải như thế. Sự thật ở đây là do "sáp" trong "sáp nhập" đã bị thay thế bằng từ "sát", có nghĩa là "gần ngay bên cạnh", xuất phát từ cách hiểu theo từ nguyên dân gian. Ở đây, "sát" không mang nghĩa của "sáp" 插 (là "cắm, nhét, v.v.") mà là một từ độc lập, đương nhiên có nghĩa cụ thể và riêng biệt (= gần ngay bên cạnh), bị trám vào vị trí của "sáp" còn bản thân "sáp" thì chỉ là một hình vị phụ thuộc, không thể hành chức một cách độc lập như "sát".

Tóm lại, chữ 插 không có âm "tháp" mà, ở đây, "sát" cũng không phải là biến thể ngữ âm của "sáp"; đồng thời "sát nhập" (nếu vẫn cứ dùng) cũng không đồng nghĩa với "sáp nhập". Cuối cùng, cái nghĩa của "sáp nhập" trong tiếng Việt cũng không xuất phát từ nghĩa gốc của nó trong tiếng Hán.

Năng lượng mới
số 564, 7-10-2016

Từ H đến D

Bạn đọc: Ông An Chi có thể nêu thêm một số trường hợp về từ nguyên mà ông thấy tâm đắc? Xin cám ơn ông.

Trần Nguyên, *TP. Vũng Tàu*

An Chi: Xin trình bày hiến bạn và bạn đọc về gốc H của phụ âm đầu D [z] trong 6 từ Việt gốc Hán dưới đây.

Đầu tiên là về tên một loài thực vật thân thảo mà từ *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức (1931) cho đến *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (1967), *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (1970), *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex (2007) do Hoàng Phê chủ biên, v.v., đều "nhất trí" ghi là "giền". Tên khoa học của chi thực vật hữu quan là "Amaranthus" còn tên của "giền" tía là "Amaranthus gangeticus", của "giền" cơm ("giền" xanh) là "Amaranthus viridis" và "giền" gai là "Amaranthus spinosus". Chi "giền", tức Amaranthus, tiếng Bắc Kinh là "xiàn" (ghi theo pīnyīn), chữ Hán là 莧. Âm Hán Việt của chữ Hán này là "hiện" (nó được hài thanh bằng chữ "hiện" 見 – chữ này cũng có âm "kiến"). *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng "hiện" 莧 là "một thứ cây rau", *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc

Hùng giảng là "tên một loài rau dùng làm thực phẩm" còn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì giảng thẳng là "rau giền". "Hiện" 莧 chính là nguyên từ của "giền" và vì nó xuất phát từ phụ âm đầu gốc là H nên chính tả của nó trong tiếng Việt phải là DỀN, theo mối quan hệ ngữ âm H ↔ D, như chúng tôi sẽ chứng minh với 5 trường hợp sẽ nói thêm bên dưới. May mắn thay, với *Danh từ thực vật học* của Vũ-Văn-Chuyên – Lê-Khả-Kế (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1957) ta đã có: "Amarantacées – họ ***Dền***." Rồi với *Sổ tay tra cứu danh pháp khoa học* của KS. Nguyễn Đại Hương – KS. Lê Thị Thuỳ Trang (Nxb Trẻ, 2002), ta lại có: "Amaranthaceae – họ ***Dền***."

Trường hợp thứ hai liên quan đến dạng gốc của tên một loài động vật mà hiện nay ta gọi là "nhện" nhưng âm xưa lại là "dện", vẫn còn được lưu giữ trong vùng Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay, như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung – Thái Kim Đỉnh (Nxb Nghệ An, 1998) và *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* do Nguyễn Nhã Bản chủ biên (Nxb Văn hoá Thông tin, 1999). "Dện" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 蜆, mà âm Hán Việt hiện hành là "hiện". Từ này có hai nghĩa quan trọng mà nghĩa thứ nhất là tên của một họ động vật nhuyễn thể gọi là họ Hến mà "hến" cũng là điệp thức của "hiện". Nghĩa thứ hai của nó liên quan đến vấn đề đang bàn, và được *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng là "con sâu kén" còn *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng thì giảng là "con sâu lúc chưa thành bướm". *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là "điệp loại đích ấu trùng, thường dĩ ti huyền vu thảo mộc chi diệp cập ốc bích gian", nghĩa là "ấu trùng của loài bướm, thường dùng tơ treo mình trên nhành, lá của cây cối hoặc trên vách nhà". "Dùng tơ treo mình trên nhành, lá của cây cối hoặc trên vách nhà" cũng là đặc điểm của loài nhện mà quan

hệ ngữ âm H ↔ D giữa "hiện" 蜆 và "dện" thì cũng cùng một mẫu với "hiện" 莧 và "dền" ở trường hợp đầu tiên. Vậy chẳng có gì lạ nếu "hiện 蜆 ↔ dện, nhện". Nếu ta khắt khe đến mức buộc "hiện" 蜆 cũng phải có nghĩa là "nhện" mới được thì có lẽ từ nguyên học cũng phải "botay.com".

Trường hợp thứ ba liên quan đến từ "dấu" trong "yêu dấu". Trong tiếng Việt hiện đại, "dấu" đã trở thành một từ cổ nhưng nó vốn là một từ có thể hành chức một cách độc lập như có thể thấy trong câu "Chúa dấu vua yêu một cái này", được cho là thơ của Hồ Xuân Hương, hoặc trong câu Kiều "Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng". Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 友, mà âm Hán Việt hiện hành là "hữu" trong "hữu hảo", "hữu nghị", v.v.. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng "hữu" 友 là "bè bạn", "giúp đỡ". *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng là "bạn cùng lòng cùng chí chơi với nhau", "thuận ăn ở với anh em phải đạo". *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là "bạn cùng chí hướng", "thân mật như bè bạn", "đối xử tốt với anh em trong nhà". Kể ra, với những nghĩa trên đây thì ta chưa có được một sự gợi ý thật sự rõ ràng về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa "dấu" và "hữu". Nhưng với sự "đúc kết" của F.S. Couvreur trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* thành "aimer" (= thương, yêu) thì mối quan hệ đó đã trở thành hiển nhiên. Rồi về ngữ âm thì, với trường hợp đầu tiên, ta đã thấy H ↔ D cho sự tương ứng phụ âm đầu còn về vần thì ÂU của "dấu" với ƯU của "hữu" là anh em cật ruột với nhau, mà cái thí dụ điển hình là "âu" trong "âu sầu" cũng chính là "ưu" trong... "ưu sầu".

Trường hợp thứ tư liên quan đến kết từ "dầu/dù/dẫu", mà nghĩa từ nguyên là "có chuyện gì xảy ra chăng nữa thì [...]". Với nghĩa này, kết từ đang bàn đến sẽ liên quan đến từ "có"

trong ngữ đoạn đã được nêu làm nghĩa từ nguyên của nó. Mà "có" thì gợi cho ta nhớ đến yếu tố Hán Việt "hữu" 有 (= có). "Dầu/dù/dẫu" ↔ "hữu" 有 thì cũng cùng một cái mẫu với "dấu" ↔ "hữu" 友 chứ chẳng phải chuyện gì khác.

Trường hợp thứ năm liên quan đến từ "dấu" trong "dấu vết". Đây cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 痏, mà âm Hán Việt được *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu phiên là "vị" và giảng là "nhọt, sẹo". *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng phiên là "vị" và giảng là "sẹo do nhọt lớn gây ra". Với âm "vị" thì ta không có căn cứ gì về mặt ngữ âm để kết nối "dấu" với "vị". Nhưng đó chưa phải là tất cả vì *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đã cho ta biết về chữ 痏 là "tùng nạch, hữu thanh" 从疒有聲, nghĩa là "thuộc bộ nạch, đọc là hữu". Cứ vào trường hợp thứ hai và trường hợp thứ ba, cộng với chi tiết chữ 痏 vốn đọc là "hữu", thì ta chẳng có lý do gì để phủ nhận nó là nguyên từ của "dấu" trong "dấu vết". Ta nên nhớ rằng *Thuyết văn giải tự* là một công trình rất cổ xưa (thuộc thế kỷ II của CN) cho nên "hữu" phải được xem là âm gốc của chữ 痏 trước khi nó bị phân hoá thành "vị", "vưu" và "úc", như đã được ghi nhận trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Với cứ liệu như trên, ta có thể khẳng định rằng "dấu" trong "dấu vết" thuộc hàng Bành Tổ trong cái kho từ vựng các từ Việt gốc Hán.

Trường hợp thứ sáu liên quan đến từ vẫn bị viết thành "giậu", có nghĩa là "hàng rào". Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 囿, mà âm Hán Việt hiện hành là "hữu". *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng "hữu" 囿 là "thửa vườn có tường xây xung quanh", "khu đất bốn bề biệt lập", "vườn nuôi gia súc". Theo *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) thì trong *Trung Quốc tự lệ*, Cao Hồng Tấn có nói về chữ này là "hoạ kỳ hữu viên

chi hình" 畫其囿垣之形, nghĩa là "vẽ cái hàng rào của khu vườn". Và chính là với nghĩa "hàng rào" này mà "hữu" 囿 còn có cả cái nghĩa "to enclose", tức là "rào", với tính cách là một động từ, như đã cho trong *Mathews' Chinese English Dictionary*. Cứ như trên thì ta chẳng có lý do gì để phủ nhận mối quan hệ ngữ nghĩa từ "hữu" 囿 đến "dậu", đã bị viết thành "giậu" gần như đều trời. Vậy ta có "hữu 囿 ↔ dậu (bị viết thành "giậu")".

Chúng tôi đã từng nói đến tác dụng của thanh phù trong công việc truy tầm từ nguyên của các từ Việt gốc Hán. Ở đây với trường hợp đầu và trường hợp thứ hai, ta có thanh phù "hiện" 見, rồi với ba trường hợp thứ tư, thứ năm, thứ sáu ta có thanh phù gốc là "hữu" 有 còn trường hợp thứ ba là 友 (mà thanh phù là "hựu 又) thì cũng đồng âm với 有. Cùng thanh phù và cùng diễn tiến ngữ âm, đây là cơ sở chắc chắn cho phép khẳng định từ nguyên của sáu từ đã nêu.

Năng lượng mới
số 566, 14-10-2016

Họ tên thật của Chú Hỏa

Bạn đọc: Xin ông cho biết họ tên thật của Chú Hoả (viết theo tiếng Pháp là Hui Bon Hoa) là gì. Xin cám ơn ông.

Nhiều bạn đọc

An Chi: Chú Hoả tên họ thật là Hoàng Văn Hoa 黃文華. Ông là một trong những người giàu có nhất miền Nam Việt Nam, nếu không phải là người giàu nhất. Sinh năm 1845 tại Hạ Môn, Phúc Kiến, Trung Quốc, ông sang Việt Nam vào năm 20 tuổi, rồi vào làng Pháp năm 1887 với cái tên Jean Baptiste Hui Bon Hoa. Rồi cái tên Hui Bon Hoa đã trở thành họ mới của dòng tộc họ Hoàng nhà ông. Lúc đã có tuổi, ông trở về quê rồi qua đời tại đó vào năm 1901 và được an táng ở Tuyền Châu 泉州, tỉnh Phúc Kiến.

Chúng tôi đã được nhiều bạn đọc hỏi về vấn đề tên họ thật của ông ngay từ khi còn giữ chuyên mục "Chuyện Đông chuyện Tây" của *Kiến thức Ngày nay*. Lúc đó chúng tôi chưa có cứ liệu mà chúng tôi cho là chắc chắn để giải đáp. Sau một vài bài có độ tin cậy khá cao, bây giờ thì chúng tôi đã đọc được một bài viết cho phép khẳng định một cách dứt khoát tên họ thật của nhân vật này. Đó là bài "The True story of Hui Bon Hoa and "Uncle Hoa's Mansion" (Chuyện thật về

Hui Bòn Hoả và "Nhà Chú Hoả") của Chen Bichun 陳碧純, đưa lên "Tây Cống cố sự quán" 西貢故事館 (saigoncholon. blogspot) ngày 9-9-2014 . Bà Chen Bichun (Trần Bích Thuần – Chữ 純 cũng đọc là "chuẩn") là người đã có liên lạc thư tín lâu ngày với hậu duệ của dòng họ Hui Bon Hoa nên từng nhận được từ họ những tư liệu quý mà bà đã đưa vào bài viết của mình. Bài của Chen Bichun cho thấy Lý Nhân Phan Thứ Lang đã rất sai khi công bố tên thật của nhân vật Hui Bon Hoa là Hoàng Trọng Toản. Trong bài "Sài Gòn - Gia Định một thời để nhớ – Kỳ 6: Đại phú hào chú Hỏa" (*Thanh niên*, 16-7-2015), tác giả này đã viết:

"Năm 1968, chúng tôi lên Đà Lạt, tìm gia đình Dominique Hui Bon Hoa, là cháu ruột đời thứ ba của chú Hỏa đang ở đây, và năm 1991 gặp bác sĩ Guy Hui Bon Hoa, một người cháu khác của chú Hỏa từ Bordeaux (Pháp) về VN. Từ đó được biết, chú Hỏa là người gốc Phúc Kiến (Trung Quốc), nguyên tên là Hoàng Trọng Toản (tên Pháp Jean Baptiste Hui Bon Hoa), sinh năm 1845, mất năm 1901. Ông có con trai là Hoàng Trọng Huấn."

Thực ra thì Hoàng Trọng Toản không phải là tên của Jean Baptiste Hui Bon Hoa. Hoàng Trọng Huấn 黃仲訓 thì đúng là con trai của Chú Hoả, và là con trai trưởng. Còn tên của người mà Lý Nhân Phan Thứ Lang ghi là Hoàng Trọng Toản thực ra lại là Hoàng Trọng Tán 黃仲讚. Đây là con trai thứ của Chú Hoả còn con trai út là Hoàng Trọng Bình. Tác giả Hồ Tường cũng cho biết:

"Tháng 7-2006, vài thành viên trong dòng họ Hui Bon Hoa từ Pháp về thăm lại nhà Chú Hỏa, mồ mả cha ông và tìm hiểu lịch sử gia đình. Họ ngụ tại khách sạn Majestic, nơi cha chú họ đã xây dựng. Một thành viên trong đoàn tên Eddie

Hui-Bon-Hoa khẳng định Chú Hỏa – Huang Wen Hua – Jean Baptiste Hui Bon Hoa chỉ có ba người con trai, lần lượt mang tên là: Huỳnh Trọng Huấn (Tang Huon Hui Bon Hoa), Huỳnh Trọng Tán (Tang Chanh Hui Bon Hoa) và Huỳnh Trọng Bình (Tang Phien Hui Bon Hoa)." ("Nhà Chú Hỏa có con ma nào họ Hứa không?", *Việt báo*, 30-1-2016).

Vậy tên thật của Chú Hoả là Hoàng Văn Hoa 黄文華, như Chen Bichun cũng đã khẳng định:

"Hui Bon Hoa (Huang Wen Hua, 黄文華) was born in Xhamen (chắc là Xiamen bị in sai – AC) in 1845. When he was 20 years old, he came to Saigon from Fujian province of China (...)",

nghĩa là:

"Hui Bon Hoa (Hoàng Văn Hoa, 黄文華) sinh tại Hạ Môn năm 1845. Khi được 20 tuổi, ông đã đến Sài Gòn từ tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc (...)",

"Huang Wen Hua" là âm Quan thoại (Bắc Kinh) của ba chữ 黄文華, mà Chen Bichun ghi theo lối pīnyīn (nhưng không đánh dấu thanh điệu). *Hán ngữ phương âm tự hội*, đệ nhị bản trùng bài bản của Ngữ ngôn học giáo nghiên thất thuộc Bắc Kinh Đại học Trung Quốc ngữ ngôn văn học hệ (Ngữ văn xuất bản xã, 2003) cho âm Hạ Môn của chữ 文 là "bun" (tr. 300) và của chữ 華 là "hua" (tr. 16).

Vậy âm Hạ Môn – tiếng mẹ đẻ của Chú Hoả – của hai chữ 文華 trong tên họ của nhân vật này là "Bun Hua". "Bun Hua" đã được Pháp ghi âm bằng chữ cái La Tinh thành "Bon Hoa" trong "Hui Bon Hoa". Người Việt Nam đã "thanh điệu hoá" ba tiếng này thành "Hui Bòn Hoả" nên dân gian mới gọi ông ta là "Chú Hoả".

"Hui Bòn Hoả" và "chú Hoả" là những cách gọi đã "chết tên" nên không còn có cách gì thay đổi được nữa. Mà cũng không cần thay đổi. Nhưng cái tên "Hứa Bổn Hoả" bị gán cho Chú Hoả thì khác. Đây là hệ quả của một sự suy luận tuỳ tiện, hoàn toàn vô căn cứ mà một số người đã "ứng dụng" một cách vô tư. Xét về mặt sử liệu thì đây là một điều dứt khoát không thể chấp nhận được.

Còn âm Hạ Môn của chữ 黃 – họ của Chú Hoả – mà quyển từ hội nói trên đã cho tại trang 329 là "hɔŋ" (âm văn ngôn) và "ŋ" (âm bạch thoại). Cả hai âm này, không âm nào có cái dáng dấp của "hui". Vậy "hui" trong "Hui Bon Hoa" chỉ là một cách ghi không thoả đáng chứ họ của Chú Hoả thì chắc chắn là "Hoàng". Chẳng thế mà khu nhà Chú Hoả lại được đặt tên là "Hoàng Vinh Viễn Đường" 黃榮遠堂. Cho nên vấn đề cuối cùng không phải là đi tìm một chữ/từ chỉ họ người na ná âm "hui" mà là đi tìm xem tại sao họ "Hoàng" của Chú Hoả lại bị ghi thành "Hui". Đây là chuyện không đơn giản. Nói rằng "Hui Bon Hoa" chính là tên "Hoàng Văn Hoa" của ông được ghi theo âm của phương ngữ Phúc Kiến thì chỉ đúng có hai phần ba (với hai chữ sau) còn một phần ba (với chữ đầu tiên) thì hoàn toàn sai.

Năng lượng mới
số 568, 21-10-2016

Chằm Chim vẫn là tiền thân của *Tràm Chim*

Bạn đọc: Tôi có tra chữ "chằm", thấy trong từ điển phương ngữ nam bộ của Nam Chi có chú ở mục "chằm" câu thơ của Huỳnh Mẫn Đạt trong đó có 2 chữ "chằm nhạn". Và chữ "trạm" 湛 ở quyển Hán Việt tự điển của Thiều Chửu dịch nghĩa có liên quan tới chữ "chằm".

Như thế thì "chằm nhạn" là từ có mặt thiệt trong quần cư Nam Bộ, chứ không phải chỉ có ở trên giấy như một số người đã nhận thức. Và chữ "tràm" trong "Tràm Chim" có xuất xứ Việt Nam hoàn toàn chứ không phải từ nước khác.

Xin ông cho biết ý kiến.

Nguyễn Kỳ Trung, *Facebook*

An Chi: Trước nhất, chúng tôi rất hoan nghênh bạn đã cung cấp một cứ liệu bổ ích giúp chúng tôi có thêm dẫn chứng để khẳng định một cách hoàn toàn chắc chắn rằng "chằm" vốn là một từ độc lập đã từng hành chức trong lời ăn tiếng nói một cách bình thường như bao nhiêu từ độc lập khác. Xin chân thành cám ơn bạn về điều này và xin nhắc lại câu thơ mà bạn đã nêu để bạn đọc khác được biết:

Xót người mạng bạc trong chằm nhạn
Ngó mống trông mây biết bấy nhiêu.

Đây là hai câu cuối trong bài thơ thất ngôn bát cú của Huỳnh Mẫn Đạt, được đặt nhan đề là "Cảnh trời chiều". Với câu trước, ta có thêm một ngữ liệu chắc như đinh đóng cột để khẳng định rằng trong bài "Bàn về địa danh Tràm Chim" (*Xưa & Nay* số 447, tr. 34 - 36), Nguyễn Hữu Hiếu đã hoàn toàn sai khi viết "phương ngữ Nam bộ không có từ tố (sic) "chằm" để chỉ vùng ngập nước hoang hóa đầy lau sậy."

Và vì "chằm" là một từ độc lập từng tồn tại trong từ vựng của tiếng Việt, kể cả tại Nam Bộ, đồng thời "tràm" trong "Tràm Chim" là một yếu tố vô nghĩa, nên chúng tôi từng chủ trương rằng địa danh "Tràm Chim" chẳng qua là một cách nói méo mó, xuất phát từ địa danh gốc "Chằm Chim" mà thôi. Nhưng, mới đây, trong bài "Các từ chỉ địa hình dễ hiểu lầm ở Nam Bộ" (*Nghiên cứu và Phát triển*, số 3(129)-2016, tr. 126-139), tác giả Lê Công Lý "vẫn chủ trương rằng trong Tràm + X thì Tràm là loại từ chứ không phải do Chằm bị nói trại thành" (tr. 133).

Cái lý do đầu tiên của Lê Công Lý là "từ xưa tới nay ở Nam Bộ không hề có bất kì địa danh nào có công thức *Chằm + X* cả." Đơn giản thay vì nếu có thì người làm từ nguyên sẽ khoẻ re. Nhưng nếu ta chịu khó tìm thì cũng có thể có đấy. Trong bài "Thêm cứ liệu để khẳng định từ *chằm* trong địa danh gốc *Chằm Chim*" (*Năng lượng mới* số 406, 20-3-2015), chúng tôi có dẫn lời của một người bạn Facebook là Cá Vàng:

"Ở xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang có một cây cầu được ghi là "Cầu Chàm Chích". Một anh bạn ở Vĩnh Trạch – anh DTS – cho rằng đúng ra tên cầu phải viết là Đầm Trích vì cây cầu đó bắt qua một con kinh mà một phần của con kinh này được đào xuyên qua một cái đầm rộng khoảng 2 hecta, hồi xưa có rất nhiều chim trích. Tôi tra trên Google Maps thì thấy con kinh đó được ghi là 'Kênh Chàm Trích.'"

Trên cơ sở đó, bạn Cá Vàng đã suy đoán:

"Tôi đoán cái đầm đó, tức cái đầm có nhiều trích ở, hồi xưa được gọi là "Chằm Trích", tương tự như danh ngữ "chằm nhạn" được *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của giảng là "chỗ nhạn ở, đầm nhạn ở"(theo An Chi trong bài "Tràm Chim..." trên *Năng lượng mới* số 66); nhưng lâu ngày bị nói và viết sai, nên: Chằm Trích > Chàm Trích (tên con kinh) và Chàm Chích (tên cây cầu)."

Làm công việc tầm nguyên thì phải chịu khó "khai quật" như thế chứ đâu phải chỉ là sưu tập và thống kê những cái sẵn có. Huống chi, cái luận điểm then chốt mà Lê Công Lý đưa ra thì trước đây, chúng tôi đã bài bác một cách triệt để và chặt chẽ. Tác giả Lê Công Lý đã chủ trương như sau:

"Về các địa danh Tràm + X, chúng tôi vẫn chủ trương rằng Tràm này ban đầu là danh từ khối nhưng được chuyển thành loại từ dùng để chỉ một loại địa hình trũng thấp bao la mà cây tràm chiếm ưu thế. Kiểu loại từ này kể ra cũng khá đặc biệt và mang đậm dấu ấn sáng tạo của lưu dân người Việt ở địa bàn mới phương Nam buổi đầu, nơi mà cây tràm đóng vai trò chủ đạo. Đặc biệt và mới mẻ không có nghĩa là không có tư cách ra đời và tồn tại. Trái lại, như thế đó mới thực là biểu hiện của quy luật sáng tạo không ngừng của ngôn ngữ."

Nhưng dù có mới mẻ và đặc biệt đến đâu thì cũng phải tuân thủ quy luật của ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, một danh từ chỉ một giống cây nhất định (như: *mít*, *nhãn*, *tràm*, *xoài*, v.v.) không bao giờ được dùng theo hoán dụ để chỉ một khu rừng, một ngôi vườn, một diện tích nhất định, v.v., có trồng loại cây đó. Và đó là còn chưa nói đến ý kiến của Lê Công Lý cho rằng từ "tràm" trong địa danh "Tràm + X" (theo quan niệm của Lê Công Lý) ban đầu là danh từ khối nhưng được

chuyển thành loại từ. Hiện nay "loại từ" đã trở thành một khái niệm lỗi thời mà người ta đã dần dần thay thế bằng thuật ngữ "danh từ đơn vị". Nhưng ngay cả theo quan niệm của Lê Công Lý về cấu trúc "Tràm + X" thì "tràm" cũng không phải là danh từ đơn vị. Nó vẫn cứ là danh từ khối y như "ao" trong "ao cá", "bàu" trong "bàu sen", v.v.. Chính Lê Công Lý cũng không phân biệt được các khái niệm cơ bản cần thiết khi kết luận rằng "trong các địa danh Tràm + X ở Nam Bộ, Tràm là loại từ chỉ một dạng địa hình, tương tự như *lung*, *láng*... chứ không phải là từ chỉ chủng loại (cây tràm)." Nhưng "lung", "láng" là danh từ khối chứ đâu có phải là danh từ đơn vị. Đồng thời hai danh từ khối này cũng là những từ chỉ chủng loại chứ đâu phải là không như Lê Công Lý đã khẳng định một cách nhẹ dạ. "Lung" là một chủng loại địa hình, "láng" cũng là một chủng loại địa hình, rồi "hố" lại là một chủng loại địa hình khác nữa, v.v.. Ở đây, hai tiếng "chủng loại" đã được dùng một cách khái quát nhất. Cao Xuân Hạo đã viết:

"Danh từ [-ĐĐ] (...) chỉ biểu thị một khối vô hình thù gồm những đặc trưng phẩm chất hay vật liệu có tác dụng phân biệt những *phạm trù* và những *chủng loại* do ngôn ngữ phân xuất trong khi cấu trúc hoá thế giới (...)" ("Hai loại danh từ của tiếng Việt", trong *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1999, tr. 267).

Cứ như trên – Ấy là chúng tôi còn chưa đi vào chi tiết – thì hiển nhiên là lập luận của tác giả Lê Công Lý đã không đủ hiệu lực để bẻ gãy kiến giải của An Chi cho rằng "Tràm Chim" chẳng qua là "Chằm Chim" đã bị làm cho méo mó, trẹo trọ mà nên.

* Danh từ [-ĐĐ] là danh từ không đếm được, cũng là danh từ khối (mass noun).

Năng lượng mới
số 570, 28-10-2016

Sóng vỗ ngọn tùng: tùng là cây gì?

Bạn đọc 1: Cụ Đào Tấn có viết:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

Nhưng sóng thì ở dưới nước còn tùng thì ở trên núi, vậy làm sao sóng vỗ được ngọn tùng? Chẳng có lẽ cụ sơ ý? Hay là cụ dùng ẩn dụ nào mà chúng tôi chưa biết được? Gần đây, theo thông tin trên một vài trang báo, người ta vừa tìm ra một loại cây quí hiếm có tên là thủy tùng. Phải chăng đây là một loài rong loài tảo nào mà cụ Đào Tấn muốn nhắc đến trong hai câu thơ của cụ?

Bạn đọc 2: Trong một bài viết vào những năm 70 mà tôi đã quên tên tác giả và xuất xứ, người viết có tả cảnh mình được ngắm từ trên cao cánh rừng thông trong một ngày có gió. Nhìn ngọn cây rừng nhấp nhô lên xuống như những con sóng khi gió thổi qua, tác giả nhớ đến hai câu thơ của cụ Đào Tấn:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

Tác giả nói rằng nhờ được ngắm cảnh trên nên mới thấy được cái đẹp của câu thơ, cái độc đáo của cụ Đào khi cụ liên hệ nỗi gian nan của người anh hùng với cảnh cây tùng bị sóng gió vùi dập. Rồi năm 1990 tôi có mua một cuốn lịch bàn của Nxb Văn hóa, trong đó có một tờ cũng in hai câu thơ trên đây của cụ nhưng chữ "tùng" đã bị đổi thành "trùng".

Lao xao sóng vỗ ngọn trùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

Xin gởi kèm theo đây tờ lịch đó để làm bằng (tờ ngày thứ sáu, 6 tây tháng Bảy nhằm ngày 14-5 âm lịch). Gần đây tôi lại được đọc bài "Ghi chép ở từ đường Đào Tấn" của tác giả Thúy Vi đăng trên báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 28-5-1994, trong đó tác giả cũng có dẫn hai câu thơ trên như sau:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

Lại xin gởi kèm theo đây mẩu báo có in hai câu thơ trên đây để làm bằng, trong đó chữ thứ 6 của câu sau rõ ràng là chữ "tùng". Vậy cụ Đào đã dùng "tùng" hay "trùng" trong hai câu tuyệt tác trên đây?

Bạn đọc 3: Xin cho biết trong hai câu thơ lục bát của cụ Đào Tấn nói về cây tùng và người anh hùng, có phải cụ muốn nói đến cây tùng cụ thể nào mọc gần nước mà cành nhánh sà xuống thấp nên mới bị sóng vỗ hay không (nếu ở trên núi cao thì làm sao có sóng vỗ). Lại nói đến câu tám, cụ có dùng chữ "vay": tại sao không là "nợ phải trả" mà lại là "nợ phải vay"? Có phải là vì âm điệu hay không?

AN CHI: Nguyên văn của cụ Đào Tấn là:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

Người làm lịch năm 1990 của Nxb Văn hoá, vì không biết được xuất xứ của chữ tùng trong hai câu thơ trên đây nên mới tự tiện thay nó bằng chữ "trùng", ngỡ rằng phải sửa như thế thì câu thơ mới hợp lý mà không ngờ rằng chính mình đã làm cho nó trở thành vô vị và tầm thường. Đúng thế, nếu hiểu "trùng" ở đây là "trùng dương" và "ngọn trùng" là "ngọn sóng" thì ý của câu thơ chỉ là sóng vỗ ngọn sóng lao xao mà thôi. Nhưng sóng vỗ sóng thì có liên quan gì đến chuyện người anh hùng phải gánh nợ gian nan? Thực ra, ở đây cụ Đào đã dùng chữ *tùng* vì cây tùng, ngoài việc tượng trưng cho tuổi thọ, lại còn được dùng để tượng trưng cho sự chịu đựng nữa. Chẳng thế mà tiếng Hán lại có câu "tiết tháo phương tùng quân" nghĩa là tiết tháo (kiên cường) như cây tùng và (dẻo dai) như cật tre. *Truyện Kiều*, câu 901 cũng có hai chữ "tùng quân" (Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân). Vậy chữ *tùng* của câu sáu trong hai câu lục bát của Đào Tấn đã gây liên tưởng rất hợp lý đến người anh hùng trong câu tám và thể hứng kết hợp với thể tỉ (trong ca dao) đã được cụ thực hiện một cách rất đắc địa trong hai câu thơ tuyệt cú đã trở thành phương châm, thậm chí nguyên tắc sống cho nhiều đấng nam nhi.

Nhưng trở lên là mới chỉ làm chuyện "cãi lý" mà thôi, còn sở dĩ cụ Đào Tấn lại dám để cho sóng vỗ lên cao tới tận ngọn tùng ở trên rừng trên núi là vì thực ra cụ đã nắm vững từ ngữ ở trong tay: tiếng Hán có từ tổ chính phụ cố định "tùng đào" 松涛, có nghĩa đen là "sóng trên ngọn cây tùng", mà văn thơ Trung Hoa đã dùng để chỉ tiếng gió rì rào qua những cây tùng trong rừng trên núi. Hai tiếng đó đã được *Từ hải* giảng là "tùng lâm phong động chi thanh" (tiếng gió lay động rừng tùng) còn *Mathews' Chinese-English Dictionary*, nơi chữ tùng, thì dịch là "the soughing of the

wind in the pines compared with the roar of the surf" (tiếng rì rào của gió qua những cây tùng, so sánh với tiếng gào của sóng cồn) hoặc, nơi chữ đào, là "wind in the pines" (gió qua những cây tùng). Thơ Âu Dương Nguyên Công đời Nguyên có câu:

"Hạ liêm nguy tọa thính tùng đào

nghĩa là:

Buông rèm ngồi nghiêm lắng nghe tiếng sóng tùng."

Sóng tùng ở đây chính là tiếng gió thổi qua những ngọn tùng.

Vậy "sóng" của cụ Đào Tấn chính là "gió", nghĩa là danh từ sóng cũng được cụ dùng theo ẩn dụ như trong câu thơ trên đây của họ Âu Dương, chứ không phải là theo nghĩa đen. Do đó câu:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng"

chẳng có gì là phản luận lý hay phi luận lý cả. Và ở đây cũng chẳng có cây tùng cụ thể nào mà cành nhánh sà xuống sát mặt nước cả vì hai tiếng "tùng đào" chỉ là một lối nói đã trở thành ước lệ.

Đến như cây thủy tùng, mà tên khoa học là Codium macronatum – loại cây này thực ra cũng đã được biết đến từ lâu – vốn chỉ là một giống tảo, thì làm sao địch nổi với cây tùng cây bách trên rừng trên núi, và làm sao xứng đáng để so sánh với người anh hùng trong cuộc đời!

Bây giờ xin nói về chữ "vay", chữ "trả". Vâng, cũng có thể là do âm điệu vì nếu dùng "trả" thì câu:

"Gian nan là nợ anh hùng phải trả"

đâu còn là thơ nữa.

Nhưng vấn đề là dùng "trả" thì lại không hay bằng dùng "vay": trong những người không muốn mang công mắc nợ thì nhiều người đã chủ động không vay để khỏi trả. Còn cụ Đào Tấn thì khẳng định:

"Gian nan là nợ anh hùng phải vay"

cho nên dứt khoát phải trả, không trả không được vì đó là định mệnh. Đã sinh ra là anh hùng thì phải chấp nhận gian nan. Đó là cái hay của chữ "vay" vậy!

Năng lượng mới
số 572, 4-11-2016

Dãy điệp thức của "vị"

Bạn đọc: Trong các show truyền hình, các MC thường dùng chữ "vị" để gọi khán giả. Xin ông cho biết chữ "vị" này có phải cũng là một với chữ "vị" trong "các vị thuốc" hay không. Xin cám ơn.

Trần Trọng Đoan, *Hai Bà, Hà Nội*

An Chi: Từ "vị" dùng để chỉ khán giả đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng là "từ dùng để chỉ từng người có danh hiệu hoặc chức vị, với ý kính trọng". Lời giảng này thừa mấy chữ "có danh hiệu hoặc chức vị" vì rõ ràng là những người dẫn show (thường gọi là MC) trong các màn trình diễn chẳng cần biết trong số khán giả thì ai là người có danh hiệu hoặc chức vị còn ai thì không. Từ này còn có một điệp thức rất xưa, đã trở thành từ cổ, là "vì" trong "vì sao" (= ngôi sao), "vì vua" (= ông vua). Rồi liên quan đến âm "ngôi", "vì" cũng còn có nghĩa là "ngôi", chẳng những trong "ngôi sao", mà còn cả trong "ngôi vua" nữa, như trong "trị vì", nghĩa là "cai trị dân chúng ở vị trí của một ông vua". Bento Thiện đã viết: "Em quỉ quái liền giết anh, cướp vì (= ngôi – AC) mà lên trị, tên là Lê

Ngoạ Triều" (Dẫn theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ quốc ngữ*, Tủ sách Ra Khơi, Sàigòn, 1972, tr. 113). Cũng Bento Thiện: "Trị được tám năm, lại truyền vì (= ngôi – AC) cho Hiến Tông là thứ sáu, ở công bằng chính trực, thờ tổ tiên. Lại truyền vì (= ngôi – AC) cho Túc Tông là thứ bảy [...] Trị mười hai năm, liền có Giản Tu Công ăn cướp vì (= ngôi – AC) vua mà lên." (Sđd, tr. 114). Như chúng tôi có nói vài lần, trong hai từ cùng gốc có phụ âm đầu V thì từ mang thanh điệu 6 (dấu nặng) xưa hơn từ mang thanh điệu 2 (dấu huyền). Vậy "vì" xưa hơn "vị".

"Vị" là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 位. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi cho nó các nghĩa sau đây (Xin miễn ghi chữ Hán cho đỡ rườm):

1.- Triều đình trung quần thần đích vị liệt (chỗ [đứng/ngồi] của các quan trong triều đình).

2.- Sở tại đích vị trí (Chỗ [mình đang] có mặt).

3.- Chức vị, quan tước.

4.- Tước thứ, đẳng liệt (Thứ bậc của phẩm tước).

5.- Đặc chỉ quân vương hoặc chư hầu chi vị (Riêng chỉ chỗ ngồi của quân vương hoặc chư hầu).

6.- Cư, xử (Ở, trú).

7.- Tế tự thời thiết lập đích linh vị (Linh vị đặt khi cúng tế).

8.- Đối nhân đích kính xưng, như chư vị, liệt vị, kỷ vị ([Dùng để] kính cẩn gọi người [khác] khi xưng hô, như chư vị, liệt vị, kỷ vị).

9.- Lượng từ, tương đương vu "tòa" (Danh từ đơn vị, tương đương với "toà" [trong "toà nhà]).

10.- Toán thuật thượng đích số vị, tức nhất cá số trung mỗi cá số mã sở chiếm đích vị trí, như cá vị, thập vị, bách vị số (Giá trị [lớp, hạng] của một chữ số, tức vị trí của mỗi chữ số trong một con số [hoàn chỉnh], như hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm).

11.- Tính (Họ [người]).

Liên quan đến vấn đề ta đang bàn chính là nghĩa thứ 8 (Đối nhân đích kính xưng) của chữ "vị" 位 và với nghĩa này thì, bên cạnh "vì", nó còn có một điệp thức cực kỳ đặc biệt nữa (về mặt ngữ âm) là "ngài". Đành rằng "ngài" thì tương ứng với "vị" về mặt ngữ nghĩa nhưng chẳng những thế mà ngay cả về mặt ngữ âm thì hai từ này cũng tương ứng với nhau. Nói một cách khác thì đây là hai điệp thức, nghĩa là hai từ cùng nguồn gốc mà cái căn cứ đầu tiên và vững chắc là sự tương ứng ngữ nghĩa đã thấy của chúng. Còn về mặt ngữ âm thì sự tương ứng phụ âm đầu "V ↔ NG" là một mối liên quan rất xưa mà ta hãy còn có một cứ liệu hầu như duy nhất nhưng hoàn toàn chắc chắn. Đó là cứ liệu về thanh phù "vị" 為, được dùng để hài thanh cho chữ "nguỵ" 偽. Với trường hợp này thì ta có "V ↔ NG", không thể chối cãi vào đâu được. Còn về tương quan vần I ↔ AI thì ta còn có nhiều cứ liệu:

–"chi" 卮 = bình lùn bằng sành ↔ "chai" trong "chai lọ";

–"ly" 釐 = 1/1000 lạng ta ↔ "lai" = ly, phần mười của một phân;

–"lý" 理 = sửa sang, sắp đặt công việc ↔ "lái" trong "lèo lái";

–"lỵ" trong "mạt lỵ" 茉莉 ↔ "lài" trong "bông lài";

–"quỷ" 詭, với nghĩa "ngang ngược" ↔ "quải" trong "gàn quải";

–“quỵ” 跪 = khuỵu xuống ↔ “quại” trong quẳn quại”;

–“uy” trong “uy lực” ↔ “oai” trong “oai phong”.

Với những cứ liệu cụ thể và chắc chắn trên đây thì hiển nhiên là “**vì > vị ↔ ngài**”. Rồi với nghĩa “chỗ vua ngồi” thì ta có “**ngai**” (trong “ngai vàng”) và xuất phát từ “ngai”, theo nghĩa bóng, ta lại có thêm “**ngôi**” (trong “lên ngôi”, nhường ngôi”), mà chúng tôi gọi là “**ngôi1**”. Cuối cùng, với cái nghĩa thứ 6 của chữ “vị” 位 (cư, xử) thì ta còn có vị từ “**ngồi**”, mà từ điển Vietlex giảng là “[khẩu ngữ] ở nơi, ở vị trí nào đó trong thời gian tương đối lâu để làm việc gì”. Thí dụ: Anh giáo làng đó đã *ngồi* bảo (= dạy) học sáu năm tại Thái Bình. Chưa hết. Với nghĩa thứ 9 (Lượng từ, tương đương vu “toà”), thì ta còn có “**ngôi**”, không phải trong “ngôi vua”, mà trong “ngôi chùa”, “ngôi mộ”, “ngôi nhà”, v.v., mà chúng tôi gọi là “**ngôi2**”.

Thế là chung quanh chữ/từ “**vị**” 位 và cùng gốc với nó, ta còn có **vì**, **ngài**, **ngai**, **ngôi1**, **ngôi2** và **ngồi**. Còn chữ “vị” trong “vị thuốc” thì chữ Hán lại là 味, mà *Hán ngữ đại tự điển* đã cho tại nghĩa 7.2 là “thái hào hoặc dược vật đích phẩm chủng” ([các] thứ rau thịt hoặc dược liệu).

Trở lại với chữ “vị” mà những người dẫn show dùng để gọi khán giả và đối chiếu với nghĩa 8 trong *Hán ngữ đại tự điển* (Đối nhân đích kính xưng) cũng như nghĩa “[từ] dùng để gọi người khác với ý kính trọng” trong tiếng Việt, ta thấy một số người dẫn show có cái mốt xưng hô cực kỳ vô duyên, như “Quý vị ơi”, đỡ vô duyên hơn một chút là “Quý vị thân mến”. Đã xài “vị” thì chỉ có thể “thưa” chứ không thể “ơi”, chỉ có thể “kính” chứ không thể “thân”.

Năng lượng mới
số 574, 11-11-2016

Có nghĩa thật chứ không phải "láy"

Bạn đọc: Xin ông cho biết thêm một số thí dụ về những trường hợp bị xem là yếu tố láy nhưng thực sự lại là những từ hoặc hình vị có nghĩa. Xin cám ơn ông.

Nguyễn Vĩnh Phú, *Hà Nội*

An Chi: Chúng tôi vẫn chủ trương không có cái gọi là tiếng đệm cũng như cái gọi là từ láy. Tiếng đệm chẳng qua là những từ cổ mà nay người ta không còn biết được nghĩa. Cũng vậy với các yếu tố láy trong những từ láy. Kỳ này, theo đề nghị của bạn, chúng tôi xin đưa ra thêm một số trường hợp bị xem là từ láy mà các yếu tố láy chẳng những thực tế là những yếu tố có nghĩa, mà đặc biệt hơn nữa, lại còn là những yếu tố Hán Việt hoặc gốc Hán nữa.

1.– "Ấp" trong "e ấp" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 悒, có nghĩa là lòng dạ không yên.

2.– "Ấm" trong "ấm ức" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán gồm có chữ "âm" 陰 bên trong chữ "nạch" 疒, có nghĩa gốc là tâm bệnh.

3.– "Ái" trong "êm ái" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 藹, có nghĩa là có dáng dễ thương, ưa nhìn.

4.– "Bội" trong "bực bội" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 悖, có nghĩa là mê hoặc, tâm loạn.

5.– "Bặn" trong "bằng bặn" là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 坢 mà âm Hán việt là "phản", có nghĩa là bằng phẳng.

6.– "Cáp" trong "cứng cáp" là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 砝 mà âm Hán việt là "kiếp", có nghĩa là cứng như đá.

7.– "Chí choé" là điệp thức của "chi chú" 支註, có nghĩa là nói líu ríu, khó nghe.

7.– "Chang" trong "chói chang" là điệp thức của "chương" 彰, có nghĩa là sáng sủa.

8.– "Chỉ" trong "chăm chỉ" là điệp thức của "chí" 覩, là nhìn kỹ.

9.– "Chạ" trong "chung chạ", "lang chạ" là một yếu tố gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 藉, mà âm Hán Việt là "tạ", có nghĩa là cẩu thả, bừa bãi.

10.– "Chắn" trong "chắc chắn" là điệp thức của "chân" 眞 trong "chân thật".

11.– "Đảo" trong "đông đảo" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 擣 (cũng đọc là "trù"), có nghĩa là tụ họp.

12.– "Đềm" trong "êm đềm" là điệp thức của "điềm" 恬, có nghĩa là yên tĩnh.

13.– "Đặn" trong "đầy đặn" là điệp thức của "đạn" 僤, có nghĩa là đầy đặn.

14.– “Éo” trong “uốn éo” là điệp thức của “yểu” 夭, là co lại, không duỗi ra được.

15.– “Gùng” trong “gạn gùng” là điệp thức của “cùng” 窮, là tra cho ra lẽ.

16.– “Giáp” trong “nói láp giáp” là một yếu tố Hán, mà chữ Hán là 唊, có nghĩa là nói nhiều.

17.– “Hênh” trong “hớ hênh” là điệp thức của “hanh” 亨 trong “hanh thông”.

18.– “Hám” trong “hơi hám” là điệp thức của “ham”, gồm có “hương” 香 bên trái và “kim” 今 bên phải, có nghĩa là mùi hương.

19.– “Hỏng” trong “hát hỏng” là điệp thức của “hống” 哄, có nghĩa là hát.

20.– “Kỉnh” trong “cáu kỉnh” là điệp thức của “cảnh” 儆 là răn dạy.

21.– “Cỏi” trong “kém cỏi” là điệp thức của “quả” 寡, là ít ỏi, không đáng kể.

22.– “Quẽ” trong “quạnh quẽ” là điệp thức của “quả” 寡, với nghĩa đơn chiếc, không nơi nương tựa.

23.– “Lẹt” trong “khét lẹt” là điệp thức của “liệt” 烈, có nghĩa là lửa cháy mạnh.

24.– “Li bì” gồm có “li” 里 bên trong 疒 là yếu, bệnh và “bì” 疲 là mệt mỏi.

25.– “Lò” trong “lò dò”, “lò mò” là điệp thức của “lu/lâu” 婁 là nhìn kỹ.

26.– “Lừ” trong “lừ đừ” là điệp thức của “lữ” 亻 bên cạnh 慮 là không cố gắng.

27.– "Lèo lá" là điệp thức của "lâu la" 倿儸, có nghĩa là gian xảo.

28.– "La" trong "lê la" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là bộ 足 bên cạnh 羅, có nghĩa là đi một cách khó nhọc.

29.– "Lổ" trong "loã lổ" là âm xưa của "lộ" 露 trong "lộ liễu".

30.– "Lăng" trong "lố lăng" là một yếu tố Hán mà chữ Hán là 陵, có nghĩa là lấn lướt, xúc phạm.

31.– "Lao" trong "lớn lao" là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 牢, có nghĩa là to lớn, vững chắc.

32.– "Màng" trong "mùa màng" là âm xưa của "mang" 忙 trong "mang nguyệt" là tháng bận rộn (ngày mùa).

33.– "Mỏ" trong "mắng mỏ" là điệp thức của "vũ" 侮, có nghĩa là... coi thường, mắng mỏ.

34.– "Mẹo" trong "mộng mẹo" là âm xưa của chữ "mão" 卯, có nghĩa là cái lỗ mộng. V.v..

Xin chú ý là có một vài trường hợp vì font chữ Hán thiếu chữ nên chúng tôi phải dùng lối miêu tả "X bên cạnh Y" đồng thời chúng tôi có dùng mấy cách diễn đạt khác nhau nhưng trừ những trường hợp của những yếu tố Hán Việt, còn lại thì đó đều là những trường hợp của các điệp thức.

Năng lượng mới
số 576, 18-11-2016

Chỉ là chuyện nhân đôi từ (âm tiết) gốc

Bạn đọc: Tiếng Việt có những trường hợp từ đơn tiết có hình thức tương ứng là một từ láy toàn bộ. Thí dụ như những từ (chim) "sẻ", (con) "bướm", (con) "nhện" và (bức) mành, v.v., của ngôn ngữ toàn dân hiện nay thì trong Nam gọi là "se sẻ", "bươm bướm", "nhền nhện", "mành mành" v.v.. Xin ông An Chi cho biết đây là do từ đơn tiết láy toàn phần thành song tiết hay vốn là từ láy song tiết bị bỏ bớt âm tiết đầu nên mới trở thành đơn tiết. Xin cám ơn ông.

Nguyễn Đắc Tâm, *Hà Nội*

An Chi: Thực ra thì trong tiếng Việt toàn dân hiện nay, ta vẫn có thể thấy những từ kiểu như "se sẻ", "bươm bướm", "nhền nhện", "mành mành" v.v., ở trong Nam. Đó là: *ba ba, bìm bịp, bong bóng, cào cào, châu chấu, choi choi, chuồn chuồn, cồ cộ, cun cút, đom đóm, kền kền*, v.v.. Đồng thời, xưa kia, người Miền Bắc cũng có song tiết hoá từ đơn tiết kiểu "bướm" thành "bươm bướm", "sẻ" thành "se sẻ". Cái con "cicada" của tiếng La Tinh, mà tiếng Pháp là "cigale", đã được Nguyễn Văn Vĩnh dịch từ bài ngụ ngôn "La cigale et la fourmi" của La Fontaine thành "ve (sầu)". Ngày nay, hầu như

ai ai cũng chỉ nói "ve" (hoặc "ve sầu") mà thôi. Nhưng quyển *Dictionarium Latino-Annamiticum* của M. H. Ravier (Ninh Phú, 1880), lấy tiếng Miền Bắc làm nền tảng, thì đã ghi tại mục "Cicad – A, æ" như sau: 1. Con ve ve (...) 3. Con ve ve vàng kẻ sang trọng bên Athênê đặt trên tóc (...)" Rồi quyển từ điển này cũng dịch "Papili – O, onis" thành một từ láy song tiết là "bươm bướm" trong khi tiếng Việt toàn dân hiện nay chỉ gọi đó là "bướm".

Nói về những trường hợp "lưỡng khả" trên đây, có ý kiến cho rằng đó là những từ láy song tiết bị bỏ bớt âm tiết đầu nên mới trở thành đơn tiết. Còn cá nhân chúng tôi thì chủ trương ngược lại: đây là trường hợp của những từ đơn tiết được láy toàn bộ (tức không phải láy vần hay láy phụ âm đầu) nên mới trở thành song tiết. Đây là những trường hợp láy từ pháp hoàn toàn hãn hữu, khác với tuyệt đại đa số những trường hợp khác, gọi là láy cú pháp, như: ngày ngày, người người, nơi nơi, v.v. (đối với danh từ), ào ào, cưng cứng, đo đỏ, xanh xanh, v.v. (đối với vị từ tĩnh, thường gọi là tính từ), đi đi, lại lại, múa múa, quét quét, v.v. (đối với vị từ động, thường gọi là động từ). Chúng tôi chưa có điều kiện để thống kê những trường hợp láy từ pháp nhưng chắc chắn nó chỉ đạt đến con số hàng chục là cùng (mà cũng chỉ là vài chục thôi). Đây là những trường hợp mà điểm xuất phát chỉ là một tiếng (âm tiết), tạm gọi là X, rồi tiếng này được nhân đôi thành X1 + X2. Sau đây, xin chứng minh qua vài thí dụ.

"Mành mành" là do "mành" được láy lại còn bản thân "mành" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 幎, có nghĩa là màn. Âm Hán Việt hiện hành của chữ này là "mịch" nhưng *Tập vận* còn ghi nhận cho nó âm "minh" nữa. Điều này hoàn toàn có lý vì đây là một chữ hình thanh

mà nghĩa phù là "cân" 巾 còn thanh phù là "minh" 冥. Chúng tôi đã từng nói đến quan hệ ngữ âm lịch sử giữa ba vần INH ↔ ÊNH ↔ ANH. Vậy ứng dụng điều này, ở đây ta có "minh" ↔ "manh". Chúng tôi cũng có nói rằng những yếu tố Hán Việt có phụ âm đầu D, L. M, N, NG(H), NH, V nay thuộc thanh điệu 1 (không dấu) thì có âm xưa hơn mang thanh điệu 2 (dấu huyền). Vậy âm xưa của "minh" là "mình" mà "mành" là điệp thức. Và khi mà nguyên từ của "mành" chỉ là một âm tiết mà thôi thì "mành mành" chỉ có thể là kết quả của sự nhân đôi âm tiết đó chứ không thể có chuyện ngược lại là "mành mành" đã có sẵn rồi người ta bớt đi một âm tiết để có "mành".

Hiện tượng mà ngoài Bắc gọi là "váng" thì trong Nam kêu là "màng màng". "Màng màng" là kết quả của sự nhân đôi từ "màng" mà nghĩa gốc là "lưới" và nghĩa phái sinh là cái lớp mỏng phủ lên bề mặt của một vật thể. Nguyên từ của "màng" là chữ "võng" 網 mà chúng tôi đã phân tích trên *Năng lượng mới* số 218 (3-5-2013). Nguyên từ này chỉ là một âm tiết nên cho phép ta kết luận rằng "màng màng" là một sự nhân đôi âm tiết gốc chứ không phải "màng màng" đã có sẵn để cho người ta có thể lược bớt một âm tiết thành "màng" mà sử dụng.

Cũng vậy, "nhền nhện" là kết quả của một sự nhân đôi cái từ gốc (là "nhện") chứ không phải "nhền nhện" sẵn có rồi người ta mới tách "nhện" ra mà dùng. Lý do cũng giống như ở hai trường hợp trên: Nguyên từ của "nhện" chính là một từ ghi bằng chữ 蜆, mà âm Hán Việt hiện hành là "hiện", như chúng tôi đã phân tích trên *Năng lượng mới* số 566 (14-10-2016).

Ba dẫn chứng trên đây cho thấy sự thật là ta đang có hiện tượng nhân đôi yếu tố (âm tiết) gốc để tạo từ chứ không phải

là hiện tượng tách một âm tiết ra khỏi một cấu trúc song tiết sẵn có. Đây là một kiểu tạo từ đặc biệt – số lượng các từ hữu quan là cực kỳ thấp so với vốn từ vựng – mà ta có thể xem như một hiện tượng biên, không mâu thuẫn gì với chủ trương không có quy tắc láy từ pháp.

Năng lượng mới
số 578, 25-11-2016

Chuyện thú vị từ T trở về B

Bạn đọc: Chắc là ông vẫn còn chuyện thú vị về từ nguyên?

Một người quen

An Chi: Trong lĩnh vực Hán Việt, xét về mặt từ nguyên, một số từ đang có phụ âm đầu T lại có tiền thân là những từ có phụ âm đầu B (Hán Việt), mà người bà con trong tiếng Bắc Kinh (BK) và tiếng Quảng Đông (QĐ) hiện nay đều là P. Nói một cách khác, có một số từ (hoặc yếu tố) Hán Việt bắt đầu bằng T thì lại ứng với một số từ bắt đầu bằng P trong tiếng BK và tiếng QĐ hiện nay, như: – "tân" 賓 trong "tân khách", tiếng BK là "bīn" (pīnyīn ghi P bằng "b") còn tiếng QĐ là "pắn" (ghi theo Miền Bắc; còn ghi theo Miền Nam là "pánh"); – "tất" 必 trong "tất yếu" tiếng BK là "bì" còn tiếng QĐ là "pít"; "tê" 併 trong "tê thấp" tiếng BK cũng là "bì" còn tiếng QĐ là "pèy"; v.v..

Đặc điểm nói trên giúp ta soi rọi được một số trường hợp đặc biệt thú vị về mặt từ nguyên. Trước nhất xin nói về từ "bêu" trong "bêu riếu/diếu", mà A. de Rhodes ghi là "bêo" rồi dịch sang tiếng Bồ Đào Nha là "espeter"[?] (lẽ ra phải là "espetar") và tiếng La Tinh là "configo, is"

(*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Roma, 1651). Nhóm Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch thành "cắm, đóng đinh, đâm" (Xin x. trong bản dịch *Từ điển An Nam - Lusitan - La Tinh*). Nhóm này dịch từ tiếng Bồ và tiếng La (của A. de Rhodes) sang tiếng Việt thì chính xác nhưng việc A. de Rhodes dịch "bêo [bêu]" sang Bồ thành "espetar" và sang La thành "configo, is" thì hoàn toàn sai. Cái sai này chứng tỏ một cách chắc chắn rằng ông cố đạo kia chỉ biết vị từ "bêu" thông qua ngữ vị từ "bêu đầu" ngày xưa mà thôi. Thời xưa, "bêu đầu" là chặt đầu người bị xem là phạm nhân rồi cắm cái đầu đó vào một cái cọc và cắm cái cọc đó ở nơi công cộng cho nhiều người có thể nhìn thấy để răn đe dân chúng. Có lẽ do bị hai nét nghĩa "cắm đầu" và "cắm cọc" ám ảnh nên A. de Rhodes mới dịch "bêo [bêu]" thành "espetar" (tiếng Bồ) và "configo, is" (tiếng La) chứ, nói một cách đơn giản, thì "bêu" chỉ có nghĩa là "bày ra cho thấy". Thế thôi! *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng "bêu" là "bày ra trước đông đảo mọi người cho ai cũng thấy, nhằm đe doạ hoặc làm nhục." Lời giảng này thừa ra nét nghĩa "nhằm đe doạ hoặc làm nhục". Trẻ con tự mình "bêu nắng" thì chỉ vì mê thả diều hoặc vì một lý do cá nhân nào đó chứ chẳng "nhằm đe doạ hoặc làm nhục" ai. *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của giảng gọn hơn: "nêu lên, bẹo ra, để cho người ta ngó thấy". *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức cũng gọn hơn: "nêu lên cho mọi người trông thấy".

Vậy cái nghĩa này do đâu mà ra và đâu là từ nguyên của "bêu"? Xin thưa rằng "bêu" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 標, mà âm Hán Việt hiện hành là "tiêu", có nghĩa là "nêu lên cho thấy". Nhưng về ngữ âm

thì vì sao “bêu”, với phụ âm đầu B, là một phụ âm hai môi, lại “nhảy ra” từ “tiêu”, có phụ âm đầu T, là một phụ âm đầu lưỡi – răng? Lại xin thưa rằng chữ 標 vốn có phụ âm đầu B nên từng được đọc thành “biêu”. *Từ hải* (bản cũ) cho thiết âm của nó là “ti yêu thiết” 卑腰切 nhưng âm xưa của “ti” 卑 lại là “**bi**” vì thiết âm thượng tự, tức chữ ghi phụ âm đầu, của nó (dẫn theo *Khang Hy tự điển*) là:

–“phủ” 府 trong *Đường vận*;

–“tân” 賓 trong *Tập vận* và *Vận hội*;

–“bô” 逋 trong *Chính vận*.

“Phủ” 府 cũng từng có phụ âm đầu B nên đã có điệp thức là “**b**úa” trong “chợ búa”, “tân” 賓 có âm xưa là “**b**ân” còn “**b**ô” 逋 thì hiện đang có phụ âm đầu B. Đặc biệt là tất cả bốn quyển vận thư trên đây đều cho trực âm của “ti” 卑 là “**bi**” 碑: “tịnh âm **bi**” 竝音碑, ý rằng cả bốn quyển vận thư trên đều ghi trực âm của chữ “ti” 卑 là “**bi**”. Vậy âm xưa của “tiêu” 標 là:

–“bi yêu thiết” 卑腰切 = **biêu.**

Từ “biêu” sang “bêu” chỉ có một bước từ nguyên âm đôi IÊ sang nguyên âm đơn Ê, giống như:

“điều” 調 trong “điều độ”, “điều hoà” ↔ “đều” trong “đều đặn”;

“khiêu” 撬 = đưa lên, nhấc lên ↔ “khêu” trong “khêu bấc đèn”, “khêu dằm”;

“kiếu” 叫, thường đọc “khiếu” trong “khiếu nại” ↔ “kêu” trong “kêu nài”;

“liêu” 寮, mà âm xưa là “liều” = gian nhà nhỏ ↔ “lều” trong “túp lều”; v.v..

Tóm lại, âm xưa của "tiêu" 標 là **biêu**, mà **bêu** là điệp thức. Điệp thức này, về lý thuyết, được xem là "Hán Việt Việt hoá". Nhưng với âm **tiêu** của chữ 標, ta còn có một điệp thức "Hán Việt Việt hoá" nữa là **têu** trong "đầu têu", có nghĩa là "[khẩu ngữ] người đầu tiên bày ra một việc không tốt nào đó rồi lôi kéo người khác bắt chước làm theo". Ngày nay, "têu" đã trở thành một từ cổ, chỉ còn tồn tại trong danh ngữ trên đây mà thôi. Cái nghĩa của "têu" chính là nghĩa của "tiêu" 標 với tính cách là danh từ, có nghĩa gốc là ngọn cây. Dĩ nhiên là ở đây "têu" đã được dùng theo nghĩa bóng.

Ta còn có thể thấy sự chuyển biến từ B sang T qua một số trường hợp khác nữa, chẳng hạn "tệ" 敝 hoặc 弊 trong "tồi tệ" vốn đọc là "bệ" vì thiết âm thượng tự của nó có phụ âm đầu B. "Bệ" → "tệ" có nghĩa là "hư hỏng, xấu xa; bỏ đi; v.v." Với nghĩa này, ta còn có từ cổ "bệ" trong "bệ rạc" mà những người sính tiếng đệm sẽ cho là một yếu tố vô nghĩa.

Chữ "tiên" 鞭 có nghĩa gốc là "roi [dùng để đánh]", còn có nghĩa phái sinh mà *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là "the penis of a horse" (dương vật của ngựa [đực]). Âm BK của nó là "biān" còn âm QĐ của nó là "pín" và trong tiếng QĐ thì nó là một uyển ngữ để chỉ dương vật của động vật giống đực. Đây chính là chữ "pín" trong món "ngầu pín" của người QĐ. Âm Hán Việt gốc của nó là "biên", nghĩa là nó có phụ âm đầu B. "Tiên" 鞭 là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là "cách" 革 còn thanh phù là "tiện" 便. Chữ "tiện" này có một nghĩa là "bèn" và với nghĩa này thì "bèn" hiển nhiên là điệp thức của "tiện" vì âm xưa của "tiện" lại là "biện". Với cả "tiên" 鞭 lẫn "tiện" 便, ta đều có hiện tượng chuyển biến ngữ âm từ B → T.

Chữ "tỷ" 比 là so sánh có âm xưa là "bỉ" vì thiết âm thượng tự của nó đều là những chữ có phụ âm đầu B: "bi > ty" 卑 (theo *Quảng vận*) và "bố" 補 (theo *Tập vận*, *Vận hội* và *Chính vận*). Với âm "bỉ", "tỷ" 比 có một điệp thức là "bì" trong "so bì".

Xin kể vài chuyện "thú vị" như thế theo gợi ý của bạn.

Năng lượng mới
số 580, 2-12-2016

Bụt và Phật

Bạn đọc: Tôi rất thích những bài trao đổi về ngôn ngữ của ông trên *Năng lượng mới*. Hôm nay xin hỏi ông:

Từ xưa (vào những năm 1950-1960 tôi thấy dân quê tôi (Xuân Trường, Nam Định) hay dùng từ "BỤT" hơn từ "PHẬT", bây giờ thì PHẬT được dùng phổ biến hơn BỤT. Xin hỏi có phải BỤT là từ Việt hoá của BUDDHA trong tiếng Phạn, còn PHẬT là từ Việt hoá của PHO trong Hán ngữ? Từ BỤT có trước hay từ PHẬT có trước ở nước ta?

Xin ông An Chi cho ý kiến về vấn đề trên.

Trân trọng!

Đoàn Kiển, *Láng Hạ, Hà Nội*

An Chi: Về vấn đề này, cách đây 24 năm, chúng tôi đã có bàn đến trong bài "Tìm hiểu về hai từ "Bụt" và "Phật"", đăng trên *Kiến thức ngày nay* số 84 (15-5-1992). Sợ rằng bạn khó tìm được nguồn tư liệu này, chúng tôi xin đăng lại hầu bạn như sau:

Về hai từ "Bụt" và "Phật", Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên đã viết: "Hai tên gọi khác nhau là *Bụt* và *Phật* phản ánh hai con đường du nhập của đạo Phật, một đằng thì trực tiếp từ Ấn Độ sang (*Bụt* là phiên âm thẳng từ Ấn Độ

Buddha); một đằng thì thông qua Trung Quốc (*Phật*, *Phù đồ* là âm Hán Việt của các từ ngữ Trung Quốc). *Bụt* lại là từ ngữ dân gian, còn *Phật* thì là từ ngữ bác học." (*Văn học dân gian*, t. I, Hà Nội, 1972, tr. 197). Thích Minh Châu và Minh Chi thì viết: "Bậc giác ngộ. Tiếng Việt gọi là *Bụt* hay *Phật*. Tiếng *Bụt* phổ thông hơn trong văn học dân gian, và là dấu hiệu chứng tỏ: đạo Phật truyền đến nước ta sớm lắm, sớm hơn đến Trung Quốc". (*Từ điển Phật học Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr. 108). Vậy có thật "Bụt" và "Phật" phản ánh hai con đường du nhập khác nhau của đạo Phật vào Việt Nam hay không? Có thật "Bụt" là từ ngữ dân gian còn "Phật" là từ ngữ bác học hay không? Và có thật "Bụt" là dấu hiệu chứng tỏ đạo Phật truyền đến nước ta sớm hơn đến Trung Hoa hay không?

Trước nhất cần nói rằng cả "Bụt" lẫn "Phật" đều là những hình thức phiên âm của từ Sanskrit *buddha*. Từ này đã được người Trung Hoa phiên âm bằng nhiều cách, đọc theo âm Hán Việt hiện đại là *Phật Đà*, *Phật Đồ*, *Phù Đồ*. "Phật" là dạng rút ngắn đã trở thành thông dụng của *Phật đà* và *Phật Đồ*. Đây là âm Hán Việt hiện đại của chữ 佛, xưa kia đọc là "Bụt". Vậy "Bụt" là âm xưa mà "Phật" là âm nay của cùng một chữ Hán, chứ không phải một đằng là âm dân gian, một đằng là âm bác học, càng không phải "Bụt" là âm do người Việt Nam phiên thẳng từ tiếng Ấn Độ như Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên đã khẳng định.

Cứ tạm chấp nhận rằng "Bụt" là một từ do chính người Việt Nam tự mình phiên âm từ tiếng Sanskrit *buddha* thì cũng khó có thể quan niệm được rằng người bình dân lại có thể hiểu biết về thứ tiếng "hoàn tác" (từ của Hoành Sơn Hoàng Sĩ Quý) đó để làm công việc này. Đây phải là công việc của các nhà sư và những nhà sư này phải thông thạo

hoặc phải có những kiến thức tối thiểu về thứ tiếng đó. Vì vậy, "Bụt" không thể là một từ ngữ dân gian được.

Còn nếu hiểu "Bụt" là từ ngữ dân gian vì nó có mặt trong văn học dân gian như tục ngữ, ca dao,... thì đây cũng lại là một điều ngộ nhận. Trong ca dao, tục ngữ, không thiếu gì từ ngữ bác học mà cái "từ ngữ bác học" *Phật* lại xuất hiện trong văn học dân gian với một tần số cao hơn cả cái "từ ngữ dân gian" *Bụt* nữa. Trong *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang và Phương Tri (Hà Nội, 1975), phần "Sưu tập" mục "Mê tín - dị đoan" (tr. 281-284), *Phật* xuất hiện 5 lần còn *Bụt* chỉ có 2 lần. Trong *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (Hà Nội, 1971), phần sưu tập của mục "Về vũ trụ, con người và xã hội", ở những câu có liên quan đến vấn đề đang xét (tr. 109-113), *Phật* xuất hiện 7 lần còn *Bụt* cũng chỉ có 2. Chính hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi cũng đã phải thừa nhận rằng "trong văn học dân gian, từ *Phật* được dùng rất nhiều" (Sđd tr. 526). Vậy lẽ ra phải nói *Phật* "dân gian" hơn *Bụt*.

Vả lại, nếu quả thật *Bụt* là từ ngữ dân gian còn *Phật* là từ ngữ bác học thì người ta phải thừa nhận sự thật sau đây: thời xưa dân gian còn am hiểu ngữ âm hơn cả các học sĩ nữa bởi cái tai thẩm âm của họ tinh tế hơn của nhà sư và nhà nho rất nhiều. Chả thế mà *Bụt* rất gần với *bud*(*dha*) của tiếng Sanskrit còn *Phật* thì chẳng có gì giống với nó cả: âm đầu, âm chính và âm cuối đều khác nhau (ph ≠ b, â ≠ u và t ≠ d).

Ý kiến cho rằng sự đối lập giữa *Bụt* với *Phật* là sự đối lập giữa "dân gian" với "bác học" chỉ là biểu hiện của một lối áp dụng không đúng chỗ sự phân biệt giữa hai khái niệm *formation populaire* (cấu thức dân gian) *với formation savante* (cấu thức bác học) trong tiếng Pháp mà thôi. Đây là những

cái tên mà người ta dùng để chỉ hai phương thức tạo ra các cặp song lập thể (doublets) tiếng Pháp bắt nguồn từ một nguyên từ tiếng La Tinh (L.) duy nhất. Thí dụ: – *frêle* (mảnh khảnh) và *fragile* (dễ gãy vỡ) < L. *fragilis*; – *entier* (nguyên vẹn) và *intègre* (liêm khiết) < L. *integer*; – *hôtel* (khách sạn) và *hôpital* (bệnh viện) < L. *hospitale*; – *écouter* (nghe) và *ausculter* (nghe bệnh) < L. *auscultare*, v.v.. Trong từng cặp, từ trước đã ra đời một cách tự nhiên theo đúng qui tắc biến hóa ngữ âm từ tiếng La Tinh thông tục, qua các giai đoạn, đến tiếng Pháp hiện đại. Đó là cấu thức dân gian. Còn từ sau trong mỗi cặp lại là kết quả của một sự tân tạo trái với qui tắc biến hóa ngữ âm tự nhiên nhưng lại có hình thái gần với nguyên từ hơn. Đó là cấu thức bác học.

Sự đối lập giữa *Bụt* và *Phật* không phải là sự đối lập đồng đại kiểu như *hôtel* với *hôpital*, hoặc giữa *écouter* với *ausculter*, v.v... chẳng hạn. Nó là sự đối lập lịch đại kiểu như sự đối lập giữa *hôtel* với các hình thái tiền thân là **osptel* → *ostel* → *hostel*; hoặc như giữa *écouter* với **ascoltare* → **escoltare* → *escolter* → *escouter*, v.v... Để lấy một thí dụ gần hơn, xin nói rằng sự đối lập giữa *Bụt* với *Phật* cũng giống như sự đối lập giữa *mô* với *vô* (đều là âm của chữ 無) trong *Nam mô Phật* mà có sách và có người đọc là *Nam vô Phật*. Vì vậy mà hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi đã nhận xét rằng *Nam mô Phật* "cũng có khi viết *Nam vô Phật*, cho nên có người giải thích sai rằng nước Nam không có Phật" (Sđd, tr. 436). *Mô* là âm xưa còn *vô* là âm nay của cùng một chữ đó thôi.

Cũng vậy, *Bụt* là âm xưa còn *Phật* là âm nay của cùng một chữ. Sự tương ứng *Bụt* ~ *Phật* là sự tương ứng về phụ âm đầu B xưa ~ PH nay và về nguyên âm chính U xưa ~ Â nay mà người ta hoàn toàn có thể chứng minh được bằng nhiều cứ liệu cụ thể và xác thực. Về phụ âm đầu, *Bụt* ~ *Phật* cũng

giống như: – (trói) *buộc* ~ (thúc) *phọc* (cũng đọc phược); – *bậy* (= liều, không đúng lý) ~ *phi* (= sai, quấy); – (bóng) *bảy* ~ *phỉ* (= vẻ đẹp đẽ); – *buồm* ~ *phàm*, – *buồng* ~ *phòng*; – *bưng* (bít) ~ *phong* (tỏa), v.v... Về nguyên âm chính, *Bụt* ~ *Phật* cũng giống như: – (sa) *sút* ~ *thất* (= mất, để thoát); – *bún* (trong bún bò, bún ốc, bún riêu) ~ *phấn* (= bột – có chuyển nghĩa); – *lùm* (cây) ~ *lâm* (rừng, bụi cây, khóm cây); – *sún* (răng) ~ *sấn* 齔, có nghĩa là "thay răng"), v.v..

Mãi cho đến giai đoạn Hán ngữ trung đại, phụ âm đầu của 佛 vẫn còn là B và S. F. Kim đã tái lập âm trung đại của nó là *biuet* (*Foneticheskij slova kitajskikh ieroglifov*, Moskva, 1983, tr. 51, chữ 112). Âm Hán Việt cổ đại là âm rất gần với âm của Hán ngữ ở chính quốc cho nên ta cũng không nên lấy làm lạ khi thấy *Bụt* rất gần với *bud*(*dha*).

Rõ ràng là xưa kia người Trung Hoa đã chọn từ có cách phát âm rất gần với từ Sanskrit đang xét để phiên âm nó. Ngày nay, *Phật* không còn gần âm với *bud*(*dha*) nữa là do nó đã trải qua nhiều giai đoạn biến đổi về ngữ âm. Tương ứng với âm Hán Việt hiện đại *Phật* là âm *fó* của tiếng Bắc Kinh hiện đại, một âm hoàn toàn chẳng có gì chung với *bud*- trong *buddha*. Nhưng sẽ thật là sai lầm nếu người ta lại dựa vào những thực tế trên mà nói rằng người Trung Hoa xưa đã phiên âm không sát.

Tóm lại *Bụt* và *Phật* là hai cách đọc khác nhau của cùng một chữ Hán 佛 mà người ta đã dùng để ghi tiếng phiên âm âm tiết thứ nhất của từ Sanskrit *buddha*. Nếu lấy tiêu chuẩn "bác học" mà xét thì cả hai đương nhiên đều là "bác học" chứ không phải *Phật* thì "bác học" mà *Bụt* lại "dân gian". Đồng thời *Bụt* cũng không phải là hình thức "phiên âm thẳng từ Ấn Độ", mà là âm xưa của *Phật*. Thiết âm của nó trong các vận

thư như *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* mà *Khang Hy tự điển* thu thập đều là "phù vật thiết" 符勿切 nghĩa là PH(ù) + (v)ẬT = PHẬT. Nhưng âm xưa của *phù* là *bùa* còn âm xưa của vật là *mụt* cho nên B(ùa) + (m)ỤT = BỤT.

Vậy ta không thể dựa vào hai từ *Bụt* và *Phật* để chứng minh rằng đạo Phật đã vào Việt Nam bằng hai con đường khác nhau (một thì vào thẳng [với "Bụt"] còn một là thông qua Trung Hoa [với "Phật"]). Ta lại càng không thể dựa vào từ *Bụt* mà nói rằng đạo *Phật* đã đến với Việt Nam sớm hơn là đến với Trung Hoa.

Năng lượng mới
số 582, 9-12-2016

Sự trớ trêu của việc biên dịch và việc chú giải

Bạn đọc: Tại hội thảo "Văn hóa Phật giáo Việt Nam thống nhất trong đa dạng" diễn ra ở Hà Nội vào hai ngày 2 và 3 tháng 7-2016 , PGS TS Nguyễn Tá Nhí đã nói: "Hiện nay ở nước ta dân số đã nhiều hơn 90 triệu người, cho dù có 11 vạn người thông thạo tiếng Hán, thế thì 89 triệu 89 vạn người Việt Nam không đọc được câu đối viết bằng chữ Hán, thế thì ích lợi của việc thể hiện câu đối đại tự thờ ở chùa thu được bao nhiêu ?" Chính vì những lý do trên nên ông Nguyễn Tá Nhí đã đề xuất và khuyến khích việc dùng chữ quốc ngữ để viết hoành phi, câu đối và ghi lời Phật dạy ở các chùa. Tôi còn nhớ cách đây gần 20 năm, ông Nguyễn Tá Nhí có sưu tầm, giới thiệu và biên dịch quyển *Việt sử diễn âm* của Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Trung tâm văn hóa Văn miếu Quốc tử giám (Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997), trong đó có những thiếu sót về phiên âm và chú giải mà ông An Chi đã phân tích. Có lẽ chính thực tiễn liên quan đến chuyên môn của mình cũng là một động cơ thúc đẩy PGS TS Nguyễn Tá Nhí phát biểu như trên chăng? Vậy xin ông An Chi nhắc lại những nhận xét của ông trước đây vì tôi đoan chắc là nhiều người hãy còn chưa biết đến. Xin cám ơn ông.

Phạm Bá Thiện, *Ba Đình, Hà Nội*

An Chi: Sai sót thì nhiều nhưng ở đây chúng tôi chỉ xin phân tích một ít để "làm mẫu" mà thôi.

Trước hết xin nêu một số sai sót về phiên âm. Để tiện việc đối chiếu, sau mỗi chữ Nôm được trích dẫn chúng tôi sẽ ghi chú trong ngoặc đơn số thứ tự (với ký hiệu N = Nôm) của trang có chữ Nôm đó trong phần văn bản Nôm mà người giới thiệu đã cho in ở cuối sách *Việt sử diễn âm*.

1–Câu 198 được phiên là "Hiềm vì đao đoản thiển tài". Nhưng mặt chữ ở đây rõ ràng là 力 (tr. 11N), tức chữ "lực" chứ không phải "đao" 刀! "Lực" đi chung với "tài" thì mới xứng lứa vừa đôi chứ "đao" với "tài" thì như đôi đũa lệch so sao cho bằng. Vậy câu này là: "Hiềm vì lực đoản thiển tài".

2–Câu 833 được phiên là "Lại còn oán phụ ca huynh chẳng hiền" và "ca huynh" được chú giải là "giết anh". Nhưng mặt chữ ở đây lại là 戕 (tr. 41N), tức là chữ 戕 bị viết sai. Âm của chữ này là "tường" chứ không phải "ca" (có lẽ nhà phiên âm đã nhầm nó với chữ "ca" 牁 là cái cọc để buộc thuyền). "Tường" có nghĩa là giết hại và "tường huynh" là giết anh. Vậy câu này là: "Lại còn oán phụ tường huynh chẳng hiền".

3–Câu 934 được phiên là "Bèn mới lập làm thành tây". Mặt chữ ở đây thật ra là 墀 (tr. 46N) và đây chính là chữ "trì" (khác với chữ 犀, mà âm xưa là "tây" còn âm nay là "tê"). Vậy câu này là: "Bèn mới lập làm thành trì".

4–Câu 973 được phiên là "Vua sai Lê Phụng trục không tồi tàn". Nhưng mặt chữ ở đây lại là 搉 (tr. 48N) và đây là chữ "xác" chứ không phải chữ "tồi" 摧. "Xác" là đánh, gõ. Vậy câu này là: "Vua sai Lê Phụng trục không xác tàn".

5–Các câu 982, 985 và 986 (lần lượt) được phiên là "Vợ nó là nàng Ổn Mỵ", "Với Ổn Mỵ lại ái ân động phòng", "Ổn Mỵ lòng hãy thờ chồng". Đây là tên của hoàng hậu Chiêm Thành,

vợ của Sạ Đẩu, mà sử xưa nay vẫn chép là Mỵ Ê. Hiềm một nỗi là văn bản Nôm lại ghi hai chữ này thành 醞媚 (tr. 49N). Thực ra đây là hai chữ Mỵ Ê 媚醯 (âm chính xác của chữ 醯 đúng ra phải là "hê") bị viết sai, lẽ ra phải hiệu đính thì nhà phiên âm cứ để "nguyên xi" như thế mà phiên thành "Ổn Mỵ" (đúng ra phải là "Uẩn Mỵ"). Nhưng cũng chính hai chữ viết sai đó lại được phiên thành "Mỵ Ê" ở hai câu 994 (Tả hữu rằng miếu Mỵ Ê) và 999 (Thấy Mỵ Ê lạy tiêu hao khóc rằng) mặc dù chữ khối vuông vẫn viết là 醞媚. Một điều gây ngạc nhiên nữa là phần chú giải cho các câu 982, 985 và 986 lại có nói rõ rằng "Ổn Mỵ" "tức Mỵ Ê, vợ Xạ Đẩu". Người ta phải tự hỏi tại sao ở ba câu trước thì phiên thành "Ổn Mỵ" và chú giải rằng đó là "Mỵ Ê" còn ở hai câu sau cũng hai chữ bị viết sai đó lại được phiên thành "Mỵ Ê". Sự thiếu nhất quán này cho thấy tinh thần trách nhiệm của người phiên âm chưa được đề cao.

6–Vế đầu của câu 1129 được phiên là "Giả vuốt ông Từ", nhắc đến việc, theo truyền thuyết, thì Lý Thần Tông là hóa thân của Từ Đạo Hạnh và thuở cùng học đạo thì Từ Đạo Hạnh đã giả làm hổ để dọa Nguyễn Minh Không. Nhưng mặt chữ ở đây là ⿰犭律 (tr. 57N); đây là chữ "lốt" còn "vuốt" thì viết là ⿰犭筆. "Giả lốt" là đội lốt, mang lốt chứ "giả vuốt" thì vô nghĩa. Vậy vế này là: "Giả lốt ông Từ". Lẽ nào vì có liên quan đến hùm, đến hổ mà phải phiên "lốt" thành "vuốt"?

7–Câu 1305 được phiên là "Bạn cùng bô ý thiền tăng xa gần" và "bô ý" được giảng một cách võ đoán là "áo của nhà sư"! Thực ra mặt chữ ở đây là 哺衣 và hai chữ này phải được đọc thành "phô ấy" mới đúng. Về chữ "phô" 哺, có thể xem ở Lạc Thiện, *Sách tra chữ Nôm thường dùng*, Hội Ngôn ngữ học TP.HCM, 1991, tr. 31 và 122 hoặc Huình-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quấc âm tự vị*, tại chữ "phô". Quyển từ điển này giảng "phô" là "tiếng xưng hô nhiều người" với các thí dụ: "phô ông" là "các ông", "phô ngươi" là "các ngươi", "phô

đoàn ấy" hoặc "phô loài ấy" là "các đoàn ấy, loài ấy, giống ấy". Vậy "phô ấy thiền tăng" là "các vị thiền tăng ấy" và câu này là: "Bạn cùng phô ấy thiền tăng xa gần".

8–Câu 1556 được phiên là "Cho nên dương sự bấy chừ teo đi", nói về việc Trần Dụ Tông thuở bé có lần vì nghịch ngợm khi chèo thuyền nên ngã xuống Hồ Tây rồi cũng vì chuyện đó mà bị liệt dương. Mặt chữ ở đây là 劣 (tr. 79N) và đây rõ ràng là chữ "liệt". Huống chi cái "sự" chỉ có thể "liệt" chứ không "teo"; chỉ có cái... "vật" mới có thể "teo" mà thôi. Vậy câu này là: "Cho nên dương sự bấy chừ liệt đi".

9–Câu 1565 được phiên là "Cho thơ thất trảm dâng lên". Nhưng mặt chữ ở đây là 固踈 (tr. 79N) và đây hẳn hoi là hai chữ "có sớ". Vậy câu này là: Có sớ thất trảm dâng lên", nói về việc dâng *Thất trảm sớ* của Chu (Văn) An mà ai thuộc sử nước nhà cũng đều biết. Vả lại, đã có "cho" mà còn có cả "dâng" thì có sợ là thừa hay không và văn bản của bề tôi dâng lên vua thì có được phép gọi là "thơ"?

10–Câu 1896 được phiên là "Hiệu là Thiên Khánh trợ dân đại loàn" và "trợ dân đại loàn" được chú giải là "giúp dân dẹp loạn". Tuy mặt chữ ở đây đúng là đại 代 (tr. 95N) nhưng "đại" chỉ có nghĩa là "đời", là "thay thế" chứ không thể là "dẹp" được. Đây chắc chắn là chữ "phạt" 伐 đã bị viết sai. "Phạt" mới có nghĩa là "dẹp". Và câu này là: "Hiệu là Thiên Khánh trợ dân phạt loàn".

11–Câu 1932 được phiên là "Là Lê Văn Luật trốn vào Ai Lao", nói về một tên quản tượng trong đạo nghĩa quân của Lê Lợi. Mặt chữ ở đây là 路 (tr. 97N), chữ này dứt khoát không thể đọc thành (họ) "lê", mà mặt chữ là 黎. Nó đã được dùng để ghi âm "lò" mà Lò là họ của người Thái. Do đó, chữ 律 (tr. 97N) cũng không thể đọc thành "luật" vì không hợp với đặc điểm ngữ âm của tiếng Thái mà phải đọc thành "lọt"

hoặc "lụt". Vậy câu này là: "Là Lò Văn Lọt (Lụt) trốn vào Ai Lao", biết rằng nghĩa quân của Lê Lợi không chỉ gồm có người Kinh mà thôi.

12–Câu 1967 được phiên là "Điều binh tử chiến phá vây". Nhưng mặt chữ ở đây là 調共 (tr. 97N) và đây là hai chữ "đều cùng". Việc động viên quân sĩ và việc điều binh của Lê Lợi đã được nói xong từ những câu trên còn câu này thì lại nói về việc mọi người đều cùng nhau liều chết để phá vòng vây. Vả lại, đây rõ ràng là chữ "cùng" 共 nhưng do cái nạn tác đánh tộ, ngộ đánh quá nên mới bị đọc thành "binh" 兵 mà thôi. Vậy câu này là: "Đều cùng tử chiến phá vây".

13–Bốn chữ đầu của câu 2195 được phiên là "quân thời nghĩa cả". Nhưng chữ Nôm ở đây là 臣 (tr. 108N) và đây là chữ "thần", có nghĩa là bề tôi của vua. Vậy bốn chữ này là: "quân thần nghĩa cả" (= nghĩa vua tôi là nghĩa lớn) chứ "quân thời nghĩa cả" thì lại chẳng có... nghĩa gì cả!

14–Câu 2262 được phiên là "Đuốc khắp xa gần cùng phục triều đông". Chữ Nôm ở đây là 𤎜 (tr. 110N). Chữ này có thể đọc là "đuốc" hoặc "đúc" nhưng ở đây mà đọc thành "đuốc" thì vô nghĩa nên phải đọc thành "đúc". "Đúc" là tụ lại, gom lại, họp lại như trong "đông đúc". Vậy câu này là: "Đúc khắp xa gần cùng phục triều đông".

15–Câu 2325 được phiên là "Cùng vầy một đám đài xuân". Nhưng chữ Nôm ở đây rõ ràng là 盎 (tr. 114N). Âm của nó là "áng" và mặc dù "áng" là một từ cổ có nghĩa là "đám" (áng mây = đám mây) nhưng ở đây phải theo cả âm lẫn nghĩa và mặt chữ mà phiên thành "áng" chứ không thể hiện đại hóa mà phiên... "bừa" thành "đám" được! Vậy câu này là: "Cùng vầy một áng đài xuân".

Mặc dù còn nhiều sai sót khác về phiên âm nhưng chúng tôi xin tạm dừng để nói sang một số sai sót về chú giải. Những

sai sót đó có chỗ rất sơ đẳng, buộc người ta phải thắc mắc về trình độ Hán Nôm của vị phó giáo sư tiến sĩ.

16–Hai chữ "lai tân" ở câu 589 được giảng là "đến làm khách, ý nói các sứ quân đều quy phục theo". Thực ra "lai tân" không phải là "đến làm khách" mà chính là đến để quy phục vì ngoài cái nghĩa là "khách" thì "tân" còn có nghĩa là "quy phục, hàng phục" nữa. Rồi hai tiếng "tân thiên" ở câu 801 cũng được giảng là "làm khách nhà trời, ý nói bị chết". Thực ra, ở đây cũng chính là cái nghĩa quy phục đó thôi, tân thiên là "chầu" trời, là lên mà hầu trời chứ chẳng phải là "làm khách nhà trời" một cách ngon lành đâu.

17–"Từ hà" ở câu 173 (Vá tấm lụa trắng chập chờn hà bay) được giảng là "con bươm bướm" chỉ vì câu chuyện có liên quan đến con bướm. Thực ra, "hà" ở đây là ráng mây (chiếc áo có vá tấm lụa trắng của Tự Minh chập chờn, lơ lửng như làn mây bay) chứ nào phải là con bướm.

18–Bốn tiếng "thần thái ngưng tú" ở câu 1511 được giảng là "sắc mặt tươi đẹp như ngưng đọng tinh tú". Thật khó lòng mà tưởng tượng ra nổi thế nào là "tươi đẹp như ngưng đọng tinh tú"! Huống chi chữ "tú" ở đây lại không phải 宿 là ngôi sao, mà lại đích thị là chữ 秀 (tr. 76N), có nghĩa là đẹp. "Ngưng tú" thực ra chẳng qua chỉ có nghĩa là cực kỳ xinh đẹp mà thôi. "Ngưng" ở đây chỉ đơn giản là rất, là cực kỳ, là đến cực điểm. "Ngưng tường" là đại hạnh phúc. "Ngưng minh" là cực kỳ rực rỡ. "Ngưng diễm" là cực kỳ diễm lệ. "Ngưng trang" là trang điểm đến mức không còn có thể trang điểm thêm được nữa, như đã nói ở Chuyện Đông chuyện Tây trên *Kiến thức ngày nay* số 211 (chứ không phải là ngừng trang điểm!). Vậy "ngưng tú" thì chỉ là... rất đẹp.

19–Bốn tiếng "được mười năm điệp" trong câu 2058 (Được mười năm điệp đổi là Diên Ninh) được giảng là "được

10 năm sử dụng" (!). Câu này thực ra phải được ngắt theo nhịp 3-5. "Được mười năm / điệp đổi là Diên Ninh", nghĩa là niên hiệu Thái Hòa sử dụng được mười năm thì có sắc (điệp là sắc của vua) ban ra cải hiệu thành Diên Ninh. Chứ "điệp" đâu có nghĩa là "sử dụng"!

20–Cuối cùng xin nói rằng trong bản phiên âm của mình, sau câu 1543, nhà phiên âm Nguyễn Tá Nhí đã bỏ sót ba câu sau đây của tr. 78N:

Đều được tiến phụng nước ta thuở này
Tháng mười hồng thủy cả thay
Nhật thực địa chấn đêm ngày tối tăm.

Vậy tác phẩm *Việt sử diễn âm* có tất cả là 2334 câu chứ không phải 2332 như đã nói trong "Lời giới thiệu" (Bản phiên âm của Nguyễn Tá Nhí thực tế chỉ có 2331 câu vì đoạn 1540-1545 thiếu mất một câu cho nên phải đôn lên: 1545 thành 1544, và 2332 thành 2331; vậy 2331 + 3 = 2334).

Còn hai câu 956 (Tống phong Giao Chỉ quốc vương) và 957 (Đã nên Nam Việt phong cương bản đồ) bị "nhồi" lại làm một thành "Tống phong Nam Việt phong cương bản đồ" thì có lẽ là do lỗi ấn loát.

Cứ như đã phân tích sơ qua bên trên, ta thấy việc "biên dịch" tài liệu Hán Nôm là một công việc cực nhọc, đòi hỏi một trình độ hiểu biết vững vàng, thấu đáo, và nhất là một thái độ thực sự nghiêm túc đối với bản thân cũng như một tinh thần trách nhiệm cao trước công chúng. Công việc này phụ thuộc rất ít vào học vị tiến sĩ và học hàm phó giáo sư.

Năng lượng mới
số 584, 16-12-2016
và số 585, 20-12-2016

Về đẳng cấp của PGS TS Nguyễn Tá Nhí

Bạn đọc: Đồng ý với một số phát hiện của ông An Chi (trên *Năng lượng mới* số 584 & 585 về quyển *Việt sử diễn âm* - AC). Tuy nhiên, công việc của người phát hiện sai sót thì cứ phát hiện, còn việc của người dịch và viết những chuyên luận, quyển sách có hàm lượng tri thức cao thì đó là đẳng cấp của một nhà nghiên cứu. Ở đây là tôi nói đến PGS TS Nguyễn Tá Nhí. (**Lí Học**, Facebook). Ý kiến của bạn Lí Học có chỗ tôi không đồng ý. Kính mong ông An Chi cho ý kiến nhận xét.

Công Trực Nguyễn, *Facebook*

An Chi: Trong bài "Sự trớ trêu của việc biên dịch và việc chú giải" (*Năng lượng mới* số 584 và số 585), chúng tôi chỉ nhận xét cụ thể về cung cách biên dịch và chú giải quyển *Việt sử diễn âm* chứ không có ý định nói đến đẳng cấp của PGS TS Nguyễn Tá Nhí. Nhưng bạn Lí Học đã cho ý kiến như trên thì chúng tôi xin trả lời bạn, và bạn Công Trực Nguyễn, như sau.

Đẳng cấp không trực tiếp thể hiện ở học vị tiến sĩ và học hàm phó giáo sư mà ở kiến thức trình bày trong luận văn và

công trình nghiên cứu, ở đây là việc "biên dịch và chú giải" (chữ của chính PGS TS Nguyễn Tá Nhí) quyển *Việt sử diễn âm* dưới danh nghĩa của Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Trung tâm văn hóa Văn miếu Quốc tử giám. Đẳng cấp đó đã được GS Nguyễn Huệ Chi nhận xét trên Dòng thời gian (Facebook) của An Chi như sau:

"Sao lại có một người có hàm PGS mà phiên âm kém cỏi đến thế? Hay đây chỉ là dựa trên một bản phiên âm cũ và do trình độ hạn chế nên cũng chỉ 'tân biên' được đến thế thôi (ngày trước Viện Hán Nôm thường thuê các cụ phiên âm rồi tập hợp bản thảo lại đấy làm tư liệu, lớp có chức hàm trẻ về sau tuy kém nhưng có thể dựa vào đấy mà chỉnh sửa chút ít, ghi tên mình và in ra, nhưng cũng ít bản dịch hoặc phiên âm sai đến thế này. Hoặc có thể do tiền trả ít, họ làm cẩu thả, người làm sau chịu 'vạ lây'?)".

Đáp lời GS Nguyễn Huệ Chi, chúng tôi xin nói rằng nếu PGS TS Nguyễn Tá Nhí thừa hưởng kết quả phiên âm của người được Viện Hán Nôm thuê thì, vì lương tâm và danh dự của người làm khoa học, ông ấy phải nói rõ cho người đọc được biết. Còn nếu vì tiền thù lao ít nên người được thuê đã phiên âm cẩu thả thì người thừa hưởng kết quả phiên âm phải có trách nhiệm chỉnh lý trước khi đưa ra ấn hành vì lương tâm và danh dự của chính mình. Còn ở đây, những chỗ phiên âm kém cỏi đến thế thuộc về PGS TS Nguyễn Tá Nhí, cũng như những chỗ sai về chú giải dứt khoát là của vị phó giáo sư tiến sĩ này. Ông Nguyễn Tá Nhí không thể đổ lỗi cho bất kỳ ai khác.

Vậy thì, riêng trong việc "biên dịch và chú giải" quyển *Việt sử diễn âm*, đẳng cấp của PGS TS Nguyễn Tá Nhí thể hiện ở những chỗ phiên âm và chú giải sai mà chúng tôi chỉ

có điều kiện nêu lên 15 về phiên âm và 5 về chú giải. Nhưng chúng tôi còn mạo muội nghĩ rằng đẳng cấp của ông Nguyễn Tá Nhí không chỉ hạn chế ở những chỗ đó mà còn lác đác ở những chỗ khác chúng tôi đã tình cờ đọc được.

Chẳng hạn, trong bài "PGS. TS Nguyễn Tá Nhí: Tính quy ước của ngữ nghĩa" do Minh Huyền thực hiện, *Đại đoàn kết*, Thứ Ba, 22-12-2015), ông Nhí đã nói như sau:

"Tôi lại muốn nói thế này, học tiếng Hán nhanh nhất là qua con đường Hoa ngữ. Chúng ta đều biết rằng, trong ngôn ngữ người ta coi chữ viết là phương tiện để lưu giữ lại được những nội dung chính của ngôn ngữ là âm thanh, ngữ nghĩa. Người nước ngoài và ngay cả người bản địa ở Trung Quốc muốn biết chữ Hán thì nên học chữ Hán. Nhưng đối với người Việt Nam ta thì không nhất thiết phải thế. Người Việt Nam có thể học tiếng Hán không cần qua viết chữ Hán, bởi vì trong tiếng Việt có đến 70% số lượng từ gốc tiếng Hán. Cho nên người Việt Nam ta, trong đó có rất nhiều học giả, rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà thơ, thậm chí có người như chúng tôi vẫn nói, một chữ "Nhân" cắn đôi cũng không biết, nhưng với các từ tiếng Hán thì họ lại rất hiểu."

Ông Nhí đã phát biểu rất sai. Tiếng Hoa là một sinh ngữ, mà đại diện là tiếng Bắc Kinh (cũng gọi là Quan thoại) được chọn làm tiếng phổ thông, hiện được sử dụng tại toàn Hoa lục, Đài Loan, Singapore, và nhiều nơi khác trên thế giới. Còn tiếng Hán, dĩ nhiên là Hán cổ, lại là một tử ngữ, thường gọi là văn ngôn, mà người Trung Quốc hiện nay khó lòng hiểu được nếu họ không học. Vì vậy nên ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy nhiều tuyển tập thơ Đường dành cho người Trung Quốc ngày nay thường có phần dịch nghĩa bằng bạch thoại dưới từng bài thơ. Vậy nếu người Việt chỉ học tiếng Hoa thì

làm sao họ hiểu được tiếng Hán (văn ngôn)? Ông Nhí đã nêu một thí dụ mà nói như sau:

"Cho nên người Việt Nam ta, trong đó có rất nhiều học giả, rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà thơ, thậm chí có người như chúng tôi vẫn nói, một chữ "Nhân" cắn đôi cũng không biết, nhưng với các từ tiếng Hán thì họ lại rất hiểu."

Trên đây là một thí dụ rất hời hợt. Trừ hơn một chục chữ "nhân" khác, chỉ lấy riêng hai chữ "nhân" 人 trong "nhân đạo" 人道 và chữ "nhân" 仁 trong "nhân ái" 仁愛, chúng tôi dám bảo đảm với ông Nhí rằng sẽ có những người xem đó chỉ là một chữ – và đó là chữ 人 – nếu ông vui lòng làm một cuộc điều tra bỏ túi.

Và với lời khuyên "khôn ngoan" của PGS TS Nguyễn Tá Nhí "học tiếng Hán nhanh nhất là qua con đường Hoa ngữ" thì người Việt sẽ đọc những chữ "tổ tiên" 祖先, "tử tôn" 子孫, "giang sơn" 江山, "thiên địa" 天地, v.v., trong chùa chiền, đền đài, v.v., của Việt Nam thành (ghi theo pīnyīn) "zǔxiān", "zǐsūn", "jiāngshān", "tiāndì", v.v..

Đấy, đẳng cấp của PGS TS Nguyễn Tá Nhí là như thế đấy.

Năng lượng mới
số 586, 23-12-2016

Có hai từ "giuộc" khác nhau

Bạn đọc: Xin ông cho biết từ nguyên của "giuộc" (dùng để đong chất lỏng) và "giuộc" trong mấy tiếng "cùng một giuộc". Hai từ này có cùng một gốc không? Xin cám ơn.

Nguyễn Bảo, *Hưng Yên*

An Chi: *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967) ghi: "**Giuộc**.– 1. Đồ dùng bằng tre hay sắt tây, có cán dùng để đong dầu, nước mắm [...] 2. Bè lũ [...]" *Tự-điển Việt-Nam* của Ban tu thư Khai-trí, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên cũng giảng cùng một nội dung nhưng với ngôn từ hơi khác. Bốn quyển từ điển trên đây đã gộp hai nghĩa vào một mục nhưng không khẳng định rõ quan hệ giữa hai nghĩa đó. Nhưng *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức thì mặc nhiên xem đó là hai nghĩa của cùng một từ nên mới giảng: "Đồ dùng hình như cái gáo con, có cán, dùng để đong rượu, đong dầu, v.v.. Nghĩa rộng: một bọn, một đảng: *Cùng một giuộc với nhau.*"

Thực ra thì, ở đây, ta đang có hai từ "giuộc" đồng âm vì một lẽ đơn giản là dung lượng dầu hay rượu chứa trong cái

giuộc là một khối chất lỏng "liền lạc" mà hình thù chính là hình thù bên trong của cái giuộc còn những đối tượng "cùng một giuộc" lại là những cá thể "người" cụ thể, chỉ cùng một "đặc chất kết nối" chứ hình dạng, và cả cá tính nữa, thì hoàn toàn riêng biệt và khác nhau. Không có bất cứ một cơ sở thực tế nào để đi từ nghĩa 1 sang nghĩa 2 của những quyển từ điển trên đây cả.

Với nghĩa 1, "giuộc" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 勺, mà âm Hán Việt là "thược", có nghĩa là "môi [để múc canh]". Chữ này còn có âm "chước" nhưng với âm này thì nó có nghĩa là "múc" (như "múc canh", "múc nước", v.v.). Nhưng *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì lại ghi âm "chước" cho nghĩa "cái môi, dùng để múc canh" và với âm này thì *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi cho nó hai nghĩa: "Cái chung nhỏ để uống rượu" và "Tên một đơn vị đo lường đời xưa, bằng 1/10 lẻ, tức 1/100 một thăng". Nhưng với nghĩa của Thiều Chửu và Nguyễn Quốc Hùng thì *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đều cho thiết âm của nó là "thị nhược thiết" 市若切, nghĩa là "TH[ị] + [nh]ƯỢC" = THƯỢC. Xin chú ý rằng chữ 勺 cũng viết với bộ "mộc" 木 thành 杓. Vậy "thược" 勺 hay 杓 là nguyên từ của "giuộc", lẽ ra phải viết thành **duộc**.

Tại sao chúng tôi lại nghĩ rằng chữ "giuộc" này lẽ ra phải viết thành **duộc**. Lý do là, trong lĩnh vực từ nguyên học về những từ Việt gốc Hán, ta không thấy có quan hệ ngữ âm TH ↔ GI, mà chỉ có TH ↔ D. Điển hình cho mối quan hệ này là trường hợp "thuốc ↔ dược 藥", mà chúng tôi từng đề cập trên *Năng lượng mới*. Riêng trong lĩnh vực hài thanh (để tạo ra chữ hình thanh) thì đây là chuyện thường thấy:

–"dã" 也 hài thanh cho "tha" 他;

–"dặc" 弋 hài thanh cho "thắc" 忒, mà nghĩa phù là "tâm" 心;

–"dẫn" 引 hài thanh cho "thẩn" 矧;

–"di" 台 hài thanh cho "thai" 胎;

–"dương" 昜 hài thanh cho "thang" 湯;

–"du" 俞 hài thanh cho "thâu" 偷;

–"thất" 失 hài thanh cho các chữ "dật" 佚, 怢, 泆, 袟, 軼; v.v..

Còn ở đây thì chính chữ thược" 勺 lại đứng làm thanh phù cho chữ "dược" 礿, là một chữ hình thanh dùng để ghi tên của một hình thức tế lễ. Rồi sự chuyển biến ngữ âm trong nội bộ của tiếng Việt cũng chứng kiến những hiện tượng tương tự:

–"dác" = phần gỗ non của cây, ở ngoài lõi, sát dưới vỏ ↔ "thác" 籜 = phần cứng của vỏ tre;

–"theo" trong "noi theo", "theo đuổi" ↔ "diêu" 繇 = đi theo;

–"thềm" trong "thềm nhà" ↔ diêm (< diềm) 檐 = mái hiên, hành lang.

Chính là vì lý do trên đây mà chúng tôi nghĩ rằng chữ "giuộc" (= môi múc canh) lẽ ra phải viết thành **duộc**. Còn "giuộc" trong "cùng một giuộc" thì đúng là nên viết với GI vì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 族, mà âm Hán Việt hiện hành là "tộc", có nghĩa là "họ hàng", "loại, thứ". Mối quan hệ T ↔ GI còn có thể thấy ở những trường hợp như:

–"tạ" 謝 trong "tạ từ" ↔ "giã" trong "giã từ";

–"tỉnh" 井 ↔ "giếng";

–“tiêm” 纖 = nhỏ, vụn ↔ “giăm” trong “giăm bào”, “đá giăm”;

–“tuệ” 彗 = chổi ↔ “giễ” trong “chổi giễ” (Ghi theo *Từ điển chính tả* của Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963). *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên chỉ ghi nhận “chổi rễ”, “chổi sể”, và cả... “chổi xể”, tạo ra mâu thuẫn về thanh điệu giữa các biến thể (thanh điệu 3 [dấu ngã] ở “rễ” và thanh điệu 4 [dấu hỏi] ở “sể” và “xể”).

Tóm lại, “giuộc”, dụng cụ để đong dầu, đong rượu và “giuộc”, ngày nay chỉ còn tồn tại trong quán ngữ “cùng một giuộc”, là hai từ riêng biệt mà riêng từ trước thì lẽ ra phải viết với D thành “duộc”.

Năng lượng mới
số 588, 30-12-2016

Khổng lồ và kếch sù

Bạn đọc: Theo lý thuyết của ông thì tất cả các tiếng (âm tiết) của tiếng Việt đều có nghĩa. Vậy xin hỏi từng tiếng một trong hai cấu trúc gần nghĩa "khổng lồ" và "kếch xù" có nghĩa gì và, nếu nó thuộc gốc Hán thì hai cấu trúc này có được ghi nhận trong quyển từ điển tiếng Hán nào không (Tôi không nói đến từ điển tiếng Việt). Xin trân trọng cám ơn.

Thiền Lí, *Hà Nội*

An Chi: Trước nhất, xin trả lời bạn rằng, về mặt từ nguyên học, người ta không cần biết cái từ/cấu trúc đang xét có được ghi nhận trong từ điển hay không vì một lẽ cực kỳ giản dị là không có bất cứ một quyển từ điển của bất cứ thứ tiếng nào có thể hoặc cần ghi nhận **tất cả mọi** đơn vị từ vựng của thứ tiếng đó. Nhưng trở xuống, tất cả những từ có liên quan đến nguồn gốc của "khổng", "lồ", "kếch", "sù", mà chúng tôi sẽ nêu thì đều có trong từ điển.

Trong "khổng lồ" thì "khổng" là một hình vị Hán Việt, chữ Hán là 孔, mà *Từ hải* đã ghi cho cái nghĩa hữu quan (nghĩa 3) sau đây: "không dã, đại dã" 空也, 大也, nghĩa là "trống trải vậy, to lớn vậy". Còn "lồ" là điệp thức tiên phát của "lộ" 路, mà

nghĩa ở đây là "to, lớn". *Từ hải* giảng là "đại dã" 大也, nghĩa là "to lớn vậy", như trong "lộ xa" 路車, "lộ tẩm" 路寢, mà nghĩa gốc là "xe to", "nhà lớn". Thanh điệu 2 (dấu huyền ở "lồ") xưa hơn thanh điệu 6 (dấu nặng ở "lộ") ở những hình vị Hán Việt có phụ âm đầu L là hiện tượng thường thấy:

–"lề" trong "đất lề quê thói" xưa hơn "lệ" 例 trong "điều lệ" 條例;

–"liều" trong "một liều thuốc" xưa hơn "liệu" 療 trong "trị liệu" 治療. Cũng có thể "liều" là từ cùng gốc – nhưng xưa hơn – với "liệu" 料 trong "dược liệu" 藥料.

–"loàn" trong "lăng loàn" xưa hơn "loạn" 亂 trong "lăng loạn" 凌亂;

–"lồ" trong "loã lồ" xưa hơn "lộ" 露 trong "loã lộ" 裸露;

–"lời" trong "tiền lời" xưa hơn "lợi" 利 trong "lợi nhuận" 利潤;

–"lường" trong "đo lường" xưa hơn "lượng" 量 trong "lượng độ" 量度.

Vậy "lồ" xưa hơn "lộ" và hai thành tố đồng nghĩa "khổng" và "lồ" đi chung với nhau để tạo nên một cấu trúc đẳng lập (ở đây là "khổng lồ") chỉ là chuyện bình thường trong tiếng Việt, và cả trong tiếng Hán.

Còn "kếch sù" thì sao? Trước nhất, đây là một cấu trúc chính phụ chứ không phải đẳng lập như "khổng lồ". Ở đây "kếch" là một từ độc lập và có nghĩa cụ thể. *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2001) ghi nhận: "**Kếch** [tính từ] To, lớn quá cỡ. *Vài nai rượu **kếch** nốc tì tì* (Phạm Thái – Tự thuật)." Còn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên thì cũng giảng y hệt như *Từ điển từ cổ* của Vương

Lộc nhưng xem đây là một từ của khẩu ngữ và cho thí dụ: "[...] *những bác phu gạo lực lưỡng, còng lưng cõng cái bì to* ***kếch*** *để xếp đống như thành bên cái cân tây dưới mái hiên* [...] (Nguyễn Công Hoan)". *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì mặc nhiên xem "kếch" là một từ thông thường trong tiếng Việt hiện đại và giảng là "to" với thí dụ: *Ăn no* ***kếch*** *bụng*. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cũng có nêu thí dụ này. "Kếch" thì như vậy còn "sù" thì sao? "Sù" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 稠, mà âm Hán Việt hiện hành là "trù", có nghĩa gốc là "nhiều, đông, dày [trái với "thưa"]), như trong "trù mật", "trù phú". Trong tiếng Việt, "sù" được dùng với nghĩa của "lắm", "quá", "rất", v.v., sau một vài tính từ, như sẽ nói tiếp ở một đoạn dưới.

Về mối quan hệ phụ âm đầu TR ↔ S giữa "trù" và "sù", ta còn có:

"trạch" 澤 là trơn sạch ↔ "sạch" trong "sạch sẽ";

"trang" 莊 là vẻ nghiêm chỉnh ↔ "sang" trong "sang trọng";

"trang" 粧 là tô điểm, trau giồi ↔ "sang" trong "sửa sang";

"trảo" 笊 là rá vo gạo ↔ "sảo" trong "rổ sảo";

"trạng" 撞, thường đọc "chàng", là đụng vào ↔ "soạng" trong "sờ soạng";

"trầm" 霃 là trời âm u ↔ "sầm" trong "tối sầm";

"trần" 陳 là lâu, cũ ↔ "sờn" là phai, mòn;

"triệt" 徹 là đến cùng ↔ "suốt" trong "suốt ngày";

"triệt" 澈 là trong thấu đáy ↔ "suốt" trong "trong suốt";

"triết" 哲 là thông minh, hiểu hết mọi lẽ ↔ "suốt" trong "sáng suốt". Chữ 哲 này cũng là đồng nguyên tự với chữ "triết" 晢 là sáng sủa;

"trục" 逐 là rượt đuổi ↔ "sục" trong "lùng sục".

Vậy chẳng có gì lạ nếu "sù" ↔ "trù". Chữ "sù" này thường bị viết thành "xù" là do sự lẫn lộn giữa S và X ở một số địa phương trong cả nước nên "kếch xù" đã trở thành phổ biến rồi thông dụng thay cho "kếch sù". *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên đã ghi nhận "kếch sù" nhưng chuyển chú về "kếch xù". Trở xuống, trong lời văn của chính mình, chúng tôi sẽ viết "sù".

Trong tiếng Việt, "sù ↔ "trù" 稠 → xù", với nghĩa gốc là "nhiều, dày", là một từ đi sau tính từ để chỉ cái mức độ so sánh mà *Việt-Nam văn-phạm* của Trần-Trọng-Kim, Phạm-Duy-Khiêm, Bùi-Kỷ gọi là tuyệt đối tối cao đẳng cấp còn Cao Xuân Hạo – Hoàng Dũng gọi là cực cấp tuyệt đối (absolute superlative), như trong những thí dụ của từ điển Khai trí Tiến đức: *to xù*, *béo xù*, *giàu xù*. Đặc điểm của cấp so sánh này là nó không chấp nhận những từ chỉ mức độ cao như "lắm", "quá", "rất", v.v., đi sau. Ta không thể nói *rất to xù, *béo xù lắm, *giàu xù quá, vì bản thân "to xù", "béo xù", "giàu xù" đã bao hàm cái mức độ "lắm", "quá", "rất" của "to", "béo", "giàu" rồi. Chính vì vậy nên, với "kếch sù", ta cũng không thể nói *rất kếch sù, *kếch sù lắm, *kếch sù quá, vì bản thân "kếch sù" đã bao hàm cái mức độ "lắm", "quá", "rất".

Tóm lại, trong "kếch sù" thì cả hai thành tố đều có nghĩa và đây là một cấu trúc chính phụ. "Kếch" là một từ có người cho là từ cổ nhưng cũng có người cho là từ hiện hành. Dù thế nào thì đây cũng là một từ có nghĩa hẳn hoi và cái nghĩa đó là "to, lớn". Còn "sù" là một từ chỉ cực cấp tuyệt đối mà nguyên từ (etymon) là "trù" 稠, có nghĩa là "nhiều", đi sau để bổ nghĩa cho "kếch".

Ngày nay, trừ ngữ vị từ "kếch sù", trong một số cấu trúc khác thì "sù" đã có xu hướng chuyển biến từ thanh điệu 2 (dấu huyền) sang thanh điệu 6 (dấu nặng) thành "sụ". Vì vậy nên những thí dụ "to xù", "béo xù", "giàu xù" trong từ điển Khai trí Tiến đức đã trở thành *béo sụ*, *to sụ*, đặc biệt là *giàu sụ*.

Năng lượng mới
số 590, 6-1-2017

Tiếng Việt không có hiện tượng láy từ pháp

Bạn đọc: Tôi tin rằng ông vẫn còn nhiều thí yụ thú yị để phủ nhận hiện tượng "từ láy".

Huỳnh Văn Ba, *Thị Nghè, TP.HCM*

An Chi: Nhiều thì không nhiều nhưng thỉnh thoảng lần giở những trang ghi chép thì vẫn thấy có đó bạn. Chẳng hạn, lật đến một trong những trang của phụ âm đầu L thì thấy:

"139. – "Lụi đụi" (LVĐ: lúng túng, hì hục, không thoát được) < "lụy trụy" 累墜 (Math 4221: troublesome; unmanageable; difficult)"

Với lời giảng hai tiếng "lụi đụi" trong LVĐ, tức *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và lời đối dịch hai từ "lụy trụy" 累墜 trong Math 4221, tức *Mathews' Chinese English Dictionary*, chữ 4221 (lôi thôi, rắc rối; khó sử dụng, khó thao tác; khó khăn), ta có thể thấy, về ngữ nghĩa, cũng là về từ nguyên, thì "lụi đụi" và "lụy trụy" ắt phải cùng một gốc. Còn về ngữ âm thì với quan hệ UY ↔ UI của "lụy trụy" và "lụi đụi", ta còn có:

"suy/thôi" 推 ↔ "xui" trong "xui khiến";

"tuý" 粹, thường đọc thành "toái" = nát ↔ "túi" trong "túi bụi";

"tuỵ" 萃 = nhóm, đám ↔ "tụi" trong "tụi bây", "tụi nó", v.v.;

"truỵ" 墜 = mất đi, rơi mất ↔ "trụi" trong "trụi lá", "trơ trụi".

"xuý" 吹 = khuyến khích, thúc đẩy ↔ "xúi" trong "xúi giục";

"uý" 慰, thường đọc thành "uỷ" trong "uý/uỷ lạo" ↔ ủi" trong "an ủi";

"uý/uất" 熨 = là quần áo ↔ "ủi" trong "giặt ủi".

Cứ như trên thì quan hệ ngữ âm về mặt vần giữa "luỵ" với "lụi" và giữa "truỵ" với "đụi" là chuyện bình thường. Nhưng về phụ âm đầu TR ↔ Đ giữa "truỵ" với "đụi" thì sao? Thì ta cũng có nhiều trường hợp tương tự:

"trầm" 沈 = chìm xuống nước ↔ "đầm" trong "trâu đầm vũng nước";

"trấm" 揕 = đánh đập ↔ "đấm" trong "đấm bóp";

"trận" 陣 = một lần đánh giặc ↔ "đận" = lần;

"trất" 窒 = lấp, bị lấp ↔ "đút" trong "đút nút";

"trật" 秩 = thứ tự ↔ "đợt" = lần, lượt;

"trọc" 濁 trong "ô trọc" ↔ "đục" trong "trong đục";

"trợ" 助 trong "viện trợ" ↔ "đỡ" trong "giúp đỡ";

"trù" 儔 = bọn ↔ "đồ" trong "đồ ngu", "đồ bỏ";

"trúng" 中 ↔ "đúng" trong "đúng sai";

"truyền" 傳 trong "tuyên truyền" ↔ "đồn" trong "đồn đại";

"trợ" 箸 hoặc 筯 = que dùng để gắp thức ăn ↔ "đũa" trong "bát đũa";

"trực" 直 = thẳng ↔ "đực" trong "đứng đực người ra";

"đồ" trong "học đồ" 學徒 ↔ "trò" trong "học trò";

"đản" 袒 = để trần ↔ "trẻn" trong "trơ trẻn";

"đoàn" 團 = tròn ↔ "tròn" trong "tròn trịa";

"độn" 遁 = trốn đi ↔ "trốn" trong "trốn tránh";

"độn" 沌 = lẫn lộn với nhau ↔ "trộn" trong "trộn lẫn".

Vậy "truỵ" ↔ "đụi" – và "luỵ truỵ" ↔ "lụi đụi" – là hiện tượng bình thường. Đây là chuyện từ nguyên. Còn về từ vựng thì ta cũng gặp hiện tượng không kém thú vị. Đó là chuyện hình vị "đụi" có mặt trong mấy cấu trúc khác nhau: "lụi đụi", "ạch đụi", "xịch đụi" và "cà xịch cà đụi", nhưng đều gần nghĩa hoặc đồng nghĩa. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng "lụi đụi" là "1. bận rộn, loay hoay, bị vướng bận vào một công việc nào đó [...] 2. gặp nhiều khó khăn trắc trở, không thuận lợi trong công việc làm ăn [...]"; "ạch đụi" là "ì ạch, nặng nhọc, vất vả, bấp bênh, từ mô tả tình trạng tiến triển chậm chạp, khó nhọc"; "xịch đụi" là "1. ì ạch, có nhiều trở ngại, khó khăn, không được dễ dàng, trôi chảy [...]" còn "cà xịch cà đụi" là "1, hay bị ngưng trệ, đình trệ nhiều lần [...]". Cứ như trên thì trong bốn cấu trúc đã nêu, "đụi" chỉ là một hình vị chung, xuất hiện bốn lần với một nghĩa gốc duy nhất. Bên cạnh đặc điểm về từ nguyên, đặc điểm từ vựng này cũng là một căn cứ chắc chắn cho phép ta khẳng định rằng, ở đây, "đụi" là một yếu tố có nghĩa.

Tóm lại, cái gọi là yếu tố láy trong từ láy chẳng qua là những từ hoặc hình vị mà ta không biết được nghĩa và, với chúng tôi thì tiếng Việt không có hiện tượng láy từ pháp. Còn láy cú pháp thì lại là một chuyện hoàn toàn khác.

Năng lượng mới
số 592, 13-1-2017

Nề nếp/nền nếp và trùng lặp/trùng lắp

Bạn đọc: Trang *motthegioi.vn* ngày 4-1-2017 có đăng bài "Hai từ nền nếp và trùng lặp cũng hay bị dùng sai" của Nguyễn Thông. Xin ông An Chi cho biết nhận xét của ông về bài này. Xin cám ơn.

C.T.H., *Thanh Hoá*

An Chi: Về hai tiếng "nề nếp/nền nếp", tác giả Nguyễn Thông viết:

"Trong tiếng Việt, từ "nền" [...] có nghĩa: nền tảng, nền móng, cơ sở chắc chắn, quy định chặt chẽ, trật tự, kỷ luật... Còn "nếp" là lối sống, cách sống của con người, là thói quen hoặc hoạt động khó thay đổi. Khi ghép "nền" với "nếp" thành "nền nếp", hai từ này bổ sung cho nhau, để chỉ một cách sống tốt có cơ sở vững vàng chắc chắn, được hình thành và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Ta thường nói "nếp nhà" tức là có ý khen ngợi, chỉ lối sống tốt đẹp của gia đình, dòng họ nào đó [...] Từ "nề" có nhiều nghĩa, ví dụ để chỉ thợ xây (thợ nề), sự quản ngại (không nề hà), sưng lên (phù nề)... nhưng tuyệt nhiên không có tí nghĩa nào liên quan đến nền tảng, nền nếp. Có nhẽ người ta nhầm với từ "lề" vốn chỉ thói quen đã

trở thành nếp, lệ luật (gần nghĩa với nếp), nhưng chả ai lại đi viết "lề nếp" bao giờ, nhất là viết như thế sẽ bị thiếu mất ý nói về nền tảng."

Tác giả Nguyễn Thông đã rất đúng khi khẳng định rằng nếu viết "nề nếp/lề nếp" thì "sẽ bị thiếu mất ý nói về nền tảng". Đây là chuyện đương nhiên vì làm gì còn có "nền" trong "nề nếp/lề nếp" nữa. Nhưng chúng tôi xin nhấn mạnh "nền" và "nếp" là hai từ không cùng trường nghĩa nên nếu đi đôi với nhau thì sẽ thành một đôi đũa lệch. "Nền" là cơ sở còn "nếp" thì lại là thói quen. Cái nghĩa "quy định chặt chẽ, trật tự, kỷ luật" chẳng qua là do Nguyễn Thông suy diễn mà gán cho từ "nền" đó thôi. Chính "nề", với nghĩa của "lề" (thói quen đã trở thành nếp, lệ luật [gần nghĩa với nếp]), đi chung với "nếp" (thành "nề nếp") mới có thể trở thành một "cặp đôi hoàn hảo" được vì đó là hai từ đồng nghĩa chính danh. Tuy hiện nay hai tiếng "nền nếp" được hầu hết từ điển công nhận là một đơn vị từ vựng chính thức còn "nề nếp" thì bị biến thành một biến thể phụ được chuyển chú về "nền nếp" nhưng cũng còn có quyển từ điển như *Tự-điển Việt-nam* của Ban Tu thư Khai Trí lại cho rằng "nề nếp" mới là chính còn 'nền nếp' lại là một biến thể phụ. Vậy "nề" do đâu mà ra? Có ba khả năng.

Khả năng thứ nhất: "Nề" là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 例, mà âm Hán Việt hiện hành là "lệ", có nghĩa là "nếp hoạt động/hành xử sẵn có". "Lệ" còn có một điệp thức tiền kỳ là "lề" trong "lề lối", "đất lề quê thói", v.v.. "Nề" cũng là một điệp thức của "lệ" và "lề". Về mối quan hệ phụ âm đầu L ↔ N giữa "lệ" và "lề" với "nề", ta còn có:

–"loại" 類 trong "chủng loại" ↔ "nòi" trong "giống nòi";

–"loan" 巒, núi nhỏ mà nhọn ↔ "non" trong "núi non";

–“lũng” 壟 = gò đất cao ↔ “nống”, cũng = gò đất cao;

–“lược” 略 = sự tính toán, sắp đặt ↔ “nước” trong “nước cờ”;

–“lược” 略 = “Cõi, như kinh lược 經略, kinh doanh sửa trị một cõi nào [...]” (Thiều Chửu) ↔ “nước” trong “bán nước buôn dân”.

Vậy “lệ, lề ↔ nề” là một hiện tượng bình thường. Có điều là bây giờ, “nề” đã trở thành một từ cổ nên nhiều người mới cho rằng nó là do “nền” nói sai mà ra.

Khả năng thứ hai: Cấu trúc đẳng lập gốc vốn là “lề nếp” nhưng do thời xưa tật nói ngọng L thành N (và ngược lại) khá phổ biến tại nhiều vùng của Đàng Ngoài nên “lề” đã bị biến thành “nề” rồi khi đi vào Nam để sinh cơ lập nghiệp thì người lưu dân đã đem hai tiếng “nề nếp” theo mình vào nơi xứ lạ quê người, khiến cho “lề” của “lề nếp” tuyệt tích giang hồ ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong.

Khả năng thứ ba: Cấu trúc đẳng lập gốc vốn là “lề nếp” nhưng dần dần L của “lề” đã bị N của “nếp” đồng hoá nên “lề nếp” mới trở thành “nề nếp”.

Chúng tôi cho rằng nguồn gốc của hai tiếng “nề nếp” chỉ liên quan đến một trong ba khả năng trên đây chứ hình thức gốc dứt khoát không thể là “nền nếp” vì, như đã nói, “nền” và “nếp” thuộc hai trường nghĩa rất khác nhau nên, ngay từ đầu, chúng không thể đi đôi với nhau mà tạo thành một cấu trúc đẳng lập. Với những ai có ý định phủ nhận sự tồn tại của “nề” như là một từ độc lập – dĩ nhiên là có nghĩa cụ thể – thì chúng tôi xin nhấn mạnh rằng nó từng có mặt ít nhất là trong những từ tổ sau đây, đã được Huình-Tịnh Paulus Của ghi nhận trong *Đại Nam quấc âm tự vị*:

"**Đặng nề**. Đắc thế, đắc ý."

"**Quen nề**. Quen lề lối."

"**Để nề**. Để y vậy, để mà chịu."

"**Chịu nề**. Để mà chịu, không dám nói."

Cứ như trên thì Nguyễn Thông đã hoàn toàn sai khi khẳng định rằng "nề" tuyệt nhiên không có tí nghĩa nào liên quan đến nền tảng, nền nếp. Có điều là, về sau, "nề" đã trở thành nạn nhân của một sự đồng hoá về ngữ nghĩa mà trở thành "nền", dẫn đến một sự không hài hoà về trường nghĩa giữa thành tố "nền" và thành tố "nếp" của cấu trúc giả đẳng lập "nền nếp". Số là trong "nề nếp" thì thành tố "nề" dần dần mất nghĩa, khiến người sử dụng đồng hoá nó theo kiểu từ nguyên dân gian với yếu tố mà họ biết nghĩa là "nền" trong "nền tảng". Hoặc cũng có thể "nề" trở thành "nền" là do hiện tượng đồng hoá về ngữ âm: phụ âm đầu N của "nếp" đã đồng hoá phụ âm cuối ZERO của "nề" thành N nên "nề nếp" đã trở thành "nền nếp" rồi người ta ngỡ rằng "nền" ở đây là "nền" trong "nền tảng".

Về hai tiếng "trùng lặp/trùng lắp", tác giả Nguyễn Thông viết:

"Khá nhiều tờ báo lớn, có uy tín nhưng vẫn dùng sai chữ "trùng lặp" khi thường xuyên viết là "trùng lắp". "Trùng" trong trường hợp này là động từ chỉ tình trạng bị giống nhau, lặp lại cái cũ, cái đã có; tựa như cái này lặp lại cái kia; xảy ra cùng thời gian. Ví dụ: Tên của cô ấy trùng tên em gái tôi. Để nhấn rõ hơn, người ta ghép thêm từ lặp (đã có rồi, lại có nữa) vào, thành trùng lặp. "Trùng" khi là tính từ, ví dụ trong từ láy "trùng trùng", vẫn hàm nghĩa chỉ sự lặp lại, ví dụ: Dải Trường Sơn trùng trùng điệp điệp. "Lắp" cũng là động từ, thể hiện

việc ghép những sự vật gì đó vào nhau, ví dụ: lắp mảnh lego, lắp cửa kính. Nó không thể đi với "trùng" được bởi vô nghĩa."

Ở đây, Nguyễn Thông cũng sai vì đã không phân biệt "lắp" trong "lắp mảnh lego", "lắp cửa kính" với "lắp" trong "trùng lắp". Đây là hai từ khác nhau. Trong "trùng lắp" thì "lắp" là điệp thức của "lặp", mà Nguyễn Thông giảng là "đã có rồi, lại có nữa". "Lắp" cũng là "đã có rồi, lại có nữa", như có thể thấy trong ngữ đoạn vị từ "nói lắp", mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng là "nói không trơn tru, trôi chảy, hay nhắc đi nhắc lại nhiều lần một tiếng, do có tật". Vậy, ở đây, "lắp" và "lặp" là hai từ đồng nghĩa và nhiều tờ báo lớn, có uy tín vẫn không sai khi thường xuyên viết "trùng lắp" thay vì "trùng lặp"...

Năng lượng mới
số 594-595, 20-1-2017

Nghĩa của "móc" trong "máy móc"

Bạn đọc: "Móc" trong "máy móc" nghĩa là gì". Xin cám ơn ông.

Nguyễn Thế Thái, *Hoàn Kiếm, Hà Nội*

An Chi: Nghĩa tương ứng với *machine* trong tiếng Anh, tiếng Pháp và *cơ* trong tiếng Hán chỉ là nghĩa phái sinh của từ *máy*, nay mặc nhiên được xem là nghĩa gốc còn cái nghĩa gốc đích thực của nó thì gần như đã tuyệt tích. Chính là nhờ cái nghĩa gốc đó mà *máy* mới đi chung với *móc* như sẽ nói ở một phần sau. Và rất may là nghĩa gốc của từ *máy* vẫn còn thấp thoáng trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của với những mục từ sau đây:

1. "Cò súng. Máy súng làm cong cong". (t.I, tr. 175).

2. "Máy lảy (lẫy - AC). Đồ làm ra giống hình cái chốt, để mà gài sợi lạt (ná); miếng thép có tài búng ra cho súng nổ". (t.I, tr. 531).

3. "Máy lảy (lẫy - AC). Cái cốt nhỏ có thể gài sợi lạt ná cùng có thể lảy (lẫy - AC) cho trật sợi lạt". (t.II, tr. 9).

4. "Gài bẩy (bẫy - AC). Tra máy bẩy (bẫy - AC)". (t.I, tr. 342).

Từ trên đây suy ra, *máy* là một thứ chốt gài có công dụng phát động, như cái lẫy nỏ, cái lẫy bẫy hoặc cái cò súng. Đây chính là nghĩa gốc của máy và do cái nghĩa này mà *máy* mới có nghĩa phái sinh hiện đại tương ứng với *machine* trong tiếng Anh, tiếng Pháp và *cơ* trong tiếng Hán. Xét về mặt này thì sự chuyển nghĩa của máy cũng giống như sự chuyển nghĩa của cơ 機, 机 trong tiếng Hán như đã giảng rõ trong *Từ hải*, bản tu đính 1989 (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, in lần thứ tư, 1997, tr. 1408, nghĩa 1), nghĩa là trong tiếng Hán, *cơ* cũng có nghĩa gốc là cái lẫy nỏ, rồi mới có nghĩa phái sinh là máy móc như hiện nay.

Tóm lại, *máy* có nghĩa gốc là cái chốt và do có nghĩa này nên nó mới đi chung với *móc* để tạo ra từ tổ danh từ đẳng lập *máy móc* vì *móc* cũng là một thứ chốt. Ngày nay, khi nói đến *móc*, người ta thường nghĩ đến loại chốt có một đầu uốn cong như lưỡi câu nhưng xét theo từ nguyên thì *móc* thoạt kỳ thủy chẳng qua chỉ là một cái mấu mà thôi.

Móc và *mấu* là hai cách phát âm của chữ 目 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *mục*, có nghĩa là con mắt, cơ quan của thị giác, rồi nghĩa phái sinh là cái mấu tựa hình con mắt lồi lên trên thân cành một số loài cây (thí dụ: mắt tre, mắt mía, v.v.) như đã giảng trong *Từ hải*, bản cũ (nghĩa 7) hoặc *Hán ngữ đại từ điển* (Thành Đô, 1993, nghĩa 17).

Móc là âm Hán Việt xưa của chữ 目 mà âm Hán Việt hiện đại là *mục*, giống hệt như *móc* trong *chăn móc* là âm Hán Việt xưa của chữ 牧 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là *mục*, có nghĩa là chăn nuôi (thí dụ: mục súc, mục đồng, v.v.), như đã nói trên *KTNN* 346. Thoạt kỳ thủy, móc chỉ là cái mấu rồi về sau mới có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ là cọng kim loại có mấu cong để treo, để mắc đồ vật (cho khỏi tuột ra) hoặc

để khều, để móc đồ vật (từ trên cao xuống hoặc từ chỗ hẹp, chỗ sâu ra phía ngoài). Nghĩa phái sinh này nay đã trở thành thông dụng và mặc nhiên được xem là nghĩa gốc của từ *móc* còn cái nghĩa gốc đích thực của nó thì đã bị phế bỏ vì một sự phân công ngữ nghĩa như sẽ trình bày dưới đây.

Liên quan đến chữ 目 thì *móc* là âm Hán Việt từ cuối đời Đông Hán trở về trước, *mục* là âm Hán Việt đời Đường còn *mấu* thì lại là âm Hán Việt từ đời Minh trở đi, tương ứng với *mù* của âm Bắc Kinh hiện nay. Khi *mấu* mới xuất hiện thì nó có thể là đồng nghĩa tuyệt đối với *móc* nhưng dần dần thì đã xảy ra một sự phân công ngữ nghĩa: *mấu* dùng để chỉ cái chỗ gồ lên trên bề mặt của một vật (thí dụ: mấu tre, mấu đòn gánh, v.v.) còn *móc* thì dùng để chỉ cái vật hình sợi có một đầu cong để treo hoặc để khều, để kéo, v.v. *Mấu* còn có một biến thể ngữ âm là *mứu* trong từ tổ cố định *mắc mứu* (có người hoặc địa phương phát âm thành *mắc míu*), có nghĩa là bị vướng víu ở một khâu nào đó trong suy nghĩ hoặc trong công việc. *Mắc mứu* (míu) chẳng qua chỉ là "mắc mấu" hiểu theo nghĩa bóng mà thôi. Tóm lại, *móc* trong *máy móc* không phải là một yếu tố láy, trước đây gọi là tiếng đệm, mà là một từ có nghĩa hẳn hoi và đang còn thông dụng. Chẳng qua vì không còn biết đến nghĩa gốc của từ *máy* nên người ta mới ngỡ rằng *móc* trong *máy móc* cũng là một yếu tố vô nghĩa chứ không ngờ rằng tổ hợp này thực chất là một từ tổ danh từ đẳng lập chính danh.

Năng lượng mới
số 597, 10-2-2017

Sự thật về ông Cung Khắc Lược

Bạn đọc: Trước Tết Đinh Dậu, nhân việc phát hành bộ lịch "Địa Thiên Thái" của TS Cung Khắc Lược, nhiều tác giả và phương tiện truyền thông đã đưa vị tiến sĩ này lên chín tầng mây. Xin ông An Chi cho biết ông nghĩ về việc này như thế nào. Xin cám ơn ông.

Trình Tuấn, *Hà Nội*

An Chi: Điều tệ hại nhất là hiện nay, một số phương tiện truyền thông cứ nối theo nhau và nói theo nhau bất cần đến thực chất của nhân vật mà nó đề cập. Chẳng hạn trong bài "Cái 'thần' trong Bộ lịch Địa Thiên Thái của TS Cung Khắc Lược" (*Gia đình và Pháp luật*, 27-12-2016), Minh Minh đã viết về nhân vật này như sau:

"Ông là nhân vật quan trọng nhất của ngành Hán Nôm thời kỳ cuối thế kỉ 20 đầu thế kỉ 21. Tiến sĩ Cung Khắc Lược đã khiến Hán Nôm được phần nào phục hưng sau một thời gian dài chìm trong bóng tối của lãng quên."

Nhiều tác giả và phương tiện truyền thông khác cũng "nổ" về ông Cung Khắc Lược y chang Minh Minh trên *Gia đình và Pháp luật*: Thu Bảo trong bài "TS Cung Khắc Lược

chia sẻ về chữ Gà cổ và ra mắt bộ lịch thư pháp Đinh Dậu" (*Thể thao & Văn hoá*, 10-12-2016); PV trong bài "TS Cung Khắc Lược: Gà là loài dự báo siêu đẳng nhất trong mã văn hóa Việt"(*giadinh.net.vn*, 6-12-2016); Không ghi tác giả, "Tiến sỹ Cung Khắc Lược chia sẻ về chữ Gà cổ và năm Đinh Dậu" (*yeutretho.vn*, 10-12-2016); Hoàng Lân trong "Ra mắt bộ lịch năm Đinh Dậu bằng chữ Nôm của Tiến sỹ Cung Khắc Lược" (*Hànộimới*, 11-12-2016); Hải Vân trong "Tiến sỹ Hán nôm phát hành bộ lịch Địa Thiên Thái độc đáo" (*Công lý*, 22-12-2016); v.v..

Như thế chẳng những người viết chứng tỏ sự thiếu hiểu biết của mình mà còn làm hại đến thanh danh của người được mình đưa lên chín tầng mây vì có thể là chính những người này cũng không hề muốn mình được "đẩy" lên cao chót vót như thế. Theo sự công bố chính thức của Viện nghiên cứu Hán Nôm thì Cung Khắc Lược chỉ có 7 bài sau đây trên *Thông báo Hán Nôm học* (TBHNH) chứ cũng không phải trên *Tạp chí Hán Nôm*, mà cũng chỉ là từ 1996 đến 2001:

1. Vài đặc điểm của tục ngữ dân tộc Tày qua văn bản Nôm (TBHNH 1996)

2. Lượm đôi hạt ngọc ẩn trong chữ nghĩa sách Gia huấn (TBHNH 1997)

3. Bài thơ Nôm Tày chống thuốc phiện cách đây 180 năm (TBHNH 1998)

4. Nghề in và đồ họa sách thời Nguyễn (TBHNH 1998)

5. Một tài liệu về dược viết bằng chữ Nôm Tày (TBHNH 2000)

6. Một tài liệu về mạch lý viết bằng chữ Nôm Tày (TBHNH 2002)

7. Về một cuốn sách thuốc Nam của người Tày (TBHNH 2001).

Với bấy nhiêu bài và cũng chỉ đến 2001 thì làm sao Cung Khắc Lược có thể là "nhân vật quan trọng nhất của ngành Hán Nôm thời kỳ cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI" mà "khiến Hán Nôm được phần nào phục hưng sau một thời gian dài chìm trong bóng tối của lãng quên"? Minh Minh, Thu Bảo, PV của giadinh.net, Hoàng Lân, Hải Vân, v.v., chắc chưa biết đến những tên tuổi như Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Quang Hồng, Lê Quán, Hoàng Thị Ngọ, v.v., và cuối thế kỷ XX đầu XXI là những Nguyễn Tuấn Cường, Trần Trọng Dương, v.v.. Thậm chí có người như Xuân Bình còn phong cho ông Cung Khắc Lược chức nguyên Viện trưởng Viện Hán Nôm mà viết:

"Phởn bởi vì mấy bữa trước, có cơ duyên gặp lại thầy Cung Khắc Lược (Tiến sĩ, nguyên Viện trưởng Viện Hán Nôm) ở quán khắc dấu đầu phố Hàng Quạt." ("Vui một thú chơi", *Kiến trúc nhà đẹp* số 3-2009).

Thực ra, theo công bố trên trang mạng chính thức của Viện nghiên cứu Hán Nôm thì viện này chỉ có các đời viện trưởng sau đây:

PGS Trần Nghĩa (1980 - 1990);

PGS Phan Văn Các (1990 - 1999);

PGS TS Trịnh Khắc Mạnh (1999 - 2013);

PGS TS Nguyễn Công Việt (2013 - 2015) và

TS Nguyễn Tuấn Cường đương kim Viện trưởng.

Trước PGS Trần Nghĩa, GS Nguyễn Đổng Chi chỉ là Quyền Viện trưởng (1977 - 1982) và trước đó thì chỉ là Ban Hán Nôm.

Chúng tôi xin nói rõ ràng rằng cá nhân mình tuyệt đối không có định kiến gì với ông Cung Khắc Lược. Chúng tôi chỉ trả lời cho câu hỏi của bạn Trình Tuấn để nhấn mạnh đến tính trung thực và tinh thần trách nhiệm của các tác giả và các phương tiện truyền thông khi họ đề cập đến những nhân vật của công chúng hoặc của bất cứ nhân vật nào mà thôi.

Năng lượng mới
số 597, 10-2-2017

NGHÈ là gì?

Bạn đọc: Hai tiếng "ông nghè" dùng để chỉ các vị tiến sĩ ngày xưa đến thời Nguyễn mới có hay đã có từ thời Lê? Xin cho biết nguồn gốc của chữ "nghè": có phải đây là tiếng dùng để chỉ cái mái hiên ở trong Hoàng cung, nơi các ông tiến sĩ ngồi chờ để chầu vua không (theo cách giải thích của Chu Thiên Hoàng Minh Giám)?

Nguyễn Bảo, *Cầu Giấy, Hà Nội*

An Chi: Hai tiếng "ông nghè" dùng để chỉ các vị tiến sĩ đã có từ thời Lê nên mới được A. de Rhodes thâu nhận (và ghi là "oũ nghè") vào *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* in tại Roma năm 1651.

Ngoài nghĩa mà Chu Thiên Hoàng Minh Giám đã nêu, *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức có cho một lời giảng hơi khác: "Nghè. Điện các nhà vua – Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đỗ tiến-sĩ". Cứ theo lời giảng này thì khía cạnh chính được nêu bật trong khái niệm "ông nghè" lại là "quan làm việc trong điện các nhà vua" chứ không phải là "tiến sĩ". Vậy, ngoài cái nghĩa "tiến sĩ" ra, từ tổ cố định "ông nghè" còn có nghĩa là quan nữa, mà theo chúng tôi, cũng không nhất thiết là "quan làm việc trong điện các nhà vua". Chứng thực là mấy câu ca dao sau đây:

Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông nghè
Ông nghè *sai lính ra ve,*
Trăm lạy ông nghè *tôi đã có con.*
Có con thì mặc có con,
Thắt lưng cho giòn đi lấy chồng quan.

"Ông nghè" ở đây chỉ là ông quan chứ đâu có phải là "quan làm việc trong điện các nhà vua", cũng chẳng phải là ông tiến sĩ, mà cũng chẳng nhất thiết là ông quan có học vị tiến sĩ. Vậy đâu là xuất xứ của từ "nghè" trong "ông nghè"? Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 衙 mà âm Hán Việt hiện hành là "nha", còn âm xưa chính là... "nghè". Về mối tương ứng âm vị NG ~ NH, ta có không ít ví dụ, chẳng hạn:

–*ngà* (voi) ~ *nha* 牙;

–*ngan* (vịt Xiêm) ~ *nhạn* 雁;

–*ngẫm* (nghĩ) ~ *nhẫm* 恁 (nghĩ tới, nhớ tới);

–(béo) *ngậy* ~ *nhị* 膩 (mỡ màng); v.v..

Về mối quan hệ E ~ A, số thí dụ lại càng nhiều hơn, chẳng hạn:

–*che* (lấp) ~ *già* 遮 (= che);

–(rượu) *chè* ~ *trà* 茶;

–*hé* (mở) ~ *há* 罅 (= nứt, hở);

–(mùa) *hè* ~ *hạ* 夏;

–*hè* (nhà) ~ *hạ* 廈 (= chái, hè);

–(hội) *hè* ~ *hạ* 賀 (= chúc mừng); v.v..

Về mối quan hệ giữa thanh điệu 2 (huyền) với thanh điệu 1 (ngang), thí dụ cũng không ít:

–(đổi) *dời* ~ *di* 移 (= dời);

–*diều* (hâu) ~ *diêu, dao* 鷂 (= chim cắt);

–(mưa) *dầm* ~ *dâm* (vũ) 淫;

–(vang) *rền* ~ *diên* 延 (= kéo dài); v.v..

Mối quan hệ về mặt âm vị giữa "nghè" và "nha" thế là không có gì còn phải nghi ngờ và "nha" có nghĩa là công đường, là nơi làm việc của quan lại. Ngoài ra trong *Đường thư*, nó còn có nghĩa là chỗ ở của vua nữa (Xem *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur). Nghĩa này hoàn toàn trùng hợp với nghĩa đã cho trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức. Ngoài ra, chữ/từ 衙 còn có một biến thể văn tự, ngữ âm và ngữ nghĩa là *nhã* 厊 mà âm xưa cũng là "nghè" và có nghĩa là nhà khách nơi sang trọng, sảnh đường (nơi làm việc của quan lại), nhà trọ cho khách qua đường, và cũng còn có nghĩa là cái hiên nhà nữa (X. các nghĩa 2, 3 và 4 trong *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, tr. 367). Cái nghĩa sau cùng này rõ ràng cũng có phần căn bản trùng hợp với nghĩa mà Chu Thiên Hoàng Minh Giám đã nêu (cái mái hiên trong hoàng cung).

Từ trên đây suy ra, danh từ "nghè" ban đầu được dùng để chỉ công đường (nơi quan lại làm việc) hoặc cung vua (nơi vua ở và ngự triều) rồi về sau mới có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ để chỉ các quan làm việc nơi công đường hoặc cung vua. Ngày nay, "nghè" đã trở thành một từ cổ, nên người ta không còn biết rõ nghĩa và công dụng của nó nữa. Vì vậy mà về nghĩa gốc của nó, có người giảng rằng đó là cái mái hiên trong cung vua, có người lại nói rằng đó chính là cung

điện của nhà vua, còn về nghĩa phái sinh của nó thì có người giảng rằng đó là ông tiến sĩ nhưng có người lại giảng rằng đó là ông quan làm việc trong cung điện của nhà vua. Xét kỹ ra, như trên đã nói, thì nghĩa nào cũng có cả. Ngoài ra, trong tiếng Việt, "nghè" còn có nghĩa là cái miếu thờ thần nữa nhưng vì nghĩa này không liên quan đến vấn đề đang xét nên trên đây chúng tôi mới không nêu lên.

Trở lên chúng tôi đã phân tích nghĩa và nguồn gốc của từ "nghè". Cuối cùng xin nói thêm rằng cách dùng hai tiếng "ông nghè" để chỉ các vị tiến sĩ hoặc các vị quan thời phong kiến tuy đã có từ thời Lê (1428 - 1788) chứ không phải đến thời Nguyễn (1802 - 1945) mới có nhưng bản thân danh từ "nghè" thì lại du nhập vào tiếng Việt cách đây trước sau đến khoảng 2.000 năm vì đó là âm Hán Việt của chữ 衙 từ đời Hán hoặc trước Hán còn "nha" là âm chỉ mới xuất hiện cách đây khoảng 1.000 năm mà thôi. Những cách phát âm trên đây cùng với thời điểm xuất hiện của chúng là điều đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định.

Năng lượng mới
số 599, 17-2-2017

"Mài miệt" không phải là từ láy

Bạn đọc: Nếu nói theo lý thuyết của ông thì "mài miệt" không phải là một từ láy. Vậy xin hỏi: Chẳng có lẽ đây lại là chữ "mài" trong "mài giũa"? Nhưng nếu đúng như vậy thì "miệt" có nghĩa là gì"? Xin cám ơn ông.

Bùi Mạnh Đình, *Hoàn Kiếm, Hà Nội*

An Chi: "Mài miệt" dĩ nhiên không phải là một từ láy. Tại mục **mài miệt**, *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (TĐTV) do Hoàng Phê chủ biên ghi: "như **miệt mài**" còn **miệt mài** thì được giảng là "ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không thể rời ra". Đây là nghĩa hiện hành của "miệt mài" trong tiếng Việt hiện đại nhưng có lẽ chính bạn và nhiều người khác lại không ngờ rằng "mài" ở đây cũng chính là "mài" trong "mài dao", "mài giũa", "mài mòn", v.v.. Và có lẽ càng ít người để ý rằng "mài" lại là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 磨 (nay gần như đã thay hẳn cho chữ 摩 trong tiếng Tàu hiện đại), có nghĩa là... mài.

Về quan hệ ngữ âm A ↔ AI giữa "ma" và "mài", ta còn có:

–"cá" 个, 個, 箇 là đơn vị từ ↔ "cái" trong "cái bàn", "cái ghế", v.v.. Và nếu đi xa thêm về từ nguyên thì "cá" 个, 個, 箇 cũng còn là đồng nguyên tự của "giới" 介, một đơn vị từ mà âm xưa cũng là "cái";

–"dã" 野 trong "dã man" ↔ "dại" trong "man dại";

–"nga" 蛾 ↔ "ngài" = bướm do tằm biến thành.

"Ma" 磨 là một từ đồng nghĩa với "trác" 琢, cũng là mài ngọc, giũa ngọc cho bóng, cho đẹp. Vì vậy nên hai từ này đã đi chung với nhau thành cấu trúc đẳng lập "ma trác" 磨琢 hoặc "trác ma" 琢磨, dùng để chỉ việc trau giồi văn chương, đạo đức. Với những nét nghĩa tương tự, "dùi/giùi mài" là chuyên cần và kiên nhẫn học tập; "trau dồi/giồi" là phấn đấu tích luỹ cho kiến thức ngày càng phong phú hoặc rèn luyện cho đạo đức ngày càng tốt đẹp. Đây là một việc không dễ dàng, nó đòi hỏi tính kiên trì và sự chuyên tâm. Ta cũng thấy cái nét nghĩa này trong nghĩa của "mài miệt/ miệt mài" mà TĐTV đã giảng ("Ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không thể rời ra"). Nhưng nếu nghĩa này đúng với "mài" thì liệu nó có đúng với "miệt"? Xin thưa rằng nó cũng đúng nốt vì "miệt" là một từ cùng trường nghĩa với "mài" và là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 抹, mà âm Hán Việt hiện hành là "mạt", có nghĩa là xoa, chà, bôi, trét, như "mạt tường" 抹牆 là trét tường (bằng vữa), "mạt tử" 抹子 là cái bai. Về mối quan hệ ngữ âm AT ↔ IÊT giữa "mạt" và "miệt", ta còn có:

–"cát hung" cũng đọc là "kiết hung";

–"nát bàn" cũng đọc là "niết bàn";

–"bát" 捌 là đánh, phá, cũng dùng để ghi số "8", hài thanh bằng chữ "biệt" 別, mà điệp thức là "biết" trong "hiểu biết";

–"phiệt" 閥 trong "quân phiệt", "tài phiệt" hài thanh bằng chữ "phạt" 伐.

Ngoài ra, bản thân chữ "mạt" còn có một đồng nguyên tự là 搣, nay đọc thành "diệt" nhưng vốn đọc là "miệt" theo phiên thiết đời Đường, có nghĩa là vuốt, chà, mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur dịch là "frotter". Rõ ràng đây là hai chữ cùng trường nghĩa, lại có vần AT và IÊT thông chuyển với nhau. Cứ như trên thì hiển nhiên "miệt" là điệp thức của "mạt" 抹.

Điều thú vị là "mạt" và "miệt" còn có một điệp thức nữa là "miết" trong tiếng Việt hiện đại. Nhưng, cũng trong tiếng Việt hiện đại, nếu "mạt" chỉ là một hình vị Hán Việt, "miệt" chỉ là một điệp thức của "mạt", cũng có thể vốn là một từ cổ, thì "miết" lại là một từ độc lập, dĩ nhiên là có thể hành chức một cách hoàn toàn tự do, mà TĐTV giảng là "dùng vật nhẵn vừa ép vừa trượt trên một vật khác, thường để lèn cho chặt hoặc làm cho nhẵn", thí dụ: *miết xi măng*; *miết thêm hồ cho dính*; *miết ngón tay trên mặt bàn*. Động tác "miết" gợi cho ta hình ảnh của một sự di chuyển về không gian cũng như một sự kéo dài về thời gian. Vì thế nên nó còn có nghĩa phái sinh là "[làm việc gì] liền một mạch, không chịu thôi, không chịu nghỉ", như đã giảng trong TĐTV, với các thí dụ: *cắm đầu cắm cổ chạy miết*; *ở miết không chịu về*. Với nghĩa phái sinh này, "miết" đã đi đôi với "mải" thành cấu trúc đẳng lập "mải miết" mà TĐTV giảng là "ở trạng thái tập trung liên tục vào một việc làm cụ thể nào đó đến mức không để ý gì đến xung quanh".

Chúng tôi xin lưu ý các bạn người Nam rằng đây là chữ "mải" thanh điệu 4 (dấu hỏi) trong "mải mê/mê mải" chứ không phải chữ "mãi" thanh điệu 3 (dấu ngã) trong "mãi

mãi". Ở đây, "mải" là một từ cùng trường nghĩa với "mê" và là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 勱, 邁 mà âm Hán Việt hiện hành là "mại", có nghĩa là "cố gắng". Còn "mãi" trong "mãi mãi" tuy cũng là một từ Việt gốc Hán nhưng lại bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 每 mà âm Hán Việt hiện hành là "mỗi", có nghĩa là "luôn luôn". Về mối quan hệ AI ↔ ÔI giữa "mãi" và "mỗi" thì ta có một tiền lệ quen thuộc là chữ 梅, thường đọc thành "mai" (để chỉ một loài hoa), lẽ ra phải đọc thành "môi" vì thiết âm của nó lại là "mô hồi thiết" 模回切. "Mô hồi" mà nói lái thì phải là "MÔI [hồ]". Còn một số thí dụ tương tự nhưng chúng tôi xin không nêu ở đây.

Tóm lại, "mài miệt/miệt mài" và cả "mải miết" đều không phải là từ láy. Đó là những cấu trúc đẳng lập mà mỗi thành tố hiện nay đều có nghĩa hoặc vốn có nghĩa trong tiếng Việt ngày xưa.

Năng lượng mới
số 601, 24-2-2017

Tẩy (= cục đá lạnh) và Pạc tẩy xỉu phé

Bạn đọc: Tôi thấy trong Nam người ta gọi cục đá lạnh trong cốc bia là "tẩy đá". Từ này chắc chỉ xuất hiện gần đây thôi. Xin ông cho biết xuất xứ của cách gọi này. Xin cám ơn.

Lê Tiên Long, *Hà Nội*

An Chi: "Tẩy" là một từ mà người Việt Miền Nam – có nhiều phần chắc chắn là bắt đầu từ người Việt ở Sài Gòn, Chợ Lớn trước đây – đã mượn ở tiếng Quảng Đông, cũng đọc là "tẩy", mà người của phương ngữ này dùng để chỉ cục đá đựng trong một cái ly/cốc (hoặc trong bất cứ một thứ đồ đựng gì thích hợp) do người phổ ky đem tới cho khách khi khách muốn xin thêm đá vì thức uống của mình chưa đủ lạnh hoặc không còn lạnh. Chẳng hạn khi muốn xin thêm một cục đá thì khách có thể gọi: – Pẩy yách cô tẩy á! (Cho một cục đá nha!).

Vậy chữ "tẩy" của người Quảng Đông có nghĩa là gì và bắt nguồn từ đâu? Nhiều người Việt Nam cho rằng nó bắt nguồn từ tên một thức uống là "pạc tẩy xỉu phé" (chữ "pạc" thường viết với B vì tiếng Việt không có phụ âm đầu [p]), thường nói tắt thành "pạc xỉu". Nhưng "pạc tẩy xỉu phé/pạc xỉu" là gì?

Tại *Yahoo! Hỏi & Đáp*, mục "Cafe bạc xỉu là gì?", câu trả lời được bình là "hay nhất" (của hongnhung) cho ta biết:

"[...] tên gọi này do người Sài Gòn nghĩ ra đó, chắc chỉ là ý tưởng sáng tạo thui chứ hok có ý nghĩa gì cả như 1 số quán tự pha chế món uống và đặc (sic) vài tên khá kêu như hoàng hôn tím, ánh bình minh... hihi, nghe vậy chứ biết đó là món gì..."

"Hay nhất" mà "trớt quớt".

Còn trên *Linked in* thì Luận Nguyễn cho biết như sau:

"Thực ra, chữ 'bạc xỉu', gọi tắt của cụm chữ "bạc tẩy xỉu phé". Mấy chữ đó là âm từ tiếng Quan Thoại, thứ tiếng Tàu khá phổ thông trong số những người Tàu sống ở Sài Gòn."

Cũng trật lất vì thực ra mấy chữ đó không phải là âm tiếng Quan thoại, mà là âm tiếng Quảng Đông, và chính tiếng Quảng Đông mới hầu như là "tiếng phổ thông" của người Hoa (Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu [Tiều], Hải Nàm [Hải Nam] và Hẹ [Khách Gia]) ở Chợ Lớn trước kia vì nói thật ra – không kể trong trường học – họ rất dở tiếng Quan thoại, nếu không phải là hoàn toàn không biết.

Còn me_meoxu thì vừa đúng vừa sai khi "sưu tầm và biên tập lại" như sau:

"Chữ 'bạc xỉu', gọi tắt của cụm chữ 'bạc tẩy xỉu phé'. Mấy chữ đó là âm từ tiếng Quảng Đông, thứ tiếng Tàu khá phổ thông trong số những người Tàu sống ở Sài Gòn. Bạc là màu trắng, Tẩy là cái ly không, Xỉu là một chút, và Phé là cà phê." ("Chỉ Sài Gòn mới có 'bạc xỉu' – hóa ra nguồn gốc cái tên là đây...", *webtretho.com*).

Cách giải thích này đúng ở chỗ khẳng định rằng "mấy chữ đó là âm từ tiếng Quảng Đông" nhưng lại sai hẳn về

nghĩa và từ nguyên của "tẩy" là cái từ trung tâm mà ta đang bàn đến.

Thú vị hơn nữa là cách giải thích của Pān Zhòu 潘宙 (Phan Trụ), một người Hoa sinh tại Việt Nam và sống ở Toronto (Canada), khi viết về cà phê Việt Nam trong bài "Việt Nam gia phi" 越南咖啡, tức "Cà phê Việt Nam", trên mạng "Tầm thanh thi xã" 尋聲詩社 (shyun-sheng.com), mà chúng tôi xin lược thuật như sau:

"Cà phê là thức uống phổ biến tại Việt Nam. Sáng sớm đến tiệm ăn, người ta có thể gọi một ly (cốc) pạc xỉu, là tên gọi tắt của pạc tẩy xỉu phé. Trước tiên, người bán cà phê chế sữa đặc vào ly thuỷ tinh rồi sau đó mới rót cà phê vào. Sữa đặc không thể hoà tan ngay với cà phê như sữa tươi nên khách phải dùng thìa mà khuấy. Lúc mới đem ra, ta có thể thấy bên trên ly là lớp cà phê màu đen, bên dưới là một lớp sữa đặc mỏng hơn. Sữa đặc tuy không trắng như sữa tươi, mà hơi vàng nhưng so với màu đen đậm của cà phê nên cũng có thể xem như nó có màu trắng, vì vậy nên mới gọi là 'pạc tẩy xỉu phé' 白底小啡."

Ta không thể tưởng tượng nổi một người Hoa sinh ra tại Việt Nam lại có thể tả một cách tréo ngoe như thế cái món pạc tẩy xỉu phé do đồng bào của anh ta chế ra. Cái thức uống mà Pān Zhòu miêu tả trên đây là món "phé nại", tức cà phê sữa còn "pạc tẩy xỉu phé" thì lại là sữa cà phê, như sẽ nói rõ ở bên dưới.

Còn me_meoxu, cũng như nhiều người khác, lại hoàn toàn sai khi nói rằng trong "pạc tẩy xỉu phé" thì "tẩy" là "cái ly không". Cách giải thích này rất tuỳ tiện vì chỉ do đoán mò mà ra. Cái ly không thì làm sao có thể "hô biến" thành cục (nước) đá? "Pạc tẩy xỉu phé' 白底小啡, âm Hán Việt là "bạch

để tiểu phi", nghĩa là "đáy trắng, ít cà phê" (bạch = trắng; để = đáy; tiểu = ít; phi, nói tắt của "gia phi" = cà phê). Vậy "tẩy" có nghĩa gốc là "đáy" (như trong "đáy sông", "đáy giếng", v.v.). Ở đây, nó có nghĩa rộng là "phần ở dưới", nói cho văn vẻ là phần "cơ sở", như đã cho tại nghĩa 2 trong *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bỉnh Tài 饶秉才 chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997).

Để pha dù là "phé nại" (cà phê sữa) hay "pạc tẩy xỉu phé" (sữa cà phê) thì trước tiên, người đứng pha cứ phải cho một lớp sữa đặc vào ly, nghĩa là vào đáy ly. Với "phé nại" thì ngay sau đó, anh ta sẽ rót cà phê pha sẵn nóng bỏng vào ly. Đây chính là điều mà Pān Zhòu đã viết khi anh ta muốn miêu tả món "pạc tẩy xỉu phé" (mà thực ra là "phé nại"). Còn với "pạc tẩy xỉu phé", thì ngay sau đó, người đứng pha sẽ rót tiếp, không phải cà phê, mà là một lượng nước sôi vừa đủ, rồi trên cùng mới là một lớp cà phê "tượng trưng", nghĩa là rất ít, cho "có vị". Đây mới chánh cống là "pạc tẩy xỉu phé".

Thế là cả "phé nại" lẫn "pạc tẩy xỉu phé" đều có "tẩy" và cái tẩy đó là một lớp sữa đặc ở đáy ly. Với đặc điểm thực tế này, "tẩy" đã trải qua một sự chuyển biến từ nghĩa gốc đến nghĩa rộng mà ta có thể hình dung như sau:

Tẩy = lớp sữa đặc ở đáy ly trước khi nước sôi hoặc nước cà phê nóng được rót vào → cái có sẵn so với nước sôi hoặc nước cà phê nóng → cái có sẵn trong ly → cục đá, vì cục đá là cái có sẵn trong ly trước khi một vài thức uống (với [nước] đá) được rót vào.

Tóm lại, "tẩy" với nghĩa "cục [nước] đá để sẵn trong ly" là một từ mà người Việt Miền Nam đã mượn ở một từ của tiếng Quảng Đông, cũng phát âm là "tẩy". Từ này bắt đầu xuất hiện và lưu hành ở tiệm nước của người Hoa Chợ Lớn

còn cái vật mà nó chỉ tên thì thường được "hộ tống" bằng một chai nước ngọt hoặc chai bia, biết rằng vào cái thời mà nó xuất hiện thì ở Việt Nam chưa có bia hoặc nước ngọt đóng lon như hiện nay.

Năng lượng mới
số 603, 3-3-2017

Đỉnh Hiệp
không phải "đỉnh Giáp"

Bạn đọc: "Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần" (Truyện Kiều, câu 439).

Xin cho biết thực chất mấy tiếng "đỉnh Giáp non thần" ở đây chỉ ý gì. Bốn tiếng trên có phải là do tiếng Hán "Giáp đỉnh thần sơn" mà ra không? Xin cám ơn ông.

Nguyễn Thành Tâm, ***Hải Phòng***

An Chi: Tiếng Hán không có thành ngữ "Giáp đỉnh thần sơn". Còn về bốn tiếng "đỉnh Giáp non Thần" thì xin trích lời giảng ở các sách như sau.

Thúy-Kiều truyện tường chú của Chiêm Vân Thị, q.thượng, do Trúc-Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973) giảng như sau:

"Thơ vịnh người đẹp ngủ của Vương Xứng đời Minh có câu: Thần du bồng đảo tam thiên giới, mộng nhiễu vu sơn thập nhị phong: thần đi chơi khắp ba ngàn cõi Bồng-đảo, mộng đi quanh khắp mười hai núi Vu-sơn. Đỉnh Giáp là Vu-sơn. Non Thần là núi Tam-thần, tức là Bồng-đảo trong thơ trên" (tr. 160-161, chth.15).

Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh giảng: "Do điển bài tựa Cao-đường phú của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở chơi đất Cao-đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi là người ở đâu, người ấy xưng là thần nữ ở núi Vu-giáp; non thần tức nhân núi ấy mà nói là núi có thần. Câu này ý nói Kim Trọng đương chợp ngủ thấy Kiều đến thì mơ màng như thấy thần nữ đến" (X. ở chữ "đỉnh", tr. 130).

Nguyễn Quảng Tuân cũng giảng đại ý như Đào Duy Anh (X. *Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr. 91). Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn điển trên đây mà nói rằng "đây mượn điển này để nói cuộc hội ngộ thần tiên Kim Trọng - Thúy Kiều (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr. 375, c.439). Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim thì giảng về hai tiếng "đỉnh Giáp" là "Sở Tương Vương nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp lắm, hỏi là người ở đâu, thì thưa rằng: Thiếp là thần nữ núi Vu giáp, sớm làm mây, tối làm mưa" và về hai tiếng "non Thần" là "Thần châu là núi tiên ở". Câu này nói lúc bấy giờ Kim Trọng mới tỉnh dậy còn ngơ ngác, hình như hồn vía vẫn còn ở đâu cõi thần tiên" (*Truyện Thúy Kiều*, Nxb Tân Việt, in lần thứ tám, Sài Gòn, tr. 79, chth.4, 5).

Gần đây, có một kiến giải khác về bốn tiếng "đỉnh Giáp non thần" mà người đề xuất là Lê Tuyên. Tác giả này cho rằng đỉnh giáp là "đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp, chỉ ba người đỗ đầu trong khoa thi Đình (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và bốn tiếng "đỉnh giáp non thần" nói đến giấc mơ thi đậu cao và lấy vợ đẹp. Tác giả viết: "Lúc này Kim Trọng đang ở trọ học để đi thi, nếu có mộng thì phải mộng như vậy, chứ không thể mộng theo kiểu dung tục, chỉ mơ ái ân mà không mơ đỗ đạt (...) Lúc này Kim Trọng đang là một nho sinh có lễ giáo và Thúy Kiều đang là một thục nữ,

mà hai người cũng chỉ mới gặp gỡ sơ qua, lẽ nào Kim Trọng lại dám nghĩ tới điều tình dục bậy bạ (sex) như vậy" ("Đỉnh giáp non thần" cần được hiểu khác, *Nguồn sáng*, 13/9703, tr. 18). Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng đây là một cô "thục nữ" đã dám và đã biết lợi dụng tình thế cả nhà đi vắng để đi "tìm trai", chẳng những thế, sau khi trở về mà thấy cả nhà vẫn chưa về đến, lại còn tức khắc "cửa ngoài vội rủ rèm the, xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" để đi "gặp trai" một lần nữa. Còn "cậu nho sinh có lễ giáo" kia chỉ sau đó giây lát thì đã lâm cảnh "sóng tình dường đã xiêu xiêu, xem trong âu yếm có chiều lả lơi" khiến cho bạn tình của mình phải nhắc nhở "vội chi liễu ép hoa nài". Nguyễn Du mà không thắng (= phanh, hãm) gấp thì... "sex" liền ngay tức thì ấy đi chứ!

Nhưng cái lý chính mà chúng tôi muốn dẫn ra để bác cách giải thích của Lê Tuyên chẳng phải là ở chỗ đó mà lại là ở chỗ sau đây: Theo chúng tôi, Nguyễn Du chưa bao giờ nói đến tiếng "giáp" trong câu 439. Chữ mà ông dùng là "hiệp" 峽. Chữ này không bao giờ có âm "giáp" cả. Chẳng qua là các nhà phiên âm từ cuối thế kỷ trước đến nay có sự nhầm lẫn mà phiên nó thành "giáp" thôi. Chữ đang xét thực ra chỉ có âm "hiệp" (hoặc "hạp") như chúng tôi cũng đã có phiên ở câu:

"Vu sơn Vu hạp (hiệp) khí tiêu sâm"

trong bài *Thu hứng* thứ nhất của Đỗ Phủ (*Kiến thức ngày nay* số 195, tr. 49). Vậy câu Kiều thứ 439 là:

"Bâng khuâng đỉnh Hiệp non Thần."

Câu thơ do đó chẳng có liên quan gì đến chuyện "đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp" cả. Và "đỉnh Hiệp non Thần" là một tích duy nhất chứ cũng không phải hai tích khác nhau như Chiêm Vân Thị hoặc nhóm Bùi Kỷ – Trần

Trọng Kim đã chú giải. Đây là tích núi Vu, kẽm Vu (Vu hiệp) có miếu thờ Thần Nữ, là người đẹp mà tương truyền là Sở Tương Vương đã từng nằm mộng thấy. Vậy nói đến "đỉnh Hiệp non Thần" là nói chuyện tơ tưởng, mơ màng đến người đẹp chứ có phải luôn luôn chỉ là chuyện... mây mưa, chuyện sex đâu!

Năng lượng mới
số 605, 10-3-2017

Nói rõ thêm về chữ Hiệp 峽

Bạn đọc: Về chữ 峽 mà ông nói đến trên *Năng lượng mới* số 605, thấy từ điển Hán Việt trích dẫn giảng như vầy:

"**Hạp**:

1. (Danh) Dòng nước hẹp và dài ở giữa hai núi. Thường dùng để đặt tên đất. Như: 'Vu Hạp'\ 巫峽 kẽm Vu.

2. (Danh) Vùng đất giữa hai núi. Như: 'Ba-nã-mã địa hạp' 巴拿馬地峽 Panama.

3. (Danh) Eo biển. Như: 'Đài Loan hải hạp' 臺灣海峽 eo biển Đài Loan.

4. Cũng đọc là 'hiệp', 'giáp'..."

Tự điển Hán Việt của Trần Văn Chánh cũng thấy ghi như vậy: Hạp, cũng đọc là hiệp, giáp.

Xin học giả An Chi cho biết ý kiến về vấn đề này.

L.Q., *TP.HCM*

An Chi: Trên *Năng lượng mới* số 605 (10-3-2017), chúng tôi đã viết:

Theo chúng tôi, Nguyễn Du chưa bao giờ nói đến tiếng "giáp" trong câu 439. Chữ mà ông dùng là "hiệp" 峽. Chữ này không bao giờ có âm "giáp" cả. Chẳng qua là nhiều nhà

phiên âm của thế kỷ trước đã có sự nhầm lẫn mà phiên nó thành "giáp" thôi. Chữ đang xét thực ra chỉ có âm "hiệp" (hoặc "hạp") như chúng tôi cũng đã có phiên ở câu:

"Vu sơn Vu hạp (hiệp) khí tiêu sâm"

trong bài "Thu hứng" thứ nhất của Đỗ Phủ (*Kiến thức ngày nay* số 195, tr. 49).

Trước chúng tôi, Trương Vĩnh Ký (1875) và Abel Des Michels (1884) cũng đã đọc ra Quốc ngữ câu Kiều 439 là "Bâng khuâng đảnh *Hiệp* non thần", như bạn Quang Nguyễn đã nêu trên Facebook của An Chi ngày 11-3-2017. Sở dĩ từ điển Hán Việt trích dẫn và từ điển Trần Văn Chánh, cũng như một vài quyển từ điển khác, có ghi thêm "cũng đọc là 'giáp'" thì có nhiều phần chỉ là do "nói theo" cách phiên âm sai chữ thứ 4 của câu Kiều thứ 439 mà thôi, trừ phi các nhà biên soạn nêu được những nguồn khác ngoài các bản Kiều bằng chữ Quốc ngữ. Ta hoàn toàn không có bất kỳ một căn cứ nào trong vận thư về âm "giáp" của chữ 峽 cả. Đây chỉ là hậu quả của việc nhìn vào thanh phù của chữ hình thanh hữu quan để đọc nó mà thôi. Chữ 峽 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là "sơn" 山 còn thanh phù là "giáp" 夾. Nhưng chữ "giáp" 夾 này đâu chỉ hài thanh cho những chữ có âm "giáp"; nó còn hài thanh cho những chữ có âm "hiệp/hạp" nữa:

–俠 trong "hiệp khách", "hiệp sĩ", v.v., là dùng tài sức của mình mà cứu giúp người khác;

–挾 là cắp nách, kẹp vào người; đeo, mang;

–狹 là chật, hẹp;

–筴 là đũa cả, đũa bếp; v.v..

Y như chữ "giáp" 夾 này, chữ "giáp" 甲 cũng có hài thanh cho những chữ "hạp/hiệp", nghĩa là những chữ có phụ âm đầu H:

–匣 là cái hộp to, cái tráp;

–呷 là hớp [nước];

–柙 là cũi nhốt súc vật;

–狎 là khinh nhờn; v.v..

Xét theo từ nguyên thì cả hai chữ "giáp" trên đây đều vốn có phụ âm đầu C/K (tức [k]), nghĩa là đều đọc thành "cáp". Thiết âm của 夾 trong *Quảng vận* là "cổ hạp thiết" 古洽切 còn của 甲 cũng là "cổ hạp thiết" nhưng với một chữ "hạp" khác: 古狎切. Vậy C[ổ] + [h]ẠP = CÁP. Với phụ âm đầu C, chữ "giáp" 夾, rồi cả những chữ mà nó hài thanh, có những điệp thức bắt đầu bằng C/K, G hoặc GI:

–"giáp" 夾 là "hai lớp [áo]" có điệp thức là "kép" trong "áo kép", "ngoặc kép", "tiêu chuẩn kép", v.v..

–với nghĩa là kẹp lại, cầm giữ, "giáp" 夾 có điệp thức là "kẹp" trong "kìm kẹp";

–với nghĩa "kẹp thức ăn bằng đũa" thì "giáp" 夾 có điệp thức là "gắp" và là đồng nguyên tự của "hiệp" 梜, có thể viết 挾, cũng đọc "giáp < cáp", có nghĩa là "đũa";

–"hiệp" 挾 là cắp nách, kẹp vào người, đeo, mang, có điệp thức là "cắp" trong "cắp nách" và "cặp" trong "cặp kè".

–"hiệp" 俠 trong "nghĩa hiệp" có điệp thức là "giúp" trong "giúp đỡ".

Trở lại với âm "hiệp" của chữ 峽, chúng tôi xin nhấn mạnh rằng người làm từ điển không thể căn cứ vào cách đọc sai mà nói rằng một chữ Hán nào đó cũng đọc theo cái âm [bị đọc sai] đó. Họ chỉ có quyền ghi chú rằng nó thường bị đọc sai thành "x", "y" hoặc "z", v.v., mà thôi.

Năng lượng mới
số 607, 17-3-2017

Một bạn ở Hà Nội hỏi

Ban đọc: Tôi có vài thắc mắc muốn hỏi ông An Chi: **1.**– Tôi nghe nói sử thi Odyssey của Homer được lấy tên theo tên của nhân vật chính là Odysseus. Nhưng tại sao tên của nhân vật này trong tiếng Pháp lại là Ulysse? Xin ông cho biết về mối quan hệ giữa hai từ Odysseus và Ulysse. **2.**– Tôi nhớ có lần ông đã nói rằng "trộm" trong "trộm nghĩ" là do chữ "lạm" 濫 mà ra nhưng tôi cho rằng hai âm này cách nhau xa quá. Vậy xin ông vui lòng phân tích thêm. **3.**– Tại sao nhiều người Nam Bộ nói "già chát" để nhấn mạnh cái sự già mà không nói "già cay", "già đắng", v.v.? Chữ "chát" này có liên quan đến chữ "chát" trong "chua chát" không? Xin cám ơn ông.

Nguyễn Hữu Trọng, *Hoàn Kiếm, Hà Nội*

An Chi: 1.– Trong tiếng Hy Lạp cổ đại, tên của Odysseus (Anh) hoặc Ulysse (Pháp) có đến mấy hình thức khác nhau: Olusseús, Olutteús, Oudusseús, Oulixeús và Oulíxēs. Tiếng La Tinh đã ghi theo hình thức sau cùng này thành Ulixēs và đây chính là nguyên từ của Ulysses trong tiếng Pháp. Nói một cách khác thì tên của Ulysse trong tiếng Pháp bắt nguồn từ tiếng La Tinh còn Odysseus, tên của nhân vật này trong tiếng Anh thì trực tiếp lấy từ tiếng Hy Lạp cổ đại Oudusseús.

Tóm lại, tên của nhân vật đang xét trong tiếng Anh và tiếng Pháp bắt nguồn ở hai nguyên từ khác nhau.

2.– Từ nguyên học là một khoa học và hễ nói đến khoa học thì phải nói đến quy luật cho nên vấn đề ở đây không phải là chuyện "lạm" và "trộm" có gần âm với nhau hay không mà là chuyện kết luận rằng hai từ đó cùng gốc, có đúng quy luật hay không. Ngữ âm của tiếng Việt đã từng chứng kiến những cặp điệp thức mà từ này có phụ âm đầu TR còn từ kia thì có phụ âm đầu L, như: tràn ↔ lan; tránh ↔ lánh; trèo ↔ leo; [tru] tréo ↔ léo [nhéo]; trệch ↔ lệch; trêu ↔ lêu [lêu]; tróc [vỏ] ↔ lóc [thịt]; trọn [vẹn] ↔ lọn [nghĩa]; tròng [con mắt] ↔ lòng [đỏ, trắng]; trối ↔ lối; trộn ↔ lộn; trõm ↔ lõm; trụi ↔ lụi [tàn]; trũng ↔ lũng. Về mặt lịch sử, ta còn có một dẫn chứng điển hình trong thư tịch Công giáo: "Đức Chúa Lời" trong đó "lời" ↔ "trời". Độc đáo hơn nữa là *Từ điển tiếng Quảng Trị* trên trang *tinquangtri.com* đã ghi lại cho ta một mục cực kỳ thú vị là: "Trôn: Bộ phận sinh dục nữ". Tưởng cũng cần nhắc lại rằng Quảng Trị là một trong những địa bàn ngôn ngữ còn lưu giữ được nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt và mục từ trên đây cho phép ta khẳng định rằng trong câu thành ngữ "Bán trôn nuôi miệng" thì "trôn" không phải là một từ được dùng theo lối uyển ngữ (euphemism) để chỉ âm hộ mà là một từ trực tiếp chỉ chính khái niệm "âm hộ". Đúng là chuyện bán "cái chỗ kín" của mình để có cái ăn, một thực trạng đáng thương vẫn còn tồn tại khắp nơi trên thế giới. Cứ như trên thì, ở đây, ta có cái biểu thức hiển nhiên là: "Trôn ↔ Lồ..." và trên đây là những dẫn chứng mà chúng tôi đưa ra để chứng minh cho mối quan hệ về phụ âm đầu TR ↔ L giữa "trộm" và "lạm". Xin nói thêm rằng cả "trôn" lẫn "lồ..." đều là những điệp thức gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 臀, 臋, mà âm Hán Việt thông dụng hiện

hành là "đồn", có nghĩa là "mông đít". Đây chính là chữ "đồn" 臀 trong *Phong nhũ phì đồn* 丰乳肥臀, tiểu thuyết của Mạc Ngôn, mà nghĩa đen là "vú to đít bự". Trở lại với mặt ngữ âm thì về vần AM ↔ ÔM, ta có một thí dụ có thể được xem là cổ điển: "nam" 南 trong "Nam phương" ↔ "nồm" trong "gió nồm". Còn về mặt ngữ nghĩa thì "trộm" thể hiện một thái độ khiêm tốn coi hành động của mình là một việc làm vượt phép tắc, vượt khuôn khổ, vượt lệ thường, v.v.; mà "lạm" 濫 thì có nghĩa là "quá mức", là "vượt qua giới hạn". Tổng hợp lại thì cả về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa, hai điệp thức "trộm" và "lạm" là một cặp đôi hoàn hảo.

3.– Ở đây, "chát" là một hình vị của phương ngữ Nam Bộ, bắt nguồn ở từ "chăs" của tiếng Khmer, có nghĩa là "già". Nó chẳng có liên quan gì đến "chát" trong "chua chát" cả.

Năng lượng mới
số 609, 24-3-2017

Bạn Trịnh Bằng hỏi

Bạn đọc: Đọc một vài tờ báo cũ còn sót lại, tôi có vài thắc mắc muốn hỏi ông An Chi. Nhờ ông giải đáp và xin cám ơn ông. **1.-** Mục "Tin nhận lúc 0 giờ" trên báo *Tuổi trẻ* ngày 20-10-2001 có mẩu tin ngắn sau đây: "Ba tiểu đội biệt kích "Snake eaters" (tạm dịch "Nuốt rắn") mỗi tiểu đội 12 người đã được triển khai trên lãnh thổ Apganixtan (...)". Xin cho biết tại sao các nhà quân sự của Mỹ lại đặt tên cho những tay biệt kích này là "Nuốt rắn". **2.-** Yếu tố *stan* trong *Afghanistan* và *Pakistan* có cùng một nguồn gốc hay không và xuất xứ từ đâu? Còn *abad* trong *Islamabad* thì có nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu mà cũng có mặt trong *Jalalabad*? **3.-** *Tuổi trẻ* ngày 18-12-01 có bài "Ai đánh bom ở ba thành phố Trung Quốc?" Bài này có một đoạn như sau: "Tây An là cố đô của Trung Quốc, nay là thủ phủ của tỉnh Sơn Tây, nằm về phía tây bắc. Đây là quê hương của những tượng chiến binh đất sét và là một địa điểm hấp dẫn du khách". (tr. 15) Xin cho biết có phải Tây An ở tỉnh Sơn Tây hay không.

Trịnh Bằng, *Hà Nội*

An Chi: 1.- Trước nhất, *(to) eat* là ăn chứ không phải "nuốt" *(to swallow).* Thứ đến, không thể dịch *snake eater* thành "ăn rắn" mà phải dịch thành "kẻ (người, v.v.) ăn

rắn" vì đây là một ngữ danh từ chứ không phải một ngữ động từ.

Nhưng ở đây *snake eater* cũng không phải là "kẻ ăn rắn", giống như *snake feeder* không phải là "người cho rắn ăn" mà lại là con chuồn chuồn (vì thường làm mồi cho rắn) trong tiếng Anh nói ở Mỹ. *Snake eater* là một giống diều hâu "hảo rắn" (do đó mà có tên). Diều hâu là một loài mãnh cầm tham mồi, có cặp mắt rất tinh, thường liệng trên cao để tìm mồi và khi đã thấy con mồi ở dưới đất thì lao xuống rất nhanh để quắp lấy nó mà bay lên. *Snake eaters* là những tên lính biệt kích tinh nhuệ do máy bay trực thăng thả xuống đất để làm nhiệm vụ một cách nhanh chóng rồi "bay" trở lên một cách lẹ làng. Có lẽ do đặc điểm này "na ná" với đặc điểm của giống diều hâu kia nên người ta mới đặt tên cho thứ lính biệt kích đó là *Snake eaters* chăng?

2.- Yếu tố *stan* không chỉ thấy được trong tên của hai quốc gia *Afghanistan* và *Pakistan* mà còn có mặt trong tên của nhiều quốc gia hoặc vùng đất khác nữa ở Trung Á và Nam Á như: *Baluchistan, Hindustan, Kazak(h)stan, Ta(d)jikistan, Turkestan, Turkmenistan, Uzbekistan*, v.v..

Stan (với biến thể *sthan*) là một hình vị gốc ở tiếng Ba Tư (Anh: Persian), một ngôn ngữ Ấn Âu ở Iran, có nghĩa là vùng đất, xứ sở, v.v.. Có ý kiến lại cho rằng đó là một hình vị của tiếng Urdu, một ngôn ngữ Ấn Âu khác ở Ấn Độ và Pakistan. Nhưng dù là tiếng Ba Tư hay tiếng Urdu (hai thứ tiếng này có họ hàng xa với nhau) thì *st(h)an* cũng là một yếu tố cùng gốc, gần hay xa, với tiếng Sanskrit *sthána* và tiếng Pali *thána*, cùng nghĩa. Cá nhân chúng tôi thiên về ý kiến cho rằng đó là tiếng Ba Tư vì ba lý do:

Một là yếu tố *st(h)an* có mặt trong những địa danh chỉ các vùng đất hoặc quốc gia tạo thành một "khối" ở phía Đông và phía Bắc Iran mà không thấy có ở phía Đông của Ấn Độ.

Hai là những địa danh đó ít nhiều có liên quan đến sự hiện diện của Hồi giáo mà đối với các vùng hoặc các nước Hồi giáo ở Nam Á và Trung Á thì Hồi giáo xuất phát từ phía Tây hoặc Tây Nam, mà thánh địa là Mecca.

Ba là, do hệ quả của điểm thứ hai mà hiện nay người Hồi giáo nói chung vẫn còn dùng từ *Feringhistan*, có nghĩa là "xứ sở của bọn Franc (Feringhi)", để chỉ phương Tây nói chung, mà dân Hồi giáo cho là "xứ sở của bọn ngoại đạo". Cách gọi này xuất hiện sau các cuộc Thập tự chinh, do sự thù hận đối với Công giáo mà ra.

Còn *abad* cũng là một yếu tố của tiếng Ba Tư có nghĩa là thành phố và có mặt trong rất nhiều địa danh, chỉ các thành phố lớn, nhỏ khác nhau như: *Faizabad, Jalalabad, Khanabad,* v.v. (ở Afghanistan); *Abbottabad, Hyderabad, Islamabad, Jacobabad, Muzaffarabad,* v.v. (ở Pakistan); *Allahabad, Faizabad, Farrukhabad, Hyderabad, Moradabad,* v.v. (ở Ấn Độ). Xin chú ý rằng cả Afghanistan và Ấn Độ đều có *Faizabad*; cả Ấn Độ và Pakistan đều có *Hyderabad*. Còn ở Ta(d)jikistan thì có *Leninabad* (Thành phố Lenin). Dĩ nhiên là còn có rất nhiều địa danh có phần cuối là *-abad* nữa nhưng chỉ xin tạm kể ra như trên. Cuối cùng, xin nói rằng mặc dù *-abad* được khẳng định là một yếu tố trực tiếp bắt nguồn từ tiếng Ba Tư (X., chẳng hạn, Mario Pei, *The Story of Language*, New York & Toronto, 1966, p. 72) nhưng chúng tôi ngờ rằng chính yếu tố này của tiếng Ba Tư thì lại bắt nguồn từ tiếng A Rập, mà hiện cá nhân chúng tôi chưa có đủ tư liệu để bàn kỹ.

3.- Tây An, mà tên xưa là Tràng An, không nằm trên tỉnh Sơn Tây, mà ở *Thiểm Tây.* Có lẽ trong khi tổng hợp, người viết bài đã nhầm *Shenxi* với *Shanxi* chăng? *Shenxi* là Thiểm Tây còn *Shanxi* mới là Sơn Tây. Thiểm Tây phía Đông giáp Sơn Tây và Hà Nam, phía Đông Nam giáp Hồ Bắc, phía Nam giáp Tứ Xuyên, phía Tây giáp Cam Túc và Ninh Hạ và phía Bắc giáp Khu tự trị Nội Mông Cổ. Đất tỉnh Thiểm Tây thời Chiến quốc thuộc về nước Tần. Vì vậy tỉnh này cũng gọi là Tần. Những pho tượng chiến binh bằng đất mà tác giả Thủy Tùng có nhắc đến chính là những di vật của nhà Tần ở Thiểm Tây.

Năng lượng mới
số 611, 31-3-2017

"Snake eater" dùng để chỉ lính Mũ nồi xanh là một ẩn dụ

Trên *Năng lượng mới* số 611, nói về danh từ "snake eater" (có tác giả viết "snake-eater"), chúng tôi đã viết:

"Snake eater là một giống diều hâu "khoái ăn rắn" (do đó mà có tên). Diều hâu là một loài mãnh cầm tham mồi, có cặp mắt rất tinh, thường liệng trên cao để tìm mồi và khi đã thấy con mồi ở dưới đất thì lao xuống rất nhanh để quắp lấy nó mà bay lên. Snake eaters là những tên lính biệt kích tinh nhuệ do máy bay trực thăng thả xuống đất để làm nhiệm vụ một cách nhanh chóng rồi "bay" trở lên một cách lẹ làng. Có lẽ do đặc điểm này "na ná" với đặc điểm của giống diều hâu kia nên người ta mới đặt tên cho thứ lính biệt kích đó là Snake eaters chăng?"

Với ý kiến trên đây, chúng tôi đã phạm phải một sai lầm thô thiển là lấy đặc điểm của giống diều hâu mà gán cho giống snake eater còn bạn Bookoo Dinky Daw thì nhận xét:

"Theo tôi biết thì không có giống diều hâu Bắc Mỹ nào có tên là snake-eaters. Tiếng lóng 'lũ ăn rắn' lúc đầu được dùng cho lực lượng thám báo Mũ Nồi Xanh (Green Beret) của Lục

quân Mỹ (U.S. Army) vì trong các khoa mục luyện tập của họ có các bài tập tồn tại trong rừng sâu. Những người này quả thực có thể giết và ăn rắn độc để tồn tại. Sau này tiếng lóng này được dùng cho các lực lượng đặc biệt của các binh chủng khác như Thủy quân Lục chiến (MARSOC) hay Hải quân (SEAL). Như vậy 'snake eaters' chỉ là một thứ tiếng lóng do lính tráng chế ra từ đặc thù công việc của mỗi lực lượng, tương tự như 'jar-head' 'dog face', 'grunt', v.v.."

Chúng tôi đã trả lời bạn Bookoo Dinky Daw như sau:

"Chúng tôi đã căn cứ vào lời đối dịch trong *A New English-Chinese Dictionary* (The Commercial Press, Beijing, 1996). Quyển từ điển này đã ghi nhận và đối dịch danh từ "snake-eater" là "lộ ưng" 鷺鷹. "Lộ ưng" đồng nghĩa với "xà tựu" 蛇鷲, nghĩa là diều hâu chuyên ăn rắn, mà tên khoa học là *Sagittarius serpentarius*. Bạn Bookoo Dinky Daw có lý khi cho biết rằng không có giống diều hâu Bắc Mỹ nào có tên là "snake-eater". Loài chim này sống ở châu Phi và có tên tiếng Anh là "secretarybird" (cũng viết "secretary bird"). Nhưng chẳng có lẽ những người biên soạn *A New English-Chinese Dictionary* đã bịa ra danh từ "snake-eater"? Đây cũng là một chuyện lạ."

Bạn Bookoo Dinky Daw nhận xét tiếp:

"Nếu xem cách săn mồi của con chim này thì sẽ thấy nó chả có gì là oai vệ và dũng mãnh. Nó không bay lượn trên cao và lao xuống vồ mồi rồi bay vút lên. Ngược lại, nó kiếm ăn hoàn toàn bằng việc đi bộ tha thẩn dưới đất. Chân nó rất dài. Thấy mồi là nó rượt theo mổ hoặc giẫm lên người cho con mồi bị choáng rồi nuốt. Nó cũng hay lợi dụng kiếm ăn ngoài rìa đám cháy, và sẵn sàng ăn tất cả những con mồi nhỏ chứ chẳng phải mỗi con rắn. Chim này cũng đi kiếm

ăn từng cặp hoặc từng đám gia đình nhỏ. Nói chung tập tục kiếm ăn của nó rất đỗi bình dân, cộng thêm hình dáng cũng kì cục, buồn cười chứ không hùm hổ. Quân đội Mỹ thường lấy mascot là những giống vật bản địa dũng mãnh như đại bàng đầu trọc (như sư đoàn dù nổi tiếng 101st Screaming Eagle) hay con chó Bull dog (Thủy quân lục chiến). Tôi e giả thuyết đặc nhiệm Mỹ phải lấy một con chim kỳ kỳ ở tận Phi Châu để làm biểu tượng cho lực lượng của họ e không mấy vững vàng."

Sau những lời trên đây của bạn Bookoo Dinky Daw, chúng tôi không có ý định tiếp tục trao đổi thêm với bạn nữa nhưng một bạn đọc khác là Nguyễn Công Trực (Đồng Tháp) lại gợi ý:

"Ý kiến của bạn Bookoo Dinky Daw cũng rất thú vị. Nhưng để hiểu rõ thêm vấn đề, đề nghị ông An Chi cho ý kiến nhận xét thêm."

Lĩnh ý của bạn Trực, chúng tôi đã tìm hiểu thêm thì thấy, ngoài *A New English-Chinese Dictionary* ra, *An Universal Etymological English Dictionary* của Nathan[iel] Bailey, mà ấn bản đầu tiên là vào năm 1721, cũng có mục:

"SNAKE-EATER, an *American* bird" (Snake-eater, một [loài] chim châu Mỹ.)

Thế là "snake-eater", cái tên của một loài chim châu Mỹ, đã tồn tại trong từ điển cách đây ngót nghét 300 năm. Rồi hiện nay, cũng cái tên đó, lại được *Merriam-Webster* ghi nhận và được giảng là: "1. markhor; 2. secretary bird" (https://www.merriam-webster.com/dictionary/snake-eater). Oái oăm là với hai nghĩa này thì "markhor" chỉ là một loài sơn dương ở Pakistan chuyên ăn thực vật (cỏ, lá cây, hoa quả, rau củ); chỉ có con "secretary bird" mới ăn rắn và nhờ thế mà nó còn có

tên là "snake-eater". Cứ như trên thì mục "snake-eater" trong *A New English-Chinese Dictionary* không phải là một mục từ không có căn cứ và đến đây thì cái tên chim "snake eater" đã có mặt trong ít nhất là ba quyển từ điển.

Rồi tiếp theo, bạn Bookoo Dinky Daw đã đưa ra đường dẫn cho bài "7 things you didn't know about US Army Special Forces" (7 điều bạn chưa biết về Lực lượng Đặc biệt của quân đội Mỹ) trên *Business Insider*, Military & Defense, mở đầu là "Special Forces soldiers are the snake-eaters [...]" (Lính của lực lượng đặc biệt là những kẻ ăn rắn). Với một cấu trúc tường thuật (narrative) như thế này thì "snake-eaters" chỉ là một danh từ thông thường trong khi đây lại là một biệt danh dành cho Lực lượng Mũ nồi xanh, như có thể thấy ở nhiều nguồn khác:

1.– COMBAT – Military Terms of the Modern Era:

"**Snake-Eater:** nickname for SOF members, especially US Navy SEAL and US Army SPECIAL FORCES, based upon their extensive survival training." (Snake-eater: Biệt danh dành cho thành viên của Lực lượng Hành quân Đặc biệt, nhất là biệt đội SEAL [= trên biển, trên không, trên bộ] của Hải quân Mỹ và Lực lượng đặc biệt của Lục quân Mỹ, căn cứ theo việc huấn luyện toàn diện để sống sót của nó).

2.– Paul Dickson, *WAR SLANG: American Fighting Words & Phrases Since the Civil War* (Courier Corporation, 2011):

"**snake eater.** An Army Special Forces soldier (i.e. a Green Beret); so-called because the Green Berets on patrol allegedly ate snakes." (Lính của Lực lượng Đặc biệt thuộc Lục quân Mỹ [tức là lính Mũ nồi xanh], được gọi như thế vì lính Mũ nồi xanh được cho là có ăn rắn khi đi tuần tra).

3.- US ARMY SLANG: ACRONYMS AND TERMS – Platoon Box:

"**Snake-Eaters** – a term used to describe Special Forces personnel, referencing their often austere living conditions with native peoples." (Từ dùng để tả người của Lực lượng Đặc biệt, dựa theo những điều kiện sinh hoạt thường là khắc khổ của họ với dân bản địa).

4.- Urban Dictionary:

"**Snake Eater**. Nickname given to Special Forces, because they can survive in the wilderness by eating, you geussed (sic) it, snakes." (Biệt danh dành cho Lực lượng Đặc biệt vì họ có thể sống sót trong cảnh hoang dã bằng cách ăn rắn, như bạn đã có thể đoán).

5.- Trực tiếp khẳng định như ở đoạn sau đây của Rebecca Onion trong bài "The Snake-Eaters and the Yards" (Những Snake-Eaters và người Thượng) trên tạp chí trực tuyến Slate (chủ đề "Great Moments in Military History"):

"Edward E. Bridges, a Green Beret who was at Fort Bragg when Kennedy came to visit in 1961, remembers that as part of their demonstration for the visiting president, the men caught, prepared, and ate a snake."(Edward E. Bridges, một lính Mũ nồi xanh từng đóng tại Fort Bragg khi Kennedy đến thăm căn cứ hồi 1961, nhớ lại rằng binh sĩ đã bắt, làm thịt và ăn một con rắn như một phần buổi thao diễn chào mừng cuộc viếng thăm của tổng thống.)

6.- Còn trong bài "Snake Eaters" (ngày 25-2-2017), trên *seanlinnane.blogspot.com*, Sean Linnane kể:

"*Snake Eaters* is a military slang term for Army Special Force (a.k.a. "Green Berets"), and YES we DO eat snakes."

(*Snake Eaters* là tiếng lóng của quân đội để chỉ Lực lượng Đặc biệt của Lục quân [còn được gọi là "Mũ nồi xanh"], và đúng là chúng tôi có ăn rắn.)

Cứ như trên thì, việc lính Mũ nồi xanh có ăn thịt rắn là một chuyện thật và vì thế nên họ mới có biệt danh là Snake-eater[s]. Nhưng, với bạn Bookoo Dinky Daw, thì "Snake-eaters" là một cấu trúc chỉ tác nhân (agent), trực tiếp dùng làm biệt danh (nickname) cho lính Mũ nồi xanh, còn với chúng tôi thì đây lại là một ẩn dụ và với tính cách là một ẩn dụ thì đây vốn là tên của một loài chim ăn rắn ở châu Phi, mà *A New English- Chinese Dictionary* dịch tên là "lộ ưng" 鷺鷹, mà cũng có thể chính là con snake-eater của châu Mỹ, như đã ghi nhận trong từ điển của Nathan[iel] Bailey nữa. Xin nhớ rằng, ở đây, "snake eater" là một tiếng lóng mà có nhiều tiếng lóng thì lại là ẩn dụ. Trong thiên "The Defence of Slang" (*The Defendant*, 1901), Gilbert K. Chesterton từng khẳng định rằng "*All slang is metaphor, and all metaphor is poetry." (Mọi tiếng lóng đều là ẩn dụ và mọi ẩn dụ đều là thơ).* Chúng tôi không muốn nghĩ một cách cực đoan như Chesterton nhưng với chúng tôi thì, ở đây, tiếng lóng "snake eater" hiển nhiên là một ẩn dụ. Ngay cả những "thứ tiếng lóng do lính tráng chế ra từ đặc thù công việc của mỗi lực lượng" mà chính bạn Bookoo Dinky Daw kể ra, như "jarhead", "dogface", "grunt", v.v.." thì cũng đều là ẩn dụ chứ không phải cái gì khác. Nhắc đến khái niệm "mascot" (linh vật), bạn Bookoo Dinky Daw có nói rằng bạn "e giải thuyết đặc nhiệm Mỹ phải lấy một con chim kỳ kỳ ở tận Phi Châu (tức con snake eater – AC) để làm biểu tượng cho lực lượng của họ e không mấy vững vàng." Nhưng ở đây không có chuyện biểu tượng hay linh vật; ở đây ta chỉ có biện pháp ẩn dụ căn cứ trên đặc điểm chung của loài *Sagittarius serpentarius* và sắc lính *Mũ nồi xanh* là việc hai loại đối tượng này đều có ăn rắn mà thôi. Ở đây, người ta đã lấy tên của loại đối tượng trước (là *snake eater*) để chỉ loại đối tượng

sau (là lính *Mũ nồi xanh*). Huống chi, những biểu tượng như "jarhead", "dogface", "grunt", mà bạn Bookoo Dinky Daw đã nêu thì cũng có... vẻ vang gì cho cam! Cũng chỉ là những "đầu vại", "mặt chó" và "tiếng kêu [ột ột, ủn ỉn] của lợn" mà thôi.

Việc "snake eater" là ẩn dụ trong trường hợp này cũng từng được nhà ngữ học Peter Stockwell, giáo sư trường Đại học Nottingham, nói đến tại trang 523 của bài *Towards a Critical Cognitive Linguistics?* (School of English Studies, Nottingham University, UK):

"Talking animals are common characters in fairy- tales, and animal metaphors are numerous in the Gulf War. From the desertrats (desert rats – AC) to deceitful snakes, generals as wise old birds, special forces as ***snake-eaters*** (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), hawks and doves, Tariq Aziz as a cunning dog, John Major as the 'silver-haired fox of the desert', all of these fit into the fairy-tale metaphor [...]" (Những con thú [biết] nói là đặc điểm chung cho truyện cổ tích, còn trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh thì [có] nhiều ẩn dụ bằng [từ chỉ] thú vật. Từ những con chuột sa mạc đến những con rắn quỷ quyệt, những tướng lĩnh [được ví ngầm] với những con chim già tinh khôn, lực lượng đặc biệt với ***snake-eaters***, diều hâu và bồ câu, Tariq Aziz (từng là bộ trưởng ngoại giao của Irak – AC) với con chó láu cá, John Major (từng là thủ tướng của Anh – AC) với con cáo sa mạc đầu bạc, tất cả những điều này đều thích nghi với ẩn dụ [của] truyện cổ tích [...]).

Cứ như trên thì, tóm lại, "snake eater" vốn là một đơn vị từ vựng có thật, dùng để làm tên của một loài chim ăn rắn, rồi về sau mới được dùng làm ẩn dụ để chỉ lính Mũ nồi xanh của Mỹ là một sắc lính cũng có khi phải ăn rắn để sống sót trong những hoàn cảnh khắc nghiệt.

Năng lượng mới
số 613, 7-4-2017 & 614, 11-4-2017

Âm thanh không diễn tả sự vật

Bạn đọc: Âm thanh có diễn tả sự vật hay không, chẳng hạn O diễn tả vật to, hoặc tròn, E vật hẹp hoặc vật mỏng, còn I vật chi bé nhỏ (kiểu như tiếng Việt *li ti*, tiếng Anh, tiếng Pháp *mini*)?

Nguyễn Đình Hồng, *Hà Nội*

An Chi: Một số nhà ngữ học có tên tuổi đã chủ trương như thế, do đó mà có khái niệm "biểu trưng ngữ âm", tiếng Pháp là *symbolisme phonétique* còn tiếng Anh là *sound symbolism*, *linguistic iconism* hoặc *phonesthesia* (Mỹ)/ *phonaesthesia* (Anh).

Thí dụ nêu ra thì rất nhiều. Chẳng hạn người ta nói rằng D trong tiếng Anh diễn tả ý "ngu xuẩn", "đần độn": *daft* (ngớ ngẩn), *dead* (tê cóng, không còn cảm giác), *dense* (ngu đần), *dim* (lờ mờ), *dithery* (run lập cập), *dizzy* (hoa mắt), *dopey* (tê mê, uể oải), *dotty* (gàn dở), *dozey* (ngủ gà, ngủ gật), *dud* (vô dụng), *dull* (tối dạ), *dumb* (câm), *dupe* (người bị bịp)...

Dwight Bolinger còn viết một cách đầy hình tượng như sau: "Có vẻ như có một sự liên quan, vượt qua ngôn ngữ có tính chất cá nhân, giữa những âm tố nguyên âm khi lưỡi nâng

cao và đưa ra phía trước miệng, đặc biệt là [i] (âm tố nguyên âm trong *wee* "nhỏ xíu", *teeny* "nhỏ xíu") với ý nghĩa về "sự nhỏ bé" trong khi những âm tố nguyên âm tạo ra với lưỡi hạ thấp thì lại gợi ý về "sự rộng lớn". Kích thước của vòm miệng – [i] có độ mở nhỏ nhất trong tất cả – được phối hợp với ý nghĩa (của từ ngữ – AC). Chúng ta *chip* (đẽo bào, làm sứt mẻ – AC) một miếng nhỏ nhưng *chop* (chặt, đốn – AC) một miếng lớn hơn; một *slip* (mảnh giấy nhỏ, mẩu gỗ nhỏ – AC) thì nhỏ hơn một *slab* (tấm ván bìa – AC) còn một *nib* (đầu, mũi nhọn, mỏ chim – AC) thì nhỏ hơn một *knob* (cục, hòn – AC)". Trên đây là lời của Bolinger trong *Aspects of language* (Harcourt, Brace & World, Inc. 1968, p. 17). Mới đây nhất, I.E. Reay, người soạn thảo mục "Sound Symbolism" trong bộ *The Encyclopedia of Language and Linguistics* (ELL), 10 vols, do R.E. Asher làm tổng biên tập và do Pergamon Press (Oxford – New York – Seoul – Tokyo) ấn hành năm 1994 (vol.8, pp. 4064-4070) cũng đã cung cấp những nguồn thông tin thiên về việc thừa nhận luận điểm trên đây. Chẳng hạn, ở tiểu mục "The Iconocity of Language" (Tính tượng hình của ngôn ngữ) của mục đã nói, Reay đã viết: "Các nhà ngữ học như Bolinger và Wescott nói về tính hình tượng của ngôn ngữ và qua đó họ muốn nói đến chiều hướng tích cực của ngôn ngữ để phối hợp (mặt) âm và (mặt) nghĩa. Biểu trưng âm thanh chắc chắn là rất phổ biến trong ngôn ngữ (...) Các thi sĩ đã từng thừa nhận và sử dụng biểu trưng âm thanh và giờ đây với công tác nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý hiện đại nhằm vào chính bản thân từ vựng, càng ngày càng nhiều dữ kiện đang được thu thập để chứng minh một cách khoa học điều mà trước đây chỉ được cảm nhận một cách thần tình" (ELL, vol.8, p. 4070, col.1).

Một nhà ngữ học hiện đại người Pháp đặc biệt nhiệt thành với hiện tượng biểu trưng ngữ âm là Pierre Guiraud

cũng viết như sau: "Ngày nay, các nhà tâm lý học dựa vào các cuộc điều tra và các cuộc thử nghiệm vấn đáp đã thừa nhận những giả thuyết của Platon nói rằng I biểu đạt (ý niệm về) sự nhỏ bé, đối với A chỉ (ý niệm về) sự rộng lớn. (*Structures étymologiques du lexique français*, Paris, 1970, p. 65).

Tuy nhiên, một số nhà ngữ học có tên tuổi khác, mà người chủ xướng là Ferdinand de Saussure, ông tổ của ngữ học cấu trúc luận hiện đại, thì lại nhấn mạnh rằng "tín hiệu ngôn ngữ là "võ đoán" (*Cours de linguistique générale*, Paris, 1931, p. 100), nghĩa là trong thực tế nó không có bất cứ mối liên hệ tự nhiên nào với cái mà nó biểu hiện. Còn Louis Hjelmslev thì đã viết như sau: "Vì trong việc sử dụng ngôn ngữ những từ như tiếng Anh *little* (nhỏ bé – AC), *bit* (miếng nhỏ – AC), *a little wee bit* (một chút xíu – AC), *kid* (nhóc con – AC) bao gồm một yếu tố thể hiện về mặt ngữ âm học bằng I và vì, bằng cách này hay cách khác, tất cả những từ đó đều gợi lên ý niệm về sự nhỏ bé thông qua sự biểu đạt ý nghĩa của chúng, cho nên có thể định hình cái cảm tưởng rằng có một mối tương quan mơ hồ nào đó giữa âm I với ý niệm về một cái gì nhỏ bé. Chúng tôi xin vạch rõ ngay lập tức rằng những sự giống nhau hoặc khác nhau giữa các âm, giữa các chữ hoặc nữa giữa các âm hoặc các chữ với những thực tế tồn tại ngoài ngôn ngữ là chủ quan biết bao. Một vật nào đó giống hay không giống một vật khác, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào quan điểm theo đó người ta thiết lập sự so sánh: một vật không bao giờ giống một vật khác về mọi phương diện, mà chỉ ở một thế tương quan nhất định và với một sự khôn khéo vừa phải, người ta sẽ tìm ra được thế tương quan theo đó hai sự vật giống nhau, cho dù chúng có khác nhau đến đâu về những mặt khác. Giữa hai âm của một ngôn ngữ, hoặc giữa hai ý nghĩa của tín hiệu, người ta luôn luôn có thể tìm

thấy một sự giống nhau nào đó chỉ với một chút tưởng tượng mà thôi" (*Le language*, tr. par Michel Olsen, les Editions de Minuit, 1989, p. 68).

Trở lên là lý thuyết. Còn trong thực tế thì ngay trong tiếng Anh, âm I cũng không chỉ diễn đạt ý niệm về "sự nhỏ bé" mà còn diễn đạt ý niệm về sự to lớn trong từ *big* (to lớn) như nhiều người đã từng chỉ ra. Đến như âm D thì chúng tôi xin nhấn mạnh rằng nó không chỉ diễn đạt ý niệm về "sự ngu xuẩn", "sự đần độn" như trong những ví dụ trên kia (do I.E. Reay nêu lên trong ELL) mà còn diễn đạt cả cái ý niệm về sự khôn khéo, sự sáng sủa trong hàng loạt từ như: *dab* (khéo, thạo), *daedal* (khéo léo), *dandy* (bảnh bao, đúng mốt), *dapper* (sang trọng), *daring* (táo bạo), *diddle* (lừa gạt), *decent* (lịch sự, tao nhã), *dodgy* (tinh ranh, láu cá), *doll* (diện, mặc đẹp), *dulcet* (dịu dàng, êm ái), *duly* (đúng đắn, chính đáng), *duper* (kẻ lừa bịp), v.v.. Đặc biệt là hai danh từ dupe "người bị bịp" và duper "kẻ lừa bịp" đều cùng có D!

Trong tiếng Việt, người ta cũng có hàng loạt thí dụ để phản bác luận điểm về hiện tượng "biểu trưng ngữ âm". Chẳng hạn, âm O vừa có mặt ở trong *to* lại vừa có mặt ở trong *nhỏ*. Vậy tuyệt không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt ý niệm về sự to lớn mà không diễn đạt ý niệm về sự nhỏ bé. Nó vừa có mặt ở trong *tròn* lại vừa có mặt ở trong *móm*, *móp*. Vậy quyết không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt ý niệm về sự tròn trĩnh mà không diễn đạt ý niệm về sự méo mó. Nó lại có mặt trong *nhọn*, *thon* mà đã nhọn hoặc thon thì tất nhiên không *tròn*, mà cũng không *móm*, không *móp*. Nó có mặt trong *co* nhưng cũng có mặt trong *thò*, trong *ló*. Vậy dứt khoát không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt sự co vào mà lại không diễn đạt sự thò ra, ló ra.

Về những âm khác cũng thế. Âm E không chỉ góp phần "diễn tả" cái gì hẹp, lép, xẹp, dẹp mà còn góp phần diễn tả ý niệm ngược lại ở trong kép và ghép, nghĩa là làm cho bớt xẹp, bớt lép đi. Âm I không chỉ diễn tả cái gì nhỏ bé mà còn diễn tả cái gì to lớn: vi (trong "vi trùng", v.v.) là nhỏ nhưng vĩ (trong "vĩ đại" v.v.) thì lại là to...

Dễ dàng thấy rằng hiện tượng "biểu trưng ngữ âm" chỉ là một ảo giác của các nhà ngữ học đã đề xướng và tán dương nó. Nhiệt thành với nó đến như Pierre Guiraud cũng đã phải khách quan và thẳng thắn thừa nhận rằng phần lớn các nhà ngữ học đều ngần ngại không muốn chấp nhận nó (Sđd, tr. 65). Ở một quyển sách khác, Guiraud cũng đã phải tiếc rẻ mà nói rõ thêm một chút nữa rằng phần lớn các nhà ngữ học đã phủ nhận nó (*L' étymologie*, Paris, 1972, p. 26).

Chúng tôi cho rằng ý kiến sau đây của Claude Lévi-Strauss thỏa đáng hơn: "Xét về tiên thiên thì tín hiệu ngôn ngữ là võ đoán nhưng xét theo hậu nghiệm thì nó không còn là võ đoán nữa" (*Anthropologie structurale*, Paris, 1958, p. 105). Ông đã diễn giải rõ thêm như sau: "Khi chúng ta xét từ vựng theo hậu nghiệm, nghĩa là sau khi nó đã được thành tạo, thì các từ mất đi phần lớn tính võ đoán của chúng, vì ý nghĩa mà chúng ta gán cho chúng không chỉ phụ thuộc vào một sự quy ước (như trước đó – AC). Nó phụ thuộc vào cách mỗi ngôn ngữ chia cắt thế giới ý nghĩa mà mỗi từ có liên quan, nó biến thiên theo sự hiện diện hoặc sự khiếm diện của các từ khác để diễn đạt những nghĩa tương cận" (Sđd, tr. 107).

Tuy nhiên chúng tôi cũng không hoàn toàn tán thành ý kiến của Lévi-Strauss vì, theo chúng tôi, dù là xét theo hậu nghiệm, thì ký hiệu ngôn ngữ cũng vẫn cứ là võ đoán. Sở dĩ một số âm trong một số từ có vẻ như có tính chất tượng

hình chỉ là vì người ta có cảm giác như thế và cảm giác này sở dĩ có được là do người ta đặt chúng vào trong một thế liên tưởng với các từ vừa diễn đạt những ý nghĩa tương cận lại vừa có cùng những âm đó với chúng. Chính vì thế mà ở những người sử dụng ngôn ngữ có vốn từ vựng càng phong phú thì tính chất tượng hình đó càng cao.

Tóm lại, theo chúng tôi, cái gọi là biểu tượng ngữ âm chỉ là ảo giác chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ – và người ta đương nhiên có thể triệt để khai thác ảo giác này cùng với tác dụng của nó cho việc giảng văn – chứ không phải là một tính chất khách quan của bản thân ký hiệu ngôn ngữ.

Năng lượng mới
số 615, 14-4-2017

Cúc 鞠
không phải là cuốc

Bạn đọc: "*Tam Thiên Tự* có ít nhất là 2 chữ ngụy tạo mà chúng tôi sẽ nói đến chữ thứ hai trong một dịp khác." Bây giờ, xin học giả An Chi cho biết chữ ngụy tạo thứ hai đó là chữ nào? Xin cám ơn trước .

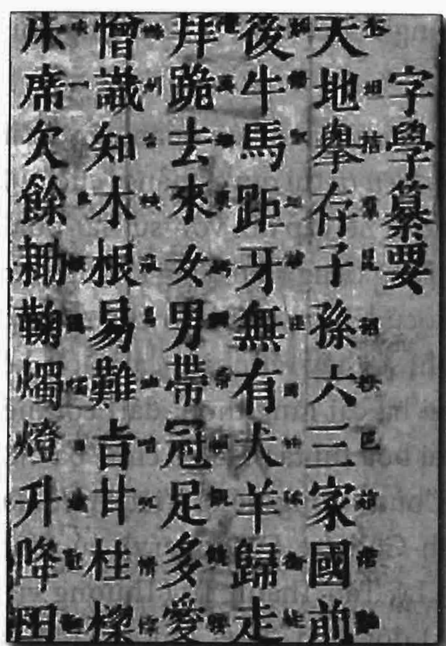
L.Q., ***Tân Phú, TP.HCM***

An Chi: Đó là chữ "cúc" 鞠. Đây là chữ thứ 50 của *Tam thiên tự*, nằm trong đoạn "*khiếm*: thiếu; *dư*: thừa; *sừ*: bừa; *cúc* 鞠: cuốc 國; *chúc*: đuốc; *đăng*: đèn". Xin nói ngay rằng chữ này không hề có nghĩa là "cuốc". Huống chi, đây lại là một chữ hình thanh mà thanh phù là "cúc" 匊 còn nghĩa phù lại là "cách" 革, có nghĩa là "da". Cái công cụ dùng để cuốc đất mà lại làm bằng da thì chẳng phải là chuyện khôi hài lắm sao? Với âm "cúc", *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi nhận cho chữ 鞠 13 nghĩa sau đây (Xin miễn ghi chữ Hán): – 1. một thứ trái cầu làm bằng da thời xưa (cổ đại nhất chủng dụng cách chế đích bì cầu); – 2. cong quẹo (loan khúc); – 3. bò, mọp (bồ bặc); – 4. đẻ, nuôi (sinh, dưỡng); – 5. nhận (thụ); – 6. non trẻ (ấu trĩ); – 7. dư, nhiều (doanh, đa); – 8. răn, ngăn (cáo giới); – 9. dáng cao (cao mạo); – 10. tên sao (tinh

danh); – 11. thông với chữ 鞫; – 12. thông với chữ 菊; – 13. họ người (tính).

Chẳng có cái nghĩa nào liên quan đến khái niệm "cuốc" cả. Nhưng *Tam thiên tự* thì quyết giảng "cúc" 鞠 là "cuốc", ghi bằng chữ 國 và cho nó cặp đôi với "sừ" là "bừa". Ngay cả chữ "sừ" 鋤, 锄, 耡 trong tiếng Hán cũng không có nghĩa là "bừa", mà là "cuốc". Ta cứ lên mạng và gõ chữ 锄 vào phần "Hình ảnh" (Images) thì sẽ thấy rất nhiều cái cuốc, kể cả cuốc chĩa (thứ cuốc có vài ba cái răng thon, dài) còn nếu muốn thấy hình ảnh của cái bừa thì ta phải gõ chữ "ba" 耙, vốn cũng là nguyên từ của "bừa" trong tiếng Việt. *Anh Hoa đại từ điển* (A New English-Chinese Dictionary), tu đính đệ nhị bản của Trịnh Dịch Lý, Tào Thành Tu (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1996) đối dịch "hoe" (cuốc) là 锄头 "sừ đầu" và "rake"(bừa) là 耙子 "ba tử".

Thực ra thì "cuốc" là âm cổ Hán Việt của chữ 钁, mà âm Hán Việt chính thống hiện nay là "quắc", có nghĩa là ... "cuốc to". *Hán ngữ đại tự điển* giảng "quắc" 钁 là "đại sừ" 大锄. Chữ "cuốc ↔ quắc" 钁 này còn có một trường hợp đồng dạng từ nguyên học là "quắc" 趯, một chữ hình thanh mà nghĩa phù là "tẩu" 走 còn thanh phù là "quắc" 矍, có nghĩa là "sải bước" (đại bộ). Âm cổ Hán Việt của chữ này cũng là "cuốc". "Cuốc" từng là một từ độc lập, nay hầu như đã trở thành một từ cổ nhưng vẫn còn thấy trong ngữ vị từ "cuốc bộ". Như đã chứng minh ở trên, chữ "cúc" 鞠 không có bất cứ một nghĩa nào liên quan xa gần với khái niệm "cuốc", dụng cụ để đào đất, xới đất. Chúng tôi cho rằng đây vốn là một chữ Nôm, ghi âm "cuốc" dùng để chỉ chính cái dụng cụ để đào đất, xới đất này nhưng về sau bị ngộ nhận thành một chữ Hán, giống như chữ "dù" 帕, vốn là một chữ Nôm, cũng bị biến thành chữ Hán. Khác nhau chỉ ở chỗ 帕 không tồn tại trong kho Hán tự còn 鞠 thì có. Có nhưng bị


字學纂要
天地舉存子孫六三家國前
後牛馬距牙無有犬羊歸走
拜跪去來女男帯冠足多愛
憎識知木根易難苦甘柱樑
床席欠餘[illegible]鞠燭燈升降田

Tam thiên tự giải âm 三千字解音, trang chính văn đầu tiên.
"Cúc" 鞠 là chữ thứ 6 (trên xuống) của dòng cuối
- Nguồn: BnF Archives et Manuscrits-Vietnamien A 52

bốc ra một cách "bất hợp thức" mà dùng như đã trình bày thì cũng nên bị xem là một chữ ngụy tạo.

Kinh nghiệm riêng của chúng tôi là bao giờ ta cũng nên sử dụng từ thư, từ điển một cách có phê phán chứ không thể nhất nhất tin theo một cách mù quáng, cho dù quyển từ điển mà mình đang có trên tay có uy tín đến đâu. Huống chi *Tam thiên tự* là một quyển sách dạy 3.000 chữ Hán theo lối vần vè, câu 4 chữ đi sau phải có vần lưng với câu 4 chữ đi trước (chữ thứ 2 câu sau vần với chữ thứ 4 câu trước), 2 chữ Hán trong mỗi câu lại phải cùng một trường nghĩa nên việc biên soạn cũng bị ràng buộc khá chặt chẽ, khiến tác giả khó đạt đến một mức độ chính xác thật cao.

Năng lượng mới
số 617, 21-4-2017

Osiris
khác Zeus và Jupiter

Bạn đọc: Có phải Osiris trong thần thoại Ai Cập cũng chính là Zeus trong thần thoại Hy Lạp và Jupiter trong thần thoại La Mã hay không? Sự tích của Osiris có gì khác với sự tích của Zeus và Jupiter?

Nguyễn Đức Tuấn, *Hà Nội*

An Chi: Người La Mã đã đồng nhất hóa thần Jupiter của mình với thần Zeus của Hy Lạp nhưng hai vị thần này không phải là một. Còn Osiris là một vị thần riêng biệt trong huyền thoại Ai Cập. Có thể là, ở đâu đó, người ta đã so sánh vị trí của Osiris trong huyền thoại Ai Cập với vị trí của Zeus trong huyền thoại Hy Lạp hoặc của Jupiter trong huyền thoại La Mã vì cả ba đều đứng hàng đầu. Văn khắc Ai Cập cổ đại đã tôn xưng Osiris như sau: "Vua của cõi vĩnh hằng, chúa của cõi vô tận, chủ của các vị thần và của loài người, thần của các vị thần, vua của các vị vua, chủ của các vị chủ, ông hoàng của các ông hoàng, người trị vì thế giới, đấng mà sự tồn tại là vĩnh cửu". Với những tôn hiệu trên đây, rõ ràng là Osiris rất xứng đáng được đặt ngang hàng với Zeus và Jupiter.

Osiris, Haroeris, Seth, Isis và Nephthys là con của thần Geb và nữ thần Nout, ra đời theo thứ tự đã ghi. Osiris lấy Isis còn Seth thì lấy Nephthys. Lên ngôi vua, Osiris đã dạy cho dân mình nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi, đặt ra luật cai trị sáng suốt, còn Seth thì chỉ là một kẻ vô tích sự. Osiris tốt, giỏi bao nhiêu thì Seth xấu, tệ bấy nhiêu. Vì ganh ghét và do tham vọng, hắn đã âm mưu sát hại Osiris để chiếm đoạt vương quốc và lấy vợ của anh, cũng là em gái của cả hai.

Seth đã tổ chức một buổi tiệc khoản đãi Osiris khi anh mình vừa từ nước ngoài trở về. Hắn đã mời 72 đứa bạn đến dự. Giữa buổi tiệc, hắn cho khiêng ra một cái rương thật đẹp, đóng rất tinh xảo và nói rằng hễ người nào nằm vừa vặn vào đó thì sẽ được nhận nó làm quà. Do có sắp xếp trước, một số khách mời đã vào nằm thử nhưng chẳng ai nằm vừa vặn. Đến lượt Osiris nằm vào thì thượng hạ tả hữu không có chỗ nào dư. Bọn tòng phạm liền đóng rương lại. Chúng khiêng rương ra sông Nil, kéo nó đến gần cửa sông ở thành Tanis thì bỏ mặc cho dòng nước cuốn đi. Chiếc rương cứ thế mà trôi ra biển rồi giạt vào thành Byblos.

Biết tin chồng bị sát hại, Isis đã đi tìm xác chàng. Sau nhiều gian nan dầu dãi, nàng mới thấy được thi thể Osiris và đem nó từ Byblos về Ai Cập. Giữa đường, nàng phải dừng lại tại Chomnis, dự cảm sự ra đời của đứa con trai là Horus mà nàng sắp hạ sanh. Nàng giấu xác chồng trong bãi lau sậy. Nhưng trong một cuộc săn bắn, Seth đã phát hiện thi thể của Osiris. Hắn đã chặt xác của anh mình làm 14 mảnh và đem đi bỏ mỗi nơi một mảnh khắp Ai Cập. Isis lại phải khổ công đi tìm xác chồng. Tìm được mảnh nào tại đâu, nàng chôn cất mảnh đó tại đấy: cái đầu ở Abydos, cái cổ ở Héliopolis, đùi trái ở Bigen... Duy có bộ phận sinh dục thì mất luôn vì Seth đã vứt xuống sông cho cá ăn. Tuy thế, sau đó Isis cũng đã

dùng phép màu mà tái tạo thân thể nguyên vẹn của chồng. Từ đó Osiris trở thành chúa tể của thế giới bên kia.

Còn Seth đã bị Horus thách đấu. Nhiều trận ngoạn mục giữa hai chú cháu đã diễn ra. Cuối cùng Seth đã bị Horus hạ gục rồi thẻo đi bộ phận sinh dục, cũng là để trả thù cho cha. Nhưng trong khi đánh nhau, Horus đã bị Seth khoét mất một con mắt mà theo một dị bản của truyện kể thì về sau chàng được thần Thot đền bù lại nguyên lành.

Về hình ảnh và vị trí của Osiris trong đời sống tâm linh của dân Ai Cập và dân vùng chung quanh Địa Trung Hải thời cổ đại, Serge Sauneron đã viết: "Vào những thời kỳ cuối cùng, khi mà thành Héliopolis (của Ai Cập - AC) cổ xưa chỉ còn là một kinh thành hoang vắng và thành Thèbes (cũng của Ai Cập - AC) chỉ còn là một bãi phế tích mênh mông thì sự sùng bái Osiris và Isis lại càng lan rộng hơn bao giờ hết. Nó lan sang các đảo của Hy Lạp, sang La Mã và sang cả những cánh rừng của xứ Germanie (*Les prêtres de l' ancienne Egypte*, les Editions du Seuil, 1962, pp. 177-178).

Năng lượng mới
số 619, 28-4-2017

Bồn trong *lâm bồn* có nghĩa là *chậu*

Bạn đọc: Trên *Năng lượng mới* số 306 (21-3-2014), ông đã giảng: "Lâm bồn", hiểu một cách bình dân theo đúng truyền thống là "rơi vào hoàn cảnh phải nằm gần cái chậu để rặn đẻ". Nghĩa là, theo ông thì "bồn" ở đây là "chậu" (như trong "chậu thau", "chậu rửa mặt", v.v.). Nhưng mới đây, trong bài "Nghĩa của chữ 'bồn' trong 'lâm bồn'" trên báo *Người lao động* ngày 29-4-2017, tác giả Hoàng Tuấn Công lại khẳng định: "Theo chúng tôi, 'bồn' 盆 trong 'lâm bồn' 臨盆 là gọi tắt của 'bồn xoang' 盆腔, tức là 'xoang chậu' [pelvic cavity] của sản phụ chứ không phải là 'cái chậu'." Tôi đâm ra phân vân, chẳng biết ai đúng, ai sai. Nếu ông An Chi thấy ông Hoàng Tuấn Công đúng thì phải chăng ông cũng nên có đôi lời... Xin cám ơn ông.

Huỳnh Tấn Bửu, *Bình Thạnh, TP.HCM*

An Chi: Thực ra thì bạn Hoàng Tuấn Công đã không đúng. Trong bài của mình, bạn ấy đã viết:

"Hán Điển giảng nghĩa của từ 'lâm bồn' như sau: "lâm bồn: Thai nhi đã di chuyển xuống đến vùng bồn xoang [xoang chậu] (của sản phụ)". [nguyên văn: "臨盆 línpén [parturient;

be giving birth to a child; be confined; be in labour] 胎兒以降臨至盆腔 – lâm bồn: thai nhi dĩ giáng lâm chí bồn xoang]."

Rồi ở một đoạn sau, bạn lại viết thêm:

"Trong tiếng Hán có một số từ đồng nghĩa với "lâm bồn" là "ngọa nhục" 臥蓐 (nằm nệm); "tọa nhục" 坐蓐 (ngồi nệm); "tọa thảo" 坐草 (ngồi [nệm] cỏ); "thượng thảo" 上草 (ngồi lên [nệm] cỏ)."

Nhưng chính hai đoạn trên đây lại cho thấy chỗ sơ hở không có cách gì biện bạch được của bạn Hoàng Tuấn Công.

Bạn dẫn lời giảng của *Hán điển* 漢典 nhưng chính lời giảng này là một cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa mơ hồ mà bạn lại không thấy nên mới hiểu sai. "Thai nhi dĩ giáng lâm chí bồn xoang" là một mệnh đề mà "thai nhi" là bộ phận chủ ngữ còn "dĩ giáng lâm chí bồn xoang" là bộ phận vị ngữ. Dĩ nhiên là, với một cấu trúc như thế này thì chủ thể được nói đến là đứa con (thai nhi) chứ không phải người mẹ (thai phụ). Trong khi đó, "lâm bồn" thì lại là một ngữ vị từ dùng để nói về những thai phụ, nghĩa là những người phụ nữ sắp làm mẹ. Chứng cứ hiển nhiên cho sự khẳng định này là những lời đối dịch bằng tiếng Anh mà chính *Hán điển* đã đưa ra (và bạn Hoàng Tuấn Công đã dẫn lại đầy đủ): *parturient* (sắp sinh nở); *be giving birth to a child* (đang [trong trạng thái] sinh con); *be confined* (ở cữ); *be in labour* (đau đẻ). Làm sao có thể có chuyện ngược đời là những lời giảng như "sắp sinh nở", "đang [trong trạng thái] sinh con", "ở cữ", "đau đẻ" lại có thể dùng để chỉ trạng thái của thai nhi? Không, đó là những cấu trúc dùng để nói về người mẹ ở vào giai đoạn cuối của thai kỳ. Vậy lời giảng "thai nhi dĩ giáng lâm chí bồn xoang" 胎兒以降臨至盆腔 của *Hán điển* phải được hiểu bằng tiếng Việt như thế nào? Xin thưa đó là "[trạng thái của người mẹ vào

lúc] thai nhi đã xuống đến khoang chậu". Hiện tượng này, Hán ngữ gọi là "thai nhi hạ giáng cốt bồn" 胎兒下降骨盆, "thai nhi nhập bồn" 胎兒入盆, "thai nhi nhập bàn" 胎兒入盤 hoặc, đơn giản hơn, là "nhập bồn" 入盆 hay "nhập bàn" 入盤. Ở đây, "bồn" mới đích thị là "cốt bồn xoang" 骨盆腔 hoặc "bồn xoang" 盆腔 tức khoang chậu. Chứ trong "lâm bồn" 臨盆 thì không. Trong "lâm bồn" 臨盆 thì "bồn" là cái chậu thực thụ như trong "chậu thau", "chậu nước", "chậu rửa mặt", v.v.. Chính vì thế nên cũng chính *Hán điển* mới dẫn một câu trong *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh, quyển 2, truyện "Hiệp nữ" để làm thí dụ: "Thiếp thể dựng dĩ bát nguyệt hĩ, khủng đán vãn lâm bồn" 妾體孕已八月矣, 恐旦晚臨盆, nghĩa là "Bụng thiếp mang thai đã tám tháng rồi, e chẳng mấy chốc sẽ ở cữ". Nếu ở đây mà "bồn" lại có nghĩa là "xoang chậu" thì chẳng có lẽ nhân vật nữ của Bồ Tùng Linh lại mang thai chính bản thân mình. Chính vì muốn tránh sự hiểu lầm mà bạn Hoàng Tuấn Công đã phạm phải nên hầu hết các nguồn thư tịch như *Bách độ bách khoa* 百度百科, *Hoa nhân bách khoa* 華人百科, *Hỗ động bách khoa* 互动百科, *Hán ngữ từ điển – Hán ngữ võng* 漢語詞典 – 漢語網, *Đài Loan Word* 台灣, *Bách khoa toàn thư* 百科全书, *Hán ngữ từ điển – Từ điển võng* 汉语词典_词典网, *Thủ cơ bách khoa tri thức* 手机百科知识, v.v., đều nhất trí giảng hai chữ/từ "lâm bồn" 臨盆 rõ ràng hơn như sau:

"Thai nhi dĩ giáng lâm chí bồn xoang, chỉ phân miễn. Cựu thời phân miễn toạ vu bồn trung, cố xưng" 胎儿已降临至盆腔, 指分娩. 旧时分娩坐于盆中, 故称, nghĩa là:

"Thai nhi đã xuống đến khoang chậu (bồn xoang 盆腔), chỉ [việc] sinh nở. Thời xưa, [khi] sinh đẻ [thì] ngồi trong chậu (bồn 盆), do đó mà gọi [là "lâm bồn"]."

Lời giảng này của các nguồn thư tịch trên bao hàm hai chữ "bồn", mà chúng tôi xin gọi là "bồn1" (trong "bồn xoang") và "bồn2" (trong "toạ vu bồn trung"). "Bồn1" được dùng theo ẩn dụ để làm định ngữ của "xoang", nghĩa là được dùng theo phép so sánh ngầm còn "bồn2" thì được dùng thẳng theo nghĩa đen để làm trạng ngữ chỉ nơi chốn cho động từ "toạ" và đây mới đích thực là chữ "bồn" trong "lâm bồn". Chính là vì được dùng để chỉ trạng thái của thai phụ chứ không phải của thai nhi nên "lâm bồn" mới đồng nghĩa với những "ngọa nhục" 臥蓐 (nằm nệm); "tọa nhục" 坐蓐 (ngồi nệm); "tọa thảo" 坐草 (ngồi [nệm] cỏ); "thượng thảo" 上草 (ngồi lên [nệm] cỏ), mà chính bạn Hoàng Tuấn Công đã dẫn ra. Chứ nếu "lâm bồn" lại dùng để chỉ trạng thái của "thai nhi mới xuống đến khoang chậu" thì làm sao nó có thể đồng nghĩa với "ngọa nhục", "tọa nhục", "tọa thảo", "thượng thảo" cho được? Thai nhi phải được hạ sinh an lành, rồi nói chung phải bước qua tuổi vị thành niên, phải là nữ, phải trải qua... giao hợp, ít nhất là một lần nếu may mắn (hay rủi ro?), và nếu không... vô sinh thì mới có thể "nằm nệm", "ngồi nệm", "ngồi trên cỏ", "ngồi lên cỏ", chứ nếu còn nằm trong khoang chậu của mẹ thì...

Với những gì đã biện luận ở trên, chúng tôi xin khẳng định rằng trong "lâm bồn" thì "bồn" chỉ có thể có nghĩa là "chậu" mà thôi.

Năng lượng mới
số 620, 5-5-2017

Thuần khiết có tuyệt đối cần thiết không?

Bạn đọc: Trên Facebook ngày 27-4-2017, có người đã viết nguyên văn như sau:

"Tám chín chục triệu người đang nói tiếng Việt mà nghe thấy các ngài ngôn ngữ học hoặc thích chuyện chữ nghĩa bàn nhau 'chung cư' hay 'chúng cư', 'lưu ban' hay 'ở lại lớp', 'thăm quan' hay 'tham quan', rồi những 'cát tặc', 'đinh tặc',... thì chắc người ta cười vào mũi và phán nhẹ một câu: "Bao lâu nay chúng tôi nói với nhau như thế, có chết ai đâu. Tiếng Việt là của chúng tôi hay của một nhúm người như các ông?"

Xin ông An Chi cho biết nhận xét về ý kiến trên đây cũng như về từng thí dụ mà người viết đã nêu ra. Xin cám ơn ông.

Nguyễn Hiếu Kỳ, *Thị Nghè, TP.HCM*

An Chi: Việc làm của "các ngài ngôn ngữ học hoặc thích chuyện chữ nghĩa" mà người viết kia bài bác thực chất là biểu hiện của khuynh hướng thuần khiết trong ngữ học mà tiếng Anh gọi là "purism", còn tiếng Pháp là "purisme". Khuynh hướng này xuất hiện ở Pháp từ năm 1568 với François de Malherbe (1555 - 1628) mà môn đệ là Claude Favre de Vaugelas (1585 - 1650) đã cụ thể hoá bằng một câu nổi tiếng:

"C' est la façon de parler de la plus saine partie de la Cour, conformément à la façon d' escrire de la plus saine partie des Autheurs du temps."

(Đó là lối nói của bộ phận lành mạnh nhất của Cung đình, nhất quán với lối viết của bộ phận lành mạnh nhất của các tác giả đương thời.)

Ngay cả hai ngôn ngữ cổ điển từ đó tiếng Pháp đã lấy nhiều yếu tố để tạo từ, đặc biệt là những từ có tính chất bác học, là tiếng Hy Lạp và tiếng La Tinh, cũng bị phái thuần khiết "kìm kẹp" bằng cái quy định trịch thượng là Hy và La không được cặp kè với nhau trong những từ ghép: chỉ có thể hoặc thuần Hy Lạp hoặc thuần La Tinh mà thôi. Dĩ nhiên là một quy định nghiêm ngặt cỡ đó rất khó có thể được tuân thủ một cách triệt để. Vì thế nên mới xảy ra hiện tượng xé rào. Cái quy định này của phái thuần khiết đã theo những người nói tiếng Pháp mà nhập cư vào Canada và vẫn còn sống dai dẳng cho đến tận ngày nay ở xứ sở của lá phong màu đỏ. Bằng chứng là đoạn tóm tắt sau đây của Serge Quérin, giáo sư Đại học Montréal (Montréal, Canada):

"De nombreux termes médicaux ont été formés en transgressant une règle étymologique classique, c'est-à-dire en mélangeant des éléments grecs et latins. Nous avons colligé près de 250 de ces hybrides gréco-latins en français médical et constaté qu'une dizaine sont en concurrence avec un synonyme étymologiquement homogène; la moitié au moins connaissent un emploi quelque peu différent de leur "équivalent" plus "pur", alors que les autres n' ont pas d' équivalent usité de la sorte. [...] Il paraît somme toute illusoire de vouloir bannir les hybrides du vocabulaire médical, sauf éventuellement en créant des mots nouveaux."

("Emploi de termes hybrides gréco-latins dans le langage médical", *Meta*, vol. 46, n° 1, Mars, 2001, p. 7).

Dịch nghĩa:

"Nhiều thuật ngữ y học được cấu tạo bằng cách vi phạm một quy tắc từ nguyên học cổ điển, nghĩa là bằng cách ghép lẫn các yếu tố Hy Lạp và La Tinh [với nhau]. Chúng tôi đã sưu tập gần 250 từ lai tạp Hy Lạp - La Tinh đó trong tiếng Pháp ngành y và nhận thấy một chục [từ mà mỗi từ] đang cạnh tranh với một từ đồng nghĩa thuần chất về từ nguyên; ít nhất cũng một nửa được sử dụng hơi khác với "từ tương ứng" "thuần chất" hơn trong khi những từ khác không có từ tương ứng được sử dụng như thế. *Có vẻ như rốt cuộc sẽ là hão huyền [cái ý] muốn loại trừ những từ lai tạp ra khỏi từ vựng của ngành y* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), trừ phi [ta] tuỳ thuộc vào thực tế mà tạo ra những từ mới. Ta còn có thể thấy ở những từ lai tạp đó một sự hữu ích nhất định, không kể đến việc đơn giản là [thực tế] chúng đã lưu hành." ("Việc sử dụng những thuật ngữ lai tạp Hy Lạp - La Tinh trong ngôn ngữ y học", *Meta*, q. 46, số 1, tháng Ba, 2001, tr. 7).

Thuật ngữ nghiêm ngặt của ngành y mà còn như thế thì những "cát tặc", "đinh tặc" (của tiếng Việt) đã nhằm nhò gì. Chúng bị chê bai và bị đòi thay thế chỉ vì "cát" và "đinh" bị xem là nôm na (không biết có mách qué hay không?) nên không xứng đáng đi chung với "tặc" là một yếu tố Hán Việt. Liên quan đến hình vị "tặc", trong bài "Những từ dùng sai trong ngôn ngữ tiếng Việt" (Đăng bởi Hà Thủy Nguyên vào November 12, 2013 in ARTICLE, Lịch sử - Văn hoá), tác giả này đã viết:

"TẶC. Từ Hán Việt nầy đang được dùng một cách rất bậy bạ và rất thường xuyên như bọn tôm tặc, vàng tặc, cà phê tặc,

để chỉ những tên ăn trộm. Dùng như thế là phạm vào 2 điều sai. Thứ nhất là sai về ngữ pháp: một từ đơn thuần Việt không thể ghép với một từ đơn Hán Việt để thành một từ kép. Thứ hai là sai về nghĩa. Tặc 賊 có nghĩa là ăn cướp, đạo 盜 mới có nghĩa là ăn trộm, thí dụ đạo văn 盜文 là ăn trộm văn của người khác. Tại sao người ta không nói một cách giản dị và đúng là: bọn trộm tôm, trộm vàng, trộm cà phê... Cũng cần nói thêm về một từ đang được nhiều báo đem dùng. Đó là từ đinh tặc để chỉ bọn rải đinh trên đường phố. Đinh là một từ có gốc Hán Việt 釘 nhưng đã được Việt hóa hoàn toàn rồi nên ghép với từ tặc thì không ổn. Vả lại, nói đinh tặc là sai nghĩa vì từ đó có nghĩa là bọn ăn cướp đinh; thôi bỏ từ đó đi và nên nói một cách giản dị là "bọn rải đinh" thì hơn."

Thực ra thì bài do Hà Thuỷ Nguyên đăng đã không đúng. Thứ nhất là về mặt được gọi là ngữ pháp thì tác giả đã không có lý, như Serge Quérin đã biện luận. Mà, như chúng tôi đã nói, một quy định nghiêm ngặt của phái thuần khiết (hoặc thuần Hy Lạp, hoặc thuần La Tinh) rất khó có thể được tuân thủ một cách triệt để nên thường vẫn xảy ra hiện tượng xé rào. Chỉ với thành tố thứ hai gốc Hy Lạp là "mètre" (do "métron"), ta đã có thể tìm thấy trên 60 từ ghép của tiếng Pháp mà thành tố thứ nhất là một hình vị gốc La Tinh, từ "acétimètre", "acidimètre", "calorimètre", "fluviomètre", v.v., cho đến "tensiomètre", "viscosimètre", "visiomètre". Còn với thành tố thứ nhất là một hình vị của chính tiếng Pháp (đây là Nôm của Pháp đấy) thì ta có thể tìm thấy cũng trên 60 từ ghép, từ "abrasimètre", "alcalimètre", "diabétomètre", "lignomètre", v.v., cho đến "vinomètre", "volumètre" (Xin xem thống kê chi tiết tại *https://fr.wiktionary.org/wiki/-m%C3%A8tre#Suffixe*). Thứ hai, là về mặt nghĩa, thì tác giả đó cũng không đúng. "Tặc" 賊 đâu chỉ có nghĩa là ăn cướp. Từ này thường được

dịch sang tiếng Anh theo 3 nghĩa: – 1. thief (kẻ trộm); – 2. bandit, robber (kẻ cướp); – 3. traitor (kẻ phản bội). Nhưng vấn đề cũng chẳng phải ở 3 lời dịch này mà là ở chỗ, trong tiếng Việt và với người Việt, thì "tặc" có nghĩa là "giặc" mà nghĩa của "giặc" thì lại rộng. Ta không chỉ có thể nói "giặc Pháp", "giặc Tàu", mà còn có thể nói "giặc châu chấu", "giặc dốt", "giặc đói". Mấy đứa con thì quậy phá trong khi bà mẹ đang vất vả vì công việc nội trợ có thể bị bà mắng: "Chúng mầy đừng có làm giặc nhá!". Bọn giặc này chẳng phải là những kẻ xâm lược, mà cũng chẳng phải là bọn trộm, cướp. Cứ như trên thì ta không nên máy móc mà khăng khăng hiểu rằng "đinh tặc" là thằng ăn cắp hoặc ăn cướp đinh, vì thông qua diễn tiến ngữ nghĩa thực tế với rất nhiều đơn vị từ vựng mới thì hiện nay hình vị "tặc" lại có nghĩa là "giặc" với nội hàm rộng nhất của khái niệm này. "Đinh tặc" là "giặc rải đinh trên đường hầu làm cho xe của khách qua lại bị thủng lốp" còn "cát tặc" là "giặc phá hoại môi trường bằng cách khai thác lậu cát ở lòng sông". Vậy ta không thể hiểu hình vị "tặc" một cách giản lược được. Ta cũng không thể dùng "bọn rải đinh" thay cho "đinh tặc" vì "đinh tặc" thì chặt mà "bọn rải đinh" thì lại là một cấu trúc lỏng. Ta có thể xen từ khác vào giữa "bọn rải đinh" ("bọn chúng đã rải đinh", "bọn này rải quá nhiều đinh", v.v.) chứ với "đinh tặc" thì không. Nói một cách khác "bọn rải đinh" là một cấu trúc tự do còn "đinh tặc" là một cấu trúc cố định nên thích hợp hơn với yêu cầu diễn đạt tính tổng loại (genericity).

Chuyện "*lưu ban* hay *ở lại lớp*" cũng là chuyện phải bàn vì "lưu ban" khác "ở lại lớp". Nguyễn Tuấn Cường đã có nhận xét: "Nếu theo tác giả đề nghị, dùng từ "ở lại lớp" thay cho "lưu ban", thì sẽ rất dở hơi khi nói "Thầy giáo X ở lại lớp", trong khi đây là một câu hoàn toàn bình thường: "Thầy giáo

X ở lại lớp [để chấm bài tập của học sinh]". "Lưu ban" là MỘT khối chặt chẽ, còn "ở lại lớp" thì có cấu trúc lỏng [...]" ("Về một bài viết dạy bảo (sai) cách dùng từ Hán Việt", Nguyen Tuan Cuong's Blog).

Về chuyện "chung cư hay chúng cư" thì trước đây, trên *Kiến thức ngày nay* số 123 (15-11-1993), chúng tôi có viết:

"Trong khẩu ngữ hiện nay, *chung cư* đồng nghĩa với *chúng cư* vì đó chỉ là *chúng cư* bị nói sai đi. *Chúng* trong *chúng cư* cũng chính là *chúng* trong *Hợp chúng quốc*. *Chúng cư* là một tập hợp của nhiều căn nhà, căn hộ có kiến trúc và thiết kế giống nhau, tạo thành một quần thể thống nhất, xây dựng trên một khu vực nhất định. Cũng do không biết nguồn gốc và ý nghĩa của hình vị *chúng*, lại thấy *chúng cư* là nơi nhiều người, nhiều gia đình thuộc nhiều gốc gác, dòng họ khác nhau đến "cùng chung sống" nên người ta mới nói sai "chúng cư" thành "chung cư"."

Trên đây là một cách giải thích hoàn toàn không có căn cứ chính xác trong thư tịch nhưng lúc đó, vì cả tin theo một vài vị thức giả của Miền Nam nên chúng tôi đã "nói theo" như thế mà không tra cứu đến nơi đến chốn. Chúng tôi chân thành xin lỗi bạn đọc về điều này còn bây giờ thì xin khẳng định rằng Tàu không nói "chúng cư" 衆居 (?) mà nói "công ngụ" 公寓 để chỉ cái khái niệm mà ta đang gọi là "chung cư/chúng cư". Nếu nói "chúng cư" do người Việt đặt ra riêng cho mình thì, trong trường hợp này, ta còn Tàu hơn cả Tàu (nên mới xài chữ và vận dụng ngữ pháp cao siêu đến thế). Nhưng nếu là do ta đặt ra thì đâu là bằng chứng? Rồi trong tiếng Tàu thì "chung cư" 終居 chỉ có nghĩa là chỗ ở cuối cùng, tức là nấm mồ hoặc nghĩa trang mà thôi. Vậy xin tạm kết luận rằng "chung cư" là một lối nói thịnh hành của người Việt Miền

Nam từ trước 1975 mà ta không/chưa biết được xuất xứ đích thực. Nhưng nó chẳng có liên quan gì với "chúng cư" mà ta không biết được tung tích.

Cuối cùng, trong chuyện "*thăm quan* hay *tham quan* 參觀" thì đã có sự can thiệp sỗ sàng của từ nguyên dân gian, khiến người nói phải thay hình vị "tham" 參 mà họ không biết nghĩa bằng vị từ "thăm" quen thuộc. Ở đây, xét về mặt lịch đại, ta vẫn phải xác định "tham quan" mới là hình thức gốc chứ "thăm quan" chỉ là một biến thể hậu kỳ. Nhưng về mặt đồng đại thì người Việt Nam đang chia thành hai phe: phe THAM và phe THĂM. Trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), F. de Saussure đã nói "Ngôn ngữ học đồng đại chỉ chấp nhận một quan điểm duy nhất: quan điểm của người bản ngữ." Nhưng chẳng lẽ chỉ có phe THĂM mới là dân bản ngữ còn phe THAM thì không, hoặc ngược lại? Vậy, để khuyến cáo xã hội nên dùng "tham quan" hay "thăm quan" thì ta phải xem trong hơn 95 triệu người Việt Nam hiện nay, bao nhiêu người dùng cấu trúc trước, bao nhiêu người dùng cấu trúc sau. Hễ cách nói nào chiếm đa số thì cách đó "thắng cuộc" chứ ta không thể chơi kiểu nước đôi. Hiện nay, đa số vẫn tiếp tục nói **tham quan**. Các vị có thể phản biện mà rằng:

"*Bao lâu nay chúng tôi nói* **thăm quan**, *có chết ai đâu.*"

Vâng, không chết ai. Nhưng có hại cho tiếng Việt. Mà tiếng Việt là của chung của tất cả chúng ta.

Năng lượng mới
số 622, 12-5-2017
& 623, 16-5-2017

Sujet parlant chỉ là người nói

Bạn đọc: Cách đây khá lâu, tôi có nghe một người bạn nói lại là, theo ông An Chi, khái niệm "sujet parlant" trong *Cours de linguistique générale* của Ferdinand de Saussure chỉ là "người nói" chứ không phải "người bản ngữ". Trước đây, tôi đã nêu câu hỏi nhưng mãi không thấy ông trả lời nên bây giờ xin hỏi lại xem ông có còn giữ cách hiểu này không. Xin cám ơn ông.

Trương Minh Lý, *Bà Chiểu, TP.HCM*

An Chi: Vì lý do riêng tư nên trước đây chúng tôi đã không trả lời cho bạn. Chúng tôi xin chân thành nhận lỗi về chuyện này. Còn bây giờ thì xin thưa với bạn và bạn đọc là chúng tôi vẫn giữ nguyên cách hiểu đó. Vâng, "sujet parlant", theo chúng tôi, chỉ là "người nói" chứ không phải "người bản ngữ". Chúng tôi thấy đây cũng là cách hiểu chung của người nước ngoài mà ta có thể kiểm chứng được qua các bản dịch giáo trình của F. de Saussure sang tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga và tiếng Hoa. Chúng tôi sẽ so sánh bằng cách trích dẫn những bản dịch sau đây (đều là e-books nên dễ tìm thấy):

1.- *Cours de linguistique générale* (Arbre d' Or, Genève 2005)

2.- *Course in general linguistics* (Translated from the French by Wade Baskin, Philosophical Library, New York, 1959)

3.- *Curso de lingüística general* (Traducción, prólogo y notas de Amado Alonso, Editorial Losada, Buenos Aires, 1945)

4.- *Curso de lingüística geral* (Tradução de Antônio Chelini, José Paulo Paes e Izidoro Blickstein, Editora Cultrix, São Paulo, 2006)

5.- *Курс общей лингвистики* (Пер. с франц. А. Сухотина, Издательство Уральского университета, Екатеринбург, 1999)

6.- 普通语言学教程(高名凯译,商务印书馆,北京,1999)

Trước tiên, chúng tôi sẽ trích dẫn một số đoạn câu có lời dịch 2 từ "sujets parlants" trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* do Cao Xuân Hạo dịch (Nxb Khoa học xã hội, 2005) sau chữ V, có đối chiếu với dẫn chứng tương ứng bằng tiếng Pháp (P), tiếng Anh (A), tiếng Tây Ban Nha (T) và tiếng Bồ Đào Nha (B), trích từ những bản dịch đã nêu ở trên, có ghi số trang cụ thể. Tiếng Nga (N) và tiếng Hoa (H) thì, để cho thuận tiện, chúng tôi sẽ viện đến lúc biện luận.

Trường hợp 1.

V: "Thế nhưng chắc chắn là ngày nay *khối người nói tiếng Pháp* xác lập một mối quan hệ [...]" (tr. 168)

P: "Or il est certain qu'aujourd'hui la *masse des sujets parlants* établit un rapport [...]" (p. 91)

A: "Certainly today the *community of speakers* sets up a relation [...]" (p. 83)

T: "Es seguro que hoy la *masa de los sujetos hablantes* establece una conexión [...]" (p. 108)

B: "É certo que, hoje, a *massa dos falantes* estabelece uma relação [...]" (p. 98)

Trường hợp 2.

V: "Từ đấy *người bản ngữ*, vốn có ý thức về mối quan hệ này [...]" (tr. 172)

P: "Dès lors les *sujets parlants*, conscients de ce nouveau rapport [...]" (p. 94)

A: "Subsequently *speakers*, conscious of the new relation [...]" (p. 86)

T: "Desde entonces los *sujetos hablantes*, conscientes de esta nueva relación [...]" (p. 111)

B: "Desde então, as *pessoas* conscientes dessa nova relação [...]" (p. 102)

Trường hợp 3.

V: "Ngành đồng đại chỉ biết đến một góc độ, góc độ của *người bản ngữ*." (tr. 179)

P: "La synchronie ne connaît qu'une perspective, celle des *sujets parlants* (p. 98)

A: "Synchrony has only one perspective, the *speakers*'." (p. 90)

T: "La sincronía no conoce más que una perspectiva, la de los *sujetos hablantes* (p. 115)

B: "A sincronia conhece somente uma perspectiva, a das *pessoas que falam* (p. 106)

Trường hợp 4.

V: "Quả thật những *người bản ngữ* không biết đến những khó khăn này." (tr. 206)

P: "Sans doute les *sujets parlants* ne connaissent pas ces difficultés (p. 114)

A: "Doubtless *speakers* are unaware of the practical difficulties of delimiting units."(p. 106)

T: "Sin duda los *sujetos hablantes* no conocen esta dificultad (p. 130)

B: "Sem dúvida, os *falantes* não conhecem essas dificuldades (p. 123)

Trở lên là 4 trong số những trường hợp có đoạn câu của các thứ tiếng V, P, A, T và B liên quan đến 2 từ "sujets parlants" trong nguyên văn tiếng Pháp của F. de Saussure. Trừ bản dịch tiếng Việt, không có thứ tiếng nào dịch "sujets parlants" theo nghĩa "người bản ngữ". Trong cả 4 trường hợp, tiếng Anh đều dịch thành "speakers". "Speaker[s]" chỉ đơn giản có nghĩa là "người nói", đúng như Cao Xuân Hạo – Hoàng Dũng đã dịch trong *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu* (Nxb Khoa học xã hội, 2005). Tiếng Hán cũng dịch thành "thuyết thoại giả" 说话者 cho cả 4 trường hợp trong sách đã dẫn tại trang 122 cho trường hợp 1, trang 126 cho trường hợp 2, trang 131 cho trường hợp 3 và trang 150 cho trường hợp 4. "Thuyết thoại giả" cũng chỉ có nghĩa là "người nói" mà thôi. Trong sách đã dẫn, tiếng Nga cũng dịch "sujets parlants" thành "говорящие" ở trang 85 cho trường hợp 1, trang 88 cho trường hợp 2, trang 106 cho trường hợp 4 và "говорящих" ở trang 91 cho trường hợp 3. Cả "говорящие" (danh cách, số nhiều) và "говорящих" (sinh cách, số nhiều)

đều liên quan đến hình thái gốc là "говорящий", phân từ hiện tại chủ động, đã được danh từ hoá, của động từ không hoàn thành "говорить". Và "говорящий" cũng chỉ có nghĩa là người nói" mà thôi. Chính vì không có liên quan gì đến khái niệm "người bản ngữ" nên trong trường hợp 2, bản tiếng B đã dịch "sujets parlants" bằng một từ rất khái quát là "pessoas" ("pessoa[s]" chỉ đơn giản có nghĩa là "người") mà bỏ qua từ "parlants". Còn ở trường hợp 3 thì bản tiếng B dịch thành "pessoas que falam", nghĩa là "những người nói" mà "que falam" là một mệnh đề phụ chẳng có liên quan gì đến khái niệm "bản ngữ" về mặt nghĩa. Không có bất cứ lời dịch nào của các thứ tiếng A, T, B, N và H cho thấy "sujets parlants" có liên quan đến khái niệm "bản ngữ" cả. Đặc biệt là trong trường hợp 1, chính bản tiếng Việt đã dịch "masse des sujets parlants" thành "khối người nói tiếng Pháp". Dĩ nhiên là "khối người nói tiếng Pháp" chẳng những bao gồm những người bản ngữ của tiếng Pháp (francophones natifs), mà cả những người phi bản ngữ nói tiếng Pháp (francophones non natifs) nữa. Vậy thì chính lời dịch này cũng góp phần phản bác cách dịch "sujets parlants" thành "những người bản ngữ" trong những trường hợp khác.

Tóm lại, "sujet parlant" không phải là "người bản ngữ" vì nếu đúng như thế thì tiếng A phải dịch thành "native speaker", tiếng T thành "hablante nativo", tiếng B thành "falante nativo", tiếng N thành "носитель языка" và tiếng H thành "mẫu ngữ giả" 母语者. Và tiếng Pháp là LOCUTEUR NATIF.

Năng lượng mới
số 624, 19-5-2017

Mây mưa
không đến từ vân vũ

Viết tặng bạn Nguyễn Thành Luân

Sau khi chúng tôi đưa "Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa" kỳ 7 (bài "Chuyện về những từ gốc Hán mất phụ âm cuối P, T, C") lên FB thì bạn Thành Luân Nguyễn đã viết:

"Có lần, chúng tôi đã hỏi nhận xét của ông về *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* của Trần Trọng Dương (Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2014), mà ông chưa trả lời. Nay, đọc bài này về từ *mựa*, rất cụ thể."

Xin nói với bạn rằng bài đó không nhằm vào *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* mà chỉ nói về những từ gốc Hán mất phụ âm cuối P, T, C trong đó có một trường hợp liên hệ đến từ *mựa* mà thôi. Và sở dĩ chúng tôi chưa – cũng có thể là không – trả lời cho bạn thì chỉ vì nhận xét về một quyển từ điển không phải là chuyện đơn giản. Phải đọc nó cho kỹ mà chúng tôi thì không có thì giờ. Đồng thời cũng phải có kiến thức tương đối rộng rãi về những lĩnh vực có liên quan mà chúng tôi thì... Còn bây giờ, thấy "lân cận" với chữ *mựa* trong quyển từ điển có hai chữ *mưa* và *mây*, xin nhận xét về hai mục đó, may ra có thể làm bạn tạm hài lòng.

Tại mục "mưa", phần khảo cứu được cho như sau:

"**mưa** 雨 ◙ AHV: vũ [Maspero 1912: 39; Vương Lực 1942: 62, 66]. Đối ứng m- (thv) > v- (AHV): *mùi* 味 > *vị*, *mắng* 聞 > *văn*, *mựa* 無 > *vô*, *mùa* 務 > *vụ*, *múa* 舞 > *vũ*, *mù* 霧 > *vụ*, *mo* 巫 > *vu*, *mong/mòng* 望 > *vọng*, *mạng/màng* 網 > *võng*, *mắng* 聞 > *văn* (thừa, đã có ở trên – AC), *muộn* 晚 > *vãn*, *muôn/man* 萬 > *vàn/vạn* (...)."

Phần khảo cứu còn một nửa sau liên quan đến ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn và của cả Trần Trọng Dương nhưng chúng tôi không bàn đến. Dưới đây là nhận xét của chúng tôi về đoạn đã trích dẫn.

[Maspero 1912: 39] là trang 39 trong công trình năm 1912 của Henri Maspero nhan đề *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite – Les initiales* (Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử của tiếng An Nam – Những [phụ] âm đầu) do Imprimerie d'Extrême-Orient ấn hành năm 1912. Với nguồn dẫn này, ý của Trần Trọng Dương là Maspero cũng đã khẳng định (hoặc chứng minh) sự đối ứng "m- > v-" trong đó m- là âm Tiền Hán Việt (THV – gõ sai không hoa thành "thv") còn v- là âm Hán Việt (AHV). Nhưng chúng tôi tìm mãi ở trang 39 thì không hề thấy điều mà Trần Trọng Dương muốn nêu. Trang này bắt đầu khảo về các âm xát, môi *f* và *v* cho đến trang 42 nhưng tuyệt nhiên không có từ vũ 雨. Chúng tôi tìm đến phần khảo về các âm môi thì thấy trang 62 có đẳng thức "*m* = *m*" trong đó có từ *mưa* (pleuvoir) nhưng đây lại là bảng so sánh từ của tiếng Việt với những từ tương ứng của tiếng Mường ở một số nơi như Thạch Bi, Mỹ Sơn, Ngọc Lặc, v.v.. Rồi trang 64 lại có đẳng thức "*m* = *m*" trong đó cũng có từ *mưa* nhưng đây lại là bảng so sánh từ của tiếng Việt với những từ tương ứng trong các thứ tiếng Môn,

Khmer, Stiêng, Bahnar, Rơngao, Khả và Chăm. Tuyệt nhiên không thấy "đối ứng m- > v-" từ Tiền Hán Việt sang Hán Việt. Vậy không biết Trần Trọng Dương lấy ở đâu cái cứ liệu của Maspero mà mình muốn nêu?

Rồi [Vương Lực 1942: 62, 66] là trang 62 và 66 trong công trình năm 1942 của Vương Lực nhưng tại phần "Tài liệu tham khảo" thì số 123 là "Vương Lực 王力 (1982) 同源字典商務印書館北京". Vậy niên điểm "1942" trong phần khảo cứu chắc là do in sai từ con số "1982"? Bản 1982 là bản in lần đầu của *Đồng nguyên tự điển* 同源字典 thì chúng tôi không có mà chỉ có bản in lần thứ tư năm 1997, chắc ít nhiều cũng có thay đổi? Tại bản in lần này thì chữ *vũ* 雨 chỉ được bàn đến ở trang 146 với âm phục nguyên cho nó là "hiua", nghĩa là với phụ âm đầu "h" chứ không hề thấy bóng dáng của "m".

Không có nhà Hán ngữ học nào phục nguyên cho chữ *vũ* 雨 phụ âm đầu M [m] cả vì lý do đơn giản là nó thuộc thanh mẫu *vân* 云, mà tuỳ tác giả, phụ âm đầu cổ xưa là [h] (âm thanh hầu), γ (âm ngạc mềm) hay là **G** (âm tiểu thiệt). Vương Lực phục hồi âm thượng cổ của *vũ* 雨 là **hiua** (*Đồng nguyên tự điển*). *Hán tự cổ kim âm biểu* (tu đính bản) của Lý Trân Hoa 李珍華, Chu Trường Tiếp 周長楫 (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1999) phục nguyên cho nó âm trung cổ là **γĭu** và âm thượng cổ là **γĭwa**. *Tân Hoa tự điển* (zidian.911cha.com) ghi nhận âm thượng cổ của nó là **G^{w}aʔ**.

Cứ như trên thì đối với trường hợp của từ *mưa* do Trần Trọng Dương đưa ra, tuyệt nhiên không có đối ứng "m- (THV) > v- (AHV)" vì chỉ có "h, γ hoặc ɢ > v" mà thôi. Không có bất cứ cơ sở nào để suy ra âm môi [m] từ những âm ở vùng họng hoặc cuối lưỡi cả. Điều này buộc ta phải đi

tìm cho *mưa* một nguyên từ khác chứ dứt khoát không thể là *vũ* 雨. Hình như người ta có thói quen là cứ tìm đến những từ (hoặc yếu tố) Hán Việt thông dụng và quen thuộc để xác định nguồn gốc của các từ Việt gốc Hán còn từ nguyên học thì lại không "chịu" như vậy. Nó buộc ta phải đi vào mọi ngóc ngách của từ vựng để tìm cho ra được cái nguyên từ "chắc cú" nhất vì cái lý do rất chắc chắn là từ ngữ của tiếng Hán cổ không chỉ đi vào tiếng Việt với âm đời Đường, Tống mà còn trước đó rất xa. Đồng thời ta cũng nên nhớ rằng giữa nguyên từ và từ phái sinh thì nghĩa của chúng không phải bao giờ cũng tuyệt đối là một đối một. Vậy, theo chúng tôi, thì nguyên từ của *mưa* là *mi* 霺, cũng viết 溦, có nghĩa là "mưa nhỏ". Theo *Tân Hoa tự điển* (đã nêu ở trên) thì âm thượng cổ của nó là **muul**. *Hán điển* 漢典 (zdic.net) cũng phục nguyên âm thượng cổ của nó là **muul**. Ở đây, sự cận âm giữa hai từ **mưa** và **muul**, kết hợp với sự cận nghĩa của chúng, cho phép ta nghĩ đến quan hệ nguồn gốc từ **muul** đến **mưa**. Chính **muul** (> *mi* 霺 = mưa nhỏ) mới là nguyên từ của **mưa.**

Trường hợp của *mây* cũng tương tự. Tại mục từ này, Trần Trọng Dương viết:

"So sánh với một số đối ứng *mɣl*[2] (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng), *mɣi*[2] (Giáp Lai, Yến Mao, Ba Trại), *mɣn*[2] (Lâm La, Cổ Liêm, ...) của tiếng Mường [NV Tài 2006, 240]. Có thể thấy âm *mɣi*[2] gần với *mây* hơn cả, *mɣl*[2] là hình thức xưa hơn và *mɣn*[2] có vẻ là xưa nhất. Âm *mɣn*[2] cho phép ta liên hệ đến *vân* của tiếng Hán. Mối tương ứng M > V giữa Tiền Hán Việt và âm Hán Việt là những cứ liệu ủng hộ cho giả thuyết này."

Trước nhất, xin nói rằng, ở một loạt từ dùng làm cứ liệu cho mục đang xét, người làm vi tính đã gõ sai nguyên âm [ɤ]

thành phụ âm ɣ nên những từ bị gõ sai lẽ ra phải là *mɤl2*, *mɤi2*, *mɤn2*.

Bây giờ xin nói vào chuyện chính là, ở đây ta không thể có "mối tương ứng M > V giữa Tiền Hán Việt và âm Hán Việt" vì một lý do đơn giản: *vân* 雲 cũng là một từ thuộc thanh mẫu *vân* 云 nên phụ âm đầu của nó cũng chỉ có thể là h, γ hoặc ɢ mà thôi. Với *Tân Hoa tự điển* thì âm thượng cổ của nó là **ɢun**. Nó đồng âm với 云 mà 云 thì được Vương Lực phục nguyên âm thượng cổ là **hiuən** còn với *Hán tự cổ kim âm biểu* thì âm đó là **ɣĭwən**. Không có bất cứ cơ sở nào để suy ra [m] cả.

Vậy thì đâu là nguyên từ của *mây*? Với chúng tôi, đó là *văn* 雯. Đây là một chữ thuộc thanh mẫu *vi* 微, nghĩa là có phụ âm đầu trung cổ và thượng cổ là [m]. *Tân Hoa tự điển* ghi nhận âm thượng cổ của nó là **mɯn**. Vương Lực phục nguyên âm thượng cổ của nó là **miuən** (*Đồng nguyên tự điển*). Còn *Hán tự cổ kim âm biểu* thì phục nguyên là **mĭwən**. Đây hiển nhiên là cơ sở cho phép suy ra phụ âm đầu M của *mây*. Huống chi *văn* 雯 lại có nghĩa là mây ngũ sắc... thì nó (*văn* 雯) là nguyên từ của *mây* đâu phải chuyện vô lý.

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 8, 21-7-2017

Không có tổ hợp phụ âm đầu KM hoặc TM với chữ *mây*

Ngày 21-7-2017, sau khi chúng tôi đưa bài "*Mây mưa* không đến từ *vân vũ*" (CTNCN kỳ 8) lên Facebook, bạn Quang Nguyễn (California, Mỹ) đã bình luận:

"Cứ liệu chữ Nôm ở thế kỷ 17 không ủng hộ giả thiết của cụ An Chi:

Trong sách Nôm "Các Thánh Truyện" do cố đạo Maiôrica biên tập , có một câu chữ Nôm như sau:

(迷+多)尼擦戈塊渚卢〃之

Mây này chóng qua khỏi, chớ lo làm chi.

(...)

Chưa hề có một nhà Hán ngữ học nào trên thế giới phục nguyên cổ âm của chữ 雯 có tổ hợp phụ âm đầu, trong khi đó âm /mây/ ngày nay , ở thế kỷ 17 trở về trước, chữ Nôm đã ghi nhận tổ hợp phụ âm đầu (迷+多) /*tm-/.

Đây chỉ là thiển ý, rất mong được cụ An Chi cho ý kiến (...)"

Chúng tôi xin trao đổi với bạn Quang Nguyễn như sau.

Thực ra, nếu để ý, ta sẽ thấy liên quan đến phụ âm đầu [m] của Hán ngữ cổ đại, ta có dãy đối ứng sau đây giữa âm Cổ Hán Việt và/hoặc biến thể về sau (CHV) với âm Hán Việt (HV), âm Quảng Đông (QĐ) và âm Bắc Kinh (BK):

CHV [**m**] → HV [**v**] ↔ QĐ [**m**] ↔ BK [**w**],

mà dưới đây là những dẫn chứng (vì trọng tâm ở đây là phụ âm đầu nên, để cho tiện gọn, chúng tôi sẽ không ghi ký hiệu thanh điệu của tiếng QĐ [đưa vào "Ghi chú", nó cứ tuột xuống dưới]):

1.- 晚: CHV **m**uộn, **m**ằn → HV **v**ãn ↔ QĐ **m**an ↔ BK **w**ăn – *Muộn* và *mằn* là hai điệp thức đi chung với nhau để tạo thành từ tổ đẳng lập *muộn mằn*.

2.- 萬: CHV **m**uôn, **m**an → HV **v**ạn, vàn ↔ QĐ **m**an ↔ BK **w**àn – *Man* trong *cơ man*.

3.- 文: CHV (khuyết), HV **v**ăn ↔ QĐ **m**en ↔ BK **w**én.

4.- 問: CHV **m**ướn, **m**ượn → HV **v**ấn ↔ QĐ **m**en ↔ BK **w**èn.

5.- 吻: CHV **m**ồm, **m**õm → HV **v**ẫn ↔ QĐ **m**en → BK **w**ěn.

6.- 微: CHV **m**ay, **m**áy → HV **v**i ↔ QĐ **m**ei ↔ BK **w**ēi.

7.- 未: CHV **m**ùi → HV **v**ị ↔ QĐ **m**ei ↔ BK **w**èi.

8.- 味: CHV **m**ùi → HV **v**ị ↔ QĐ **m**ei ↔ BK **w**èi.

9.- 網: CHV **m**ạng, **m**àng → HV **v**õng, **v**áng ↔ QĐ **m**ong ↔ BK **w**ăng.

10.- 望: CHV **m**òng, **m**ong → **v**ọng ↔ QĐ **m**ong ↔ BK **w**àng.

11.- 無,毋,旡: CHV **m**ô → HV **v**ô ↔ QĐ **m**ou ↔ BK **w**ú.

12.- 巫: CHV **m**o → HV **v**u ↔ QĐ **m**ou ↔ BK **w**ū.

13.- 侮: CHV (trửng) **mỡ** → HV vũ ↔ QĐ **mou** ↔ BK **wǔ**.

14.- 膴, béo tốt, đẹp đẽ : CHV **mỡ** (màng) → HV **vũ** ↔ QĐ **mou** ↔ BK **wǔ**.

15.- 舞: CHV **múa** → HV **vũ** ↔ QĐ **mou** ↔ BK **wǔ**.

16.- 務: CHV **mùa** → HV **vụ** ↔ QĐ **mou** ↔ BK **wù**.

17.- 霧: CHV **mù** → HV **vụ** ↔ QĐ **mou** ↔ BK **wù**.

19.- 物: CHV **mụt** → HV **vật** ↔ QĐ **med** ↔ BK **wù**.

Từ những dãy tương ứng nêu trên (mà chúng tôi chưa biện luận kỹ cho từng trường hợp), chúng tôi xin khẳng định:

1.- Sở dĩ "chưa hề có một nhà Hán ngữ học nào trên thế giới phục nguyên cổ âm của chữ 雯 có tổ hợp phụ âm đầu" thì chỉ đơn giản vì âm đầu của nó không phải là một tổ hợp phụ âm, mà chỉ là M [m].

2.- Công việc của chúng tôi ở đây là so sánh âm của từ *mây* trong tiếng Việt hiện đại với âm CHV của chữ 雯, mà *Tân Hoa tự điển* ghi nhận âm thượng cổ là **mɯn**, Vương Lực phục nguyên là **miuən** (*Đồng nguyên tự điển*) còn *Hán tự cổ kim âm biểu* thì phục nguyên là **mĭwən** (như đã nêu ở kỳ 8). Chữ *mây* đã theo sát phụ âm M của chữ 雯 từ thời thượng cổ cho đến tận ngày nay.

3.- Trước một sự nhất quán đầy sức thuyết phục như trên thì, thuận theo luận lý, lẽ ra bạn Quang Nguyễn phải thấy sự bất thường của hiện tượng chữ *mây* ghi Nôm bằng 迷+多 chứ sao lại nói "cứ liệu chữ Nôm ở thế kỷ 17 không ủng hộ giả thiết của cụ An Chi"?

4.- Huống chi, cũng trong *Các Thánh Truyện* do Maiorica biên tập, tại tiết "Mồng bốn – bà thánh Babara truyện", thì chữ *mây* lại được viết Nôm thành "*vũ + mi*" 雨+眉, với chữ

雨 ở trên và chữ 眉 ở dưới, nghĩa là theo một kiểu tạo chữ hoàn toàn khác với chữ 迷+多 mà bạn Quang Nguyễn đã đưa ra. Chữ *mây* 雨+眉 này nằm ở trang 305, với 7 chữ cuối của dòng thứ 9 là "Đức Chúa Cha lấy mây che trời" (Giêrônimo Maiorica S.J-1646, *Các Thánh Truyện* 各聖傳, [Tháng Mười Hai], bản trên mạng của Harvard College Library, quốc ngữ trang 20-27, Nôm trang 305).

5.- Hiện tượng này buộc ta phải đặt ra vấn đề:

Tại sao một chữ Hán có phụ âm đầu M [m] lại đưa đến một từ phái sinh có tổ hợp phụ âm đầu TM [tm] (như quan niệm của bạn Quang Nguyễn)?

Rất khó hiểu: Chỉ khi nào hệ thống ngữ âm của tiếng Việt buộc những từ có M trước nguyên âm chính phải có T trước M thì mọi việc sẽ trót lọt. Đằng này... Ngay cả trong ngôn ngữ sinh đôi với nó là tiếng Mường thì từ có nghĩa là "mây" ở nhiều địa phương khác nhau cũng chỉ có phụ âm đầu M mà thôi, như có thể thấy trong Henri Maspero, *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite* (Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi, 1912, p. 62).

Nếu không giải đáp được câu hỏi trên thì, trừ những trường hợp là sự thật hiển nhiên như BL, TL, những trường hợp như *TM của bạn, *KM của Trần Trọng Dương (Xem chẳng hạn ở chữ "mây" trong *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*) và ý kiến của một số tác giả khác chỉ là những kết luận đứng trên một chân.

6.- Cuối cùng, vào giữa thế kỷ XVII, và dĩ nhiên là cả trước đó nữa, tiếng Việt đã có đủ Đ [d] và T [t] nhưng tại sao người viết chữ Nôm lại dùng "Đa" 多 để ghi T mà không dùng một chữ có phụ âm đầu T cho danh chánh ngôn thuận?

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 9, 28-7-2017

"Cơn" và "kal" chỉ là người dưng khác họ

Viết tặng bạn Nguyễn Như Huy
(và xin ý kiến) A. C.

Ngay sau khi *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* của Trần Trọng Dương ra mắt độc giả, bạn Nguyễn Như Huy có đề nghị chúng tôi nhận xét về công trình này. Thật lòng thì chúng tôi không dám vì đây là một công việc khó khăn, như đã trình bày ở kỳ 9. Nhưng vì thực tế buộc phải trả lời cho bạn Nguyễn Thành Luân nên, thuận đà, và cả để cho thuận tình với bằng hữu, chúng tôi cũng muốn có một bài nhỏ để đáp lại lòng quý mến của bạn Nguyễn Như Huy.

Tại mục "**cơn**", tác giả Trần Trọng Dương đã viết:

"*Cơn* là âm THV có âm phiên thiết là *cân*, âm Hán Việt là *căn*, có nghĩa là "gốc", "rễ", "nguồn gốc" [Huệ Thiên 2006: 377] ví dụ: *căn nguyên = nguồn cơn* (căn do) [Paulus Của 1895: 187]. Trong tiếng Hán, 根 trỏ rễ cây, 荄 (cai) trỏ rễ cỏ. Như vậy, đây đều là đồng nguyên tự, có thể tái lập nguyên từ là *kal. Mặt khác, từ *cơn* Phan Ngọc cho là từ *kal* gốc Khmer với nghĩa là *lúc* [ĐDA 1987: 91]. *Kal* là từ Khmer gốc Sanskrit là *kalā* có nghĩa là phần, bộ phận, phần thời gian.

Huệ Thiên cho rằng, không có mối liên hệ về nghĩa giữa *kal* và *cơn* [2006: 377] là không chính xác bởi *cơn* trong *cơn gió, cơn bệnh, cơn giận, cơn điên, cơn mưa, đòi cơn, cơn rét, có cơn*... đều là mang nghĩa "lúc". Như vậy, *cơn* (trong *nguồn cơn, cơn cớ*) là gốc Hán, ngẫu nhiên đồng âm với *cơn* (cơn mê) gốc Khmer-Sanskrit."

Với bút danh An Chi, Huệ Thiên xin có ý kiến như sau.

Trước nhất, chúng tôi không bao giờ sử dụng khái niệm "[âm] Tiền Hán Việt" mà Trần Trọng Dương ghi bằng ký hiệu "THV". Chúng tôi đã nhiều lần phê phán cách dùng hình vị "tiền" của nhiều vị trong giới ngữ học Việt Nam. Mới đây, tại bài "Sức ỳ từ 'đỉnh Olympia' đến đồ 'đồng thau' và vài chuyện khác", in trong *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm* tái bản (Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2017), chúng tôi cũng đã nhắc lại chuyện này:

"*Pre*- là "tiền" (= trước) còn *proto*- là "nguyên sơ" (= ban đầu). Thế nhưng trên 30 năm nay, ngành ngữ học của Việt Nam, dẫn đầu còn có cả GS Nguyễn Tài Cẩn, chuyên dịch *proto*- thành "tiền", chẳng hạn *proto Việt Mường* là "tiền Việt Mường", *proto Việt Chứt* là "tiền Việt Chứt", v.v.. Họ hoàn toàn không cần phân biệt rằng hễ nói *pre-X* là nói đến một cái có trước X và nằm ngoài X; còn hễ nói *proto-X* là nói đến chính X ở giai đoạn ban sơ. Làm khoa học mà không đếm xỉa đến những chuyện tế nhị nhưng trọng đại như thế thì rất nguy hiểm. Ngành sử học cũng có sử dụng hai yếu tố *pre*- và *proto*-. Nếu bên sử mà dịch *Protohistory* (sơ sử) thành "tiền sử" thì không biết họ sẽ dịch *Prehistory* (đây mới đích thị là tiền sử) thành cái gì? May quá, người ta đã dịch một cách chính xác *Protohistory* thành *sơ sử*, giai đoạn lịch sử nằm giữa tiền sử và lịch sử thành văn. Còn cái hình vị *proto*-, nạn

nhân của ngành ngữ học Việt Nam hiện hành thì vẫn cứ bị gá cho cái nghĩa của *pre*-!"

Vậy nói đến "Tiền X" là nói đến một cái có trước X và nằm ngoài X. Thuật ngữ ngữ học buộc ta phải dứt khoát rõ ràng, rành mạch như thế và cứ như thế thì "Tiền Hán Việt" là cái có trước Hán Việt và nằm ngoài Hán Việt. Huệ Thiên không bao giờ dùng thuật ngữ kiểu đó. Trong tác phẩm 2004 (không phải 2006) của mình, chúng tôi nói "***âm Hán Việt cổ đại***" chứ không hề nói "âm Tiền Hán Việt". Thêm nữa, Trần Trọng Dương lại phân biệt "âm Hán Việt" với "âm phiên thiết" trong khi tuyệt đại đa số các âm Hán Việt đều đọc theo phiên thiết!

Bây giờ xin nói đến ý kiến của Trần Trọng Dương về quan hệ giữa *cơn* và *kal*. Cứ cho rằng *cơn* trong *cơn gió*, *cơn bệnh*, *cơn giận*, *cơn điên*, *cơn mưa*, *đòi cơn*, *cơn rét*, *có cơn*, v.v. đều mang nghĩa "lúc" thì điều này cũng không nhất thiết có nghĩa là nó bắt nguồn ở từ *kal* của tiếng Khmer vì đây hoàn toàn có thể chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi. Bất cứ ai có ít nhiều kinh nghiệm về từ nguyên học cũng có thể thấy được điều này, ngay cả giả sử như *cơn* không phải là một từ Việt gốc Hán. Vì vậy nên chúng tôi bất tất phải phân tích mà chỉ xin nói ngay rằng Trần Trọng Dương đã nhầm khi cho rằng *cơn* chỉ đơn giản có nghĩa là... "lúc". Chỉ cần giảng *lên cơn* là "lên lúc" thì đã thấy buồn cười rồi. *Đòi cơn* thì sao? Thì cũng chẳng phải là "đòi lúc" vì ta không thể nói, chẳng hạn, "Tôi đã đi tới đi lui *đòi cơn* rồi mà vẫn chưa được tiếp." Ở đây, *cơn* phải liên quan đến loại hiện tượng hoặc sự việc mà ta sẽ thấy ngay sau đây.

Trong *Từ điển Truyện Kiều* khi chưa bị Phan Ngọc chữa lành thành què, Đào Duy Anh đã giảng từ *cơn*: "1. Tình

hình kịch phát của bệnh, của thời tiết, của sự vật, của tình cảm, của vận mệnh [...] 2. Như hồi, phen." Gần với lời giảng của Đào Duy Anh, *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên đã cho như sau: "1. quá trình diễn ra sự biến đổi nào đó của một hiện tượng tự nhiên hoặc hiện tượng tâm sinh lí, thường là tương đối ngắn [...] 2. Khoảng thời gian xảy ra điều không may, thường là tương đối ngắn." Nghĩa 2 của Đào Duy Anh và Hoàng Phê hiển nhiên, và tất yếu, là phái sinh từ nghĩa 1 mà các vị đã cho nhưng một số từ điển khác thì chỉ giảng một cách phiến diện là "một khi, một hồi" (Huình-Tịnh Paulus Của), "một trận, một lúc, một hồi" (Khai trí Tiến đức), "giai đoạn, hồi" (Văn Tân), "hồi, trận, lúc, cữ" (Lê Văn Đức). Nhưng *đôi khi* đâu có thể nói thành "đôi cơn". *Chờ một hồi lâu vẫn không thấy nó đến* không thể nói thành "Chờ một cơn lâu...". *Một trận bóng* không thể nói thành "một cơn bóng". Sở dĩ sự thật lại trớ trêu đến thế thì chỉ là vì, về thực chất, với nghĩa 1 của nó (Đào Duy Anh, Hoàng Phê) *cơn* phải đi chung với những danh từ định ngữ chỉ hiện tượng khách quan mà tiêu cực, bất lợi cho con người hoặc người đang nói, như *bão*, *bệnh*, *dông*, *đau*, *điên*, v.v., thành *cơn bão*, *cơn bệnh*, *cơn dông*, v.v.. Rồi dần dần, khi nói đến "cơn" thì người ta liền liên tưởng đến những hiện tượng bất lợi kia, mà cũng chẳng cần đến danh từ định ngữ đi sau nó. Đó là cơ sở cho sự xuất hiện của nghĩa 2. Chính vì điều kiện này nên *cơn* đơn độc chỉ mang tính xấu nghĩa mà thôi. Cứ tưởng chừng nó có sắc thái trung hoà như trong *cơn gió* nhưng người có thẩm năng tế nhị về tiếng Việt sẽ thấy nó không êm đềm như trong *làn gió nhẹ*, *ngọn gió lành*, không gây sảng khoái như trong *luồng gió mới*, v.v.. *Cơn*... mà lị. Vì vậy nên trong [2004: 377], Huệ Thiên mới viết:

"*Cơn* có nghĩa gốc là "rễ", là "gốc", rồi mới có nghĩa phái sinh là "nguồn gốc" (như có thể thấy trong *nguồn cơn*). Với nghĩa là gốc cây, *cơn* đã được dùng theo hoán dụ để chỉ khái niệm "cây" trong phương ngữ Bắc Trung Bộ (còn *cây* trong tiếng Việt phổ thông thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 荄, cũng có nghĩa là "rễ", mà âm Hán Việt hiện đại là *cai*). Với nghĩa là "nguồn gốc của sự việc", *cơn* lại được dùng theo hoán dụ để chỉ cái diễn tiến của chính sự việc đó như trong *cơn mưa*, *cơn bão*, *cơn giận*, *cơn buồn*, v.v.."

Cái nghĩa này thực ra đã được dân gian "mặc định" từ xửa từ xưa với mấy câu:

Cơn đằng Đông, vừa trông vừa chạy
Cơn đằng Nam, vừa làm vừa chơi

Cơn ở đây hiển nhiên và dứt khoát không hề có nghĩa là "lúc". "Lúc đằng Đông", "lúc đằng Nam", nghe chẳng buồn cười à? Phan Ngọc đã vô tình quên đi hoặc cố ý phớt lờ những chuyện trên để lăng-xê cái thuyết được Trần Trọng Dương gọi là "gốc Khmer-Sanskrit".

Với cái thuyết "gốc Khmer-Sanskrit" này, Phan Ngọc đã hiểu – rồi Trần Trọng Dương hưởng ứng – một cách cực kỳ giản lược rằng trong *cơn gió*, *cơn bệnh*, *cơn giận*, *cơn điên*, *cơn mưa*, *đòi cơn*, *cơn rét*, *có cơn* thì *cơn* chỉ có nghĩa là "lúc". Rất sai. Chuyện đâu có đơn giản đến thế. *Cơn điên* đâu phải là "lúc điên" mà là trạng thái điên với những biểu hiện đa dạng của nó từ việc thẫn thờ ngồi trên băng đá của nhà thương điên cho đến việc la lối, quậy phá, từ việc mặc quần áo "đa tầng đa sắc" cho đến việc lột bỏ quần áo chạy rong ngoài đường, từ việc ôm chặt cô y tá xinh đẹp mà rên "Em sợ chết" cho đến việc lấy vật sắc cắt mạch máu ở cổ tay, v.v.. *Cơn bão* đâu phải là "lúc bão" mà là những biểu hiện cụ thể của nó từ chuyện mưa to gió

lớn cho đến chuyện đổ cửa sập nhà, cây cối bật rễ, trốc gốc, chuyện đường dây cao thế bị cắt đứt, ô tô trôi trên nước như ghe thuyền, sóng thần dâng lên cao ngất và phủ ngập mọi thứ, v.v.. *Cơn bệnh* đâu phải là "lúc bệnh", cũng chẳng phải dùng để nói về việc nhức đầu, đau răng, mà để chỉ tình trạng lâm trọng bệnh trong đó bệnh nhân bị hành xác theo đặc điểm của từng chứng bệnh, thậm chí còn có thể dẫn đến biến chứng. V.v..

Đấy, *cơn* là như thế đấy. Nó liên quan gì đến "kal", mà tiếng Khmer đã mượn từ tiếng Sanskrit *kalā*? Ngôn ngữ kia đã mượn ở "ngôn ngữ hoàn hảo" này của Ấn Độ cổ xưa vô số từ, ngữ. Ta cứ mở quyển *Dictionnaire vieux khmer - français - anglais An Old Khmer - French - English Dictionary* của Saveros Pou (L'Harmattan, 2015) thì đã có thể thấy một rừng từ Khmer gốc Sanskrit trong khi những từ "thuần Khmer" (Cứ tạm gọi như thế) thì chỉ lác đác. Đây là tiếng Khmer ở giai đoạn từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIV. Tiền thân của từ *kal* trong tiếng Khmer đã có mặt trong giai đoạn này (nhưng dĩ nhiên là nó đã có thể ra đời trước đó nữa) với hình thức gần như "nguyên xi" là *kāla* (Có chuyển đổi vị trí *ā, a* so với tiếng Sanskrit). Chỉ về sau, nghĩa là sau thế kỷ XIV, nó mới mất "a" sau "l" để trở thành *kal* như hiện nay. Còn *cơn* của tiếng Việt là một từ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 根, mà âm Hán Việt đọc theo âm Hán đời Đường (Trần Trọng Dương ghi là "âm phiên thiết") là *cân*, âm "Hán Việt Việt hoá" (Trần Trọng Dương ghi là "âm Hán Việt") là *căn*. *Cơn* là một âm cực kỳ cổ xưa, âm cổ Hán Việt (không phải "Tiền Hán Việt"). *Hán tự cổ kim âm biểu* (tu đính bản) của Lý Trân Hoa 李珍華, Chu Trường Tiếp 周長楫 (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1999) phục nguyên cho nó âm thượng cổ là ***kən**. Cứ như thế này thì rõ ràng là *cơn* đã theo sát *kən gần như là trên từng cây số.

Phương ngữ ở Bắc Trung Bộ còn giữ một nghĩa cổ của từ *cơn*. Đó là "cây". *Cội cơn* là gốc cây; *cơn thẹn* là cây xấu hổ (trong Nam kêu là cây mắc cỡ); *cơn da đầu làng* là cây đa đầu làng; v.v.. Đây là một trường hợp của hoán dụ (từ "rễ" sang "cây") đã từ vựng hoá, hoàn toàn không có gì khó hiểu. Còn *cây* thì lại là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ viết bằng chữ 荄, mà âm Hán Việt hiện hành (bắt nguồn từ đời Đường) là *cai*, có nghĩa là "rễ cỏ" (thảo căn). *Hán tự cổ kim âm biểu* (đã dẫn) phục nguyên âm thượng cổ của nó là ***kɐi**. Thế là **cây** cũng theo sát ***kɐi** về ngữ âm. Còn về nghĩa thì từ "rễ" đến "cây" cũng chỉ là kết quả của phép hoán dụ (đã từ vựng hoá) mà thôi. Thế là, ngay trong tiếng Việt hiện đại, trong khi tiếng toàn dân nói "cây" thì vùng Bắc Trung Bộ lại nói "cơn". Với sự tương ứng này, ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy rằng trong Nam người ta còn nói *cây dông*, *cây gió*, *cây mưa* với nghĩa "cơn dông", "cơn gió", "cơn mưa", thường nhất là *cây mưa*.

Cứ như trên thì hiển nhiên là *cơn* và *kal* chẳng có dây mơ rễ má gì với nhau. **Cơn** có nghĩa và công dụng như sau:

1. Rễ, gốc (nghĩa cổ) → **2**. nguồn gốc, nguyên nhân (của hiện tượng, sự việc) → **3**. Đứng làm trung tâm cho một danh ngữ mà định ngữ là một danh từ chỉ hiện tượng thiên nhiên, sinh lý hoặc tâm lý bất lợi do nguyên nhân đó gây ra → **4**. Dùng đơn độc để chỉ hiện tượng nói đến tại nghĩa 3 khi ngữ cảnh đã được xác định.

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 10, 4-8-2017

Không có tiền âm tiết cho từ *mây*

Sau khi chúng tôi đưa lên Facebook bài "Không có tổ hợp phụ âm đầu KM hoặc TM với chữ *mây*" (CTNCN kỳ 9), bạn Quang Nguyễn (California, Mỹ) đã góp ý kiến. Xin trả lời bạn như sau.

1.- Bạn viết: "Xét về phụ âm đầu của tiếng **mây** ở thời trung cổ 迷+多 qua cứ liệu chữ Nôm, so sánh với phụ âm đầu của chữ **văn** 雯 trong Hán văn ở thời *Quảng vận*, hoàn toàn không ăn khớp với nhau. Một đằng có tiền âm tiết, một đằng thì không. Xét về phần vần cũng không thể đổi lẫn cho nhau được giữa 眉 /-i/, 迷 /-ê/ và /-un/, /-iun /, /-i̯uən/, /-ĭuən/."

Lần trước, chúng tôi đã đưa ra 19 dẫn chứng cho mối quan hệ "Cổ Hán Việt, Hán Việt, Quảng Đông, Bắc Kinh":

CHV [**m**] → HV [**v**] ↔ QĐ [**m**] ↔ BK [**w**],

rồi viết tiếp:

"Trước một sự nhất quán đầy sức thuyết phục như trên thì, thuận theo luận lý, lẽ ra bạn Quang Nguyễn phải thấy sự bất thường của hiện tượng chữ *mây* ghi Nôm bằng 迷+多 chứ sao lại nói "cứ liệu chữ Nôm ở thế kỷ 17 không ủng

hộ giả thiết của cụ An Chi [...] Hiện tượng này buộc ta phải đặt ra vấn đề: "Tại sao một chữ Hán có phụ âm đầu M [m] lại đưa đến một từ phái sinh có tổ hợp phụ âm đầu TM [tm] (như quan niệm của bạn Quang Nguyễn)? Rất khó hiểu: Chỉ khi nào hệ thống ngữ âm của tiếng Việt buộc những từ có M trước nguyên âm chính phải có T trước M thì mọi việc sẽ trót lọt. Đằng này..."

Chúng tôi đã biện luận chặt chẽ như thế; lẽ ra bạn phải bài bác ý kiến đó bằng luận chứng có sức thuyết phục của mình thì bạn chỉ nhắc lại chữ Nôm 迷+多 là cứ liệu mà chúng tôi đã bài bác bằng cách đưa ra chữ Nôm *mây* 𩄲.

2.- Bạn lại viết:

Âm của chữ **văn** ở thời Quảng vận 廣韻 theo các nhà Hán ngữ học :

Karlgren 高本漢 **mi̯uən**

Vương Lực 王力 **mĭuən**

Lí Nhung 李榮 (Vinh, không phải "Nhung" – AC) **miuən**

Phan Ngộ Vân 潘悟雲 **miun**

Pulleyblank 蒲立本 **mun**

Khác biệt như thế thì làm sao có sự liên hệ về từ nguyên giữa tiếng **mây** Nôm với tiếng **văn** Hán cho được?"

Chúng tôi phải nói với bạn rằng tuy sự cận âm rất quan trọng nhưng không phải bao giờ nó cũng là tiêu chí duy nhất để xét về từ nguyên. Đồng thời sự đồng âm cũng không thể tuyệt đối là tiêu chí cho tính đồng nguyên, mà cái thí dụ cổ điển là trường hợp của tính từ *bad* trong tiếng Anh và tính từ *bad* trong tiếng Iran, tuy cả hai đều là những ngôn ngữ Ấn Âu. Ngay trong nội bộ của tiếng Hán thì tính đồng nguyên cũng không nhất thiết thể hiện ở sự tương cận giữa

các nguyên âm chính và/hoặc các phụ âm cuối vần mặc dù đây mới là đặc điểm của tuyệt đại đa số các trường hợp. Sau đây là một số dẫn chứng:

– *Dật* 溢 hài thanh bằng *ích* 益. Cả hai đều là những đồng nguyên tự: *ích* là "nhiều" còn *dật* là "nhiều đến mức tràn ra ngoài". Riêng trong tiếng Bắc Kinh hiện nay thì âm của hai chữ đã đồng quy về *yì*. Chính vì vậy nên trong *Đồng nguyên tự điển* (in lần thứ 4, Bắc Kinh, 1997, tr. 272), Vương Lực mới gộp cả 2 chữ thành "溢 (益)" theo chủ trương giản thể hoá của Trung Cộng.

– *Dật* 佚 là "sót", "bỏ sót" hài thanh bằng *thất* 失 là "mất". Đây là hai đồng nguyên tự mặc dù chúng đã không được cả Vương Lực (Sđd) lẫn Lưu Quân Kiệt (*Đồng nguyên tự điển bổ* & *Đồng nguyên tự điển tái bổ*) ghi nhận.

– *Ức* 億 hài thanh bằng *ý* 意, cả hai đều là đồng nguyên tự (Vương Lực, sđd, tr. 248).

Xa lắc xa lơ như:

– *mạch* 麦 hài thanh bằng *lai* 來, cũng là đồng nguyên tự (Vương Lực, sđd, tr.92).

– *chả/giả* 赭, có thanh phù là *chả/giả* 者 và *xích* 赤 cũng là đồng nguyên tự (Vương Lực, sđd, tr. 153). V.v..

3.- Bạn lại viết:

"Giới Nôm học đều biết việc: "một âm Nôm có thể được ghi âm bằng nhiều chữ Hán khác nhau, do đó ghi âm bằng 眉 hay ghi âm bằng 迷+多 đều được chấp nhận."

Xin nói để bạn thông cảm rằng chúng tôi cũng biết như thế lắm chứ! Nhưng bạn lại mâu thuẫn với chính mình vì bạn chỉ thừa nhận chữ 迷+多 và đòi dựa vào nó để xét từ

nguyên của từ *mây* trong khi chúng tôi đưa ra chữ 霿 (cũng lấy từ *Các Thánh Truyện*) và cho rằng từ *mây* bắt nguồn ở chữ văn 雯 với 19 trường hợp so sánh về ngữ âm thì bạn lại nói "một đằng (chữ 迷+多 của bạn) có tiền âm tiết, một đằng (chữ 霿 của chúng tôi) thì không."

Chúng tôi xin thưa rằng thuyết "tiền âm tiết" (trong tiếng Việt) của nhiều tác giả, cả trong nước lẫn ngoài nước, hãy còn là một cái thuyết cần được thẩm định lại một cách thật kỹ lưỡng, dĩ nhiên là kể cả thuyết "âm tiết hoá yếu tố thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu", mà lại là để làm cho câu thơ sáu chữ trở thành thất ngôn! (Chúng tôi hy vọng sẽ có thêm cứ liệu để viết thành một bài riêng). Tiền âm tiết không phải là đặc điểm ngữ âm của tiếng Việt, dù là tiếng Việt thời xưa. Nó chỉ có mặt ở một số ngôn ngữ Môn-Khmer đích thực, như tiếng Bahnar chẳng hạn. Ngôn ngữ này thậm chí còn gán tiền âm tiết cho những từ *hiển nhiên là mượn của tiếng Việt* nữa: ách → **kơ**ach, búa → **kơ**bua, chai (lọ) → **kơ**chai, đinh → **kơ**ding, mang (cá) → **ha**mang, mũ → **kơ**muh, nơm → **kơ**nơm, vồ (đồ dùng để đập) → **kơ**biô, vung (nắp) → **kơ**biung, v.v.. Nếu ta lại dựa vào những trường hợp này – Có vẻ như một vài nhà lại khoái xu hướng này – để gá tiền âm tiết cho những *ách*, *búa*, *chai*, *đinh*, *mang*, *mũ*, v.v., thì chẳng buồn cười lắm ư?

4.- Thực ra, nếu chỉ chú tâm vào sự cận âm thì, trong nhiều trường hợp, ta không thể tìm ra nguồn gốc đích thực của từ, ngữ.

Nếu chỉ nhìn vào âm của các chữ *đãi* 待, *sĩ* 俟, 竢, *trĩ* 偫, *đẳng* 等 thì có lẽ ít ai ngờ rằng đây là những đồng nguyên tự. Nhưng chúng lại là những chữ cùng gốc (Xin xem Vương Lực, sđd, tr. 90). Và *đãi* có điệp thức là *đợi* còn *trĩ* thì có điệp thức là *chờ* rồi *chờ* và *đợi* là hai điệp thức đi chung với nhau

để tạo thành ngữ vị từ đẳng lập *chờ đợi* (hoặc *đợi chờ*). Nếu không nhờ vào những thao tác từ nguyên học mà Vương Lực đã thực hiện thì làm sao ta có thể biết được "quan hệ thân tộc" của bốn chữ Hán nói trên cũng như giữa hai từ *chờ* và *đợi*?

Bạn đưa ra những hình thức phục nguyên âm trung cổ cho chữ 雯 của Karlgren, Vương Lực, Lí Vinh (không phải "Nhung"), Phan Ngộ Vân, Pulleyblank nhưng nếu được vận dụng thì đây cũng chỉ là những bàng chứng còn âm ***văn*** của chúng tôi mới là trực chứng. Về quan hệ phụ âm đầu giữa ***văn*** và ***mây*** thì hiện tượng "V [< M] → M" đã thành chuyện cổ điển. Còn về phụ âm cuối thì bạn mặc nhận rằng N của ***văn*** không thể cho ra Y [j] của ***mây*** nhưng chẳng phải ngay trong nội bộ của nó, tiếng Hán cũng có hiện tượng "N ↔ Y [j]" đó sao? Chẳng hạn như *thối* (*thoái*) 退, là lui, hài *thốn* 褪, là phai màu, mà 褪 cũng đọc là *thối*, với điệp thức là *thôi* (của tiếng Việt) trong *thôi màu*. Đây là hai đồng nguyên tự như Vương Lực đã chứng minh (Sđd, tr. 457). Vương Lực cũng chứng minh rằng *đôn* 墩, với N cuối và *đôi* 堆, với I [j] cuối, là hai đồng nguyên tự; cả hai đều có nghĩa là đồi, gò (Sđd, tr. 401). Còn trong tiếng Việt, ta cũng đã có một tiền lệ là ***tiên*** 鮮 → ***tươi***, như Vương Lực đã phân tích trong "Hán Việt ngữ nghiên cứu". Ngoài ra, ta còn có *lãn* 懶 ↔ *lười*; chữ 懶 lại có cùng thanh phù với *thát* 獺, mà điệp thức là *rái* (rái cá), cũng là nghĩa của nó. Rồi *chấn* 振 là rung động có điệp thức là *chới* trong *chấp chới. Dẫn* 螾 là cử động như con giun (trùn) có điệp thức là *dẫy* trong *dẫy nảy*, nay đã viết thành "giãy". V.v..

Cứ như trên thì biểu thức "***văn*** 雯 ↔ ***mây***" chẳng qua cũng chỉ là một hiện tượng bình thường mà thôi, nếu không nói là tất yếu.

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 11, 11-8-2017

Về những câu lục ngôn trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi

Khi chuyên mục "Có thể bạn chưa biết" của báo *Năng lượng mới* còn "tại thế", bạn Tám Khều có đề nghị chúng tôi cho biết nhận xét về bài "Giải mã những câu thơ sáu chữ trong *Quốc âm thi tập* từ ngả đường ngữ âm học lịch sử" trên blog *Tran Trong Duong*. Chúng tôi chưa kịp phát biểu – vì cần phải suy nghĩ cho thật chín chắn – thì chuyên mục đã bị Hội Dầu khí Việt Nam chôn vùi. Nhưng bạn Tám Khều cứ "bám sát" An Chi nên sau khi thấy chúng tôi vẫn tiếp tục đưa bài đều đặn lên Facebook, bạn đã tìm ra số điện thoại để gọi đến nhắc chúng tôi. Nay xin trả lời bạn như sau.
Chúng tôi băn khoăn về một số điểm – mà lại là những điểm chính – của bài đó, như sẽ trình bày dưới đây.

1.– Trần Trọng Dương điểm lại quá trình nghiên cứu của nhiều tác giả:

"Quãng vài chục (sic) thập kỷ trở lại đây, giới nghiên cứu văn học đã bỏ ra nhiều công sức để đi tìm lời giải mã cho hiện tượng câu thơ Nôm sáu chữ của nhiều tác giả nổi tiếng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Có thể kể đến các ý kiến của Dương Quảng Hàm, Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Huệ Chi,

Nguyễn Ngọc San, Lê Hoài Nam, Nguyễn Hữu Sơn, Ngô Văn Phú, Phạm Luận, Phạm Thị Phương Thái... Kết luận hiện nay dễ được chấp nhận hơn cả, là giả thuyết coi đây là một thể loại mới – một sáng tạo độc đáo của Việt Nam mà người đi đầu là Nguyễn Trãi. Thể loại mới ấy được định danh là thể "thất ngôn xen lục ngôn" [Nguyễn Phạm Hùng 2006]. Nguồn gốc của thể thơ này chính là thất ngôn Đường luật, một thể thơ đồng thời xuất hiện trong hàng loạt thi tập nổi tiếng và cổ kính như *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Bạch Vân Am thi tập*,..."

Trần Trọng Dương đã điểm lại như trên còn chúng tôi thì nghĩ hoàn toàn khác. Trong bài "Chẩm ma thiểu liễu nhất cá tự" 怎麼少了一個字, đưa lên ngày 20-1-2005, Thạch Minh Cẩn 石明謹 nói rằng trước khi thơ thất ngôn ra đời thì đã có một lượng lớn thơ lục ngôn (sáu chữ) được sáng tác và điều này cũng phù hợp với trình độ phát triển của thi pháp, từ hai chữ, ba chữ, bốn chữ, năm chữ, sau đó [mới có thơ] sáu chữ, rồi bảy chữ [在七言詩還沒有成型以前,就已經有大量的六言詩產生。這跟詩學發展的程序符合，從二言三言四言五言，然後六言然後七言]. Nếu truy nguyên thật xa thì ta đã có thể thấy những cụ tổ của thơ sáu chữ trong *Kinh thi*. Thật vậy, *Kinh thi* hàm chứa nhiều câu thuộc "lục ngôn cú thức" 六言句式. Những câu sáu chữ trong *Kinh thi* phân làm hai loại: loại có hư từ ở cuối và loại không có hư từ. Loại không có hư từ là tiền thân của thơ lục ngôn cổ thể và cận thể còn loại có hư từ (chữ "hề" 兮) là tiền thân của "tao thể lục ngôn" 騷体六言, như Dương Ân Châu 杨恩洲 đã mệnh danh trên trang 大家之家 (Đại gia chi gia - http://www.djzhj.com) mà chúng tôi đang tham khảo. Nếu thơ trong *Kinh thi* chủ yếu là câu bốn chữ thì thơ trong *Sở từ* chủ yếu là câu sáu chữ cho nên tác phẩm này cũng có thể được xem là đại biểu

đầu tiên của "lục ngôn thi", trong đó "Ly tao" được Vương Lực đánh giá là "một bản trường thiên rực rỡ bằng thơ lục ngôn". Sau *Kinh thi* và *Sở từ*, còn phải kể đến dân ca đời Hán trong đó cũng không thiếu những câu sáu chữ. Đó là cơ sở thực tế cho sự hình thành của thể thơ lục ngôn. Cổ thể lục ngôn có thể được xem là ra đời vào những năm Kiến An (196 - 220) đời Đông Hán (23 - 220) với "tam Tào thất tử" (ba cha con Tào Tháo và bảy nhà [khác]), đặc biệt là Khổng Dung 孔融, 153 - 208 và Tào Phi 曹丕, 187 - 226]. Sau hai nhà này, phải kể đến Kê Khang (khoảng 223 - 263) với 10 bài lục ngôn. Đến đời Tấn (266 - 420) thì có Phó Huyền 傅玄, với "Lịch cửu thu thiên" 歷九秋篇, 12 chương, mỗi chương 5 câu lục ngôn); Lục Cơ 陸機, với bài "Mãnh hổ hành" 20 câu mà 2 câu đầu là lục ngôn ; Tô Huệ, tự là Nhược Lan 蘇蕙 - 若蘭, với thiên "Toàn cơ đồ" 璇璣图, thường được biết đến với cái tên quen thuộc là "Chức cẩm hồi văn", trong đó có hai bài lục ngôn. Thời Nam Bắc triều (420 - 589), có Vương Bao 王褒 với bài lục ngôn "Cao Cú Lệ" 高句麗 nổi tiếng là khảng khái, Dũ Tín 庾信 với 2 bài lục ngôn "Vũ mỵ nương" 舞媚娘 và "Oán ca hành" 怨歌行.

Đến đời Đường (618 - 907) là thời mà thi ca xưa của Tàu phát triển lên một đỉnh cao chưa từng có thì ngũ ngôn và thất ngôn Đường luật đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Câu thơ bằng Hán ngữ "thích" số tiếng lẻ nên thể lục ngôn hoàn toàn lép vế. Nhưng vẫn có những nhà thơ tài hoa và nổi tiếng làm thơ lục ngôn: trong hàng vạn bài người ta cũng tìm thấy được hơn 100 bài của Vương Duy, Lý Bạch, Lưu Trường Khanh, Vi Ứng Vật, Lưu Vũ Tích, Bạch Cư Dị, Liễu Tông Nguyên, Đỗ Mục, Bì Nhật Hưu, Lục Quy Mông, v.v.. Đặc biệt là nữ thi nhân Ngư Huyền Cơ 魚玄機, khoảng 744 - 871, với chủ đề chính là "hoài xuân". Sang đời Tống (960

- 1279), thì số thi nhân làm thơ lục ngôn càng nhiều. Nếu ở đời Đường, một nhà thơ làm tối đa chỉ 10 bài lục ngôn thì Tô Đông Pha và Lục Du làm mỗi người đến gần 30 bài. Vương An Thạch có 3 bài. Nhiều nhất là Hoàng Đình Kiên với những bài dài ngắn khác nhau, thường là 4 câu, có bài 5 câu, 6 câu, 8 câu, 12 câu, 14 câu cũng có, mà dài nhất là 16 câu. Đời Tống, thơ lục ngôn cũng ảnh hưởng đến hình thức của thể loại "từ" (thực chất cũng là thơ), thường gọi là "Tống từ": có những bài mà phần đầu, phần cuối, thậm chí gần như toàn bài đều là lục ngôn. Sang đời Nguyên (1271 - 1368) thì thi từ lép vế để nhường chỗ cho tạp kịch, truyện truyền kỳ và tiểu thuyết nhưng lục ngôn vẫn để lại dấu ấn của nó trong "Nguyên khúc". Đến đời Minh thì lục ngôn cơ hồ vắng bóng (về sau còn "phục sinh") nhưng có lẽ nào diễn tiến trước đó của thể lục ngôn lại nằm ngoài nhận thức của Nguyễn Trãi. Chẳng có lẽ một người bác văn quảng kiến như ông lại không biết đến *Kinh thi*, *Sở từ*, rồi *Tống từ*, *Nguyên khúc*, ít nhất cũng là vài bài, và cả thể *tạp ngôn thi* (thơ với số chữ trong câu không đều nhau) mà, cho đến đời Đường, Lý Bạch và Đỗ Phủ vẫn làm, nhất là thể từ của đời Tống? Ta hãy thử đọc bài từ "Thiên vận vũ xuân phong" của Hoàng Đình kiên:

Xuân quy hà xứ
Tịch mịch vô hành lộ
Nhân phong phi quá tường vi.
Hoán thủ quy lai đồng trú
Xuân vô tung tích thuỳ tri?
Trừ phi vấn thủ hoàng ly
Bách truyền vô nhân năng giải
Nhược hữu nhân tri xuân khứ xứ

rồi bài "Thuật hứng thứ 8" của Nguyễn Trãi:

Hễ kẻ làm quan đã có duyên
Tới lui mặc phận tự nhiên
Thân xưa hương hoả chăng còn ước
Chí cũ công danh đã phỉ nguyền
Trẻ hoà sang ấy phúc
Già được lọn là tiên
Cho về cho ở đều ơn chúa
Lọ phải chon chăn đến cửa quyền.

Một bên là từ, một bên là thơ. Số chữ trong từng câu của bài từ là "4 - 5 - 6 - 6 - 6 - 6 - 6 - 7", nhiều ít không đều nhau thì số chữ trong từng câu của bài thơ là "7 - 6 - 7 - 7 - 5 - 5 - 7 - 7", cũng câu nhiều, câu ít. Đây đâu phải là một bài thơ thất ngôn, cũng chẳng phải ngũ ngôn, càng không phải lục ngôn. Đây là một bài thơ ***tạp ngôn***. *Tạp ngôn thi* không phải là một thể thơ do Nguyễn Trãi sáng tạo. Khuôn mẫu của nó đã có sẵn ở bên Tàu. Ông chỉ ứng dụng nó theo hoàn cảnh, ý chí và sở thích của mình mà thôi. Đường luật là một cái khung gò bó đối với người làm thơ. Nguyễn Trãi không chịu ép mình trong cái khuôn khổ đó nên đã "bung ra". Nhưng cũng chỉ là "bung" trong hoàn cảnh lịch sử - xã hội cuối thế kỷ XIV, nửa đầu thế kỷ XV của Đại Việt mà thôi chứ làm sao ông có thể đi xa hơn? Với Nguyễn Trãi, thế đã là tiến bộ lắm rồi. Nhưng ta chớ nên nói là Nguyễn Trãi đã sáng tạo thể thơ "thất ngôn xen lục ngôn" trong *Quốc âm thi tập*. Oan cho ông đấy! Nếu đây đích thực là một thể thơ thì nó phải có luật và có hình thức cố định, chẳng hạn như 2 câu đầu 6 chữ rồi 6 câu sau 7 chữ; hoặc 2 câu đầu 7 chữ, 4 câu giữa 6 chữ rồi 2 câu cuối 7 chữ; hoặc câu đầu và câu cuối 6 chữ còn 6 câu giữa thì 7 chữ, v.v.. Đằng này... Đây chẳng qua là *tạp ngôn thi* mà tạp ngôn thi đã có từ xửa từ xưa bên Tàu.

Tóm lại, lục ngôn không phải do thất ngôn mà ra đồng thời "thất ngôn xen lục ngôn" cũng chẳng phải là một "thể thơ" do Nguyễn Trãi sáng tạo ra nên cũng chẳng phải là một đặc sản của Đại Việt.

2.– Ở một đoạn sau, Trần Trọng Dương đã viết:

"Điều này cho thấy, tiếng Việt cổ thế kỷ XV có cấu trúc ngữ âm khá giống với một số từ trong tiếng Anh[4] hiện nay. Có thể so sánh các tổ hợp phụ âm đầu của hai tiếng này: *blời (trời) với black (bờ-lách), *klui (lùi) với clip (cờ-líp), *klang (sang) với club (cờ-lắp)."

Rồi tại cước chú (4), ông đã minh định:

"Sự so sánh này hoàn toàn chỉ mang tính thao tác trình bày, để cho quý vị tiện theo dõi, chứ thực tế, hai ngôn ngữ này không có quan hệ họ hàng với nhau. Mọi sự giống nhau về cấu trúc ngữ âm ở đây là ngẫu nhiên từ góc nhìn lịch đại. Nhưng dẫu sao, tổ hợp phụ âm đầu là một phổ niệm ngôn ngữ."

Chúng tôi nghĩ chắc không có ai lại tưởng rằng tiếng Việt và tiếng Anh có quan hệ họ hàng với nhau. Chỉ xin nhận xét rằng dù "chỉ mang tính thao tác trình bày" nhưng thao tác phiên âm "Việt hoá" của Trần Trọng Dương đối với *black* (thành "bờ-lách"), *clip* (thành "cờ-líp"), *club* (thành "cờ-lắp") thì không ổn chút nào vì làm như thế là vô hình trung biến những từ tiếng Anh đó thành từ song tiết (dis[s]yllable) trong khi thực tế chúng chỉ có tổ hợp phụ âm đầu (initial consonant cluster) là /bl/ hoặc /kl/ mà thôi.

3.– Tại mục 2 (Cấu trúc ngữ âm CCVC trong dòng thơ sáu chữ của QATT), sau khi "tái lập" tổ hợp phụ âm đầu cho 29 từ có phụ âm đầu đơn (như: *so*, *sang*, *sệt* [...] *sầm*, *ngủ*, *vua*), Trần Trọng Dương viết:

"Từ góc độ tâm lý học sáng tạo, chúng tôi cho rằng rất có thể Nguyễn Trãi đã tiến hành điều phối âm thanh (những âm CCVC của tiếng Việt cổ thế kỷ XV) trong một dòng thơ bảy âm tiết của thể thất ngôn Đường luật (sản phẩm hoàn hảo của tiếng Hán – một ngôn ngữ đã đơn tiết hóa triệt để với cấu trúc âm tiết CVC). Ông đã điều phối bằng cách âm tiết hóa yếu tố đằng trước của tổ hợp phụ âm đầu CC- [theo cách gọi của H. Maspéro] để các từ có cấu trúc CCVC trở thành cấu trúc CV-CVC. Quá trình này được gọi bằng thuật ngữ "đa tiết hóa" (polysyllabism)."

Trần Trọng Dương nhìn vấn đề theo giác độ "tâm lý học sáng tạo" nên đã viết như trên còn chúng tôi thì chỉ nhìn theo tâm lý và cảm thức người bản ngữ của tiếng Việt nên thấy rằng nếu thực tế mà Nguyễn Trãi đã làm như thế thì ông đã tách âm tiết tiếng Việt ra làm đôi chỉ để cho mỗi một mình ông vỗ đùi ngồi ngâm chứ không có bất cứ một người Đại Việt nào lại chịu chấp nhận một việc làm võ đoán và kỳ quặc đến như thế. Huống chi, như đã nói ở mục 1, lục ngôn thì dứt khoát chỉ là lục ngôn. Sáng tạo kiểu đó – đây là điều thật sự không hề xảy ra – thì chỉ để làm cho tiếng Việt bị "tha hoá" mà thôi.

Cũng xin lưu ý tác giả rằng *polysyllabism* là tính đa âm tiết chứ không phải "đa tiết hoá", và người ta thường dùng thuật ngữ này để chỉ đặc điểm của những từ có ba âm tiết hoặc trên ba.

4.– Mục 3 trong bài của Trần Trọng Dương được đặt tên là "Đa tiết hóa CCVC dưới cơ chế của thơ thất ngôn Đường luật."

Ở đây, vì quá nhiệt thành với hiện tượng "đa tiết hoá" nên trong một số trường hợp ông đã đi quá xa thực tế của ngôn ngữ bằng cách "gộp" thành bà con những từ chẳng có quan hệ gì với nhau về nguồn gốc. Xin nhận xét sơ lược như sau:

a.– *Lõng* là lối đi của hươu, nai trong rừng, không có liên quan gì với *tròng* và *thòng lọng*. Không có khả năng âm tiết vô nghĩa "thòng" trong *thòng lọng* lại có thể biến thành vị từ *thòng*.

b.– *Rồng* không thể vừa liên quan đến *krong vừa liên quan đến *long* về mặt từ nguyên. "Cà rồng" chưa bao giờ tồn tại trong tiếng Việt với tư cách là một đơn vị từ vựng. Rất khó có khả năng "cà rồng" (một âm vô nghĩa + một từ) lại liên quan đến "cửu long" (hai hình vị có nghĩa).

c.– *Ma lem* là con ma lem luốc; đây là một danh ngữ chính phụ gồm hai từ có nghĩa riêng biệt, không phải tách ra từ *mlem. Tại cước chú (8), Trần Trọng Dương đã viết: "Một số từ điển tiếng Việt hiện nay hiểu theo từ nguyên dân gian, coi *ma lem* với nghĩa là "con ma lem luốc". Thực ra, khi ta đã có thành ngữ "xấu như ma lem" thì *ma* tất yếu phải được xem là danh từ như trong *ma gà*, *ma trơi*, *ma xó*, v.v..

d.– *Ma lanh* là một đơn vị từ vựng phiên âm từ tiếng Pháp *malin* (điều này là hiển nhiên) còn *lanh* trong *lanh lợi* là điệp thức của *linh*, một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 怜; chính *lanh lợi* thì lại là điệp thức của *linh lị*, chữ Hán là 怜俐. Vậy *ma lanh* chẳng có liên quan gì đến *mlanh. Tác giả còn gắn *ranh* và *rành* vào đây. Cũng không đúng vì *rành* là điệp thức của *lành* và cả hai đều liên quan đến *lương* 良, có nghĩa là lành.

e.– Trần Trọng Dương cho rằng *thơ rơ* bắt nguồn từ *thlə và có liên quan đến *sơ*, *thưa*, *sưa*. Không đúng. *Sơ* là một từ Hán Việt độc lập, chữ Hán là 疏 mà *thưa* là điệp thức. Chữ này còn có một âm nữa là *sớ* trong *tấu sớ* và chính nó cũng có một điệp thức là *thưa* trong *thưa gởi/gửi*.

g.– *Sáng láng* không liên quan gì đến *khlang mà *sáng* và *rạng* cũng không liên quan đến nhau. *Sáng* là điệp thức của

sảng 爽 có nghĩa là sáng sủa, trong sáng còn *láng* là điệp thức của *lãng* 烺, cũng có nghĩa là sáng sủa. Làng *Láng* ở Hà Nội có tên gốc là *Yên Lãng* 安朗. *Sáng láng* là một ngữ vị từ đẳng lập gồm có *sáng* và *láng* thì liên quan gì đến *khlang? Còn *rạng* là điệp thức của *lãng*.

5.– Tại mục 3.2. (Đa tiết hóa và âm tiết cảm thức), Trần Trọng Dương viết:

"Chúng tôi cho rằng rất có thể Nguyễn Trãi tiến hành điều phối âm thanh bằng cách âm tiết hóa yếu tố đầu của tổ hợp phụ âm CC-. Những yếu tố đã được âm tiết hóa ấy, trên quan điểm của tâm lý học ngôn ngữ, được gọi là các đại lượng âm tiết cảm thức (intuitive) (10). Theo sự giới thiệu của GS. Nguyễn Quang Hồng, các âm tiết cảm thức có thể được phân xuất ra ngay cả trong những trường hợp đặc biệt của ngôn từ thi ca, có những từ được các nhà thơ sử dụng vừa như là từ đơn âm tiết lại vừa như là từ song âm tiết [TTD nhm]; lại có những từ khác được sử dụng khi thì như từ song tiết khi thì như là ba âm tiết. Đối với một số nhà thơ, việc phân xuất ra các âm tiết như vậy không phải hoàn toàn tùy ý, mà là có dụng ý hẳn hoi trong sáng tạo dòng thơ. Dụng ý thi ca đó càng chi phối rõ rệt hơn đối với sự phân định âm tiết khi các nhà thơ viết (và đọc)... Rõ ràng là trong các trường hợp như thế, đối với những từ đã cho, do áp lực của cấu trúc dòng thơ, số lượng âm tiết (và cả các âm tiết cụ thể) có thể được cảm thức khác nhau [TTD nhm] [Nguyễn Quang Hồng 2002: 47]."

Trần Trọng Dương ứng dụng khái niệm "âm tiết cảm thức" để chứng minh giả thuyết của mình nhưng chính GS Nguyễn Quang Hồng thì đã bác giả thuyết này trong công

trình mới nhất, *Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017) mà ông đứng chung tên với phu nhân Phan Diễm Phương (Xin xem tại các trang 216-219). Nếu không hiểu sai khái niệm "âm tiết cảm thức" mà GS Nguyễn Quang Hồng giới thiệu thì thực ra chúng tôi đã biết đến nó cách đây 67 năm, lúc đang học lớp đầu của bậc trung học, với giáo sư người Pháp của môn tiếng Pháp là ông Albernhe. Khi giảng về cách đọc thể thơ 12 tiếng (alexandrin), ông đã nêu một số thí dụ và cái thí dụ mà chúng tôi nhớ như in cho đến tận bây giờ là câu đầu tiên bài "Après la bataille" của Victor Hugo:

Mon père, ce héros au sourire si doux

Père [pɛʀ] là một từ đơn tiết còn *sourire* [suʀiʀ] là một từ song tiết nhưng trong câu thơ trên ta phải đọc nó thành ba âm tiết (sou-ri-re) còn *père* thành hai âm tiết (pè-re) bởi nếu không làm như thế thì câu thơ chỉ có mười tiếng mà thôi, không thành alexandrin. Âm tiết cảm thức đại khái là như thế. Chẳng những nó tuyệt đối tôn trọng hình thức chính tả của từ mà nó còn phụ thuộc vào hình thức đó để được thể hiện nữa. Chữ Nôm thì rất khác. Mỗi chữ là một tiếng (âm tiết). Chữ khối vuông mà lị. Không có ngoại lệ. Chuyện cụ Trãi bắt một chữ phải gánh hai âm tiết là chuyện không thể xảy ra vì bất cứ lý do gì.

6.– Mục 4 là "Thảo luận về việc tái lập." Xin sao lại như dưới đây. Trần Trọng Dương cho rằng:

Quân thân chưa báo lòng cánh cánh,
Tình phụ cơm *blời (trời) *áo cha*

(Ngôn chí 8.8)

có thể tái lập thành:

Quân thân chưa báo lòng cánh cánh,
Tình phụ cơm *bơ - lời *áo cha*

(Ngôn chí 8.8)

Một ví dụ nữa:

Ngạn nọ *kso *miền Thái Thạch*
Làng kia *kmỉa *cảnh Tiêu Tương*

(Trần tình 42.4)

có thể tái lập thành:

Ngạn nọ *cơ - *so miền Thái Thạch*
Làng kia *cơ - mỉa *cảnh Tiêu Tương*

(Trần tình 42.4)

Lại một ví dụ nữa:

*Klặt *hoa tàn xem ngọc rụng,*
*Ksoi *nguyệt xấu kẻo đèn khêu*

(Tự thán 105.5)

có thể tái lập thành:

*Cơ - lặt *hoa tàn xem ngọc rụng,*
*Cơ - soi *nguyệt xấu kẻo đèn khêu*

(Tự thán 105.5)

Nếu quả thật cụ Trãi đã làm như thế thì cụ chơi rất kỳ. Trong thơ của cụ, mỗi chữ là một tiếng, mỗi tiếng là một từ. Dứt khoát là như thế. Bây giờ cụ đưa những anh vô nghĩa như những "bơ" với "cơ" vào mà không thấy câu thơ trở nên quái dị thì kể cũng lạ. Càng kỳ lạ hơn nữa là cụ lại còn có thể chơi như sau, cũng theo lời của Trần Trọng Dương.

"Hai vị trí cùng có thể được đa tiết hóa là: *ksang > *cơ - sang và *blời > *bờ - lời. Trong một câu thơ bảy chữ, ta

đều có thể hoặc tái lặp trường hợp này hoặc tái lập trường hợp kia. Tức là Nguyễn Trãi đã sử dụng một trường hợp là cận song tiết và một trường hợp là dạng đơn tiết. Ở đây tái lập ở vị trí nào cũng được, bởi cả hai cách đều không phạm bằng trắc:

*Cơ - sang *cùng khó bởi chưng* *blời,
Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi

(Ngôn chí 10.1)

hoặc:

*Ksang *cùng khó bởi chưng* *bờ - lời,
Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi

(Ngôn chí 10.1)"

Ở chỗ này thì cụ chẳng tôn trọng độc giả tí nào. *Cơ-sang hay *bờ-lời là do cụ quyết định chứ sao lại bảo để độc giả chọn cái này hay cái kia? Rủi họ bảo "Tôi chọn cả hai" thì cụ làm thế nào? Cụ có căn cứ gì để bẻ rằng đó không phải là một câu tám? Trong câu thơ thì *ksang và *blời, hoặc *cơ - sang và *bờ - lời, phải "bình đẳng" với nhau theo nguyên tắc "nhất quán" chứ. Thơ thất ngôn à? Thất ngôn sao lại có câu sáu chữ, thậm chí câu năm chữ?

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 12, 26-8-2017

Từ điển phải là khuôn vàng thước ngọc

Từ điển phải là khuôn vàng thước ngọc. Dứt khoát phải như thế. Nhưng đó chỉ là nguyên tắc chứ trong thực tiễn thì, nói chung, từ điển, dù có hoành tráng đến đâu, cũng khó lòng có thể tránh được sai sót một cách tuyệt đối.

Hoành tráng đến như *Grand Larousse encyclopédique en 10 volumes* (1963) mà còn lấy ảnh ông Phạm Văn Đồng để minh hoạ cho mục "Vô Nguyen-Giap" (Võ Nguyên Giáp), như chúng tôi đã chỉ ra ngày nào trên *Kiến thức ngày nay* số 335. Đồ sộ đến như *The Encyclopedia of LANGUAGE and LINGUISTICS*, 10 vols, do R. E. Asher làm tổng chủ biên (Pergamon Press, First Edition 1994) mà còn ghi chú "mệnh" 命 là "density" (tỷ trọng) thay vì *destiny* tại mục "Vietnamese Writing System" (Vol. 9, p. 4935). Nhưng cái sai của hai bộ đại từ điển trên đây có nhiều phần chắc chắn không phải do lỗi của người soạn thảo mà do khâu trình bày.

Còn sai hoặc thiếu ý do biên soạn thì danh tiếng đến như từ điển của Oxford cũng đâu có tránh khỏi, như chúng tôi đã nêu trên *Kiến thức ngày nay* số 232 và đặc biệt là trên số 143 về danh từ *canary*. Danh từ này được *Oxford Advanced*

Learner's Dictionary giảng là "a small yellow bird with a beautiful song, often kept in a cage as a pet" (chim nhỏ màu vàng, có tiếng hót hay, thường nhốt trong lồng làm [chim] kiểng). Dưới đây là nhận xét của chúng tôi:

"Ai có chơi yến (canary) cũng có thể thấy đây là một định nghĩa không chính xác vì ngoài những con yến màu vàng, còn có những con màu trắng, những con màu saumon, những con màu ardoise, những con màu agate, những con màu isabelle, những con màu vert, những con màu rouge intensif, v.v...; thậm chí bây giờ người ta còn muốn tạo ra những con yến màu đen! Phó từ *thường* (often) trong định nghĩa trên đây cũng thừa vì chẳng có con yến nào mà lại không được nuôi trong lồng, vì người ta chẳng bao giờ thả yến như thả bồ câu hoặc thả sáo, thả cưỡng."

Thế nhưng, nếu cái sai của người chỉ là cá biệt, ít ỏi thì của ta lại ồ ạt, tràn lan. Nội dung của từ điển không chỉ yêu cầu sự uyên bác về chuyên môn mà còn đòi hỏi tác giả phải có một vốn sống phong phú, thường là khó đáp ứng được trọn vẹn cho sự hoàn hảo của công trình. Vì thế cho nên việc điều tra hoặc tra cứu thấu đáo phải là những thao tác quen thuộc, thường xuyên của từ điển gia. Về mặt này thì tác giả của mục *canary* trong từ điển *Oxford* thua hẳn những người chơi chim. Năng lực chuyên ngành cao đến đâu mà vốn sống thực tế lại nghèo nàn thì nội dung của lời giảng cũng khó mà đầy đủ hoặc tuyệt đối chính xác. Tiến sĩ ngôn ngữ học chuyên về địa danh mà không có thực tế về địa chỉ hoặc địa phương mình muốn giới thiệu thì cũng sai sót như thường. Chẳng thế mà quyển *Từ điển thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh* do Lê Trung Hoa đồng chủ biên (Nxb Trẻ, 2001) lại có không ít sai sót về mặt này như chúng tôi từng chỉ ra trên

Kiến thức ngày nay số 451 mà sau đây là một thí dụ. Tác giả của mục từ đã viết:

"Yểm Yểm thư quán (Nxb). Nhà sách kiêm xuất bản. Năm thành lập: 1970. ĐC: 72 Trần Văn Thạch, SG." (tr.886)"

Ở đây có bốn chỗ sai. Thứ nhất, tên của hiệu sách này là "***Yiễm Yiễm*** thư quán" ("viết Yiễm Yiễm, đọc Diễm Diễm", theo lời giải thích của chủ nhân) chứ không phải là "Yểm Yểm". Thứ hai, đây không phải là nhà xuất bản mà chỉ là một chi nhánh của *Yiễm Yiễm thư trang*, 113-115 Kitchener (nay là Nguyễn Thái Học), do ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết chủ trương. Thứ ba, ngay cả Yiễm Yiễm thư trang cũng không phải là nhà xuất bản mà lại là nơi phát hành của nhà xuất bản Bốn Phương (cùng một địa chỉ), cũng do ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết làm chủ. Thứ tư là về thời điểm thành lập thì các nhà biên soạn cũng đi trễ gần hai thập kỷ vì Yiễm Yiễm thư quán thành lập hồi thập kỷ 1950 chứ không phải năm 1970.

Ấy là ta còn chưa nói đến chuyện tuy có kiến thức chuyên sâu nhưng không có tinh thần trách nhiệm thì công trình cũng đầy rẫy sai sót, như *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine do Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu (Nxb Trẻ, 1999), thì phần dịch từ tiếng La Tinh sang tiếng Việt có quá nhiều chỗ sai mà chúng tôi đã nêu lên 100 trường hợp trên tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ* Thừa Thiên – Huế, số 3-2000. Hoặc như không biết kiến thức Hán-Nôm chuyên sâu đến đâu và tinh thần trách nhiệm của họ cao như thế nào mà quyển *Ngũ thiên tự* do Vũ Văn Kính và Khổng Đức nhận mình là người biên soạn cũng đầy rẫy sai sót về nhiều mặt, như chúng tôi đã nêu lên 118 trường hợp, cũng trên tờ tạp chí của Thừa Thiên – Huế, số 2-1997. PGS TS Nguyễn Tá Nhí từng được một tờ

báo (ra ngày 5-9-2008) hết lời ca ngợi nhưng quyển *Việt sử diễn âm* do vị này sưu tầm, giới thiệu và biên dịch (Nxb Văn hoá Thông tin, 1997) thì lại có quá nhiều sai sót trong "biên dịch" và chú giải, như chúng tôi đã chỉ ra trên *Kiến thức ngày nay* số 261. *Từ điển Bách khoa Việt Nam* cũng không tránh khỏi nhiều sai sót loại đó. Bộ từ điển này quy tụ rất nhiều, quá nhiều nhà chuyên môn mà danh tính được liệt kê trong những danh sách dày đặc cho từng chuyên ngành nhưng rất tiếc là có "chuyên gia" lại phạm sai lầm sơ đẳng, như tác giả của mục sau đây tại trang 359, tập 2:

"*Hổ phù* (tiếng Sanskrit: Râhu), linh vật trong huyền thoại Ấn Độ. Hổ phù vốn là quỷ, do sự phát hiện của thần Mặt Trời, Mặt Trăng mà bị Visnu (Vishnu) chặt đứt làm đôi, nửa trên là Hổ Phù, nửa dưới là Kế Đô (Kétu)".

Với cái mục thượng hảo hạng này của chuyên gia thượng thặng nào đó (lẽ ra từ điển phải ghi danh tính của anh ta ở cuối mục) thì ta còn biết ăn làm sao nói làm sao bây giờ. "Hổ phù" 虎符 là một khái niệm rặt Trung Hoa còn "rāhu" ("râhu" là một cách ghi cực kỳ lạc hậu) lại là một khái niệm thuần Ấn Độ thì anh ta lại trộn chung hai thứ này với nhau để gộp thành một mục từ cho từ điển bách khoa. Không biết có phải của cùng một chuyên gia hay không mà mục "Long" cũng quái dị không kém khi anh ta ghi chú cho mục này: "(Sanskrit: Naga), loài rồng". "Long" là rồng của Trung Hoa còn "nāga" là rắn của Ấn Độ thì hai bên có liên quan gì với nhau? Việt Nam chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa từ Trung Hoa nên kiến trúc của chùa thường có trang trí hình rồng còn Campuchia chịu ảnh hưởng của Phật giáo Tiểu thừa nên chùa của họ thường trang trí hình rắn. Danh từ *nāga* của tiếng Sanskrit có bao giờ có nghĩa là rồng?

Thật đáng phẫn nộ là có nhiều kẻ ăn theo những công trình lớn như trên để làm hại ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc. Ấy thế nhưng ở ta lại còn có một *cái tệ rất tệ* là nể nang nhau, cụ thể là không dám nêu rõ những cái sai của nhau nên sai sót cứ tồn tại dài dài, như chuyện "pre" và "proto" dưới đây:

"*Pre-* là "tiền" (= trước) còn *proto-* là "nguyên sơ" (= ban đầu). Thế nhưng trên 30 năm nay, ngành ngữ học của Việt Nam, dẫn đầu còn có cả GS Nguyễn Tài Cẩn, chuyên dịch *proto-* thành "tiền", chẳng hạn *proto Việt Mường* là "tiền Việt Mường", *proto Việt Chứt* là "tiền Việt Chứt", v.v.. Họ hoàn toàn không cần phân biệt rằng hễ nói *pre-X* là nói đến một cái có trước X và nằm ngoài X; còn hễ nói *proto-X* là nói đến chính X ở giai đoạn ban sơ. Làm khoa học mà không đếm xỉa đến những chuyện tế nhị nhưng trọng đại như thế thì rất nguy hiểm.

Hồi nhà ngữ học kiệt xuất Cao Xuân Hạo còn sống, khi ông thẳng thắn vạch trần những cái sai của một nhân vật trong giới ngữ học và giới đại học thì một số người có vai vế của Viện Ngôn ngữ học khuyên ông đừng làm thế! Đây hiển nhiên không phải là cách hành xử của nhà khoa học chân chính. Làm khoa học không phải là "nhường nhịn" nhau về chuyên môn để giữ ghế. Phương châm chính và xuyên suốt của người làm khoa học là "Tránh sai lầm" nhưng khi mình thực sự có sai lầm mà sai lầm đó lại được người khác chỉ ra giúp thì mình phải tỉnh ngộ và còn phải cám ơn người đó nữa là đằng khác. Đằng này...

Trong công việc của mình, có ba lần chúng tôi nhận xét về từ điển của tác giả Nguyễn Lân và cả ba lần chúng tôi đều được cụ mắng mỏ. Lần đầu tiên là trên *Kiến thức ngày nay*

số 277. Chúng tôi đã nhận xét về câu "Áo cứ chàng, làng cứ xã" trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của cụ và bị cụ mắng là "vô văn hoá". Nhưng chúng tôi không hề lấy thế làm phiền lòng mà còn cảm thấy vui vui vì biết rằng tác giả là người từng được tôn sùng, xưa nay chưa được ai "gãi ngứa" nên khi được gãi thì giãy nảy lên là chuyện bình thường. Nếu cần đặt tay lên lương tâm để tự vấn thì chúng tôi xin thẳng thắn nói rằng mình không hề oán giận Cụ Nguyễn Lân. Chúng tôi chỉ nghĩ rằng Cụ là một ông già gàn, dễ tự ái, mà mình không nên để tâm chấp nhất. Nhưng *những cái sai, rất nhiều, quá nhiều, trong từ điển của Cụ thì nhất thiết phải được vạch rõ*.

Cũng từng có người làm, mà Lê Mạnh Chiến là một người khảng khái và kiên quyết. Nhưng có vẻ như vẫn chưa "đủ đô" đối với một số khá đông độc giả, và cả nhiều nhà chuyên môn. Vậy phải có một cái gì đó thật hoành tráng thì mới lay động được thật dữ dội cái tệ sùng bái cá nhân rất có hại cho học thuật. Cái gì đó đã đến: quyển sách khổ 16x24cm, dày 570 trang của Hoàng Tuấn Công nhan đề *Từ điển tiếng Việt của GS Nguyễn Lân – Phê bình và khảo cứu*, do Phương Nam Books và Nxb Hội Nhà văn vừa ấn hành 2000 bản.

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 13, 2-9-2017

CHÂN Việt gốc Tàu; CHƠNG Khmer gốc Ấn

Người đầu tiên chính thức gắn từ *chân* trong *tay chân* của tiếng Việt với *chơng* [cɤŋ] của tiếng Khmer về mặt từ nguyên, khi so sánh từ này với một số ngôn ngữ Môn-Khmer (Môn, Bahnar, Rơngao, Stiêng) có lẽ là Henri Maspero trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite – Les initiales* (IDEO, 1912, p. 28). Làm như thế, Maspero rất coi thường sự khác nhau giữa [n] của *chân* và [ŋ] (Maspero ghi bằng [ṅ]) của *chơng*. Một số nhà Việt ngữ học người Việt Nam cũng tán thành quan điểm của Maspero nên ta cũng không lấy làm lạ khi thấy họ đưa từ *chân* vào những bảng so sánh "Môn-Khmer" hoặc "Nam Á".

Thực ra thì *chân* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *điên* 顛 mà ngoài nghĩa "đỉnh đầu", còn có nghĩa ngược lại là "gốc" ("bản" 本), là "dưới" ("hạ" 下), như đã cho tại nghĩa 3 và nghĩa 4 trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Chính vì thế nên *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng mới ghi cho chữ *điên* 顛 cái nghĩa "gốc cây". Trong *Thuyết văn giải tự Đoàn chú*, Đoàn Ngọc Tài đời Thanh đã nói về chữ này rằng "*điên* vi tối thượng, đảo chi tắc vi tối hạ" 顛爲最上,倒則爲最下, nghĩa là "*điên* là trên hết,

hễ đảo xuống thì là dưới chót". Chí lý! Đó là lý do cho sự xuất hiện cái nghĩa "chân; – dưới" của chữ "điên" 顛, một hình thanh tự mà thanh phù lại chính là chữ *chân* 眞. Ta cũng có trường hợp na ná – nghĩa là không tuyệt đối giống – vì cũng nói "đầu trên", "đầu dưới" nhưng chữ *đầu* trong *đầu dưới* thì lại không biến nghĩa thành... "chân". Huống chi, ngoài chữ "điên" 顛, ta còn có chữ *điền* 磌, có nghĩa là "đá tảng" (đá kê chân cột). Chẳng những chữ này hài thanh bằng chữ *chân* 眞 mà bản thân nó cũng còn đọc là *chân*, như đã được ghi nhận trong một số quyển từ điển. Vậy, với hai biểu thức:

–*điền* 磌 = *chân* (về ngữ âm) và

–*điền* 磌 = đá kê chân cột (về mặt nghĩa)

thì ta không có lý do gì để khước từ gốc Hán của *chân* trong *tay chân*. Chứ làm từ nguyên mà cứ muốn tìm cho bằng được chữ *điền* 磌 phải dứt khoát có nghĩa là "chân người" thì thà ngồi há miệng chờ sung còn dễ thương hơn. Danh từ *pot* của tiếng Pháp có nghĩa là "lọ cắm hoa" (bên cạnh những nghĩa khác) nhưng đi vào tiếng Việt thành *bô* thì nó chỉ được dùng để chỉ cái vật dùng để đựng chất bài tiết của con người mà thôi. *Bô* càng không phải là cái bình đựng sữa như trong bài ngụ ngôn "La laitière et le pot au lait" (Cô hàng sữa và chiếc bình sữa) của J. de La Fontaine. Cứ như trên thì hiển nhiên *điền* 磌 và *điên* 顛 là hai đồng nguyên tự mặc dù cả *Đồng nguyên tự điển* của Vương Lực lẫn *Đồng nguyên tự điển bổ* và *Đồng nguyên tự điển tái bổ* của Lưu Quân Kiệt đều không ghi nhận vì đây đâu có phải là những quyển từ điển từ nguyên hoặc đồng nguyên tự vạn năng. Chúng còn bỏ khuyết nhiều đấy! Vậy, cứ vào những gì đã nói về hai chữ *điền* 磌 và *điên* 顛 thì, không còn chối cãi gì được nữa, *chân* trong *tay chân* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn từ chính cái nguyên

từ của cả *điền* 磌 lẫn *điên* 顛. Nói một cách khác, *chân* là một từ Việt gốc Hán cực kỳ cổ xưa và đây chính là một trong những cứ liệu chứng tỏ rằng tiếng Việt còn lưu giữ lại được rất nhiều yếu tố gốc Hán thượng cổ mà nếu muốn tìm về từ nguyên của Hán ngữ thì bất cứ nhà nào, dù là Tây hay Tàu, dù là Tàu Mao hay Tàu Tưởng, cũng không thể bỏ qua.

Còn *chơng* của tiếng Khmer thì bắt nguồn ở từ *jaṅghā* của tiếng Sanskrit, có nghĩa là "chân", "ống chân". Đến "đầu" (*kbal*) và "dương vật" (*kđo*; *lưng*), rồi cả "cơm" (*bai*), mà ngôn ngữ này còn đi mượn ở tiếng Sanskrit và/hoặc Pali thì *chân* có nhằm nhò gì: *kbal* < S.-P. *kapāla*; *kđo* < P. *kāṭa*; *lưng* < S.-P. *liṅga*; *bai* < S. *pāyasa*. Ta có hàng loạt từ Khmer có phụ âm đầu CH bắt nguồn ở những từ có J đầu của tiếng Sanskrit (từ của tiếng Khmer ghi theo *Từ điển Khơme-Việt* của Hoàng Học; từ của tiếng S.-P. chuyển tự theo IAST 1912):

– chăs "già" < jaras;

– chia "là" < ja "sinh ra";

– chiêt "dân tộc" < jāta "nòi giống";

– chun "người" < jana "người";

– chun-nă-bót "nông thôn, thôn quê" < janapada "thôn quê";

– chây "thắng lợi" < jaya, cùng nghĩa;

– chul-lă "nước < jala, cùng nghĩa;

– chiêt "chất" < jāti "đặc trưng";

– chia-l "sọt để đựng" < jāla "lưới, lưới mắt cáo";

– chip "cuộc sống" < jīva "sự sống";

– chi-vít "cuộc đời" < jīvita, cùng nghĩa;

– chi-vin "có cuộc sống" < jīvin, cùng nghĩa; v.v..

Vẫn biết rằng thiên nghiên cứu của Maspero là một công trình có giá trị, nhất là nếu ta đặt nó vào bối cảnh của năm 1912 nhưng có một điều dứt khoát mà chúng tôi muốn nhấn mạnh là ta phải luôn luôn vận dụng nó một cách có phê phán. Ta nên biết rằng không phải tất cả những ngữ liệu được viện dẫn trong bài đều do cá nhân Maspero tự mình thu thập. Ông ta có cộng tác viên cung cấp cho mình một số từ, ngữ cần thiết và thậm chí có trường hợp ông ta còn đọc nhầm chính tả của từ mà mình được cung cấp nữa. Thì đây: Maspero cho rằng tương ứng với danh từ *mặt* (visage) của tiếng Việt là tiếng Khmer *pră-mat* (Sđd, tr. 101) trong khi cái nghĩa chính xác của từ này lại là "mật" (fiel). *Mặt* và *mật* chỉ khác nhau ở chữ "á" (ă) và chữ "ớ" (â). Hẳn là người cung cấp đã viết "mật" nhưng có lẽ do viết không rõ nên Maspero mới đọc thành "mặt"? *Mặt*, tiếng Khmer là *muc* muk, bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *mukha* còn *mặt* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 末, mà âm Hán Việt là *mạt*, có nghĩa là "ngọn", là "đầu". Mặt nằm tại đầu cho nên từ đầu đến mặt thì ta chẳng cần phải bước tới, bước lui gì cả. Mặt đã là dân tại chỗ. Tương tự, danh từ *mukha* của tiếng Sanskrit cũng vừa có nghĩa là "mặt", vừa có nghĩa là "đầu", lại có nghĩa là "trán", v.v..

Tóm lại, ta có *chân* gốc Hán, *chơng* gốc Sanskrit cũng như *muc* gốc Sanskrit còn *mặt* thì gốc Hán.

Chuyện từ nguyên, chữ nghĩa
kỳ 14, 8-9-2017

BỒI (trong "bồi bếp") có gốc Tây chứ không phải gốc Tàu

Tại mục "3.1 Tiêu chí ngữ âm" của bài "Tiêu chí nghiên cứu từ nguyên học tiếng Việt" (*Tạp chí Nghiên cứu Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ, số 3, 2005), tác giả Trần Thanh Ái đã viết:

"Tìm được nhiều từ có phát âm gần giống, trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, chẳng hạn như *bồi*. Mặc dù *bồi* trong chữ *cao bồi* là do cách phát âm Việt hóa của *boy* trong từ *cowboy* (Anh-Mỹ), và về nghĩa thì ở một số nước, *boy* cũng được dùng (theo nghĩa xấu) để chỉ người phục vụ (*Từ điển Anh-Việt*, Nxb TP.HCM, 1998), nhưng không thể vì thế mà kết luận rằng tất cả những trường hợp có âm tiết *bồi* đều có nguồn gốc từ *boy* của tiếng Anh như trong Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế (2002) được. Ta cần phải xem xét thêm khía cạnh lịch sử giao tiếp giữa các ngôn ngữ. Từ *bồi* (Hán Việt) có nghĩa là theo cho có bạn; giúp thêm; làm tôi (tớ); ở hai bên người khác (Đào Duy Anh, 1957). Thế mà tiếng Hán Việt đã được sử dụng ở Việt Nam từ rất lâu trước khi tiếng Anh du nhập vào nước ta. Do đó, khả năng vay mượn từ tiếng Anh ít hơn rất nhiều so với nguồn gốc Hán Việt của nó." (tr. 180)

Trần Thanh Ái đã đề ra 5 tiêu chí cho việc truy tầm từ nguyên:

1. Tiêu chí ngữ âm

2. Tiêu chí ngữ nghĩa

3. Tiêu chí vật qui chiếu (critère référentiel)

4. Tiêu chí lịch sử

5. Tiêu chí hội nhập của các cộng đồng dân cư.

Thế nhưng chính ông đã vi phạm nhiều tiêu chí do chính mình đề ra, như chúng tôi sẽ phân tích dưới đây.

Dĩ nhiên là Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế đã hoàn toàn sai vì cho rằng *bồi* có nguồn gốc ở từ *boy* của tiếng Anh nhưng chính Trần Thanh Ái cũng sai, và còn sai nặng hơn.

Trước nhất, ông đã rất sai khi cho rằng "*bồi* trong chữ *cao bồi* là do cách phát âm Việt hoá của *boy* trong từ *cowboy* (Anh-Mỹ)." Thực ra thì hai tiếng "cao bồi" đã xuất hiện trong tiếng Việt từ thời còn mồ ma của thực dân Pháp tại Việt Nam, nghĩa là trước khi Mỹ đến. Nói một cách khác thì *cao bồi* là hình thức phiên âm từ danh từ *cow-boy* của tiếng Pháp còn chính danh từ này của tiếng Pháp mới bắt nguồn từ tiếng Anh. Dĩ nhiên là danh từ *cow-boy* đã được ghi nhận một cách bình thường trong nhiều quyển từ điển tiếng Pháp, đặc biệt là *Le Grand Robert* và *Le Grand Larousse Illustré*, Edition Prestige 2015. Khán giả điện ảnh người Việt Nam đã biết đến hai tiếng *cow-boy* với những phim cao bồi miền Viễn Tây (Far West) của Mỹ qua những tờ "programme" (chương trình) bằng tiếng Pháp và/hoặc tiếng Việt. Đâu có cần đợi đến khi Mỹ qua. Trần Thanh Ái nhấn mạnh rằng "ta cần phải xem xét thêm khía cạnh lịch sử giao tiếp giữa các ngôn ngữ." Chí lý! Và ở đây thì tiếng Việt đã tiếp xúc với *cow-boy* Pháp

trước chứ đâu phải với *cow-boy* Mỹ. Rồi cũng chính Trần Thanh Ái còn phạm sai lầm nặng hơn khi viết:

"Từ *bồi* (Hán Việt) có nghĩa là theo cho có bạn; giúp thêm; làm tôi (tớ); ở hai bên người khác (Đào Duy Anh, 1957). Thế mà tiếng Hán Việt đã được sử dụng ở Việt Nam từ rất lâu trước khi tiếng Anh du nhập vào nước ta. Do đó, khả năng vay mượn từ tiếng Anh ít hơn rất nhiều so với nguồn gốc Hán Việt của nó."

Ta thử xét xem tác giả này đã sai như thế nào. Chữ "bồi" của Đào Duy Anh mà Trần Thanh Ái đã viện dẫn để biện luận, Hán tự là 陪. Trong những nghĩa của chữ này, cái nghĩa gần nhất với quan điểm của Trần Thanh Ái chính là "làm tôi". Nhưng Đào Duy Anh chỉ ghi vẻn vẹn có hai chữ "làm tôi" còn Trần Thanh Ái thì đã tuỳ tiện thêm vào chữ "tớ" trong ngoặc đơn thành "làm tôi (tớ)" mà chính sự tuỳ tiện này mới chứng tỏ rằng Trần Thanh Ái đã vi phạm một số tiêu chí do chính mình đề ra. Khái niệm "tôi tớ" của Trần Thanh Ái chỉ là thành phần làm thuê thuộc hàng thấp nhất cho những gia đình giàu có, ít nhất cũng là đủ sống. Còn khái niệm "tôi" của Đào Duy Anh thì thuộc hàng "cao cấp" vì nó liên quan đến cả các quan đại thần trong triều đình. Phải, "tôi" của Đào Duy Anh là "thần" 臣 vì "thần" 臣 đã được ông giảng là "tôi, đối với vua" và "quần thần" 群臣 đã được ông giảng là "bầy tôi, đối với vua – các quan trong triều (le corps des mandarins)", chứ đâu phải là những người "tôi tớ". Tiếng Việt chưa bao giờ dùng hình vị "bồi" với cái nghĩa "tôi tớ" cả.

Bồi với nghĩa "tôi tớ", tức danh từ *bồi* mà ta có thể thấy trong *bồi bàn*, *bồi bếp*, *bồi bút*, *tiếng Tây bồi*, là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở danh từ *boy*, mà *Le Grand Robert* giảng là "jeune domestique indigène, en Extrême-Orient, dans les

colonies...", nghĩa là "đày tớ trẻ người bản xứ ở Viễn Đông, tại các thuộc địa." *Le Grand Larousse Illustré* giảng là "jeune serviteur indigène, dans les pays colonisés", nghĩa là "người ở [là] dân bản xứ tại các nước thuộc địa". *Dictionnaire Hachette illustré 2005* giảng là "domestique indigène dans les pays colonisés", nghĩa là "đày tớ người bản xứ tại các nước thuộc địa". Còn *Dictionnaire étymologique et historique du français* (Larousse 2011) thì giảng là "jeune domestique chinois ou annamite", nghĩa là "đày tớ trẻ người Tàu hoặc An Nam". Với lời giảng của bốn quyển từ điển trên đây, đặc biệt là quyển sau cùng, thì ta không có bất cứ lý do gì để phủ nhận gốc Pháp của từ "bồi" trong tiếng Việt.

Với sai lầm trên đây thì hiển nhiên là Trần Thanh Ái đã mâu thuẫn với những tiêu chí do chính mình đề ra. Về tiêu chí ngữ nghĩa, ông đã không thấy được cái nghĩa từng thông dụng một thời của danh từ *boy* trong tiếng Pháp cũng như đã hiểu sai cái nghĩa của hình vị Hán Việt *bồi* trong tiếng Việt; về tiêu chí vật qui chiếu, ông đã cưỡng ép hình vị Hán Việt *bồi* cho nó chỉ khái niệm "tôi tớ" mà không thấy rằng đây chính là một khái niêm do danh từ "boy" của tiếng Pháp diễn đạt; về tiêu chí lịch sử, ông không thấy rằng danh từ *bồi* của tiếng Việt chỉ ra đời trong thời kỳ Việt Nam thuộc Pháp và cuối cùng thì về tiêu chí hội nhập của các cộng đồng dân cư, ông cũng không thấy rằng chính những tên thực dân người Pháp hoặc nhiều người Pháp sinh sống tại Việt Nam trước đây đã gọi kẻ ăn người ở trong nhà của chúng/họ là "boy".

Tóm lại, từ *bồi* do Trần Thanh Ái đưa ra làm thí dụ để biện luận không phải là một từ Việt gốc Hán vì đó là một từ Việt gốc Pháp.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
kỳ 15, 11-2017

Từ phiên âm đến hiệu khảo đều kém cỏi

Với danh nghĩa của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Viện nghiên cứu Hán Nôm, tác phẩm *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ đã được Trần Trọng Dương khảo cứu và công bố dưới nhan đề *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt* Nhật dụng thường đàm *của Phạm Đình Hổ* (Nxb Văn học, Hà Nội, 2016). Sách có sao chụp đầy đủ nguyên văn Hán Nôm của bản mang ký hiệu R.1726 với sự phiên âm của Lê Văn Cường. Trong sách, bản phiên âm này đã được Trần Trọng Dương hiệu khảo và chú thích. Rất đáng tiếc là tuy mới sơ bộ khảo sát mà chúng tôi đã thấy có đến 135 chỗ từ phiên âm đến hiệu khảo đều kém cỏi, thậm chí có những chỗ sai rất hài hước. Điều này làm chúng tôi thực sự bất bình vì TS Trần Trọng Dương là người mà An Chi hằng ái mộ. Không ngờ quyển sách này lại chứa đựng những cái lỗi không thể tha thứ được và riêng với nó thì chúng tôi hoàn toàn thất vọng. Trước nhất xin nhận xét về "Lời dẫn" của Phạm Đình Hổ do Trần Trọng Dương dịch và chú thích.

Câu "Thuỳ lão chi tuế, thừa phạp thành cấu" được dịch thành "Tuổi toan về già, [dù] thiếu [hay] thừa [cũng] sắp thành cát bụi". Quán ngữ "thừa phạp" 承乏 dùng để diễn

đạt sự khiêm tốn của chủ thể đã được người dịch chuyển thành "[dù] thiếu [hay] thừa"(!) Thực ra chữ "thừa" 承 này lại không hề có nghĩa là "thừa" trong "thừa thiếu", đồng thời Hán ngữ cũng không có một từ nào đọc theo âm Hán Việt thành "thừa" mà lại có nghĩa là "dư thừa" cả. "Thừa phạp" dùng để nói về việc nhận một chức danh mà mình tự thấy chưa xứng đáng. Còn "cấu" ở đây cũng chẳng phải "cát bụi" mà là sự hổ thẹn, niềm tủi nhục. *Mathews' Chinese English Dictionary* đối dịch là "disgrace" và "hàm cấu" 含垢 được quyển từ điển này dịch là "to endure shame". Vậy hàm nghĩa của bốn chữ "thừa phạp thành cấu" là "việc nhận lấy trách nhiệm quá sức của mình đã trở thành nỗi hổ thẹn". Ta cứ đọc Chương 1 (Khảo cứu về tác giả Phạm Đình Hổ) mà Trần Trọng Dương đã khảo thuật thì sẽ rõ.

Ngữ đoạn "thu lai bão dạng" 秋來抱恙 được dịch thành "Thu về, ôm những điều mình nhặt nhạnh được" (tr. 283). Hoàn toàn sai. Chữ "dạng" 恙 có hai nghĩa: một là "bệnh", hai là "đeo sầu (mang nỗi buồn trong người)". Vậy "bão dạng" 抱恙 ở đây là "ôm bệnh (mắc bệnh)" vì tiếp liền sau đó là ngữ đoạn "xin dưỡng bệnh ở phía đông của thành" (tr. 283). Ở đây, Trần Trọng Dương đã dùng hai tiếng "dưỡng bệnh" để dịch hai chữ "di tật" 移疾. Nhưng "di tật" không có nghĩa là "dưỡng bệnh". "Di tật" 移疾 hoặc "di bệnh" 移病 là một hình thức uyển ngữ dùng để chỉ việc dâng thư xin từ quan. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng: "Tức là Di thư xưng bệnh, thời xưa lấy cớ có bệnh, gởi đơn lên vua xin từ quan về nhà, gọi là Di bệnh."

Thành ngữ "xu đình chi huấn" 趨庭之訓 có nghĩa đen là "lời dạy lúc qua sân". Tích này đã được chính nhà biên khảo thuật lại ở cước chú 4 trang 283. Chữ "đình" 庭 ở đây có nghĩa là "sân" còn "đình" trong "sân đình" thì chữ Hán là

亭. Hai chữ hoàn toàn khác nhau, vậy nếu có "sân đình" thì đây là đình nào?

Ngữ đoạn "dĩ chí ư cách *trí* (...)" 以至於格致 (...) đã bị đọc sai thành "dĩ chí ư cách *chí* (...)" (tr.282). "Cách trí" là lối ghép tiếng thứ nhất với tiếng thứ ba của thành ngữ "cách vật trí tri", đã có một thời thông dụng để chỉ môn học mà tiếng Pháp gọi là "leçon de choses". Đây không phải là lỗi in ấn vì phần dịch sang tiếng Việt cũng "diễn" thành "các đoạn công phu cách vật *chí* tri" (tr. 284).

Còn sau đây là 135 chỗ sai nhiều khi rất khó ngờ. (Sau chữ "tr." là số thứ tự của trang quốc ngữ, liền sau dấu gạch chéo là số trang của bản R.1726; sau số thứ tự của trang là nhận xét của An Chi).

1.-Cụ phong 颶風: đồng thượng (tr. 286/3b). Ở đây, đồng thượng là đồng nghĩa với "tốn nhị" mà "tốn nhị" thì đồng nghĩa với "Phong bá" là thần làm gió. Còn "cụ phong" là "bão", như đã ghi rõ bằng chữ Nôm 抱.

2.-Nhật thực 日食 là nghĩa đồng. Nguyệt thực 月食 là nghĩa đồng (tr. 287/4a). Có Trời mới biết "nghĩa đồng" là thế nào chứ khi Phạm Đình Hổ dùng 2 tiếng "nghĩa đồng" là ý ông ta muốn nói "nhật thực" tiếng Việt cũng là "nhật thực" mà "nguyệt thực tiếng Việt cũng là "nguyệt thực". Nhà hiệu khảo nên biến hai tiếng "nghĩa đồng" của Phạm Đình Hổ thành "nhật thực" và "nguyệt thực" mới phải lẽ chứ.

3.-"Thái Bạch là sao phóng." (tr. 287/4a). Làm gì có "sao phóng". Trong bản R.1726 thì chữ đang xét là *mai* 枚 nhưng vì nét in hơi nhoè nên mới bị đọc sai thành "phóng" 放. Trong R.1726, ngay phía dưới, chếch về bên trái, người dùng trước đã ghi cho rõ thêm bằng ngòi bút sắt rằng đó là chữ *mai* 枚 nhưng rất tiếc là cả nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đều...

không thấy. Huống chi, liền ngay sau đó còn có câu "Trường canh 長庚 là sao sớm tức Thái Bạch." Thái Bạch là "sao Sớm". "Sao Sớm" là gì, nếu không phải là "sao Mai"?

4.-Trường canh 長庚 là sao sớm tức Thái Bạch (tr. 287/4a). Bạn Đỗ Công Minh (Q. 11, TP.HCM) đã phát hiện rất chính xác rằng "Trường canh là sao Hôm tức Thái Bạch". Chữ "hôm" được ghi Nôm bằng 歆, âm Hán Việt là "hâm". Tại mục 3, chúng tôi có khuyết điểm là vội vàng dựa vào chữ "sớm" để bắt bẻ nhà phiên âm và hiệu khảo mà không rà kỹ lại chữ "sớm", thực ra phải là "hôm".

5.-Tuệ 彗 là sao xể (tr. 287/4a). Là *sao chổi* chứ làm gì có "sao xể"? Chính nhà hiệu khảo đã ghi tại cước chú 3 như sau: "Nguyên văn chữ Nôm ghi: 木+啜 thanh phù *xể*, hoặc *chuế* 綴. Có thể đọc là *chổi* (...)" Đã nhận xét được như thế mà sao lại còn chấp nhận "sao xể"? *Tuệ* 彗 hiển nhiên là *sao chổi*.

6.-Thổ hà thiên 土蝦天 là trời đến mưa rươi (tr. 288/4a). Không phải "đến mưa rươi" mà là "cữ mưa rươi" vì chữ "cữ" được ghi bằng "nhật + cự" 日+巨. "Cữ" ở đây là tiết trời, như "cữ gió tuần mưa" trong câu *Kiều* thứ 567.

7.-Mang hiện 芒現 là sao Rua (tr. 288/4b). Bạn Đỗ Công Minh phát hiện là "sao Tua" (không phải "sao Rua") vì ghi bằng chữ "tu" 須.

8.-Tr.288/4b đã bỏ sót mục 年羅{年+五}, tức "Niên là năm" ở cột 2. Vì vậy nên khi ghi mục "Tuế: như trên" thì người đọc sẽ hiểu "tuế" là "Thọ tinh, tức Lão Nhân tinh", là mục liền ngay trên mục "Tuế" trong bản phiên âm. Nếu không bỏ sót mục "Niên là năm" thì người ta mới có thể hiểu "Tuế" cũng có nghĩa là "năm".

9.-Trang này cũng bỏ sót mục 石羅{石+多}, tức "Thạch là đá" ở cuối cột thứ 5.

10.-Phi bộc 飛瀑 là suối chảy vành cầu (tr.289/5a). Chữ Nôm ghi 金+妄, tức "kim + vọng" thì phải đọc thành "vòng" chứ không thể là "vành". "Vòng cầu" là một lối nói đồng nghĩa với "vòng cung" hiện nay.

11.-Mộc tinh là đống vuông dài (tr. 290/5a). Thừa chữ "vuông".

12.-Âm câu là mương chảy ngầm (tr. 290/5b). Máng chứ không phải "mương" vì ghi âm bằng chữ "mãng" 莽.

13.-Ngoại tổ tỉ 外祖妣: như trên, nhưng là cách gọi đã mất (tr.295/8b). Nguyên văn lời giảng ở đây là "đồng thượng nãi ký vong chi xưng: 同上乃既亡之称, nghĩa là "như trên, là cách gọi [người] đã mất". Ở đây hoàn toàn không có cái ý "nhưng"; có lẽ người dịch nhầm tự hình của chữ "nãi" 乃 với chữ "nhưng" 仍 nên mới đưa cái ý "nhưng" vào chăng? Và *"ký vong chi xưng" là "cách gọi người đã mất" chứ không* phải cách gọi đã mất".

14.-Trạc phát 擢髮 là tết tóc (tr. 312/17b). "Trạc" là nhổ, kéo (lên, ra) nên đây là "tuốt" chứ không phải "tết". Nôm hài thanh bằng chữ "tuyết" 雪.

15.-Song mấn 雙鬢 là hai mang tóc (tr.312/17b). "Hai mang tóc" có lẽ là "hai mảng tóc" in sai nhưng dù "mang" hay "mảng" thì cũng không đúng vì đây là "hai mái tóc". Nôm ghi bằng chữ "mai" 枚.

16.-Khấp 泣 là khóc gầm (tr.316/20a). "Khấp" là khóc không thành tiếng chứ sao lại "khóc gầm"? Đây là "khóc ngầm", ghi bằng chữ "ngâm" 吟.

17.-Chỉ 脂 là mỡ chất/chắt [mỡ tảng] (tr. 317/20b). Đọc đúng phải là: Chi là mỡ chặt (mỡ tảng), đối với mỡ lỏng (mỡ nước).

18.-Ha khiếm 呵欠 là hớp (tr.319/21b). Sai: ha khiếm là "ngáp". Nôm ghi bằng chữ "cáp" 哈, trong tiếng Hán dùng để chỉ động tác táp nước của loài cá. Thì cũng là một kiểu ngáp và "ngáp" chính là điệp thức của "cáp".

19.-Ý 饐 là nghiền (tr.319/21b). Sai. "Ý" không phải là là "nghiền." Chữ 饐 còn có một âm nữa là "yết" và với âm "yết" thì nó có nghĩa là "nghẹn". Vậy câu đang xét phải đọc thành "Yết là nghẹn".

20.-Tu minh 羞明 là choé dầu (tr. 319/21b). Đây là một mục thuộc "Thân thể môn" thì liên quan gì đến cái "choé dầu". Thực ra "tu minh" là "[chứng] sợ ánh sáng". Vậy đây là "chói đèn". Lời giảng được ghi bằng hai chữ Nôm mà chữ trước là "chói" 贅 (âm Hán Việt là "chuế"). Chữ thứ hai gồm hai phần mà nghĩa phù (bên trái) là chữ "hoả" 火 còn thanh phù (bên phải) là chữ "do" 由. Nhưng trong trường hợp này thì nhà hiệu khảo nên thấy rằng đây là chữ "điền" 田 bị khắc sai. Điều này là chắc chắn. Vậy câu đang xét phải đọc thành "Tu minh là chói đèn".

21.-Dịch 剔 là se, với cước chú 6 cho biết *se* là từ cổ có nghĩa là gỡ (tr.319/21b). Rất sai. Âm của chữ 剔 là *thích*, không phải "dịch". *Từ điển Hán Việt* do Trần Văn Chánh biên soạn cũng sai khi phiên âm chữ này thành "dịch". *Thích* là "xỉa, cạy, móc". Vậy câu này phải đọc thành "*Thích* là *xoi*". Nôm ghi bằng chữ 吹, âm Hán Việt là *xuy*.

22.-"Trứ y 著衣 là mặc áo." (tr. 320/21b). Chữ 著 có hai âm: *trứ* như trong *hiển trứ*, *trứ danh* và *trước* như trong *trước y*. Ở đây, nó phải được đọc thành *trước*. *Trước y* mới là mặc áo.

23.-Phủ phục 俯伏 là cúi đầu thấp dưới (tr.321/22a). Không phải "thấp" mà là *rạp* vì Nôm ghi bằng chữ 臘 mà âm Hán Việt là *lạp*.

24.-Phụ hạ 負厦 là nhà muống tiếp mái thềm (tr.322/22b). Phiên thành "nhà muống" thì vô nghĩa. Nôm ghi bằng chữ 㝗, âm Hán Việt là *biên* nên phải đọc thành *bên*. Và "phụ hạ" là *nhà bên* chứ làm gì có "nhà muống"(!)

25.-Nội thất 内室 (tr.323/23a). Bỏ sót nghĩa: "là nhà nội thất".

26.-Trát 扎 > 紮,紥 là bọc." (tr. 326/24a). Nguyên văn Hán Nôm là 仆. Chữ này phải được đọc Nôm thành *bó*. Huống chi, cước chú số 5 còn cho biết "Quấn xung quanh. Bó lại, chét, bó, một gói đồ cũng gọi là nhất trát 一紮." Đã giảng là "bó" mà đọc là "bọc" thì tréo ngoe. Ở đây, âm *bó* được ghi bằng chữ 仆 mà âm Hán Việt là *phó*. Đọc thành "bọc" sao được!

27.-Nghiên 研 là nghiên (tr.326/24b). Đọc cho đúng thì "nghiên là nghiền".

28.-Thúc 束 là buộc (tr.327/24b). Nôm hài thanh bằng *bố* 布 nên phải đọc thành *bó* chứ không phải "buộc".

29.-Trạc quán 濯冠 là giặt mũ (tr.327/25a). Vì là danh từ nên chữ 冠 phải đọc thành *quan* (*quán* là âm dùng cho động từ [đội mũ]). Vậy đây là *trạc quan*.

30.-Thốc khuyển 嗾犬 là mắng chó (tr. 328/25a). Chữ Nôm ở đây viết *khẩu* 口 bên trái và *huyết* 血 bên phải nên phải đọc thành *huýt* (chó); có phải *khẩu* và *mãnh* 皿 đâu mà đọc thành "mắng". Đây cũng là từ *huýt* trong *huýt sáo. Thốc* 嗾 có một điệp thức là *trốc*, vẫn được dùng trong ngữ vị từ *trốc chó* của phương ngữ Nam Bộ.

31.-Thương bạch 搶白 là đâm ngào (tr. 328/25b). Nguyên văn là 扰賛. Nguyên văn là 賛, đọc thành *nhạo* trong *nhạo báng*. Đây làm gì có chuyện "xào nấu".

32.-Hạ xứ 下處 là nhà trú (tr. 329/25b). Không phải "nhà trú" mà là *nhà trọ*. Nôm ghi bằng chữ 住 mà âm gốc là *trụ*.

33.-Tô ốc 租屋 là thuế nhà (tr.329/25b). Đây là *thuê nhà* (không phải "thuế").

34.-Hân quần 掀裙 là biêu quần nêu quần: vén quần (tr.329/26a). Âm chính xác của chữ 掀 là *hiên*, không phải "hân". "Biêu quần" không phải là tiếng Việt. Chúng tôi ngờ đây là chữ *lật* 栗 bị khắc sai thành "tiêu" 票. Nếu đúng như vậy thì câu này phải được đọc thành "*Hiên* quần là *trật* quần". *Trật* viết Nôm bằng *lật* 栗, như đã được ghi nhận trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng.

35.-"Thực phẩm môn đệ thập nhất" đã bỏ sót ngay mục đầu tiên là "Bạch loại" 白類 (tr.330/26a).

36.-Tạc diêm 胙鹽 là nạm nộm/nem? (tr.330/26a). Âm chính xác của chữ 胙 là *tộ*, không phải "tạc".

37.-Khuẩn 蕈 là mộc nhĩ." (tr. 333/27a). Đây là chữ *tẫm*, không phải "khuẩn". Chữ 菌 mới là *khuẩn*. Phần mềm Hanosoft đọc 蕈 thành "khuẩn" cũng là hoàn toàn sai. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng chỉ ghi cho nó có hai âm là *tẫm* và *đàm*. Chính nhà phiên âm và nhà hiệu khảo cũng đọc chữ 菌 là "khuẩn" tại trang 334/27b.

38.-Môi nhục 脢肉 là sườn (tr. 334/27b). Nhà hiệu khảo đã ghi tại cước chú 4: "Chữ Nôm 月+辰, có lẽ là nhầm từ 月+長. Vì môi nghĩa là lườn." Thực ra thì chẳng có nhầm lẫn gì ở đây. Chữ 辰 được viết tắt từ chữ *chấn* 振, đọc Nôm thành *sấn*. Vậy câu này phải đọc thành "Môi nhục là *sấn*."

Sấn là "phần thịt có nạc nằm trên mỡ phần ở lưng, mông và vai lợn" (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex). Đây hiển nhiên là phần thịt *lườn*, vì *môi* nghĩa là *lườn*, như đã ghi ở cước chú 4.

39.-Hủ 腐 là hơi mốc (tr.335/27b). Nôm ghi bằng 目 thì phải đọc là *mục* chứ sao lại "mốc". Huống chi *mục* cũng đồng nghĩa với *hủ*.

40.-Chiên ngư (chữ *chiên* viết 火+亶 – AC) là cá rán." (tr. 337/28b). Bản R.1726 viết 火+亶 rồi nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đều nhất trí đọc thành "chiên" nhưng kho Hán tự thì lại không có chữ này mà chỉ có 膻. Đây mới chánh cống là chữ *chiên* nhưng chữ *chiên* này không hề có nghĩa là "rán". *Chiên* là "có mùi hôi như mùi dê, cừu" và *chiên ngư* là "cá ươn". *Hán ngữ từ điển* giảng "膻腥(葷腥。亦指魚肉類食物)", nghĩa là "*chiên tinh* là tanh tao, cũng chỉ các loại thực phẩm như thịt, cá"(漢語詞典/膻). Chữ Nôm trong bản R.1726 là 个炟. Hai chữ này là *cá đớn* chứ không phải "cá rán". *Đớn* là một từ cổ mà ta còn có thể thấy trong *đau đớn*, *đớn hèn* và là điệp thức của *đốn* 頓, có nghĩa là "tổn hại", "bại hoại" (*Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 9). Vậy ngữ đoạn đang xét là "*Chiên ngư* là cá *đớn*".

41.-Chiên 饘 lão đặc. Chúc 粥 là lão loãng. (tr.337/28b). Lời giảng bị ghi ngược. Chúc mới là cháo đặc còn cháo *lỏng* là chiên. *Lỏng* chứ không phải "loãng vì ghi âm bằng chữ *lộng* 弄.

42.-Tông 鬆 là nở xui (tr.337/28b). Chữ Nôm 吹 được đọc thành "xui" nhưng "nở xui" thì vô nghĩa. Đây là chữ *sôi* trong *sinh sôi nảy nở*.

43.-Dụ 裕 là dầm (tr. 337/28b). *Dụ* là nhiều, dồi dào, phong phú. Nôm ghi bằng chữ 霪, âm Hán Việt xưa là *dầm*

(nay là *dâm*); ở đây phải đọc là *rờm*, mà điệp thức thông dụng hiện nay là *rườm* trong *rườm rà*. Phải nhiều thì mới *rờm/rườm* chứ ít thì *rờm/rườm* thế nào được?

44.-Mãi điều hoà 買調和 là mua đồ cay / mềm môi (tr. 338/29a). Thừa chữ "cay" rồi còn phiên âm sai thành "mềm môi". *Điều hoà* là đồ gia vị 醢. Hai chữ Nôm ở đây đều có nghĩa phù là 酉, thanh phù của chữ trước là mãm/mâm, của chữ sau là *mỗi* 每. Vậy đây hiển nhiên là hai chữ *mắm muối* và câu đang xét phải đọc thành "Mãi điều hoà là mua đồ *mắm muối*".

45.-Điểm tâm 點心 là các thức quà húp (tr.338/29a). Có lẽ nhà hiệu khảo quan niệm rằng điểm tâm là "lót lòng, lót dạ" nên mới suy ra "các thức quà húp". Nhưng điểm tâm đâu chỉ có húp. Còn phải nhai nữa mà, chẳng hạn như bánh bao, xíu mại, v.v.. Huống chi cái nghĩa của *điểm tâm* ở đây cũng chẳng phải chuyện lót lòng, lót dạ. Nó còn có một nghĩa nữa là "cao bỉnh chi loại đích thực phẩm" 糕饼之类的食品, nghĩa là "các loại bánh mứt", như đã cho tại *baike.baidu.com*. Vậy cái chữ 哈 mà nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đã đọc thành "húp" thực ra chính là *cáp*. Và "Điểm tâm là các thức *quà cáp*".

46.-Bô 脯 là thịt phơi khô (tr.338/29a). *Sấy khô* chứ không phải "phơi khô". Nôm ghi bằng chữ 晒 mà âm Hán Việt là *sái*. Vậy phải đọc Nôm thành *sấy* chứ "phơi" sao được?

47.-Tu 修 là thịt phơi có phớt đường phớt riềng (tr. 338/29a). Vẫn là chữ 晒 nên phải đọc thành *sấy*. Chữ Nôm 潑 ở đây cũng phải đọc thành *phết* chứ không phải "phớt". *Phết* thuộc về công đoạn chế biến còn "phớt" chỉ là hệ quả của công đoạn đó mà thôi. Vậy câu này là "Tu là thịt *sấy* có *phết* đường *phết* riềng."

48.-Miến điều 麵條 là miến sẻ (tr. 340/29b). Chữ Nôm viết "mịch+sĩ" 糸+仕 thì phải đọc thành *sợi* chứ sao lại "sẻ"? Đây là *miến sợi* chứ "miến sẻ" là miến gì?

49.-Cam diêm 甘鹽: muối hoa, xuất Thiểm Tây (tr.341/29b). Chữ *tỉnh* 井 đã bị đọc sai thành "cam" 甘. Vậy đây là *tỉnh diêm* 井鹽 mà *Từ hải* giảng là "một thứ muối ăn [...]" (thực diêm chi nhất chủng). Dĩ nhiên cũng có một thứ muối gọi là *cam diêm* 甘鹽 nhưng đây lại là một chuyện khác.

50.-Am la 菴羅 là quả mâm (tr.342/30a). Là *quả muỗm*. *Am la* là hai tiếng dùng để phiên âm danh từ Sanskrit *āmra*, nghĩa là cây/trái xoài.

51.-Thị bính 柿餅 là hồng táo. Thị can 柿乾: hồng táo (tr.343/30b). Đây là *hồng Tàu*. Chữ 艚 phải đọc là *Tàu*.

52.-Du 柚 là quả bưởi (tr.343/30b). Thiếu dấu nặng. Đây là chữ *dụ*.

53.-Tranh 橙 là chanh (tr.343/30b). Thiếu dấu huyền. Đây là chữ *trành*.

54.-Nhiên hoả 燃火 là diệm lửa (tr.344/31a). Nhà hiệu khảo đã viết tại cước chú 5: "Có thể đọc là 'dóm', 'nhóm'. Nhưng '-iêm' đọc thành '-om' hơi xa." Thực ra thì ta vẫn thấy có mối quan hệ giữa IÊ với các nguyên âm tròn môi U, Ô, O, và cả nguyên âm đôi UÔ: – *điểm* ↔ *đốm*; – *điệp* 疊, chồng lên nhau ↔ *đụp* trong *vá chằng vá đụp*; – *kiêm* 兼 ↔ *gồm*; – *kiềm* 鈐, 鉗 ↔ *cùm*; – *liên* 連 trong *liên tục* ↔ *luôn*; – *tiếm* 僭, lấn chiếm ↔ *tóm*; – *yểm* 弇,掩, che, phủ ↔ *úm*; v.v.. Nhưng cứ gạt hiện tượng này sang một bên, ta cứ phải đặt vấn đề: "Diệm lửa" có phải là tiếng Việt hay không?

55.-Cân 巾 là khăn, lại cùng mũ. Đái 帶 là dải (tr.346/31b). Chữ Nôm 共 phải được đọc thành *cũng* nên câu trước là

"Cân là khăn, lại *cũng* [là] mũ." Câu sau là: "Đái là *đai*". *Đai* mới đi liền với *cân* chứ. *Cân đai* mà!

56.-Mộc kiểu 木蹻 là guốc gỗ (tr.348/32a). Chữ 蹻 có hai âm: *kiều* (không phải "kiểu") và *cước*. Với âm *cước*, ta có một điệp thức là *guốc*.

57.-Oát nhĩ 挖耳 là cái mũ lấy che tai (tr.350/32b). Chữ Nôm là 媒 nên phải đọc là *môi*. Vậy *môi* là gì? Đó là "đồ dùng gần giống như thìa, nhưng to và sâu lòng hơn, cán dài, dùng để múc thức ăn" (*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex). Một số địa phương ở Miền Bắc gọi là "muôi" còn Miền Nam thì kêu là "(cái) vá". Còn chữ được đọc thành "che" thì Nôm viết là "trùng+trí" 虫+智. Đây là chữ *ráy* trong ráy *tai*. Vậy câu đang xét là "Oát nhĩ là cái *môi* lấy *ráy* tai", tức cái vật bé tí tẹo mà Miền Nam gọi là "(cây) móc tai" còn Tàu thì gọi là *oát nhĩ chước* 挖耳勺, nghĩa là "môi cạy ráy tai" (*chước* 勺 là (cái) môi).

58.-Nhĩ trưu 耳鍬 là cái nỉ cài che tai" (tr. 350/32b). Thực ra thì Phạm Đình Hổ viết: "Nhĩ thiêu là cái nỉa cạy ráy tai." Trong R.1726, chữ *nỉa* ghi bằng 才+尒, chữ *cạy* bằng 才+忌 và chữ *ráy* bằng 虫+智. Chữ *nỉa* 才+尒 đã được ghi nhận trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng, tập 2, trang 1375; chữ *ráy* 虫+智 cũng được ghi nhận trong tập 2 này, trang 1532. Còn chữ 鍬 đọc là *thiêu* chứ không phải "trưu". Vậy cái mà nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đọc thành "nỉ cài che tai" chính là cái "nỉa cạy ráy tai", tức là cái mà ngôn ngữ bình dân trong Nam gọi là cây *móc tai*, cái vật bé nhỏ dùng để cạy cứt ráy. Trong danh ngữ "nhĩ thiêu" thì thiêu là một ẩn dụ rất sinh động để chỉ cây móc tai. Trong tiếng Hán, *thiêu* 鍬 là tên chung của những nông cụ dùng để xử lý đất, từ cuốc, xẻng cho đến cào, chỉa.

Có người đọc thành "Cái *nhể* lấy ráy (dáy) tai." Nhưng đây không chỉ là vấn đề ngữ âm mà còn là vấn đề cú pháp nữa. Cùng cấu trúc cú pháp với "cái nỉa cạy ráy tai", *Nam ngữ* 34a (dẫn theo Nguyễn Quang Hồng, tập 2, tr.1532) có "Cái muôi lấy ráy (dáy) tai". Hai cấu trúc này đúng cú pháp với ba từ đầu là: Danh từ đơn vị + Danh từ khối + Động từ. Còn ba từ đầu của "cái nhể cạy dáy (ráy) tay" thì có cấu trúc "Danh từ đơn vị + Động từ + Động từ" nên bị trùng ngữ (pleonasm) vì chỉ cần nói "cái nhể ráy tay" là đủ. Vả lại, cái muôi, cái nỉa dùng để xúc, để múc những thứ không dính chặt vào vật chủ còn "nhể" thì phải "khựi" cái vật "ký sinh" đã dính chặt vào vật chủ. Cứt ráy chỉ "bám" vào lỗ tai mà thôi.

59.-Tiêu tức tử 消息子 là cái bông khoáy tai. Phải đọc thành *ngoáy* chứ không phải "khoáy". "Khoáy" chỉ là một danh từ liên quan đến tóc như có thể thấy trong "trái khoáy".

60.-Hai chữ 肢 ở cột 7 (tr.351/32b) là *chi*, không phải "chỉ".

61.-Ách tí 扼臂 là cái vòng cánh [vòng tay] (tr.351/32b). Không phải "vòng cánh" mà là *vành cánh*, như cũng đã được khẳng định tại cước chú 2. Huống chi, chữ Nôm lại hài thanh bằng *vinh* 荣 nên phải đọc là *vành*, khác với *vòng*, ngay mục liền bên dưới, hài thanh bằng chữ *vọng* 妄.

62.-Kim phiến 金扇 là quạt bì vàng (tr. 351/33a). Không phải "bì vàng" mà là *bìa vàng*. *Bìa* là cái viền.

63.-Huân lung là cái xông áo (tr. 352/33a). Thiếu chữ *lồng*. Huân lung là cái *lồng* xông áo.

64.-Tú hài là cái dày thêu (tr.352/33a). *Giày* chứ không phải "dày".

65.-Lộc bì lý là cái dép buộc da hươu (tr.352/33a). Chính là "*bọc* da hươu".

66.-Xuyên 紃 là dệt điều (tr.353/33b). Âm của chữ 絛 là *thao* chứ không phải "điều". Vậy đây là *dệt thao*.

67.-Quyên 絹 là lụa (tr.353/33b). *Quyến* chứ không phải "quyên". Thứ giấy thật mỏng, thật mịn, dùng để quấn thuốc lá, trong Nam gọi là *giấy quyến*.

68.-Mán bố 蛮布 là vải Lào (tr.354/34a). *Man* chứ không phải "mán".

69.-Xa miên 車綿 là xe vải (tr. 354/34a). Thiếu chữ *sợi* 糸+仕. Nguyên văn là "Xa miên là xe *sợi* vải."

70.-Hoả châu 火珠 là ngọc lửa, để vào đồ khô thì chát (tr.358/35a). "Chát" chắc chắn là chữ *cháy* bị gõ sai (con chữ "t" nằm ngay bên trái con chữ "y" trên bàn phím) mà người sửa bản in không thấy. Nhưng "khô" dứt khoát là một chữ phiên âm sai vì đó là chữ *gỗ* (Nôm hài thanh bằng chữ *khổ* 苦). Vậy câu này là "Hoả châu là ngọc lửa, để vào đồ *gỗ* thì *cháy*."

71.-Sắc ngân 色銀 là bạc khối (tr. 363/36b). *Bạc xấu* chứ không phải "bạc khối". Chữ Nôm *xấu* 醜 đã bị đọc sai thành "khối".

72.-Dạ quang tê 夜光犀 là sừng đòi dạ quang (tr.365-366/37a). Trang này còn 7 mục tiếp theo có chữ "tê" 犀 cũng bị dịch là "sừng đòi". Nhưng đây là một cấu trúc vô nghĩa. Chữ Nôm 兌 (xuất hiện 8 lần tại tr. 37a) đều đã bị đọc thành "đòi" nhưng xin thưa rằng 兌 là tiền thân của chữ *nhuệ* 銳 là "nhọn" (Xin xem *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, tr.114, cột 2-3, âm thứ 2). Chữ *nhuệ* 銳 được dùng làm Nôm

để ghi âm "nhọn" còn chữ 兊 được viết liền bên dưới chữ *đầu* 亠 để ghi âm "nhọn" (Xin xem mục "nhọn" tại *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng, tập 2). Thêm nữa, chính chữ *tê* 犀 cũng có nghĩa là "chắc chắn, sắc bén" (kiên cố, nhuệ lợi), như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (tr.762, cột 3, nghĩa 4). Vậy trong tất cả các câu đang xét thì "sừng đòi" phải được sửa thành *sừng nhọn*.

73.-Lam 藍 là tràm; Lam 藍 là tràm lá; Điện thanh (chữ "thanh" bị bỏ sót – AC) 靛青 là tràm thông (tr.367/37b). Đây là *chàm*. Không phải "tràm".

74.-Thoá hồ 唾壺 là ống thổ (tr.368/38a). *Ống nhổ* chứ không phải "ống thổ". Chữ Nôm 吐 có thể đọc thành *nhổ* (Xin xem tự điển của Nguyễn Quang Hồng, tập 2, tr.1359). *Ống nhổ* là một thứ đồ làm bằng sành, sứ hoặc đồng dùng để nhổ nước bọt, đờm hoặc bã trầu. Huống chi, trong tiếng Việt thì "thổ" chỉ có nghĩa là "ói, mửa" mà thôi.

74.-Đăng cang 燈釭 là lò bạc đặng để đèn (tr.368/38a). Chữ Nôm "thổ+lộ" 土+路 đọc là *rọ* chứ không phải "lò"; chữ 鄧 là *đựng* (đây là Nôm mà!) chứ không phải "đặng"; chữ "thổ+đệ" 土+弟 là *đĩa* (chữ 弟 còn có âm *đễ*) chứ không phải "để". Đèn thì không thể để trong lò. Câu đang xét thực ra là "Đăng cang là *rọ* bạc *đựng đĩa* đèn." Ở đây, *rọ* là một cái rế thưa mắt dùng để "hứng" cái đĩa đèn.

75.-Y hành 衣桁 cái giá áo (tr.369/38a). Câu này là "Y hành *là* giá áo".

76.-Hương kỷ 香几 là ghế hương (tr.369/38a). Thực ra thì "Hương kỷ là *kỷ* hương." Kỷ là một thứ khay nhỏ, có mặt đáy phẳng và có thành thấp, thường thấy nhất là trong danh ngữ *kỷ trà* (còn ở đây là *kỷ hương*).

77.-Cử cương 擧綱 là cái vó (tr.370/38b). Không phải "cử cương" mà là *cử võng* 擧網. *Cử võng* là cái vó.

80.-Phao cương 抛綱 là bủa chài (tr.380/38b). Cũng như trên: *võng* 網 chứ không phải "cương 綱.

81.-Sư cốc quái 篩穀篘 là cái sàng sàng thóc (tr.370/38b). *Tiết* 節 chứ không phải 篩, mà âm của chữ này là *si* chứ cũng không phải "sư". Vậy đây là *tiết cốc quái*.

82.-Tẩm 鐔 là cái găm (tr.371/39a). Vô nghĩa. Nguyên văn chữ Nôm là 羅丐坫. Trong chữ Hán thì 坫 có hai âm: *điếm* và *trâm*. Ở đây, đọc Nôm thì đó là *chum* trong *chum vại*. Vậy ba chữ Nôm trên là *là cái chum*. Từ đây, ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng "tẩm" 鐔 là một chữ "viết mẫu" sai từ chữ 墰, dị thể của chữ *đàm* 壜 là cái *chum*. Vậy câu đang xét là "*Đàm* là cái *chum*".

83.-Hồ 壺 là cái lò (tr.371/39a). *Lọ* chứ không phải "lò".

84.-Bỏ sót mục 鑵 ở cột 8 trang 372/39a.

85.-Cân xưng 斤秤 là cái cân (tr. 373/39b). Nguyên văn là "*Thiên xứng* là cái cân" 天秤羅丐斤.

86.-Chuyên 鏄 là cái xới đất (tr. 373/39b). Âm của chữ 鏄 là *bác* chứ không phải "chuyên"

87.-Ba 鈀 là cái bừa đùn (tr.374/39b). Thanh phù của chữ Nôm hữu quan là "thủ+hào" 扌 + 豪 chứ không phải "đôn" 墩. Vậy đây là *cái bừa cào* chứ không phải "cái bừa đùn". Tự điển của Nguyễn Quang Hồng có chữ "cào" ghi bằng "mộc+hào" 木 + 豪.

88.-Hương thi 香匙 là cái xúc hương (tr.374/39b). Thiếu chữ *thìa*: Hương thi là cái *thìa* xúc hương.

89.-Tửu miết 酒鼈 là bầu rượu nếp 葉 (tr.374/40a). Không phải "bầu rượu nếp" mà là *bầu rượu dẹp* (đối với bầu rượu tròn).

90.-Cách bàn 格盤 là đồ mã (tr.375/40a). Chẳng làm gì có "đồ mã" ở đây. *Cách bàn* là cái "khay chia nhiều ô", ở đây là cái khuôn đổ/đúc bánh. Cái chữ Nôm bị nhìn thành "đồ" thực ra là *khuôn*, ghi âm bằng chữ *khốn* 困, viết/khắc sai thành chữ "tù" 囚; còn chữ bị nhìn sai thành "mã" thực ra là chữ *đúc* 火 hoặc 金 + 篤 (khắc sai nét). Vậy "Cách bàn là *khuôn đúc*."

91.-Mã khấu 馬扣 là khấu hậu ngựa (tr.375/40a). Chữ 扣 đọc Nôm là *khâu*, tức cái vòng, cái khoen; cái chữ bị đọc thành "hậu" thực ra là chữ *phục* 復 bị viết/khắc sai nét, dùng để ghi âm *buộc*. Vậy "mã khấu" là *khâu buộc ngựa*, tức là cái khoen buộc dây cương, mà Ăng Lê gọi là *horse belt buckle*.

92.-Chướng nê 障泥 là lá chân ngựa [lá chắn bùn ở chân ngựa] (tr.375/40a). Chữ Nôm "túc+thậm" 足+甚 bị đọc thành "chân" (!) nhưng đây là chữ *trùm* (= che đậy) và cả câu là "Chướng nê là *lá trùm ngựa*", tức cái mà tiếng Anh là *caparison* còn tiếng Pháp là *caparaçon*.

93.-Dạ đố 夜蠹 là cái xô tiểu tiện (tr. 378/41a). Thật là ngộ nghĩnh. Nguyên văn là chữ hồ 壺, chỉ một thứ đồ dùng để đựng, bị biến thành chữ "đố" 蠹 chỉ loài mọt gỗ, rồi chữ "đố" này lại được dịch thành "(cái) xô"! Nhưng thời xưa làm gì có "xô" vì đây là phiên âm từ tiếng Tây (< *seau*). Còn chữ Nôm trong nguyên văn là 趙 (bị viết sai?), âm Hán Việt là "triệu", đọc Nôm là *chậu*. Vậy "Dạ *hồ* là cái *chậu* tiểu tiện."

94.-Cân 斤 là cái đao (tr.379/41b). Sai. Chữ Nôm dùng "chiêu" 鉊 để ghi âm *rìu* (X. Tự điển Nguyễn Quang Hồng). Vậy "Cân là cái *rìu*." Từ điển vẫn giảng như thế mà.

95.-Cung miệt toản 弓篾鑽 là cái khoan có cánh cung (tr.379/41b). Âm của chữ 鑽 là *toàn*, không phải "toản" (Cách 3 dòng, phía dưới, cũng ghi âm "toản"). Nôm ghi bằng chữ "thoán" 竄 nên phải đọc thành *thuốn* chứ sao lại là "khoan"? Đã thế, nhà hiệu khảo càng sai to khi ghi tại cước chú 2: "*Khoan*: chữ Nôm 竄, âm HV là *thoán*, *soán*." Vậy "Cung miệt toản là cái *thuốn* có cánh cung."

96.-Lũ 鏤 là thố (tr.379/41b). Nhà hiệu khảo còn ghi tại cước chú 4: "*Lũ* 鏤 nghĩa là cái đồ dùng để nấu nướng, giống như cái chõ. Chữ Nôm ghi 吐+ 刂." Đây thực ra là động từ chứ không phải danh từ. Còn 吐+ 刂 chẳng qua là dị thể của chữ *sở* 所 bị viết/khắc sai nét. Âm xưa của 所 là thửa. Vậy dùng 所 để ghi âm *thứa* là chuyện hoàn toàn bình thường. *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes ghi nhận *thứa* là "cái giũa". Vậy "Lũ/lậu là *thứa*."

97.-Khắc 刻 là cái trạm (tr.380/41b). Là cái *chạm* (trong *chạm khắc*) chứ làm gì có "cái trạm".

98.-Loát 刷 là cái trát (tr.380/41b). *Trét* (trong *bôi trét*, *trét hồ*) chứ không phải "trát".

99.-Luyện 煉 là lộc đồ ngũ kim (tr.381/42a). *Luộc* chứ không phải "lộc". "Lộc" thì vô nghĩa. *Luộc* là nung với nhiệt độ cao.

100.-Đả 打 là giót đồ ngũ kim (tr.381/42a). Chữ Nôm 揬 là *đột* chứ không phải "giót". *Đột* là đục lỗ bằng khuôn sẵn có.

101.-Thư trật 書帙 là bó sách (tr.383/42b). *Pho sách* chứ không phải "bó sách". Chữ Nôm 铺 đọc là *pho*.

102.-Bút tháp tử 筆榻 là cái sắp bút giá bút (tr.384/43a). Bút tháp chính là cái *tháp bút*, nghĩa là cái nắp đậy bút.

103.-Thuỷ trung hàm 水中函 là lọ nước mực (tr. 385/43a). Chữ "viết" 曰 thì không thể đọc là "mực". Vậy "thuỷ trung hàm là *lọ nước viết*".

104.-Chiết chỉ 折紙 là nếp giấy (tr.385/43a). Có lẽ vì thấy Nôm ghi bằng chữ "nhiếp" 摄 nên nhà hiệu khảo đã chấp nhận chữ "nếp" nhưng "chiết chỉ" lại là *xếp giấy*.

105.-Trà mạt 塗抹 là xoá sổ. Trà nha 塗鴉 là xoá thuật (385/43a-b). Âm của chữ 塗 là đồ, không phải "trà". Chữ "thuật" 沭 ở đây phải đọc Nôm thành *tuột*. Vậy "*Đồ* nha là xoá *tuột*."

106.-Hò, Xự, Xang, Xê, Cống, Liu, Ú

Chúng tôi còn để khuyết từ 107 đến 113 vì đang suy nghĩ về cách nhận xét.

107.-

108.-

109.-

110.-

111.-

112.-

113.-

114.-Địch 笛 là cái tiêu (tr.387/44a). Ở đây, chữ Nôm 哨 dùng để ghi âm sáo. Vậy "Địch là cái *sáo*."

115.-Chủ nhân ông 主人翁 là con chủ nhà (tr. 390/44b). Sai. Nguyên văn là "Chủ nhân ông: đồng thượng", nghĩa là đồng nghĩa với "Gia chủ là chủ nhà". Chỉ có "Tiểu chủ nhân" ngay bên dưới (mục này bị bỏ sót) mới là "con chủ nhà".

116.-Bối ngôi 背嵬 là đầy tớ cắp bầu rượu (tr.391/45a). *Đeo* chứ không phải "cắp". Nôm viết "thủ+đao" 扌 + 刀, bị nhầm thành "kiếp" 刦 nên mới phiên thành "cắp".

117.-Môn tử 們子 là hầu lẽ (tr.391/45a). Hầu *lễ* chứ không phãi "lẽ".

118.-La tốt 邏卒 là quân du (tr.391/45a). *Quân dò* chứ không phải "quân du". Đây chính là chữ *dò* trong *dò la*, mà *dò la* chính là âm của hai chữ 游邏, nay đọc thành *du la*.

119.-Hích 覡 là cốt đặc (tr. 392/45a). Không phải "cốt đặc" mà là *cốt đực* (= nam), đối với *vu* 巫 là cốt cái (= nữ).

120.-Ác tiểu 惡小 (tr.393/45b). Sai. Nguyên văn viết *ác thiếu* 惡少.

121.-Bát bì 潑皮 là da có se (tr. 393/45b). Thật là ngộ nghĩnh! Còn Phạm Đình Hổ thì viết "Bát bì là *đứa cố thây*." *Cố thây* là "liều lĩnh, ngang bướng một cách trâng tráo" (Từ điển Vietlex), cùng một trường nghĩa với *bát bì* 潑皮 mà *Mathews' Chinese English Dictionary* đối dịch là "roughs; rascals; rowdies". Chữ Nôm *đứa* được viết bằng nhân 亻 bên trái và bên phải là *đa* 多 (nên mới bị đọc thành "da"); chữ *cố* 固 bị đọc thành "có" rồi chữ 尸 (âm Hán Việt là *thi*) bị đọc thành "se" thay vì *thây*.

122.-Thúc cúc 蹴鞠 là đánh còn [đá còn] (tr.396/46b). Ở đây, chữ Hán "quần" 裙 vẫn phải đọc thành *quần*. Vậy đây là *đánh quần*. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng *quần* là "trò chơi ném quả tròn cho trúng vào lỗ" và *quần vợt* là "trò chơi lấy cái vợt mà đánh quả tròn bên nọ sang bên kia."

123.-Lộng địch 弄笛 là thổi tiêu (tr.397/46b). Chính là *thổi sáo* (X. mục 114).

124.-Khí tử 氣死 là thây tức (tr.399/47a). Nôm viết trên *chiết* 折 dưới *tử* 死 thiếu nét *ngang* 一 trên đầu. Vậy đây là chữ *chết* và "Khí tử là *chết tức*."

125.-Ngôn ngữ tại hành 言語在行 là ăn nói sỏi sành (tr.399/47a). Chữ Nôm "lịch" 歴 thì không thể đọc thành "sành". Đó vẫn là *lịch* trong *lịch lãm*, cùng trường nghĩa với "sỏi". Vậy đây là "ăn nói sỏi lịch".

126.-Y thường lam lũ 衣裳襤褸 là áo quần rách nát (tr.399/47a). Nôm hài thanh bằng chữ *phi* 丕 thì đó là *phai* chứ không thể là "rách". Vậy đây là "áo quần *phai* nát".

127.-Đả thu phong 打秋風 chơi bóng ông quan (tr.400/47b). Nôm ghi bằng chữ "loát" 刷 thì dứt khoát không thể là "chơi" được. Chữ này bị nhầm với chữ "chế" 制 nên mới bị đọc thành "chơi". Đây thực ra là chữ *lốt* và cả ngữ đoạn là *lốt bóng ông quan. Đã thu phong* là lợi dụng danh nghĩa của ai đó (ở đây là của quan) để vòi vĩnh.

128.-Thuyết phân thượng 說分上 là việc tang cớ (tr.400/47b). Đây là "Thuyết *phận* thượng" vì chữ 分 được chú là "khứ thanh". Mà âm của chữ 賄 là *hối* chứ không phải "cớ".

129.-Dưới mục "Hảo chuỷ kiểm", bỏ sót mục "Niễn toan 撚酸 là đánh ghen" (tr.400/47b). Xem tiếp ở mục 129.

130.-Dưới mục "Niễn toan", bỏ sót mục "ngật thố 吃醋", đồng nghĩa với "niễn toan" là đánh ghen nhưng vì bỏ sót mục "niễn toan" nên tưởng đồng nghĩa với mục trên nữa mà giảng là "mặt mũi hay".

131.-Cận lai vô dạng 近來無恙 là gần nọ không việc chi dầu (tr.400/47b). Chữ Nôm "khẩu + do" 口+由 là *ru* chứ không phải "dầu". Vậy đây là "không việc chi ru".

132.-Âm thốc 陰嗾 là xuỵt ngẩm (tr.400/47b). Chữ 吹 (âm Hán Việt là "xuy") phải đọc là *xui* chứ không phải "xuỵt". Vậy đây là *xui* ngẩm.

133.-Một đông tây là không của na chi (tr.400/48a). Chính là "không của *nả* chi".

134.-Phù du 蜉蝣 là cái ve (tr. 420/52b). Do thanh phù "vi" 為 mà chữ 蝸 bị đọc Nôm thành "ve" nhưng "phù du" thì lại là *con vờ.*

135.-Bích hổ 壁虎 là cái bích hổ, hình như thủ cung, đưa cho người thì không thể cứu (tr. 420/52b). Năm chữ "giao nhân bất khả cứu" 交人不可救 được giảng là "đưa cho người thì không thể cứu". Làm gì có chuyện "đưa cho người" vì chỉ có chuyện *cắn người* mà thôi. Chẳng qua là chữ *giảo* 咬 là "cắn" đã bị viết và/hoặc khắc thiếu chữ *khẩu* 口 bên trái. "Cắn người thì không thể cứu". Cắn người thì trời gầm cũng không nhả.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa,
kỳ 16, 31-1-2018

Mỗi chữ là một lần tri ân (Thư cảm ơn học giả An Chi)

Trần Trọng Dương *Viện Nghiên cứu Hán Nôm*

Một người làm khảo cứu không dám bao giờ cho rằng mình hiểu chính xác tất cả mà luôn lường trước khả năng mình có thể sai trong bất cứ trường hợp nào, kể cả có những điều mà mình cho là hiển nhiên, hoặc rất cơ bản. Khi thực hiện khảo chú cho "Nhật dụng thường đàm" (NDTĐ), chúng tôi, bằng nhiều cách khác nhau, đã ghi lại các nghi ngờ của mình: hoặc đánh dấu hỏi, hoặc ghi "tồn nghi", hoặc đưa ra hai ba cách đọc, hoặc gõ máy hoặc cắt nguyên tự dạng Nôm tại vị trí đặc dị còn nghi ngờ, hoặc đặt dấu sổ chéo (/),... Cả trăm trường hợp như thế đã được ghi chú ở cả chính văn và chú thích chân trang để chờ đợi các bậc thức giả góp ý.

Khi nhận đọc bài viết phê bình của học giả An Chi – người mà tôi rất kính trọng, chúng tôi thực sự thích thú như mọi lần đọc các bài viết góp ý của ông. Mỗi chữ là một thảo luận cụ thể, nghiêm túc; có những cái sai rất sơ đẳng, có những nhầm lẫn tác tộ lỗ ngư, có những chữ là "tại thằng đánh máy" – (tức chính là mình), có những chỗ phiên khuyết phiên rớt do quá trình mắt di chuyển từ nguyên bản sang màn hình máy tính, và có những trường hợp hiểm hóc lẩn

đầu tiên gặp trong đời vô cùng thú vị... Mỗi một chữ là một lần tôi muốn gửi đến ông lời tri ân từ tận đáy lòng mình. Những sai sót trong bản phiên chú này, chúng tôi xin tiếp thu và sửa chữa trong lần tái bản sau, xin không nêu ở đây.

Dưới đây chúng tôi xin thảo luận lại 70 trường hợp trong số 135 vị trí mà học giả An Chi đã góp ý, hoặc để làm rõ hơn giả thuyết của ông, hoặc minh chứng thêm giả thuyết cũ của chúng tôi, hoặc đi đến một giả thuyết mới, hoặc để các giả thuyết trò chuyện với nhau. Các trường hợp thảo luận được để theo số thứ tự của bài góp ý (từ 1-135). Để tránh đoạn chương thủ nghĩa, chúng tôi sẽ trích nguyên văn và xin phép được viết tắt tên ông là AC, và phần hồi đáp của chúng tôi sẽ ghi TTD. Các chữ được thảo luận sẽ viết hoa để tiện theo dõi.

2.

AC: Nhật thực 日食 là nghĩa đồng. Nguyệt thực 月食 là nghĩa đồng (tr. 287/4a). Có Trời mới biết "nghĩa đồng" là thế nào chứ khi Phạm Đình Hổ dùng 2 tiếng "nghĩa đồng" là ý ông ta muốn nói "nhật thực" tiếng Việt cũng là "nhật thực" mà "nguyệt thực tiếng Việt cũng là "nguyệt thực". Nhà hiệu khảo nên biến hai tiếng "nghĩa đồng" của Phạm Đình Hổ thành "nhật thực" và "nguyệt thực" mới phải lẽ chứ.

TTD: Chúng tôi không biết đây có phải là lỗi hay không. Đọc đi đọc lại thì vẫn thấy Phạm Đình Hổ ghi đúng, mà mình phiên cũng không có sai, bởi nghĩ nhật thực, nguyệt thực thì ai cũng hiểu.

AC: Phạm Đình Hổ ghi đúng, mà bạn phiên cũng không có sai nhưng ở đây tôi lại nhận xét theo quan điểm của người đọc chữ Hán và chữ Nôm thông qua chữ quốc ngữ vì hẳn là có những người đọc sẽ không biết "nghĩa đồng" có nghĩa là gì.

5.

AC: Tuệ 彗 là sao XỂ (tr. 287/4a). Là *sao chổi* chứ làm gì có "sao xể"? Chính nhà hiệu khảo đã ghi tại cước chú 3 như sau: "Nguyên văn chữ Nôm ghi: 木+啜 thanh phù *xể*, hoặc *chuế* 綴. Có thể đọc là *chổi* (...)." Đã nhận xét được như thế mà sao lại còn chấp nhận "sao xể"? *Tuệ* 彗 hiển nhiên là *sao CHỔI*.

TTD: Sao chổi thì ai cũng biết, nên chúng tôi đã chú ở chân trang. Ở đây chúng tôi đặt ra giả thuyết "xể/sể" là từ cổ, đồng nghĩa với "chổi". Thanh phù 叕 có thể được viết tắt (tỉnh hình, tỉnh thanh) từ các chữ 啜 và 綴 cho hai âm là *xuể/xể* và *chuế* nên cho phép đọc lưỡng khả. Sở dĩ chúng tôi ưu tiên âm "xể" vì nghĩ đến khả năng có thể đây là một âm cổ mà ngày nay đã tuyệt tích trong tiếng Việt hiện đại.

Về sao chổi, Paulus Của (1895: 902) ghi "sao chổi/sao phướn: vì sao bủa hào quang ra như cái đuôi chim phướn, người phương Đông gọi là sao bất tường, chủ điềm giặc giã mất mùa, đuôi nó về đâu thì quét đó". Sao chổi tiếng Hán là tuệ 彗 hoặc tuệ tinh 彗星, sàm sanh 欃槍, tảo trửu tinh 扫帚星.

Muốn xác quyết "xể" hay "chổi", thì cần phải giải quyết về từ nguyên của "chổi" và "xể". "Chổi" là một từ gốc Hán, còn được đọc là "chủi", vốn có nguyên từ là 帚, mà thiết âm là "chửu" 止酉切, còn âm Hán Việt là "trửu". "Xể" còn được viết là "sể". Hiện có 5 giả thuyết (GT) về nguồn gốc của XỂ như sau.

GT 1: *chổi xể là chổi cùn*. "Tự điển chữ Nôm dẫn giải" (2014) cho rằng: "chổi xể là chổi cùn, đã mòn cũ" trong câu "chổi xể quét đầu ngõ nay" (Chỉ nam ngọc âm, 41a); trong khi đó, "xể" chỉ có nghĩa "trầy ra, sướt ra, rạch ra. Xài xể: bộ rách rưới". [Paulus Của 1895: 1192], "xể: toạc, sướt. Chém xể mặt" (Khai trí Tiến đức 1937: 652).

GT 2: *chổi sể là chổi rễ*. Từ điển của Vietlex (2007: 276) cho rằng "chổi sể" đồng nghĩa với "chổi rễ" coi đó là loại chổi làm từ rễ cây.

GT 3: *chổi sể là chổi thanh hao*. Từ điển Vietlex đồng thời cũng cho rằng, chổi sể làm từ cành cây chổi, tức cây thanh hao, một loài thuộc họ sim (2007: 1412, 276): "chổi sể là chổi quét rác, thường làm bằng cành cây chổi. Lông mày chổi sể: lông mày rậm và cứng". "Đại từ điển tiếng Việt" thì ghi "chổi sể dt. chổi quét rác thường làm bằng cành của cây chổi, hoặc bằng những thanh tre nứa" (2008: 287). Rhodes ghi: "SỂ/CHỔI SỂ: chổi bằng cây thạch thảo (?)" (1651/1994: 203).

GT 4: *xể/sể = chổi*, đây là giả thuyết mà chúng tôi đưa ra trong cách phiên của trường hợp "sao xể". "Đường thi quốc âm" bản AB.172 ghi "Sớm mai sể quét nhà vàng", chữ "sể" được viết bằng {bộ trúc ⺮+㨙[1]}, một bản khác ghi "Sớm mai chổi quét nhà vàng" [Nguyễn Xuân Diện 2017: 388], cho thấy "sể" = "chổi". Gustave Hue (1937: 834) ghi: "sể: balai. Chổi sể: id." Lê Ngọc Trụ (1960: 408) ghi ngắn gọn "sể n. cây chổi: chổi sể".

GT 5: *chổi xể = chổi tre*, giả thuyết này được đưa ra lần đầu ở đây. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* ghi: "Tuệ lạp 彗簛 chổi xể quét đầu ngõ nay" (AB.372: tr.87), "chổi xể" được ghi bằng chữ Nôm 維体. Trong đó, lạp 簛 là một chữ Hán nghĩa là tre, chiếu tre [Hán ngữ đại tự điển 1995: 3029]; còn "tuệ" 彗 thì đương nhiên nghĩa là "chổi tre" như ghi nhận của *Thuyết văn giải tự*, vì thực chất 彗 là một chữ tượng hình vẽ cây chổi tre (sau đến chữ tiểu triện mới gia thêm kí tự chỉ tay 彐<又, rồi cuối cùng mới bổ sung thêm bộ trúc thành 篲). Xể, khi vào tiếng Việt, được mở rộng nghĩa để chỉ các

1. 【集韻】戶禮切，奚上聲。

loại chổi tre, chổi chà (cành cây), chổi rễ cây, dùng để quét rác quét lá cây ngoài sân, phân biệt với chổi lúa, chổi rơm, chổi lông, chổi bông, chổi đót.

Có thể tạm đi đến nhận định sau: "CHỔI" là trỏ tất cả các loại chổi quét nói chung bất kể được làm từ chất liệu nào gồm chổi lúa/rơm, chổi đót, chổi lông, chổi bông sậy, chổi lá cọ, chổi lá dừa, chổi nhựa cào lá; còn "SỂ/XỂ" hay "chổi xể" là chuyên chỉ loại chổi tre (dân kẻ Chèm gọi là chổi nan), cành lá, rễ cây, chuyên dùng để quét rác ngoài sân, ngoài đường. Đến đây tôi bỗng nhớ đến những câu thơ của Tố Hữu: "Tiếng chổi tre/Xao xác hàng me/Tiếng chổi tre/Đêm hè/Quét rác...". Sau khi tìm hiểu dài dòng như vậy, chúng tôi cho rằng, mục từ trong NDTĐ có thể đọc là "Tuệ 彗 là sao chổi", và thú vị hơn có thể đọc là "Tuệ 彗 là sao sể/xể", vì "tuệ" có khả năng chính là nguyên từ của "sể/xể". Sể - xể là hiện tượng xóa nhãn.

Còn mối liên hệ /t-/ và /s-/ có thể thấy trong âm Hán Việt của thanh phù và âm Nôm sau: tác-sã 作, tĩnh - sảnh靖, tịnh - sánh 并並, tề 齊 - sể 臍, tiếu 笑- sếu {笑鳥}, tôi - sôi碎, tôn - sôn {朱尊},... (tư liệu khảo sát từ *Tự điển chữ Nôm trích dẫn* 2014: 1618-1679). Mối liên hệ /t-/ và /s-/ có thể thấy trong các cách đọc chữ Hán: tiêu 肖 - sao 稍哨, tiêm 籤 - sám 懺, tụ 聚 - sậu 驟, tác - sách 索, tuyển 選 - soạn 撰, tố 塑 - sóc朔, tổng 總 - song 檧, tông宗 - sùng 崇, tẩu 藪 - số 數.

Các ngữ tố gốc Hán là tịnh - sánh 并並, tiêu - sáo哨, túy - say醉,*săm/ xăm/ tăm - tiêm 籤,xấp/ tệp - tập 集,sẻn/xỉn - tiện 賤, xén - tiễn 剪, siêng (-cần) - tinh 精, xong - thành成, xót - tuất 恤, xộ (-khám: ngồi tù) - tọa 坐, xấu - tu 羞, sửa - tu 修, sỡ (-sặc) - tú 秀, (gốm-) sứ - từ 瓷,... Và giờ đây, nếu đúng, ta có thêm cặp SỂ/ XỂ-TUỆ 彗.

AC: Tôi hoan nghênh TS TTD khảo chứng rất kỹ lưỡng nhưng SỂ/XỂ có thể đến từ TUỆ 彗 là một chuyện còn SAO SỂ/XỂ có thực sự tồn tại trong tiếng Việt hay không thì lại là vấn đề cần chứng minh. Bạn viết "Sở dĩ chúng tôi ưu tiên âm "xể" vì nghĩ đến khả năng có thể đây là một âm cổ mà ngày nay đã tuyệt tích trong tiếng Việt hiện đại." Nếu đúng là bạn đã nghĩ như thế thì chỉ nên cho ở cước chú mới hợp lý hơn là khẳng định trong phần phiên âm.

7.

AC: Mang hiện 芒現 là sao RUA (tr. 288/4b). Bạn Đỗ Công Minh phát hiện là "sao TUA" (không phải "sao Rua") vì ghi bằng chữ "tu" 須.

TTD: Sao TUA hay sao RUA đều là một, và có khi còn gọi gộp là sao TUA RUA. "Chỉ nam ngọc âm" ghi: "Mang chủng vừa tiết tháng Năm. Bức sốt chẳng nằm, hiệu là **tua rua**." Ca dao có các câu: "**Tua rua** thì mặc **tua rua**. Mạ vừa ruộng ngấu chẳng thua bạn điền.", "Đố ai biết đá mấy hòn. **Tua rua** mấy chiếc, trăng tròn mấy đêm.", "**Tua rua** đã xế ngang đầu. Sao em ở mãi làm giàu cho cha." (Lý hạng ca dao, 9a, 54b, 56a).Việt Nam tự điển ghi: "Tua - rua: cụm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau. *Tua rua mọc vàng cây héo lá, Tua rua lặn chết cá chết tôm.* (t.ng)..." (Hội Khai Trí Tiến Đức 1937: 535). **Việt Hán từ điển ghi RUA và TUA chỉ là hai cách gọi tắt của "tua rua" (1960: 926, 1041).**

Chữ tu 須 hiển nhiên đọc là "tua", và có âm khác là "rua" mà nghĩa gốc là "râu" (sau cho tự dạng 鬚), các tự dạng của chữ này có thể tra trong nhiều tự điển chữ Nôm, ví dụ rua {星+須tu}. Paulus Của (1985: 881) ghi "sao **RUA**: tên các vì sao chòm sáu cái ở trước đầu sao Tất, cũng về phía bắc,

người An Nam nói là chín cái. Sao RUA trỗ mặt: sao rua mọc tỏ rõ thì có mưa thường." Gustave Hue (1937: 805) ghi: "RUA:...2. Constelation des pléiades: sao (tua) rua." Và còn ghi "rua đèn" và "rua nón", tức "tua đèn" và "tua nón". Ca dao cho một ngữ liệu RUA đơn tiết: "Trên trời có ông sao RUA, L. em tua tủa có thua chi nào." Ở đây ta lại có "tua tủa" là một từ gốc Hán Việt tạo! "Đại Nam quốc ngữ" của Nguyễn Văn San ghi "mang hiện là sao tua" (Lã Minh Hằng 2013: 60/ 6b). Như vậy, với trường hợp này, có thể phiên hai khả năng "tua" và "rua".

AC: Bạn viết "Sao TUA hay sao RUA đều là một, và có khi còn gọi gộp là sao TUA RUA." Thực ra, chính TUA RUA mới là hình thức thông dụng trong tiếng Việt hiện đại, đồng thời là hình thức cổ xưa, về sau mới bị tách rời thành TUA hoặc RUA trong lời nói (ca dao cũng thuộc về lời nói) nhưng dĩ nhiên là không phổ biến như TUA RUA. Paulus Của (1985: 881) ghi "sao RUA bằng mã chữ nhật+sô 日+芻. RUA trong TUA RUA thì Nôm hài thanh bằng *du* 臾 hoặc 俞. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng, tập 2, tr.1598 ghi RUA bằng mã ***tinh+tu*** 星+须 nhưng đây là do nhầm lẫn vì trong thí dụ "Tua ***rua*** đã xế ngang đầu" thì chữ RUA được ghi bằng mã ***tinh+du*** 星+臾. Vậy thì tuy TUA, RUA và TUA RUA là cùng một thứ nhưng trên mặt chữ thì 須 phải đọc thành TUA.

10.

AC: Phi bộc 飛瀑 là suối chảy VÀNH cầu (tr.289/5a). Chữ Nôm ghi 金+妄, tức "kim + vọng" thì phải đọc thành "VÒNG" chứ không thể là "vành". "Vòng cầu" là một lối nói đồng nghĩa với "vòng cung" hiện nay.

TTD: VÀNH và VÒNG là hai ngữ tố có cùng một gốc, nhưng có khác biệt nhất định. Trong tiếng Việt hiện đại thì VÀNH chuyên chỉ "các bộ phận vòng tròn BAO QUANH diềm, rìa, viền của một số đồ vật" như vành chén, vành xe, vành khăn (Vietlex, 2007: 1694), nghĩa thứ hai chuyên chỉ một số PHẦN NGOÀI của các đồ vật và không gian (dù chúng có dạng bán nguyệt hay không), như vành tai, vành móng ngựa, vành đai, đường vành đai, vành đai trắng. Trong khi đó, VÒNG có nghĩa là trỏ TẤT CẢ hình thể của các vật có dạng khép kín, ví dụ vòng tròn, vòng tay, vòng chân, vòng ngực, vòng eo, vòng kiềng, vòng hoa, vòng bi, vòng. (Vietlex 2007: 1724). Như vậy, VÒNG là dạng tròn khép kín; còn VÀNH thì là nửa vòng, hoặc bộ phận dạng tròn. Đây chính là lý do khiến chúng tôi phiên "Phi bộc 飛瀑 là suối chảy VÀNH cầu", vì thác nước chỉ có độ cong nhất định chứ không đổ khép kín bao giờ, mà "vòng" hay "vành" thì đều chỉ là điệp thức của cùng một nguyên từ. Khuôn vần /-ong/ và /-anh/ đều có mối quan hệ lịch sử lâu dài có thể dùng chuyển hóa cho nhau.

Tuy nhiên, trên quan điểm phiên chuyển văn bản Nôm sang tiếng Việt trung-cận đại, chứ không phải sang tiếng Việt hiện đại, thì cần phải tôn trọng các khác biệt mang tính lịch sử; vì thế chúng tôi đồng thuận với cách phiên "VÒNG cầu". Lịch sử của "vòng" và "vành" cần tiếp tục nghiên cứu trên một hệ thống ngữ liệu rộng hơn. (Xem thêm mục 61 về thanh phù Nôm VINH 榮 ghi VÀNH, VỌNG 妄 ghi VÒNG). Như vậy, chỗ này chúng tôi phiên chưa chính xác do bị "nhiễm" tiếng Việt hiện đại.

AC: Bạn viết "VÒNG là dạng tròn khép kín; còn VÀNH thì là nửa vòng, hoặc bộ phận dạng tròn." Nhưng VÒNG CUNG thì đâu có khép kín.

11.

AC: Mộc tinh là đống vuông dài (tr. 290/5a). Thừa chữ "vuông".

TTD: Chúng tôi bảo lưu cách phiên "Mộc tinh là đống VUÔNG dài". Chú thích khảo dị ở chân trang đã ghi: "Nguyên bản mất chữ. Bản Vnv.135 ghi "vuông" {芃+方}." Nay khảo thêm, bản Nguyễn Văn Thanh cũng vẫn ghi {芃+方}. Như vậy không có việc thừa chữ vuông ở đây.

Xin lưu ý, cách dùng từ "đống" để dịch các sao ở thời Phạm Đình Hổ là tương đối đặc dị: "Mộc tinh (木星) là đống vuông dài. Kim tinh (金星) là đống tròn. Thổ tinh (土星) là đống vuông. Thủy tinh (水星) là đống lai láng. Hỏa tinh (火星) là đống thó." Đây đều là các từ cổ lần đầu thấy ghi nhận, nên đưa vào các từ điển từ cổ sau này, và cần khảo cứu tiếp về cách mô tả/dùng từ như thế này.

Mục từ "Hỏa tinh (火星) là đống THÓ" là cần cân nhắc thêm. Bản phiên 2016, chúng tôi ghi: "Nguyên bản ghi chữ "thổ" 兎. Bản VNv.135 ghi 充. Thó (từ cổ): đất, trại âm từ "thổ", lưu tích còn trong "đất thó"." Nhưng "thó" không tương ứng với hỏa tinh, cũng như các chữ "vuông", "dài", "tròn". Có thể, đây là viết sai từ chữ 兑 là dạng viết tắt từ 鋭 phiên là "nhọn". (xem thêm góp ý số 72 trong bài của An Chi).

AC: Nếu đúng như bạn đã trình bày thì chữ VUÔNG chỉ có thể được nói thêm ở cước chú chứ dứt khoát không thể thêm vào văn của Phạm Đình Hổ được vì đây là một nguyên tắc văn bản học nghiêm ngặt.

12.

AC: Âm câu 陰溝 là MƯƠNG chảy ngầm (tr. 290/5b). MÁNG chứ không phải "mương" vì ghi âm bằng chữ "mãng" 莽.

TTD: "Máng" và "mương" là hai từ cùng một gốc, chữ Nôm dùng cả hai thanh phù "mãng 莽" và "mang 茫" để ghi chép hai ngữ tố này, vì -ương và -ang vốn có quan hệ. "Mương" chỉ các rãnh (đào xuống lòng đất) để khơi dẫn nước; còn "máng" chỉ loại đồ vật có lòng sâu dạng mương, hoặc là dẫn nước mưa từ giọt gianh, hoặc đổ cho gia súc ăn. Paulus Của (1895: 630) ghi "木莽 máng n. đồ dùng mà hứng nước; đồ dùng bằng cây có thể bỏ cỏ bỏ đồ ăn cho heo ngựa ăn. Máng xối: đồ hứng nước khuyết xuống như lòng mương. Máng cỏ: đồ đựng cho bò ngựa ăn. Máng heo: máng cho heo ăn. Lòng máng: sủng xuống, khuyết xuống mà dài như lòng mương." Cũng theo từ điển này thì mương là "đường khai cho nước chảy, nước thông. Đàng mương. Id. Đàng rãnh. Id." (1895: 674). Như thế, đến 1895, "máng" và "mương" đã là hai từ dùng để trỏ hai vật khác nhau. Đẩy lên sớm hơn nữa, năm 1838, Taberd đã phân biệt hai chữ này, 木莽 để ghi máng (tr.297) và 茫/邙 để ghi mương (tr. 321). Thế kỷ 17, *Chỉ nam ngọc âm* ghi: "Mã lịch 馬櫪 là MÁNG để cỏ ngựa ăn" (tr.26b), chữ nôm ghi là 㠚. *Phép giảng tám ngày* ghi: "lấy của sạch bao lại, mà để trong MÁNG cỏ, vì chẳng có nơi không cho mình ở trong quán." (Rhodes 1656: 160), "MÁNG: cái máng ăn của những con vật lớn, Máng lừa, máng ngựa,... MÁNG NƯỚC: ống bằng gỗ hay bằng đá, hay bằng bất cứ loại gì để thoát nước từ tàu thuyền." (Rhodes 1651/1994: 146). Như vậy, thế kỷ XVII, "máng" và "mương" có thể đã phân biệt về nghĩa và âm. Học giả An Chi đề nghị đọc "máng" là có cơ sở từ văn tự chữ Nôm. Nhưng đặt trong cả ngữ đoạn "Câu (溝) là rãnh. Âm câu (陰溝) là rãnh chảy ngầm. Cừ (渠) là cừ. Hồ (湖) là hồ. Pha (陂): hồ. Trì (池) là ao." thì thấy mục từ đang xét không phải chỉ "máng dẫn nước", càng không phải là "máng cho gia súc ăn" ; mà là chỉ loại rãnh dẫn nước, nên mục từ này

mới được xếp vào môn địa lý. Khâu Quang Đình đời Đường trong "Kiêm minh thư" ghi: "mương thì có hai loại rõ ràng, loại lộ hẳn ra ngoài, và loại dùng đất mà lấp lên trên. Loại dùng đất lấp lên trên là âm câu (mương ngầm) ; loại lộ thiên thì gọi là dương câu (mương lộ thiên)." Chữ Nôm 漭 ở đây là dùng để ghi "mương" chứ không phải ghi "máng". Câu này vẫn nên đọc là "Âm câu 陰溝 là MƯƠNG chảy ngầm".

AC: Bạn viết "mục từ đang xét không phải chỉ "máng dẫn nước", càng không phải là "máng cho gia súc ăn"; mà là chỉ loại rãnh dẫn nước." Nhưng chẳng có lẽ "máng dẫn nước" lại không đồng nghĩa với "rãnh dẫn nước " ?

13.

AC: Ngoại tổ tỉ 外祖妣: như trên, nhưng là cách gọi đã mất (tr.295/8b). Nguyên văn lời giảng ở đây là "đồng thượng nãi ký vong chi xưng: 同上乃既亡之称, nghĩa là "như trên, là cách gọi [người] đã mất". Ở đây hoàn toàn không có cái ý "nhưng"; có lẽ người dịch nhầm tự hình của chữ "nãi" 乃 với chữ "nhưng" 仍 nên mới đưa cái ý "nhưng" vào chăng? Và "ký vong chi xưng" là "cách gọi [người] đã mất" chứ không phải cách gọi đã mất".

TTD: Nhữ 乃 đã được dịch thành "là" trong câu "là cách gọi đã mất", chứ không phải nhìn nhầm thành 仍. Chữ "nhưng" là một chữ được dịch chêm, biểu thị ý chuyển chiết. Ở đoạn này, chúng tôi đã gõ máy thiếu chữ "khi", hoặc chữ đã rớt trong quá trình biên tập trên file word. Bởi cả đoạn trên là: "Ngoại tổ phụ (外祖父) là tổ ông ngoại. Ngoại tổ khảo (外祖考): như trên, NHƯNG cách gọi KHI đã mất. Ngoại tổ mẫu (外祖母) là bà ngoại. Ngoại tổ tỉ (外祖妣): như trên, NHƯNG là cách gọi {KHI} đã mất."

AC: Nếu ngay từ đầu mà chữ KHI đã hiện diện trong lời văn của bạn thì tôi đã không viết mục 13 này.

14.

AC: Trạc phát 擢髮 là TẾT tóc (tr. 312/17b). "Trạc" là nhổ, kéo (lên, ra) nên đây là "TUỐT" chứ không phải "tết". Nôm hài thanh bằng chữ "tuyết" 雪.

TTD: "Trạc phát" tiếng Hán nghĩa đen là nhổ tóc, nghĩa bóng chỉ việc "không thể đếm xuể" (擢髮難數) [Hán ngữ đại từ điển 1994 Q6: 949], ở đây chỉ dùng nghĩa đen. Nên, phiên là "tết tóc" hay "tuốt tóc" đều chưa chính xác. Paulus Của ghi "tuốt: n. lột ra, đổ xuống, thấu đến. Tuốt da: lột da, sướt cả miếng da. Tuốt máu: máu đổ xuống như nhuộm." (1895: 1137). Như thế, nghĩa này không hợp với "nhổ tóc". Chữ Nôm {扌 + 雪} có thể đọc là "rứt". Mối quan hệ /t-/ và /r-/ có tiền lệ như: táy-rái (-cá), tể-rể, táo-ráo, tựa-rứa, tu-râu, tẩy-rửa,... Paulus Của (1895:888) ghi "rứt. n. bứt xé ra, lấy ra, móc ra. Rứt ra. Id. Rứt xé: xé ra, bứt lấy. Rứt ruột: rút ruột ra, đau trọng ruột. Rứt trái: bứt rứt cuống trái, hái trái." Như vậy, câu này có thể phiên là "Trạc phát 擢髮 là RỨT tóc". Nếu giả thuyết này đúng, có thể bổ sung tự dạng {扌 + 雪} cho tự điển chữ Nôm sau này?

AC: Thực ra thì TUỐT trong "tuốt tóc" cũng chính là TUỐT trong "tuốt lúa", nghĩa là "rứt ra", "làm cho rời ra". Vậy phiên thành TUỐT thì rất gần với *tuyết* 雪, chứ RỨT thì... xa.

15.

AC: Song mấn 雙鬢 là hai MANG tóc (tr.312/17b). "Hai mang tóc" có lẽ là "hai mảng tóc" in sai nhưng dù "mang"

hay "mảng" thì cũng không đúng vì đây là "hai mái tóc". Nôm ghi bằng chữ "MAI" 枚.

TTD: Văn bản ghi liền 2 mục từ cho chung một ngữ tố "song mấn": một giản thể 雙鬂羅𠙚莽𩯀 và một phồn thể 雙鬂羅𠙚枚𩯀. Nếu chữ Nôm là 枚 thì đọc là "mái" cũng chưa hợp lý, vì đây là "mai tóc". "Mái tóc" là "mỗi một mé tóc ở hai bên đầu, một chẽ tóc" (Paulus Của 1895), còn mấn 鬂 là tóc mai (tóc mọc ở hai bên mang tai). Paulus Của (1895: 1066) ghi: "tóc mai: tóc hai bên màng tang xủ xuống". Nếu trong văn bản chữ Nôm là 莽 thì có thể đọc là "mang". "Mang" đây là gọi tắt của "mang tai", mà "mang tai" là một từ song tiết đẳng lập gồm hai ngữ tố đồng nghĩa/cận nghĩa. "Mang" cũng chính là "tai", mà "tai" cũng chính là "mang". Mang là gốc Việt, còn tai là gốc Hán [Trần Trọng Dương 2014: 318]. Nhưng khi "tai" (vốn nghĩa gốc là mang cá) đã dần đi sâu vào tiếng Việt thì nó xua từ "mang" đơn tiết chuyên chỉ dùng cho cá; và chỉ còn lưu tích trong một từ "mang tai". Ngữ liệu của Phạm Đình Hổ ở đây là rất thú vị, cho thấy trong trường hợp này, "mang" vẫn được dùng để chỉ "tai".

AC: Nếu lập luận của bạn mà đúng thì tiếng Việt phải là TÓC MANG chứ không phải "mang tóc".

16.

AC: Khấp 泣 là khóc gầm (tr.316/20a). "Khấp" là khóc không thành tiếng chứ sao lại "khóc gầm"? Đây là "khóc ngầm", ghi bằng chữ "ngâm" 吟.

TTD: Chữ Nôm không phải "ngâm" 吟 mà là 扲, chúng tôi nhìn thanh phù 今 có hai âm kim, câm mà đọc thành "gầm". Khảo về thanh phù 扲 thì thấy, thiết âm của nó là "kiềm". Tập vận, ghi thiết âm "Kì YÊM thiết, âm KIỀM"

(其淹切, 音箝). Vậy chữ này có thể đọc là "khóc ghìm" hoặc "khóc kìm". Chữ này đồng thời có thiết âm là "cầm", sách *Tập vận* và *Vận hội* ghi "Cừ cÂM thiết, âm CẦM" (渠金切, 音琴), nên có thể phiên Nôm là "ngẩm", hoặc "khóc cầm". Thiết âm cuối cùng của 拎 là "cấm". Sách "Ngũ âm tập vận" ghi: "Cự cẤM thiết, âm CẤM" (巨禁切, 音噤), có thể phiên Nôm là "ngậm" trong khóc ngậm, như câu "Đã bỏ {sic: bõ} lúc than thầm khóc ngậm. Lại vẩy nên trên ấm dưới êm. 㐌補昉嘆噆哭噤吏圍𫉢𨖅蔭帶𠁑淹" (Nhị thập tứ hiếu diễn âm, 21a; Nguyễn Quang Hồng 2014).

Muốn xác định cách phiên Nôm nào là đúng thì chúng ta phải phân biệt nghĩa của KHẤP và KHỐC. Khấp nghĩa là "khóc ra nước mắt mà không thành tiếng, hoặc khóc mà tiếng nhỏ" (nghĩa 1, Hán ngữ đại từ điển 1994 Q5: 1098). Nhưng chữ này thực sự đa nghĩa, "khóc không thành tiếng" là khóc nhỏ, có thể là khóc thầm, khóc lặng lẽ ; nhưng đồng thời cũng là "khóc quá trời" tương đương với từ "khấp huyết" biểu thị một trạng thái không thể đau đớn hơn nữa (như *Hán ngữ đại từ điển* đã ghi ở mục 泣不成声, 1994 Q5: 1098), tiếng Việt có từ "khóc ngất". Còn KHỐC 哭 thì nghĩa là khóc ra cả nước mắt và thành cả tiếng ai oán. (thanh-lệ câu há).

Như vậy, giả thuyết phiên "khóc gẩm" là sai to về nghĩa; phiên "khóc ngẩm" thì hợp lý hơn. Phiên "khóc ghìm", "khóc kìm", "khóc ngậm" là có cơ sở cả về văn tự, ngữ nghĩa. Đến đây, tôi nhớ đến những giọt nước mắt của BTV Biên Cương và vị khách mời trong chương trình bình luận sau trận U23 chiến thắng tại giải vô địch U23 Châu Á. Mọi người đều đã phải "ghìm" mình lại để không khóc òa trong hạnh phúc.

Và, giả thuyết cuối cùng, 拎 có thể là viết sai từ chữ 忱, nên có thể phiên là "Khấp 泣 là khóc THẦM" như Paulus

Của (1895: 976) đã ghi. Cũng ở đoạn này, "Đại Nam quốc ngữ" chép: "Khấp: khóc thầm. Khốc: khóc" (Lã Minh Hằng 2013: 122, 23a) với tự dạng y hệt NDTĐ, nhưng không chú thích gì.

AC: Trước nhất, tôi thành thật xin lỗi bạn vì tôi quá hấp tấp nên đã nhìn gà hoá cuốc (đọc 扲 thành 吟). Dù sao, vì đây là chữ cầm 扲 nên đọc thành ngẩm mới hợp về âm lý hơn là cho rằng chữ 扲 có thể do viết/khắc nhầm từ chữ thẩm 忱, hơi xa về mặt tự lý.

17.

AC: Chỉ 脂 là mỡ chất/chắt [mỡ tảng] (tr. 317/20b). Đọc đúng phải là: Chi là mỡ chặt (mỡ tảng), đối với mỡ lỏng (mỡ nước).

TTD: Vị trí đang thảo luận được ghi bằng chữ Nôm 擳. Đây là một chữ Nôm khó lần đầu gặp, chúng tôi không dám chắc cách đọc nào là đúng, nên đã ý nhị gõ lại cả chữ Nôm này để tham vấn các vị thức giả. Về nghĩa thì chúng tôi đã xác định đó là "mỡ tảng". Nhưng "mỡ chất" hay "mỡ chắt" thì chưa thấy ghi trong từ điển cổ nào, nên tạm quy vào nhóm từ cổ chưa từng được ghi nhận. Tra "Đại từ điển tiếng Việt" thì chỉ thấy mỡ cái, mỡ màng, mỡ lá, mỡ sa, mỡ nây, mỡ chài, mỡ phần, mỡ khổ, mỡ cơm xôi... Tra Paulus Của (1895: 656) chỉ thấy "mỡ đặc" đối với "mỡ nước" (đều là trỏ mỡ đã rán). Còn mỡ chưa rán thì gọi là mỡ cái, hay mỡ tảng. Đề xuất cách phiên "mỡ chặt" >< "mỡ lỏng" là rất thú vị, và từ này cũng chưa từng thấy xuất hiện trong từ điển nào. Riêng từ "mỡ [nước]" chúng tôi đã phiên âm ở ngay trước đó, nhưng bản Nôm thì viết tự dạng không rõ ràng; còn bản Nôm của Nguyễn Văn Thanh thì chữ này đã bị cắt bỏ, *Tự điển chữ*

Nôm dẫn giải (2014) có lẽ theo bản in này nên chỉ phiên rằng: "Cao là mỡ." Nhân đây đính chính thành "cao là mỡ nước". "Mỡ chặt" [= mỡ tảng] nên bổ sung vào các từ điển sau này.

AC: Tôi trân trọng việc bạn đề xuất nhưng "mỡ chặt" chỉ là một cách "diễn dịch" chứ không hẳn là một danh ngữ cố định (nên có lẽ cũng không cần ghi nhận vào từ điển).

21.

AC: DỊCH 剔 là SE, với cước chú 6 cho biết se là từ cổ có nghĩa là gỡ (tr.319/21b). Rất sai. Âm của chữ 剔 là THÍCH, không phải "dịch". Từ điển Hán Việt do Trần Văn Chánh biên soạn cũng sai khi phiên âm chữ này thành "dịch". Thích là "xỉa, cạy, móc". Vậy câu này phải đọc thành "Thích là xoi". Nôm ghi bằng chữ 吹, âm Hán Việt là xuy.

TTD: Chữ 剔 có "thích" là thiết âm, sách *Đường vận, Tập vận, Vận hội, Chính vận* đều ghi: "THa lỊCH" (他歷切, 汀惕). Nhưng âm Hán Việt của nó là DỊCH. Điều này đã được ghi trong một số từ điển Hán Việt của Thiều Chửu (1999: 8), Trần Văn Chánh (2005: 122). Âm Hán Việt không phải lúc nào cũng trùng với thiết âm, và ngược lại; nhưng cũng có khi cùng tồn tại cả hai cách đọc (xem thêm Nguyễn Đại Cồ Việt 2013: 831-838.) Ví dụ ta thấy âm THÍCH trong Gustave Hue (1937: 995).

Về nghĩa, thì 剔 có các nghĩa "róc/lóc" trong róc xương lọc thịt, cắt đứt, xé đứt, xỉa (-răng), khêu (-đèn, -bấc), chọn lọc. Giờ ta phải tìm cách đọc Nôm nào hợp với các nghĩa nêu trên.

Chữ Nôm 吹 có âm Hán Việt là "xuy", có thể dùng để ghi nhiều âm khác nhau như xuể, xuê, xuề, xuôi, xôi, sôi,

xui,... Chúng tôi đã chọn âm SE, vì thấy âm/nghĩa này được ghi nhận trong từ điển của bộ gõ Việt Hán Nôm của Phan Anh Dũng: "剔 Dịch: gỡ, se." Học giả An Chi để xuất cách đọc "xoi" với nghĩa "xỉa, cạy, móc". Nhưng Paulus Của (1895: 1201) ghi "㧋 xoi n. khoét lỗ, xở ra, mở ra, làm cho thông. Xoi ra. Xoi trổ. Xoi lỗ... Đục xoi".

Âm đọc thì rất có lý, nhưng nghĩa vẫn có điểm không hợp. Muốn giải nghĩa được có lẽ là đặt mục từ này vào trong văn cảnh. Mục từ này xuất hiện trong Thân thể môn (bộ phận cơ thể, và các hoạt động liên quan đến cơ thể con người). Chúng ta hãy đọc thượng hạ văn để hiểu rõ hơn văn cảnh: "Xuyên quần (穿裙) là mặc quần. Hấp lý (扱履) là xỏ giầy. Dịch (剔) là [?]. Quát (刮) là gọt. Giải (解) là cởi. Kết (結) là buộc. Quát (括) là thắt." Đặc điểm chung nhất của đoạn này là đang liệt kê các từ vựng thuộc về sinh hoạt.

Vì vậy, phiên là "xoi" với nghĩa "cạy, móc" là không hợp lý, "róc xương róc thịt" càng không phải. Đó phải là từ liên quan đến sinh hoạt, ăn ở! Vậy thì, 吹 ở đây chỉ có thể là "xỉa răng". Tra Paulus Của (1895: 1195) thì thấy rõ hơn "xỉa n. xoi gỡ. Xoi xỉa. id. Xỉa răng: gỡ vật ăn dính trong răng. Xỉa lược: xoi gỡ đất dính trong lược". Với ngữ liệu này, thì thời Paulus Của, XOI đồng nghĩa với XỈA, nhưng ông không đưa nghĩa này vào mục từ XOI. Vì thế, ở đây, chúng tôi đồng thuận với cách phiên là XOI, và phải hiểu nghĩa là "xoi răng, xỉa răng". Đây chắc chắn là một từ cổ chưa từng được ghi nhận trong từ điển cổ nào.

Cũng vậy, mục từ ở sau phải là "Quát (刮) là CẠO" 告刂, chứ không phải "gọt.". Trong đó, "cạo" với nghĩa là "cạo râu" (刮胡子), phiên thế mới là mục từ thuộc Thân thể môn.

AC: Với nghĩa "cạy, móc", XOI vẫn có thể liên quan đến sinh hoạt, ăn ở. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng XOI là "làm cho thông, cho thoát" với thí dụ: *Xoi điếu.*

24.

AC: Phụ hạ 負厦 là nhà MUỐNG tiếp mái thềm (tr.322/22b). Phiên thành "nhà muống" thì vô nghĩa. Nôm ghi bằng chữ 㝸, âm Hán Việt là biên nên phải đọc thành BÊN. Và "phụ hạ" là nhà bên chứ làm gì có "nhà muống"(!)

TTD: Chúng tôi xin bảo lưu cách phiên "nhà muống". Chữ Nôm ghi ngữ tố này không phải là biên 㝸 mà là mộng 夢. "Đại Nam quốc ngữ" cũng có mục từ tương tự, nhưng bị phiên thành "Phụ hạ: nhà MỎNG tiếp mái thềm" (Lã Minh Hằng 2013: 129). "Nhà muống" là một thuật ngữ của kiến trúc cổ truyền, miền Bắc thường gọi là ống muống, hay tòa nhà cầu, gian nhà cầu. Còn theo kinh nghiệm điền dã của chúng tôi, ống muống là một loại kiến trúc phụ (dạng mái) dùng để nối các tòa trong một tổng thể kiến trúc liên hoàn. Có hai loại ống muống: 1/ mái ống muống song song cùng chiều với các mái nhà chính, nhìn trên cao xuống, trông như hình chữ tam, ví như ống muống ở đình Chèm. Ống muống kiểu này có khi không có chân cột mà các thanh xà của nó ăn vào các cột cái cột quân của hai kiến trúc chính. Ống muống sẽ che mưa nắng, giúp cho việc đi lại liên thông và có không gian để thắp hương, hành lễ, nên Phạm Đình Hổ mới giảng là "tiếp mái thềm". 2/ Ống muống bắc dọc, vuông góc với các mái kiến trúc chính. Theo Paulus Của (1895: 730), "Nhà cầu: nhà dài nhỏ cắt nối theo nhà lớn". Ví dụ, nếu một di tích có ba gian song song với nhau theo hình chữ tam 三 thì sẽ có 2 ống muống nối liền 3 tòa nhà này, để tạo thành chữ vương 王,

trong một tổng thể kiến trúc "nội vương ngoại vi". (Nguyễn Văn Cương 2006: 108). Từ "nhà muống" hay "ống muống" này không thấy ghi trong từ điển Paulus Của cũng như trong các từ điển tiếng Việt hiện đại, nhưng vẫn thường xuyên được sử dụng trong các công trình nghiên cứu kiến trúc cổ.



Phụ hạ: nhà muống tiếp mái thềm, đình Chèm. Ảnh: Trần Trọng Dương (2015: 58)

AC: Về mục này, TS Trần Trọng Dương đã hoàn toàn đúng còn tôi thì dốt về thuật ngữ của ngành kiến trúc. Đã thế còn chủ quan cho rằng bạn có một số chỗ sai quá đơn giản nên tôi mới lái chữ đang xét thành BIÊN mà đọc thành BÊN trong khi đó rõ ràng là chữ MỘNG. Vậy đây đích xác là NHÀ MUỐNG và MUỐNG là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 甍 mà âm Hán Việt hiện hành là MANH, có nghĩa là "sống nóc nhà, chỗ hai mái nhà trước và sau tiếp giáp nhau". MANH 甍 là một chữ cũng có thanh phù như chữ MỘNG 夢 (hoặc thanh phù của nó là chữ MỘNG viết tắt); đây là một luận cứ chứng tỏ rằng âm của chữ đang xét đúng là MUỐNG.

Tôi đang tạo thêm nội dung cho quyển *Rong chơi miền chữ nghĩa* tập 4 (mới được hơn một nửa số trang so với từng tập trước) và tôi viết bài nhận xét này để đưa vào đó. Khi in thành sách, tôi sẽ giữ nguyên những chỗ sai của mình và sẽ viết thêm phần cải chính nhờ sự trả lời của bạn mà có. Xin cám ơn bạn.

26.

AC: Trát 扎>紮, 紮 là BỌC." (tr. 326/24a). Nguyên văn Hán Nôm là 仆. Chữ này phải được đọc Nôm thành BÓ. Huống chi, cước chú số 5 còn cho biết "Quấn xung quanh. Bó lại, chét, bó, một gói đồ cũng gọi là nhất trát 一紮." Đã giảng là "bó" mà đọc là "bọc" thì tréo ngoe. Ở đây, âm bó được ghi bằng chữ 仆 mà âm Hán Việt là phó. Đọc thành "bọc" sao được!

TTD: chữ 仆 là từ có hai âm đọc: "phó" và "phốc". *Đường vận, Tập vận* ghi âm cắt "PHương phÓ thiết" (芳遇切). Sách *Tập vận* ghi âm cắt "PHổ mỘC thiết, âm phốc" (普木切, 音攴). Ngoài ra, tự dạng 仆 là dạng tục thể Việt Nam của chữ bộc 僕 (xin xem Nguyễn Quang Hồng 2014, mục từ "bọc"), vì thế chúng tôi mới phiên là "bọc". Với nghĩa "bó lại, chét, bó" thì có thể phiên là "bó"; nhưng với nghĩa "một gói đồ" thì cũng có thể phiên là "bọc". Paulus Của (1895:66) ghi: "bọc: đùm, bao. Một bọc: một đùm lớn." Dĩ nhiên, phiên "bó" cũng không sao, vì nhiều khi có thể phiên lưỡng khả.

AC: Trong cái thế lưỡng khả đó, nếu căn cứ vào cước chú của bạn ("Quấn xung quanh. Bó lại, chét, bó, một gói đồ cũng gọi là nhất trát 一紮.") mà đọc thành BÓ thì càng hợp lý.

31.

AC: Thương bạch 搶白 là đâm NGÀO (tr. 328/25b). Nguyên văn là 贅, dọc thành NHẠO trong nhạo báng. Đây làm gì có chuyện xào nấu.

TTD: Chúng tôi đồng ý với cách hiểu "nhạo báng" chứ không phải "đâm ngào" trong chuyện xào nấu, vì "搶白" chỉ có một nghĩa là "những lời chỉ trích, chống báng, tố cáo thẳng vào mặt" (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q6: 812). Nhưng, đọc "nhạo" là dựa trên quan điểm chúng tôi cho rằng chữ Nôm 贅 viết sai từ chữ ngao 鳌. Thế nhưng, nguyên văn chữ Nôm là 贅 có âm Hán Việt là "chuế". Vậy thì đây vẫn là một chữ ghi đúng, chứ không phải khắc sai. Chữ 贅 có thể đọc là "chê". Cả câu nên là "Thương bạch 搶白 là ĐÂM CHÊ" hoặc "Thương bạch 搶白 là ĐƠM CHÊ". "Đâm" trong "đâm chê" có thể liên quan đến chữ "đâm chọc", "đâm thọc" với nghĩa "trêu chọc"; chữ "đơm" trong "đơm chê" có thể liên quan đến chữ "đơm đặt" (Rhodes 1651/1994: 90). Đây đều là từ cổ chưa từng được ghi nhận trong từ điển nào, và cũng có thể bổ sung tự dạng 贅 cho tự điển chữ Nôm. Ngữ tố này còn được định nghĩa ở một vị trí khác: "Thương bạch (搶白) là giày vò." (tr.47b), mà "giày vò" nghĩa là "vảy nủi, giày đạp" (Paulus Của 1895: 1168), tương đương như chữ "chà đạp" trong tiếng Việt hiện nay.

AC: Nếu đúng là chuế 贅 (vào Hanosoft 3.0, gõ *chuế* hoặc *ngao* đều ra chữ 贅 – Chắc phần mềm này sai) thì tôi thích đọc thành CHỬI hơn. Mà càng có thể là *chế* trong *chế nhạo*. Và nếu được phép đi xa hơn nữa – chuyện này còn mông lung – thì có thể đọc thành CHOÉ trong CHÍ CHOÉ (về âm lý thì tuyệt!) để xem CHOÉ là một từ cổ.

32.

AC: Hạ xứ 下處 là nhà TRÚ (tr. 329/25b). Không phải "nhà trú" mà là nhà TRỌ. Nôm ghi bằng chữ 住 mà âm gốc là trụ.

TTD: Trong tiếng Việt TRÚ-TRỤ-TRỌ là các điệp thức của 住 với các từ Hán Việt: trú ngụ, cư trú, trú sở, trú (-mưa), trú ẩn; trụ sở, (bám-) trụ (-hạng), ở trọ,... Trú có hai nghĩa: 1/ ở (nói chung), ví dụ "Nhà tôi ở ngoài thành" (我家住在城外); 2/ ở trọ, ở nhờ.: "Ở, trọ".; 住旅館 ở trọ khách sạn; 我昨天在朋友家住了一夜 Hôm qua tôi (ở) trọ nhà bạn một đêm". Từ điển Trần Văn Chánh ghi liền thành một nghĩa.

Muốn xác định TRÚ hay TRỌ thì cần tìm hiểu nghĩa của "Hạ xứ ". Từ điển Hán điển ghi "下處: one's temporary lodging during a trip] 外出时暂时住宿的地方". Chúng tôi cũng đã cân nhắc, không phải Hạ xứ nào cũng là "nhà trọ", bởi đã có từ riêng, đó là "lữ quán", "khách xá". "Hạ xứ" có các nghĩa: 1/ trú sở, nơi ở; 2/ nơi nghỉ ngơi tạm thời; 3/ chỉ việc vào ngục. (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q1: 322). Nghĩa thứ nhất có thể chỉ các chỗ ở nói chung, từ nhà ở, đến dịch trạm (nhà trạm)-nơi vừa là chốn nghỉ ngơi vừa là nơi công dịch của nhà nước dùng để chạy trạm. Còn dân khi đi đường, ngoài việc tìm nhà trọ (đối với hành khách khá giả), thì thời xưa, họ thường ở bất kì chỗ nào có mái mà họ tìm được vào lúc trời sập tối (có thể thuê, hoặc ở nhờ) như các điếm canh, các miếu hoang, chùa ven đường, các nhà dân, nhà thờ Thiên chúa... Đã là khách đi đường, khi lỡ độ đường, ở đâu cũng được, chứ không dám mong có nhà trọ mới ở. Đọc một chuyến du hành đến Đàng Ngoài của J. Barrow sẽ hiểu rõ việc này. Vì vậy, câu này vẫn bảo lưu phiên là "Hạ xứ 下處 là nhà trú".

AC: Bạn đã phân tích chi tiết nhưng tôi lại không nghĩ rằng tiếng Việt có sự phân biệt giữa NHÀ TRỌ với NHÀ TRÚ, một danh ngữ hơi lạ tai.

34.

AC: Hân quần 掀裙 là BIÊU quần [nêu quần: vén quần] (tr.329/26a). Âm chính xác của chữ 掀 là HIÊN, không phải "HÂN." "Biêu quần" không phải là tiếng Việt. Chúng tôi ngờ đây là chữ lật 栗 bị khắc sai thành "tiêu" 票. Nếu đúng như vậy thì câu này phải được đọc thành "Hiên quần là TRẬT quần". Trật viết Nôm bằng lật 栗, như đã được ghi nhận trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng.

TTD: Chữ 掀 có hai âm đọc "hân" và "hiên". Từ điển Thiều Chửu (1999: 213) ghi: "HIÊN: Xốc lên, nhấc lên. Lấy tay xốc cao gọi là hiên, ta quen đọc là chữ HÂN." Từ điển Trần Văn Chánh (2005: 389) ghi cả hai âm HÂN và HIÊN.

"Biêu" là một từ cổ (archaism) của tiếng Việt cổ-trung đại. Đây cũng đồng thời là một từ gốc Hán, mà nguyên từ của nó là 標. "*biêu danh*: nêu danh, dán danh" [Paulus Của 1895: 57]. Còn một số âm trại khác như *bêu* trong *bêu đầu*, *nêu* trong *nêu danh*, *têu* trong *đầu têu*. [Trần Trọng Dương 2014: 28] và tiêu biểu, cây nêu. Nghĩa "biêu quần" [vén quần, xắn quần, xốc quần] lần đầu tiên thấy xuất hiện, nên bổ sung cho từ điển từ cổ sau này.

"TRẬT" với giả thuyết rằng chữ Nôm lật 栗 bị khắc sai thành "tiêu" 票, hiện tượng này chúng tôi đã từng gặp [Trần Trọng Dương 2014: 368-9]. Nhưng "TRẬT" thì nghĩa không tương đương với "hân". Paulus Của (1895: 1088-9) ghi: "trật n. sai đi, chệch đi, hụt đi, không trúng không nhằm... Bắn

trật: bắn hụt, bắn không trúng... Trật chơn: trặc xương chơn, hụt chơn... Trật quần: phanh quần, tuốt quần. Trật áo: cổi áo xuống... Trật khăn: trịch khăn, sổ khăn." TRẬT là tụt xuống, còn HÂN là kéo lên. Vì thế, Phạm Đình Hổ giải rằng "biêu quần" với nghĩa "vén quần, xốc quần, xách quần" là có cơ sở. "Biêu" trong "Biêu quần" thuộc về tiếng Việt cổ trung đại, và đến nay đã trở thành một từ cổ.

AC: Với nghĩa và những thí dụ mà bạn đã nêu thì "biêu quần" không phải là "vén quần, xắn quần, xốc quần" mà chỉ là *đưa quần ra, phô quần ra cho người ta thấy* mà thôi. Chữ 掀 còn có nghĩa là "đả khai" 打开, tức là "mở ra", như đã được giảng tại nhiều nguồn khác nhau (http://www.zdic.net/z/1a/js/6380.htm - https://baike.baidu.com/item/%E6%8E%80 - https://zidian.911cha.com/zi6380.html, v.v.) nên rất ăn khớp với nghĩa "*trật* quần".

35.

AC: "Thực phẩm môn đệ thập nhất" đã bỏ sót ngay mục đầu tiên là "Bạch loại" 白類 (tr.330/26a).

TTD: Mục bị bỏ sót là bạch canh 白粳, chứ không phải là "Bạch loại" 白類. Cả câu là "bạch canh 白粳 là lúa tám", bản Nguyễn Văn Thanh ghi là "gạo tám". Các từ "lúa tám được đối dịch từ **lương canh** trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*; **bạch canh** trong *Nhật dụng thường đàm*; và từ "gạo tám" đối dịch từ **thanh mễ** trong *Đại Nam quốc ngữ*. (Lã Minh Hằng 2010: 37-52).

AC: Tôi đã sai vì hấp tấp nên lại đọc chữ *canh* 粳 thành "loại". Cũng xin khai thật ngoài lề với bạn là sau khi đặt thuỷ tinh thể thì nhìn gần lại thấy lem nhem. Dĩ nhiên đây không phải là lý do chính đáng.

36.

AC: TẠC diêm 胙鹽 là nạm [nộm/nem?] (tr.330/26a). Âm chính xác của chữ 胙 là TỘ, không phải "tạc".

TTD: Chữ 胙 có hai âm đọc "tộ" và "tạc". Nhưng "tộ" thiên về dùng nghĩa "phúc lộc" (với nghĩa gốc là phần thịt tế dâng lên tổ tiên), thông với chữ 祚. Thiều Chửu (1999: 466) ghi: "thịt phần, thịt tế rồi đem chia phần gọi là TẠC. Phúc, cũng đọc là chữ TỘ." *Đường vận* ghi âm cắt là "Tạc ngỘ thiết" 昨誤切; *Tập vận* ghi "Tật lẠC thiết, âm TẠC" 疾各切, 音昨). Tiếng Hán có thụ tộ 受祚 (hưởng phúc) chính là từ cái nghĩa đen 受胙 (hưởng phần thịt tế), mà trong tiếng Việt ta còn gọi là "thụ lộc".

AC: Hầu hết các nguồn đều ghi âm TỘ. Chẳng những *Tập vận* ghi âm TẠC, mà *Ngũ âm tập vận* còn ghi cả âm TÁC nữa (tắc lạc thiết, âm TÁC 作) nhưng đây hiển nhiên không phải là âm thông dụng.

37.

AC: Khuẩn 蕈 là mộc nhĩ." (tr. 333/27a). Đây là chữ tẫm, không phải "khuẩn". Chữ 菌 mới là khuẩn. Phần mềm Hanosoft đọc 蕈 thành "khuẩn" cũng là hoàn toàn sai. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng chỉ ghi cho nó có hai âm là tẫm và đàm. Chính nhà phiên âm và nhà hiệu khảo cũng đọc chữ 菌 là "khuẩn" tại trang 334/27b.

TTD: Chữ 蕈 được ghi âm KHUẨN ở nhiều tự điển của Việt Nam. Thiều Chửu (1999: 519) ghi: "蕈 KHUẨN Cũng như chữ khuẩn 菌", Trần Văn Chánh (2005: 821) ghi: "蕈 KHUẨN [xùn] Nấm (như 蕈): 香蕈 Nấm hương." Ngoài ra, âm KHUẨN còn được ghi nhận ở Từ điển phổ thông và từ điển trích dẫn.

Từ điển Hán Việt lại ghi âm Tầm và Tấm (Phan Văn Các 2002: 1601). Gustave Hue (1937: 881) ghi âm Tẩm. *Hán ngữ đại từ điển* (1994 Q6: 546) ghi thiết âm theo sách *Quảng vận*. Còn các sách *Đường vận* ghi: "Từ nhẪM thiết, TẦM thượng thanh" (慈荏切, 尋上聲). Sách *Tập vận* ghi: "Từ tÂM thiết, âm TẦM" (徐心切, 音尋). Ngoài ra còn có âm ĐÀM, dùng thông với chữ "cát đàm" (sắn). Nếu theo thanh phù "đàm" thì các âm Tàm, Tẩm, Đàm có mối liên hệ ngữ âm chặt chẽ hơn. Còn nếu theo các cách đọc của Thiều Chửu và Trần Văn Chánh thì cần lý giải vì sao lại dùng âm KHUẨN? Hoặc 蕈 mượn âm từ từ đồng nghĩa là 菌? Hoặc, "khuẩn" là âm đọc Hán Việt hậu kì (ít nhất từ thời Thiều Chửu) xuất phát từ âm pinyin là /xùn/? Những vấn đề rắc rối này chắc phải nhờ chuyên gia như TS Nguyễn Đại Cồ Việt!

Khảo như thế để thấy, chúng tôi khi phiên âm đều có căn cứ. Nhưng vấn đề phức tạp hơn rất nhiều chuyện chọn âm này hay âm kia.

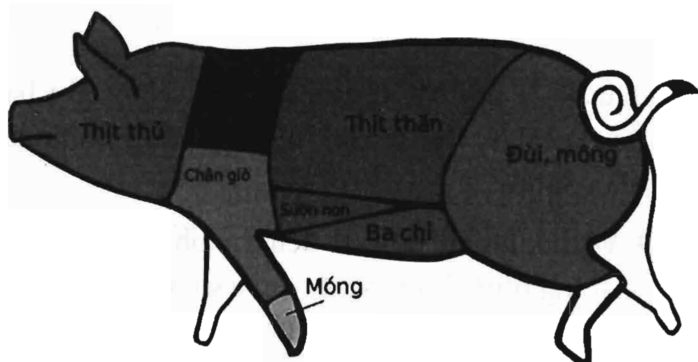
AC: Trong khi chờ đợi TS Nguyễn Đại Cồ Việt lên tiếng, tôi muốn nói thêm rằng Đào Duy Anh đọc hẳn chữ 蕈 thành NẤM. Theo tôi, đây là một âm rất xưa và mối quan hệ Đ ↔ N còn có thể thấy được với những trường hợp "*đa* 多 ↔ ***no***" (trong *no đủ*), "*nỗi* 餒 ↔ *đói*". Còn "khuẩn" thì chỉ là một cách đọc không đúng.

38.

AC: Môi nhục 脢肉 là SƯỜN (tr.334/27b). Nhà hiệu khảo đã ghi tại cước chú 4: "Chữ Nôm 月+辰, có lẽ là nhầm từ 月+長. Vì môi nghĩa là LƯỜN." Thực ra thì chẳng có nhầm lẫn gì ở đây. Chữ 辰 được viết tắt từ chữ chấn 振, đọc Nôm thành SẤN. Vậy câu này phải đọc thành "Môi nhục là sấn." Sấn là "phần thịt có nạc nằm trên mỡ phần ở lưng, mông và vai lợn"

(*Từ điển tiếng Việt* của Vietlex). Đây hiển nhiên là phần thịt lườn, vì môi nghĩa là lườn, như đã ghi ở cước chú 4.

TTD: Chúng tôi đồng ý với tự dạng 月+辰, và không hoàn toàn đồng ý với cách hiểu "môi nghĩa là lườn /hay thịt sườn" (về mặt từ nguyên). Chúng tôi cũng không đồng ý với cách định nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex và *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý 2008). Sấn không phải là "phần thịt có nạc nằm trên mỡ (sic) phần ở lưng, mông và vai lợn (sic)" mà chỉ là phần thịt nạc dọc hai bên xương sống, đây mới là nghĩa chính xác của môi 脢. Cách nói "mông sấn" trong khẩu ngữ hàng ngày chỉ là một cách gọi gộp, chứ thịt sấn khác với thịt mông và thịt vai. Thêm nữa, "sấn" còn có một điệp thức nữa là "thăn" (thịt thăn), mà nguyên từ của nó là 胂 với âm Hán Việt là "sân", và âm tiếng Trung hiện tại là shen. *Quảng vận* ghi âm cắt "Sửu nhÂN thiết" (丑人切). Sách *Bác nhã* ghi: (肑謂之胂, 胂謂之脢). Sách *Tập vận* ghi chữ này như sau "... Lại có {âm đọc} NGoại nhÂN thiết, âm THÂN" (...又外人切, 音申。). Thế kỷ 17, Rhodes (1651/1994: 215) ghi: "THĂN: lưng. Thăn thịt lợn: thịt lưng lợn." Như vậy, vị trí cả câu này nên đọc là "Môi nhục 脢肉 là sấn/thăn" (tr. 334/27b). Tuy nhiên, ngày nay, thịt thăn được hiểu rộng hơn nghĩa gốc, gồm cả 2 thớ thịt dọc theo xương sống (tức nạc thăn, Tenderloin), và 2 tảng của sườn/ lườn (còn gọi thịt cốt-lết, Cotlete de porc).



Thịt thăn. Ảnh: IT

AC: 16-3. Nói cho vui thì cái mục này lại khiến chúng ta phải nắm tay nhau cùng đi đến thớt thịt ngoài chợ để khảo sát "ngôn ngữ thịt thà". Còn nói nghiêm túc thì tôi hoàn toàn nhất trí với bạn Dương rằng "sấn" còn có một điệp thức nữa là "thăn" (thịt thăn), mà nguyên từ là 胂. Cách đây khoảng 30 năm, trong những trang ghi chép của mình ở phần chữ cái S, mục 22, tôi cũng đã ghi: – (thịt) thăn < thân 胂. Đây là một đồng nguyên tự với chữ "thân" 身 trong "thân thể". Điều này là chắc chắn mặc dù nó không được Vương Lực ghi nhận vào *Đồng nguyên tự điển*, cũng không được Lưu Quân Kiệt ghi nhận vào *Đồng nguyên tự điển bổ* và *Đồng nguyên tự điển tái bổ*. "Sấn" và "thăn" còn có một đồng nguyên tự nữa là "sườn". Rồi "sấn", "thăn" và "sườn" đều là láng giềng từ nguyên sát sườn với nhau vì đều liên quan đến phần thứ hai của thân thể con người, nghĩa là phần "mình", tức "thân" (Thân thể con người gồm có 3 phần là "đầu", "mình" và "tứ chi"). Trong phần thân-mình này thì chúng nó đều nằm ở hai bên sống lưng của con lợn, tức là ở phần "thịt thăn" trong ảnh mà bạn đã đưa lên.

Phụ chú: Tôi biết "cotlete" (Cotlete de porc) là chữ mà bạn đã dẫn theo một tác giả khác nhưng chính tác giả đó đã viết sai. Còn viết đúng thì là "côtelette".

39.

AC: Hủ 腐 là hơi MỐC (tr.335/27b). Nôm ghi bằng 目 thì phải đọc là MỤC chứ sao lại "mốc". Huống chi mục cũng đồng nghĩa với hủ.

TTD: Về thanh phù, mục 目 đều cho phép phiên là "mục" và "mốc". Giống như chữ mộc 木 được sử dụng để ghi cả hai âm "mục", "mốc", "mọc" và "móc" (Paulus Của 1895: 656). Về nghĩa, chúng tôi phiên "hơi mốc" vì đặt trong cả ngữ đoạn

đang định nghĩa các "mùi hơi", cụ thể như sau: "Hương (香) là hơi thơm. Chiên (羶) là hơi gây. Tiêu (焦) là hơi khét. Tinh (腥) là hơi tanh. Xú (臭) là hơi thối. Nhàn khí (間氣) là nhàn khí. Hủ (腐) là hơi mốc. Nỗi (餒) là hôi/hoi". Chữ hủ 腐 đúng là có nghĩa "mục nát", nên đối dịch phải là "mục" mới phải lẽ, nhưng tại vị trí này thì nghĩa của nó phải là "mùi thối từ các chất đã mục nát", giống như chữ hủ xú 腐臭. Như vậy, ở mục từ này, Phạm Đình Hổ đã lấy MỤC (nghĩa thứ nhất của HỦ) để dịch nghĩa thứ 4 của HỦ là "hơi thối". Nên phải chú thêm ở đây, "hơi mục" là một từ cổ lâm thời nghĩa là "hơi thối từ đồ đã mục rữa".

AC: Chính bạn đã giảng về chữ *hủ* 腐 rằng nghĩa của nó phải là "mùi thối từ các chất đã mục nát" thì tại sao đó lại không thể là HƠI MỤC trong khi mùi MỐC thì đâu có phải là mùi "thối"?

40.

AC: Chiên ngư (chữ chiên viết 火+亶 – AC) là cá RÁN." (tr. 337/28b). Bản R.1726 viết 火+亶 rồi nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đều nhất trí đọc thành "chiên" nhưng kho Hán tự thì lại không có chữ này mà chỉ có 膻. Đây mới chánh cống là chữ chiên nhưng chữ chiên này không hề có nghĩa là "rán". Chiên là "có mùi hôi như mùi dê, cừu" và chiên ngư là "cá ươn". *Hán ngữ từ điển* giảng "膻腥(葷腥。亦指魚肉類食物)", nghĩa là "chiên tinh là tanh tao, cũng chỉ các loại thực phẩm như thịt, cá" (漢語詞典/膻). Chữ Nôm trong bản R.1726 là 个炟. Hai chữ này là cá đớn chứ không phải "cá rán". Đớn là một từ cổ mà ta còn có thể thấy trong đau đớn, đớn hèn và là điệp thức của đốn 頓, có nghĩa là "tổn hại", "bại hoại" (*Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 9). Vậy ngữ đoạn đang xét là "Chiên ngư là cá đớn".

TTD: Chúng tôi xin thảo luận thêm về trường hợp này. Trước hết về cách đọc đã công bố. Chữ 火+亶 là một chữ không thấy xuất hiện trong Hán văn Trung Quốc, và hiện cũng chưa có mã unicode, giống như hai chữ Đại ti (đũi), Lỗi ti (sồi) [354, 34a]. Khi phiên chú chữ 火+亶 này, vì không thấy có mã, nên chúng tôi đã phải cắt ảnh nguyên bản. Chúng tôi cho rằng, đây là một từ/chữ Hán đã được "Việt tạo". Chữ "chiên" có bộ hỏa, và chữ 炟 cũng có bộ hỏa, nên đọc "chiên ngư là cá rán" vì ngay sau đó còn có món "thiêu nhục là thịt quay". Cần nói thêm về khái niệm "Hán tự Việt tạo" thuộc phạm vi của Biến thể Hán văn. Đây là mảng đất trống hầu như chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể, và đây cũng là mảng thiếu sót lớn ở Việt Nam nếu so với giới Hán học Nhật Bản. Biến thể Hán văn Việt Nam có thể biểu hiện trên nhiều bình diện khác nhau, như các tự dạng Việt tạo (như chữ Việt 越 có bộ tuất chẳng hạn), các từ vựng Việt dụng (nghĩa dùng theo kiểu người Việt, không giống như từ điển Trung Quốc), các cách đặt câu theo kiểu Việt (dưới áp lực của tiếng Việt), các từ vựng đa tiết được sáng tạo bằng cách ghép các chữ Hán có sẵn. Nếu như giả thuyết về chữ "chiên 火+亶" này của chúng tôi có thể chấp nhận được, thì sẽ góp phần gợi ý cho các nghiên cứu chuyên sâu sau này về Biến thể Hán văn Việt Nam. Đó là giả thuyết thứ nhất.

Giả thuyết thứ hai cho rằng đó là một chữ viết sai, mà cách viết đúng là 膻魚 với lời giải là "cá đớn" (cá ươn). Thú thực là cách giải này chưa thuyết phục chúng tôi, khi coi rằng "đớn" là nguyên từ của "đốn" 頓, vì cần thêm cứ liệu văn bản có niên đại rõ ràng, với nhiều ngữ liệu hơn.

Bản Nguyễn Văn Thanh ghi 蟺魚罗个㛪 cũng rất khó xác định, vì thiện 蟺 là con lươn, e là lỗi khắc in.

Giả thuyết thứ ba mà chúng tôi đề xuất ở đây, có thể viết sai từ 鱣魚 mà lời giải bằng chữ Nôm cũng đã viết sai làm rụng phần trên của chữ 亶 chỉ còn chữ đán 旦, và bộ ngư cũng bị biến thành bộ hỏa. Nếu vậy thì câu này có thể đọc là "Chiên ngư là cá chiên"[1], một loại cá rất ngon mà hiện vẫn còn nổi tiếng ở vùng sông Đà và sông Hồng, và sớm xuất hiện từ *Kinh thi*. Rhodes (1651/1994: 58) ghi: "CHIEN, CÁ CHIEN: một loại cá".

Gút lại, trường hợp này chưa thể xác quyết giả thuyết nào là chắc chắn đúng, cần phải khảo cứu thêm. Trong tình trạng hiện tại chúng tôi vẫn xin bảo lưu cách đọc đầu tiên: "chiên ngư là cá RÁN, thiêu nhục là thịt quay".

AC: Tôi cho rằng "biến thể Hán văn Việt Nam" chỉ là cách xử lý cú pháp và hành văn riêng của người Việt trên cơ sở ngữ liệu sẵn có của tiếng Hán trong một số trường hợp nhất định chứ *không phải là tạo thêm tự/từ cho tiếng Hán*. Vì thế nên chữ 火+亶 chỉ có thể là một chữ viết/khắc sai mà thôi. Giả thuyết thứ ba của bạn (*chiên ngư* 鱣魚 là một loài cá) cũng không đúng được vì nó không hài hoà với "*thiêu nhục* là thịt quay". Xin nhất trí với bạn là cần phải khảo cứu thêm.

41.

AC: Chiên 饘 lão đặc. Chúc 粥 là lão loãng. (tr.337/28b). Lời giảng bị ghi ngược. Chúc mới là cháo đặc còn cháo lỏng là chiên. Lỏng chứ không phải "loãng vì ghi âm bằng chữ lộng 弄.

TTD: Đúng là văn bản đã ghi "Chiên 饘 lão lỏng. Chúc 粥 là lão đặc." Nhưng chúng tôi đã chủ động phiên ngược lại

1. 《爾雅・釋魚》鱣。《註》大魚。似鱏而短鼻，口在頷下，體有邪行甲，無鱗，肉黄，大者長二三丈，江東呼爲黄魚。

thành "Chiên 饘 lão đặc. Chúc 粥 là lão loãng (sic: lỏng)." với lời khảo chú như sau: "Sách Lễ ký thiên Đàn cung ghi: chiên chúc chi thực (饘粥之食), lời sớ rằng: "đặc thì là chiên, hy là chúc" (厚曰饘,稀曰粥)... Nay cải chính". Các từ điển của Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng, Trần Văn Chánh đều ghi CHÚC là cháo LOÃNG, CHIÊN là cháo ĐẶC. Đây là một ví dụ điển hình cho thấy, chính Phạm Đình Hổ hoặc người dọn bản NDTĐ cũng đã định nghĩa lộn hai mục từ. Cho nên chúng tôi đã mạnh dạn cải chính.

Tra cứu thêm, chúng tôi thấy, Rhodes (1651/1994: 134) ghi: "LẢÕ: vật lỏng và loãng. Cháo lãõ: nước nấu Ấn độ {?} làm bằng gạo, loãng mà không đặc chút nào mà người ta gọi là canja (cháo lỏng)."

AC: Nếu cách hiểu của bạn mà thật sự đúng thì bạn cũng chỉ có thể cải chính bằng cước chú chứ không có quyền thay đổi văn bản của tác giả.

42.

AC: Tông 鬆 là nở XUI (tr.337/28b). Chữ Nôm 吹 được đọc thành "xui" nhưng "nở xui" thì vô nghĩa. Đây là chữ SÔI trong sinh sôi nảy nở.

TTD: Cả hai cách phiên "nở xui" và "nở sôi" đều cần thảo luận thêm. Chữ tông 鬆 với nghĩa liên quan đến trạng thái đồ ăn uống đã chế biến, thì nghĩa phải là chỉ tình trạng thực phẩm đã nát bấy, nát vụn (nghĩa 4, *Hán ngữ đại tự điển* 1994: 4527). Chữ 女 có thanh phù nữ/nhữ nên có thể phiên lưỡng khả NỞ và NHỪ. Cho nên, cả câu này nên là "Tông 鬆 là NHỪ SÔI/NỞ SÔI". Đó là giả thuyết thứ nhất. Giả thuyết thứ hai có thể là "Tông 鬆 là NHỪ XÙI/NỞ XÙI". Vì "xùi"

trong “đầu xùi” = “xù” trong “đầu xù” (trỏ lông tóc bù ra, xù ra, bờm tóc bù xù) (Paulus Của 1895: 1207; Hội Khai Trí Tiến Đức 1937: 661, 659;), mà “xù/xùi” lại chính là nghĩa thứ nhất của tông 鬆. Nếu vậy thì có thể đọc thêm cách ba là “Tông 鬆 là NỞ XÙI”, và hiểu theo nghĩa là đồ ăn chín nhừ nở bung ra. Tất cả các từ trên, đều chưa từng thấy ghi nhận ở đâu, cần khảo sát thêm ngữ liệu.

Mở rộng thêm, tông 鬆 còn là nguyên từ của “tung” trong “rối tung”?

AC: Tôi tán thành cần khảo sát thêm ngữ liệu, theo sự gợi ý của TS Trần Trọng Dương.

43.

AC: Dụ 裕 là DẦM (tr. 337/28b). Dụ là nhiều, dồi dào, phong phú. Nôm ghi bằng chữ 霪, âm Hán Việt xưa là dầm (nay là dâm); ở đây phải đọc là RỜM, mà điệp thức thông dụng hiện nay là rườm trong rườm rà. Phải nhiều thì mới rờm/rườm chứ ít thì rờm/rườm thế nào được?

TTD: Dụ 裕 vẫn là DẦM. Paulus Của (1895: 219) ghi: “dầm đàng: đầy đàng. *Người ta đi dầm đàng. Dầm xanh* hoặc *dầm xuân*: tiếng đôi, thường hiểu về sự bề bộn, người ta đi đông lắm.” “Dầm” nghĩa là “đầy”. NDTĐ ghi nhận vào năm 1827, “dầm” vẫn còn tồn tại là một từ cổ đơn tiết, nhưng đến 1895 chỉ còn 3 từ song tiết còn bảo lưu “dầm” với nghĩa này. Từ/chữ này nên bổ sung vào các từ điển từ cổ và tự điển chữ Nôm.

RỜM và RƯỜM chỉ là hai biến âm muộn của DIỀM [Trần Trọng Dương 2009: 109]. “rườm rà” ở cuối thế kỷ XIX còn là “diềm dà”. Paulus Của không có rờm, và rườm, mà

ghi "diềm dà: xanh tươi, rậm rạp (thường nói về cây)" (1895: 233), "rậm: n. Dày khít, bì bịt (thường nói về cây lá tóc râu)." (1895: 858)

AC: Về chữ DẦM này thì vì tra cứu chưa đến nơi đến chốn nên tôi không thấy được cái nghĩa mà bạn đã dẫn (là "nhiều"). Bạn đã hoàn toàn đúng. Chỉ xin nói thêm rằng DẦM là âm xưa của chính chữ *dâm* 淫, mà nghĩa gốc là... "nhiều", nên mới có những nghĩa phái sinh là "lớn", "lâu dài [= nhiều trong thời gian]", "xa xỉ", v.v..

45.

AC: Điểm tâm 點心 là các thức quà HÚP (tr.338/29a). Có lẽ nhà hiệu khảo quan niệm rằng điểm tâm là "lót lòng, lót dạ" nên mới suy ra "các thức quà húp". Nhưng điểm tâm đâu chỉ có húp. Còn phải nhai nữa mà, chẳng hạn như bánh bao, xíu mại, v.v.. Huống chi cái nghĩa của điểm tâm ở đây cũng chẳng phải chuyện lót lòng, lót dạ. Nó còn có một nghĩa nữa là "cao bỉnh chi loại đích thực phẩm" 糕饼之类的食品, nghĩa là "các loại bánh mứt", như đã cho tại baike.baidu.com. Vậy cái chữ 哈 mà nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đã đọc thành "húp" thực ra chính là cáp. Và "Điểm tâm là các thức quà cáp".

TTD: Điểm tâm 點心 có hai nghĩa: 1/ Các món ăn nhẹ trước bữa ăn chính; 2/ Các thực phẩm như bánh mứt. (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q12: 1349). Nếu hiểu theo nghĩa thứ nhất thì phiên là "quà húp" cũng không quá sai, vì trước bữa tiệc có món lót dạ (như súp khai vị) vẫn được dùng. Chữ Nôm 哈 hoàn toàn có thể đọc là HÚP, vì nó đã từng làm thanh phù cho chữ húp 𠿃 trong từ điển của Béhaine (1773) và Taberb (1838). HÚP chính là nghĩa gốc của 哈 "dùng môi

hút uống đồ lỏng" (以唇啜饮), đồng nghĩa với 飲,喝 (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q3: 331).

Học giả An Chi đề xuất cách phiên "quà cáp" là rất thú vị. Tra Paulus Của (1895: 105, 829) âm CÁP và QUÀ đều không thấy ghi từ này. Từ điển Vietlex (2007: 1236) thì ghi "quà cáp" là "quà biếu tặng [nói khái quát]". Từ điển Văn Tân (1977: 631) ghi nghĩa như quà, tiếp thu từ Từ điển của Hội Khai Trí Tiến Đức (1937: 449). Nếu theo định nghĩa của Vietlex "quà cáp là quà biếu tặng" thì khó mà tương xứng với các món điểm tâm được. Nếu theo Khai Trí Tiến Đức, thì chỉ là các quà chung chung, cũng không cụ thể. Nếu theo Paulus Của thì cuối thế kỷ 19, "quà cáp" chưa được ghi nhận. Nếu coi Paulus Của ghi sót từ "quà cáp" thì với ngữ cảnh của NDTĐ có niên đại 1827 và cách phiên của học giả An Chi, thì đây là một từ cổ, nghĩa là "quà ăn điểm tâm". Nếu vậy, đây là ngữ liệu sớm nhất về "quà cáp" trong lịch sử hiện biết. Cần phải nghiên cứu thêm về từ nguyên của "cáp" nữa!

AC: QUÀ là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 餜, mà âm Hán Việt là *quả* (cổ hoả thiết, 古火切), có nghĩa là quà bánh điểm tâm (Xin xem *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993). CÁP là một từ Hán Việt, ghi bằng chữ 餄, có nghĩa là bánh (*Hán ngữ đại tự điển*). Chữ 餄 còn có 2 dị thể đều thuộc bộ *thực* 食, một với thanh phù 甲, một với thanh phù 夾 mà tôi không đưa lên được vì không có font. Cả 2 thanh phù này nay đều đọc thành *giáp* nhưng âm xưa đều là CÁP. Cách đây 19 năm, trên *Kiến thức ngày nay* số 310 (20-3-1999), tôi đã có trả lời cho bạn đọc Nguyễn Thị Bảy về từ QUÀ. Câu trả lời này đã được tác giả Nguyễn Thị Bảy đưa vào làm phụ lục trong quyển *Quà Hà Nội* (Viện Văn hoá & Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000).

47.

AC: Tu 修 là thịt phơi có PHỚT đường phớt riềng (tr.338/29a). Vẫn là chữ 晒 nên phải đọc thành sấy. Chữ Nôm 潑 ở đây cũng phải đọc thành PHẾT chứ không phải "phớt". Phết thuộc về công đoạn chế biến còn "phớt" chỉ là hệ quả của công đoạn đó mà thôi. Vậy câu này là "Tu là thịt sấy có phết đường phết riềng."

TTD: Về mặt từ nguyên, PHẤT-PHỚT-PHẾT-PHỆT-BẾT-PHẨY trong tiếng Việt là các điệp thức của chuỗi đồng nguyên trong tiếng Hán: PHIỆT 丿 撇 拂. Nguyên nghĩa 丿 /piě/ là nét phẩy kéo từ trên xuống, từ phải sang trái, ngắn dài khác nhau tùy thuộc trong gian giá, kết cấu của từng chữ (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q1: 626), tiếng Việt là PHẨY. Sau có nghĩa mở rộng chỉ tất cả các hoạt động như viết nét phẩy, nên có âm là PHẤT. *Hán ngữ đại từ điển* (1994 Q6: 644) ghi: PHIẾT 撇 là PHẤT 拂, tiếng Việt vừa có PHẤT và PHẾT. "Phất" là dùng chổi nhỏ bôi keo hồ để dán bì quạt, hay lớp giấy bên ngoài của đồ vật, nên mới có phất giấy, phất diều, phất quạt (Paulus Của 1895: 806). Từ PHẤT sang PHẾT sang PHỆT rồi sang BẾT sang PHỚT là quá trình Việt hóa lâu dài. Quá trình này có thể tương ứng với quá trình biến đổi và phân tách nghĩa trong tiếng Hán, ví dụ như câu "xuân phong phất hạm" 春風拂檻 gió xuân phẩy qua chấn song. Các nghĩa phẩy, phất, phủi đều thấy cả trong tiếng Hán và tiếng Việt. Ta có các từ song tiết như: phất phơ, phất trần, phất áo (giũ áo), phất cờ, phất phới, phần phật,...

PHẾT thì nghĩa là "bôi một lớp trên khắp bề mặt. Phết hồ. Bánh mì phết bơ." (2007: 1206). Từ điển Vietlex (2007: 1222) ghi PHỚT vừa là động từ vừa và tính từ: "Phớt: I. đg.

Chỉ lướt qua rất nhẹ trên bề mặt. Mưa chỉ hơi phớt trên kính (Thạch Lam); II. Tt. Rất nhạt, tựa như có một lớp màu mỏng trên bề mặt." Từ nghĩa lướt NHẸ trên MẶT của vật của một động từ, thì PHỚT dần chuyển nghĩa sang tính từ, nghĩa là hơi hơi, qua qua. Từ thế kỷ 16, PHỚT đã xuất hiện với nghĩa này: "Hằng thấy ông già mang túi phớt đỏ, sớm mai ra phép mà chiều tối lại về." (Truyền kỳ, II, Long Đình, 3a), "Nói phớt phớt. Nói phớt qua." (Taberd 1838: 398).

Khảo về từ nguyên như vậy để thấy PHẾT và PHỚT chỉ là các điệp thức của cùng một nguyên từ. Và ở ngữ cảnh này thì là lưỡng khả. Tuy nhiên, PHẾT thì đáng được ưu tiên hơn, vì nghĩa động từ của nó phổ biến hơn nghĩa động từ của PHỚT.

AC: PHỚT (rất nhạt) là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 艴, mà âm Hán Việt hiện hành là phất, có nghĩa là "màu nhạt" (thiển sắc).

50.

AC: Am la 菴蘿 là quả MÂM (tr.342/30a). Là quả MUỖM. Am la là hai tiếng dùng để phiên âm danh từ Sanskrit āmra, nghĩa là cây/trái xoài.

TTD: Am la 菴蘿 còn có tên là Am ma lặc菴摩勒, hay Am ma la 菴摩羅, âm dịch āmalaka từ tiếng Phạn, lại có nghĩa dịch là dư cam. Quả hình cầu (tròn), có gân khía. Lý Thời Trân trong "Bản thảo cương mục" phần Quả tam mục Am la lặc có dẫn Trần Tàng Khí rằng "tên trong sách phạn là Am la lặc, lại có tên nữa là Ma lặc lạc ca. Vị của nó khi mới ăn thì chát đắng, hồi lâu lại ngọt, nên mới có tên là Dư cam."

(Hán ngữ đại từ điển Q9: 437, 436). Chúng tôi không dám phiên là muỗm nên đành chọn âm "mâm".

Đại Nam quốc ngữ ghi: "Am ma lặc quả gia 菴摩勒果加" (Lã Minh Hằng 2013: 263, 64a), lại ghi "am la quả muỗm菴蘿果梭<椶" (Lã Minh Hằng 2013: 265, 64b).

Có hai giả thuyết đặt ra: Nếu *Hán ngữ đại từ điển* ghi đúng, thì quả đang xét không phải là muỗm hay xoài gì, mà là một loại quả nào đó được ghi bằng chữ Nôm 椶 mà chúng tôi tạm phiên là mâm (xem hình dưới), ngày nay quả này vẫn còn có tên là am la, nhưng nên Nôm của nó thì chưa rõ.

Nếu giả thuyết của An Chi và Lã Minh Hằng đúng. Am la là quả muỗm {cần có trích dẫn nguồn tham khảo}, thì đây là một từ Hán Việt thuộc phạm vi của biến thể Hán văn Việt Nam.

Hoặc giả như giải thích āmra của An Chi thì việc đồng nhất am la và am ma lặc là một sai nhầm của *Hán ngữ đại từ điển*!

Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Trước đó có người giáp ấy thấy vệt chân trâu [trèo lên] cây muỗm." 初, 甲人見牛跡於菴蘿樹上. "Tháng 5, trồng 500 trượng toàn cây MUỖM, suốt từ bến Hồng đến đê quai vạc Cẩu Thần." 五月, 種菴蘿五百丈, 自洪洼至狗神鼎耳。Đoạn khác vẫn chữ Am la nhưng dịch là quả XOÀI: "Trước kia có lần vua ban XOÀI cho những người hầu cận, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên tới Đông Bộ Đầu, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ chạy trốn. Đến Hoàng giang gặp hoàng thái tử đi thuyền ngược lên, Đà lánh sang bờ sông bên kia, thuyền chạy rất gấp. Quan quân gọi lớn: "Quân Nguyên ở đâu". Cự Đà trả lời: "Không biết, đi mà hỏi những người ăn XOÀI ấy". Đến đây, thái tử xin phép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tôi bất trung." 初，帝賜左右食菴蘿，不及巨陀。及元軍至東步頭，巨陀乘輕舟遁去。至黄江，遇皇太子逆流而上，巨陀

隔岸避之。船勢甚急，官軍大呼，問元軍何在。巨陀應曰：「不知，汝等當問食菴蘿者。」至是太子請寘之極刑，以懲人臣之不忠者。Nếu Am la không phải là quả muỗm thì các bản dịch trước nay đã dịch sai các vị trí này. Việc đi tìm tên Nôm cho quả Am la vẫn còn chưa đến hồi cuối! Và một cây có nguồn gốc Ấn Độ, được coi là thứ quả thượng phẩm trong cung, được trồng với số lượng lớn ở Thăng Long thời Lý Trần, sẽ là một gợi ý thú vị cho các nghiên cứu lịch sử sau này.



Cây và quả am la, am ma lặc. Ảnh: IT.

AC: Bạn đã nhầm khi đánh đồng *āmra* với *āmalaka* trong tiếng Sanskrit. Trong ngôn ngữ này, *āmra* là thứ quả mà tiếng Anh là *mango*, tiếng Pháp là *mangue*, tiếng Hán là *mang quả* 芒果, tên khoa học là *Mangifera indica L.*, còn *āmalaka* thì tiếng Anh là *emblic* hoặc *amla* (còn có các tên *emblic myrobalan*, *Indian gooseberry*, *Malacca tree*, *myrobalan*), tiếng Pháp là *amla*, tiếng Hán là *dư cam tử* 餘甘子, tên khoa học là *Phyllanthus emblica*. Vậy *am la* 菴蘿 hiển nhiên là hình thức phiên âm danh từ *āmra* của tiếng Sanskrit để chỉ cây/quả MUỖM chứ không phải "việc đi tìm tên Nôm cho quả Am la vẫn còn chưa đến hồi cuối", như bạn đã khẳng định một cách quá tự tin – Hai cái ảnh mà bạn đưa lên chỉ là của quả "am ma lặc", không liên quan gì đến quả AM LA.



Quả am la, có gân khía.
Ảnh: http://xanhbeauty.vn

51.

AC: Thị bính 柿餅 là hồng táo. Thị can 柿乾: hồng táo (tr.343/30b). Đây là hồng Tàu. Chữ 艚 phải đọc là Tàu.

TTD: Thực ra 柿餅 là một loại thực phẩm làm từ quả hồng ép khô trông giống như bánh, tên chữ Hán của nó là "bánh thị/hồng", mà muốn ép thành bánh thì đồ phải là đồ khô nên mới có chữ "thị can" 柿乾. Vì chữ "thị can" này nên chúng tôi phiên là "hồng táo" và hiểu theo nghĩa là "hồng ráo". Nhưng phiên là "hồng tàu" thì mới đúng mặt chữ Nôm 艚, vì có thể món hàng này do người Hoa đưa vào. Rhodes (1651/1994: 119) ghi: "HÒŨ, BLÁI HÒŨ: trái cây bên phương đông, giống trái sơn tra tử bên ta, nhưng ngọt hơn và cũng giữ khô được, trái hồng. Hồũ ngâm: cùng một nghĩa." Paulus Của (1895: 446) ghi: "Trái hồng: loài trái thị, đến khi chín thì đỏ vỏ". Ngày nay còn có cả hồng khô Hàn Quốc, Nhật Bản, và hồng dẻo Đà Lạt, Hà Nội.



Thị bính, hồng tàu, hồng khô. Ảnh: IT

AC: Xin tán thành việc bạn nói rõ thêm.

52.

AC: DU 柚 là quả bưởi (tr.343/30b). Thiếu dấu nặng. Đây là chữ DỤ.

TTD: Chữ 柚 mà đọc là "dụ" thì chưa thấy tiền lệ, không rõ tác giả An Chi tra ở nguồn nào? Âm Hán Việt chính cống của nó là "DŨU" như Thiều Chửu (1999: 261), Trần Văn Chánh (2005: 470) ghi nhận. Sách *Đường vận, Tập vận* đều

ghi thiết âm "Dư cỨU thiết" (余救切). Thiều Chửu định nghĩa nhầm là cây quít quả nhỏ, giống như một số sách cổ. Âm thứ hai thấy được ghi nhận chính là DU. Gustave Hue (1937: 219) ghi "DU 柚: pamplemousse. Du thật: fruit du pamplemousse." *Đại Nam quốc ngữ* ghi: "dã du bưởi rừng" [Lã Minh Hằng 2013: 278]. *Chỉ nam ngọc âm* "Phần DU cây bưởi cùng dòng cam phao" [Trần Xuân Ngọc Lan 1985: 213; Hoàng Thị Ngọ 2016: 190].

AC: Đúng thiết âm của chữ 柚 là "dư cứu thiết" 余救切 nên lẽ ra phải đọc thành DỰU nhưng tôi lại theo tiền lệ là những chữ 秀, 宿, 繡, đúng theo phiên thiết phải đọc thành TỨU vì thiết âm của chúng trong *Quảng vận* là "tức cứu thiết" 息救切 nhưng ta vẫn đọc thành TÚ. Tôi chỉ sơ sót vì không nói rõ về cách làm của mình.

53.

AC: TRANH 橙 là chanh (tr.343/30b). Thiếu dấu huyền. Đây là chữ TRÀNH.

TTD: Chúng tôi không rõ từ điển nào có ghi âm "trành". Như Gustave Hue (1937: 1049), Thiều Chửu (1999: 281), Trần Văn Chánh (2005: 487) thì ghi rõ âm "TRANH", nhưng lại ghi nghĩa là "quả/cây cam". Nhưng "cam" thì vốn có nguyên từ là cam 柑. Định nghĩa như Phạm Đình Hổ mới đúng. Như vậy, cam 柑, chanh 橙, quất/quít 橘 đều là các từ gốc Hán, chỉ có bưởi, bòng có lẽ từ nguồn khác Hán? Ngữ liệu bổ sung: "Tranh căn 橙根 người hiệu rễ chanh". (Tuệ Tĩnh 1351a: 15)▪ Hương yến bẻ thẳng làm cong, Quýt chanh bay chớ đèo bòng làm chi. (Phùng Khắc Khoan 1574 c.112), "tranh tế 橙薺 vắt lấy để hoà chấm chanh" (Pháp Tính, tk17, Chỉ nam) [Trần Trọng Dương, *Từ điển tiếng Việt lịch sử - thế kỉ 10-20*, bản thảo].

AC: Tôi đọc âm của chữ 橙 theo *Quảng vận*: "trạch canh thiết" 宅耕切. "Trạch canh" thì phải là TRÀNH, theo luật "ngang – sắc – hỏi; huyền – nặng – ngã".

55.

AC: Cân 巾 là khăn, lại CÙNG mũ. Đái 帶 là dải (tr.346/31b). Chữ Nôm 共 phải được đọc thành cũng nên câu trước là "Cân là khăn, lại cũng [là] mũ." Câu sau là: "Đái là đai". Đai mới đi liền với cân chứ. Cân đai mà!

TTD: Chữ Nôm 共 đều có thể đọc là "cùng" và "cũng". Xin xem *Từ điển chữ Nôm trích dẫn* (2014). Paulus Của (1895) ghi "cùng là: vả là, lại là", và cũng ghi: "cũng là: là như vậy". Trong tiếng Việt hiện đại thì có những điểm khác nhau khá vi tế. Nhưng dẫu sao, "cũng" và "cùng" đều có chung nguyên từ là cộng 共. Về chữ đai/dải thì đều lưỡng khả, vì đai hay dải (và cả "dây", "đáy" trong đàn đáy < đái cầm) đều chung nguyên từ đái 帶. Paulus Của (1895: 216) ghi: "dải là dây đai..." và ghi "đai: cái nai cái nịt" (tr.258) và các từ song tiết là "đai mão, đai cân".

AC: Tuy có chung nguyên từ là *cộng* 共 nhưng *cũng* và *cùng* có công dụng khác nhau: nói một cách khái quát thì *cũng* chỉ quan hệ lưỡng khả còn *cùng* lại chỉ hai thực thể khác nhau. Vì thế cho nên ở đây phải phiên thành "Cân 巾 là khăn, lại cũng [là] mũ" chứ không phải "Cân 巾 là khăn, lại CÙNG mũ." Ở đây, ta không thể áp dụng chuyện lưỡng khả cho vế "Đái 帶 là X" được. Lý do: *đai* và *dải* rất khác nhau. Ta chỉ có thể nói *dải rút* mà không thể nói "đai rút", đồng thời chỉ có thể nói *cân đai* chứ không thể nói "cân dải". Phạm Đình Hổ đã đặt chữ 帶 ngang hàng với 巾 thì nó phải được đọc thành ĐAI.

56.

AC: Mộc KIỂU 木蹻 là guốc gỗ (tr.348/32a). Chữ 蹻 có hai âm: kiều (không phải "kiểu") và CƯỚC. Với âm cước, ta có một điệp thức là guốc.

TTD: Thiều Chửu (1999: 593), Trần Văn Chánh (2005: 921) ghi âm "kiểu". Các vận thư cổ Trung Quốc thì có ghi cả âm "kiểu" là thiết âm. Thiết âm nhiều khi cũng không phải là âm Hán Việt. Tuy nhiên, nếu nghĩa đã là guốc gỗ, thì chỉ có thể đọc bằng âm Hán Việt "CƯỢC" chứ không đọc là "cước" lẫn "kiểu" (xem Thiều Chửu, Trần Văn Chánh). Cả câu nên là "Mộc CƯỢC 木蹻 là guốc gỗ".

AC: *Từ hải*, bản cũ, ghi thiết âm cho chữ 蹻 là: "*kỳ dao/diêu* 奇遙 thiết và *cát/kiết ước* 吉約 thiết." Theo luật "ngang – sắc – hỏi; huyền – nặng – ngã" của việc đọc thiết âm thì "kỳ diêu" phải là KIỀU và "cát ước" tất nhiên phải là CƯỚC. Với cả hai âm này, *Từ hải* đã chú rằng "tự bổn tác 屩" 字本作屩 mà 屩 được *Từ hải* cho thiết âm là "khi yêu 欺腰 thiết" và "cát/kiết ước 吉約 thiết". "Khi yêu" = KHIÊU còn "cát ước" tất nhiên = CƯỚC. Vậy, với CƯỚC ta có GUỐC rồi với KHIÊU, ta còn có KHEO trong CÀ KHEO (mà mặt ngữ nghĩa không phải là điều khó chứng minh).

59.

AC: Tiêu tức tử 消息子 là cái bông KHOÁY tai. Phải đọc thành NGOÁY chứ không phải "khoáy". "Khoáy" chỉ là một danh từ liên quan đến tóc như có thể thấy trong "trái khoáy".

TTD: Chúng tôi xin giải thích cách phiên "khoáy tai" vì chữ Nôm ghi là {扌+快 khoái}. Dĩ nhiên khi phiên thế chúng tôi cũng đã hiểu rằng, "khoáy" có nghĩa là "ngoáy" như

tiếng Việt hiện đại, nhưng khả năng phiên như vậy có thể sẽ bảo đảm một dạng âm cổ ít ghi nhận như chúng tôi đã từng phiên "khảy" thay cho "gảy" trong *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*. Tra thêm Paulus Của (1895: 504) còn ghi: "khuấy rối: làm cho rối rắm, làm cho mất sự bình yên. Khuấy loạn: làm cho sinh loạn. Khuấy lộn: làm cho lộn lạo, lộn trộn. Khuấy phá: trêu chọc phá phách, làm cho phải rối rắm. Nước lã khuấy nên hồ", thấy khuấy = quấy. Còn với ngữ tố đang xét, ta có chuỗi đồng nguyên xáy-khoáy-khuấy-quấy-nguấy-ngoáy-ngoảy. Dĩ nhiên, để an toàn, thì chúng tôi nên ghi âm "ngoáy" ở chính văn và đưa âm "khoáy" vào chú thích. Paulus Của (1895: 712) ghi: "ngoáy tai: lấy đầu ngón tay hoặc vật chi khác thò vào lỗ tai mà xáy mà cạy làm cho lỗ tai thông".

AC: Nói chung, tôi nhất trí với phần nói thêm của TS Trần Trọng Dương.

60.

AC: Hai chữ 肢 ở cột 7 (tr. 351/32b) là chi, không phải "chỉ".

TTD: chữ Hán đang có âm "chi" kia là 脂, chứ không phải là 肢.

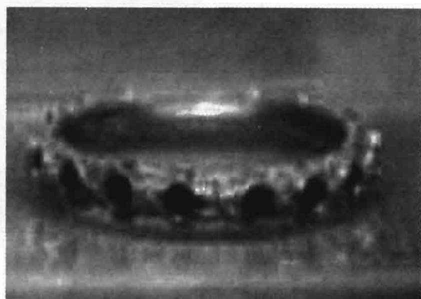
AC: Tôi xin lỗi vì đã bấm nhầm 脂 thành 肢 nhưng âm của 脂 vẫn là CHI, không phải "chỉ".

61.

AC: Ách tí 扼臂 là cái vòng cánh [vòng tay] (tr.351/32b). Không phải "VÒNG CÁNH" mà là VÀNH CÁNH, như cũng đã được khẳng định tại cước chú 2. Huống chi, chữ Nôm lại

hài thanh bằng vinh 荣 nên phải đọc là vành, khác với vòng, ngay mục liền bên dưới, hài thanh bằng chữ vọng 妄.

TTD: "Vành" và "vòng" vốn chung một gốc, và có mối quan hệ ngữ âm với nhau, đặc biệt ở khuôn vần /-ong/ và /-anh/(Xem thêm mục 10 trong bài này). Mối quan hệ vòng/vành cũng tương tự như mương/máng ở trên. Nên chúng đồng thời tạo nên từ ghép đẳng lập: mương máng, và vòng vành (vaõ vành, Rhodes 1651/1994: 245). Mặc dù có mối quan hệ ngữ âm như thế, nhưng chữ Nôm đã dùng các thanh phù ghi âm tương đối chính xác để phân biệt hai âm này. VINH 荣 chuyên dùng để ghi âm "VÀNH"; "VỌNG 妄/VONG 望" chuyên dùng để ghi âm "VÒNG". Nhân đây, xin cải chính trong một số từ điển Nôm, ví dụ *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (2014) phiên câu "Nhĩ luân": chốn ấy chẳng kham cho dài. Lại có hiệu hai VÀNH tai. 耳輪准意庄堪朱曳吏固号哈望腮" (Chỉ nam ngọc âm, 12a), nên là "VÒNG tai"; câu "Vòng kiềng cổ 鑅鍍古" (Tự đức, VIII, 16a), thì phải là "VÀNH kiềng cổ). Paulus Của (1895: 1157) ghi "vành n. cái khoanh, cái niền, cái vòng. VÀNH VÀNG: vòng vàng". Còn "vòng n. cái khoanh, cái vành... VÒNG VÀNG: xuyến vàng, đồ đeo tay." (tr.1174). Ta có một số từ dùng để chỉ loại đồ vật trang trí này gồm vành-vòng-niền-xuyến... Như vậy, câu này phiên là "Ách tí 扼臂 là cái VÀNH CÁNH" [vòng tay] (tr.351/32b). "Vành cánh" là một từ cổ lần đầu tiên chúng tôi gặp; tra cứu thì thấy duy nhất có "Việt Nam tự điển" ghi: "vành cánh: đồ nữ trang đeo ở cánh tay" (Hội Khai



Vành cánh (= vòng tay), thế kỷ 18.
Nguồn: Bảo tàng cổ vật cung đình Huế

Trí Tiến Đức 1937: 625). Còn trong tiếng Hán, có các từ khác để chỉ "vành cánh" như triền tí kim 纏臂金, tí xuyến 臂釧.

AC: *Vưỡng/võng* 輞 (= vành bánh xe) là nguyên từ của *vòng/vành*.

62.

AC: Kim phiến 金扇 là quạt BÌ vàng (tr. 351/33a). Không phải "bì vàng" mà là "BÌA vàng". Bìa là cái viền.

TTD: Phiên "bì" hay "bìa" đều được. Nhưng bìa/bì không phải là "cái viền" mà có thể là toàn bộ phần giấy hoặc lụa phất trên các nan quạt (rẽ quạt, xương quạt) (xem hình). Còn cái viền quạt thường được gọi là cái diềm, được may thêm vào dáu quạt (đầu quạt, phía ngoài cùng của rẽ quạt và bì quạt); dáu quạt diềm quạt còn gọi là nhài quạt, mà thời A. de Rhodes (1656/1994: 187) ghi là Mlài quạt, đó thường là các lụa mềm có ren có rua. Nhưng kĩ thuật thủ công ở Việt Nam hiếm khi làm được.

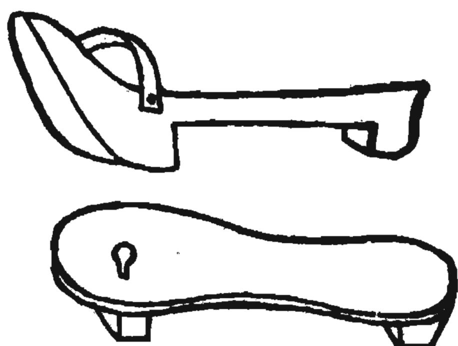


AC: Nếu đó đúng là MẶT QUẠT thì tôi thích dùng BÌA hơn là "bì".

65.

AC: Lộc bì lý 鹿皮履 là cái dép BUỘC da hươu (tr. 352/33a), Chính là "BỌC da hươu".

TTD: Chữ Nôm 糸仆, mà 仆 là do viết tắt từ bộc 僕 có thể đọc âm Hán Việt "bộc" [xem lại thảo luận về văn tự tại mục 26 của bài này]. Chúng tôi hiểu là cái guốc đã có đế là phần vật liệu cứng, thì chỉ cần đính thêm phần da hươu làm cái quai, nên phiên là "buộc". Còn nếu phiên "bọc" thì cũng có thể hiểu là "bọc" cái da hươu ở bên ngoài cái quai vải. Paulus Của (1895: 392) ghi: "guốc mui: thứ guốc có bao tấm da để mà mang cho dễ". Về mặt kĩ thuật, thì cái quai bằng da kia sẽ được đóng đinh vào mép bên của đế dày đế dép (xem hình dưới). Nhưng cũng có khi người ta đục lỗ ở cả phần da và phần đế và buộc lại (như cách làm đối với dép mo cau). Chúng tôi muốn đưa ra một giả thuyết thứ 3, 仆 có thể đọc là "vóc". Vì xét "dép vóc da hươu" cùng kết cấu với các cụm "dép da lợn", "dép thung thúc". Cần tiếp tục suy nghĩ thêm.



Guốc gỗ. Nguồn: H. Oger.



AC: Trước nhất, ở đây, LÝ là hài, tức là một loại dép, không có liên quan gì đến guốc. Và "dép bọc da hươu" thực chất là một cách diễn đạt hơi bị rườm vì *lộc bì lý* 鹿皮履 chẳng qua là dép da hươu, nghĩa là một loại dép toàn làm bằng da hươu, kể cả đế, như trong ảnh.

66.

AC: Xuyên 紃 là dệt điều (tr. 353/33b). Âm của chữ 絛 là thao chứ không phải "điều". Vậy đây là dệt thao.

TTD: Đúng chữ 絛 có âm là thao, là một dây vải lụa, lưu tích còn trong "nón quai thao". Thao có ba tự dạng dùng thông là 縧/綯/絛. Sách *Ngọc thiên* ghi: "thao: dây gấm" (纓飾), sách *Quảng vận* ghi: "bện dây tơ" (編絲繩), sách *Chu lễ* có lời chú: "*thao* đọc như chữ 絛", tết dải mũ, đều lấy tơ để trang sức" (絛，讀爲絛。其樊及纓，皆以絛絲飾之) [Trần Trọng Dương 2014]. Như thế, "dệt thao" ở đây là chỉ việc khâu các dải thao để trang trí thêm cho đôi giầy.

AC: Chung cuộc thì âm của chữ 絛 là THAO (chứ không phải "điều").

67.

AC: QUYÊN 絹 là lụa (tr353/33b). QUYẾN chứ không phải "quyên". Thứ giấy thật mỏng, thật mịn, dùng để quấn thuốc lá, trong Nam gọi là giấy quyến.

TTD: Từ điển Thiều Chửu, Trần Văn Chánh và một số từ điển khác đều ghi âm "quyên", nghĩa là loại lụa sống, lụa mộc, giống như cách giải thích của sách *Thích danh* rằng đây là loại lụa mà "sợi to dày và thô" (其絲絙厚而疏也), đồng

nghĩa với tăng 繒. Điều này thì Paulus Của (1895: 848) đã ghi nhập nhằng cả âm và nghĩa: "絹 quyến c. Lụa mỏng và tốt. Lụa quyến. Id. Giấy quyến: giấy mỏng thường dùng mà hút thuốc. Bạch quyến: lụa thẳng mỏng." Cách ghi này sau ảnh hưởng đến cả từ điển của Gustave Hue (1937: 781). Paulus Của (1895: 363) ghi rõ hơn: "giấy quyến: giấy trắng làm bằng tre non, thường dùng mà hút thuốc". Tuy nhiên, 絹 cũng có âm "quyến" khi nó dùng thông với chữ 罥 với nghĩa "lưới, mạng" như sách *Tập vận*, Thiều Chửu và Trần Văn Chánh đã ghi. Như vậy, lụa quyên (thô, dày) là khác với giấy quyến (mỏng và mịn). Giấy mỏng mịn thì chỉ dùng để quấn thuốc lá, chứ không thể dùng để làm giầy dép! Chúng tôi bảo lưu cách phiên "QUYÊN 絹 là lụa".

AC: Ở chỗ này thì TS Trần Trọng Dương đã hiểu ý kiến của tôi một cách hơi thật thà. Khi tôi viết "Thứ giấy thật mỏng, thật mịn, dùng để quấn thuốc lá, trong Nam gọi là *giấy quyến*" thì ý của tôi chỉ là để nhấn mạnh đến độ mỏng, độ mịn của thứ lụa được gọi là QUYẾN (Trong *giấy quyến* thì *quyến* chỉ là một ẩn dụ) chứ giấy quyến làm sao có thể dùng để làm giầy dép! Trong tiếng Hán, chữ 絹 trước sau cũng chỉ có thanh khứ, từ *Quảng vận* (1008) đến *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v. (đầu thế kỷ XX). Trong *Hán Việt từ điển*, Đào Duy Anh cũng ghi cho nó âm QUYẾN. Chẳng những thế mà âm này cũng đã đi vào tiếng Việt toàn dân nên đã được ghi nhận vào *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức, *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên và nhiều quyển từ điển khác. Trong điều kiện đó thì lẽ ra ta nên cải chính từ điển Thiều Chửu, Trần Văn Chánh và một số từ điển khác hơn là chấp nhận một âm Hán Việt giả tạo.

69.

AC: Xa miên 車綿 là xe vải (tr. 354/34a). Thiếu chữ sợi 糸+仕. Nguyên văn là "Xa miên là xe sợi vải."

TTD: Chúng tôi bảo lưu cách phiên "Xa miên 車綿 là xe vải". Nguyên bản không có chữ SỢI nào. Chữ học giả An Chi đọc là SỢI, chính là chữ XE 糸+仕.

AC: Chỗ này thì tôi chỉ có thể tự trách mình hồ đồ mà thôi: có 5 chữ mà đọc thành 6 tiếng. Nhưng cứ tĩnh tâm để nhìn cho khách quan thì chữ Nôm 糸+仕 chỉ có thể đọc thành SỢI mà thôi. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng đã dẫn đến 3 nguồn cho cách viết/đọc này: Truyền kỳ, Cung oán và Vân Tiên C). *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* của Anthony Trần Văn Kiệm cũng viết/đọc như thế. Còn chữ XE thì chỉ ghi bằng XA 車.

70.

AC: Hoả châu 火珠 là ngọc lửa, để vào đồ KHÔ thì chát (tr.358/35a). "Chát" chắc chắn là chữ cháy bị gõ sai (con chữ "t" nằm ngay bên trái con chữ "y" trên bàn phím) mà người sửa bản in không thấy. Nhưng "khô" dứt khoát là một chữ phiên âm sai vì đó là chữ gỗ (Nôm hài thanh bằng chữ khổ 苦). Vậy câu này là "Hoả châu là ngọc lửa, để vào đồ GỖ thì cháy."

TTD: Chúng tôi xin bảo lưu cách đọc cũ "Hoả châu 火珠 là ngọc lửa, để vào đồ KHÔ thì cháy". Chữ Nôm 木+苦 dùng để ghi cả hai âm "khô" và "gỗ", xem *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* 2014) có chữ 枯 ghi khô, và hai chữ 枯楛 dùng để ghi âm "gỗ". Tuy nhiên, ở đây phiên "khô" thì hợp lý hơn. Vì nếu đã tích nhiệt đủ để cháy thì bất kì vật liệu nào (dù gỗ, hay cỏ, hay vải,

giấy) đều có thể cháy được, trong đó gỗ là vật liệu khó bắt lửa hơn cả. Xét, hoả châu còn có tên là hoả tề châu (火齐珠). Sách *Đại Đường Tây Vực kí* chép hoả châu "..., to như trứng gà, tròn và trong vắt, sáng chiếu vài thước, giống tựa thủy tinh, vào giữa trưa mà đem ra mặt trời, dùng ngải mà đặt nó lên, thì có thể bốc cháy." (火珠，大如鸡卵，圆白皎洁，光照数尺，状如水精，正午向日，以艾承之，即火燃). Lại xét, chữ "khô" cũng là từ gốc Hán, mà nguyên từ của nó chính là *khổ* và được ghi bằng cả hai tự dạng 枯 và 楛, trong các chữ khô cảo 枯槁. *Thuyết văn* ghi: "Khổ là gỗ khô" (楛楛木也).

AC: Cái lý của chúng tôi là ở chỗ: gỗ là chất dùng để đốt, là nhiên liệu quan trọng thời xưa nên mới được dùng làm đối tượng để nói về tính gây cháy của hoả châu.

71.

AC: Sắc ngân 色銀 là bạc khối (tr. 363/36b). Bạc xấu chứ không phải "bạc khối". Chữ Nôm xấu 醜 đã bị đọc sai thành "khối".

TTD: "Sắc ngân" không thấy ghi trong *Hán ngữ đại từ điển* (1994 Q9: 13-16). Tra Paulus Của (1895: 20) thì chỉ thấy các loại bạc như bạc khối, bạc nén, bạc đĩnh, bạc sò, bạc gút, bạc vảy, bạc vụn. Trong đó "bạc chảy là bạc tinh anh. *Tiền ròng bạc chảy*" và "bạc khối" cũng thuộc loại "bạc đúc theo khuôn lớn, nhỏ, dài, vắn, tùy theo hình tích nó mà kêu." Chính vì thế chúng tôi cho chữ 醜 viết nhầm từ chữ 塊.

AC: *Baike.baidu.com* giảng "Sắc ngân hựu xưng phổ thông thủ sức ngân hoặc thứ ngân" 色银又称普通首饰银或次银. Chính vì bị quan niệm là "thứ ngân" nên "sắc ngân" mới được Phạm Đình Hổ cho là BẠC XẤU.

73.

AC: Lam 藍 là tràm; Lam 藍 là tràm lá; Điện thanh (chữ "thanh" bị bỏ sót – AC) 靛青 là tràm thông (tr. 367/37b). Đây là chàm. Không phải "tràm".

TTD: "Chàm" là cách ghi chính tả sau khi đã bị xóa nhãn giữa ch- và tr-. Ở đây, chúng tôi theo quan điểm là phiên sang tiếng Việt trung đại, chứ không phiên theo tiếng Việt hiện đại, nhằm phục vụ công tác nghiên cứu sau này về lai nguyên các từ hiện đang được ghi bằng ch-, nhưng gốc của nó vốn là tr-. Phiên như vậy sẽ đảm bảo mối liên hệ ngữ âm giữa các ngữ liệu có các niên đại khác nhau, nhằm tái lập ngữ âm và nghiên cứu từ nguyên học. "Chàm" từ cuối thế kỷ 19 trở lại đây đã được ghi bằng thủy âm /ch-/, nhưng trước đó nó có thể đã được đọc bằng một âm uốn lưỡi, và có thể ghi là "*tràm"; từ thế kỷ 17 trở về trước, âm của ngữ tố này có thể đọc với thủy âm kép là */tlam²/ [*Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* 2014]. Với cách thức tái lập này, chúng ta có cơ sở để xác định rằng, "chàm" có nguyên từ là lam 藍. Lịch sử biến đổi của ngữ tố này là 藍 lam > *tlam > tràm > chàm; tương tự như thế ta có: 郎 lang > *tlang > *tràng > chàng/ chồng, 濫 *lạm>tlam>trộm>chôm* (-chỉa, -đồ), 櫳 *lung>*tluong>*truồng>chuồng*, 臘 *lạp>*tlap>*trạp>chạp* [Trần Trọng Dương 2014: 64]. Dĩ nhiên, khi phiên thế chúng tôi nên có chú thích, và phải lưu ý là cần phân biệt với cây tràm là một loại cây khác [Paulus Của 1895: 1079-1080], thì mới hợp cách.

AC: Chúng tôi theo quan điểm của Nguyễn Tài Cẩn là nên phiên theo tiếng Việt hiện đại. Huống chi, tiếng Việt thời Phạm Đình Hổ cũng không phải là tiếng Việt trung đại chính danh.

74.a

AC: Thoả hồ 唾壺 là ống THỔ (tr. 368/38a). Ống NHỔ chứ không phải "ống thổ". Chữ Nôm 吐 có thể đọc thành nhổ (Xin xem tự điển của Nguyễn Quang Hồng, tập 2, tr. 1359). Ống nhổ là một thứ đồ làm bằng sành, sứ hoặc đồng dùng để nhổ nước bọt, đờm hoặc bã trầu. Huống chi, trong tiếng Việt thì "thổ" chỉ có nghĩa là "ói, mửa" mà thôi.

TTD: Chúng tôi cũng có biết cái ống nhổ, vì thi thoảng cũng có ăn trầu ké, và từng xem triển lãm về trầu cau ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia; chúng tôi cũng từng trêu bạn bè mình, ông nào miệng rộng mồm loa mép giải thì mắng chơi rằng "mồm mày như cái ống nhổ/ống dổ". Phiên là "ống thổ" để lường khả năng rằng đó là một từ cổ mà nay đã không còn ai biết đến nữa, vì 吐 có chính âm là "thổ". Cũng dùng để chỉ đồ vật này, ta còn có "ống súc" và "ống giổ", mà Paulus Của (1895: 793, 1020) ghi là "đồ để mà giổ cốt trầu, giổ nước miếng." Rhodes (1651/1994: 178) cũng ghi "ống giổ: bình đựng đờm dãi". Dĩ nhiên, phiên "ống nhổ" thì hoàn toàn chính xác, không có điều gì đáng phải băn khoăn cả. Về mặt từ nguyên, tôi không dám chắc 吐 là nguyên từ của "nhổ" như *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* đã qui thành nhóm chữ Nôm A2. Theo chúng tôi, đây là chữ Nôm đọc theo nghĩa; giống như "nhổ" được ghi bằng "thóa" trong câu "Túy {sic: toe} toét như ống nhổ thầy đề.



Ống nhổ, triều Nguyễn.
Nguồn và ảnh: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

踓𡃹如甕唾柴題” (*Tự điển chữ Nôm dẫn giải* 2014). Như vậy, để chỉ cái đồ vật ăn trầu này, chúng ta có các từ “ống nhổ”-“ống giổ”/dổ-“ống súc”. Và ở đây chúng tôi đề xuất “ống thổ” như một giả thuyết để tìm kiếm ngữ liệu về sau, nhất là ở trong ngôn ngữ dân gian làng xã.

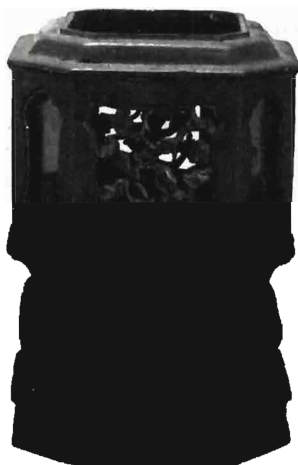
AC: Nếu chỉ là đề xuất “ống thổ” như một giả thuyết để tìm kiếm ngữ liệu về sau, nhất là ở trong ngôn ngữ dân gian làng xã, thì có lẽ không nên đưa vào phần phiên âm.

74.b

AC: Đăng cang 燈釭 là lò bạc đặng để đèn (tr. 368/38a). Chữ Nôm “thổ+lộ” 土+路 đọc là RỌ chứ không phải “LÒ”; chữ 鄧 là đựng (đây là Nôm mà!) chứ không phải “đặng”; chữ “thổ+đệ” 土+弟 là đĩa (chữ 弟 còn có âm đễ) chứ không phải “để”. Đèn thì không thể để trong lò. Câu đang xét thực ra là “Đăng cang là rọ bạc đựng đĩa đèn.” Ở đây, rọ là một cái rế thưa mắt dùng để “hứng” cái đĩa đèn.

TTD: Muốn biết cách phiên nào hợp lý hơn, chúng tôi đã phải tìm hiểu về đèn. Tôi quan tâm đến các hiện vật đèn ở Việt Nam một số năm trở lại đây, thi thoảng có nhìn thấy đèn thời Mạc, còn phần lớn là các loại đèn cây (đăng kình) ở các tự viện cổ. Từ đang xét 燈釭 thực chất là “tiền thân” của cây đèn dầu ngày nay. Chữ “cang” được giải thích là “油灯” và tiếng Anh là “oil lamp”. Đăng cang là loại đèn có hình như cái đỉnh, phần dưới phình to dùng để dựng dầu, dưới có ba chân, phần trên là cái lồng chụp (có khi làm kín để tránh gió và chỉ để hở một cửa, có khi đục thủng nhiều lỗ để lấy các tia sáng). Bên trong đăng cang có đặt đĩa đèn, và tim đèn (bấc đèn tiếng Hán là đăng tâm 燈芯). Đôi khi phần bụng của đăng cang được tạo tác thành nhiều hình thú khác nhau

để trang trí, như hình chim, phượng, hươu, bò rừng, người hầu, thị nữ,... Còn phần lồng ở trên (trông như cái lò của nó thì luôn cố định, xem ảnh dưới). Song như hiểu biết của chúng tôi, các loại đèn dầu cổ ở Việt Nam thường được làm bằng LỌ, nhất là các lọ gốm thờ được giới cổ ngoạn gọi là "chân đèn thời Mạc-Lê Trung Hưng". Vì tính chất thờ cúng, và trang trí nên chân đèn này phần LỌ rất lớn, còn phần trên hoa mĩ, đắp nổi rồng phượng và linh thú. Lọ chân đèn rất lớn, nên chỉ dùng làm trang trí, phần trên mới đặt một đĩa dầu, hoặc là làm liền hoặc là làm thành một phần tách rời. Chính vì thế Phạm Đình Hổ mới ghi "Đăng cang 燈缸 là LỌ DẦU[1] đựng đĩa đèn". Như thế, việc định nghĩa của Phạm Đình Hổ là dựa trên đèn ở Việt Nam, chứ không giống như các kiểu đăng cang bằng kim loại của Trung Quốc. Và chúng tôi không đồng ý với cách hiểu rằng, đăng cang là rọ "là một cái rế thưa mắt dùng để "hứng" cái đĩa đèn".



Đèn cổ Việt Nam, thế kỷ 19.
Nguồn: BTLSVN



Đăng cang, đời Hán. Nguồn: IT

1. Chữ "dầu", bản Nguyễn Văn Thanh ghi rõ là du 油. Nay đính chính. Đây cũng là cứ liệu để khẳng định phiên chữ LỌ chứ không phải RỌ.

AC: Cứ theo cách trình bày chi tiết của TS Trần Trọng Dương, tôi vẫn giữ nguyên cách phiên âm của mình là: "Đăng cang là rọ bạc đựng đĩa đèn." Chỉ xin rút lại lời giải thích cho rằng đó "là một cái rế thưa mắt dùng để "hứng" cái đĩa đèn". Nhưng đèn thì không thể đựng trong "lọ" còn "lò" thì chỉ dùng để cho than, củi vào mà đun nấu. Đây là cái RỌ ĐÈN, một lối nói vẫn tiếp tục tồn tại với bóng đèn điện ngày nay (Đèn thả rọ sắt tròn 1 đui - Đèn thả chao rọ sắt - Đèn thả rọ lưới tứ giác, v.v..). Bạn có ghi nơi cước chú số 3:

"Chữ "dầu", bản Nguyễn Văn Thanh ghi rõ là du 油. Nay đính chính. Đây cũng là cứ liệu để khẳng định phiên chữ LỌ chứ không phải RỌ."

Nhưng "lọ dầu" thì làm sao đựng đĩa đèn?

76.

AC: Hương kỷ 香几 là ghế hương (tr. 369/38a). Thực ra thì "Hương kỷ là kỷ hương." Kỷ là một thứ khay nhỏ, có mặt đáy phẳng và có thành thấp, thường thấy nhất là trong danh ngữ kỷ trà (còn ở đây là kỷ hương).

TTD: Đúng là "kỷ" là một loại khay nhỏ, đáy phẳng, như kỷ trà-kỷ chè. Nhưng "kỷ hương" thì vẫn là "ghế hương" vì nó là một loại ghế. Ghế hương có mặt hình vuông, tròn hoặc lục giác, có chân tương đối cao, các chân đều uốn cong một độ vừa phải và duyên dáng. Chức năng của ghế hương là dùng để đặt lò hương, đỉnh trầm. *Hán ngữ đại từ điển* (1994 Q12: 23) ghi: "Hương kỷ: là loại kỉ án để đặt lò hương. Vương Tích đời Minh trong sách "Tam tài đồ hội" phần Khí dụng mục Hương kỷ ghi rằng 'Lý Vưu đời Hán trong bài Kỷ minh có viết: Hoàng Đế và Hiên Viên chế tác thành. Như thế Kỉ

/Ghế có từ đời Hoàng đế, đến nay đã cổ... Nay gọi là yến kỷ 燕几, hay đài檯, hay thư trác書卓, hay thiên thiền kỷ 天禪几, hay hương kỷ 香几, vắn dài to nhỏ khác nhau." Năm 1591, Cao Liêm trong tác phẩm "Tuân sinh bát tiên" phần Yên nhàn thanh thưởng tiên có ghi: "hình chế của hương kỷ trong phòng sách thì có hai loại: loại cao 1 thước tám tấc, mặt ghế hoặc ốp đá Đại Lý, hoặc các loại Kỳ Dương, Mã Não, hoặc tương ở giữa bằng đậu bá nam; có khi thì mặt tứ giác, bát giác, có khi lại vuông, có khi thì là hình hoa mai, hoa quỳ, hoa ráy, hoặc dạng hình tròn, có khi sơn có khi đánh bóng. Các loại ghế này dùng để đặt các bể non bộ, các chậu thưởng lãm dị thạch, hoặt đặt mâm bưởi, hoặc đặt lọ hoa để cắm nhiều hoa, hoặc đặt riêng một lò hương. Loại này đều là ghế cao."


Ghế hương/hương kỷ. Ảnh: IT

AC: Tôi hoan nghênh TS Trần Trọng Dương đưa thêm cứ liệu để làm cho rõ vấn đề hơn. Nhưng đó lại là cứ liệu của tiếng Hán, chứ không phải của tiếng Việt. Trong tiếng Việt thì "ghế" chỉ dùng để ngồi chứ không phải để đặt lò hương, đỉnh trầm. "Kỷ" mới có công dụng này. Chính là vì công dụng này nên nó mới được ví với cái bàn (vì có chân cao), như có thể thấy qua lời giảng của một số quyển từ điển. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là "Cái bàn con: Văn kỷ; kỷ chè" (nghĩa 2); *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex giảng là "bàn nhỏ kiểu cổ, thường có chạm khắc các hình trang trí" (nghĩa 2) còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là "Bàn nhỏ: Kỷ trà". Có lẽ cũng chính vì thế nên bạn Lưu Hồng Sơn mới nói rằng "Chỉ nghe kỷ hương chứ chưa từng nghe ghế

hương bao giờ." Nhân tiện, xin nói thêm rằng, xét về lịch sử hình thành, phát triển và cải tiến của đồ vật, thì tiền thân của cả "án" 案 lẫn "kỷ" 几 đều là cái "trở" 俎, mà "chò" là một điệp thức còn tồn tại trong tiếng Việt Miền Nam, dùng để chỉ cái kỷ đặt đĩa trái cây trên bàn thờ tổ tiên.

81.

AC: SƯ cốc quái 篩穀簩 là cái sàng sàng thóc (tr. 370/38b). TIẾT 節 chứ không phải 篩, mà âm của chữ này là si chứ cũng không phải "sư". Vậy đây là tiết cốc quái.

TTD: Chúng tôi xin cải chính câu này là "SI cốc ĐẠI 篩穀簩 là cái sàng sàng thóc", 簩 đọc là "đại" với nghĩa là "cái sàng", đọc là "quải/quái"với nghĩa là cái đăng cái đó. Nguyên bản viết si 篩 nhầm thành tiết 節. Nhưng do chúng tôi cải chính mà quên không chú thích nên dẫn đến gây hiểu nhầm. Vương Trinh đời Nguyên trong sách *Nông thư* quyển 15 ghi: "si cốc đại, là đồ bằng tre trúc". (篩穀簩,竹器).

AC: Thế là chúng ta đều sai vì đã đọc ĐẠI 簩 thành "quái" nhưng tôi cho rằng bạn Dương cứ nên đọc chữ 節 thành TIẾT (để tôn trọng văn bản) và chỉ nên cải chính nơi cước chú.

84.

AC: Bỏ sót mục 鑵 ở cột 8 trang 372/39a.

TTD: Nguyên văn chữ Nôm của mục này là 鑵羅丐{土統} phiên là "Quán là cái thống". Chữ 鑵 thông với chữ 罐, nghĩa là cái lọ, cái bình, cái gáo múc nước, cái thùng múc nước, cái lu, cái hũ bằng sành, có thể dùng để đựng đồ (xem Thiều Chửu, Trần Văn Chánh, Nguyễn Quốc Hùng). Tuy

nhiên, chữ {土+統} là một chữ Nôm rất khó, chưa từng xuất hiện ở từ điển chữ Nôm và từ điển cổ nào. Chữ {土+統} được phiên là "thống", mà nguyên từ của nó là "硧"hoặc "桶" có âm Hán Việt là "dũng" hoặc "thũng". Âm "thống" là âm chúng tôi đã điền dã tại chùa Động Ngọ, Thanh Hà, Hải Dương (xem hình). Còn âm của tiếng Việt hiện đại thì là "thùng", chính là loại thùng phi chứa nước mưa. Ở chùa Động Neo, thì cái thống làm bằng đá, và trên sườn có khắc chữ "硧", đường kính nửa mét, cao 1.3m. Còn 桶 thì có thể là các thùng làm bằng gỗ đã được trít/trét sơn kín để chứa hoặc gánh nước.

AC: TS Trần Trọng Dương khẳng định rằng nguyên từ của *thống* là 硧 hoặc 桶. Tôi cho rằng bạn đã nhầm. Theo *Hán ngữ đại tự điển* (HNĐTĐ) thì chữ 硧 có 2 âm là *dũng* ("doãn tủng thiết" 尹悚切) và *đồng* ("đồ đông thiết" 徒東切). Với âm *dũng*, nó có nghĩa là "ma đao thạch" 磨刀石, tức là "đá mài dao"; với âm *đồng* thì nó thông với chữ 硐 và có nghĩa là "mài" (ma 磨). Vậy nó chẳng có liên quan gì đến từ nguyên của *thống* cả. Chỉ có chữ 桶 mới là nguyên từ của *thống*. HNĐTĐ ghi cho nó 2 âm: *thổng* ("tha khổng thiết" 他孔切) và *đổng* ("đồ tổng thiết" 徒揔切) và với cả 2 âm này thì nó đều có nghĩa là "đồ dùng để chứa nước hoặc đựng vật/chất liệu nào đó". Mà từ *thổng* sang *thống* thì chỉ có một bước (nên trở xuống, xin dùng âm *thổng*). Bạn nói rằng âm *thống* là âm bạn đã điền dã tại chùa Động Ngọ, Thanh Hà, Hải Dương, như trong ảnh. Nhưng 5 chữ trong ảnh mà bạn chụp thì lại là "Thạch Dũng[/Đồng] Động Ngọ tự" 寺午洞硧石 – sắp xếp theo chiều thuận hiện nay là 石硧洞午寺, trở xuống xin ghi là "Thạch Dũng Động Ngọ tự" – trong đó chữ 硧 không có âm "thống", như vừa nói. Mà 5 chữ này thì lại có vấn đề nếu ta đồng thuận mà hiểu theo cách của bạn. Theo bạn thì trong 5 chữ đang xét, chữ 硧 có âm là "thống" và nó dùng để chỉ cái

vật mà bạn đã chụp ảnh và đưa lên. Cứ cho là bạn đúng – tôi xin nhấn mạnh rằng đây chỉ là chuyện giả sử – thì cái đoản ngữ "Thạch Dũng Động Ngọ tự" chỉ có thể có nghĩa là "chùa Động Ngọ [ở/của vùng có tên là] Thạch Dũng" mà thôi. Nó *tuyệt đối không phải là tên* của cái thống nặng 2 tấn đặt trước chùa Động Ngọ. Nếu dùng để ghi tên của cái thống đó – và nếu chữ 硧 đúng là "thống" – thì cái đoản ngữ đó phải là "Động Ngọ tự thạch thống" 洞午寺石硧, chứ nếu viết như đã thấy trong ảnh của bạn thì đó lại là tiếng Tàu lơ mơ. Dĩ nhiên là ở đây ta không thể quỷ biện mà nói rằng đó là cách dùng tiếng Tàu của người Việt vì nói như vậy là xúc phạm những người này một cách nặng nề về kiến thức tiếng Hán. Huống chi, trụ trì những ngôi danh lam như chùa Động Ngọ lại là những nhà trí thức chữ nghĩa đầy mình thời xưa.

Bây giờ xin nói về cái thống. Từ *thống* được *Từ điển tiếng Việt* giảng là "đồ bằng sành sứ, hình như cái chum tròn, miệng rộng, giữa thân phình to, mặt ngoài thường có tráng men và vẽ hình trang trí, thường dùng để chứa nước hay trồng cây cảnh". Xin nói ngay rằng đây là cái nghĩa và cái vật mô-đéc chứ ngày xưa thì chẳng phải như vậy. Bằng chứng "nhãn tiền" chính là cái thống của chùa Động Ngọ. Nó làm bằng đá. Và nó tròn đều từ trên xuống dưới và từ trong tới ngoài, chứ không phải "miệng rộng, giữa thân phình to" vì cả miệng lẫn trôn đều rộng. Cái nghĩa này và cái vật này vẫn còn tồn tại ít nhất là ở huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, là nơi mà tôi từng được nhà nước phân công đến "bảo học" từ 1961 đến 1965. Để kiểm tra trí nhớ của mình, ngay trước khi viết câu trả lời này cho TS Trần Trọng Dương, tôi đã gọi điện thoại cho một người bạn là nhà giáo về hưu Nguyễn Đình Bổng, quê xã Bình Định, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nay sống tại TP.HCM. Cuộc trao đổi rất vui:

- Cái thống là cái gì?

- Là cái thứ dùng để đựng nước.

- Hình thù của nó ra sao?

- Có thấy những cái ống cống bày đầy ở một số con đường của thành phố này không?

- Sao lại không?

- Đấy, nó đấy.

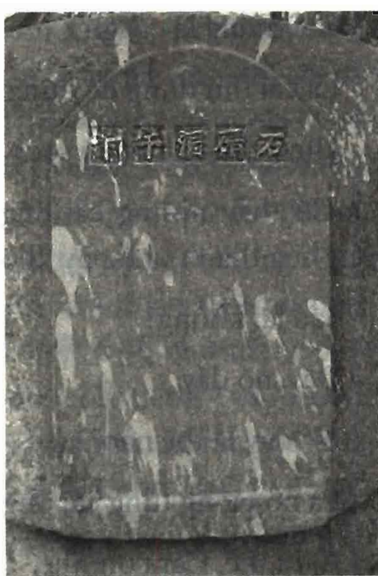
- Nó đấy là thế nào?

- Là nó giống từng cái ống ấy nhưng bít đít.

- À, ra thế. Cám ơn nhé.

Đấy, cái thống chánh tông "chánh chủ" là như thế, hình dáng y chang cái thống chùa Động Ngọ. Cái danh từ dùng để chỉ nó là một từ Việt gốc Hán. Nguyên từ đó là *thống* 桶. Chữ này đã được Lưu Quân Kiệt chứng minh (trong *Đồng nguyên tự điển tái bổ*) là đồng nguyên tự của chữ *đồng* 筒, mà nghĩa gốc là "ống tre". Ống tre chẳng qua là cái ống cống mini bằng tre, thay vì bằng bê-tông. Với cái nghĩa gốc này, Lưu Quân Kiệt vẫn còn chưa đi xa cho đến tận ngọn nguồn, chứ nếu muốn "tố cho cùng kỳ nguyên" thì nó còn là bà con cật ruột với chữ *thống* 统 trong *hệ thống* nữa. Cái nghĩa bà con rơi rớt đó là "hài miệt đẳng đích đồng trạng bộ phận" 鞋袜等的筒状部分, nghĩa là "phần hình ống của giày, tất dài [cao], v.v." Cái nghĩa này đã được nhiều nguồn trên mạng dịch sang tiếng Anh thành "tube-shaped part" (bộ phận hình ống).

Tóm lại, ý kiến của tôi là như thế và chính vì thế nên, với tôi, chữ 硧 mà bạn nhìn thấy trên những cái thống ở chùa Đồng Neo là một chữ Nôm thuộc bộ *thạch* 石 còn thanh phù là chữ *thống* 痛, viết tắt thành 甬.

Thống đá chùa Động Neo. Ảnh: Trần Trọng Dương - 2013.

89.

AC: Tửu miết 酒鼈 là bầu rượu NẾP 菜 (tr.374/40a). Không phải "bầu rượu nếp" mà là bầu rượu DẸP (đối với bầu rượu tròn).

TTD: Chúng tôi đồng thuận rằng: Tửu miết 酒鼈 không phải là "bầu rượu nếp", mà đúng là "bầu rượu dẹp". Đây là loại bầu rượu làm bằng da, để người ta mang theo rượu bên mình, "bầu rượu túi thơ" có lẽ là xuất phát từ vật này? Lâm Hồng đời Minh trong "Sơn gia thanh sự" có ghi "xưa có vật là biển đề, chính là cái mà nay gọi là tửu miết, dài một thước rưỡi mà dẹt, có thể đựng hơn một đấu; trên có lỗ rót vào rót ra, to bằng đồng xu nhỏ, dài chừng 5 phân, dùng để nắp lại; buộc hai dây đeo hai bên, dùng da và sơn mà chế thành" [Hán ngữ đại từ điển 1994 Q.9: 1389].

AC: Xin tán thành bạn Dương đã nói thêm.



Bầu rượu dẹp - Tửu miết 酒鼈, phim Thiên Long Bát bộ. Ảnh: IT.

90.

AC: Cách bàn 格盤 là đồ mã (tr. 375/40a). Chẳng làm gì có "đồ mã" ở đây. Cách bàn là cái "khay chia nhiều ô", ở đây là cái khuôn đổ/đúc bánh. Cái chữ Nôm bị nhìn thành "đồ" thực ra là khuôn, ghi âm bằng chữ khốn 困, viết/khắc sai thành chữ "tù" 囚; còn chữ bị nhìn sai thành "mã" thực ra là chữ đúc 火 hoặc 金 + 篤 (khắc sai nét). Vậy "Cách bàn là khuôn đúc."

TTD: Cách bàn không thấy ghi trong *Hán ngữ đại từ điển* (1994 Q4: 991-998). Hà cớ gì một từ điển "nhật dụng" lại dùng một chữ khó như vậy? Học giả An Chi cho đó là cái "khuôn đúc" và hiểu là "khay chia nhiều ô". Ông đưa ra giả thuyết này vì có lẽ search từ baidu.com, ra ngay hình cái khay chia ô chuyên dùng để đặt bánh mứt kẹo trong dịp tết. Nhưng vấn đề không hoàn toàn đơn giản như vậy. Baidu ra ngay hình, còn *Hán ngữ đại từ điển* thì không có. Rồi từ đó,

ông đưa ra các giả thuyết khắc sai, để cho rằng “ 困, viết/khắc sai thành chữ “tù” 囚”, và “ 火 hoặc 金 + 篤 khắc sai nét thành 禡”! Phải chăng đây là một từ vựng mới toanh trong tiếng Hán đương đại? Và liệu nó có xuất hiện ở Phạm Đình Hổ cách nay gần 200 năm?

Chúng tôi cho rằng Cách bàn 格盤 vẫn là ĐỒ MÃ. Có 5 lý do: 1/ Đặt trong ngữ đoạn thì cả đoạn trên đang nói về các đồ tang ma: “Cách bàn (格盤) là đồ mã. Ảnh y (影衣) là áo mã. Minh cường (冥繦) là tiền giấy. Đổ cường (楮繦): tiền giấy. Minh kim (冥金) là vàng giấy (vàng mã). Đổ đĩnh (楮錠): vàng giấy.”; 2/ Chữ Nôm ghi âm “ĐỒ MÃ” có tự dạng là 図禡, trong đó chữ 図 được viết theo tục thể Việt Nam 㓙, tục thể này đã xuất hiện trong hàng trăm văn bản Hán Nôm Việt Nam, tiêu biểu như *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Bạn đọc có thể kiểm tra tự dạng này trong *Tự điển chữ Nôm* dẫn giải, 2014 hoặc trong chính NDTĐ (2016: 380, 42a) dùng ghi chữ “đồ sành”; 3/ Paulus Của (1895: 617) ghi “đồ mã: đồ làm cho dễ coi, mà thiệt không tốt, đồ thợ mã, đồ giả.” Còn thợ mã thì là “thợ bong nộm, bong hình bằng giấy.” 4/ Các dị bản đều không thống nhất các tự dạng. 5/ *Đại Nam quốc ngữ* cũng ghi: “cách bàn 格盤 là đồ mã” (Lã Minh Hằng 2013: 184, 40b) với chữ Nôm phồn thể 圖禡.

Cách bàn có khả năng cao là một từ vựng của phương ngữ tiếng Hán phương Nam, hoặc là từ vựng chuyên môn của các thầy đạo lưu của Đạo giáo, hoặc là một từ vựng Việt tạo của Hán văn Việt Nam. Các giả thuyết này chờ khảo cứu thêm.



Cách bàn. Nguồn: baidu



Đồ mã. Nguồn: pháp luật.

AC: Tôi tán thành đề xuất của TS Trần Trọng Dương cho rằng các giả thuyết của bạn cần chờ khảo cứu thêm. Chỉ xin nói rằng bạn đã quan niệm về cách làm việc của An Chi hơi giản lược nên mới viết: "Ông đưa ra giả thuyết này vì có lẽ search từ *baidu.com*, ra ngay hình cái khay chia ô chuyên dùng để đặt bánh mứt kẹo trong dịp tết." Thực ra thì thoạt kỳ thuỷ trong đầu An Chi đã phân tích *cách bàn* là "cái mâm có chia ô", rồi trên cơ sở đó An chi mới search xem có ăn khớp hay không chứ. Vả lại, đâu chỉ có *baidu.com*, vì còn vô số nguồn khác nữa kia mà. Rồi *cách bàn* cũng không phải "cái khay chia ô chuyên dùng để đặt bánh mứt kẹo trong dịp tết" vì công dụng chính của nó là để đựng thức ăn mặn cho các bữa ăn.

91.

AC: Mã khấu 馬扣 là khấu HẬU ngựa (tr.375/40a). Chữ 扣 đọc Nôm là khâu, tức cái vòng, cái khoen; cái chữ bị đọc thành "HẬU" thực ra là chữ phục 復 bị viết/khắc sai nét, dùng để ghi âm BUỘC. Vậy "mã khấu" là khâu buộc ngựa,

tức là cái khoen buộc dây cương, mà Ăng Lê gọi là horse belt buckle.

TTD: Chữ 扣 có âm Hán Việt là "KHẤU" như ghi nhận của Thiều Chửu, Trần Văn Chánh, Nguyễn Quốc Hùng. Nếu là động từ, thì nghĩa của nó là "gò cương ngựa để làm cho ngựa dừng lại" ("khấu mã" 扣馬), như sách *Thuyết văn* chú nghĩa là "牽馬", dân gian có cách nói "khớp con ngựa ô". Các sách *Tập vận, Vận hội, Chính vận* đều ghi thiết âm là "KHưu hẦU thiết, theo âm KHẤU" (丘候切, 丛音寇. Nếu là danh từ thì nó là cái chốt, cái khóa móc 馬扣 được giải nghĩa là "cái nút, cái gút" [结, knot] (nghĩa 9, *Hán ngữ đại từ điển* 1994 Q6: 342). Nguyễn Văn San trong *Đại Nam quốc ngữ* cũng ghi "Mã khấu là khấu hậu ngựa" 馬扣扣後馭, chắc tiếp thu từ NDTĐ. Học giả An Chi cho rằng 後 bị khắc sai từ 復, và đề xuất cách phiên "buộc", đây là đề xuất hữu lý. Chúng tôi kế thừa quan điểm trên, và cho rằng 後 bị khắc sai từ 级<級. Paulus Của (1895: 502, 218) ghi: "cái khớp 級. n. đồ dùng mà kềm lấy cái miệng ngựa. Dàm khớp: đồ ràng buộc lấy miệng ngựa, mũi trâu. Khớp ngựa: tra khớp ngựa. Hãm khớp." Rhodes (1651/1994: 128) ghi: "KHỚP: cái khớp, cái hãm, dây cương. Tla khớp: hãm lại. Gệt khớp lên: kéo cái hãm lên, kéo dây cương lên. Dùi khớp xuống: duỗi dây cương xuống." Như thế "khớp" vừa là danh từ, vừa là động từ. Vậy mục từ này có thể phiên thành "Mã khấu 馬扣 là KHẤU KHỚP ngựa", nghĩa của nó đúng là "cái khoen buộc dây cương, mà Ăng Lê gọi là horse belt buckle." như học giả An Chi đã giảng.



Khấu khớp ngựa - 馬扣 - horse belt buckle.
Ảnh: IT

AC: Với câu 馬扣扣後馭, ta có hai chữ 扣 khác nhau. Chữ trước thuộc về danh ngữ *mã khấu* 馬扣 của tiếng Hán. Tuy nó có thể là động từ với nghĩa là "gò cương ngựa để làm cho ngựa dừng lại" ("khấu mã" 扣馬), nhưng ở đây, nó là danh từ, được *Hán điển* (zdic.net) dịch sang tiếng Anh là "buckle" (hiểu là cái khóa của dây cương, của thắt lưng [trong Nam kêu là dây nịt]). Với nghĩa này, chữ 扣 lại có dị thể là 釦, rồi 釦 lại là đồng nguyên tự của chữ khẩu 口 là "mồm, miệng", như Lưu Quân Kiệt đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển tái bổ*. Còn chữ sau lại là một chữ Nôm dùng để ghi danh từ *khâu* của tiếng Việt. Đây là một từ Hán Việt Việt hoá từ nghĩa "buckle" của chữ *khấu* 扣 ↔ 釦. Tiếng Việt chỉ có *khâu* chứ không có "khấu" theo nghĩa này. Ở đây, ta chỉ có chữ/từ *khâu* mà thôi. Từ này được từ điển Vietlex cho 3 nghĩa: – 1. Vòng kim loại bịt chặt đầu chuôi của một số dụng cụ; – 2. Nhẫn to bản của đàn ông; – 3. Từng yếu tố, từng bộ phận của một hệ thống." Đây là nghĩa hiện hành nhưng hoàn toàn không có gì mâu thuẫn với cái nghĩa của *buckle* trong *horse belt buckle*. Vậy xin khẳng định lại một lần nữa cho dứt khoát rằng chữ 扣 trong ngữ đoạn chữ Nôm 扣後馭 là KHÂU chứ không phải "khấu". Đến như chữ *khớp* 级 của TS Trần Trọng Dương thì xin nói rằng nó khác với 後 là chữ gốc trong văn bản về cả nghĩa phù 纟 lẫn thanh phù 及 trong khi chữ giả thiết của chúng tôi (chữ 復) chỉ khác có thanh phù 复 mà thôi. Vậy về lý thì chữ khác ít phải có độ tin cậy cao hơn chữ khác nhiều (vì có thể đi xa sự thật nhiều hơn). Cuối cùng thì KHÂU chính là từ mà Phạm Đình Hổ dùng để chỉ hai cái *khoen* hai bên hàm thiếc để buộc dây cương.

93.

AC: Dạ đố 夜蠹 là cái xô tiểu tiện (tr. 378/41a). Thật là ngộ nghĩnh. Nguyên văn là chữ hồ 壺, chỉ một thứ đồ dùng để đựng, bị biến thành chữ "đố" 蠹 chỉ loài mọt gỗ, rồi chữ "đố" này lại được dịch thành "(cái) xô"! Nhưng thời xưa làm gì có "xô" vì đây là phiên âm từ tiếng Tây (< seau). Còn chữ Nôm trong nguyên văn là 趙 (bị viết sai?), âm Hán Việt là "triệu", đọc Nôm là chậu. Vây "Dạ hồ là cái chậu tiểu tiện."

TTD: Nhìn hồ 壺 mà ra đố 蠹, thì đúng là "ngộ nghĩnh"! (xưa nay, tôi rất thích chữ này của bác An Chi), vì chữ 壺 viết theo lối tục tự Việt Nam có đánh thêm một dấu chấm ở nét ngang sau cùng, nên chúng tôi nhìn nhầm thành bộ trùng, chứ chữ này cũng đã từng được chú là tục tự của "hồ" tại trang 370, và có thể so sánh với tục tự của "đố" tại chú 7 trang 333. Phải là 夜壺 mới đúng (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q2: 361). Chữ Nôm trong nguyên bản khắc/in mờ, nên chúng tôi đoán là 趨, và đọc là "XÔ". Học giả An Chi đoán đọc tự dạng là 趙 và phiên là "CHẬU". Bản Nguyễn Văn Thanh thì ghi tự dạng rõ ràng là chữ 走+鳥 viết tắt từ chữ 越+鳥, có thể đọc là "vịt", ví dụ "cái vịt" là đồ dùng để bắt cá giống hình con vịt" (Paulus Của 1895: 1168), tiếng Huế gọi là "oi vịt". Mục từ này có thể đọc là "Dạ đố 夜壺 là cái VỊT tiểu tiện". Nhiều người sẽ cười là làm gì có cái vịt tiểu tiện. Nhưng ta thấy "dạ hồ" là một loại "lọ tiểu tiện" chuyên dùng cho đàn ông. Loại lọ này xuất phát từ phía bắc, chuyên dùng để đàn ông đi đái vào ban đêm khi trời lạnh rét. Lọ thường làm bằng đồ sành đồ sứ, phía trên có tay cầm, và có một cái ống thò ra để đàn ông có thể chế nước tiểu vào đó. Toàn bộ cái lọ này trông như hình con vịt! Ở Việt Nam hiện vẫn còn dùng loại "vịt đi tè" này trong bệnh viện. Dạ hồ chỉ dành cho đàn ông, còn dành cho đàn bà thì mới gọi là "chậu tiểu

tiện". Ngoài ra, còn phải kể mã dũng 馬桶 là cái thùng/cái bô (có nắp) để đi cả tiểu tiện lẫn đại tiện (*Hán ngữ đại từ điển* 1994 Q12: 775). Còn Phạm Đình Hổ thì ghi: "Thủy mã tử (水馬子) là cái chậu đàn bà tiểu tiện." (352, 33a)



Dạ hồ-cái vịt tiểu tiện, đời Thanh. Ảnh: IT

AC: TS Trần Trọng Dương vẫn gõ nhầm (quốc ngữ) *hồ* 壺 thành "đố" trong câu "Mục từ này có thể đọc là Dạ đố 夜壺 là cái VỊT tiểu tiện." Còn chữ 趨 gốc trong văn bản do *triệu* 趙 viết sai thì vẫn gần hơn chữ *vịt* 走+鳥 viết tắt từ chữ 越+鳥.

95.

AC: Cung miệt TOẢN 弓篾鑽 là cái KHOAN có cánh cung (tr.379/41b). Âm của chữ 鑽 là TOÀN, không phải "toản" (Cách 3 dòng, phía dưới, cũng ghi âm "toản"). Nôm ghi bằng chữ "thoán" 竄 nên phải đọc thành THUỐN chứ sao lại là "khoan"? Đã thế, nhà hiệu khảo càng sai to khi ghi tại cước chú 2: "Khoan: chữ Nôm 竄, âm HV là thoán, soán." Vậy "Cung miệt toản là cái thuốn có cánh cung."

TTD: Chúng tôi bảo lưu cách phiên "Cung miệt TOẢN 弓篾鑽 là cái KHOAN có cánh cung". Chữ 鑽 có hai âm là "toàn" và "toản", theo Thiều Chửu (1999:646) và Trần Văn Chánh (2005: 995). "Toản" nghĩa là cái khoan, còn "toàn" là động từ khoan, dùi. NDTĐ ở hai chỗ khác cũng ghi "Toản" là khoan là dùi 鑽羅寬羅錐, "Toàn" là cái mũi khoan. 鑽羅丐鼻寬. Học giả An Chi đề xuất phiên "thuốn". Ta biết, thuốn là "đồ dùng bằng kim loại, thường



Khoan cánh cung của người La Hủ, Vân Nam. Ảnh: IT

hình ống, nhọn đầu, dùng xiên vào trong lòng vật gì để thăm dò. *Dùng thuốn lấy gạo trong bao ra xem. Xăm hầm bằng thuốn sắt.*", còn khi là động từ thì thuốn là "xiên bằng cái thuốn hoặc bằng vật tương tự. *Thuốn lò. Mũi khoan thuốn sâu vào lòng đất.*" (Hoàng Phê, Từ điển tiếng Việt, 2000: 965). Như vậy, "thuốn" chỉ thông với "khoan" khi nó là động từ trong tiếng Việt hiện đại. Còn nếu là danh từ thì hai chữ hoàn toàn khác nhau: khoan là dùng để khoan lỗ; còn thuốn là dùng để xiên/xăm vào trong lòng của vật để lấy chất từ trong đó ra (lấy xăm, lấy thăm). Trở lại với văn tự, chữ Nôm 竄 có hai âm là "thoán" và "soán", khác với hai cách ghi "khoan" ở cùng văn bản này. Về mặt ngữ âm, thì /th-/ và /s-/ đều có thể đọc chệch thành /kh-/. Ví dụ, khóa 課 để ghi "thuở". Song chúng tôi nghiêng về giả thuyết cho rằng, 竄 có thể khắc nhầm từ chữ 寬. Lúc khảo cứu trong sách tôi không nghĩ đến trường hợp này, nay bổ sung. Vì chắc chắn, cái "Cung miệt toản 弓篾鑽 là cái KHOAN có cánh cung". Chữ 篾 cho phép nghĩ rằng cái khoan này có một cái thanh tre làm cung. Còn dụng cụ khoan có dạng hình cung thì là 弓型鑽.

AC: TS Trần Trọng Dương đã phân tích rất đúng (và minh hoạ rất thú vị) về sự khác nhau giữa THUỐN và KHOAN. Ở đây thì bạn hoàn toàn có lý.

96.

AC: Lũ 鏤 là thố (tr.379/41b). Nhà hiệu khảo còn ghi tại cước chú 4: "Lũ 鏤 nghĩa là cái đồ dùng để nấu nướng, giống như cái chõ. Chữ Nôm ghi 吐+刂." Đây thực ra là động từ chứ không phải danh từ. Còn 吐+刂 chẳng qua là dị thể của chữ sở 所 bị viết/khắc sai nét. Âm xưa của 所 là thửa. Vậy dùng 所 để ghi âm thứa là chuyện hoàn toàn bình thường. Từ điển *Việt Bồ La* của A. de Rhodes ghi nhận thứa là "cái giũa". Vậy "Lũ/lậu là thứa."

TTD: Khi phiên đến chữ này, chúng tôi cũng đã nghĩ đến nghĩa "cái giũa" vì đây là nghĩa chính của lũ 鏤, nhưng không thể nào kết nối được tự hình của chữ Nôm 吐+刂 với nghĩa của chữ Hán 鏤. Đến đây, chúng tôi đồng thuận rằng, chữ Nôm đang xét đã bị khắc sai. Nhưng chữ chính xác của nó không phải là chữ sở 所 để rồi đọc thành "thứa", với nghĩa "cái giũa" trong từ điển của Rhodes. Đó có lẽ là chữ tọa 坐+刂, đọc là giũa. Cũng với thanh phù "toạ" này ta có chữ 銼 trong các từ điển của Béhaine và Taberd. Ở đây, ta bổ sung thêm một tự dạng mới của "giũa", cho tự điển chữ Nôm sau này.

AC: Tôi cho là TS Trần Trọng Dương có lý.

97.

AC: Khắc 刻 là cái trạm (380/41b). Là cái chạm (trong chạm khắc) chứ làm gì có "cái trạm".

TTD: Đúng là theo tiếng Việt từ thế kỷ 17-20 thì phải là "cái chạm" (Rhodes 1651/1994: 56). Ở đây chúng tôi đã phiên sai nguyên tắc về niên đại ngữ liệu! Cái sai này là do bị rối trí vì đã từng nghiên cứu về từ nguyên của từ này, nhưng chưa công bố ở đâu, nên chúng tôi sẽ ghi ngắn gọn ở đây.

Thực ra, vấn đề thuộc về từ nguyên của "chạm", như tôi đã từng nói về các thủy âm /ch-/ có nguồn gốc từ /tr-/ và cổ hơn là /tl-/. Chúng tôi đã nghĩ rằng, "chạm" là một danh từ xuất phát từ chữ trảm 斬 nên chữ Nôm dùng thanh phù lạm 濫. Nghĩa gốc của chữ "trảm" nghĩa là "đẽo càng xe bánh xe", nên có kết cấu hội ý 車xe + rìu斤. Còn như phân tích của *Thuyết văn* thì phép trảm là một loại hình phạt bằng cách dùng xe phanh thây. Trạm có nghĩa thứ hai là "chém ngang thân người", nên có lưu tích "chém" trong tiếng Việt. Nghĩa dẫn thân tiếp theo của nó chính là để trỏ các công cụ để chém, đẽo; nhưng lúc này đối tượng là các đồ vật, nên được gia cố thêm bộ kim thành tự hình 鏨 có âm Hán Việt là TẠM và TRẠM. Từ điển Thiều Chửu (1999) ghi: "Khắc đá, khắc trổ các loài kim cũng gọi là tạm. Như tạm hoa 鏨花 tạc hoa." Từ điển Trần Văn Chánh ghi: "1/ Cái đục, dao chạm: 石鏨 Cái đục đá; 2/ Tạc, khắc, chạm (trên đá hay kim loại): 鏨花 Tạc hoa; 鏨字 Khắc chữ; 鏨刀 Dao chạm." Lê Ngọc Trụ (1960: 52) là học giả đầu tiên khẳng định cái "chạm" có nguyên từ là tạm 鏨, ông viết: "Chạm (n) 1. < tạm 鏨, xoi trổ gỗ đá, kim loại. chạm lộng, Chạm nổi, chạm trổ".

Nếu vậy, "chạm" mà Rhodes ghi là ngữ liệu cho biết thời điểm sớm nhất bắt đầu hình thành hiện tượng xoá nhãn trong tiếng Việt (khác với quan niệm thường biết của Nguyễn Ngọc San là vào thế kỷ 19).

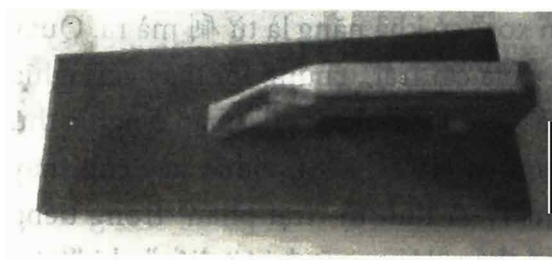
AC: Tôi đồng ý với Lê Ngọc Trụ rằng nguyên từ của *chạm* là *tạm* 鏨 và đây cũng là chữ CHẠM dùng để giảng chữ *khắc* 刻 của Phạm Đình Hổ.

98.

AC: Loát 刷 là cái TRÁT (tr. 380/41b). TRÉT (trong bôi trét, trét hồ) chứ không phải "trát".

TTD: Chúng tôi xin bảo lưu ý kiến "Loát 刷 là cái TRÁT". Thực ra "loát" với nghĩa là danh từ chỉ một dụng cụ của thợ nề, đó là cái bàn xoa (theo tiếng Hà Nội). Bàn xoa là một dụng cụ đa năng, vừa để lấy vữa đựng vữa bên tay trái, và thợ dùng cái bay sắt bằng tay phải để trát và xoa, sau khi trát kín từng mảng thì thợ nề mới dùng bàn xoa để xoa phẳng, sau khi xoa phẳng thì mới dùng thước gỗ dài để cán bằng cả mảng tường, rồi mới lại xoa lại lần cuối. Lưu ý chữ "loát" vốn có nghĩa gốc là dùng khăn lau/xoa nên được viết bằng bộ cân 巾. Sau "xoa" còn là một thao tác quan trọng trong công tác in ấn sách (từ mộc bản sang giấy). Công đoạn này sau khi dùng chổi (được gọi là loát tử 刷子 brush) quét mực (loát) lên mặt ván, rồi dán giấy dó lên, cuối cùng dùng bàn xoa (cái trát/cái loát) xoa (loát) vào giấy để cho chữ âm bản in thành chữ dương bản (xem hình minh họa dưới). Như thế, "xoa" trở thành một khâu quan trọng của in ấn thư tịch cổ, nên mới gọi là "ấn loát" (in xoa). Chữ 刷 đáng chú ý có thiết âm là soát. Paulus Của (1895: 917) ghi SOÁT với tất cả các nghĩa trong tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán: "刷 soát. c. n. Tra xét, kiểm điểm, chùi, gỡ, bao bọc". Và 刷 có âm pīnyīn là shua, liệu đây có phải là âm gốc của "xoa" trong tiếng Việt đã được vay mượn qua nhiều toán thợ nề Hoa kiều trong lịch sử? Dài dòng như vậy vì chúng tôi nghĩ đến giả thuyết rằng "xoa" trong "bàn xoa" có khả năng là từ 刷 mà ra. Quay trở lại với câu "Loát 刷 là cái trát", chúng tôi thấy cái nghĩa "trát tường" (刷墻) và "trát phấn" được ghi nhận ở nghĩa thứ 6 của *Hán ngữ đại tự điển* (1995: 338), nghĩa này còn thấy trong "bôi tro trát phấn", và tính từ "trạt phấn" trong tiếng Việt. Nhưng không hề thấy "Hán ngữ đại từ điển" ghi "trát" với tư cách là một danh từ như Phạm Đình Hổ đang nói ở đây. Nếu giả thuyết này đúng, thì đây là một từ Hán Việt tạo

bổ sung cho hướng nghiên cứu về Biến thể Hán văn Việt Nam như đã nói ở trên, hoặc giả *Hán ngữ đại tự điển* đã ghi sót? Chuyển sang chữ Nôm trát 扎. Chúng tôi bảo lưu cách phiên "TRÁT", vì nghĩa của nó là "làm cho kín hoặc phẳng bằng cách phủ và XOA một lớp dính và mịn lên bề mặt. *Trát vách. Tường trát xi măng. (...) má nó đã răn reo, nó lại trát bự phấn khắp cả, thành thử trông như mặt ngáo ộp,...* (Vũ Trọng Phụng)" [Vietlex, 2007: 1586], "TLÁT NHÀ: trát tường nhà bằng đất hay bằng vôi. Bay tlát: dụng cụ giống như cái muôi, cái thìa để trát tường, cái bay. Có người nói: TRÁT" (Rhodes 1651/1994: 231), với ngữ liệu này thì ta có các điệp thức trát-lát-loát. Muốn làm công đoạn "trát tường" ắt phải có bàn xoa, mà Phạm Đình Hổ ghi rõ là "cái trát". Còn giả thuyết cho rằng đó là "trét" thì đó cũng là một cách đọc, vì nghĩa của nó là "làm cho kín bằng cách nhét một chất dính vào chỗ hở và miết kĩ. *Trét thuyền. Trét xi măng vào chỗ nứt. Gàu lành ai nỡ trét chai, gái hư chồng để, khoe tài nỗi chi. Ca dao.* Đồng nghĩa với bít, trám, trít, xảm." (Vietlex, 2007: 1596). Như vậy, "trát" và "trít" là khác nhau. Cái trát là cái bàn xoa, có mặt rất phẳng và rộng, có tay cầm dạng vòng đính ở mặt trên. Còn cái trít (hiện nay gọi là cái sủi) thì là một dụng cụ dài có tay cầm dài, lưỡi bẹt và rộng độ 3-4 cm để có thể "trét" hay "bả" các khe hở của đồ gỗ, hoặc tường.



Bàn xoa dùng để trát và xoa. Ảnh: IT



Cái sủi dùng để trét/trít. Ảnh: IT



Dùng cái loát/cái trát/bàn xoa để in sách từ mộc bản, nên gọi là "ấn loát".
Nguồn: H. Oger

AC: Nói cái TRÁT cũng được, mà cái TRÉT cũng không sai. *Xoa* trong *bàn xoa* không có khả năng là từ *loát* (< *soát*) 刷 mà ra. Chữ/từ này là một điệp thức của *thoa* mà *thoa* là hình thức môi hoá của *tha* 磋, có nghĩa là chà, mài. Hiện tượng môi hoá này cũng giống như trường hợp của chữ *doanh* 盈營, thực ra vốn là *danh* (di manh thiết 移名切). *Danh* (> *doanh*) 盈 là đầy đủ, dư thừa, có âm xưa hơn nữa là *dành* trong để *dành*.

99.

AC: Luyện 煉 là LỘC đồ ngũ kim (tr.381/42a). LUỘC chứ không phải "lộc". "Lộc" thì vô nghĩa. Luộc là nung với nhiệt độ cao.

TTD: Chữ Nôm 漉 thì chúng tôi không dám chắc cách phiên, nên đã cắt ảnh chữ này vào chú thích. Cả hai cách phiên âm "lộc" và "luộc" đều không đúng. Kiểm tra lại văn bản, chúng tôi thấy mục từ này xuất hiện ở vị trí 42a3; nhưng ngay sau đó lại có một mục từ "luyện" tương tự tại vị trí 42a4.

Ở 42a3 thì tự dạng là 煉 được viết dưới dạng tục tự {hỏa 火 + đông 東}, và ở 42a4 鍊được viết là {金+ đông 東}, haitục tự này chưa từng xuất hiện trong bất kỳ từ điển chữ khối vuông nào trên thế giới, đơn giản vì nó là tục tự Việt tạo. Ta biết, 煉 và 鍊 chỉ là hai tự dạng khác nhau của một ngữ tố là "luyện". Tại vị trí 42a4 có ghi 鍊羅{火+塵}圖五金 "luyện là RÈN đồ ngũ kim", và ở 42a3 ghi 鍊羅漉圖五金 "luyện là ??? đồ ngũ kim". Như thế, chữ 漉 vị trí 42a3 chắc chắn là nhầm từ chữ rèn {火+塵}, vậy vị trí này phải phiên là "Luyện 煉 là [RÈN] đồ ngũ kim".

AC: Sáu chữ "luyện là luộc đồ ngũ kim" 鍊羅漉圖五金 được viết/khắc hoàn toàn đúng mặt chữ và hoàn toàn rõ nét nên rất khó có khả năng chữ *luộc* 漉 là do nhầm từ chữ "rèn" 火+塵. Ở đây, TS Trần Trọng Dương đã đi quá xa. Tại tr. 381/42a, xuống phía dưới thêm 4 mục, chữ *rèn* 火+塵 được khắc in hoàn toàn rõ nét và hoàn toàn khác chữ *luộc* 漉 ở trên. Huống chi, người ta vẫn có thể *luộc kim khí* được mà. Thì đây, lời giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức: "LUỘC là vô lửa một kim-loại đến một nhiệt-độ nhứt-định, rồi để nguội cho kim-loại mềm và trở lại tính tự-nhiên của nó."

100.

AC: Đả 打 là GIÓT đồ ngũ kim (tr.381/42a). Chữ Nôm 揬 là ĐỘT chứ không phải "giót". Đột là đục lỗ bằng khuôn sẵn có.

TTD: "giót" hay "đột" đều không đúng. Thực ra "giót" bị chúng tôi gõ máy nhầm, chứ chính xác ra phải là "giọt". "Giọt" là một thuật ngữ của nghề rèn, nghề luyện kim, với nghĩa "đập, nện mạnh xuống một điểm bằng búa. *Tiếng búa*

giọt chan chát trên đe." (Vietlex, 2007: 625). Nguyễn Quang Hồng (2014) cũng phiên là "giọt" ở đúng vị trí này. Paulus Của ghi thêm một số ngữ liệu khác có "giọt" (湥): "Đâm giọt: đâm chọt bằng chày tay, đâm nhẹ nhẹ. Giọt gạo: dùng chày tay mà đâm gạo, giã gạo bằng chầy tay. Giọt chuối: đâm chuối xây xát cho heo ăn". "Giọt" mà giải nghĩa cho "đả" 打 là chính xác. Nhân thể, phân biệt với "giót"/"dót" là danh từ chỉ cái khuôn nặn bằng đất để nấu ngũ kim, như giót thợ đúc, giót thợ rèn (Paulus Của 1895: 383). Thế kỷ XIV, Trần Nhân Tông có câu "Học đạo thờ thầy, GIỌT xương óc chửa thông chưa đủ của báo." (學道蜍柴揬昌沃渚通貯報). Nguyễn Quang Hồng (2014) và nhiều học giả trước đây lại phiên thành "dọt", nay cải chính.

AC: Với âm GIỌT thì TS Trần Trọng Dương hoàn toàn đúng.



GIỌT đồ sắt, làng rèn Phúc Sen. Ảnh: IT

104.

AC: Chiết chỉ 折紙 là nếp giấy (tr.385/43a). Có lẽ vì thấy Nôm ghi bằng chữ "nhiếp" 摄 nên nhà hiệu khảo đã chấp nhận chữ "nếp" nhưng "chiết chỉ" lại là xếp giấy.

TTD: Chiết chỉ 折紙 không thấy ghi nhận trong "Hán ngữ đại từ điển" (1994 Q6: 375-386). Paulus Của (1895: 1189-1190) ghi "偞 Xấp. N. xếp lại, nhập lại. Xấp sách: xếp sách... Xấp giấy: một tập giấy. Xấp vải: một cây vải. Xấp lá chuối: một tập lá chuối." Lại ghi: "Xếp: n. xấp lại, sắp, liền lại. Xếp lại. Id. Xếp xuống: xấp xuôi xuống, sập xuống, (dù lọng) Xếp cánh: xấp cánh lại. Xếp sách: xấp sách lại, không coi, không học nữa" (1895: 1193-4). Cũng ghi: "集 Tập c. nhóm, xấp. Tập giấy: xấp giấy. Tập vở: xấp vở. Tập thơ, tuồng: xấp thơ, xấp tuồng" (1895: 960). Thi tập: xấp thơ". Vậy, xấp-xếp-tệp-tập là chuỗi đồng nguyên, mà nguyên từ chính là tập 集. Ở đây, phải là ngữ động từ, nên phiên "xếp giấy" là chính xác. Câu sau thì là "Tiên tự là SỬA chữ" chứ không phải "chải chữ".

AC: Thế là TS Trần Trọng Dương cũng chấp nhận cách phiên của tôi thành *xếp giấy*. Còn tôi thì muốn nói rõ thêm rằng chữ *nhiếp* 摄 còn có một âm nữa là *thiếp* (thư thiệp thiết 書涉切 – *Quảng vận*) nên chữ này mới được dùng để ghi âm XẾP. Còn nguyên từ của *xếp* thì lại là *chiếp* 摺 (chi thiệp thiết 之涉切 – *Quảng vận*), có nghĩa là "gấp, xếp": *chiếp phiến* 摺扇 là quạt xếp, *chiếp xích* 摺尺 là thước xếp, v v.. Điệp thức tảo kỳ của *xếp* là *chếp*, mà *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là "Cũng như *gấp*: *Chếp giấy, chếp áo.*" *Hán ngữ đại từ điển* không ghi nhận *chiết chỉ* 折紙 – theo lời của bạn Dương – là một thiếu sót lớn của bộ từ điển đồ sộ này vì trong thực tế thì tiếng Hán hiện đại có dùng 2 tiếng đó để gọi

nghệ thuật xếp giấy *origami* của Nhật. Đây cũng là một bằng chứng sống động giúp ta khẳng định rằng *không phải vì một từ nào đó không được ghi nhận vào từ điển thì nó không tồn tại trong từ vựng* (của một ngôn ngữ nào đó).

105.

AC: Trà mạt 塗抹 là xoá sổ. Trà nha 塗鴉 là xoá thuật (385/43a-b). Âm của chữ 塗 là ĐỒ, không phải "TRÀ". Chữ "thuật" 沭 ở đây phải đọc Nôm thành tuột. Vậy "Đồ nha là xoá tuột."

TTD: Có hai âm TRÀ và ĐỒ. Chữ 塗 có âm Hán Việt phổ biến là "đồ" với nghĩa "bùn đất, đường đất" trong các chữ đồ thán (lầm than), đạo đồ (đường đi). Chữ 塗 có âm nữa là "TRÀ" với nghĩa "bôi, xoá", thông với chữ trà 搽. Khi phiên chú, chúng tôi chọn âm "trà" chứ không chọn âm "đồ" là vì thế. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, âm "đồ" lại được sử dụng phổ biến hơn. Paulus Của (1895: 306): "Đồ nét viết: vẽ lặp theo nét viết, cứ theo nét viết sẵn mà giặm. Đồ đi đồ lại: giặm đi giặm lại. Mới học đồ: học trò mới tập viết, viết theo nét sẵn." Như vậy, với nghĩa "bôi xóa" thì trong tiếng Hán đọc là "trà", trong tiếng Việt thì đọc là "đồ". Cũng lưu ý thêm, chữ "xoá" trong tiếng Việt có lẽ cũng có nguyên từ là trà 搽/塗 mà âm pīnyīn là "chá". Ngoài ra, ta còn ba ngữ tố nữa là "chà", "xoa" và "thoa" với nghĩa "xoa dầu", "thoa phấn", "chà bột". Như vậy, câu này phiên là "Trà mạt 塗抹 là xoá sổ. Trà nha 塗鴉 là xoá tuột."

Xét, chữ "trà nha" có nghĩa là "bôi {đen} như quạ". Lô Đông đời Đường trong bài Thị thiêm đinh có câu: "chợt bên án sách lay bút mực, bôi xoá thi thư như quạ già." (忽来案上翻墨汁，涂抹诗书如老鸦) Đời sau nhân đó mới dùng ghép

thành "trà nha", để nói một bức thư hoạ hay chữ viết còn non nớt, vụng về; chủ yếu là dùng với ý khiêm nhường.

AC: Trong câu "Đồ nha là xoá tuột" theo cách đọc của tôi, TS Trần Trọng Dương chỉ công nhận chữ cuối là tuốt (xoá tuốt). Riêng chữ 塗 thì bạn vẫn đọc thành "trà" vì bạn khẳng định rằng nó có hai âm TRÀ và ĐỒ. Bạn viết rằng "chữ 塗 có âm Hán Việt phổ biến là "đồ" với nghĩa "bùn đất, đường đất" trong các chữ *đồ thán* (lầm than), *đạo đồ* (đường đi)." Nhưng với cái âm phổ biến này, Hán ngữ đại tự điển (Thành Đô, 1993) đã ghi cho nó đến 11 nghĩa, trong đó chẳng những có "bùn đất" (nghĩa 1 = nê, nê ba 泥, 泥巴), "đường đất" (nghĩa 8 = đạo lộ 道路), mà còn có cả "bôi, xóa" (nghĩa 5 = đồ mạt, mạt khứ 涂抹, 抹去). Âm và nghĩa của chữ đồ 塗 như thế là đã rõ ràng. Với âm "trà" thì chữ 塗 chỉ có nghĩa là "tứ nhự" 沮洳, tức "ẩm thấp" mà thôi (Xin xem *Từ hải*, bản cũ, bộ *thổ* 土, 10 nét, âm thứ 2). Tóm lại, âm của chữ 塗 ở đây dứt khoát chỉ có thể là ĐỒ mà thôi.

Từ nguyên của *xoa/thoa* thì tôi đã nói ở mục 98.

114.

AC: Địch 笛 là cái TIÊU (tr.387/44a). Ở đây, chữ Nôm 哨 dùng để ghi âm SÁO. Vậy "Địch là cái sáo."

TTD: Thiều Chửu ghi: "Địch : cái sáo. Đời sau gọi cái sáo thổi dọc là cái tiêu 簫, thứ thổi ngang là địch.". Chữ Hán 哨 có thanh phù tiếu 肖 và tiểu 小, có âm đọc SÁO nghĩa là cái sáo, cái còi, huýt sáo, (chim) kêu hót,... Thời *Thuyết văn giải tự* thì thiết âm của nó là "Tài tIÊU thiết" (才肖切) âm TIÊU. Các sách *Quảng vận* ghi "Tương YÊU thiết" (相邀切), sách *Tập vận, Vận hội* ghi "Tư YÊU thiết, tùng âm TIÊU" (思邀切,

犮音宵). Như thế, trong tiếng Hán thì âm Tiêu cổ hơn âm Sáo, và chúng là các điệp thức của một nguyên từ, rồi sau đó mới tách hình-âm-nghĩa thành tiêu 簫 và sáo 哨.

Tiếng Việt tiếp thu cả hai từ này trong quá trình giao lưu âm nhạc, nhạc cụ. Bộ hơi trong âm nhạc Việt Nam có cả tiêu thổi dọc và sáo thổi ngang. Nhưng sáo thì phổ biến hơn, tương đương với từ địch trong tiếng Hán. Về mặt lý, thì phiên địch là tiêu hay sáo đều được. Đây chính là lý do khiến chúng tôi nghĩ rằng tiêu cũng là sáo mà sáo cũng là tiêu. *Từ điển chữ Nôm trích dẫn* cũng phiên vậy tại câu: "Lộng địch" là thổi tiêu." (弄笛羅𠺺哨), giống như vị trí góp ý số 123 của An Chi.

Thế kỷ XV, từ TIÊU 蕭 đã xuất hiện trong tiếng Việt: "Cô tiền thức mặc chày đâm thuốc. Lộng ngọc xin làm bạn thổi tiêu." (Hồng Đức, 36b). Cả dút dát muốn cho lịch sự, làm tướng phơi cái quyển cái tiêu. (LT Tông 1497a: 11). Thế kỷ 16, có câu: Trời chưng phù tộ nhà Hán, tuy kẻ thổi tiêu dệt rèm cũng đủ mặc mà nên công. (NT Nghi tk16 Q1: 5a). Paulus Của (1895: 1054) ghi: "蕭 TIÊU. ống thổi dọc, đồ nhạc. Ống tiêu. Id. Thổi ống tiêu: thổi ống dọc ấy."

Thế kỷ 15 từ SÁO 哨 cũng đã xuất hiện: "Lừng lẫy phú thơ hát hỏng. Âm thầm {sic: om thòm} quyển sáo đàn đòng." (Hồng Đức, 59b). Thế kỷ 16: "Trên giường để cái đàn, cái sáo, cái ẩn nang." (Truyền kỳ, III, Na Sơn, 18b). Thế kỷ 17, có ngữ liệu: ""Chiết liễu" là tiêu nghe xa. Vu vi thổi sáo hiệu là "trúc tiêu"; "Khi buồn sáo thổi kèn đôi cũng buồn." (Thiên Nam ngữ lục 21a). Dùng SÁO đối dịch cho TIÊU, cho thấy Sáo đã phổ dụng. Ca dao: "Bao giờ đồng rộng thảnh thơi. Nằm trâu thổi sáo, vui đời Thuấn Nghiêu."

AC: Nếu SÁO đã phổ dụng thì nên phiên thành SÁO vậy.

116.

AC: Bối ngôi 背嵬 là đầy tớ cắp bầu rượu (tr.391/45a). Đeo chứ không phải "cắp". Nôm viết "thủ+đao" 扌 + 刀, bị nhầm thành "kiếp" 刧 nên mới phiên thành "cắp".

TTD: Chúng tôi đồng thuận 扌 + 刀 là "đeo". Tuy nhiên, điều đáng bàn luận là ở nghĩa của mục từ. 背嵬 là từ không nghĩa "đầy tớ cắp bầu rượu". Nguyên tiếng Hán từ này có hai nghĩa: (1) tùy binh thân cận của tướng lĩnh, *Tống sử* phần *Nhạc Phi truyện* có câu: "{Nhạc Vân} đem thuộc hạ đánh vào Thành Tây" (将背嵬战于城西), còn gọi là bối nguy "背嵬" hoặc bối ngôi binh "背嵬兵"; (2) một loại thuẫn bài, "tức bài tròn, làm bằng da, sơn đỏ hoa vàng, rực rỡ như ánh mặt trời" (宋章渊《槁简赘笔》: "背嵬，即圆牌也。以皮为之，朱漆金花，焕耀炳日。") Ở đây có hai giả thuyết, thứ nhất đây có khả năng là một từ định nghĩa sai; thứ hai đây là một từ Hán Việt dụng mà nghĩa của nó là nghĩa phái sinh từ "tùy binh thân cận". Chúng tôi theo giả thuyết sau.

AC: Hẳn phải là do phái sinh từ "tùy binh thân cận".



Quân bối ngôi của Nhạc Phi. Nguồn: Zhao Zhangsheng

117.

AC: Môn tử 們子 là hầu LẼ (tr.391/45a). Hầu LỄ chứ không phãi "lẽ".

TTD: *Hán ngữ đại từ điển* (1994 Q1: 1523) không thấy ghi nhận "們子", các từ điển online cũng vậy. Có lẽ NDTĐ khắc nhầm từ chữ 門子, nghĩa là "1/ con trưởng của các bậc khanh đại phu thời Xuân Thu; 2/ môn khách, thực khách; 3/ người coi cửa; 4/ nô bộc thân tín trong quan phủ" (Hán ngữ đại từ điển 1994 Q12: 3). Về chữ Nôm, cấu trúc là {礼+隻}, nên không thể đọc là "lễ" bởi chữ lễ là 禮. Bản VNPFthì tự dạng hơi mờ, còn bản Nguyễn Văn Thanh thì khắc rất rõ. Chữ {礼+隻}, ghi chính xác âm "lẻ", nhưng "hầu lẻ" thì không có nghĩa, nên chúng tôi coi đây là chữ Nôm tá âm Nôm nên đọc là "hầu lẽ". Paulus Của (1895: 412) ghi "HẦU LẼ: kẻ hầu hạ riêng." Như thế, mục từ này phải là "Môn tử 門子 là hầu LẼ".

AC: Tôi nghi HẦU LỄ ở đây chính là *lễ sinh* 禮生, thường được giảng là 司礼者。旧时常以称祭祀时在旁提唱起，跪，叩首之仪者.

119.

AC: Hích 覡 là cốt đặc (tr. 392/45a). Không phải "cốt ĐẶC" mà là cốt ĐỰC (= nam), đối với vu 巫 là cốt cái (= nữ).

TTD: Đây là trường hợp rất thú vị. 覡 thì nghĩa là thầy đồng, thầy cốt. Chữ Nôm giải là 骨特, chúng tôi đã thử nhiều phương án, tra nhiều từ điển cổ nhưng chỉ thấy ghi "thầy bà, đồng cốt, bà thầy" (Paulus Của 1895) nhưng không có phương án nào thỏa mãn chữ Nôm đặc 特, nên tạm để nguyên phiên âm, dán chữ Nôm ở footnote để chờ khảo cứu

tiếp. Học giả An Chi đề xuất phiên "cốt đực >< "cốt cái" là rất thú vị. Từ điển trích dẫn ghi: "Thuyết văn giải tự 說文解字: "Năng trai túc sự thần minh giả, tại nam viết hích, tại nữ viết vu" 能齋肅事神明者, 在男曰覡, 在女曰巫 Biết giữ mình trong sạch thờ cúng thần minh, đàn ông gọi là "hích", đàn bà gọi là "vu"." Như vậy, mục từ này có thể đọc là "Hích 覡 là cốt đực". Đây là một từ cổ chưa từng thấy xuất hiện trong từ điển cổ nào.

AC: Trong Nam, có những người cha, mẹ đặt tên cho con trai của mình là ĐỰC.

122.

AC: Thúc cúc 蹴鞠 là đánh CÒN đá còn (tr.396/46b). Ở đây, chữ Hán "quần" 裙 vẫn phải đọc thành QUẦN. Vậy đây là đánh quần. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng quần là "trò chơi ném quả tròn cho trúng vào lỗ" và quần vợt là "trò chơi lấy cái vợt mà đánh quả tròn bên nọ sang bên kia."

TTD: Chúng tôi đồng ý với cách phiên "đánh QUẦN", và đưa cách phiên "đánh CÒN" xuống chú chân trang. Vì "quần" là của tiếng Việt cận đại, "còn" thuộc về từ vựng của tiếng Mường-Tày-Thái, mới chỉ gia nhập vào tiếng Việt vài chục năm nay. *Từ điển Mường Việt* ghi: "còn: quả còn. Ngày thết ti pắt còn ớ cửa tình = ngày tết đi bắt còn ở cửa đình" (Nguyễn Văn Khang 2002: 106). Từ điển của nhóm Văn Tân (1977: 198) ghi: "CÒN: quả cầu bằng vải dùng để ném chơi trong những dịp vui. Đánh còn, ném còn". Theo ý kiến riêng của chúng tôi, "còn" và "quần" đều chung một gốc, cùng trỏ việc chơi bóng (bằng tay). *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (1937: 455) ghi "quần: trò chơi ném quả tròn cho

trúng vào lỗ"; thế thì cách chơi này hoàn toàn là giống như kiểu chơi "ném còn" của một số dân tộc thiểu số ở Miền Bắc. Paulus Của (1895: 383) giảng rằng: "Đánh quẩn/đánh đáo quẩn: cuộc chơi, dựng hai ống tre cách xa nhau, một người cầm miếng chì (sic: chỉ?) tròn, ở đầu này dồi vòng cầu qua đầu kia cho trúng vào ống tre thì ăn tiền cuộc." Ném quẩn/và ném còn ở Việt Nam là khác so với trò dùng chân đá cầu/đá bóng "cúc túc" ở người Hán. "Cúc" 鞠 có bộ cách 革 biểu thị liên quan đến vật liệu da. Nghĩa gốc thì chỉ quả cầu da dùng để đá (bằng chân) hoặc đánh (bằng tay). Còn sớm hơn nữa thì cầu làm bằng lông nên gọi là cầu 毬, Trần Nhân Tông có câu về trò chơi cầu (bóng bện bằng lông) như sau: "Xô hòn cầu, cầm mộc duộc, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang." (28a). Sau thì người ta dùng da động vật làm thay vì vừa bền hơn, vừa có độ đàn hồi, từ đời Tống về sau mới bắt đầu có các quả cầu da bơm hơi. Hán ngữ đại từ điển 1994 Q10: 554. *Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca* ghi "cầu: đá cầu", chú rằng "cầu cúc hoàn dã." Paulus Của (1895: 111) ghi "cầu: c. trái cầu, đồ thắt bằng mây tre, hoặc kết bằng lông để mà đá chơi. Đá cầu: chơi đá thứ trái



Ném còn, Nghệ An. Ảnh: IT



"Tống Thái Tổ đá cầu".
Tranh thời Nguyên



Trò vật cầu của người Việt. Ảnh: IT

thắt ấy." Đến đây ta thấy, "cầu" là từ gốc Hán, đồng nghĩa với "cúc"; còn "quần" là từ trong tiếng Việt. Ngữ tố "cầu" hiện chỉ thấy trong các từ Hán Việt như "cầu thủ", "cầu môn", và được sử dụng cho đồ chơi khác là "cầu lông". Lưu ý, chữ "cầu lông" ngày xưa là quả bóng bằng lông, rất khác với quả "cầu lông" hiện nay.

AC: Tôi trân trọng cách xử lý của TS Trần Trọng Dương. Tiếng Việt hiện đại có từ CÒN, du nhập từ tiếng Thái còn QUẦN thì vô hình trung đang biến dần thành một từ cổ (Nó sẽ chỉ còn tồn tại trong danh ngữ QUẦN VỢT?).

125.

AC: Ngôn ngữ tại hành 言語在行 là ăn nói SỎI SÀNH (tr. 399/47a). Chữ Nôm "lịch" 歷 thì không thể đọc thành "sành". Đó vẫn là lịch trong lịch lãm, cùng trường nghĩa với "sỏi". Vậy đây là "ăn nói SỎI LỊCH".

TTD: Cách phiên "sỏi lịch" cũng từng được Lã Minh Hằng (2013: 251) đưa ra trong *Đại Nam quốc ngữ*, nhưng có đánh thêm dấu hỏi. "Ăn nói sỏi lịch" e là không có thuận tai, vì chúng tôi chưa tìm thấy ghi nhận trong từ điển nào, mặc dù âm "lịch" sát với thanh phù. Chúng tôi phiên là "sỏi sành" vì cho rằng đây là dạng đảo âm của "sành sỏi". "Sành sỏi" trong tiếng Việt hiện nay có nghĩa là "thành thạo, am hiểu, có nhiều kinh nghiệm" (Vietlex, 2007: 1311). Sành sỏi là từ song tiết đẳng lập. "Sành" là biến âm của "rành", còn "sỏi" có biến âm "sõi", lưu tích còn trong cụm "nói sõi". Rhodes (1651/1994: 205, 202) ghi: "SÕI, NÓI SAÕ SÕI: x. saõ sõi"; "SAÕ, NÓI SAÕ SÕI: nói lưu loát và hay. Xaõ sõi: cùng một nghĩa".

Từ suy nghĩ như vậy, chúng tôi kiểm tra thử một biến âm là "sõi sàng", thì thấy Paulus Của (1895: 918) ghi như sau: "SÕI SÀNG. Id. Ăn nói sõi sàng". "Sõi" được ghi bằng "lỗi" 磊, và đây cũng là nguyên tử của ngữ tố này. Paulus Của (1895: 901) cũng ghi "ăn nói SÀNH SỎI: ăn nói vững vàng từng trải". Như vậy, "sõi sàng" và "sành sỏi"/sỏi sành là cùng một gốc và cùng một nghĩa. *Truyền kỳ mạn lục* có cho ngữ liệu thế kỷ 16 như sau: "Sao lại có chưng dám tranh SÕI SÀNG.牢吏固蒸敢爭磊床" (Truyền kỳ, III, Đà Giang, 71a). Ngữ liệu của Phạm Đình Hổ bổ sung thêm cho từ điển chữ Nôm, và từ điển từ cổ sau này.

AC: Tôi tôn trọng sự khảo chứng của TS Trần Trọng Dương và nhất trí rằng "ngữ liệu của Phạm Đình Hổ bổ sung thêm cho từ điển chữ Nôm, và từ điển từ cổ sau này."

126.

AC: Y thường lam lũ 衣裳襤褸 là áo quần RÁCH nát (tr. 399/47a). Nôm hài thanh bằng chữ phi 丕 thì đó là PHAI chứ không thể là "rách". Vậy đây là "áo quần PHAI nát".

TTD: Chúng tôi bảo lưu câu "Y thường lam lũ 衣裳襤褸 là áo quần rách nát". "Lam lũ" được dịch "rách nát" là rất chuẩn về nghĩa. Còn về văn tự thì chữ Nôm được dùng để ghi "rách" được viết dưới dạng tục tự Việt Nam {氵 + 厂 + 止} (xin kiểm chứng mục từ rách trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* 2014), mà dạng phồn thể là 瀝. Nhưng nguyên bản viết liên bút bộ hán 厂, nên thanh phù trông giống như chữ 丕, nhưng nhìn kĩ thì vẫn thấy chữ 止 ở dưới.

AC: Với sự tinh mắt của mình, TS Trần Trọng Dương đã nhìn đúng chữ đang xét là RÁCH. Xin cám ơn bạn đã cải chính.

128.

AC: Thuyết phân thượng 說分上 là việc tang cớ (tr.400/47b). Đây là "Thuyết phận thượng" vì chữ 分 được chú là "khứ thanh". Mà âm của chữ 贓賄 là hối chứ không phải "cớ".

TTD: Câu này còn thiếu chữ quan trọng nhất là "cãi" 口+改. Cả câu nên là "Thuyết phận thượng 說分上 là cãi việc tang hối".

AC: Cả câu nên là "Thuyết phận thượng 說分上 là cãi việc tang hối".

132.

AC: Âm thốc 陰嗾 là XUỴT ngầm (tr.400/47b). Chữ 吹 (âm Hán Việt là "xuy") phải đọc là XUI chứ không phải "xuỵt". Vậy đây là xui ngầm.

TTD: Chữ thốc 嗾 có hai nghĩa: nghĩa đầu tiên là "tiếng huýt sai chó" (使犬聲) như định nghĩa của sách *Thuyết văn giải tự*, sau còn mang nghĩa cụ thể hơn là "tiếng huýt sáo

sai chó cắn người" nên mới được chúng tôi phiên là "xuỵt ngẩm". Nghĩa phái sinh cuối cùng mới là "sai khiến ai đó làm việc không tốt/việc xấu". Chữ Nôm 吹 phiên là "xui ngẩm" là chính xác, phân biệt với chữ xuỵt 啜.

AC: Tôi trân trọng sự thừa nhận của TS Trần Trọng Dương.

Trên đây là một số hồi đáp của chúng tôi về bài góp ý của học giả An Chi. Chúng tôi nghĩ rằng, đã làm việc thì có đúng có sai (với hy vọng đúng nhiều hơn, sai ít hơn), mà đã được người trên chỉ ra chỗ sai thì còn gì vui bằng. Viết lách cũng đã khó, mà khảo cứu văn bản cổ càng không phải dễ. Người làm chữ nghĩa có khi vật vã hàng năm trời với vài vảy chữ mà không giải quyết nổi. Khảo cứu, phiên dịch, chú thích văn bản cổ cả chục ngàn lượt chữ, mạy mọ từng nghĩa từng chữ từng âm từng thanh điệu, giống như việc ta đang đi vào những khu rừng nguyên sơ chưa từng được biết tới, khám phá cũng được một vài, mà cái mình chưa biết thì vô số. Có quá nhiều thứ ta không biết về quá khứ, có những chữ chưa từng gặp trong bất kỳ sách vở từ điển nào, có những nghĩa đã tuyệt tích khỏi đời sống, có những hiện tượng sự vật đã không còn tồn tại, có những cách nói đã phôi phai theo dòng thời gian. Lại có những cạm bẫy khác luôn rình rập, có khi gặp phải ngụy thư, có khi chỉ là đôi ba chi tiết do người đời sau thêm nếm, có khi là sự sai sót của người chép người khắc; có khi lại là sai sót của chính tác giả lúc biên soạn; và cuối cùng là sai sót/hạn chế của chính người khảo cứu. Thế giới của thư tịch cổ sử dụng tử ngữ-tử văn tự là thế giới "thập diện mai phục" của chữ và nghĩa, của lịch sử và văn hoá, mà người làm khảo cứu luôn sẵn sàng lường ước rằng mình có thể sai ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào.

Cuối cùng, một lần nữa, tôi xin gửi lời tri ân đến học giả An Chi với tấm lòng của người hậu học, không chỉ vì những

góp ý trong bài viết này, mà còn ở nhiều câu chuyện chữ nghĩa khác nữa.

Vĩ thanh:

Đọc những lời phê bình nghiêm khắc của học giả An Chi ở đoạn đầu bài viết, tôi thực sự rất cảm kích, vì mình đã cố gắng hết sức có thể trong khả năng của mình vào thời điểm đó. Nếu nhìn 135 lỗi sai cho 01 cuốn sách thì đó là một con số rất đáng nói. Nếu nhìn 100 lỗi trong 120.000 lượt chữ, thì cuốn sách đã có thể đúng tới 119.900 lượt chữ (tỷ lệ 0.08%). Nếu nhìn 100 chữ sai trong 27.293 lượt chữ của phần phiên âm chính văn *Nhật dụng thường đàm*, thì cuốn sách cũng có 27.193 lượt chữ có khả năng đúng (tỷ lệ sai 0.5%). Nếu nhìn 100 chữ cho 2449 mục từ, thì có 2314 mục từ đúng (tỷ lệ sai 4.08%). Cái nghề khảo cứu văn bản cổ là một cái nghề lầm lũi, chỉ biết đếm chữ để đánh giá tổng quan công việc. Và nếu bằng cách ấy, để nhìn lại những gì mình đã làm (không chỉ trong cuốn sách này), chúng tôi không tin là chỉ có một trăm lỗi sai mà có thể nhiều hơn thế gấp nhiều lần. Hiện có câu: được ăn cả, ngã về năm. Nên tôi nghĩ, mình hỏng 1-5 mà được 99-95, thì tôi vẫn chọn làm việc hơn là không làm gì cả. Cứ nhìn vào cái được và cái chưa được (thậm chí những sai nhầm) để tiếp tục làm việc với một tinh thần cầu thị, và biết ơn những người đã chỉ ra những sai nhầm của mình. Chỉ có cách ấy, ta mới mong làm được gì đó dù bé nhỏ trong cuộc đời này.

Tài liệu tham khảo

1. Alexandro de Rhodes, 1651. *Dictionarivm Annnamiticivm Lvsitanvm et Latinvm*. Romae: typis & sumptibus eiusdem Sacr. Congreg, tb.1994. Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt và Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb. Khoa học Xã hội.

2. An Chi, 2017, Từ phiên âm đến hiệu khảo đều kém cỏi, bản thảo.

3. Pierre Pegneaux de Béhaine, 1999, *Dictionarium Anamitico Latinum* 1772-1773 (*Tự vị Annam La tinh*), Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb.Trẻ.

4. Ci Zhongshu, 1995, *Hán ngữ đại tự điển* 漢語大字典 (3 Tập: thượng, trung, hạ). Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã & Hồ Bắc từ thư xuất bản xã.

5. Đào Văn Tập, 1951, *Từ điển Việt Nam phổ thông*. Nhà sách Vĩnh Bảo. Sài Gòn.

6. J.F.M. Génibrel, *Dictionnaire Annamite-Français* (大越國音漢字法釋集成), SaiGon Imprimerie de la mission à Tân Định. 1898.

7. Gustave Hue, *Dictionnaire Vietnamien-Chinois-Français*, Librarie Khai-Trí, 62 Lê-Lợi, Saigon. 1971 (in chụp theo ấn bản Imprimerie Trung Hoà. 1937).

8. He Cheng, vcs 1960, 越汉辞典 *Việt Hán từ điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh.

9. Hoàng Thị Ngọ, 2016, *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Nxb Văn học. TP.HCM.

10. Hội Khai Trí Tiến Đức, 1931, *Việt Nam tự điển*, HANOI Imprimerie Trung-Bac Tan-Van. Mặc Lâm xuất bản.

11. Huình Tịnh Paulus Của, (1895-1896), 大南國音字彙*Đại Nam quấc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4.; Nxb Trẻ. 1998 (theo ấn bản 1895-1896).

12. Lã Minh Hằng, "Nguồn tư liệu chữ Hán và chữ Nôm ghi về cây lúa và hạt gạo", *Tạp chí Hán Nôm*, Số 1(98) 2010; Tr. 37 - 52.

13. Lã Minh Hằng (khảo, phiên, dịch, chú), 2013, *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt "Đại Nam quốc ngữ" nguyên bản Nguyễn Văn San*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Lê Ngọc Trụ, 1960, *Việt ngữ chánh tả tự vị*, Thanh Tân, Sài Gòn.

15. Luo Zhufeng 罗竹风(主编),1994,《汉语大词典》 (Hán ngữ đại từ điển),全13卷,汉语大词典出版社。

16. Nguyễn Đại Cồ Việt, 2013, *Những vấn đề về âm đọc chữ Hán - phiên thiết, vận thư và vận đồ*. Trong "Thông báo Hán Nôm học 2012". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. tr.831-838.

17. Nguyễn Như Ý (chủ biên) 2008. *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

18. Nguyễn Quang Hồng, 2014, *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, Nxb. KHXH. H.

19. Nguyễn Văn Khang cb, 2002, *Từ điển Mường Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.

20. Nguyễn Xuân Diện, Trần Ngọc Đông phiên chú, 2017, *Đường thi quốc âm cổ bản*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.

21. L.J. Taberd, 1838, *Dictionarium Anamitico-Latinum* (南越洋合字彙Nam Việt Dương hiệp tự vị), Frederrichnagori Vulgo Serampore.

22. Thanh Nghị. 1958. *Từ điển Việt Nam*. Thời thế. Sài Gòn.

23. Trần Trọng Dương. 2014. *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*. Nxb. Từ điển Bách khoa. Hà Nội.

24. Trần Trọng Dương hđ, 2015, *Di sản Hán Nôm đình Chèm*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

25. Trần Trọng Dương. 2012b. "*Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua chữ Nôm trong "Quốc âm thi tập". Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*. (Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, 2012): 317-353.

26. Trần Trọng Dương. 2016. *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Nôm "Nhật dụng thường đàm" của Phạm Đình Hổ* (Literacy in premodern Vietnam: the Case of Bilingual Dictionary "Nhat dụng thương dam" by Pham Dinh Ho. Nxb Văn học. TP.HCM.

27. Trần Văn Chánh, 2005, *Tự điển Hán Việt-Hán ngữ cổ đại và hiện đại*. Nxb Trẻ. TP.HCM.

28. Trần Xuân Ngọc Lan phiên chú, 1985, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Nxb.KHXH.

29. Văn Tân (chủ biên), 1977. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb KHXH. Hà Nội.

30. Vietlex, 2007, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Hà Nội.

VĨ THANH

(Trả lời TS Trần Trọng Dương)

Tôi thở phào nhẹ nhõm vì vừa viết xong 70 câu trả lời cho TS Trần Trọng Dương, như đã trút được một gánh nặng làm quằn vai từ nhiều ngày qua. Chúng tôi chưa hề giáp mặt nhau trong cuộc đời nhưng TS Trần Trọng Dương và An Chi đã biết nhau và quý mến nhau từ khá lâu qua những trang viết. Bạn Dương là một nhà khoa học trẻ đầy tài năng tôi hằng ái mộ – bên cạnh một số người trẻ khác – mà tôi đã có vài lần nhắc đến khi được phỏng vấn.

Ngay khi công trình *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* của ông ra đời, một người bạn chung là Nguyễn Như Huy có đề nghị tôi làm công việc điểm sách nhưng tôi đã không làm vì: – sách vừa phát hành, mà lại là sách quý, nên tôi nghĩ phải để cho nó đến với đông đảo độc giả trước đã; – người ta làm tác phẩm, công trình tính bằng số ngàn thì việc nhận xét của mình chỉ tính theo hàng đơn vị (nên cũng đừng vội vã); – muốn nhận xét về một quyển sách như thế thì phải đọc nó cho thật kỹ (mà tôi thì chưa có thời gian). Vì vậy mà tôi chưa làm. Nhưng rồi có bạn lại hỏi về một vài chữ trong quyển sách. Nếu không trả lời thì sợ mang tiếng là nể nang Trần Trọng Dương. Đành vậy! Nhưng đó không phải là điểm

sách. Mà tôi vẫn chưa có điều kiện để làm công việc này với quyển sách đó.

Rồi một công trình khác của Trần Trọng Dương lại đến với tôi: *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt NHẬT DỤNG THƯỜNG ĐÀM của Phạm Đình Hổ*. Dĩ nhiên là tôi cũng không hề tính đến chuyện điểm sách. Nhưng rồi bài "Lời dẫn cho sách" (Phần hiệu khảo và chú thích) đã lôi cuốn tôi. Lôi cuốn vì một vài cái lỗi sơ đẳng. Trần Trọng Dương mà như thế này à? Nên tôi mới đọc tiếp xem sự thể ra sao. Thì ra... Thì ra... cho nên tôi mới bất bình và chính sự bất bình này đã thúc đẩy tôi viết bài "Từ phiên âm đến hiệu khảo đều kém cỏi". Tôi không chấp nhận sách của Trần Trọng Dương mà lại sai đến như thế. Của An Chi thì còn được chứ với người của tương lai như Trần Trọng Dương thì sách phải khác. Tôi chỉ nghĩ đơn giản như thế.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
10-4-2018

LỖI TẠI AI?

Hôm nay, nhân đọc tin thời sự, đã thấy đoạn dưới đây trong bài "L'arrivée du numéro deux du Venezuela à Moscou" trên *Sputnik* (fr.sputniknews.com) có một cái lỗi nhỏ về ngữ pháp:

"Pour Washington et Bruxelles, Delcy Rodriguez sera avant tout un émissaire de Caracas, mais il se pourrait que Moscou poursuive d'autres objectif et voie Delcy Rodriguez, une politicienne expérimentée, comme une figure de transition éventuelle en cas de départ de Nicolas Maduro, affirme le média."

Xin miễn dịch sang tiếng Việt (cho bài được gọn) mà chỉ nêu cái lỗi đó: "Trong *d'autres objectif* thì *objectif* phải có "s" ở cuối, vì là số nhiều, nên phải viết thành **objectifs**.

Nhưng cái sai trên đây có nhiều phần chắc chắn là **lỗi tại thằng đánh máy** vì nếu dốt tiếng Pháp thì anh ta đã chẳng được trao cho nhiệm vụ gõ tiếng Pháp để đưa lên *Sputnik* bản tiếng Pháp. Liên tưởng cho xa ra thì mới thấy oái oăm là "thằng đánh máy" chữ Nôm cho những tờ mẫu của *Kim Vân Kiều tân truyện*, bản Duy Minh Thị 1872 (để đưa sang công đoạn khắc, rồi tiếp theo là công đoạn in) lại dốt Nôm vì anh ta là người Tàu.

Chẳng biết An Chi có dốt hay không mà có khi hắn ta lại phạm những cái sai chắc chắn **không phải lỗi tại người bạn đánh máy**, mà lại là **tại chính hắn ta**. Mới tối hôm qua đây thôi, bạn Đỗ Công Minh (Q.11, TP.HCM) đã nhắc hắn ta về một cái sai trong bài "Từ nguyên của BÙ NHÌN là chuyện còn dài", đăng lần đầu tiên trên *Năng lượng mới* số 380 (5-12-2014). Hắn ta đã nêu lên một quy luật về ngữ âm lịch sử trong lĩnh vực Hán Việt và viết:

"[...] giữa hai từ (hoặc hình vị) đồng nguyên có một trong các phụ âm đầu D, L, M, N, NG(H), NH, V thì từ (hoặc hình vị) có thanh điệu 2 (dấu huyền) xưa hơn từ (hoặc hình vị) có thanh điệu 1 (không dấu).

Nhưng rất tiếc là trong 8 dẫn chứng mà hắn đưa ra thì có một cái hoàn toàn trật chìa. Đó là dẫn chứng thứ 5:

"– *loàn* trong *lăng loàn* xưa hơn *loạn* 亂 trong *lăng loạn*."

Đang nói về quan hệ giữa thanh điệu 2 (dấu huyền) với thanh điệu 1 (không dấu) mà lại "tương" vào một cái "dẫn chứng" về quan hệ giữa thanh điệu 2 (dấu huyền) với thanh điệu 6 (dấu nặng) thì thật là cực kỳ vô duyên (Dẫn chứng này chỉ đúng cho một quy luật khác). Nếu không có bạn Đỗ Công Minh chỉ ra giúp thì không biết đến bao giờ hắn mới thấy ra. Xin trân trọng cám ơn (An Chi rất dị ứng với "cảm ơn") bạn Đỗ Công Minh và rất mong bạn tiếp tục rà soát giúp nếu bạn có thì giờ và chưa chán những gì hắn đã viết. Hoan hô bạn Đỗ Công Minh.

Tệ xá, ngày 2-3-2019
Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
số 17, ngày 2-3-2019

X — TR > CH

1.- *trà* 茶 ↔ *chè*;

2.- *trà* 搽, bôi, trét ↔ *chà* trong *chà xát*;

3.- *trá* 榨, dụng cụ dùng để ép lấy nước ↔ *che*, máy ép mía, ép dầu, v.v.;

4.- *trá* 日 + 炙, nhật hách ↔ (sáng) *chóa*;

5.- *trách* 咋, le lưỡi hoặc líu lưỡi ↔ *chắc* lưỡi (= tặc lưỡi);

6.- *trai* 齋 trong *trai giới*, *trai tâm* ↔ *chay* trong *ăn chay*;

7.- *trai* 齋 trong *thư trai* 書齋 ↔ *chái* trong *chái nhà*;

8.- *trảm* 斬 trong *xử trảm* ↔ *chém* trong *đâm chém*;

9.- *trản* 盞 trong *ngọc trản* ↔ *chén* trong *chén ngọc*;

10.- *tranh vanh* 崢嶸, dáng núi cao chất ngất ↔ *chênh vênh*;

11.- *trành* 橙 ↔ *chanh* (cam, bưởi);

12.- *trành* 振 là đụng chạm ↔ *chạnh* trong *chạnh lòng*;

13.- *trào/triều* 潮 trong *phong trào* ↔ *chiều* trong *chiều hướng*, và cả *chiều* trong *chiều lòng*;

14.- *trảo* 爪 ↔ (dính) *chấu*;

15.- *trạo* 罩 ↔ *chao* trong *chao đèn*;

16.- *trạo* 棹 - 櫂 ↔ chèo (cả danh từ lẫn động từ) ↔ *chèo*;

17.- *tráp* 劄, ghi chép ↔ *chép*;

18.- *trát* 紮, quấn chung quanh ↔ *chét*, quấn đai chặt chung quanh; *chét* (lúa);

19.- *trát* 鍘, liềm cắt cỏ ↔ *chét*, thuổng con lưỡi nhỏ;

20.- *trắc* 仄 - 側 ↔ *chếch*;

21.- *trắc* 測, lường trước, ngờ trước ↔ *chắc* trong *chắc là...*;

22.- *trầm* 沈 ↔ *chìm*; có điệp thức là *đầm* trong *vũng trâu đầm* và *gìm/dìm* trong *gìm/dìm xuống nước*;

23.- *trân* 珍, thức ăn ngon ↔ *chín* trong *sống chín*; có điệp thức là *trơn* trong *ăn trắng mặc trơn*;

24.- *trấn* 鎮, phòng giữ ↔ *chắn/chặn*, mà *chặn* là biến thể ngữ âm trong Nam;

25.- *trất* 櫛, chải tóc rối ↔ *chuốt* trong *chải chuốt*;

26.- *trệ* 滯 ↔ *chế* trong *ê chế*;

27.- *tri* 胝 ↔ *chai* (cứng);

28.- *trì* 遲, chậm chạp, lâu lắc ↔ *chầy* trong *chóng chầy*;

29.- *trì* 馳, chạy xa, ngựa phóng nhanh ↔ *chạy* trong *chạy nhảy*;

30.- *trĩ* 偫, wait for ↔ *chờ* trong *đợi chờ*. Đồng nguyên với trữ 佇, cũng viết 竚, là đứng chờ;

31.- *trĩ* 杝, tách gỗ theo thớ ↔ *chẻ* (củi);

32.- *trí* 躓, vấp ngã ↔ (ngã) *chúi* (xuống);

33.- *trị* 值, đáng với, vừa với ↔ *chạy* (còn lưu giữ trong phương ngữ Nam Bộ = 齋 tính ra bằng bao nhiêu tiền);

34.- *triếp/tráp* 眨, nháy mắt lia lịa ↔ *chớp* trong *chớp mắt*, mà *chợp* là điệp thức;

27.- *triếp* 鮿, khô cá ↔ *chượp* (= cá ướp muối để làm nước mắm);

35.- *triệt* 撤, trừ bỏ đi ↔ *chẹt* trong *bắt chẹt*;

36.- *triều* 朝, yết kiến ↔ *chầu* trong *chầu rìa*;

37.- *triệu* 片+兆, lạch giường ↔ (giường) *chiếu;*

38.- *trình* 土+呈 ↔ *chĩnh;*

39.- *trình* 呈 trong *trình bẩm* ↔ *chiềng* trong *chiềng làng chiềng chạ*;

40.- *trình* 程 trong *trình độ* ↔ *chừng* trong *chừng mực*;

41.- *trọc* 戳, thường đọc *trạc*, là đâm bằng vật nhọn ↔ *chọc* (thủng);

42.- *trọng* 重 trong *tôn trọng* ↔ *chuộng* trong *yêu chuộng*;

43.- *trợ* 助 trong *cứu trợ* ↔ *chữa* trong *cứu chữa*, *bảo chữa* (↔ *bảo trợ*);

44.- *trù* 稠 ↔ *chàu* > *giàu;*

45.- *trụ* 胄, con cháu, dòng dõi ↔ *cháu* trong *con cháu*;

46.- *truân* 窀, to bury ↔ *chôn* trong *chôn cất*;

47.- *truật* 怵, sợ hãi ↔ *chột* (dạ);

48.- *trùng* 重, tầng tầng lớp lớp ↔ *chồng* trong *chồng chất*;

49.- *truỳ* 椎 ↔ *chày;*

50.- *truỳ* 鎚, trị ngọc ↔ *chùi* > *giùi* trong *giùi mài;*

51.- *truyền* 傳 ↔ *chuyền*;

52.- *truyến* 轉, từ lâu đã đọc thành *chuyển* ↔ *chuyến* trong *chuyến xe*, *chuyến hàng*, v.v.;

53.- *truyện* 傳 ↔ *chuyện*;

54.- *trừ* 除 ↔ *chừa*;

55.- *trữ* 貯 ↔ *chứa*;

56.- *trứ* 翥, dáng chim bay lên ↔ *chới* trong *chấp chới*;

57.- *trứ* 著, nổi bật ↔ *chở* trong *chớn chở*;

58.- *trực* 直, chờ đợi ↔ *chực* trong *chầu chực*;

59.- *trưng* 徵 trong *trưng dẫn* ↔ *chưng* trong *chưng diện*;

60.- *trước* 著 ↔ *chuốc;*

61.- *trương* 張 ↔ *chăng* (giây) > *giăng* ↔ *giương* (vây);

62.- *trượng* 丈, mari ↔ (vợ) *chồng;*

63.- *trượng* 杖 ↔ *chống* gậy;

64.- *trửu* 肘 ↔ cùi *chỏ*;

65.- *trửu* 箒 ↔ *chổi*;

66.- *trứu* 皺 trong *trứu mi* 皺眉 ↔ *chau* trong *chau mày.*

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
số 18

Trạm gác ngày nay được "phong" làm cổng thành ngày xưa

Trên hành trình "Rong chơi miền chữ nghĩa", chúng tôi bắt gặp danh ngữ "khoảng lặng" dùng để chỉ một vật không xứng đáng với cái danh hiệu mà nó được gán. Đó là cái trạm gác do nhà binh của chính quyền Sài Gòn dựng lên mà lại được "phong" làm "Cổng thành Gia Định" của nhà Nguyễn (Ảnh 1). Thế nên mới có bài viết nhỏ mọn dưới đây.



Ảnh 1

Nói về kiến trúc trong Ảnh 1, trang *Thành Gia Định - Aleka.vn* khẳng định:

"Hiện nay, cả Thành Gia Định chỉ còn lại một di tích là một cổng thành nhỏ đặt ở góc đường Đinh Tiên Hoàng và Phan Đăng Lưu của quận Bình Thạnh, đối diện Lăng tả quân Lê Văn Duyệt."

Còn bài "Thành Gia Định – một góc Sài Gòn bị lãng quên" trên trang *phongvientre.weebly.com* ngày 25-4-2018 thì viết:

"Nhưng nếu nói đến lãng quên thì có lẽ cổng thành Gia Định mới thật sự thu mình giữa chốn đô thị, hằng ngày vẫn đứng im ở đó, nhưng vẫn chẳng ai đoái hoài.

"Ngày xưa, cổng thành Gia Định còn chính là trung tâm của Sài Gòn thế kỉ XVII, dù có tên nhưng đã bị mai một. Vừa được trùng tu, nên cổng thành đã khoác tấm áo mới, không còn rêu phơi như tháng ngày trước, nhưng vẫn lồ lộ ra nhiều dấu tích. Cổng thành chừng 4 mét, khá kiên cố, từng đẩy lùi bao quân xâm lược. Đây chính là di tích lịch sử lâu đời bậc nhất Sài Gòn. Thế nhưng, chỉ những người dân sống lâu năm ở đây mới biết đến..."

Nhà báo không chuyên về lĩnh vực hữu quan nhỡ mồm nhỡ miệng tâng bốc cái kiến trúc nhỏ bé kia đã đành. Đến như các vị chức sắc đầy uy tín của các ngành lịch sử, khảo cổ và kiến trúc mà cũng nói theo xu hướng đó thì mới là chuyện khiến cho tác giả này phải mạo muội lên tiếng để cải chính sự "bé cái nhầm" đó.

TS KTS Lê Vĩnh An đã nói trên *Tuổi trẻ* ngày 14-5-2019: "Dù nhỏ và không quá đẹp, nhưng kiến trúc như thế này được giữ lại trở thành ***khoảng lặng*** (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) cho sự liên tưởng giữa hiện tại và quá khứ, là điều vô

cùng cần thiết để người dân TP.HCM hoài niệm về thành phố của mình."

Còn GS.TS.KTS Hoàng Đạo Kính thì, cũng trên tờ báo đó, đã đánh giá kiến trúc cổng "như chiếc đinh con đóng vào đô thị." Ông nói: "Một thành phố như thế này cần có sự ghi nhớ, ghi nhận, nhắc nhở, và kiến trúc cổng trở thành một phần bộ nhớ của đô thị. Việc tồn tại của nó như là sự nhặt nhạnh dĩ vãng để bổ sung, để gắn kết giữa quá khứ, hiện tại, để phát triển có định hướng, bền vững hơn trong tương lai."

Đặc biệt, TS Nguyễn Thị Hậu, Phó Tổng thư ký Hội Khoa học lịch sử VN, đã đặt giả thiết: "Trường vẽ Gia Định được xây đầu thế kỷ 20 theo kiến trúc mới, mà cổng lại theo lối xưa, khác hẳn 'cổng trường' như những trường học cùng thời." TS Hậu đồng thời cho biết thành Gia Định xưa không chỉ riêng thành nội, mà còn có những luỹ thành bảo vệ bên ngoài. Kiến trúc cổng này nhiều khả năng là cổng của các luỹ thành 'vòng ngoài' đó. Nếu đặt cổng trong những bản đồ người Pháp vẽ vào khoảng cuối thế kỷ 19 thì thấy cổng nằm ở khoảng tường thành hoặc luỹ bao bọc bên ngoài thành Gia Định. Có thể sau này được sử dụng làm cổng của Trường vẽ Gia Định chăng?"

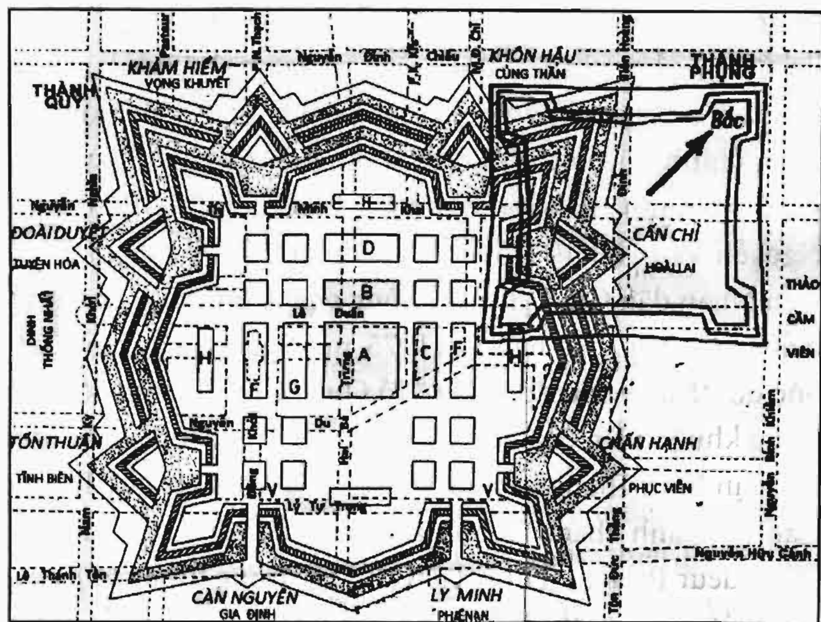
Các nhà báo và các vị chuyên gia đã khẳng định như trên nhưng rất tiếc rằng An Chi, dân Gia Định chánh tông lại không hề biết đến nó... Hai năm đầu thời trung học, hắn ở nhà dì ruột trên đường Galliéni để đi học cho gần nhưng ba năm cuối (1952-1955), trước khi vượt tuyến ra Bắc thì, vì đã bắt đầu "lớn", nên hắn trở về Ngã ba Cây Thị (nay thuộc quận Bình Thạnh). Ngày nào đi học lại không phải đạp xe qua chỗ mà hiện giờ cái "cổng thành Gia Định" đang toạ lạc. Hồi đó, vỉa hè hai bên đường Đinh Tiên Hoàng hiện nay (trước 1975

là Lê Văn Duyệt, xưa hơn nữa là đường Hàng Bàng), đoạn từ Lăng Ông Bà Chiểu đến Cầu Bông rất rộng, mà người đi bộ cũng thưa thớt, nên ngành giao thông quy định xe ngựa và xe đạp phải chạy trên vỉa hè. Đạp xe đi học hằng ngày trên cái vỉa hè này quanh năm suốt tháng mà không hề thấy bóng dáng cái "cổng thành Gia Định", không phải vì vô tư, vô ý hay vì mắt mũi kèm nhèm mà chỉ đơn giản là vì *lúc bấy giờ nó... không hề tồn tại*. Sau 30-4-1975, từ Miền Bắc trở về, thỉnh thoảng đi qua chỗ đó thì... mới thấy cái "di tích lịch sử lâu đời bậc nhất" ngồi lù lù tại khúc quanh từ Đinh Tiên Hoàng quẹo trái qua Phan Đăng Lưu. Làm sao không thắc mắc cho được vì không hiểu nó từ dưới đất trồi lên từ lúc nào! Nhưng cứ để bụng vậy thôi.

Đùng một cái, báo *Tuổi trẻ* ngày 14-5-2019 đăng bài của Công Triệu viết về kiến trúc này tại mục "Văn hoá – Giải trí", nhan đề "Khoảng lặng Gia Định giữa lòng Sài Gòn" (tr. 16), trong đó có ý kiến của các vị chuyên gia nói trên, đặc biệt là ý kiến của TS Nguyễn Thị Hậu.

Vậy cái "cổng" này thực chất là cái gì? Tất nhiên không phải là cổng thành Gia Định. Đã có những tác giả khẳng định sự thật này. Đất Gia Định vốn lần lượt có hai thành: thành Quy và thành Phụng. Thành Quy, tức thành Bát Quái, xây dựng năm 1790, bị vua Minh Mạng cho phá huỷ năm 1835 để thay vào đó là thành Phụng, nhỏ hơn, bắt đầu đắp từ năm 1836 (hay 1837?), rồi bị quân Pháp phá huỷ năm 1859. Thành Quy nằm trong phạm vi bốn con đường hiện nay là Lê Thánh Tôn, Nguyễn Đình Chiểu, Đinh Tiên Hoàng (đoạn ở Quận 1) và Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Ảnh 2). Giới hạn phía Bắc của nó là đường Nguyễn Đình Chiểu nên nó không thể nào vươn đến đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn ở quận Bình Thạnh hiện nay. Thành Phụng gần như nằm trong phạm vi

của thành Quy (đã bị phá) thì vươn tới Bình Thạnh thế nào được. Ngày 19-5-2019, nhà nghiên cứu Lê Nguyễn cũng đã khẳng định với chúng tôi như thế trên Facebook.



Ảnh 2.- Vị trí của Thành QUY và Thành PHỤNG.
Nguồn: Báo Pháp Luật ngày 2-4-2017

Chúng tôi chỉ tiếc là trước một sự thật hiển nhiên như vậy mà TS Nguyễn Thị Hậu lại dễ dàng tin rằng cái khối kiến trúc vuông vắn, nhỏ bé kia lại là một cái cổng thành. Giả thiết mà bà đã đưa ra hoàn toàn không có cơ sở. Một là nó không xứng với cổng của tường thành hoặc của luỹ, dù là của tường thành hoặc của luỹ bao quanh chứ không phải của thành nội, đặc biệt là cái cửa hình vòm của nó lại quá nhỏ bé, một chiếc xe thổ mộ – mà có đại chuyên gia kêu là "xe độc mã" – cũng khó chạy lọt qua. Hai là nếu nó thực sự thuộc vòng ngoài của thành Gia Định thì, xét theo vị trí địa lý, nó phải quay lưng chứ sao lại quay mặt về phía thành nội một cách trật đường rầy như hiện đang thấy. Ba là vị trí của nó cách khá xa vị trí

của Trường Vẽ vì về quy mô thì ngôi trường này đâu có kéo dài tới đó. Xin nhớ rằng hồi đó, phía trong ngã ba Đinh Tiên Hoàng – Phan Đăng Lưu, nơi "Cổng thành Gia Định" đang "ngự toạ", là một khoảng đất rộng với nhiều ngôi mộ có kích thước rộng lớn của gia đình quan lại, mà ngôi lớn nhất được cho là của Nguyễn Văn Học (hẳn phải là Trần Văn Học?) đã được chính quyền thời Pháp di dời đến một góc của Công viên Gia Định trước Nhà thương Bà Chiểu (tức Bệnh viện Nguyễn Văn Học thời Việt Nam Cộng hoà, bây giờ là Bệnh viện Nhân dân Gia Định) – không phải Công viên Gia Định ở quận Gò Vấp hiện nay. Sau 1975, mộ Nguyễn Văn Học đã bị bốc dỡ để thay vào đó là bia "Tổ Quốc Ghi Công". Hiện nay, trong khuôn viên của địa chỉ 129 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, có một thời gian là địa điểm của Trường Cán bộ Hành chánh Thành phố Hồ Chí Minh (sẽ mọc lên "Grandeur Palace – Đinh Tiên Hoàng" trong tương lai), *cũng còn một ngôi mộ thuộc loại đã nói*. Trong điều kiện như vậy thì Trường Vẽ cần lấy đất "thổ mộ" đó – mà toàn là mộ to bự – để làm gì? Huống chi mặt tiền của trường này nhìn thẳng ra đường Nơ Trang Long hiện nay (Ảnh 3) còn cái "cổng" kia thì nhìn ra đường Đinh Tiên Hoàng. Thêm nữa, xét về kiến trúc thì Trường Vẽ có dáng dấp thanh thoát còn bản thân nó thì "ô dề, cục mịch" nên hẳn là các nhà thiết kế đã không chịu lấy nó làm cổng cho một ngôi trường mỹ thuật. Mà nếu có lấy làm cổng thì phải ghi rõ tên trường chứ không thể chỉ tô hai chữ "Gia Định" trơn tru. Điều này khiến ta nghĩ rằng, ở đây, "Gia Định" phải là cái tên khái quát, đại diện cho một vùng rộng lớn chứ không phải dùng để chỉ một ngôi trường. Với giả thiết của TS Hậu, người ta phải hiểu rằng "GIA ĐỊNH" là hai chữ được tô thêm vào khi cái "cổng" này được lấy làm cổng của Trường Vẽ. Còn trên thực tế thì cả "cổng" lẫn chữ đều



Ảnh 3.- Mặt tiền Trường Trung học Trang trí Mỹ thuật (tên dân gian là Trường Vẽ) nhìn ra đường Nơ Trang Long. Ảnh chụp hồi thập kỷ 1960 không rõ nguồn gốc.

ra đời cùng một lúc, như sẽ thấy ngay dưới đây. Cuối cùng thì nếu rủi ra mà "Cổng thành Gia Định" thiệt thọ là một cái cổng của tường thành bao quanh thì chung quanh nó, ít nhất là hai bên nó, cũng phải còn có chút ít tàn tích xưa – mà nhà khảo cổ không thể không thấy – chứ có lẽ nào chỉ có nó đứng trơ trọi, trơn tru?

Vậy cái "cổng"này là cái gì?

Chúng tôi đã đem chuyện này đến hỏi ông Đỗ Tấn Sổ, một vị cao niên là công dân cố cựu của đất Bà Chiểu (Gia Định), nay đã ngoại chín mươi, hiện (2019) đang là cố vấn của Ban quý tế Lăng Ông (tức lăng Tả quân Lê Văn Duyệt), thì được ông cho biết như sau.

Cái "cổng thành" đó là một cái trạm gác, do đội công binh thuộc Trung đoàn địa phương 135, trực thuộc Biệt khu Thủ đô (của chính quyền Sài Gòn), xây dựng vào nửa sau thập kỷ 1950, sau khi Pháp rút khỏi Việt Nam theo Hiệp định Genève. Khi chỉ huy trung đoàn là trung tá Ngô Tấn

Niệm cho người trình bản vẽ lên toà hành chính tỉnh thì tỉnh trưởng là Hồ Bảo Thành không duyệt vì mặt tiền của cái trạm gác này nhìn thẳng vào nơi làm việc của mình. Thành ra phải vẽ lại cho nó nhìn qua phía Lăng Ông. Mặt tiền của nó rộng khoảng 3m, có lắp một cái cửa hình vòm, nhưng không bao giờ mở; lính chỉ ra vào qua cái cửa ở phía sau; tường của hai bên hông có khoét lỗ châu mai để cho lính quan sát.

Vào khoảng giữa thập kỷ 1980, nhiều người dân bày các thứ đồ lặt vặt cũ mới, linh tinh, chiếm cả một đoạn vỉa hè *trước của trường Trương Công Định như một thứ chợ trời.* Nhân tiện có cái "di tích lịch sử lâu đời bậc nhất" đó nên họ đã tận dụng để phóng uế và vứt rác, khiến chính quyền quận phải chủ trương "chỉnh trang" bằng cách đưa nó vào trong phạm vi của trường cho kín, như đang thấy hiện nay.

Ông Đỗ Tấn Sổ có báo cho cán bộ ngành văn hoá – thông tin quận Bình Thạnh biết sự thật về cái "cổng thành" này nhưng người ta nói đằng nào cũng đã lỡ báo cáo lên Thành phố rồi... Thật là đúng với câu tục ngữ *Đã trót thì phải trét* của xứ Nam Kỳ.

Sau khi được ông Đỗ Tấn Sổ cho biết sự thật, chúng tôi bèn đi quan sát thực địa ở mặt sau của "cổng thành" thì thấy thêm một chi tiết trái cựa (nếu đây là một cái cổng thành). Như đã nói, cái cửa trước là để "làm dáng" chứ lính gác chỉ ra vào bằng cửa sau. Còn cái cửa sau thì, ôi thôi, nó đâu có đối xứng với cửa trước: cửa trước nằm ở giữa và có hình vòng cung phía trên còn cửa sau thì lại là hình chữ nhật trơn tru, mà lại được trổ về phía góc phải (Ảnh 4). Kiến trúc sư nào mà thiết kế một cái cổng thành như thế thì hẳn sẽ bị quy kết là một kẻ có âm mưu phá hoại: xe, ngựa hay người từ ngoài mà phóng nhanh vào thì chỉ có nước va vào tường.



Ảnh 4.- Cửa sau của "cổng thành", nằm trong khuôn viên trường Trương Công Định, vì bị che khuất nên không thể chụp đến phía dưới.
Ảnh: An Chi.

Rồi báo *Thanh niên* ngày 29-6-2019 đã đăng bức thư đánh máy, để ngày 29-11-1965 của Giám đốc Viện Khảo cổ (thuộc chính quyền Sài Gòn) trả lời ông Trần Phước Khánh là người đã thắc mắc về sự hiện diện của "Cổng thành Gia Định". Dưới đây là đoạn chính:

"Về cái cổng ở ngã ba gần Lăng Ông, Viện tôi xin trình bày cùng tôn ông như sau: Cổng này xét về phương diện kiến trúc được xây cất theo kiểu cách Tây phương, không theo kiểu ta. Thành Gia Định do các vua triều Nguyễn dựng lên, tuy gọi như vậy nhưng không ở Gia Định hiện nay mà thực sự ở bên Sài Gòn. Đến thời người Pháp lập cuộc đô hộ đã dỡ phá đi cả, còn cái cổng để Gia Định ngày nay trông có tính cách quân sự thì chỉ có thể là một cái cổng nhỏ của trại lính tỉnh Gia Định, do người Pháp đã xây cất.

"Vì vậy về phương diện văn hóa dân tộc, Viện tôi thấy không có gì quan trọng cần bảo vệ mà ngay thời chính quyền Pháp cũng không ghi vào danh sách cổ tích lịch sử cần bảo tồn."

Viện trưởng Viện Khảo cổ Sài Gòn có "nhãn quan" sáng suốt nên đã nhìn thấy "một cái cổng nhỏ của trại lính tỉnh Gia Định" nhưng vẫn còn thua ông Đỗ Tấn Sổ vì cứ ngỡ đó là "do người Pháp đã xây cất" trong khi nó là sản phẩm của người Việt Nam sau khi Pháp đã "rút dù" khỏi Đông Dương vì thất bại ê hề ở Điện Biên Phủ. Mà thực ra cũng chẳng phải "cổng trại lính" vì chỉ là một cái trạm gác cho trại lính của Trung đoàn địa phương 135 lúc đó đang đóng bên trong mà thôi.

Cứ như trên thì "cổng thành Gia Định" thực ra chỉ là một cái bót gác chưa đến tuổi cổ lai hy. Sự thật lịch sử chỉ rất đơn giản là như thế nhưng có người đã hồn nhiên xem cái trạm gác đó là một "khoảng lặng", là "chiếc đinh con"... của trường kỳ lịch sử. Thật rất đáng vui cười: một sự kiện mới toanh thôi mà đã có vinh dự đi vào lịch sử... mông lung.

Facebook,
ngày 16-5-2019

Nhớ CAO XUÂN HẠO và vững tin

Bài phát biểu tại Hội thảo
"CAO XUÂN HẠO với ngôn ngữ học Việt Nam"
(23-12-2017)

Thời trung học, tôi giỏi toán nhưng do thời cuộc đưa đẩy nên sau khi vượt tuyến ra Bắc (5-1955) tôi lại theo học Ban Khoa học xã hội của Trường Sư phạm Trung cấp Trung ương (Cầu Giấy, Hà Nội). Sau khi tốt nghiệp, tôi phải dạy cả ba môn Văn, Sử, Địa nhưng Văn vẫn là môn chính. Dạy văn thì có ngữ pháp và vì thích ngôn ngữ từ những năm mười bảy, mười tám tuổi nên tôi càng chú trọng đến môn ngữ pháp. Trong năm thứ hai mình đi dạy học, tôi có viết bài "Một số ý kiến về tài liệu ngữ pháp lớp 7 của Vụ Giáo dục phổ thông", được đăng trên chuyên san *Khoa học xã hội* số 5, 1960-1961. Rồi từ đó trở đi, tôi tiếp tục chuyên tâm nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Với ý thức phê phán theo quan điểm riêng của mình, tôi đã ghi chép rất nhiều và tài liệu làm chỗ dựa cho tôi lúc bấy giờ là tập 1 bộ *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* của Nguyễn Kim Thản (1963). Có thể nói là tôi không bỏ sót vấn đề trọng yếu nào của từ pháp tiếng Việt nhưng điều làm cho tôi thấy tâm đắc nhất là việc tự nghĩ rằng mình đã phát hiện được bản chất của hiện tượng "từ láy" (bấy giờ thường gọi là "từ lấp láy") xét về mặt lịch sử.

Thoạt đầu, qua việc phân tích nhiều từ láy vần hoặc láy phụ âm đầu, tôi đã định nghĩa "Từ láy là giao điểm giữa một cặp phụ âm đầu hoặc một cặp vần chung với một vần hoặc một phụ âm đầu riêng". Thí dụ, với *bịn rịn*, *bối rối*, *bời rời*, *bủn rủn*, *bứt rứt*, thì B – R là cặp phụ âm đầu chung còn IN, ÔI, ƠI, UN, ƯT là vần riêng; với *lấp láy*, *mấp máy*, *nhấp nháy* thì ÂP – AY là cặp vần chung còn L, M, NH là phụ âm đầu riêng. Nhưng chẳng bao lâu, tôi đã thấy cái định nghĩa đó không đứng vững được vì cái gọi là từ láy sở dĩ bị thấy thành láy thì chỉ là do cái cảm thức về mặt đồng đại của người sử dụng tiếng Việt, kể cả của các nhà Việt ngữ học chứ tiếng Việt không có kiểu tạo từ bằng phương thức "láy". Tôi thấy trong *bủn rủn*, chẳng hạn, thì cả *bủn* lẫn *rủn* đều là những thành tố có nghĩa hoặc vốn có nghĩa. Nếu không có nghĩa thì *rủn* không thể có mặt trong từ tổ *rủn chí* còn *bủn* thì hiện vẫn thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ với nghĩa "mủn, mềm nhão; ươn, không còn tươi". Trong *bứt rứt* thì cả *bứt* lẫn *rứt* đều hiển nhiên là những thành tố có nghĩa. Trong *bời rời* thì *rời* hiển nhiên đang là một từ độc lập có thể hành chức một cách tự do còn *bời* thì không chỉ hiện diện trong *bời rời*, mà còn có mặt trong *tơi bời*. Khi một tiếng (âm tiết) có mặt trong hai cấu trúc khác nhau với cùng một nội dung ngữ nghĩa thì đó phải là (hoặc vốn là) một từ. Trong *bối rối* thì *rối* hiển nhiên là một từ còn *bối* thì không chỉ có mặt trong *bối rối* mà còn có mặt trong *bê bối* nên ta cũng quyết không thể nói đây là một yếu tố vô nghĩa. Huống chi, *bối* còn là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 誖, âm Hán Việt cũng là "bối" và có nghĩa là "rối" ("loạn dã" 亂也). Với cái nghĩa này của *bối* thì ta nỡ lòng nào cả quyết rằng nó chỉ là một yếu tố láy? Trong *bịn rịn* thì cả *bịn* lẫn *rịn* đều là những từ có nghĩa như vẫn được ghi nhận, chẳng hạn trong *Đại Nam quấc âm*

tự vị. *Bịn* được giảng là "buộc vào" còn *rịn* là "thấm ra từ chút", từ đây ta có thể luận ra một cái nghĩa khái quát hơn: "buông ra, bỏ ra từ từ". Vậy thì *bịn rịn* là một từ tổ đẳng lập do hai thành tố gần nghĩa ghép thành chứ đâu phải một từ láy. Trở lên là nói về cái gọi là từ láy vần. Còn về cái gọi là từ láy phụ âm đầu thì *lấp láy* được từ điển Vietlex chuyển chú về *nhấp nháy*; cấu trúc này hiển nhiên là một từ tổ đẳng lập vì gồm có hai từ đồng nghĩa: *nhấp* đồng nghĩa với *nháy* như trong *nhấp chuột* còn *nháy* thì hiển nhiên là một từ chính danh. Cũng cần nói rõ rằng chẳng phải đợi đến khi máy tính xuất hiện ta mới có cái nghĩa của *nhấp* trong *nhấp chuột* vì nghĩa này đã được Huình-Tịnh Paulus Của ghi nhận từ cuối thế kỷ XIX: "làm cho có dấu, nhịp nhẹ nhẹ". Trong *mấp máy* thì *mấp* là một từ vẫn được dùng trong phương ngữ Nam Bộ với nghĩa là "bập, mút" còn *máy* hiển nhiên là một từ chính danh như có thể thấy trong *máy mắt*, *máy môi*, *máy tay* (nghĩa bóng). Vậy thì ta đâu có quyền khẳng định rằng *mấp máy* là một từ láy.

Trong quá trình ghi chép, tôi còn thấy thêm rất nhiều trường hợp tương tự khiến mình phải hoài nghi về sự tồn tại của hiện tượng "láy". Tôi vẫn nhớ đến quan điểm của F. de Saussure cho rằng "Lĩnh vực đồng đại chỉ biết đến một góc độ [là] góc độ của người nói (sujet parlant)." Nhưng làm gì có đồng đại nếu không có lịch đại mà ở đây thì tôi đang nói chuyện lịch đại. Người sử dụng ngôn ngữ chỉ cần biết nghĩa của *bịn rịn*, *bối rối*, *bời rời*, *mấp máy*, *nhấp nháy*, v.v., mà không cần biết *bịn, bối, bời*, v.v., có nghĩa là gì. Với anh ta thì trong những cặp đôi đó hiện tượng láy là điều hiển nhiên nhưng mọi sự đều phải dừng lại tại đây chứ nếu dựa vào đó mà khẳng định rằng "láy" là một phương thức tạo từ của tiếng Việt thì hoàn toàn sai. Chính vì quan niệm như thế

nên tôi thấy muốn phủ nhận hiện tượng được phương thức "láy" như một biện pháp tạo từ thì phải làm từ nguyên, mà phần trọng yếu là từ nguyên của những từ Việt gốc Hán. Từ nguyên sẽ giúp ta giải mã cái bí ẩn lấp ló, thấp thoáng đằng sau hiện tượng "láy". Nó sẽ giúp ta cảm thấy sảng khoái và thở phào nhẹ nhõm mỗi khi ta tìm ra được cái nghĩa đích thực của từng từ, cổ hoặc hiện hành, bị gán cho cái nhãn "yếu tố láy". Nhiều người có thể nghĩ rằng trong *khóc lóc*, chẳng hạn, thì *lóc* là một yếu tố láy mà không ngờ rằng *khóc lóc* là vế sau của thành ngữ *khóc lăn khóc lóc*, dùng để diễn tả cái cử chỉ và cái tư thế của những người con, người cháu tận hiếu với ông bà, cha mẹ, "lăn lóc" trên đường mà khóc để tỏ ý sầu thương, như cố ngăn cản đám tang đi tới... Ở đây, *lóc* hiển nhiên là một động từ. Còn trong *la lối* thì *lối* là một danh từ chánh hiệu như có thể thấy trong *lối đi*, *lối mòn*, *ngõ lối*, v.v... *La lối* là một từ tổ vị từ đồng nghĩa với *thét đường*, diễn đạt cái hành động của quân lính ngày xưa khi họ dẹp đường, dọn đường cho vua quan đi qua. Trong *bông lông* thì cả *bông* lẫn *lông* đều là danh từ hiện hành và đều chỉ những vật nhẹ điển hình. Chẳng thế mà tác giả Đồng Hoa của Tàu lại viết: "Đời người giống như sợi bông trước gió" (*Vân trung ca*, q. 3, ch. 11). Rồi cũng từ tiếng Tàu mà tiếng Việt có thành ngữ "Nhẹ như lông hồng". Vậy thì về mặt tạo từ, *bông lông* là một từ tổ danh từ đẳng lập. Trong *lưng chừng* thì cả *lưng* lẫn *chừng* cũng đều là những từ hiện hành. Ta có thể thấy *lưng* trong *lưng bát cơm*, *lưng nồi cháo*, v.v., và *chừng* trong *chừng đỗi*, *chừng mực*, *quá chừng*, v.v.. Thế là trên đường ta đi tới theo hướng này thì số lượng "từ láy" sẽ càng ngày càng ít đi và trong một quyển từ điển như *Từ điển từ láy tiếng Việt* do Hoàng Văn Hành chủ biên thì nhiều mục từ phải được bóc gỡ đi cái nhãn hiệu "từ láy", nếu ta xét chúng về phương diện tạo từ. Trong quyển từ

điển này, ta có thể bắt gặp rất nhiều mục từ có gốc Hán, mà thành tố của chúng đều là những từ có nghĩa. Đến như *kiện cáo*, chẳng hạn, một ngữ vị từ đẳng lập với hai thành tố đều là những từ độc lập hiện hành hiển nhiên, mà cũng bị liệt vào hàng ngũ từ láy thì ta đành "bó tay chấm cơm". *Kiện* là một từ Hán Việt, vốn là một thành tố trong từ tổ cố định *kiện tụng* 健訟, bị tách ra một cách võ đoán bằng từ nguyên dân gian mà nhận lấy cái nghĩa hiện hành. *Kiện tụng* là "ham mê việc tố tụng", nghĩa là, nói cho chính xác, thì về nghĩa gốc *kiện* tuyệt đối chẳng có liên quan gì đến việc tố tụng cả. Nhưng nó vẫn là một từ chính danh. Còn *cáo* thì ta có thể dễ dàng nghe/nhìn thấy trong *bị cáo*, *nguyên cáo*, *tố cáo*, *cáo buộc*, v.v.. Vậy với hai tiếng "kiện cáo" mà kẻ sujet parlant nào của F. de Saussure vẫn cố tình hạ hai tiếng "từ láy" thì ta dứt khoát phải giơ thẻ đỏ cho anh ta ra khỏi sân chơi.

Chính vì nhìn thấy nhiều cái sai hiển nhiên như trên mà tôi vẫn tiếp tục rong chơi với từ nguyên học về tiếng Việt và thỉnh thoảng lại tìm ra được một vài lời đáp thú vị. Đặc biệt là đến giữa thập kỷ 1980, khi Cao Xuân Hạo công bố trên *Ngôn ngữ* số 2, 1985, bài "Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng" thì tôi mừng như cá gặp nước. Ông viết:

"Không bao giờ ta có thể dám chắc là từ thứ hai của tổ hợp nào đó không có nghĩa thực trước khi tra hết bộ Từ Hải và tìm hiểu kỹ vốn từ vựng của tất cả các thứ tiếng Việt-Mường, và rộng ra là các tiếng Môn-Khmer nói chung qua từng giai đoạn của chục ngàn năm diễn tiến."

Chính là xuất phát từ một quan niệm như vậy mà năm 1999, để mừng thọ thất tuần nhà ngữ học kiệt xuất của chúng ta, tôi đã viết bài "Hiện tượng láy xét về phương diện lịch sử" (*Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên – Huế, số 2

(24) – 1999), trong đó tôi đã chứng minh 100 trường hợp mà thành tố trước hoặc sau của tổ hợp "láy" là hình vị gốc Hán, có nghĩa rõ ràng, cụ thể.

Tôi mạo muội cho rằng nền Việt ngữ học, đặc biệt là của những nhà Việt ngữ học người Việt Nam, còn mắc một món nợ rất lớn với tiếng Việt vì chưa tìm ra được cái nghĩa đích thực của nhiều đơn vị bị gọi là "yếu tố láy" (và của cả những "tiếng đệm"). Tôi nghĩ như vậy vì tôi vững lòng tin vào quan điểm thực sự cách mạng của Cao Xuân Hạo.

Với Cao Xuân Hạo, tôi đã phác thảo trong đầu một đôi câu đối, dự định sẽ đưa vào một bức khánh để mừng ông thượng thọ bát tuần (2010). Nhưng từ đầu năm 2007, sức khỏe của Cao Xuân Hạo suy giảm một cách thực sự đáng lo ngại và tôi có cái linh cảm tội lỗi là ông sẽ không thọ đến tám mươi. Vì vậy mà khi sắp đến tiệc mừng thọ ông năm 2007, tôi quyết định đi đặt bức khánh tại cửa hiệu quen thuộc của một người Quảng Đông ở Quận 5. Ban đầu, tôi làm cặp đối mỗi câu 7 chữ nhưng nhờ sự gợi ý rất hay của anh Nguyễn Đức Dương mà tôi xoá bớt 3 chữ nên còn lại là: "NGỮ HỌC SIÊU QUẦN – VĂN KHOA BẠT TUỴ" [語學超群 _ 文科拔萃. Bức khánh đã làm cho ông Hạo hài lòng, như ông đã bày tỏ với tôi cuối bữa tiệc tối 30-7-2007 tại nhà hàng Lotus. Sau đó vài hôm, vì biết gia đình ông neo đơn nên tôi đã xin phép ông để đưa một người trẻ tuổi làm dịch vụ đến nhà đóng tắc-kê treo bức khánh. Chưa đầy ba tháng sau thì ông Hạo đã vĩnh viễn từ bỏ cõi trần.

Cao Xuân Hạo ra đi nhưng tên tuổi của ông trường tồn với những nét vàng son chói lọi trong lịch sử của Việt ngữ học Việt Nam.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
23-12-2017

Trả lời bạn Quang Nguyễn về chữ *VẺO*

Sau khi tôi đưa bài "*Vắt vẻo* vốn không phải là từ láy" lên Facebook, bạn Quang Nguyễn đã nhận xét:

"Trong tiếng Việt, âm VIỂU không hề có bất cứ một nét nghĩa nào sất cả, mà chỉ có âm Hán-Việt DIỂU hoặc là MIỂU mới có nghĩa (tip of twig, top of tree; twig). Điều này có nghĩa là âm VIỂU không hề tồn tại trong thực tế. Chữ Hán 杪 mà cụ đọc ra âm Hán Việt là VIỂU, theo chú âm do Khang Hi Tự Điển dẫn các vận thư ghi lại là :

Đường vận: 亡沼切 vong chiểu thiết; *Tập vận*, *Vận hội*: 彌沼切, 𠀤音藐 mi (di) chiểu thiết, tịnh âm miểu.

Như các nhà Hán ngữ học trên thế giới đã chỉ ra, chữ 亡 VONG ngày nay, ở thời Đường có âm môi-môi /m/ vì nó được xếp vào thanh mẫu 明 MINH.

Các vị tiền bối này đã tái lập lại cổ âm của chữ 杪 này, tuỳ theo từng tác giả như sau:

Cao Bản Hán 高本漢 /mi̯ɛu/, Vương Lực 王力 /mĭɛu/, Lí Vinh 李榮 /miɛu/, Phan Ngộ Vân 潘悟雲 /miɛu/, Bố Lập Bản 蒲立本 /miaw/..."

Rồi bạn Quang Nguyễn kết luận:

"Tôi hoàn toàn ủng hộ ý kiến của cụ khi cho rằng tiếng VẺO trong từ ghép VẮT VẺO có xuất xứ từ chữ Hán 杪 này.

"Mong cụ bỏ ra chút thì giờ để giải thích rõ hơn sự liên hệ về phụ âm đầu giữa VẺO trong (VẮT VẺO) của tiếng VIỆT với DIỂU, MIỂU của tiếng Hán - Việt. Mong lắm thay."

Lĩnh ý của bạn Quang Nguyễn, tôi xin trình bày như sau.

Bạn đã khẳng định rằng trong tiếng Việt, âm VIỂU không hề có bất cứ một nét nghĩa nào, chứng tỏ là nó không hề tồn tại trong thực tế. Bạn đã đúng về căn bản nhưng tôi muốn nói rõ thêm một chút rằng âm VIỂU chỉ không tồn tại trong tiếng Việt hiện đại mà thôi. Đây chỉ là âm Hán Việt của chữ 杪 trong thư tịch mà tôi đã đọc theo thiết âm của nó trong *Quảng vận*. Chính bạn cũng đã dẫn thiết âm của nó trong *Đường vận* là 亡沼切 rồi chính bạn cũng đọc thành "vong chiểu thiết". Mà "vong chiểu" thì chỉ có thể là VIỂU chứ dứt khoát không phải là bất cứ một âm nào khác. Vậy, mặc dù VIỂU không tồn tại trong tiếng Việt hiện đại như một từ cụ thể và độc lập nhưng đây là âm chính xác mà nó từng có, như sẽ chứng minh ở một phần sau.

Còn hai âm DIỂU và MIỂU mà bạn đã nêu thì sao? Đây là kết quả từ quá trình chuyển biến ngữ âm của chữ 杪 theo cách đọc của ta. Nó được thể hiện ngay trong dãy thiết âm mà bạn đã dẫn: với *Quảng vận* thì đó là "vong chiểu thiết", với *Tập vận* và *Vận hội* thì đó là "mi/di chiểu thiết", như bạn đã phiên âm. Vậy ta có:

"vong chiểu thiết" 亡沼切 = VIỂU;

"mi chiểu thiết" 彌沼切 = MIỂU;

"di chiểu thiết" 彌沼切 = DIỂU.

Từ trên đây suy ra, ta có:

VIỂU ↔ MIỂU ↔ DIỂU, trong đó MIỂU là âm xưa nhất vì M /m/ là phụ âm đầu thượng cổ của chữ 杪, như một số tác giả đã tái lập:

– Karlgren: **mi̯og** (*Grammata Serica Recensa*, ser. 1158c);

– Vương Lực: **miô** (*Đồng nguyên tự điển*, 1997, tr. 226);

– Lý Trân Hoa & Chu Trường Tiếp: **mĭau** (*Hán tự cổ kim âm biểu*, tr. 279);

– Thượng cổ âm hệ: **mewʔ** (theo *zidian.911cha.com*), v.v..

Vậy với ba âm trên đây của chữ 杪 thì MIỂU là âm xưa nhất, còn VIỂU và DIỂU chỉ là những âm hậu kỳ, như sẽ phân tích ở dưới. Tuy thiết âm thượng tự của 杪 trong *Quảng vận*, *Đường vận* (chữ 亡) và trong *Tập vận*, *Vận hội* (chữ 彌) đều thuộc thanh mẫu MINH 明 nhưng về sau chúng lại đi theo những diễn tiến ngữ âm khác nhau. Xưa hơn ***miểu***, ta còn có ****miễu***, và với ****miễu***, ta lại có điệp thức ***mưỡu***, một từ rất cổ (nhưng chưa chết hẳn) dùng để chỉ đoạn mở đầu hoặc kết thúc của một bài hát nói.

Về chữ 亡 thì *Hán tự cổ kim âm biểu* của Lý Trân Hoa – Chu Trường Tiếp phục nguyên âm cận đại của nó (lấy *Trung Nguyên âm vận* làm cơ sở) là ***vuaŋ***. Ta có thể căn cứ vào đây để đoán định rằng âm Hán Việt VONG của nó, với phụ âm đầu V, hình thành từ thời kỳ này, nghĩa là từ giữa thế kỷ XIV trở đi (*Trung Nguyên âm vận* thảo xong năm 1324, san hành năm 1333). Với thiết âm thượng tự là VONG 亡 thì âm của chữ 杪 tất nhiên phải là VIỂU (chứ không còn là MIỂU như trước đó). Vậy VIỂU là một âm đã từng tồn tại, ít nhất cũng là trong cách đọc bác học, vì chỉ có như thế thì nó mới đưa

đến điệp thức VẺO, còn tồn tại trong tiếng Việt cho đến tận ngày nay.

Với chữ 彌 thì vấn đề lại rắc rối hơn. Phụ âm đầu của nó trước sau vẫn là M /m/ nên lẽ ra, với nó, âm của chữ 杪 cũng phải là MIỂU, như đã được phiên trong *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng. Nhưng tại sao *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh lại đọc nó thành *diếu*, còn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu là *diểu*? Chuyện là thế này. Có những quyển vận thư ghi thiết âm thượng tự của 彌 bằng một chữ Hán mà âm Hán Việt lại bắt đầu bằng phụ âm D /z/, chẳng hạn như *Tập vận* và *Vận hội*. Thiết âm của nó trong hai quyển này là "dân ti thiết" 民卑切. "Dân ti" thì tất nhiên phải là DI. Rồi "di chiểu" 彌沼 thì tất nhiên phải là DIỂU.

Cứ như trên thì ta có:

MIỄU↔MƯỠU↔MIỂU↔VIỂU↔VẺO↔DIỂU/DIẾU, trong đó chỉ có MƯỠU và VẺO mới là những từ độc lập của tiếng Việt hiện đại.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
21-4-2018

Trả lời bạn Quang Nguyễn lần thứ II liên quan đến từ VẺO

Tôi rất hân hạnh nhận được lời phúc đáp của bạn nhưng trước khi trình bày thêm ý kiến của mình thì xin nói về hai tiếng "chỉ bảo" mà bạn đã dùng ở cuối bài. Nó cho thấy đức tính nghiêm túc đáng trân trọng của bạn nhưng cá nhân tôi thì không dám nhận – mà cũng không muốn – vì tôi luôn luôn quan niệm rằng học thuật đòi hỏi sự bình đẳng và tính dân chủ giữa các tác giả với nhau. Vì vậy nên không ai có quyền chỉ bảo cho ai mà chỉ có thể thảo/tranh luận với nhau cho ra lẽ mà thôi. Bạn viết:

"Xin được thưa rằng cụ đã hiểu sai lạc về ý kiến của tôi.

"Tôi đã từng phát biểu rằng:

"Chữ Hán 杪 mà cụ đọc ra âm Hán Việt là VIỂU, theo chú âm do Khang Hi Tự Điển dẫn các vận thư ghi lại là :

"*Đường vận*: 亡沼切 ***vong chiểu*** thiết; *Tập vận*, *Vận hội*: 彌沼切, 𠀤音藐 ***mi/di chiểu*** thiết, tịnh âm ***miểu***.

...

"Cách chú âm của các vận thư *Đường vận, Tập vận, Vận hội* "đều cho ra âm đọc của chữ Hán 杪 này là MIỂU (杕音藐 tịnh âm MIỂU)".

Ở đây thì chính bạn đã phạm mâu thuẫn. Khi bạn đã cả quyết như trên (rằng các vận thư đó đều cho ra âm đọc của chữ Hán 杪 này là MIỂU) thì bạn lại quên rằng mình không được phép đọc chữ 亡 thành "vong" vì ***vong chiểu*** 亡沼 chỉ có thể là VIỂU chứ dứt khoát không thể là "miểu". Đây là một điều chắc chắn. Vậy cái âm ***vong*** mà bạn đã dùng để đọc chữ 亡 do đâu mà ra? Xin thưa rằng nó xuất phát từ cái âm ***vuaŋ*** mà chúng tôi đã dẫn từ *Hán tự cổ kim âm biểu* của Lý Trân Hoa – Chu Trường Tiếp. Đây là âm Hán đời nhà Nguyên như tôi đã viết:

"Ta có thể căn cứ vào đây để đoán định rằng âm Hán Việt VONG của nó, với phụ âm đầu V, hình thành từ thời kỳ này, nghĩa là từ giữa thế kỷ XIV trở đi (*Trung Nguyên âm vận* thảo xong năm 1324, san hành năm 1333)."

Liên quan đến vấn đề này, Nguyễn Tài Cẩn có nhận định:

"Thế nghĩa là những điều nói trong sử sách về việc nhà Minh đã có hồi bắt giới đạo sĩ, hòa thượng Việt Nam phải sang Bắc Kinh học tập đã được cứ liệu ngôn ngữ này xác nhận. Và thế cũng có nghĩa là, sau khi nước nhà đã giành được độc lập, trải qua hai triều đại Lý Trần rồi, tiếng Hán ở Trung Quốc vẫn đang còn có dịp quay trở lại Việt Nam, ảnh hưởng đến cách đọc chữ HÁN ở Việt Nam một lần nữa."

(*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Hà Nội, 1979, tr. 92).

Cứ liệu ngôn ngữ mà Nguyễn Tài Cẩn nói đến là bản *Cao thượng ngọc hoàng bổn hạnh tập kinh âm thích*, phát hiện được tại Linh Tiên Quán, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Sơn Bình (nay thuộc Hà Nội), hồi gần cuối năm 1971. Nhận định này thực sự phù hợp với âm ***vuaŋ*** mà tôi đã dẫn từ *Hán tự cổ kim âm biểu*. Theo công trình này thì tiếng Hán thời thượng cổ và trung cổ chỉ có các âm môi-môi /p/, /ph/, /b/, /m̩/ (Sđd, tr. 4, 5) nhưng đến thời cận đại thì xuất hiện hai âm môi-răng /f/ và /v/ (Sđd, tr. 7) rồi đến thời hiện đại thì chỉ còn /f/ (Sđd, tr. 8) vì /v/ đã biến thành /w/ (ghi theo pīnyīn). Vậy sự xuất hiện của phụ âm đầu V /v/ là một hiện tượng có thật vì chẳng những nó còn để lại lưu tích là âm Hán Việt VONG của chữ 亡 (và của nhiều chữ khác), mà còn để lại cả lưu tích gián tiếp của nó là âm WANG (ghi theo pīnyīn) của tiếng Bắc Kinh hiện nay.

Bạn viết tiếp:

"Như các nhà Hán ngữ học trên thế giới đã chỉ ra, chữ 亡 VONG ngày nay, ở thời Đường có âm môi-môi /m/ vì nó được xếp vào thanh mẫu 明 MINH."

Nhưng âm môi-môi mà "các nhà Hán ngữ học trên thế giới đã chỉ ra" chỉ là âm đời Đường chứ đâu phải âm từ đời Nguyên trở về sau.

Bạn lại đòi hỏi:

"Với cách chú âm của sách *Đường vận* là "vong chiểu thiết". Để có âm đọc là MIỂU, âm Hán-Việt VONG ngày nay phải đọc ra âm môi-môi tương tự như âm MONG4 trong tiếng Quảng Đông, hoặc là MANG trong âm Hán-Hàn (Đại Hàn), âm MOU trong tiếng Hán-Hòa (Nhật Bản). Bởi vì chữ VONG ngày nay, thời *Đường vận* nó có phụ âm đầu thuộc thanh mẫu MINH tức là phụ âm âm môi-môi /m/."

Nhưng "âm môi-môi /m/" mà bạn đưa ra là của *Đường vận* còn âm môi-răng do tôi đưa ra thì lại căn cứ vào *Trung nguyên âm vận*, thư tịch khác nhau mà thời đại càng xa nhau. Vả lại, nếu cứ thao tác như bạn đòi hỏi thì còn gì là... ngữ âm học lịch đại!

Bạn lại nhấn mạnh:

"Hơn nữa, trong tiếng Bắc kinh ngày nay, chữ 杪 MIỂU này cũng vẫn được phát âm là /miǎo/."

Nhưng tiếng Bắc Kinh là tiếng Bắc Kinh còn tiếng Việt là tiếng Việt chứ bạn. Chữ 名, chẳng hạn, cũng thuộc thanh mẫu MINH 明 đấy, nhưng âm Bắc Kinh là MÍNG (phụ âm đầu M) còn âm Hán Việt lại là DANH (phụ âm đầu D /z/). Có lẽ nào bạn lại đòi tôi phải đọc nó thành "manh" cho trùng phụ âm đầu với tiếng Bắc Kinh?

Cuối cùng, để chấm dứt ý kiến của mình, bạn đã dẫn Tiền Đại Hân (qua *Nghiên cứu về chữ Nôm* của Lê Văn Quán):

"Phàm (cái – AC thêm vào cho rõ nghĩa) mà người đời nay gọi là âm môi răng thì trước thời Hán Ngụy đều đọc âm môi môi, thế mới biết âm môi răng không phải là cổ vậy."

Nhưng Tiền Đại Hân chỉ nói về âm trước thời Hán Ngụy chứ có nói về âm đời Nguyên đâu! Huống chi, khi viết "âm môi răng không phải là cổ" thì ông ta đã tiền giả định rằng âm đó có tồn tại trong tiếng Hán, mà cái dẫn chứng tiêu biểu ở đây là âm cận đại ***vuaŋ*** của chữ 亡, thiết âm thượng tự của chữ 杪. Với âm này của chữ 亡, và với thiết âm của chữ 杪 là 亡沼, tất nhiên chữ 杪 phải đọc thành VIỂU thì mới có thể cho ra điệp thức VẺO, còn tồn tại đến nay trong cái từ láy giả hiệu có âm là VẮT VẺO.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
23-4-2018

Trả lời bạn Quang Nguyễn lần thứ III liên quan đến từ VẺO

Lần trước, bạn đã ghi thiết âm của chữ 杪:

"*Đường vận*: 亡沼切 **vong chiểu** thiết; *Tập vận*, *Vận hội*: 弥沼切, 丛音藐 ***mi*** (***di***) ***chiểu*** thiết, tịnh âm ***miểu***."

Lần này, bạn cũng chỉ nhắc lại lời biện luận của mình về cách chú âm của *Đường vận*. Bạn viết:

"Như các nhà Hán ngữ học trên thế giới đã chỉ ra, chữ 亡 VONG ngày nay, ở thời Đường có âm môi-môi /m/ vì nó được xếp vào thanh mẫu 明 MINH.

"Với cách chú âm của sách *Đường vận* là "vong chiểu thiết", để có âm đọc là MIỂU, âm Hán-Việt VONG ngày nay phải đọc ra âm môi-môi tương tự như âm *mong4* trong tiếng Quảng Đông, hoặc là MANG trong âm Hán-Hàn (Đại Hàn), âm MOU trong tiếng Hán-Hòa (Nhật Bản)."

Bạn đã nhắc lại như thế còn tôi thì muốn nói với bạn rằng diễn tiến ngữ âm của chữ/từ, ở đây là của chữ/từ 杪, không phải luôn luôn thẳng tắp. Vì vậy nên khi phiên âm cho chữ 弥, chính bạn cũng phải dùng kiểu nước đôi mà

ghi "*mi* (*di*)" mặc dù "*di*" đâu có phải là âm đời Đường của chữ này. Nhưng chính "*di*" lại được vận dụng để đọc thiết âm của chữ 杪. Hai chữ 彌沼 từng được đọc là "***di chiểu***" nên mới cho ra DIỂU/DIẾU, như đã được ghi nhận rõ ràng trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu và *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh. Đây là một sự thật hiển nhiên trên giấy trắng mực đen, không ai có thể phủ nhận được. Cũng không ai có thể phủ nhận được sự thật là chữ 藐 mà chính bạn đã đọc thành MIỂU để xác định âm cho chữ 杪, cái chữ đó lại bị Đỗ Văn Đáp đọc thành DIỂU trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị*. Vậy thì cả hai chữ 藐 và 杪 đều có hai âm: MIỂU và DIỂU. Điều này có nghĩa là đối với các vận thư đời xưa mà người đời nay sử dụng thì *thiết ngữ thượng tự và thiết ngữ hạ tự chỉ bất biến về mặt văn tự chứ về ngữ âm thì không*. Chứng cứ nhãn tiền là âm DIỂU/DIẾU của chữ 杪 trong tự điển của Thiều Chửu và Đào Duy Anh, cũng như âm của chữ 藐 trong tự vị của Đỗ Văn Đáp. Và chứng cứ là chữ 彌, mà bạn ghi âm đời Đường thành ***mi***, với phụ chú là ***di*** trong ngoặc đơn, ngày nay chỉ đọc chủ yếu theo âm phụ là DI, đặc biệt là trong A DI ĐÀ (PHẬT), đúng ra phải là A MI ĐÀ, phiên âm từ tiếng Sanskrit ***amitā***. Và một bằng chứng nữa là chữ 無 vẫn được đọc theo âm đời Đường thành MÔ trong NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT nhưng hiện nay nó đã bị đọc theo kiểu "phi Đường âm" thành VÔ trong *vô số* trường hợp: ***vô ân***, ***vô biên***, ***vô can***, ***vô cùng***, ***vô chủ***, ***vô dụng***, ***vô địch***, ***vô giá***, ***vô gia cư***, ***vô hình***, ***vô hồn***, v.v..

Bạn phải bác bỏ được những trường hợp trên đây trước khi bác bỏ cách tôi đọc 亡沼 thành VONG CHIỂU để lái thành âm VIỂU cho chữ 杪.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
25-4-2018

Trả lời bạn Brian Wu về ba tiếng công tử Bột

Tôi đã được một bạn Facebook gởi vào "Tin nhắn" đường dẫn để đọc bài "Về 3 tiếng *công tử bột*" bạn của Brian Wu. Tác giả đã mở đầu:

"Bài này của thầy An Chi tên là "Xuất xứ của mấy tiếng *công tử bột*", nằm ở trang 179 trong quyển *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm* (bản in năm 2004 - AC). Nhưng mình đọc và suy gẫm lại, thì thấy lời đề nghị của thầy như vậy là có vấn đề [...]"

An Chi xin dẫn lại gần như đầy đủ ý kiến của bạn Brian Wu và xin hân hạnh trả lời từng điểm một theo dàn ý của bạn. Sau từng số Á Rập, là nhận xét của Brian Wu, in bằng chữ nghiêng; sau hai chữ cái "AC", là từng phần trả lời của An Chi.

1.- *Khác với những lần khi thầy giảng giải từ nguyên, không hiểu tại sao trong bài này, thầy An Chi chẳng viết "công tử Bột" bằng Hán ngữ. Không hiểu có phải do đây là thầy không kiếm được chữ Hán của cụm từ công tử Bột nên thầy không viết ra chăng? Vì khi ta bàn về chữ Hán và văn hoá Hán, mà ta lại không viết từ nguyên Hán ngữ, thì coi bộ không đúng rồi.*

AC.- Xin thưa với bạn rằng bài này đã có từ năm 1991; lúc đó tôi chỉ muốn kể chuyện để "mua vui cho bạn đọc trong chốc lát" (như đã khẳng định rõ trong câu cuối cùng của bài viết) chứ không có chủ ý đi sâu vào từ nguyên. Đến 13 năm sau (2004), khi đưa in *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm* thì vì quyển sách chia làm nhiều phần, trong đó có phần "Những mẩu từ nguyên" (Phần III, tr. 165 - 245), nên tôi mới đưa bài đó vào phần này. Vì chỉ là để mua vui nên tôi không thấy mình có nghĩa vụ phải viết "*công tử Bột* bằng Hán ngữ". Có lẽ vì là người quá thông thạo nên bạn mới phán rằng "khi ta bàn về chữ Hán và văn hoá Hán, mà ta lại không viết từ nguyên Hán ngữ, thì coi bộ không đúng rồi" chứ thực ra, có những quyển "bàn về chữ Hán và văn hóa Hán" dày năm, bảy trăm trang mà chẳng có một chữ Hán nào, thí dụ như *Lịch sử văn hoá Trung Quốc* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993) hoặc *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc* (Nxb Văn hoá – Thông tin, 1994).

Còn có "kiếm được chữ Hán" hay không thì ta sẽ thấy ngay dưới đây thôi.

2.- *Theo ngữ pháp Hán ngữ, công tử Bột cần được đọc và viết là Bột công tử. Và chắc là nếu người Việt ta có lấy từ tên công tử Bột nào đó bên Tàu, chắc là người Việt sẽ dùng cả 2 danh từ Hán ngữ Bột công tử và Việt ngữ Công tử Bột. Đây cũng như là ta dùng cụm từ Hán ngữ Ngưu Lang hoặc Việt ngữ chàng Ngưu chẳng hạn. Nhưng bạn để ý, trong trường hợp này, người Việt mình chỉ dùng danh từ Công tử Bột, chứ chưa bao giờ dùng danh từ Bột công tử cả.*

Như vậy ý kiến cho rằng công tử Bột xuất xứ từ bên Tàu của thầy An Chi rất đáng ngờ vì nếu đúng là tên này xuất xứ từ bên Tàu, chắc chắn người Việt ta có dùng cả 2 danh từ Bột

công tử và công tử Bột, chứ không chỉ giới hạn vào 1 danh từ Việt ngữ là công tử Bột.

AC.- Không, ý kiến của An Chi không đáng ngờ chút nào còn ý kiến của Brian Wu mới chứng tỏ "như vậy là có vấn đề". Dù có theo ngữ pháp Hán ngữ, *công tử Bột* cũng không cần được đọc và viết thành "Bột công tử". Nó vẫn cứ là *công tử Bột* 公子勃, với chữ *bột* 勃 bộ *lực* 力, thực sự đúng như Đỗ Văn Đáp đã ghi nhận một cách hoàn toàn chính xác trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị*. Đỗ Văn Đáp không hồ đồ chút nào. Trong đoạn văn 149 chữ Hán dưới đây, cấu trúc "***công tử Bột***" 公子勃 đã xuất hiện đến 3 lần:

孟嘗君領旨, 帶公子勃前往相府, 去作回書。「慢!」秦昭襄王叫住他, 然後對孟嘗君說:「作個圖書, 讓他帶回去。書上寫明解圍辦法、步驟, 好讓宋王準備好這場反華戰。」「是" 小侄這就告辭。」公子勃行了個禮, 轉身欲下殿堂。「好!」秦昭襄王兩眼發亮, 興奮地對公子勃說:「賢侄回去告訴你父王, 等韓魏聯軍撤退時, 務必與...

Đoạn văn trên đây thuộc chương thứ tư 第四章, có tên là "Mạnh Thường Quân nhập Tần" 孟嘗君入秦 trong sách *Khổ nhục kế* 苦肉計 của tác giả Trương Anh Tuệ 張英慧, do Nxb Viễn lưu 遠流 ấn hành năm 2005 (tr. 187). Cũng cái anh công tử Bột này về sau đã bị Tống Vương (vốn tên là Yển) dùng cung bắn chết cùng với Cảnh Thành và Đái Ô trong cùng một ngày, như có thể thấy tại hồi 94 của *Đông Chu liệt quốc chí* 東周列國志:

群臣見宋王暴虐, 多有諫者。宋王不勝其瀆, 乃置弓矢於座側, 凡進諫者, 輒引弓射之。嘗一日間射殺景成、戴烏, 公子勃等三人。自是舉朝莫敢開口。諸侯號曰桀宋.

(http://lieguozhi.blogspot.com)

Vậy, rất đúng như Brian Wu đã viết, trong trường hợp này, người Việt mình chỉ dùng danh ngữ *Công tử Bột*, chứ chưa bao giờ dùng *Bột công tử* cả. Nhưng ở bên Tàu thì có đấy và ở nước Tàu thì *Bột công tử* 勃公子 là tên của một con gà trống. Chuyện rằng vào đời Đường, có ba chàng bạn thân là Hàn Uyển, Trương Xương Tông và Vương Bổn Lập cùng theo học ở Thái học. Tại đây, Thái học bác sĩ họ Trương là chú họ của Xương Tông, tinh thông ngũ kinh mà lơ mơ thế sự. Ông ta có nuôi một con gà trống, quý nó như vàng và gọi nó là *Bột công tử*. Mỗi lần giảng kinh sử, ông ta đều ẵm nó theo rồi thả giữa đám thái học sinh. Tất nhiên là Bột công tử nhà ta đâu có đứng yên một chỗ, hết bươi (bới) chỗ này, lại mổ chỗ khác, còn làm rách cả sách của đám học trò. Nhưng hễ cứ đuổi hoặc hất gà đi thì liền bị Trương bác sĩ quở trách: – Gà có năm đức (Kê hữu ngũ đức: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), sao lại coi thường nó. Xương Tông từng vì Bột công tử mà bị chú họ đánh đòn. Bổn Lập và Hàn Uyển bất bình nên tìm cớ giết gà. Hằng ngày Trương bác sĩ thường lấy cơm thừa của học sinh cho gà ăn, có khi trò còn đang ăn ông ta cũng lấy. Thấy Vương Bổn Lập là người học giỏi nhất, Trương bác sĩ hỏi thử Bổn Lập xem có thể lấy cơm thừa của học trò cho Bột công tử ăn hay không. Lập đáp: – Được chứ ạ! Nhưng mỗi lần công tử ăn cái gì thì xin thầy ghi chép lại cho rõ. Được lời như cởi tấm lòng, thế là mỗi lần Bột công tử ăn thứ gì, Trương bác sĩ đều ghi vào giấy. Bấy giờ tại kinh đô Trường An, đã có lệ xử án theo biên bản nên có một hôm, nhân Trương bác sĩ vắng mặt, Vương Bổn Lập mới đem "biên bản" ra xử tội để làm thịt Bột công tử. Khi trở lại, không thấy gà cưng, Trương bác sĩ liền lớn tiếng hỏi: – Bột công tử của ta đâu? Bổn Lập đáp: – Thưa, con đã giết công tử rồi. Bác sĩ cả giận quát: – Giết

gà, ngươi có chứng cứ gì? Bổn Lập đưa "biên bản" ra. Thái học bác sĩ đành chịu nhưng còn gượng hỏi: – Mà có đáng xử tội chết hay không? Bổn Lập đáp: – Thưa chỉ đáng phạt trượng chứ không đáng tội chết. Nhưng gà khác người, chỉ mới đánh một trượng đã toi!

Cứ như trên thì tôi xin nhường cho Brian Wu trả lời xem An Chi có tìm được chữ Hán nào hay không. Còn về phần mình, tôi nghĩ rằng rất có thể là ông bà ta đã trộn lẫn người với gà mà nhồi thành anh công tử Bột Việt Nam, bất cần Tàu có xử lý như thế nào đối với hai nhân/động vật này. Đây là chuyện đan xen hình thức và hiện tượng lây nghĩa mà tôi đã có nhiều lần nói đến. Bạn viết rằng "nếu đúng là tên này xuất xứ từ bên Tàu, chắc chắn người Việt ta có dùng cả 2 danh từ Bột công tử và công tử Bột, chứ không chỉ giới hạn vào 1 danh từ Việt ngữ là công tử Bột." Ý kiến này rất ngây thơ và phản thực tế. Để bạn dễ dàng thừa nhận rằng ý kiến của mình đã bị đánh đổ, tôi chỉ xin lấy một thí dụ thôi, một thí dụ cực kỳ dễ thấy: tên và thể chế của Trung Hoa đại lục là *nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa*, mà ta dịch từ tiếng Tàu nhưng có bao giờ ta gọi nó là "Trung Hoa Nhân dân Cộng hoà quốc" khi viết văn tiếng Việt hay không? Tất nhiên là không (Dĩ nhiên là trừ trường hợp của siêu ngôn ngữ). Vậy tại sao tiếng Việt phải có "Bột công tử" thì bạn mới thừa nhận ba tiếng "công tử Bột"? Huống chi, ngay trong tiếng Tàu thì đây đã là tên chính thức và chính xác của nhân vật đang xét (còn "Bột công tử" lại là tên của một con gà).

Bạn cũng rất sai vì cho rằng cách gọi tên trong tiếng Hán chỉ có công thức "Tên + công tử". Sự thật lại không phải như thế vì ta có hàng loạt cấu trúc ngược lại: *công tử Trát* 公子札, *công tử Quý Trát* 公子季札, *công tử Quang* 公子光, *công tử*

Trùng Nhĩ 公子重耳, *công tử Di Ngô* 公子夷吾, v.v.. Riêng ở đoạn 68 chữ Hán sau đây, mấy chữ/tiếng *công tử Quý Trát* 公子季札 xuất hiện đến 4 lần:

這幾個人都是公子季札的兄長。吳王夷昧死後，傳位給公子季札。但公子季札堅絕不答應，大臣們都紛紛勸說公子季札，讓他登上王位，但他始終不答應。

Cứ như trên, bạn có thấy tiếng Tàu cũng có "***công tử Bột***" và còn đòi tiếng Việt phải có "***Bột công tử***" hay không?

3.- *Rồi ví dụ mà thầy An Chi đưa ra về vị công tử Quí Trát lại càng không đúng. Vì theo sử, vị công tử này tên là Ngô Quý Trát* 吳季札 *và có giai thoại ngài hối hận vì không cho vị vua trước mượn kiếm. Nhưng trong văn học dân gian người Việt lẫn Tàu, chưa bao giờ có ai dùng danh từ công tử Quý Trát* 季札公子 *để mà diễn tả một người hối hận điều gì sau này cả. Ví dụ, mình chưa bao giờ nghe ai nói hoặc ai viết "Brian là một công tử Quý Trát" cả. Vì nếu có chắc chỉ là "Brian giờ giống như công tử Quý Trát thời xưa" chẳng hạn, tức là người ta dùng phép so sánh, chứ không ai đem luôn cả cụm danh từ "công tử Quý Trát" ra như một thành ngữ tựa Sở Khanh trong truyện Kiều để mà thay thế cho cụm từ "hối hận" cả.*

Cho nên, thầy An Chi đưa ra ví dụ công tử Quí Trát, thì thầy chỉ đúng về việc người đời nhớ về giai thoại công tử Quí Trát, như nhớ về giai thoại công tử Trùng Nhĩ chẳng hạn, chứ chắc chưa hề có người đời nào dùng luôn cụm danh từ "công tử Quý Trát" để thay thế cho cụm từ "hối hận" cả.

Vậy ví dụ công tử Quí Trát của thầy An Chi đưa ra hoàn toàn không liên quan gì đến việc có hay không tên 1 vị công tử được người đời dùng để thay thế cho một cụm danh từ như công tử Bột cả. Nên thầy cho ví dụ như vậy cũng bằng không.

AC.-Bạn nói rằng "mình chưa bao giờ nghe ai nói hoặc ai viết 'Brian là một công tử Quý Trát' cả." Có thể đó là vì bạn không phải là người biết hối hận về một việc làm tốt mà mình đã không làm. Còn cái lý do chắc chắn thì chỉ là vì bạn không biết rằng người đời tại Việt Nam từng biết đến tích "Quý Trát hệ kiếm" mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đã ghi nhận và giảng rất kỹ càng. Đã thế, bạn còn biện luận thêm một cách ngộ nghĩnh như sau:

"Vì nếu có chắc chỉ là 'Brian giờ giống như công tử Quý Trát thời xưa' chẳng hạn, tức là người ta dùng phép so sánh, chứ không ai đem luôn cả cụm danh từ 'công tử Quý Trát' ra như một thành ngữ tựa Sở Khanh trong truyện Kiều để mà thay thế cho cụm từ 'hối hận' cả."

Xin thưa rằng nếu đã biết đến tích "Quý Trát hệ kiếm" mà chỉ xài phép so sánh chứ "đời nào dùng luôn cụm danh từ *công tử Quý Trát* để thay thế cho cụm từ *hối hận*" thì chỉ là do người đó còn dốt về các biện pháp tu từ mà thôi. Đoạn dưới đây cũng chứng tỏ bạn rất non nớt khi nhận thức về cách hành văn của người khác. Bạn viết:

"Vậy ví dụ công tử Quí Trát của thầy An Chi đưa ra hoàn toàn không liên quan gì đến việc có hay không tên 1 vị công tử được người đời dùng để thay thế cho một cụm danh từ như công tử Bột cả. Nên thầy cho ví dụ như vậy cũng bằng không."

Tôi đâu có cần chứng minh việc công tử Quý Trát có mặt trên đời hay không. Chỉ là nhân chuyện công tử Bột nên tôi muốn kể thêm chuyện Quý Trát để mua vui cho bạn đọc thôi mà. Có gì đâu mà "cho ví dụ như vậy cũng bằng không."

4.- *Rồi ví dụ kế tiếp mà thầy An Chi đưa ra là "Trong Kim thạch kỳ duyên của Thủ Khoa Nghĩa có bài hát thằng*

Bột... Cậu Ái Lang chữ đặt... muốn con gái nguyên. Cậu chơi hoàng hoàng...".

Ôi, câu này mà thầy An Chi trích đoạn, đúng là tả một vị công tử playboy chính hiệu. Mà ở đây ngài Thủ Khoa Duyên (sic) viết thằng Bột không hẳn là tên vị công tử nào bên Tàu cả (bạn xem phần mình giải thích ở đoạn 6).

Và đáng ngờ hơn, là nếu đây đúng là một vị công tử playboy, thì trong Hán ngữ, người ta đều dùng cụm danh từ 花花公子 hoa hoa công tử. Mình chưa thấy hoặc biết trong Hán ngữ có cụm danh từ Bột Công Tử nào để chỉ cho một anh chàng playboy cả. Nếu có, mời thầy và bạn share để mình nâng cao kiến thức.

AC.- Đâu có cần chờ cho "Hán ngữ có cụm danh từ Bột Công Tử nào để chỉ cho một anh chàng playboy" thì *công tử Bột* trong tiếng Việt mới có thể là "hoa hoa công tử". Khi một từ gốc Hán nào đó đã tách khỏi quỹ đạo của tiếng gốc để đi vào tiếng Việt thì chuyện nó "trật đường rầy" so với nghĩa gốc trong tiếng Hán là chuyện bình thường. Nghĩa của *khốn nạn*, *lịch sự*, *tử tế*, v.v., đâu còn giống với nghĩa mà nó vốn có ở bên Tàu. *Lang bạt kỳ hồ* trong tiếng ta hoàn toàn không còn dấu vết gì của con sói đạp lên cái yếm của nó nữa. Cho nên thằng Bột của Thủ khoa Nghĩa bên nước Nam hoàn toàn có thể là cái hình tượng biến tướng biến tính của anh công tử Tàu chứ chẳng phải là gì khác.

5.- *Vậy với 4 điều trên mà mình phân tích, mình cho rằng cả thầy An Chi lẫn ngài Đỗ Văn Đáp đều không đúng cả, và cả 2 thầy đều giải thích rất mơ hồ, không thoả mãn về việc giảng nghĩa rành rẽ từ phương diện Hán ngữ.*

AC.-Muốn biết An Chi và ngài Đỗ Văn Đáp có đúng hay không thì có lẽ phải để cho bạn Brian Wu suy nghĩ lại... mới có thể trả lời được.

6.- *Còn mình dò lại bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, thì ở từ Bột, mình thấy rõ ràng cụ Huỳnh Tịnh Của còn viết là "粰 Bột - Người không biết đều mà hay nói phách, hay ỷ thị cũng gọi là thằng bột.".*

Như vậy trong bộ Kim thạch kỳ duyên, chắc là ngài Thủ Khoa Nghĩa viết "thằng bột" chứ không là "thằng Bột" với Bột mà tên người như thầy An Chi nghĩ đâu. Thằng bột ở đây chính là một anh chàng ỷ thị lại như thầy Huỳnh Tịnh Của giải thích đa.

Và mình chịu khó tra hết chữ bột trong Hán ngữ, thì đây nè, chữ bột 悖 *này trong Khang Hy từ điển giảng nghĩa là* 《說文》亂也。《玉篇》逆也。《周語》是以事行而不悖 *tức (tính từ) hôn loạn, hoặc loạn, (động từ) làm trái, vi bối >> http://hvdic.thivien.net/whv/%E6%82%96.*

Như vậy trước nhất, cụm danh từ công tử bột chắc không là từ tên một vị công tử nào tên Bột cả, mà chữ bột ở đây là một tính từ, nên ta cần viết là "công tử bột" chứ không là "công tử Bột".

Thứ hai, nếu ta giải thích theo bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, thì "công tử bột" 悖公子 *là một gã công tử không biết điều mà hay nói phách, hay ỷ thị (lại cha mẹ hoặc gia đình). Và sau này, cụm từ công tử bột này đã bị hiểu trệt đi thành công tử bột* 茀公子 *này, mà trong đó chữ bột* 茀 *này đồng nghĩa với chữ phước* 福 *tức may mắn.*

Vậy xưa chữ Nôm công tử bột 公子悖 *là một anh chàng không biết đều hay ỷ thị, rồi sau này chữ Nôm công tử bột* 公子茀 *trở thành một anh chàng may mắn, tức là được sinh ra trong sự chìu chuộng của gia đình, của cha mẹ.*

Nên ngày nay, khi ta nghe danh từ công tử bột 公子茀, là ta nghĩ tới một anh chàng công tử được chiều chuộng, không làm gì nặng nhọc cả. Công tử bột chưa bao giờ chỉ cho một vị công tử không làm được sự nghiệp gì (người vô tích sự) như thầy Đỗ Văn Đáp nêu ra và thầy An Chi đồng ý cả.

Ví dụ, ngày nay ở Việt Nam, ta có thể nói chàng Cường Đô La là một chàng công tử bột, bởi vì chàng chả đụng gì đến việc nhà cả, nhưng có ai dám nói là chàng Cường Đô La công tử bột không giỏi kiếm tiền không? Nên bạn thấy đó, công tử bột không liên quan gì đến người không làm được gì cả như 2 thầy Đỗ Văn Đáp và thầy An Chi nêu ra.

Vậy mình xin nêu ra về giả thuyết của mình cho cụm danh từ "công tử bột" vì lý do mình đọc bài viết này của thầy An Chi, suy gẫm, tra mạng, rồi nhận định những gì thầy An Chi nêu lên là không đúng.

...

Dĩ nhiên mình có thể sai, nếu có mời bạn lên tiếng để mình cùng học hỏi.

AC.- Lần này thì tôi thực sự đi sâu vào từ nguyên. Cứ như lời bạn Brian Wu nói thì kể ra bạn cũng đã tốn nhiều công sức. Cứ liệu đầu tiên của bạn là mục từ trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của mà bạn đã dẫn như sau: "桲 Bột – Người không biết đều mà hay nói phách, hay ỷ thị cũng gọi là thằng bột." Nhưng tính cách của nhân vật thằng Bột ở đây chỉ là "không biết đều mà hay nói phách, hay ỷ thị" còn Brian Wu thì lại đưa ra chữ 悖, mà bạn dẫn nghĩa là "loạn", là "nghịch". Tiếc rằng đối với chữ 悖 mà bạn đã kỳ công phát hiện thì ***bột*** chỉ là một cái âm tồn tại tiềm tàng về lý thuyết chứ nó không những không phải là một từ thực thụ của tiếng Việt mà cũng không phải là một hình

vị phụ thuộc trong bất cứ một từ tổ hay thành ngữ nào. Có nhiều từ cổ không còn tồn tại trong từ vựng của tiếng Việt hiện đại nhưng đây là những đơn vị từ vựng mà ta có thể tìm thấy trong văn chương truyền miệng hoặc thư tịch xưa chứ cái âm "bột" với chữ 悖 của Brian Wu thì không. Ấy thế nhưng Brian Wu còn phóng óc tưởng tượng đi xa hơn nữa mà viết:

"Và sau này, cụm từ công tử bột này (Brian Wu viết Nôm thành 公子悖) đã bị hiểu trệt (sic) đi thành công tử bột 茀公子 này, mà trong đó chữ bột 茀 này đồng nghĩa với chữ phước 福 tức may mắn."

Chữ "bột" đã không tồn tại trong tiếng Việt mà Brian Wu còn biến nó thành 茀, rồi khẳng định rằng chữ "bột" 茀 này đồng nghĩa với chữ phước 福. Tiếc rằng đây chỉ là một chữ Nôm do Brian Wu sáng chế chứ không phải là chữ trong một văn bãn cổ xưa nào, ít nhất cũng là có trước Brian Wu. Đã thế, tác giả này lại còn phạm một sai lầm sơ đẳng vì cho rằng chữ Nôm bột 茀 đồng nghĩa với chữ Hán phước 福. Điều kiện để có thể có hiện tượng đồng nghĩa ở đây là bột 茀 cũng phải là một chữ Hán. Mà ngay cả nếu có hai chữ Hán ở đây thì cũng cần thêm một điều kiện nữa là chính cái chữ 茀 này phải được đọc thành ***phất***. Thật vậy, chữ 茀 có hai âm: ***bột*** (*bộ một thiết* 步没切) và ***phất*** (*phu vật thiết* 夫物切). Chỉ với âm ***phất*** nó mới đồng nghĩa với ***phước*** 福.

Brian Wu khẳng định: "Công tử bột chưa bao giờ chỉ cho một vị công tử không làm được sự nghiệp gì (người vô tích sự) như thầy Đỗ Văn Đáp nêu ra và thầy An Chi đồng ý cả." Bạn nói mình "suy gẫm, tra mạng" rồi nhận định nhưng không biết bạn có tra sách hay không chứ sách thì có giảng như An chi đã nêu đấy. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên

giảng *công tử bột* là "hạng thanh niên con nhà giàu trong xã hội cũ, không tham gia sản xuất, chỉ ăn chơi đài điếm, không ích gì cho xã hội." Từ điển cùng tên của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là "con trai nhà giàu có, chỉ biết chơi bời ăn diện, không làm nên trò trống gì." Chẳng những quán ngữ này chỉ tồn tại trong từ vựng mà trên thực tế nó còn được vận dụng vào lời nói, thí dụ như câu "*Phải tỏ mình là những nhà thể thao chứ đừng diện như bọn* công tử bột", mà từ điển Hoàng Phê đã dẫn từ *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng. Cứ như trên thì *công tử bột* hẳn hoi là một đơn vị từ vựng mà ta đã thấy từ Đỗ Văn Đáp cho đến Vũ Trọng Phụng với cái nghĩa hoàn toàn thống nhất. Đây là chuyện ngoài Bắc mà không ai có thể phủ nhận được.

Còn trong Nam thì sao? Dĩ nhiên là trong Nam thì ban đầu cũng thế, nghĩa là lưu dân Đàng Ngoài đi vào Đàng Trong để sinh cơ lập nghiệp cũng dắt công tử Bột theo. Nhưng về sau thì công tử Bột dần dần bị thằng Bột của hát bội tiếm vị. Hát bội dĩ nhiên không phải do dân Đàng Trong sáng tạo. Đó chính là thể loại ***tuồng*** mà họ đem từ Đàng Ngoài vào. Và hát bội thì thường có nhân vật thằng Bột. Nhà thơ kiêm nhà báo Lê Minh Quốc cho biết:

"Tình cờ, đọc lại bài khảo cứu **Hát bội** in trên Phổ Thông số 35 (15-6-1960), ông Thân Văn Nguyễn Văn Quý cho biết trong hát bội có điệu hát Bài Thằng Bột: "*Con quan ở trong triều dân gian thường gọi là công tử bột, học hành chẳng ra hình, ở không nên nết, tụ năm tụ ba, thả rểu phố phường, hiếp kẻ cô đơn, nịnh người quyền thế, có một tài chim gái mà thôi, không giúp ích cho gia đình, chẳng làm lợi cho xã hội. Sân khấu cổ truyền trình những nhân vật đó làm trò cười cho khán giả, cho nói giọng trọ trẹ, đầu bịt khăn gò, mặt cho giồi phấn mốc, mắt mang kiếng giọng vàng, chơn đi giày Tàu, tay cầm*

quạt lông, mình mặc áo gấm, ra vẻ sang trọng, có nét ăn chơi, ăn nói ngược ngạo láo xấc". Nói có sách mách có chứng, ông Thân Văn Nguyễn Văn Quý còn dẫn chứng rành rẽ cách ăn nói của công tử bột trên sân khấu [...]"

("Lai rai từ bẹo đến... công tử bột", An ninh thế giới, 1-10-2015*)*

Đây cũng chính là thằng Bột trong *Kim Thạch kỳ duyên* của Bùi Hữu Nghĩa mà Sơn Nam đã nhắc đến trong *Bến Nghé xưa* (TP.HCM, 1981, tr. 39). Và cũng chính là nhân vật mà Huình-Tịnh Paulus Của đã nhắc đến trong *Đại Nam quấc âm tự vị* tại mục **Bột**: "*Hoa* –, *Ba* –. Tên riêng. Người không biết đều (sic) mà hay nói phách, hay ỷ thị cũng gọi là *thằng bột*."

Tiết bảy (Hát bội) của trang *Ái Hữu GĐPT Vĩnh Nghiêm* có liệt kê các điệu hát khách: Khách nhàn du, Khách tẩu mã, Khách chiến, Khách hồn, Khách tử, Khách giáo tử, *Khách thằng Bột*, Khách Quan Công, Khách Phi Hổ. Xem thế đủ thấy "thằng Bột" là một nhân vật đóng vai hề, thường có mặt trong một số vở hát bội. Nhưng tiền thân của vai hề này không phải là cậu công tử Bột đem từ Đàng Ngoài vào, mà là một nhân vật gốc Tàu. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên đã ghi chép cho ta đoạn sau đây:

"Nhâm dần năm thứ 5 [1362] (...) Trước đây, khi đánh quân Toa-đô, bắt được người phường hát là Lý Nguyên-cát hát giỏi, những con ở tuổi trẻ các nhà thế gia theo tập hát điệu phương Bắc. Nguyên-cát đóng tuồng truyện cổ, có các tích Tây vương mẫu hiến bàn đào (...) Nước ta có tuồng truyện bắt đầu từ đấy."

(Tập II, Cao Huy Giu phiên dịch,
Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng,
Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 148)

Tôi xin nói thật rõ rằng ở đây tôi không bàn về nguồn gốc của thể loại tuồng, tức hát bội, mà chỉ trích đoạn sử trên để nhấn mạnh đến sự có mặt của một nhân vật đời Nguyên trong sinh hoạt sân khấu của nước ta vào đời Trần. Đoạn này có nhắc đến điệu hát phương Bắc, tức là *hát khách*, mà tuồng thì có nhiều điệu hát khách, trong đó có *Khách thằng Bột*, như đã dẫn ở trên. Dĩ nhiên là đóng vai thằng Bột trong từng vở tuồng là diễn viên người Việt Nam nhưng trong cái tên "thằng Bột" thì chữ "Bột" đến từ đâu?

Xin nói ngay rằng, với tôi, thì đó không phải là "Bột" trong "công tử Bột", mà là chữ "Bột" 孛 trong "Bột Lão" 孛老. Theo *baike.baidu.com* thì đây là một cách gọi thường thấy trong tạp kịch đời Nguyên mà về nguồn gốc thì Vương Quốc Duy đã đề xuất hai khả năng. Một, *bột lão* 孛老 là biến âm của *bào lão* 鮑老, tên của nhân vật pha trò (hề) trong tốp múa của trò múa rối đời Tống. Hai, đó là một lối nói thông thường của dân thành thị dùng để chỉ người già có thân phận thấp hèn, cũng trong tạp kịch đời Nguyên.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
1-5-2018

Trả lời hai bạn Brian Wu và Cong Minh Do

Sau khi đưa bài "Về ba tiếng *công tử Bột* (Trả lời bạn Brian Wu)" lên Facebook (1-5-2018), tôi đã nhận được ý kiến phản hồi thú vị của hai người.

Bạn Cong Minh Do viết:

"Có hàng trăm "công tử" với cấu trúc "công tử + tên" trong tiếng Hán, vậy có thể nói đó là cấu trúc chính. Vậy thì trong hàng ngàn vị công tử thì nếu có - mà chắc có, vì ở trên có dẫn - thì cũng không có gì lạ. Có điều, vị "Công Tử Bột" này, theo Minh, không phải là nhân vật quen thuộc. Chỉ khi nào ta xác định được hành tung và tính cách của ảnh/ổng với những điểm phù hợp thì mới êm."

Không phải là nói vuốt đuôi bạn Cong Minh Do chứ thật ra thì tôi vẫn biết rằng "chỉ khi nào ta xác định được hành tung và tính cách của Công tử Bột với những điểm phù hợp thì mới êm" vì đây là nguyên tắc nghiêm cẩn đối với người làm từ nguyên. Nhưng, như bạn cũng thừa biết, nguồn thư tịch của ta rất hạn chế so với của Tàu, rồi nguồn thư tịch dồi dào của Tàu thì không phải lúc nào cần đến mình cũng có thể "vớ" được. Vì vậy nên việc "khai quật" để tìm cho ra được

một anh công tử Bột với "những điểm phù hợp" là một công việc vô cùng khó khăn. Trong điều kiện như thế, tôi đã đặt lòng tin của mình vào dữ kiện cực kỳ quý báu mà bậc tiền bối Đỗ Văn Đáp đã ghi lại cho ta trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị*:

"公子勃 CÔNG TỬ BỘT. Con quan, đẹp bề ngoài, bề trong không có. Tên bột (sic) con chư hầu đời Xuân-thu không làm được sự-nghiệp gì."

Với câu trước thì rõ ràng Đỗ Văn Đáp muốn nói với ta rằng *công tử Bột* là một ẩn dụ dùng để chỉ "con quan, đẹp bề ngoài, bề trong không có" còn với câu sau thì hiển nhiên là ông muốn tóm tắt cho ta cái "sự nghiệp" của một anh công tử thời Xuân Thu bên Tàu có tên là Bột. Tôi nghĩ rằng ông đã không thuật lại một cách vô căn cứ, càng không phải là đã đặt điều cho có chuyện. Theo tôi thì ông đã ghi lại cho ta cái đặc tính của công tử Bột mà ông biết được theo truyền tụng từ những đời trước, hoặc là theo cả một/những nguồn thư tịch nào đó nữa (mà ta không thể biết). Anh công tử Bột này đúng như Đỗ Văn Đáp đã "định thời, định vị", là một nhân vật thời Xuân Thu nên không thể lẫn lộn – và càng không thể là một – với thằng Bột là một nhân vật từ đời Nguyên trở về sau. Tôi cho rằng, với một sự thông thạo về cổ tích, cổ tịch và chữ nghĩa, không có lý nào Đỗ Văn Đáp lại biến một nhân vật đời Nguyên thành một người đã sống tận thời Xuân Thu, cách đó trên dưới 2000 năm.

Còn bạn Brian Wu thì viết:

"Nếu ta không có dữ liệu để chứng minh rằng công tử Bột đã có mặt trong văn học dân gian Việt Nam trước thời Nguyên bên Tàu, thì cụm từ "công tử Bột" ngày nay chỉ có thể là liên quan đến thằng Bột bắt đầu từ tạp kịch thời Nguyên, và do vậy,

công tử Bột ngày nay không liên quan gì đến công tử Bột thời Xuân Thu Chiến Quốc hoặc Bột công tử thời Đường cả."

Nhưng dữ liệu đâu có nhất thiết phải thuộc về văn chương truyền miệng (mà bạn gọi là văn học dân gian) còn tôi thì đã bày tỏ với các bạn về hoàn cảnh hiện tại của thư tịch Việt Nam, trong đó ta chỉ mới có – hoặc tôi chỉ mới thấy – điều ghi nhận của bậc tiền bối Đỗ Văn Đáp mà thôi. Huống chi, văn chương truyền miệng đâu có phải lúc nào cũng có xuất xứ cụ thể và rõ ràng. Vậy, trong khi chờ tìm được dữ liệu cần thiết, như bạn đã nêu, thì nên chăng ta cứ tạm thời nghe theo Đỗ Văn Đáp vì vị này không ngờ nghệch đến nỗi biến thằng Bột, một vai hề, chỉ có từ đời Nguyên và có mặt trong nhiều vở tuồng khác nhau, thành một nhân vật duy nhất, và có thật, của đời Xuân Thu.

Bạn Brian Wu cũng đã sai khi hỏi tại sao tôi lại khẳng định rằng "người Việt trộn thằng Bột trong hát bội với công tử Bột đã có trước đó." Nhưng tôi đâu có viết như thế. Nguyên văn của tôi là:

"Vậy thì, theo tôi, thằng Bột của hát bội là đứa sanh sau đẻ muộn so với công tử Bột nhưng sau khi nó ra đời thì người đời ở trong Nam đã trộn nó với công tử Bột xưa để nhồi thành một anh công tử Bột mới, vẫn mang cái "bản sắc" vốn có của anh công tử cũ xưa (không làm nên trò trống gì) nhưng có thêm một phần tính cách của thằng Bột (hiếp kẻ cô đơn, nịnh người quyền thế, trổ tài chim gái)."

Rõ ràng là trong đoạn trên, tôi chỉ nói "người đời ở trong Nam", nghĩa là không có người đời ở ngoài Bắc, chứ đâu có nói "người Việt". Và cứ như trên thì ta hiện đang có:

– ***Công tử Bột***, mà Đỗ Văn Đáp đã ghi nhận theo truyền thống trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị* (1933) là "con quan,

đẹp bề ngoài, bề trong không có". Đây là ***công tử Bột gốc***, như cũng đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* của Văn Tân, từ điển cùng tên của Hoàng Phê.

– ***Thằng Bột***, nhân vật được xem là đóng vai hề trong một số vở tuồng khác nhau, chủ yếu được biết đến trong Nam.

– ***Công tử Bột của Miền Nam***, là công tử Bột gốc có thêm tính chất của thằng Bột, như đã được ghi nhận trong *Tự-điển Việt-Nam* của Ban Tu thư Khai trí ("con trai nhà giàu chơi bời phóng đãng") và *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ("con quan xưa, thường ỷ thế-lực của cha mẹ mà hãm-hiếp con gái nhà nghèo [được hát-bội dặm mặt trắng như bột và cái mũi trắng hơn nữa]).

Cứ như trên thì ***Công tử Bột của Miền Nam*** chỉ là một anh chàng mạo danh bất hợp thức về mặt ngôn ngữ, do cách hiểu và giảng trẹo trọ của một vài từ điển gia ở Miền Nam (***Công tử Bột gốc*** không có ăn chơi, đàng điếm).

Cuối cùng, xin nhắc lại rằng trong công việc này, tôi chỉ có điều kiện tiếp cận được với rất ít nguồn tư liệu. Công việc sắp tới sẽ do các bạn đảm trách vì quỹ thời gian của các bạn còn dài và trong thời gian dài đó có thể các bạn sẽ tiếp cận được với nhiều nguồn thư tịch cần thiết và bổ ích khác để có thể tìm ra tung tích đích thực của nhân vật ***công tử Bột***.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
7-5-2018

Nói thêm về từ *vang*

Như đã nói trên *Thanh niên* chủ nhật 29-4, *vang* trong *rượu vang* là một danh từ tiếng Việt dùng để chỉ một thứ cây có vỏ màu đỏ, có thể làm chất nhuộm, có tên Hán Việt là *tô mộc* 蘇木, tên khoa học là *Caesalpinia sappan*. Rồi do tính chất đã nói nên *vang* còn chuyển nghĩa để chỉ màu đỏ. Nguồn thư tịch sớm nhất bằng chữ quốc ngữ đã ghi nhận từ này là *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773, viết tay) của Pigneaux de Béhaine với hai mục "Vang" và "Cây vang".

Vậy mà từ thế kỷ XX đến nay, nhiều người đã công nhiên hoặc mặc nhiên cho rằng đó là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở từ *vin* /vɛ̃/, có nghĩa là "rượu". Nhưng "rượu vang" thì tiếng Pháp là *vin rouge*, chứ đâu có phải chỉ là "vin" trơn tru. Huống chi, tiếng Pháp còn có *vin blanc*, mà ta dịch là "(rượu) vang trắng" – *rượu vang* về sau còn dùng theo nghĩa rộng là "rượu nho" – chứ không dịch là "rượu trắng" vì rượu trắng là rượu "sở tại", cất bằng gạo. Với lại, những người sính gốc Pháp có lẽ còn quên rằng rượu vang không phải đến Việt Nam từ thời Pháp. Chắc chắn là nó đã đến Đại Việt từ khoảng giữa thế kỷ XVI trở đi, với những thương nhân và giáo sĩ người Bồ Đào Nha. Bài "Đại Việt thế kỷ XVII & sự góp mặt của người Bồ Đào Nha" (*hon.con.portugal.com.vn*) khẳng định:

"Các thương nhân Bồ Đào Nha được ghi nhận là những người phương Tây đầu tiên đến Đại Việt. Theo Birdwood, người Bồ Đào Nha đã tiến hành các hoạt động giao lưu buôn bán với Đàng Trong vào khoảng năm 1540."

Chúng tôi cho rằng những người Đại Việt đầu tiên dùng hai tiếng *rượu vang* để chỉ thứ rượu mà Pháp gọi là "vin rouge" hẳn phải là dân Công giáo, bởi một lẽ rất đơn giản là mấy ông cố đạo phải đem rượu vang theo để làm lễ. Đây dĩ nhiên phải là rượu vang đỏ, tiếng Bồ Đào Nha là *vinho tinto*, vì màu của rượu vang đỏ chính là tượng trưng cho màu máu của Jesus. Sách *Giăng*, chương 6, đoạn 54-55:

"Ai ăn thịt ta, uống huyết ta, thì có sự sống đời đời, ta sẽ khiến kẻ ấy sống lại nơi ngày sau-rốt. Vì thịt ta thật là đồ ăn, huyết ta thật là đồ uống."

(Kinh-Thánh – Sách Tân-ước,
Hội Ghi-đê-ôn Quốc-tế, 1965)

Vậy danh từ chỉ "rượu" của tiếng Bồ Đào Nha là *vinho*, trong đó âm tiết đầu chỉ là /vi/ thì làm sao cho ra "vang"? Thêm nữa, nguyên âm /ɛ̃/ của tiếng Pháp được người Bắc đọc thành ***anh***: – frein > ***phanh***, – main (bóng đá) > ***manh***, – lin > ***lanh*** (một thứ vải), – chauvin > *sô-**vanh***. *Rượu* ***vang*** là tiếng Miền Bắc (người Nam kêu là *rượu* ***chát***). Vậy tại sao *vin* không thành "vanh" mà lại thành *vang*? Có người lại phản bác rằng ta còn nói *rượu vang trắng* thì làm sao *vang* lại có nghĩa là "đỏ"? Nếu ý kiến này đúng thì tiếng Việt đâu có những danh ngữ như *hoa hồng trắng*, *hoa hồng vàng*, *hoa hồng xanh*, v.v.. Cái nghĩa "đỏ" của từ *vang* còn có thể được thấy trong danh ngữ *sốt vang*, bị những người sính "*vin*" cho là do *sauce au vin* mà ra. Nhưng thực ra thì *sốt vang* chẳng qua chỉ là sốt (đúng ra phải là *xốt*) có màu đỏ mà thôi.

Chuyện từ nguyên chữ nghĩa
18-5-2018

MỤC LỤC

Rong chơi miền chữ nghĩa
Tập 4

AN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : TRẦN ĐÌNH BA
Sửa bản in : ĐINH HUYỀN
Trình bày : MẠNH HẢI
Bìa : NGỌC KHÔI
Ký hoạ bìa : CÙ HUY HÀ VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng 1500 cuốn. Khổ 15 x 23.5 cm
Tại: Xí nghiệp in FAHASA 774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB: 1235-2021/CXBIPH/01-95/THTPHCM cấp ngày 14/4/2021
QĐXB số: 215/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 16/4/2021
ISBN: 978 - 604 - 312 - 942 - 7
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2021

1966 - 1968: Làm tạp vụ ở nhà ăn của Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo viên tỉnh Thái Bình

1968 - 1969: Học lớp chính trị Trường 20-7 của Bộ Nội vụ ở xứ Mường (Hòa Bình)

1969 - 1972: Học nghề nguội, sau qua nghề tiện rồi phụ trách bổ túc văn hoá ở Nhà máy Xe đạp Thống Nhất (Hà Nội)

1972 - 1975: Phụ trách thư viện ở Trường Học sinh miền Nam số 8 (Tam Đảo)

8-1975: Trở về Nam

1975 - 1984: Công tác ở ngành giáo dục Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh rồi về hưu non để đọc sách và nuôi chim kiểng chơi.

1990: Cộng tác với tạp chí *Kiến thức Ngày nay*, rồi phụ trách chuyên mục *Chuyện Đông chuyện Tây* của tạp chí này từ năm 1992 cho đến năm 2008.

Từ năm 2007 đến nay: Cộng tác với các báo, tạp chí *Đương thời, An ninh thế giới, Người đô thị, Năng lượng mới, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh niên.*

"Hán tự có chữ 契 (hoặc 栔), mà âm Hán Việt là "khế", có nghĩa là khắc,... khía. Với những gì đã phân tích trên đây, ta có thể khẳng định rằng "khía" là một điệp thức (doublet) của "khế", y hệt như "vìa" trong phương ngữ Nam Bộ là điệp thức của "về" trong ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ toàn dân. Mối quan hệ IA ↔ Ê ở đây cũng giống hệt như "bề" (trong "bề mặt") ↔ "bìa" (trong "bìa sách, "bìa vở", v.v.), đều do "bì" 皮 mà ra. "Bì" có nghĩa gốc là da, rồi nghĩa phái sinh là mặt ngoài, bên ngoài. Cứ như trên thì ta có cơ sở để khẳng định rằng "khế" là thứ quả có năm khía và rằng đây là một từ Hán Việt mà Hán tự là 契, 栔, có nghĩa gốc là khắc, khía, khắc cho thành khía. Sự chuyển biến ngữ âm - từ vựng - ngữ pháp từ động từ "khế" sang danh từ "khía" cũng chẳng khác gì sự chuyển biến từ động từ "khắc" 刻 sang danh từ "khấc" (= cái khía đã được khắc)."

(An Chi)



- Tập 4
ISBN: 978-604-312-942-7
9 786043 129427
Giá: 190.000 đồng
www.sachweb.vn